

**NGUYỄN ĐÌNH CHIẾN**  
(Cao học Triết, Đại học Văn khoa Sài Gòn)



**Bí quyết**

**THI ĐẠU**

**THPT QUỐC GIA**

**môn**



**VĂN**

**ĐH  
QG**  
Hà Nội

**NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**

NGUYỄN ĐÌNH CHIẾN  
(Cao học Triết, Đại học Văn khoa Sài Gòn)

*Bí quyết*  
THI ĐẠU THPT QUỐC GIA  
MÔN VĂN

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

**NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**

16 Hàng Chuối – Hai Bà Trưng – Hà Nội

Điện thoại: Biên tập – Chế bản: (04) 39714896;

Quản lý xuất bản: (04) 39728806; Tổng biên tập: (04) 39715011

Fax: (04) 39729436

\* \* \*

***Chịu trách nhiệm xuất bản:***

*Giám đốc - Tổng biên tập:* TS. PHẠM THỊ TRÂM

*Biên tập:* BÙI THỨ TRANG

*Chế bản:* NHÀ SÁCH HỒNG ÂN

*Trình bày bìa:* NHÀ SÁCH HỒNG ÂN

*Đối tác liên kết xuất bản:*

NHÀ SÁCH HỒNG ÂN

20C Nguyễn Thị Minh Khai – Q1 – TP. Hồ Chí Minh

SÁCH LIÊN KẾT

---

**BÍ QUYẾT THI ĐẤU THPT QUỐC GIA MÔN VĂN**

---

Mã số: 2L - 17ĐH2016

In 1.000 cuốn, khổ 17 × 24cm tại Công ty Cổ phần Văn hóa Văn Lang.  
Địa chỉ: Số 6 Nguyễn Trung Trực - P5 - Q. Bình Thạnh - TP. Hồ Chí Minh

Số xuất bản: 299 - 2016/CXB,IPH/06-24/ĐHQGHN, ngày 27/01/2016.

Quyết định xuất bản số: 96 LK-XH/QĐ - NXBĐHQGHN, ngày 28/01/2016.

In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2016.

## Lời nói đầu

*Các em học sinh thân mến!*

Nhằm chuẩn bị cho các em học sinh tham dự vào kì thi THPT Quốc gia. Chúng tôi biên soạn cuốn sách ***Bí quyết thi đậu THPT Quốc gia – môn Văn***. Nội dung cuốn sách bám sát vào chương trình giáo dục phổ thông của Bộ Giáo dục và Đào tạo, sách giáo khoa Ngữ văn lớp 11 và lớp 12 (bộ chuẩn và bộ nâng cao).

Sách gồm ba phần chính:

**Phần thứ nhất:** Nghị luận văn học (đây là phần chủ yếu)

**Phần thứ hai:** Nghị luận xã hội.

**Phần thứ ba:** Cấu trúc đề thi Đại học theo hướng mới của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2014.

**Phần thứ tư:** Cấu trúc đề thi THPT Quốc gia theo hướng mới của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2015.

Đặc biệt trong phần thứ nhất, chúng tôi hướng dẫn ôn tập những bài văn theo trình tự thời gian:

– **Văn học thời kì 1930 – 1945** (theo chương trình ngữ văn lớp 11 với nội dung văn học mang xu thế lãng mạn – hiện thực phê phán – hiện thực Cách mạng).

– **Văn học thời kì 1945 – 1975** (theo chương trình ngữ văn lớp 12 với nội dung văn học mang xu thế hiện thực Cách mạng).

– **Văn học thời kì 1975 đến hết thế kỉ XX** (văn học thời kì đổi mới).

Trong phần này, các bài ôn tập đều có cấu trúc của một đề tuyển sinh:

– Câu hỏi giáo khoa nhằm tái hiện kiến thức cơ bản.

– Đề văn nghị luận. Ở loại câu hỏi này, chúng tôi soạn hai phần:

+ *Phần đầu* là “những kiến thức cần nắm vững” để phân tích một đoạn thơ, một bài thơ hay một tác phẩm, một nhân vật văn học. Bên cạnh đó,

chúng tôi còn gợi ý bổ sung thêm một số kiến thức ở các tác phẩm khác có liên quan gần gũi với tác phẩm cần phân tích...

+ Phần sau là hướng dẫn xây dựng một bài văn trên cơ sở bộ đề thi của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tác giả biên soạn thành những bài hướng dẫn “VĂN” nhằm cung cấp cho các em học sinh những kiến thức cơ bản và phương pháp làm từng kiểu bài do đề thi yêu cầu.

Hi vọng cuốn sách sẽ góp phần giúp các em học sinh chuẩn bị tốt kiến thức để đạt kết quả mong muốn trong kì thi THPT Quốc gia sắp tới.

Dù chúng tôi đã rất cố gắng để cuốn sách đạt chất lượng tốt nhất, nhưng chắc sẽ không tránh khỏi những khiếm khuyết. Mong được quý bạn đọc, quý thầy (cô), các bậc phụ huynh và các em học sinh góp ý kiến để tác giả có thể hoàn thiện hơn trong lần tái bản sau.

Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ:

*Nhà sách Hồng Ân*: 20C Nguyễn Thị Minh Khai – Quận 1 – TP HCM

Email: [nhasachhongan@hotmail.com](mailto:nhasachhongan@hotmail.com)

Chân thành cảm ơn.

***Tác giả***  
***Nguyễn Đình Chiến***

NGHỊ LUẬN VĂN HỌC

VĂN HỌC THỜI KÌ 1930-1945

I. VĂN HỌC CÁCH MẠNG – NHỮNG BÀI THƠ  
CỦA TÁC GIẢ HỒ CHÍ MINH  
trong tập thơ “*Nhật kí trong tù*”

**Đề tuyển sinh:** Anh (chị) làm rõ hai câu sau đây:

**Câu 1:** Trình bày hoàn cảnh ra đời và ý nghĩa nội dung Tập thơ “*Nhật kí trong tù*” của tác giả Hồ Chí Minh.

**Câu 2:** Hãy vận dụng thơ văn tiêu biểu trong Tập thơ “*Nhật kí trong tù*” của tác giả Hồ Chí Minh để làm sáng tỏ tâm lòng yêu thương con người sâu sắc của chính tác giả.

HƯỚNG DẪN

**Câu 1:** Hoàn cảnh ra đời và ý nghĩa nội dung Tập thơ “*Nhật kí trong tù*”.

1. Hoàn cảnh ra đời.

Tháng tám năm 1942 tác giả Nguyễn Ái Quốc đổi tên là Hồ Chí Minh để sang Trung Quốc với tư cách đại biểu Việt Nam trong phong trào độc lập Đông minh nhằm xin viện trợ của thế giới, tiếp tục cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Suốt mười lăm ngày đi bộ băng rừng đến Túc Vinh (Quảng Tây – Trung Quốc). Người bị chính quyền Tưởng Giới Thạch nghi ngờ làm gián điệp và bắt giam. Những ngày tháng trong nhà tù, gần mười ba nhà tù của mười ba huyện thuộc tỉnh Quảng Tây, tác giả đã chứng kiến những cảnh tượng đau lòng bức xúc đối với tù nhân và thấy được một xã hội bất công thối nát cùng những sự việc của thế giới bên ngoài, tác giả hiểu rất rõ để viết lên những trang nhật kí bằng thơ được gọi là “*Ngục trung nhật kí*” gồm 134 bài, viết bằng chữ hán với thể thơ thất ngôn tứ tuyệt, sáng tác từ tháng tám năm 1942 đến tháng chín năm 1943. Sau đó tập “*Ngục trung nhật kí*” được gọi “*Nhật kí trong tù*” là một văn kiện lịch sử quý báu, một tác phẩm văn chương được dịch ra nhiều thứ tiếng nước ngoài.

2. Ý nghĩa – nội dung của tập thơ:

Tập thơ *Nhật kí trong tù* nêu bật hai ý chính:

**Ý 1:** Tố cáo thực trạng xã hội bất công cùng chế độ nhà tù dã man bóc lột, chà đạp nhân phẩm con người.

– Thực trạng xã hội bất công thối nát: “Đánh bạc ở ngoài quan bắt tội. Trong tù đánh bạc được công khai”. (“Đánh bạc” – Hồ Chí Minh)

– Chà đạp lên nhân phẩm con người: “Con người coi rẻ hơn con lợn. Chỉ tại người không có chủ quyền”. (“Đám binh khiêng lợn cùng đi” – Hồ Chí Minh)

– Khủng bố đàn áp phụ nữ và trẻ thơ: “Nên nổi thân em vừa nửa tuổi. Phải theo mẹ đến ở nhà pha”. (“Cháu bé trong nhà lao Tân Dương” – Hồ Chí Minh)

**Ý 2: Nhà thơ thể hiện bức chân dung tự họa về người chiến sĩ cộng sản Hồ Chí Minh với một tâm hồn lớn, dũng khí lớn, trí tuệ lớn được thể hiện qua những hình ảnh sau:**

*Hình ảnh 1*: Một nhà ái quốc yêu nước: “Canh bốn, canh năm vừa chợp mắt – Sao vàng năm cánh mộng hồn quanh”. (“Không ngủ được” – Hồ Chí Minh)

*Hình ảnh 2*: Một người chiến sĩ với nghị lực phi thường: “Thân thể ở trong lao. Tinh thần ở ngoài lao. Muốn nên sự nghiệp lớn. Tinh thần càng phải cao”. (“Đề Tù” – Hồ Chí Minh).

*Hình ảnh 3*: Một người chiến sĩ với niềm tin tưởng lạc quan cách mạng: “Hơi ẩm bao la toàn vũ trụ. Người đi thi hứng bỗng thêm nồng”. (“Giải đi sớm” – Hồ Chí Minh)

*Hình ảnh 4*: Một tấm lòng yêu thương con người sâu sắc: “Cô em xóm núi xay ngô tối, Xay hết lò than đã rực hồng”. (“Chiều tối” – Hồ Chí Minh)

*Hình ảnh 5*: Một tâm hồn nhạy cảm trước mọi trạng thái của thiên nhiên: “Người ngắm trăng soi ngoài cửa sổ. Trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ”. (“Ngắm trăng” – Hồ Chí Minh).

**Câu 2: Tấm lòng yêu thương con người sâu sắc của chính tác giả trong tập thơ “Nhật kí trong tù”.**

Nhắc đến tập thơ nhật kí của tác giả Hồ Chí Minh, người đọc thấy rõ thực trạng xã hội bất công của chế độ nhà tù dã man dưới chính quyền Tưởng Giới Thạch đối với phạm nhân, đồng thời toát lên một tấm lòng yêu thương con người sâu sắc của chính tác giả với những tháng ngày trong nhà tù. Tác giả là một nhà thơ, một người chiến sĩ trước hoàn cảnh đọa đày cơ cực, khủng bố, đàn áp từ thân thể đến tinh thần nhưng Người vẫn không quên trước nỗi đau của đồng loại là thể hiện tình cảm nhân đạo sâu sắc trong tâm hồn tác giả.

### MINH HỌA

**Hình ảnh 1**: Trên đoạn đường chuyển lao giữa đất khách quê người, bóng đêm bắt đầu bao trùm, nhưng tác giả đã quên đi nỗi đau của riêng mình để hướng về cuộc sống người dân lao động miền núi cùng đồng cảm, chia sẻ, tin yêu trước cuộc sống của họ, sẽ tốt đẹp, được ghi lại bằng những vần thơ thấm đẫm tình người với hình ảnh: “Cô em xóm núi xay ngô tối. Xay hết lò than đã rực hồng”. (“Chiều tối” – Hồ Chí Minh)

**Hình ảnh 2:** Những ngày tháng trong nhà lao, nhưng tác giả luôn luôn chia sẻ, đồng cảm trước công việc cực nhọc gian khổ của người phu làm đường để viết lên những vần thơ bày tỏ tình thương cùng sự quý mến của tác giả với hình ảnh: “Giải nắng dầm mưa chẳng nghĩ ngơi. Phu đường vất vả lắm ai ơi!”. (“Phu làm đường” – Hồ Chí Minh)

**Hình ảnh 3:** Tác giả cũng lo lắng, chia sẻ cuộc sống của những người nông dân Trung Quốc khi mất mùa đại hạn với lời thơ: “Nghe nói Xuân này trời đại hạn. Mươi phân thu hoạch chỉ vài phân”. (“Long An – Đông Chính” – Hồ Chí Minh)

**Hình ảnh 4:** Khi người nông dân Trung Quốc được mùa, tác giả vui trước cuộc sống no đủ của họ với lời thơ: “Khắp chốn nông dân cười hớn hở. Đồng quê vang dậy tiếng ca vui”. (“Cảnh đồng nội” – Hồ Chí Minh)

**Nhận xét chung:** Những vần thơ trong Tập nhật kí vừa được minh họa qua nét bút của Hồ Chí Minh, gợi cho người đọc tìm thấy dù trong hoàn cảnh cơ cực, tù đày nhưng tác giả như quên đi nỗi đau của riêng mình để cùng thương cảm, xót xa, kể cả chia vui trước cuộc sống của người dân Trung Quốc bằng những vần thơ thấm đẫm tình người là thể hiện tình cảm nhân đạo sâu sắc trong tâm hồn người chiến sĩ Hồ Chí Minh. Đúng như lời nhận định của nhà phê bình Hoài Thanh: “Tập thơ *Nhật kí trong tù* là tiếng nói chứa chan tình nhân đạo”.

**Đề tuyển sinh:** Anh (chị) trình bày ngắn gọn bài thơ “Chiều tối” (Mộ) của tác giả Hồ Chí Minh trích trong tập thơ “*Nhật kí trong tù*” là thi phẩm vừa thể hiện màu sắc cổ điển và hiện đại.

### **Những kiến thức cần nắm:**

1. Ca dao có viết: “Chim bay về núi tối rồi!”. (Ca dao)
2. Thi hào Nguyễn Du có nói: “Chim hôm thoi thót về rừng”. (Nguyễn Du)
3. Bà Huyện Thanh Quan trong bài “Chiều hôm nhớ nhà” có viết: “Ngàn mai gió cuốn chim bay mỏi” và “Kẻ chốn chương đài, người lữ thứ. Biết ai mà tỏ nỗi hàn ôn”. (Bà Huyện Thanh Quan)
4. Bà Huyện Thanh Quan trong bài “Qua Đèo Ngang” có viết: “Dừng chân đứng lại trời non nước. Một mảnh tình riêng ta với ta”. (Bà Huyện Thanh Quan)
5. Nhà thơ Thôi Hiệu (Trung Quốc) trong bài thơ “Hoàng Hạc Lâu” có viết: “Nhật mộ hương quan hà xứ thị – Yên ba giang thượng sử nhân sầu”. Nhà thơ Tản Đà có dịch: “Quê hương khuất bóng hoàng hôn – Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai”.

### **HƯỚNG DẪN**

#### **1. Nét đẹp cổ điển trong bài thơ “Chiều tối” của tác giả Hồ Chí Minh.**

Thể hiện qua hai câu thơ đầu:



*“Chim mỗi về rừng tìm chốn ngủ.  
Chòm mây trôi nhẹ giữa tầng không”.*

(*Chiều tối* – Hồ Chí Minh)

**Về thể loại thơ:** Đây là bài thơ thất ngôn tứ tuyệt, ảnh hưởng phong cách của Đường Thi (Trung Quốc).

**Về hình ảnh thơ:** Hình ảnh cánh chim chiều mỗi một, áng mây chiều cô đơn, lẻ loi là vẻ đẹp của thiên nhiên, vẻ đẹp của không gian mà các thi nhân xưa thường mượn cảnh đẹp ấy để nói lên bước đi của thời gian như trong ca dao có viết: *“Chim bay về núi tối rồi”*; thi hào Nguyễn Du có viết: *“Chim hôm thoi thót về rừng”*; Bà Huyện Thanh Quan trong *“Chiều hôm nhớ nhà”* có viết: *“Ngàn mai gió cuốn chim bay mỏi”* hay nhà thơ Lý Bạch (Trung Quốc) cũng viết: *“Chúng điểu cao phi tận. Cô vân độc khứ nhàn”*. Như vậy, bài thơ *“Chiều tối”* qua bút pháp của tác giả Hồ Chí Minh cũng nói lên cánh chim chiều *“quyện điểu”* và áng mây lẻ loi *“cô vân”* để miêu tả chiều đã về là ảnh hưởng phong cách cổ điển của thơ xưa.

**Về tâm trạng của tác giả:** Các thi nhân xưa thường mượn hình ảnh thiên nhiên để bày tỏ nỗi lòng như bài thơ *“Qua Đèo Ngang”* của Bà Huyện Thanh Quan, nhà thơ nhìn cảnh Đèo Ngang lúc chiều về, lại nói lên nỗi niềm cô đơn của tác giả qua lời thơ cuối *“Một mảnh tình riêng ta với ta”* hay trong bài thơ *“Chiều hôm nhớ nhà”* chính tác giả đã tỏ bày nỗi lòng của mình qua câu thơ cuối: *“Biết ai mà tỏ nỗi hàn ôn”*. Nhìn lại bài thơ *“Chiều tối”* của tác giả Hồ Chí Minh cũng mang một tâm trạng như thế tiêu biểu qua cánh chim chiều mỗi một sau một ngày vất vả kiếm mỗi gợi cho người đọc hiểu được, cảm nhận được, cánh chim mỗi ấy mang hình ảnh người chiến sĩ, một người tù trên đoạn đường chuyển lao sau một ngày mệt nhọc và hình ảnh áng mây chiều lẻ loi, trôi lơ lửng giữa bầu trời gợi cho chúng ta hình dung hình ảnh người chiến sĩ, người tù trên đường chuyển lao vẫn cô đơn, lẻ loi giữa đất khách đó là phong cách của tác giả, ảnh hưởng của thơ xưa, mượn cảnh để bày tỏ tình cảm, nỗi lòng của thi nhân là nét đẹp cổ điển trong hồn thơ *“Chiều tối”*.

## 2. Nét đẹp hiện đại trong bài thơ *“Chiều tối”* của tác giả Hồ Chí Minh.

Thể hiện qua hai câu thơ cuối:

*“Cô em xóm núi xay ngô tối.  
Xay hết lò than đã rực hồng”*

(*Chiều tối* – Hồ Chí Minh).

**Về hình tượng thơ:** Xuất hiện vẻ đẹp con người là nhân vật trung tâm cho toàn bài thơ, tiêu biểu là hình ảnh người thiếu nữ miền núi tràn đầy sức sống đang xay ngô với hai cánh tay đều đặn, đây là một nét mới trong hồn thơ *“Chiều tối”* là vẻ đẹp hiện đại của tác phẩm.

**Về hình ảnh thơ:** Hình ảnh bếp lửa hồng rực đỏ, xua tan bóng đêm tăm tối lạnh lẽo của núi rừng để hướng về ánh sáng về sự sống là nét mới là vẻ đẹp hiện đại trong tác phẩm.

**Về tâm trạng của tác giả:** Tâm trạng của tác giả trong hồn thơ “Chiều tối” không mang niềm u hoài bế tắc như trong thơ xưa tiêu biểu là bài thơ “Qua Đèo Ngang” của Bà Huyện Thanh Quan có viết: “Dừng chân đứng lại trời non nước. Một mảnh tình riêng ta với ta”. Nhưng bài thơ “Chiều tối” của tác giả Hồ Chí Minh, hình ảnh bếp lửa hồng, lò than đã rực hồng là nói lên niềm lạc quan, tin yêu của con người ở một ngày mai tươi sáng, đặc biệt từ “hồng” ở cuối bài thơ, hàm ẩn cho người đọc hiểu rằng, tâm hồn người chiến sĩ, người tù trên đường chuyển lao lúc ấy vẫn hi vọng một ngày mai tươi đẹp, tiếp tục cuộc đấu tranh, giải phóng cho dân tộc là nét đẹp hiện đại trong hồn thơ “Chiều tối”.

**3. Nhận xét chung:** Bài thơ “Chiều tối” là sự kết hợp hài hòa giữa màu sắc cổ điển và hiện đại, tạo nên một bức tranh chiều thật sống động, giàu sức biểu cảm, toát lên niềm tin yêu cuộc sống con người và niềm hi vọng, lạc quan một ngày mai tươi sáng trong tâm hồn nhà thơ là giá trị, sức sống cho tác phẩm.

**Đề tuyển sinh:** Anh (chị) làm rõ hai câu sau đây:

**Câu 1:** Ghi lại bài thơ “Lai Tân” của tác giả Hồ Chí Minh trích trong tập thơ “Nhật kí trong tù” và nêu rõ chủ đề của tác phẩm.

**Câu 2:** Anh (chị) có nhận xét gì về bài thơ “Lai Tân” của tác giả Hồ Chí Minh trích trong tập thơ “Nhật kí trong tù”?

## HƯỚNG DẪN

**Câu 1:** Bài thơ *Lai Tân* của tác giả Hồ Chí Minh trích trong tập thơ “*Nhật kí trong tù*” như sau:

*“Ban trưởng nhà lao chuyên đánh bạc  
Giải người cảnh trưởng kiểm ăn quanh  
Chong đèn huyện trưởng lo công việc  
Trời đất Lai Tân vẫn thái bình.”*

(Nam Trân dịch – Sách Văn học 11)

**Chủ đề bài thơ *Lai Tân*:** Tác giả viết lên nhằm tố cáo những kẻ đại diện cho bộ máy thống trị của xã hội Trung Quốc dưới chính quyền Tưởng Giới Thạch lúc bấy giờ tham nhũng và thối nát.

**Câu 2:** Nhận xét về bài thơ “*Lai Tân*” của tác giả Hồ Chí Minh trích trong tập thơ “*Nhật kí trong tù*”:

1. Nhận xét ba câu thơ đầu:

*“Ban trưởng nhà lao chuyên đánh bạc  
Giải người cảnh trưởng kiểm ăn quanh  
Chong đèn huyện trưởng lo công việc”*

(Trích *Lai Tân* – Hồ Chí Minh)

Tác giả dựng cảnh làm việc của những kẻ đại diện bộ máy thống trị của xã hội Trung Quốc dưới chính quyền Tưởng Giới Thạch lúc bấy giờ là bất công, thối nát. Xót xa thay, những kẻ đại diện cho pháp luật, chính quyền, cho phép nước mà hoạt động hoàn toàn đi ngược lại pháp luật, vi phạm pháp luật, điển hình như Ban trưởng, Cảnh trưởng, Huyện trưởng đều là những kẻ có chức, có quyền đại diện cho dân, cho cán cân công lí, cho sự nghiêm minh của luật pháp nhưng chức vụ và việc làm của họ hoàn toàn đối lập đi ngược lại chức năng và nhiệm vụ của chính mình, tiêu biểu là Ban trưởng, người quản lí trại giam, kẻ thực thi pháp luật đối với tội phạm nhưng lại là kẻ chuyên đánh bạc, nghiện cờ bạc, chứng tỏ Ban trưởng là tay cờ bạc chuyên nghiệp thì còn gì là kẻ thực thi cho pháp luật, chứng tỏ hẳn đã vi phạm pháp luật còn nặng hơn, tính chất sự việc còn nghiêm trọng hơn càng thấy rõ sự bất công, thối nát của chế độ nhà tù dưới chính quyền Tưởng Giới Thạch lúc bấy giờ. Chúng ta còn nhớ bài thơ “*Đánh bạc*” của tác giả Hồ Chí Minh trích trong tập thơ “*Nhật kí trong tù*” cũng nói lên sự thối nát bất công như thế qua lời thơ: “*Đánh bạc ở ngoài quan bắt tội. Trong tù đánh bạc được công khai*”. Tiếp đến là cảnh trưởng, một tên cảnh sát trưởng có nhiệm vụ chuyên giải phạm nhân, thực thi pháp luật đem lại trật tự xã hội nhưng mỉa mai thay, lúc giải người, hẳn đã dờ dờ trò ma mãnh với tiếng gọi “*kiểm ăn quanh*” nhằm phơi bày bộ mặt bỉ ổi của kẻ ăn hối lộ để vun đắp cho cuộc sống vật chất riêng tư của hắn, thì hỏi rằng, hành động bỉ ổi của hắn là thực thi luật pháp hay luật rừng và kẻ thi hành luật pháp như tên cảnh trưởng thật là vô liêm sỉ. Rồi đến huyện trưởng chong đèn lo công việc mà lo việc gì đây? Có thể chong đèn hút thuốc phiện hay làm những việc bất chính, phi pháp để vùi vĩnh phạm nhân, thật là đê tiện, mỉa mai cho kẻ đại diện chính quyền mà người đời thường gọi là “quan chi phụ mẫu”, là tấm gương sáng của dân vì dân mà lo cho dân như cha mẹ nhưng lại là kẻ vi phạm luật pháp trắng trợn, chúng đã ung dung, ngang nhiên chạy theo vật chất để vùi vĩnh là hành động bất chính, càng thấy rõ bộ máy thống trị của xã hội Trung Quốc lúc bấy giờ thật đồi bại, thối nát.

## **2. Nhận xét lời thơ cuối: (câu 4)**

Lời thơ cuối: “*Trời đất Lai Tân vẫn thái bình*”. Với giọng thơ châm biếm, thâm thúy nhằm dả kích, lên án bộ máy thống trị thối nát dưới chính quyền Tưởng Giới Thạch như một tiếng thở dài của tác giả, phơi bày một xã hội mà những kẻ cầm quyền, đại diện cho luật pháp, lại tự do ngang nhiên vi phạm pháp luật mà chúng vẫn bình thản, an nhiên, vô sự, vẫn ung dung hưởng lạc trên nỗi đau khổ của nhân dân như không có chuyện gì xảy ra, nhằm lên án một chính quyền bất công, thối nát, một “xã hội đại loạn” đúng như lời người xưa từng nói: “*Thượng bất chánh, hạ tắc loạn*”, trên dưới đều loạn. Thật là mỉa mai.

**3. Nhận xét chung:** *Lai Tân* với ngòi bút sắc bén của tác giả Hồ Chí Minh, tác giả đã khắc họa bức tranh trào phúng đặc sắc không chỉ đả kích một vài viên quan cá biệt, cụ thể mà ngòi bút của tác giả, đã viết lên nhằm lên án cả một bộ máy thống trị thối nát dưới thời chính quyền Tưởng Giới Thạch. Với nghệ thuật châm biếm độc đáo, sắc sảo của tác giả, bài thơ cho ta thấy rõ, con người chiến sĩ trong con người tù đã dũng cảm, dám đứng lên đấu tranh bằng ngòi bút danh thép để phơi bày bộ mặt thống trị của chính quyền Tưởng Giới Thạch trong nhà tù cũng như ngoài xã hội. Chúng ta tác giả Hồ Chí Minh là một chiến sĩ, một người nghệ sĩ chân chính đã viết lên những vần thơ thép nhưng thấm đẫm một chất tình. Đúng như lời bày tỏ của tác giả: “*Văn hóa nghệ thuật cũng là một mặt trận. Anh chị em là một chiến sĩ trên mặt trận ấy*”.

## TỪ ẤY

Tố Hữu

**Đề tuyển sinh:** Anh (chị) làm rõ hai câu sau đây:

**Câu 1:** Viết lại đầy đủ bài thơ “*Từ ấy*” của nhà thơ Tố Hữu và nêu lên hoàn cảnh sáng tác, ý nghĩa nội dung cùng chủ đề của tác phẩm.

**Câu 2:** Anh (chị) giải thích tựa đề “*Từ ấy*” trong bài thơ cùng tên của nhà thơ Tố Hữu.

## HƯỚNG DẪN

**Câu 1:** Bài thơ “*Từ ấy*” qua nét bút của Tố Hữu:

### *Từ ấy*

*Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ  
Mặt trời chân lí chói qua tim  
Hồn tôi là một vườn hoa lá  
Rất đậm hương và rộn tiếng chim ...*

*Tôi buộc lòng tôi với mọi người  
Để tình trang trải với trăm nơi  
Để hồn tôi với bao hồn khổ  
Gần gũi nhau thêm mạnh khối đời.*

*Tôi đã là con của vạn nhà  
Là em của vạn kiếp phôi pha  
Là anh của vạn đầu em nhỏ  
Không áo cơm cù bất cù bơ ...*

(Trích Tập thơ “*Từ ấy*”)

## 1. Hoàn cảnh sáng tác:

Tháng chín năm 1938 người thanh niên trẻ Tố Hữu được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam. Đây là niềm vinh dự rất lớn cho nhà thơ cũng là niềm sung sướng tràn ngập tâm hồn người thanh niên trẻ khi tìm được lối ra, lí tưởng sống cho cuộc đời mình. Niềm sung sướng ấy, Tố Hữu đã viết lên bài thơ “*Từ ấy*”. Bài thơ trích trong tập thơ “*Từ ấy*” (1937-1946). Đây là tập thơ đầu tay của Tố Hữu.

## 2. Ý nghĩa nội dung:

Bài thơ “*Từ ấy*” có hai ý chính:

**Ý 1:** Bốn câu đầu: “*Từ ấy ... rộn tiếng chim*”.

Ánh sáng của chủ nghĩa Mác – Lênin đã thấp sáng trong tâm hồn người thanh niên trẻ một lí tưởng sống đẹp.

**Ý 2:** Hai khổ thơ còn lại: “*Tôi buộc ... cù bất cù bơ*”.

Hai khổ thơ còn lại nói lên tình yêu giai cấp, những con người cùng khổ sẽ cùng nhà thơ kết hợp lại, tạo thành một sức mạnh để đấu tranh giải phóng cuộc đời mình và giải phóng dân tộc.

**Chủ đề:** “*Từ ấy*”, bài thơ đầu tay của Tố Hữu, toát lên một ánh sáng mới, ánh sáng của chủ nghĩa Mác – Lênin đã thấp sáng trong tâm hồn người thanh niên một lí tưởng sống đẹp. Sống phải biết cống hiến, dân thân cùng đứng lên đấu tranh giành lại cuộc đời giành lại tự do độc lập cho dân tộc.

## Câu 2: Giải thích tựa đề “*Từ ấy*”:

Vào những năm 1937-1938, đất nước ta vẫn chìm trong bóng đêm, nhân dân lầm than đói khổ. Chính thời điểm này, người thanh niên trẻ Tố Hữu đã tìm được lối ra cho cuộc đời mình. Đó là giây phút, nhà thơ đón nhận ánh sáng của chủ nghĩa Mác – Lênin. Ánh sáng ấy soi rọi vào tâm hồn người thanh niên trẻ một nhận thức mới, một cái nhìn mới và niềm vinh dự, sung sướng là cuối mùa thu, tháng chín năm 1938, Tố Hữu được kết nạp Đảng, trở thành người Đảng viên trẻ của Đảng Cộng sản Việt Nam. Hai tiếng “*Từ ấy*” đánh dấu một bước ngoặt trong cuộc đời thơ Tố Hữu, khi đón nhận một lí tưởng sống đẹp từ ánh sáng cách mạng và sẵn sàng đem sức trẻ, tuổi thanh xuân để cống hiến cho đời cho cách mạng để cuộc sống có ý nghĩa. Tựa đề “*Từ ấy*” của bài thơ xuất phát từ những suy nghĩ trên.

**Đề tuyển sinh:** Anh (chị) phân tích bài thơ “*Từ ấy*” của nhà thơ Tố Hữu trích trong tập thơ cùng tên của chính tác giả để thấy được tâm trạng diễn biến của người thanh niên trẻ khi đón nhận ánh sáng Mác – Lênin.

## Những kiến thức cần nắm

1. Nhà văn Pháp Aragông bày tỏ: “*Đảng cho tôi sáng mắt sáng lòng*”.

2. Tố Hữu bày tỏ nỗi lòng khi chưa tìm được lối ra với lời thơ: “*Băn khoăn đi kiếm lẽ yêu đời*”. (Tố Hữu)
3. Triết gia người Áo – Nayrac có nói: “*Niềm vui là hương thơm của cuộc đời, làm thay đổi cả máu huyết và trí tuệ*”. (Nayrac)
4. Tố Hữu bày tỏ: “*Lòng tôi sung sướng vô cùng khi đón nhận ánh sáng của chủ nghĩa Mác – Lênin*”. (Tố Hữu)
5. Nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm có viết: “*Khi chúng ta cầm tay mọi người. Đất nước vẹn tròn to lớn*”. (“*Đất Nước*” – Nguyễn Khoa Điềm)
6. Nhà thơ Xuân Quỳnh từng nói: “*Làm sao được tan ra... Giữa biển lớn tình yêu*”. (“*Sóng*” – Xuân Quỳnh)
7. Nhà thơ Chế Lan Viên bày tỏ: “*Hạnh phúc đựng trong một tà áo đẹp. Một mái nhà yên rữ bóng xuống tâm hồn*”. (trích “*Người đi tìm hình của Nước*” – Chế Lan Viên)

## HƯỚNG DẪN

### I. PHẦN GIỚI THIỆU

*“Đảng cho tôi sáng mắt sáng lòng”*

(Aragông – Pháp)

Lời bày tỏ của nhà văn Pháp Aragông toát lên một lí tưởng sống đẹp, đưa chúng ta nhớ về bài thơ “*Từ ấy*” của Tố Hữu trích trong tập thơ cùng tên của tác giả, thể hiện một quan niệm sống đẹp khi nhà thơ đón nhận ánh sáng của chủ nghĩa Mác – Lênin. Cần phân tích bài thơ để làm rõ tâm trạng diễn biến của người thanh niên trẻ Tố Hữu khi đón nhận ánh sáng Mác – Lênin.

### II. PHẦN TRỌNG TÂM

***Quá trình diễn biến tâm trạng của người thanh niên trẻ trong “Từ Ấy”.***

**1. Tâm trạng 1 (khổ thơ đầu): Ánh sáng Mác – Lênin thắp sáng tâm hồn người thanh niên trẻ một lí tưởng sống đẹp.**

*“Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ  
Mặt trời chân lí chói qua tim  
Hồn tôi là một vườn hoa lá  
Rất đậm hương và rộn tiếng chim”.*

(“*Từ ấy*” – Tố Hữu)

Tiếng gọi đầu tiên vang lên ở đầu câu với hai tiếng “*Từ ấy*” cho người đọc cảm nhận đây là tiếng lòng của nhà thơ, người thanh niên trẻ trong những năm 1937-1938 là thời điểm đẹp nhất giúp nhà thơ tìm được lối ra, hướng về, đó là lẽ sống đẹp mà từ lâu nhà thơ vẫn “*băn khoăn đi kiếm lẽ yêu đời*”. Với từ gọi cảm “*bừng*” khơi nguồn một sức sống, một ánh sáng mới, một niềm tin mới, khơi dậy tâm hồn nhà thơ một cảm nhận mới. Phải chăng, đó là ánh sáng Mác – Lênin, ánh sáng của “*mặt trời chân lí chói qua tim*”, đáng quý cho nhà thơ tiếp cận một

lí tưởng đẹp “*sống là cho đâu chỉ nhận riêng mình*”. Đặc biệt với cụm từ gợi tả “*chói qua tim*” chính là giây phút mà ánh sáng Mác – Lênin soi rọi trong tâm hồn nhà thơ, khai phá trong suy nghĩ nhà thơ một nhận thức mới, một con đường mà mình đã chọn tràn đầy sức sống trào dâng, mãnh liệt như xua tan bóng tối tìm thấy ánh sáng, đau khổ tìm thấy hạnh phúc, nô lệ tìm thấy tự do. Đó là niềm vui sướng tràn ngập trong tâm hồn người thanh niên trẻ lúc ấy để bật thành tiếng gọi: “*Hồn tôi là một vườn hoa lá. Rất đậm hương và rộn tiếng chim*”. Với triết gia người Áo (Nayrac) đã từng nói: “*Niềm vui là hương thơm của cuộc đời, làm thay đổi cả máu huyết và trí tuệ*”. Phải chăng, với hình ảnh so sánh, ẩn dụ giàu sức biểu cảm qua hai câu thơ trên là tâm trạng vui sướng của tác giả khi đón nhận một lí tưởng sống đẹp, một con đường đi tới mà tuổi trẻ cần phải làm gì để tìm lại cuộc đời mình, cuộc đời dân tộc thì còn gì vui sướng hơn. Với cách nói ví von, so sánh, tâm hồn nhà thơ lúc ấy, có khác gì như một vườn xuân đầy hoa thơm cỏ lạ, hương sắc ngọt ngào, kết hợp những âm thanh của tạo vật, những tiếng chim gọi mùa xuân về, đang riu rít trên cành là biểu hiện một tâm hồn tươi trẻ đang trào dâng một sức sống mới, một niềm tin mới như lời bày tỏ của tác giả: “*Lòng tôi sung sướng vô cùng khi đón nhận ánh sáng của chủ nghĩa Mác – Lênin*”. Quả thật: “*Người vui cảnh có buồn đâu bao giờ*”.

**2. Tâm trạng 2 (khổ thơ giữa và cuối): Người thanh niên trẻ tự nguyện đứng cùng nhân dân lao khổ tạo sức mạnh để giành lại cuộc đời.**

*“Tôi buộc lòng tôi với mọi người*

*Để tình trang trải với trăm nơi*

*Để hồn tôi với bao hồn khổ*

*Gắn gũi nhau thêm mạnh khối đời”.*

Tiếng gọi: “*Tôi buộc lòng tôi với mọi người*” thể hiện lời bày tỏ dứt khoát, khẳng định của người thanh niên trẻ khi đón nhận ánh sáng Mác – Lênin. Nhà thơ đã biến nhận thức thành hành động là cần phải làm gì để thực hiện lí tưởng đẹp ấy. Hai tiếng “*tôi buộc*” là tiếng nói chân tình trong trái tim người thanh niên, phải làm sao nối kết lại, hiệp lại cùng với mọi người, mọi thành phần trong xã hội, ở đây, là nhân dân lao khổ đang sống lay lắt, vất vưởng ở ngoài cuộc đời kia. Đây là một quan niệm sống đúng đắn, sống đẹp, biết đem “*cái tôi*” hòa chung vào “*cái ta*” của quần chúng, “*cái ta*” của cộng đồng, của nhân dân tạo thành một sức mạnh tổng hợp, một sợi dây liên kết, nối thành một vòng tay lớn cùng đứng lên đấu tranh giành lại cuộc đời mình và cuộc đời dân tộc. Hàng loạt tiếng gọi “*trang trải*”, “*trăm nơi*”, “*mạnh khối đời*” càng tạo thêm niềm tin, sức sống trong tâm hồn nhà thơ là biểu hiện một tình yêu giai cấp rất rõ từ đó hình thành tình đồng chí, tình chiến hữu cùng đứng lên đấu tranh vì hạnh phúc của nhân dân vì tự do độc lập của dân tộc đúng như lời bày tỏ của Mác: “*Hạnh phúc là đấu tranh*”.

### **Mở rộng:**

Hàng loạt từ ngữ “*trang trải*”, “*trăm nơi*”, “*mạnh khối đời*” toát lên một lẽ sống đẹp, sống phải biết đồng cảm, yêu thương, chan hòa, chia sẻ trước nỗi đau khổ khác, ở đây là những con người cùng khổ, đang sống giữa cuộc đời lầm than dưới ách thống trị của thực dân phong kiến. Vậy chúng ta phải làm gì đây? phải biết yêu ai? căm thù ai? phải có nhận thức đúng, hướng đi đúng từ ánh sáng Mác – Lênin. Với người thanh niên trẻ, phải biết “*làm sao được tan ra*”, “*giữa biển lớn tình yêu*”, giữa biển lớn cuộc đời, cuộc đời lao khổ, cuộc đời lầm than ở ngoài kia và “*Phải biết cầm tay mọi người*” nối kết thành một vòng tay lớn, một sức mạnh mới, nhằm đập tan xiềng xích nô lệ để tìm thấy một ngày mai tươi sáng, để “*đất nở hoa*”, “*trời mỗi ngày lại sáng*” để từ bóng tối bước ra ánh sáng từ nô lệ tìm đến tự do là lẽ sống đẹp của tuổi trẻ Việt Nam, lẽ sống đẹp của người thanh niên trẻ Tố Hữu lúc bấy giờ.

Mạch cảm xúc của nhà thơ tiếp tục khơi dậy:

*“Tôi đã là con của vạn nhà  
Là em của vạn kiếp phôi pha  
Là anh của vạn đầu em nhỏ  
Không áo cơm cù bất cù bơ”.*

Hàng loạt điệp câu “*là con của vạn nhà... là anh của vạn đầu em nhỏ...*”. Với giọng thơ khẳng định, dứt khoát, chính là lời bày tỏ chân tình của người thanh niên trẻ Tố Hữu khi tìm thấy ánh sáng Mác – Lênin và nhà thơ tự khẳng định, là một thành viên trong đại gia đình lao khổ ở ngoài kia, lầm than đói rét ngoài kia. Chúng tôi nhà thơ đã xác lập “*cái tôi*” của mình hòa nhập vào “*cái ta*” của nhân dân lao khổ cùng nối kết lại, hiệp lại tạo thành một sức mạnh tổng hợp, một sợi dây liên kết, hình thành, một tình yêu giai cấp, tình đồng chí, tình chiến hữu cùng đứng lên đấu tranh giành lại tự do độc lập cho dân tộc là bổn phận trách nhiệm của tuổi trẻ Việt Nam lúc ấy. Thực hiện được như thế, nhà thơ cảm thấy không hổ thẹn với ông cha ta thuở trước đã xây dựng đất nước này vì: “*Đất Nước là máu xương của mình. Phải biết gắn bó và san sẻ*”. Phải biến nhận thức đau thương thành hành động quên mình vì sự nghiệp đấu tranh cho dân tộc là lẽ sống đẹp của người thanh niên.

## **II. PHÂN KẾT THÚC**

**1. Về nghệ thuật:** Kết hợp những hình ảnh tiêu biểu, chọn lọc, lời thơ khẳng định dứt khoát, nhịp thơ dồn dập, diễn đạt tự nhiên cùng những biện pháp tu từ đặc sắc.

**2. Về nội dung:** “*Từ ấy*” đã khắc họa hình ảnh người thanh niên trẻ Tố Hữu khi tìm thấy ánh sáng mới, ánh sáng Mác – Lênin đã thấp sáng trong tâm hồn nhà thơ một hướng đi đúng, một lẽ sống đẹp là niềm hạnh phúc của tác giả. Quả thật: “*Từ ấy là tiếng lòng của một hồn thơ đẹp*”.



# VĨNH BIỆT CỬU TRÙNG ĐÀI

Trích kịch “Vũ Như Tô” – Nguyễn Huy Tưởng

**Đề tuyển sinh:** Anh (chị) hãy làm rõ các câu sau đây:

**Câu 1:** Trình bày hoàn cảnh và mục đích sáng tác kịch bản “Vũ Như Tô” của tác giả Nguyễn Huy Tưởng.

**Câu 2:** Anh (chị) hiểu gì về tựa đề “Vũ Như Tô” trong kịch bản cùng tên của tác giả Nguyễn Huy Tưởng?

**Câu 3:** Tóm tắt kịch Vũ Như Tô.

## HƯỚNG DẪN

### Câu 1.

**1. Hoàn cảnh sáng tác:** Tác giả Nguyễn Huy Tưởng viết lên kịch bản “Vũ Như Tô” nhằm nói về một thời kì đất nước ta rơi vào tên bạo chúa Lê Tương Dực. Câu chuyện xảy ra ở Thăng Long vào những năm 1516-1517. Lê Tương Dực muốn xây dựng Cửu Trùng Đài làm nơi vui chơi hưởng lạc cùng các cung nữ. Bạo chúa lại nhờ kiến trúc sư Vũ Như Tô xây dựng. Trích đoạn “Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài” thuộc hồi V trong kịch bản. Tác giả viết kịch bản này vào mùa hạ năm 1941.

**2. Mục đích sáng tác:** Kịch bản “Vũ Như Tô” của tác giả Nguyễn Huy Tưởng viết lên nhằm mục đích nêu lên nhiệm vụ của người nghệ sĩ là phải biết kết hợp giữa nghệ thuật và cuộc sống và chức năng của người làm nghệ thuật là phải biết đem tài năng nghệ thuật của mình phục vụ cho nhân dân cho dân tộc. Người nghệ sĩ không đứng trên quan niệm: “nghệ thuật vị nghệ thuật” mà phải đứng trên quan điểm “Nghệ thuật vị nhân sinh”.

### Câu 2.

**Ý nghĩa tựa đề:** Nhớ về nhà kiến trúc sư thiên tài, xây dựng Cửu Trùng Đài dưới thời bạo chúa Lê Tương Dực không ai khác hơn là Vũ Như Tô. Ông là một nghệ sĩ tài năng có tâm huyết, yêu nhân dân, quý trọng những con người lao động. Vũ Như Tô đã từ khước việc xây Cửu Trùng Đài theo yêu cầu của bạo chúa Lê Tương Dực. Ông bị bắt. Sau đó gặp cung nữ Đan Thiềm, người đã ngưỡng mộ tài năng của ông và khuyên ông hãy xây dựng Cửu Trùng Đài nhằm thực hiện hoài bão của mình bằng cả tài năng, tâm huyết và lúc ấy, vợ con sẽ không bị bắt, họ hàng không bị tru di tam tộc vì tội “khí quân”. Vũ Như Tô nghe lời khuyên của Đan Thiềm, xây dựng Cửu Trùng Đài bằng tất cả tài năng, thiện chí, lòng đam mê nghệ thuật của mình. Vũ Như Tô dựa vào quyền lực và tiền bạc của tập đoàn bạo chúa Lê Tương Dực nhằm ra sức xây dựng Cửu Trùng Đài, làm sao cho thật nguy nga tráng lệ “bền như trăng sao” và có thể “tranh tình xảo với hóa công”. Cửu Trùng Đài sắp hoàn tất cũng là lúc gây ra sự mâu thuẫn trầm trọng giữa những người thợ lành nghề cùng nhân dân lao động đối với Vũ

Như Tô, mỗi lúc càng trở nên gay gắt. Lợi dụng sự rối ren mâu thuẫn trong việc xây dựng Cửu Trùng Đài, quận công Trịnh Duy Sản lợi dụng cơ hội này, cầm đầu một cánh quân phản nghịch và lôi kéo những người thợ xây cùng nhân dân lao động đứng về phía mình nổi dậy, giết bạo chúa Lê Tương Dực. Lúc ấy, cung nữ Đan Thiềm khuyên Vũ Như Tô tìm cách trốn thoát nhưng Vũ Như Tô kiên quyết sống chết với Cửu Trùng Đài, cuối cùng ông đón nhận cái chết. Hoài bão của Vũ Như Tô đã trở thành mây khói, kết thúc là một thảm kịch, nhưng trước giờ phút cuối cùng, Vũ Như Tô vẫn chưa nhận ra sự sai lầm của mình giữa chức năng của người nghệ sĩ, nhà kiến trúc sư và nhiệm vụ của một công dân đối với dân tộc. Đó là quá trình diễn biến của kịch bản mà nhân vật Vũ Như Tô là nhân vật trọng tâm, từ đó tác giả Nguyễn Huy Tưởng đã lấy tên nhân vật Vũ Như Tô để xây dựng cho tựa đề kịch bản.

**Câu 3. Tóm tắt kịch bản:** Gồm năm hồi và ba phân đoạn:

**Phân đoạn 1:** Vũ Như Tô từ chối yêu cầu của bạo chúa Lê Tương Dực trong việc xây dựng Cửu Trùng Đài, sau đó ông bị bắt.

**Phân đoạn 2:** Cung nữ Đan Thiềm khuyên Vũ Như Tô hãy hợp tác với Lê Tương Dực để xây Cửu Trùng Đài nhằm thực hiện hoài bão của một nhà kiến trúc sư tài năng đồng thời vợ con khỏi bị bắt, họ hàng khỏi bị tru di tam tộc vì tội “khì quân”. Vũ Như Tô nghe lời khuyên của Đan Thiềm xây dựng Cửu Trùng Đài.

**Phân đoạn 3:** Vũ Như Tô thực hiện xây Cửu Trùng Đài. Ông đã lợi dụng quyền lực và tiền bạc của tập đoàn bạo chúa Lê Tương Dực để làm cho Cửu Trùng Đài nguy nga, tráng lệ, hoành tráng, hùng vĩ để lại cho đời sau, chính là nguyên nhân gây ra mâu thuẫn trầm trọng giữa những thợ xây lành nghề cùng nhân dân lao động từng yêu quý Vũ Như Tô. Lợi dụng tình thế rối ren, quận công Trịnh Duy Sản nổi dậy kết hợp với nhân dân lao động bất mãn cùng với những người thợ xây đứng lên giết Lê Tương Dực, cung nữ Đan Thiềm và Vũ Như Tô rồi đốt Cửu Trùng Đài (thuộc hồi V).

**Đề tuyển sinh:** *Anh (chị) phân tích nhân vật Vũ Như Tô thuộc trích đoạn “Vinh biệt Cửu Trùng Đài” (hồi V) trong kịch bản “Vũ Như Tô” của tác giả Nguyễn Huy Tưởng để tìm thấy tâm trạng uẩn khúc của nhà kiến trúc thiên tài trước giờ phút cuối cùng.*

### **Những kiến thức cần nắm:**

1. Nhà thơ Tố Hữu có viết: “*Có cái chết hóa thành bất tử*”. (Tố Hữu)
2. Có ý kiến rằng: “*Người nghệ sĩ như con ong luôn luôn biết đem hương thơm mật ngọt đến cho đời*”. (Lời nhận định)
3. Trong quan niệm sáng tác có nhiều quan niệm: “*Nghệ thuật vị nghệ thuật*” và “*Nghệ thuật vị nhân sinh*”.

4. Trong chương trình văn học cấp ba có nhiều cái chết khi kết thúc, đều có hướng giải quyết tốt.

– Nhân vật Chí Phèo của nhà văn Nam Cao cuối cùng phải tự sát để tìm về người nông dân ngày ấy như là một lối thoát.

– Ông Huấn Cao trong tác phẩm “*Chữ người tử tù*” của nhà văn Nguyễn Tuân trước giờ phút cuối cùng của cuộc đời mình, ông vẫn sáng tạo cái đẹp.

– Kịch bản “*Hồn Trương Ba, da hàng thịt*” của nhà viết kịch Lưu Quang Vũ, phần kết thúc vẫn định hướng cho Trương Ba tìm về cái chết là tìm về chính mình “*Tôi muốn được là tôi toàn vẹn*”.

## HƯỚNG DẪN

### I. PHÂN GIỚI THIỆU

*“Có cái chết hóa thành bất tử”.*

(Tố Hữu)

Nhưng cũng có cái chết để lại cho người đọc, cho đời vừa nuối tiếc vừa oán giận vì họ không nhận rõ chức năng của người nghệ sĩ và trách nhiệm của một công dân trước hoàn cảnh đất nước đó là nhân vật Vũ Như Tô thuộc trích đoạn “*Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài*” (hồi V) trong kịch bản Vũ Như Tô qua ngòi bút của tác giả Nguyễn Huy Tưởng, sáng tác năm 1941.

Cần đi sâu nhân vật Vũ Như Tô thuộc trích đoạn trên để tìm thấy tâm trạng uẩn khúc của nhà kiến trúc sư thiên tài trước giờ phút cuối cùng.

### II. PHÂN TRỌNG TÂM

*Tâm trạng uẩn khúc của nhà kiến trúc sư Vũ Như Tô trước giờ phút cuối cùng.*

**1. Chi tiết 1: Vũ Như Tô kiên quyết không xây dựng Cửu Trùng Đài theo yêu cầu của bạo chúa Lê Tương Dực:** Vũ Như Tô, nhà kiến trúc sư tài năng, có tâm huyết, có lòng đam mê nghệ thuật. Ông là người không ham lợi, không sợ chết, luôn luôn đứng về phía nhân dân lao động bằng tất cả tình yêu thương. Vì thế Vũ Như Tô kiên quyết không xây dựng Cửu Trùng Đài theo yêu cầu của bạo chúa Lê Tương Dực. Sau đó ông bị bắt. Ông nhờ cung nữ Đan Thiềm tìm cách để trốn thoát. Nhưng cung nữ Đan Thiềm khuyên Vũ Như Tô không nên hành động như vậy sẽ có hại cho bản thân, liên lụy đến vợ con và cả dòng họ vì tội “*khi quân*”.

**2. Chi tiết 2: Vũ Như Tô chấp nhận xây dựng Cửu Trùng Đài theo lời khuyên của cung nữ Đan Thiềm:** Vũ Như Tô thực hiện xây Cửu Trùng Đài trong thời điểm này là thể hiện khát vọng hoài bão về con đường nghệ thuật của ông. Vũ Như Tô dựa vào quyền lực của tập đoàn Lê Tương Dực ra sức xây dựng Cửu Trùng Đài làm sao cho nguy nga, tráng lệ, hùng vĩ “*bền như trăng sao*”, có thể “*tranh tình xảo với hóa công*”. Và làm sao xây Cửu Trùng Đài trở thành nơi

bồng lai giữa trần gian. Đứng về mặt nghệ thuật, niềm khát vọng của Vũ Như Tô là hợp lí với tính cách của một người nghệ sĩ, một kiến trúc sư giàu tâm huyết. Nhưng khát vọng hoài bão cao đẹp của Vũ Như Tô trong việc xây Cửu Trùng Đài là nguyên nhân tạo nên sự mâu thuẫn giữa nhân dân lao động cùng những thợ xây lành nghề đối với Vũ Như Tô. Đây là những người ông yêu quý nhất nhưng vì khát vọng nghệ thuật, ông muốn làm sao Cửu Trùng Đài là tài sản của đất nước để lại cho hậu thế mai sau. Vũ Như Tô càng ra sức làm cho Cửu Trùng Đài hoành tráng hơn như một tòa lâu đài hoa lệ, bắt buộc tập đoàn Lê Tương Dực ra sức bóc lột đời sống nhân dân lao động, tăng thuế làm cho “*công khổ hao hụt*”, đời sống của nhân dân lao động càng lầm than cơ cực. Đặc biệt việc xây Cửu Trùng Đài làm cho vài ngàn người phải hi sinh, mẹ mất con, vợ mất chồng với bao nhiêu oán than về Vũ Như Tô.

**3. Chi tiết 3: Tâm trạng uẩn khúc của nhà kiến trúc sư Vũ Như Tô trước giờ phút cuối cùng (hồi V):** Cửu Trùng Đài sắp hoàn thành cũng chính là lúc tình hình rối ren xảy đến cho tập đoàn phong kiến Lê Tương Dực. Lợi dụng tình hình rối ren này, quân công Trịnh Duy Sản cầm một cánh quân đối nghịch, lôi kéo hơn phân nửa, nhân dân lao động đứng về phía mình và kết hợp với giặc Trần Cao ở Bồ Đề kéo binh nổi loạn. Trước tình hình nguy kịch ấy, cung nữ Đan Thiềm khuyên Vũ Như Tô tìm cách trốn thoát vì biết ông là người có tài, cần phải sống để tiếp tục xây dựng cho đất nước. Nhưng, Vũ Như Tô kiên quyết không bỏ trốn và khẳng định rằng: “*Tôi có tội tình gì? Ta xây Cửu Trùng Đài có phải đâu để hại nước. Ta xây Cửu Trùng Đài để lại cho đất nước và cho hậu thế một công trình nghệ thuật đẹp, nguy nga tráng lệ*”. Và Vũ Như Tô khẳng định: “*Người quân tử không bao giờ sợ chết mà vạn nhất có chết cũng để cho mọi người hiểu rằng, việc làm của mình chính đại quang minh. Tôi sống với Cửu Trùng Đài và tôi cũng chết với Cửu Trùng Đài*”. Hàng loạt những suy nghĩ của Vũ Như Tô trước tình huống đầy nguy kịch đang xảy ra như thế, chứng tỏ Vũ Như Tô, vẫn quả quyết việc xây dựng Cửu Trùng Đài của mình là đúng với chức năng của người nghệ sĩ, nhà kiến trúc sư.

**Nhấn mạnh:** Nhưng Vũ Như Tô không nhận ra rằng vì xây Cửu Trùng Đài theo khát vọng nghệ thuật của ông, đã làm cho đời sống nhân dân cơ cực, lầm than, đói khổ, công khổ hao hụt, mấy ngàn người hi sinh vì Cửu Trùng Đài. Như vậy, với tư cách một công dân, Vũ Như Tô là người có tội, là một “*tội nhân*”. Nếu đứng về tư cách một nghệ sĩ, nhà kiến trúc, ông là một “*nạn nhân*”. Như vậy, Vũ Như Tô vẫn chưa hiểu rõ giữa khát vọng nghệ thuật phải phù hợp với hoàn cảnh thực tế. Nếu đi ngược lại, Vũ Như Tô là người có tội với nhân dân và đi ngược lại chức năng của một nghệ sĩ chân chính vì nghệ thuật phải phục vụ cho cuộc sống, cho dân tộc.

Kết thúc Vũ Như Tô bị dẫn ra pháp trường và trước giờ phút cuối cùng, Vũ Như Tô vẫn mang một tâm trạng uẩn khúc vì ông chưa nhận rõ thiên chức của người nghệ sĩ và trách nhiệm của một công dân phải có sự liên kết, hài hòa để thích nghi trước cuộc sống thực tế, hoàn cảnh của đất nước thì chức năng người

nghệ sĩ mới đem lại giá trị, có ý nghĩa cho cuộc sống. Chúng tớ Vũ Như Tô đã đặt “*nhảm người và nhảm thời*”. Như vậy, hướng giải quyết của tác giả chưa triệt để vì Vũ Như Tô vẫn chưa nhận ra sai lầm của mình về việc xây Cửu Trùng Đài, đó là mặt hạn chế của kịch bản.

**Mở rộng:** Trong chương trình văn học cấp ba, có nhiều tác phẩm với định hướng của tác giả là hướng giải quyết về nhân vật của mình, khi kết thúc phải đón nhận cái chết như là một giải thoát tiêu biểu là nhân vật Chí Phèo trong tác phẩm cùng tên của nhà văn Nam Cao, kết thúc Chí Phèo tự sát, kết liễu cuộc đời mình như một lối thoát, một giải thoát để Chí Phèo tìm lại người nông dân lương thiện của ngày nào ở bên kia cuộc đời. Nhân vật ông Huấn Cao trong truyện ngắn “*Chữ người tử tù*” của nhà văn Nguyễn Tuân. Ông Huấn Cao, trước giờ phút cuối cùng, ông vẫn mỉm cười thanh thản, sáng tạo ra cái đẹp. Nhân vật Lor-ca, người nghệ sĩ thiên tài của đất nước Tây Ban Nha trong bài thơ “*Đàn ghi-ta của Lor-ca*” qua ngòi bút Thanh Thảo. Trước giờ phút cuối cùng ra bãi bắn, Lor-ca vẫn “*hát nghêu ngao*” vẫn “*đi như người mộng du*” không bận lòng với tất cả và cố quên tất cả để hưởng cái chết thanh thản tự tại. Nhân vật Hồn Trương Ba trong kịch bản “*Hồn Trương Ba, da hàng thịt*” của tác giả Lưu Quang Vũ, ở phần kết thúc, Hồn Trương Ba cũng xin được chết và chỉ có cái chết mới trả lại cho Hồn Trương Ba, hồn nào xác nấy “*tôi muốn được là tôi toàn vẹn*” được sống trong hoài niệm, nỗi nhớ của mọi người. Riêng cái chết của Vũ Như Tô trong kịch bản cùng tên của tác giả Nguyễn Huy Tưởng, nhà kiến trúc sư Vũ Như Tô đón nhận cái chết trước giờ phút cuối cùng, vẫn mang một tâm trạng uẩn khúc, vẫn chưa nhận rõ sai lầm của mình giữa chức năng người nghệ sĩ và trách nhiệm của một công dân đối với đất nước thì cái chết của Vũ Như Tô vẫn chưa thanh thản là cách giải quyết chưa triệt để của tác giả, đó là mặt hạn chế của kịch bản.

### III. PHẦN KẾT THÚC

**1. Về nghệ thuật:** Trích đoạn “*Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài*” (hồi V) của kịch bản “*Vũ Như Tô*” qua ngòi bút của tác giả Nguyễn Huy Tưởng. Đây là câu chuyện có thật xảy ra tại Thăng Long vào năm 1516-1517. Xây dựng tình huống truyện gây căng, đầy kịch tính, lời thoại chân thật, đi sâu vào đời sống nhân vật, tạo sự lôi cuốn hấp dẫn cho người đọc.

**2. Về nội dung:** Trích đoạn (thuộc hồi V) khắc họa những diễn biến xảy ra trong cung của tập đoàn phong kiến Lê Tương Dực và thấy rõ Vũ Như Tô là một nhà kiến trúc thiên tài, yêu nghệ thuật muốn để lại cho đời cho đất nước những công trình quý báu do bàn tay con người xây dựng. Nhưng đáng tiếc, việc thực hiện hoài bão của Vũ Như Tô không phù hợp với hoàn cảnh xã hội lúc ấy, để đưa đến cái chết của Vũ Như Tô cùng tâm trạng uẩn khúc của ông. Vừa tiếc thương ông lại vừa oán giận ông..



## II. VĂN HỌC HIỆN THỰC PHÊ PHÁN

### CHÍ PHÈO

NAM CAO

**Đề tuyển sinh:** *Anh (chị) làm rõ hai câu sau đây:*

*Câu 1: Trình bày sự nghiệp văn học của nhà văn Nam Cao.*

*Câu 2: Trình bày quan điểm sáng tác của nhà văn Nam Cao.*

### HƯỚNG DẪN

#### **Câu 1. Sự nghiệp văn học của nhà văn Nam Cao:**

**1. Trước năm 1945:** Nam Cao, một nhà văn tiêu biểu của dòng văn học hiện thực phê phán giai đoạn 1930-1945. Trong thời kì này nhân dân ta sống dưới chế độ thực dân phong kiến, cuộc sống lầm than cơ cực đè nặng trên đôi vai người nông dân và người trí thức. Trước hoàn cảnh ấy, tác giả đã xây dựng hai đề tài về người nông dân nghèo và người trí thức nghèo.

**a. Về người nông dân nghèo:** Trước Cách mạng tháng Tám, đời sống người nông dân thật cơ cực, dọa dày dưới sự áp bức của bọn tay sai cường hào. Đời sống người nông dân với bao bi kịch và kết thúc là những thảm kịch như *Lão Hạc*, *Chí Phèo*... Những tác phẩm viết về đề tài này gồm có: *"Lão Hạc, Chí Phèo, Nửa Đêm, Lan Rận, Trẻ con không được ăn thịt chó, Tư cách mỏ, Di Hào ..."*.

**b. Về người trí thức nghèo:** Thời kì này, sức mạnh của đồng tiền, đời sống cơ khí được đề cao, trọng dụng nhưng vai trò người trí thức bị xem thường khi *"com áo không đùa với khách thơ"*. Có những nghệ sĩ, trí thức tài năng và tâm huyết muốn được công hiến, trọng dụng nhưng trở thành những kẻ bất tài, không có đất sống. Bao nhiêu ước mơ, hoài bão về sự nghiệp văn chương của họ bị xói mòn, thui chột, trở thành kẻ sống thừa, sống mòn tiêu biểu nhà văn Hộ người trí thức nghèo trong tác phẩm *"Đời Thừa"*. Những tác phẩm viết về người trí thức nghèo gồm có: *"Đời Thừa, Trăng sáng, Sống mòn..."*. Nhìn chung sự nghiệp văn học của Nam Cao trong thời kì này khắc họa hình ảnh người nông dân nghèo và người trí thức nghèo rất rõ nét, sống động điển hình, gây một tiếng vang rất lớn cho người đọc.

**2. Sau năm 1945:** Thời kì này nhân dân ta bước vào cuộc kháng chiến chống Pháp, nhà văn Nam Cao trở thành người chiến sĩ hòa chung trái tim của người nghệ sĩ. Ông vừa viết báo, làm phóng viên chiến trường, viết lên những tác phẩm gắn liền với cuộc kháng chiến. Những tác phẩm để lại trong thời kì này

là: *“Đôi mắt; Chuyện biên giới; Tình chiến dịch; Tập truyện cười”*. Nhìn chung về sự nghiệp văn học của Nam Cao để lại cho đời khoảng 60 truyện ngắn, một truyện vừa, một tiểu thuyết và một vài vở kịch. Sự nghiệp sáng tác của ông bị dở dang vì trên đường công tác, ông đã hi sinh vào năm 1951 tại Ninh Bình.

## **Câu 2: Quan điểm sáng tác của nhà văn Nam Cao.**

Được chia làm hai thời kì:

### **1. Thời kì trước năm 1945:**

**a.** Nam Cao, ông có một quan niệm sáng tác rất rõ đối với người cầm bút. Với ông người nghệ sĩ, nhà văn phải đứng trong lòng cuộc đời trong lòng của nhân dân lao khổ để hiểu rõ cuộc sống, số phận, ước mơ và hoài bão chính đáng của họ, nhằm khắc họa những hình tượng nghệ thuật thông qua những nhân vật mang tính điển hình tiêu biểu trước cuộc sống. Với ông, nghệ thuật phải phục vụ cho nhân sinh, *“vị nhân sinh”, “nghệ thuật không cần là ánh trăng lừa dối, không nên là ánh trăng lừa dối mà nghệ thuật là tiếng kêu của những kiếp lầm than”*. (*“Trăng sáng”*)

**b.** Với Nam Cao, trong sáng tác, không lặp lại những gì đã có sẵn, đơn điệu, bằng phẳng, trơn tru, sáo mòn mà phải luôn luôn đổi mới sáng tạo, chọn lọc, nâng cao tạo sự hấp dẫn cho người đọc. Xây dựng những tình huống li kì, sống động, kịch tính, đi vào thực tế cuộc sống. Đúng như lời bày tỏ của tác giả: *“Văn chương không cần những người thợ khéo tay làm theo một vài kiểu mẫu đưa cho mà văn chương phải biết dung nạp, đào sâu, tìm tòi, khơi những nguồn chưa ai khơi và sáng tạo những gì chưa có”*. (*“Đời Thừa”* – Nam Cao).

**2. Thời kì sau năm 1945:** Thời kì này nhân dân ta bước vào cuộc kháng chiến chống Pháp, Nam Cao không còn là một nhà văn đứng trong lòng cuộc đời, hiểu rõ nỗi đau số phận con người, để tạo nên nguồn cảm hứng trong sáng tác. Thời kì này, Nam Cao, ông đã tham gia chiến trường, viết báo cứu quốc, gia nhập đoàn quân Nam tiến. Lúc này, Nam Cao vừa là người chiến sĩ hòa chung trái tim của người nghệ sĩ. Ông vừa cầm bút vừa cầm súng, thâm nhập thực tế cuộc kháng chiến để khám phá vẻ đẹp của người lính, tinh thần yêu nước đấu tranh của nhân dân trong kháng chiến kể cả những mặt tích cực lẫn tiêu cực, nêu lên những quan niệm của một số anh chị văn nghệ sĩ trí thức lúc ấy từ đó giúp nhà văn có những nguồn cảm hứng trong sáng tác để viết lên những tác phẩm nhằm phục vụ kháng chiến, dân tộc, cách mạng. Với ông, cách mạng, kháng chiến, dân tộc là trên hết là tất cả và Nam Cao đưa ra một quan niệm rất rõ trong sáng tác của thời kì này. Với ông: *“Bước vào con đường không nghệ thuật là để chuẩn bị cho mình một nghệ thuật cao hơn”*. Đây là quan điểm sáng tác đúng đắn của một nhà văn chân chính trước hoàn cảnh đất nước lúc bấy giờ.

**Đề tuyển sinh:** Anh (chị) làm rõ hai câu sau đây:

**Câu 1:** Tác phẩm “*Chí Phèo*” của nhà văn Nam Cao có bao nhiêu tựa đề. Anh (chị) giải thích ngắn gọn mỗi tựa đề.

**Câu 2:** Anh (chị) phân tích nhân vật Chí Phèo trong tác phẩm cùng tên của nhà văn Nam Cao trích trong tập “*Luống cày*”, xuất bản năm 1946 để thấy rõ số phận đau thương của người nông dân nghèo trước Cách mạng tháng Tám.

## HƯỚNG DẪN

**Câu 1:** Tác phẩm “*Chí Phèo*” có bao nhiêu tựa đề?

Tác phẩm “*Chí Phèo*” của nhà văn Nam Cao trong quá trình thực hiện có ba tựa đề:

- Tựa đề đầu tiên do nhà xuất bản Đời Mới lấy tên “*Cái lò gạch cũ*”.
- Sau tựa đề này, nhà xuất bản Đời Mới lại sửa đổi, có tựa đề mới “*Đôi lứa xứng đôi*”.

– Đến năm 1946 nhà văn Nam Cao chính thức chọn tựa đề cuối cùng là “*Chí Phèo*” trích trong tập “*Luống cày*”, xuất bản năm 1946.

**Giải thích mỗi tựa đề:**

– **Tựa đề “*Cái lò gạch cũ*”:** Chí Phèo là nhân vật trung tâm xuyên suốt toàn bộ tác phẩm. Lúc chào đời, hắn bị bỏ rơi bên cái lò gạch cũ bỏ không, vắng người qua lại là số phận bất hạnh của Chí. Sau khi Chí Phèo giết Bá Kiến, Chí Phèo tự sát bằng con dao, hắn vùng vẫy đành dạch bên vũng máu tươi. Khi hay tin Chí Phèo chết, Thị Nở lại nghĩ, những ngày đã sống với hắn như vợ chồng, bỗng dưng ánh mắt Thị Nở nhìn thấp thoáng xuống bụng mình rồi Thị chợt nghĩ một cái lò gạch cũ bỏ không vắng người qua lại sẽ là nơi Chí Phèo con ra đời. Xuất phát từ những suy nghĩ ấy nhà xuất bản Đời Mới chọn tựa đề “*Cái lò gạch cũ*”.

– **Tựa đề “*Đôi lứa xứng đôi*”:** Tựa đề “*Đôi lứa xứng đôi*”, người đọc liên tưởng nhân vật Chí Phèo đã trở thành một tên lưu manh, chỉ biết rạch mặt ăn vạ, đốt nhà, đâm thuê, chém mướn và chỉ có rượu mới tạo cảm giác mạnh cho hắn tồn tại. Hắn trở thành con quỷ dữ của làng Vũ Đại mà ai cũng phải sợ. Bên cạnh hình ảnh Chí Phèo, lại xuất hiện chân dung người đàn bà ngoài ba mươi tuổi, chưa chồng có tên Thị Nở. Thị xấu xí đến nỗi ma chê quỷ hờn và mang một chứng bệnh nan y còn gọi là “*bệnh hủi*”. Mọi người đều xa lánh Thị, Thị sống với một bà cô không chồng. Tình cờ Chí Phèo gặp Thị Nở nơi bến sông, họ ăn nằm với nhau như vợ chồng. Quả thật, Thị Nở và Chí Phèo là hai nhân vật đặc biệt hiếm thấy trong văn học vì thế nhà xuất bản “*Đời Mới*” lại chọn tựa đề thứ hai là “*Đôi lứa xứng đôi*” ý nói “*nồi nào úp vung nấy*”.



- **Tựa đề “Chí Phèo”**: Năm 1946, nhà văn Nam Cao quyết định lấy tựa đề “Chí Phèo”, Chí Phèo là một nhân vật có thật. Đây là câu chuyện xảy ra ở làng Đại Hoàng tỉnh Hà Nam. Chí Phèo lọt lòng rồi trở thành kẻ “tứ cố vô thân”, tuổi thơ của Chí Phèo đau buồn, tủi thân, tủi phận. Khi làm canh điền cho nhà Bá Kiến, Chí bị đẩy vào tù vì sự độc ác nhẫn tâm của Bá Kiến cùng chế độ nhà tù dã man, đã biến Chí Phèo trở thành con vật lạ, kẻ vô hồn mất cả nhân tính lẫn nhân hình. Bọn tay sai lúc ấy điển hình là Bá Kiến, hắn đã biến Chí trở thành công cụ tay sai đắc lực cho hắn và Chí Phèo hiện hình là một tên lưu manh chuyên rạch mặt, ăn vạ, đốt nhà. Khi Chí gặp Thị Nở, tình yêu thương mộc mạc của Thị Nở làm cho “phần người” của Chí Phèo thức dậy. Chí khao khát được sống, được làm người lương thiện như bao nhiêu con người bình thường khác nhưng vẫn bị từ chối, Chí bị ruồng bỏ khỏi cuộc đời, cuối cùng Chí tự sát, kết liễu cuộc đời mình như một lối thoát. Chí Phèo là nhân vật trung tâm làm nên nội dung tác phẩm vì thế, nhà văn Nam Cao chọn nhân vật Chí Phèo làm tựa đề cho tác phẩm.

**Câu 2: Phân tích nhân vật Chí Phèo để thấy rõ số phận đau thương của người nông dân nghèo trước Cách mạng tháng Tám.**

### **Những kiến thức cần nắm**

1. Thi hào Nguyễn Du thốt lên trước nỗi đau con người: “*Thương thay cũng một kiếp người*”. (Nguyễn Du)
2. Có lời nhận định rằng: “*Phải biết ác, biết tàn nhẫn để sống mạnh mẽ*”. (Nietzsche)
3. Có lời nói rằng: “*Tình thương là nguyên tắc sống cao nhất của con người, thước đo giá trị con người*”. (Lời nhận định)
4. Có lời nhận định: “*Một tác phẩm văn học chân chính có khả năng nhân đạo hóa con người*”.

## **HƯỚNG DẪN**

### **I. PHÂN GIỚI THIỆU**

“*Phải biết ác, biết tàn nhẫn để sống mạnh mẽ*”.

(Nietzsche – triết gia người Đức)

Lời nói ấy, người đọc chợt nhận ra tên cường hào Bá Kiến trong tác phẩm “Chí Phèo” của nhà văn Nam Cao trích trong tập “*Luống cày*” xuất bản năm 1946, hắn cũng có lối sống như thế. Bá Kiến đã dùng mọi thủ đoạn độc ác, dè hèn đẩy người nông dân lương thiện phải vào tù và trở thành tên lưu manh chuyên rạch mặt, ăn vạ, đốt nhà, kết thúc là một thảm kịch đau thương đầy nước mắt thông qua nhân vật Chí Phèo. Chúng ta cần đi sâu tác phẩm “Chí Phèo” qua ngòi bút của Nam Cao để thấy rõ số phận đau thương của người nông dân nghèo trước Cách mạng tháng Tám.

## II. PHẦN TRỌNG TÂM

### *Số phận đau thương của Chí Phèo.*

**1. Số phận bất hạnh lúc Chí ra đời:** Nhắc đến Chí, ta lại nhớ ngay một đứa trẻ vừa lọt lòng không phải ở một trạm xá, một mái gia đình có bàn tay săn sóc của người mẹ, sự ân cần lo lắng của người cha. Nhưng, sau tiếng khóc chào đời của Chí, hấn bị bỏ rơi bên cái lò gạch cũ bỏ không “*nằm trần trông xám ngắt trong cái váy đụp*” là số phận bất hạnh đáng thương. May mắn thay, hấn được người câu lươn phát hiện mang về nuôi, sau đó hấn hết “*đi ở nhà này sang ở nhà khác*”. Chúng tỏ tuổi thơ của Chí đâu được tung tăng bên cánh diều trên bờ đê hay được ê a cắp sách đến trường mà tuổi thơ của Chí là những chuỗi ngày đau buồn, tủi phận cùng với bao mồ hôi và nước mắt để đổi lấy miếng cơm tấm áo.

### **2. Số phận nghiệt ngã lúc Chí vào tù và lúc Chí ra tù:**

**a. Lúc Chí vào tù:** Lúc Chí được nhận làm canh điền cho gia đình Bá Kiến nhưng Chí Phèo bị vợ ba Bá Kiến sai bảo làm những công việc khác, ngoài nhiệm vụ của anh canh điền nhằm phục vụ cho sự thỏa thích của bà ấy, từ đó lòng ghen tuông của Bá Kiến khơi dậy, cuối cùng Bá Kiến giải Chí Phèo lên huyện, đẩy vào tù. Chí Phèo vào tù không có một nguyên nhân nào hình thành tội phạm. Như vậy, luật pháp và công lí dưới chế độ thực dân phong kiến đã phục vụ và bảo vệ cho ai? Cho người dân nghèo thấp cổ bé miệng ư! Không! Chính luật pháp và công lí vào thời điểm ấy nhằm bảo vệ cho bọn tay sai cường hào cho sức mạnh đồng tiền cho kẻ có thế lực và chế độ nhà tù dã man kia, không phải là nơi giáo dục, giáo dục phạm nhân mà chính nhà tù đã tạo cho con người thêm tội lỗi. Trong tù họ phải biết ác, biết tàn nhẫn để tồn tại, từ đây Chí Phèo đã bị tha hóa, biến chất, “*bản cùng sinh đạo tặc*”. Chúng tỏ chế độ nhà tù làm biến dạng con người của Chí từ nhân tính lẫn nhân hình với “*cái đầu trọc lóc, hàm răng cạo trắng hớn, gương mặt đen đen, cong cong, đôi mắt gườm gườm ghê tởm*”. Xót xa thay! Phần uất thay! Chính chế độ nhà tù đã cướp đi nhân tính lẫn nhân hình của Chí Phèo, là số phận nghiệt ngã của hấn.

**b. Lúc Chí ra tù:** Sau, bảy, tám năm biệt tích ở làng Vũ Đại, Chí lù lù trở về làng với ý định trả thù Bá Kiến. Khi Chí Phèo đối diện Bá Kiến, một tên cáo già gian hùng “*mềm nấn rần buông*”, có nụ cười như Tào Tháo, là một tên thủ đoạn, độc ác, và cuối cùng Chí Phèo không trả thù được Bá Kiến, không rửa được mỗi hận cho cuộc đời mình mà Chí lại trở thành công cụ, tay sai đắc lực cho Bá Kiến. Từ đây, Chí Phèo chỉ có rượu là nguồn vui là hơi thở cho cuộc sống của hấn. Có lúc: “*hấn ăn trong lúc say*”, “*hấn ngủ trong lúc say và khi thức dậy hấn vẫn còn say*”. Hấn say khướt rồi lại “*chửi đời, chửi trời, chửi cả đứa nào để ra chính hấn*” nhưng tất cả đều im lặng. Hấn sống trong đau thương, ngụp lặn trong vũng bùn tội lỗi, bế tắc không lối thoát, là số phận nghiệt ngã đè nặng lên cuộc đời của Chí mà thủ phạm chính là Bá Kiến.

**3. Số phận bi thảm lúc Chí gặp Thị Nở:** Một bước ngoặt trong cuộc đời của Chí, chính là lúc hắn gặp Thị Nở. Với tình yêu thương mộc mạc, chân thành của Thị, cũng là lúc đánh thức “*cái phần người của Chí*” từ lâu nằm sâu trong tiềm thức đã thật sự trở về, bùng dậy trong con người của hắn. Hắn khao khát được sống, được sống lương thiện, hòa nhập với mọi người, cộng đồng, hắn hi vọng Thị Nở là chiếc cầu nối đưa hắn về với cộng đồng, với mọi người và Chí khao khát một cuộc sống, một mái ấm gia đình bằng lời nói chân tình của hắn với Thị Nở lúc ấy. Hắn nói: “*hay là mình dọn sang đây ở với tớ một nhà cho vui*”. Lời nói của Chí, tưởng chừng như bình thường nhưng đó là khát vọng chính đáng của hắn để hưởng về một mái ấm gia đình, cuối cùng khát vọng chính đáng ấy đã bị dập tắt, hủy diệt vì bà cô Thị Nở không cho đứa cháu gái của mình, lấy một thằng như Chí Phèo vì nó là tên lưu manh, chuyên rạch mặt, ăn vạ. Trước nỗi tuyệt vọng, hụt hẫng của Chí, hắn đã dùng rượu và càng uống, hắn càng tỉnh, tỉnh trong say, say trong tỉnh để được tìm về con người thật của hắn và được sống lại với bao hình ảnh đẹp của những ngày hắn sống với Thị Nở. Cuối cùng Chí đã nhận ra, kẻ thủ phạm đã làm hại cuộc đời mình chính là Bá Kiến. Lúc Chí đối diện với Bá Kiến cũng chính là lúc, con quỷ dữ của làng Vũ Đại, tên lưu manh chuyên rạch mặt, ăn vạ, không còn hiện hình trong con người của hắn nữa mà Chí đã đứng lên với tư cách một con người, cùng tiếng nói khẳng định, đồng dục, dứt khoát của hắn: “*Tao không đến đây xin năm hào, tao bảo tao không đòi tiền, tao muốn làm người lương thiện, không được! Ai cho tao lương thiện!*”. Những lời nói khẳng định, dứt khoát, đồng dục của Chí Phèo trước Bá Kiến là tiếng nói của ý thức, của lương tâm nơi con người của Chí đã thật sự trở về. Đó là tiếng nói của một kẻ biết ăn năn, sám hối để được trở về, trở về con người ngày xưa và cuối cùng Chí Phèo phóng dao giết Bá Kiến, kẻ gieo gió phải gặt bão, tên thủ phạm phải đền tội. Đó là quy luật của cuộc sống cũng phù hợp với “*luật nhân quả của Phật giáo*”. Lúc ấy, Chí Phèo nhìn lại mình và trong suy nghĩ của hắn chợt đến, hắn không thể tiếp tục sống như thế này được nữa, khi cái ác không còn hiện hình trong con người hắn, hắn muốn làm người lương thiện, nhưng hắn bị từ chối, người đời vẫn còn định kiến đối với hắn, coi thường và khinh bỉ hắn, hắn không được sống lương thiện như ý hắn muốn, thì hắn sống để làm gì? Và chỉ có cái chết mới là cách giải quyết tốt nhất, lối thoát tốt nhất để Chí Phèo tìm lại con người nông dân ngày trước dù đó là cái chết bi thảm, tiêu cực nhưng là cách giải quyết phù hợp với hoàn cảnh, số phận của Chí lúc ấy vì thực trạng xã hội nông thôn dưới chế độ thực dân phong kiến vẫn còn đó, áp bức, bất công, khủng bố, bóc lột người dân nghèo vẫn còn đó, chế độ nhà tù dã man vẫn còn đó, thì làm sao Chí Phèo có đất sống, chỉ có cái chết mới là lối thoát, sự giải thoát cho Chí Phèo. “*Thương thay cũng một kiếp người*”, người nông dân nghèo trước Cách mạng tháng Tám.

### III. PHÂN KẾT THÚC

**Về nghệ thuật:** Với tài năng, tâm huyết cùng vốn sống của nhà văn, Nam Cao xây dựng thành công nhân vật Chí Phèo. Tác phẩm với những tình huống đầy kịch tính, đi sâu vào đời sống nội tâm nhân vật, ngôn ngữ giàu tính nhân dân, lời thoại rất thật, chân chất.

**Về nội dung:** “Chí Phèo”, một tác phẩm nêu bật được số phận người nông dân nghèo trước Cách mạng tháng Tám. Khi thực trạng xã hội nông thôn lúc ấy, con người sống trong sự ghẻ lạnh, vô cảm, thủ đoạn, độc ác, lương tâm đạo đức không còn và chế độ thực dân phong kiến còn thống trị, sẽ tiếp tục đẩy người nông dân lương thiện từ bi kịch này đến bi kịch khác và kết thúc là những thảm kịch đau thương mà người nông dân nghèo phải gánh chịu. Chí Phèo là số phận đáng thương như thế. Tác phẩm “Chí Phèo” ra đời vào thời điểm ấy như là lời cảnh báo, là tiếng kêu “*hãy cứu con người*” là giá trị sức sống cho tác phẩm.

**Đề tuyển sinh:** Anh (chị) phân tích tác phẩm “Chí Phèo” của nhà văn Nam Cao để làm sáng tỏ giá trị nhân đạo của tác phẩm.

#### **Những kiến thức cần nắm**

1. Đại thi hào Nguyễn Du đã nói: “*Thương thay cũng một kiếp người*”. (Nguyễn Du)
2. Có ý kiến rằng: “*Tình thương là nguyên tắc sống cao nhất là thước đo giá trị con người*”. (Lời nhận định)
3. Có lời nhận định rằng: “*Một tác phẩm văn học chân chính có khả năng nhân đạo hóa con người*”.
4. Tác phẩm “*Tắt đèn*” của Ngô Tất Tố; tác phẩm “*Bước đường cùng*” của Nguyễn Công Hoan; tác phẩm “*Lão Hạc*” của Nam Cao đều nói lên số phận đau thương bế tắc của người nông dân nghèo trước Cách mạng tháng Tám.
5. Có lời nhận định: “*Kẻ nào quay lưng trước nỗi đau của kẻ khác chỉ là thứ quái vật*”.
6. Có lời bày tỏ rằng: “*Kẻ nào sống đứng đưng trước nỗi đau của con người và chỉ biết sống cho bản thân được sung sướng đều là những kẻ đáng khinh*”.

### HƯỚNG DẪN

#### I. PHÂN GIỚI THIỆU

“*Thương thay cũng một kiếp người*”

(Nguyễn Du)

Lời thơ thống thiết của đại thi hào Nguyễn Du về số phận đau thương của một kiếp người, chúng ta sức nhớ, số phận người nông dân nghèo thông qua nhân vật Chí Phèo trong tác phẩm cùng tên của nhà văn Nam Cao trích trong tập “*Luống cày*” đã nêu lên vấn đề con người, người nông dân nghèo trước Cách

mạng tháng Tám. Nhà văn, đứng về kẻ bị áp bức, nhằm tố cáo thực trạng xã hội nông thôn suy đồi về đạo đức, cùng bọn tay sai cường hào độc ác, đàn áp, khủng bố, chà đạp lên nhân phẩm con người và chế độ nhà tù dã man, biến người nông dân lương thiện thành kẻ mất cả nhân tính lẫn nhân hình. Qua đó, nhà văn ca ngợi những phẩm chất đẹp của kẻ bị áp bức và hướng họ trở về cuộc sống lương thiện. Tất cả những vấn đề ấy, viết lên thành những trang văn thấm đẫm tình người là thể hiện giá trị nhân đạo trong tác phẩm.

## II. PHÂN TRỌNG TÂM

### *Giá trị nhân đạo trong tác phẩm “Chí Phèo”.*

#### **1. Nhân đạo 1: Nhà văn đứng về kẻ bị áp bức nhằm tố cáo, lên án thực trạng xã hội nông thôn cùng chế độ nhà tù trước Cách mạng tháng Tám.**

– Hình ảnh đầu tiên chúng ta bắt gặp, một bé sơ sinh, lúc chào đời, bị bỏ rơi bên lò gạch cũ không người qua lại. Chứng tỏ lòng dạ độc ác của con người đã cố tình đẩy một sinh linh, một kiếp người đi vào chỗ chết, không một chút thương tiếc. Qua hình ảnh ấy, nhà văn thương xót cho số phận bất hạnh và lên án những kẻ sinh ra nó, họ đã nhân tâm hủy diệt, chứng tỏ thực trạng xã hội nông thôn lúc ấy, suy đồi đạo đức, mất cả tinh người. Nhà văn luôn luôn đi sâu đi sát đời sống nhân vật và khi biết Chí Phèo bị đẩy vào tù mà không có nguyên nhân hình thành tội phạm, chỉ xuất phát vì dục vọng tầm thường cùng thủ đoạn hèn hạ, độc ác của vợ chồng Bá Kiến, chúng đẩy người nông dân lương thiện vào chốn tù đày, khổ cùng không lối thoát. Viết lên điều ấy, nhằm tố cáo chế độ thực dân phong kiến ở nông thôn trước Cách mạng tháng Tám, không dựa vào luật pháp, công lý để thực thi bảo vệ quyền lợi cho người nông dân mà chỉ dựa vào uy quyền, thế lực, sức mạnh đồng tiền, cố tình chà đạp trắng trợn lên nhân phẩm người nông dân nghèo, thấp cổ bé miệng là thể hiện tinh thần nhân đạo trong tác phẩm.

– Trong quá trình cuộc sống của Chí Phèo, nhà văn tiếp tục theo dõi từng bước đi của Chí. Thương thay cho Chí, một thanh niên nông dân “hiền như đất”, khi bước vào tù, chính chế độ nhà tù dã man kia, đã cướp đi cả nhân tính lẫn nhân hình của Chí với: “*Cái đầu trọc lóc, hàm răng cạo trắng hớn, gương mặt đen đen, cong cong, đôi mắt gườm gườm ghê tởm*”. Như vậy chế độ nhà tù, đâu phải là nơi giáo dục, giáo dục phạm nhân, mà nhà tù là nơi tiếp tục hình thành cái ác, gây thêm tội lỗi cho con người. Viết lên điều ấy là biểu hiện tấm lòng của nhà văn luôn luôn yêu thương con người, hiểu rõ nỗi đau con người là giá trị nhân đạo trong tác phẩm.

– Lúc Chí Phèo ra tù, hẩn trở về làng Vũ Đại, với ý định trả thù Bá Kiến nhưng khi hẩn đối diện với Bá Kiến, một tên cáo già gian hùng, “*mềm nần rắn buông*”, có nụ cười như Tào Tháo, Chí Phèo không những không trả thù được mà hẩn tiếp tục trở thành công cụ, tay sai đắc lực cho Bá Kiến. Bá Kiến biến Chí

Phèo thành tên lưu manh không lối thoát, con quỷ dữ của Làng Vũ Đại từng phá hoại biết bao cơ ngơi sự nghiệp của người dân lương thiện, làm tan vỡ hạnh phúc của bao gia đình. Hành động gây ra tội ác của Chí xuất phát từ tên tay sai cường hào, độc ác Bá Kiến. Nhà văn khắc họa những vấn đề ấy là đứng về kẻ bị áp bức, qua đó vạch trần thủ đoạn độc ác đê hèn của Bá Kiến, kẻ đại diện cho phép nước, phép làng, xã hội ở nông thôn lúc ấy là thể hiện tinh thần nhân đạo trong tác phẩm.

## **2. Nhân đạo 2: Nhà văn nêu lên những phẩm chất đẹp của Chí và hướng cho Chí trở về con người lương thiện.**

### ***Phẩm chất 1: Chí mong ước cuộc sống lương thiện.***

Ngược về quá khứ dù Chí là một đứa trẻ bất hạnh, “*từ cố vô thân*” nhưng Chí luôn luôn sống với lòng tự trọng, sẵn sàng đem mồ hôi, sức lực “*hết đi ở nhà này sang ở nhà khác*” để đổi lấy miếng cơm tấm áo, mưu sinh tồn tại. Đến năm 20 tuổi, Chí ao ước “*một gia đình nho nhỏ, chồng cày thuê cuốc mướn, vợ dệt vải ... khá giả mua dăm ba sào ruộng làm*” là một ước mơ đẹp, một cách sống đẹp rất nòng dân, chân chất, mộc mạc, đời thường của một thanh niên đã trưởng thành.

### ***Phẩm chất 2: Chí thể hiện lòng tự trọng.***

Với Chí, khi hấn đối diện với vợ ba Bá Kiến, yêu cầu Chí làm những việc không phải của anh canh điền, lúc ấy hấn vừa “*run*” vừa “*sợ*” và cảm thấy “*nhục hơn là thích*”. Chứng tỏ, nhà văn đã đi sâu vào đời sống nội tâm nhân vật, đồng cảm quý mến những suy nghĩ chính đáng của nhân vật là thể hiện lòng tự trọng của Chí, qua đó phơi bày sự suy đồi đạo đức của xã hội nông thôn ngày ấy là thể hiện tinh thần nhân đạo trong tác phẩm.

### ***Phẩm chất 3: Chí khao khát được sống lương thiện***

Không ai ngờ, một tên lưu manh như Chí Phèo, một con quỷ dữ của làng Vũ Đại nhưng khi cảm nhận tình yêu thương mộc mạc, chân thành của Thị Nở, con quỷ dữ, tên lưu manh kia đã khơi dậy cái phần người, Chí lại khát khao lương thiện, thèm lương thiện, mong được hòa nhập với cộng đồng, khao khát một mái gia đình bằng tiếng nói chân thành của hấn đối với Thị Nở, hấn nói: “*hay là mình dọn sang đây ở với tớ một nhà cho vui*” và Chí hi vọng Thị Nở là chiếc cầu nối đưa Chí trở về với cộng đồng, hòa nhập với mọi người, là niềm khát vọng chính đáng của Chí để tìm về con người lương thiện, là biết ăn năn sám hối những tội lỗi của mình là phẩm chất đẹp của Chí.

**Nhà văn định hướng cho Chí tìm về con người lương thiện:** Một định hướng đúng đắn của nhà văn. tác giả tạo tình huống để Chí Phèo gặp Thị Nở và hi vọng Thị Nở là nguồn trợ lực giúp cho Chí Phèo tìm về con đường hoàn lương, đó là hướng giải quyết đúng đắn phù hợp với hoàn cảnh, và mong ước của Chí lúc ấy. Nhưng rất tiếc, kết thúc Chí Phèo phải tự sát, kết liễu cuộc đời mình, cho chúng ta thấy được số phận bi thảm của Chí Phèo vẫn không tìm về con người lương thiện, không tìm thấy một mái gia đình vì hoàn cảnh xã hội lúc ấy vẫn

không thay đổi, thực trạng xã hội nông thôn dưới chế độ thực dân phong kiến vẫn còn đó, chúng vẫn thông trị, vẫn câu kết với bọn tay sai tác oai tác quái, bóc lột, đàn áp cuộc sống người dân nghèo vì thế Chí Phèo phải tìm đến cái chết như là qui luật tất yếu là một lối thoát. Hưởng giải quyết của Nam Cao tuy thể hiện tính tiêu cực, có sự hạn chế của tác phẩm. Nhưng hưởng giải quyết ấy hoàn toàn hợp lí, đúng đắn, hợp với qui luật của hoàn cảnh và cuộc sống là thể hiện giá trị nhân đạo trong tác phẩm.

### III. PHÂN KẾT THÚC

**1. Về nghệ thuật:** Tình huống truyện sống động đầy kịch tính; đi sâu vào đời sống nội tâm nhân vật; ngôn ngữ giàu tính nhân dân, những lời thoại của nhân vật rất thật...

**2. Về nội dung:** Tác phẩm “Chí Phèo” đã nêu lên vấn đề số phận con người, người nông dân nghèo dưới chế độ thực dân phong kiến, phải chịu bao bi kịch và kết thúc là một thảm kịch. Nhà văn luôn luôn đứng về phía người nông dân nghèo, họ là những kẻ bị áp bức nhằm viết lên nỗi đau của họ cùng đồng cảm, đau xót với họ như là lời cảnh báo “*hãy cứu lấy con người*” và hướng con người tìm đến cuộc sống tốt đẹp, một xã hội tốt đẹp. Tất cả những vấn đề ấy, ghi lại thành những trang văn đầy tình người, lay động lòng người là thể hiện tinh thần nhân đạo sâu sắc trong tác phẩm. Quả thật: “Chí Phèo” là “*một tác phẩm văn học chân chính có khả năng nhân đạo hóa con người*”.

## ĐỜI THỪA

NAM CAO

**Đề tuyển sinh:** Có ý kiến rằng: “*Truyện ngắn “Đời Thừa” là một “Tuyên ngôn nghệ thuật” của nhà văn Nam Cao trước Cách mạng tháng Tám*”. Thông qua truyện ngắn “Đời Thừa” anh (chị) hãy làm sáng tỏ ý kiến trên.

### Những kiến thức cần nắm:

1. Truyện ngắn “*Trăng sáng*” của nhà văn Nam Cao có ghi: “*Nghệ thuật không cần là ánh trăng lừa dối, không nên là ánh trăng lừa dối mà nghệ thuật là tiếng kêu của kiếp lầm than*”. (trích “*Trăng sáng*” – Nam Cao)
2. Truyện ngắn “*Đời thừa*” của nhà văn Nam Cao có ghi: “*Một tác phẩm có giá trị phải là một tác phẩm vượt lên trên tất cả bờ cõi và giới hạn, phải là tác phẩm chung cho cả loài người. Nó phải chứa đựng một cái gì lớn lao, mạnh mẽ, vừa đau đớn lại vừa phấn khởi... Nó ca tụng lòng thương, tình bác ái, sự công bằng ... Nó làm cho người gần người hơn*”. (trích “*Đời Thừa*” – Nam Cao)

3. Có lời nhận định rằng: *“Một tác phẩm văn học chân chính có khả năng nhân đạo hóa con người”*. (Lời nhận định)
4. Truyện ngắn *“Đời Thừa”* của nhà văn Nam Cao có ghi: *“Văn chương không cần đến những người thợ khéo tay làm theo một vài kiểu mẫu đưa cho. Văn chương chỉ dung nạp những người biết đào sâu, tìm tòi, khơi những nguồn chưa ai khơi và sáng tạo ra những gì chưa có”*. (trích *“Đời Thừa”* – Nam Cao)
5. Có nhận định rằng: *“Người cầm bút như con ong luôn luôn biết đem hương thơm mật ngọt đến cho đời”*.

## HƯỚNG DẪN

### I. PHÂN GIỚI THIỆU

*“Viết văn phải thể hiện cái đẹp và cái thật, phải biết chọn lọc, trau chuốt, tìm kiếm, sáng tạo, gạn đục khơi trong là chức năng của người cầm bút”*.

(Lời nhận định)

Đọc *“Đời thừa”* của Nam Cao, chúng ta có suy nghĩ về quan niệm sáng tác của nhà văn cũng thể hiện như thế. Vì thế, có ý kiến rằng: *“Truyện ngắn *“Đời thừa”* là một *“Tuyên ngôn nghệ thuật”* của nhà văn Nam Cao trước Cách mạng tháng Tám”*.

Cần đi sâu thiên truyện ngắn này để làm sáng tỏ ý kiến trên.

### II. PHÂN TRỌNG TÂM

***“Đời Thừa”* là một *“Tuyên ngôn nghệ thuật”* của nhà văn Nam Cao.**

#### 1. Quan niệm 1: Nghệ thuật gắn kết con người và cuộc sống.

Đọc *“Đời Thừa”* của nhà văn Nam Cao, ta có thể phát hiện ở đó nhiều quan niệm nghệ thuật sáng tác của ông thật gần gũi với cuộc sống con người. Để thấy rõ quan niệm sáng tác đúng đắn ấy, nhà văn đã từng phê phán trong truyện ngắn *“Trăng sáng”* của ông rằng: *“Nghệ thuật không cần là ánh trăng lừa dối, không nên là ánh trăng lừa dối mà nghệ thuật là tiếng kêu của kiếp lầm than”*. Như vậy, ở truyện ngắn *“Trăng sáng”*, Nam Cao phê phán *“văn chương thoát ly”*, *“văn chương hão huyền”* trừu tượng xa rời thực tế mà với ông, văn chương phải gắn kết với cuộc đời và con người trước cuộc sống thực. Với Nam Cao, ông luôn luôn quan niệm rằng, một tác phẩm có giá trị phải là một tác phẩm thể hiện những rung động của đời và *“một tác phẩm có giá trị phải là một tác phẩm vượt lên trên tất cả bờ cõi và giới hạn, phải là tác phẩm chung cho cả loài người. Nó phải chứa đựng một cái gì lớn lao, mạnh mẽ, vừa đau đớn lại vừa phấn khởi ... Nó ca tụng lòng thương, tình bác ái, sự công bằng, ... Nó làm cho người gần người hơn”* (Đời Thừa). Đây là một quan niệm đúng đắn của nhà văn Nam Cao trong sáng tác nghệ thuật để xây dựng, sáng tạo nên những tác phẩm mang tầm vóc của thời đại, mang hơi thở của cuộc sống.

Với Nam Cao, giá trị của văn chương phải gắn kết với cuộc đời, cuộc đời thật, cuộc sống thật, con người thật đang lăn lộn, bươn chải, ngụp lặn, chịu đựng giữa



cuộc đời để tìm sự sống. Văn chương chỉ có giá trị khi tác phẩm ấy nói lên được tiếng nói chung của con người, của loài người, của cả nhân loại, nó vượt lên trên mọi bờ cõi và giới hạn. Văn chương có giá trị khi tác phẩm ấy có tác động rất lớn, mạnh mẽ đối với con người và cuộc đời, “*Nó phải làm cho người gần người hơn*”.

Văn chương có giá trị khi tác phẩm ấy phải hướng con người đến Chân, Thiện, Mỹ. “*Nó phải ca tụng lòng thương, tình bác ái, sự công bằng*”, nó phải là “*một tác phẩm văn học chân chính có khả năng nhân đạo hóa con người*”.

## **2. Quan niệm 2: Nghệ thuật phải sáng tạo, chọn lọc, khám phá.**

– Với Nam Cao, một nhà văn chân chính là một nhà văn phải yêu nghề, gắn bó với nghề, phải có tấm lòng tha thiết, gắn bó với cuộc sống, phải có lương tâm và trách nhiệm vì đó là một nghề cao quý. Với Nam Cao, trong bất cứ nghề gì nếu rơi vào “*sự cầu thả*” đều là sự bất lương nhưng cầu thả trong văn chương nghệ thuật thì thật là đê tiện tiêu biểu là nhà văn Hộ khi nhìn lại những cuốn văn viết vội vàng và khi phải viết những “*bài báo để người ta đọc rồi quên ngay*” chính là lúc nhà văn Hộ tự mắng mình, xỉ vả mình là: “*một kẻ khốn nạn*”; “*một tên đê tiện*” không hơn không kém.

– Với Nam Cao, quan niệm rằng, văn chương nghệ thuật phải có sự sáng tạo. Trong truyện ngắn “*Đời Thừa*” nhà văn Hộ như nói thay cho Nam Cao vấn đề ấy. Với Hộ “*văn chương không cần đến những người thợ khéo tay làm theo một vài kiểu mẫu đưa cho. Văn chương chỉ dung nạp những người biết đào sâu, tìm tòi, khơi những nguồn chưa ai khơi và sáng tạo ra những gì chưa có*” (Đời Thừa).

– Văn chương phải thể hiện cái đẹp, cái hay, cái mới, phải có sự sáng tạo không lặp lại những gì đã có, đã định sẵn, không phải nhìn thấy “*người ta ăn khoai rồi bác mai đi đào khoai*”. Văn chương không phải là người thợ khéo tay, làm theo những gì theo yêu cầu của khách hàng một cách đơn điệu, dễ dãi mà nói đến văn chương, nghệ thuật phải có sự sáng tạo, đổi mới, cách tân, khám phá, đột phá để mang lại cho người đọc sự hấp dẫn, lôi cuốn, ấn tượng đầy thuyết phục, là thực hiện chức năng của một nhà văn chân chính. Đây là quan niệm sáng tác chính đáng của Nam Cao mà suốt bao nhiêu năm cầm bút, Nam Cao luôn luôn trần trở với nghề mà ông đã chọn để làm sao phải tạo cho tác phẩm của mình không theo những lối mòn cũ, vết xe cũ, mà phải có sự đổi mới, sáng tạo, đột phá để tác phẩm tạo sự hấp dẫn, lôi cuốn thật sự đi vào lòng người đọc. Chính ngòi bút tài năng, tấm lòng yêu nghề cùng vốn sống của ông, Nam Cao đi sâu vào đời sống nhân vật rất thực, rất sinh động và ông thấu hiểu được nỗi đau, niềm xót xa, cay đắng về số phận con người mà nói đến Nam Cao, ông là một nhà văn đã nhìn thấy được bi kịch tinh thần đau đớn của con người thật sâu sắc và thấm thía tiêu biểu là Nam Cao đã nhận ra nỗi đau không được làm người trên khuôn mặt của một con quỷ dữ như “*Chi Phèo*” và ông cũng nhận ra từ những giọt nước mắt của “*Lão Hạc*” khóc thương cho một con chó với bao nỗi đau đớn day dứt đang giằng xé trong tâm hồn lão, thật cảm động xót thương và

Nam Cao cảm nhận nỗi đau đớn, ray rứt, dày vò của nhà văn Hộ khi anh đã tự chà đạp lên nguyên tắc tình thương thật sống động, thật chân thành, từ những giọt nước mắt ăn năn muộn màng của Hộ.

Tất cả những nỗi đau ấy đã để lại trên từng trang viết của ông, bao giọt nước mắt khóc thương của người đọc, cho số phận con người trước Cách mạng tháng Tám. Đó là sự thành công trên con đường nghệ thuật của Nam Cao và có thể khẳng định rằng: “*Đời Thừa* là một truyện ngắn thành công của ông trước Cách mạng tháng Tám” và tác phẩm ấy còn là “*một tuyên ngôn nghệ thuật*” đã khẳng định vị trí, chỗ đứng của ông trên văn đàn Việt Nam trong giai đoạn 1930-1945.

## II. PHẦN KẾT

Truyện ngắn “*Đời Thừa*” đánh dấu con đường sáng tác nghệ thuật của Nam Cao trước Cách mạng tháng Tám cũng là “*Tuyên ngôn nghệ thuật*” của ông. Với ông, văn chương nghệ thuật là hơi thở, là mạch sống, là cuộc đời, ai đã bước vào nghề văn, phải yêu nghề, phải có tài năng cùng vốn sống, phải có lương tâm trách nhiệm với chính mình và trước cuộc sống để tác phẩm có giá trị, có sức sống mãi mãi đi vào lòng người là thể hiện chức năng của một nhà văn chân chính như con ong luôn luôn biết đem hương thơm mật ngọt đến cho đời, cho người.

**Đề tuyển sinh:** Anh (chị) phân tích truyện ngắn “*Đời Thừa*” của nhà văn Nam Cao để tìm thấy bi kịch tinh thần đau đớn của người trí thức nghèo trước Cách mạng tháng Tám thông qua nhân vật Hộ.

### Những kiến thức cần nắm

1. Có ý kiến rằng: “*Tình thương là nguyên tắc sống cao nhất của con người, thước đo giá trị con người*”. (Lời nhận định)
2. Quan niệm triết gia Đức (Nietzsche): “*Phải biết ác, biết tàn nhẫn để sống mạnh mẽ*”. (Nietzsche)
3. Có ý kiến rằng: “*Kẻ mạnh không phải là kẻ giẫm lên vai kẻ khác để thỏa mãn lòng ích kỉ. Kẻ mạnh chính là kẻ giúp đỡ kẻ khác trên đôi vai mình*”. (“*Đời Thừa*” – Nam Cao)
4. Xuân Diệu có viết: “*Cuộc đời cay cực đang giơ vuốt. Cơm áo không đùa với khách thơ*”. (Xuân Diệu)
5. Có ý kiến rằng: “*Đời Thừa là tiếng kêu thương đầy lệ*”. (Lời nhận định)
6. Nhà thơ Tấn Đà có viết: “*Văn chương hạ giới rẻ như bèo*”. (Tấn Đà)

## HƯỚNG DẪN

### I. PHẦN GIỚI THIỆU

*Cuộc đời cay cực đang giơ vuốt*

*Cơm áo không đùa với khách thơ.*

(Xuân Diệu)

Tiếng thơ cũng là tiếng lòng nổi xót xa của người thi sĩ, người cầm bút trước cuộc sống khó khăn, gạo châu củi quế mà “*văn chương hạ giới rẻ như bèo*” đã hủy diệt bao ước mơ hoài bão đẹp của người cầm bút, hình thành nỗi đau ray rứt, cam chịu trong tâm hồn của nhà văn là bi kịch tinh thần đau đớn của người trí thức nghèo trong xã hội cũ trước Cách mạng tháng Tám thông qua nhân vật Hộ trong truyện ngắn “*Đời Thừa*” của nhà văn Nam Cao.

## II. PHÂN TRỌNG TÂM

### *Bi kịch tinh thần đau đớn của người trí thức nghèo (Hộ)*

#### **1. Bi kịch 1: Nhà văn Hộ mơ ước thực hiện một sự nghiệp văn chương nhưng tự chà đạp lên sự nghiệp ấy.**

– Với tựa đề “*Đời Thừa*” của nhà văn Nam Cao đập vào mắt chúng ta một cái nhìn, một suy nghĩ về cuộc đời của người trí thức đang sống lay lắt, bỏ quên, rẻ rúng giữa lòng xã hội cũ trước cách mạng, cuộc sống của họ trở nên vô nghĩa với ngày tháng đi qua trong buồn đau, tủi nhục cho số phận của chính mình đó là nhân vật Hộ, một nhà văn, một người trí thức nghèo được khắc họa rất rõ, sống động hiện thực qua ngòi bút của Nam Cao trong tác phẩm. Nhắc đến Hộ là nhớ về một nhà văn có tài, có tâm huyết, có hoài bão, lí tưởng đẹp nhưng lại không thực hiện những ước vọng chính đáng của mình giữa cuộc đời. Lúc Hộ chưa có vợ con, một gia đình riêng, anh là một nhà văn, anh sống bằng cây bút, anh viết thật trọng với sự cố gắng và lòng yêu nghề nhưng cũng chỉ kiếm được vừa đủ để một mình anh sống một cách eo hẹp, có thể nói là cực khổ. Dù vậy, Hộ vẫn có một cuộc sống đẹp “*muốn nâng cao giá trị đời sống*” của chính mình bằng sự nghiệp văn chương có ích cho đời, cuộc sống có ý nghĩa. Hộ vẫn nuôi, vẫn ôm ấp một “*hoài bão lớn*” một giấc mộng của văn chương. Với anh: “*đời rét không có nghĩa lí gì*” anh “*khinh những lo lắng tủn mủn về vật chất*” anh muốn vun đắp tài năng của mình bằng sự nghiệp văn chương thông qua những tác phẩm có giá trị cho đời cho cả nhân loại. Với Hộ: “*Nghệ thuật là tất cả*” Hộ khao khát một tác phẩm của mình ra đời “*sẽ làm mờ hết các tác phẩm khác cùng ra một thời*”.

Thật sự ước vọng, hoài bão về giấc mộng văn chương của Hộ là hoàn toàn chính đáng là lẽ sống đẹp của một nhà văn có tài, có tâm huyết, muốn sống có ích cho đời. Điều muốn nói về giấc mộng văn chương của Hộ là một giấc mộng đúng đắn, thấm đẫm tinh thần nhân đạo và thiên chức của một nhà văn chân chính. Vì sự nghiệp văn chương của Hộ là hướng tới chân thiện mỹ. Với Hộ, một nhà văn phải biết vận dụng tài và tâm của người cầm bút để mang hoa thơm mật ngọt đến cho đời. Với Hộ, tác phẩm của anh phải có giá trị về tư tưởng lẫn nghệ thuật, mang tầm vóc thời đại. Tác phẩm ấy: “*Phải vượt lên bên trên tất cả bờ cõi và giới hạn*” ; tác phẩm ấy “*phải chứa đựng một cái gì lớn lao, mạnh mẽ,*

vừa đau đớn lại vừa phấn khởi. Nó ca tụng lòng thương, tình bác ái, sự công bằng, ... Nó làm cho người gần người hơn” (Đời Thừa). Đó là quan điểm sáng tác “nghệ thuật vị nhân sinh” nghệ thuật hướng tới vì hạnh phúc của con người. Đặc biệt ở Hộ, văn chương là một thứ nhu cầu tinh thần, một món ăn tinh thần vô giá. Mỗi lần đọc được một đoạn văn hay, cảm được cái hay của văn chương “thì dầu ăn một món ăn ngon đến đâu cũng không thích bằng.�ương lăm”. Nhưng tại sao ước mơ, hoài bão đẹp về giấc mộng văn chương của nhà văn Hộ lại bị dập tắt, tan vỡ? Hộ rơi vào nỗi đau tinh thần, bế tắc, khủng hoảng. Dù nhà văn Hộ có tài năng, tâm huyết, có lẽ sống đẹp, có hoài bão lớn, sống phải có ích cho đời nhưng đó là ước mơ còn việc thực hiện đâu phải là đơn giản, chuyện dễ. Ngay cả lúc Hộ chưa có vợ con, chưa có một gia đình riêng anh đã sống bằng cây bút, anh viết thận trọng nhưng cũng chỉ nuôi được bản thân anh một cách eo hẹp, còn hiện nay Hộ đã có một gia đình riêng, anh phải gánh trên đôi vai gầy của mình một gánh nặng vợ con với cơm áo gạo tiền, anh phải lo toan mọi vấn đề trong cuộc sống của một gia đình nào “tiền nhà ... tiền giặt ... tiền thuốc ... tiền nước mắm”, Hộ phải lo lắng thật chặt vật nhưng nợ nần vẫn triền miên, lúc này Hộ mới thấy được “giá trị của đồng tiền”, “mới thấu hiểu nỗi đau khổ của một người chồng khi thấy vợ con mình đói rách”. Trước tình cảnh ấy, Hộ phải làm gì để có tiền trang trải cuộc sống nợ nần của gia đình? Anh phải tiếp tục viết nhưng Hộ không còn đủ thời gian để viết thận trọng, chăm chuốt từng trang văn mà anh lại “viết vội vàng”, viết nhiều mới có đủ tiền giải quyết cuộc sống gia đình trước mắt. Cuối cùng Hộ: “Cho in nhiều cuốn văn viết vội vàng, phải viết những bài báo để người ta đọc rồi quên ngay sau lúc đọc”. Lúc ấy, Hộ vô cùng xấu hổ, khi đọc lại một cuốn sách hay một đoạn văn có kí tên mình, “Hộ đỏ mặt lên, cau mày, nghiêng răng, vò nát sách và mắng mình như một thằng khốn nạn”, một tên đê tiện. Vì Hộ đã viết: “Toàn những cái vô vị nhạt nhẽo gọi những tình cảm rất nhẹ, rất nông cạn, diễn một vài ý rất thông thường, quá loãng” hình thành “một thứ văn bằng phẳng và quá ư dễ dãi”. Hộ đau đớn, xót xa, buồn tủi và cảm thấy mình bất lực bế tắc với bao ước vọng đẹp về giấc mộng văn chương đã biến thành mây khói và Hộ thốt lên trong đau đớn ngậm ngùi: “Thôi, thế là hết! ta đã hỏng! ta đã hỏng đứt rồi!” và “còn gì đau đớn hơn cho một kẻ vẫn khao khát làm một cái gì nhằm nâng cao giá trị của mình nhưng kết cục chẳng làm được cái ...”. Lời than thở của Hộ là bi kịch tinh thần đau đớn thứ nhất của anh, bi kịch của một nhà văn mang ước mơ, hoài bão đẹp về giấc mộng văn chương, sự nghiệp văn chương để đời để cuộc sống có ý nghĩa nhưng cuối cùng lại sống rất tầm thường, toan tính, tụn mún của một kẻ sống thừa như chính tựa đề của tác phẩm.

## 2. Bi kịch 2: Nhà văn Hộ đề cao nguyên tắc tình thương nhưng tự chà đạp lên nguyên tắc ấy.

– Tiếp tục Hộ lại rơi vào bi kịch thứ hai, bi kịch của một người trí thức, xem tình thương là nguyên tắc sống cao nhất của con người và sẵn sàng hi sinh tất cả cho tình thương. Nhưng trong thực tế, Hộ lại sống bê tha, thô bạo, gây đau khổ cho vợ con và anh đã tự chà đạp lên nguyên tắc sống cao đẹp ấy. Tại sao Hộ phải rơi vào tình cảnh như thế? Chúng ta vẫn còn nhớ rất rõ, nhân vật Từ trong truyện ngắn “Đời Thừa” của Nam Cao, khi trang sách khép lại, vẫn thấy hình ảnh Từ là người phụ nữ đáng thương, một người vợ ngoan hiền, tận tụy với chồng con, sống rất thật. Trước khi Từ đến với Hộ, là vợ của Hộ, Từ là một cô gái lơ làng, bị một tên sở Khanh lấy Từ và sau khi sinh, hấn đã cao bay xa chạy bỏ mặc mẹ con Từ cùng một mẹ già bơ vơ, huyệt hững giữa cuộc đời. Từ đang đứng bên bờ vực thẳm, đang đối diện với đau khổ và cái chết. Chính thời điểm ấy, Hộ đã hiểu được tình cảnh đáng thương của mẹ con Từ, Hộ có một quan niệm sống đẹp, luôn luôn đề cao tình thương và xem tình thương là nguyên tắc sống cao nhất của con người. Với Hộ: *“Kẻ nào quay lưng trước nỗi đau của kẻ khác chỉ là thú quái vật”*. Xuất phát từ quan niệm sống đúng đắn đầy tính nhân văn của Hộ, anh đã mở rộng tấm lòng, giang đôi cánh tay nhân ái, nhận Từ làm vợ, nhận làm bố cho đứa con mới sinh của Từ. Quả thật, đây là hành động dũng cảm, đầy nghĩa hiệp của Hộ. Hộ đã: *“Cúi xuống nỗi đau khổ của Từ”*. Từ đây Hộ đã có một gia đình và trong thời gian đầu, cuộc sống êm ấm vui vẻ. Nhưng theo bước đi của thời gian, gia đình đã có nhiều thay đổi *“đứa con này chưa kịp lớn lên, đứa con khác đã vội ra”* nhiều lúc Hộ *“phải điên lên vì con khóc”*. Có lúc Hộ thoáng nghĩ bỏ mặc vợ con để rảnh rang viết, thoát khỏi tình trạng đời thừa. Nhưng với Hộ, anh vẫn đề cao nguyên tắc tình thương, tình thương là tất cả là trên hết và anh vốn là con người nhân hậu, anh không thể có hành động tàn nhẫn như thế. Anh không thể *“sống ác, sống tàn nhẫn để sống mạnh mẽ”* cho chính bản thân mình, anh không thể sống ích kỉ được. Chính Hộ, anh: *“Sẵn sàng hi sinh hoài bão nghệ thuật để giữ lấy tình thương”* dù anh biết đó là sự hi sinh quá lớn đối với anh. Với Hộ: *“Kẻ mạnh không phải là kẻ giẫm lên vai kẻ khác để thỏa mãn lòng ích kỉ. Kẻ mạnh chính là kẻ giúp đỡ kẻ khác trên đôi vai mình”* (trích “Đời Thừa” – Nam Cao).

Nhưng cuộc đời không bằng phẳng, đơn giản như ý mình, có lúc Hộ gặp lại những bạn văn cùng thời, *“tự ái nghề nghiệp”* trong con người Hộ khơi dậy, giác ngộ văn chương hiện hình. Hộ lại cảm thấy nuối tiếc, ray rứt, đau khổ vì không thực hiện được. Hộ lại nghĩ, chính gia đình này, cái gia đình mà mình đang sống đã làm cản bước đi cho con đường văn chương nghệ thuật của mình. Để giải tỏa nỗi buồn đau ấy, bế tắc ấy, Hộ đã dùng rượu, mượn rượu để mong được vơi đi nỗi đau khổ đang đè nặng trong tâm tư của anh. Nhưng, men rượu

không làm cho Hộ bình tĩnh lại mà rượu đã làm cho Hộ thay đổi cả tâm tính “*thay đổi quá lớn thật đáng sợ*” có lúc: “*Hắn đã đổ xuống như một khúc gỗ xuống bất cứ cái giường nào, ngủ say như chết*” có lúc “*hắn lão đảo bước vào nhà*”, “*mắt gườm gườm, đôi môi mím chặt...*”. Thô bạo hơn! tàn nhẫn hơn! có lúc hắn say rượu lại đánh đập, mắng chửi mẹ con Từ không một chút ngưng mồm “*hắn đòi vật một nhát cho chết cả mẹ con Từ*”, hắn mắng Từ thậm tệ, hắn nói “*chỉ biết ăn rồi ngồi ôm con như nhện ôm khu khu bọc trứng, không chịu làm thêm việc gì cho có tiền*”, “*chỉ khổ thành này thôi ... chỉ khổ thành này thôi ...*”. Nhưng lúc hắn tỉnh rượu, hắn “*rón rén*” lại gần bên Từ “*xin lỗi Từ*”, “*hôn hít các con như một người cha tốt*” rồi hắn tuyên bố bỏ rượu, chừa rượu, nhưng cái nghiệp văn chương vẫn còn nặng nợ với hắn và sau đó, hắn lại say, say rồi tỉnh, tỉnh rồi say. Cái vòng luẩn quẩn ấy cứ tiếp diễn. Hộ phải trải qua những ngày tháng dần vật u uất, đau khổ, bất lực, bế tắc không tìm được lối ra và có lúc: “*Hắn khóc nức nở*” bên Từ, đó là những giọt nước mắt ăn năn, đau khổ, muộn màng của Hộ là bi kịch tinh thần đau đớn thứ hai của anh, khi tình thương là tất cả là trên hết, là nguyên tắc sống cao nhất đối với Hộ nhưng trong thực tế cuộc sống, Hộ đã tự chà đạp lên nguyên tắc ấy, là nỗi đau đớn của người trí thức nghèo trong xã hội cũ trước Cách mạng tháng Tám. Tại sao Hộ phải rơi vào những bi kịch tinh thần đau đớn như thế? Qua những bi kịch của người trí thức nghèo trong xã hội cũ trước cách mạng, chúng ta, chế độ thực dân phong kiến lúc ấy, đã không biết trọng dụng những người có tài năng và tâm huyết, xem thường thành phần trí thức, không tạo cho họ có những cơ hội, môi trường để phát huy tài năng và thực hiện những hoài bão chính đáng của mình và bên cạnh đó, cuộc sống của người dân quá cơ cực, lầm than với “*gạo châu củi quế*”, “*văn chương hạ giới rẻ như bèo*”. Chính hoàn cảnh xã hội lúc ấy, đã đẩy họ vào bước đường cùng, không lối thoát là nỗi buồn của một thời đại đã qua cũng là nỗi đau chung không của riêng ai.

## II. PHÂN KẾT

**1. Về nghệ thuật:** Ngôn ngữ bình dị, lời văn trong sáng, dễ hiểu, đi sâu vào đời sống nội tâm nhân vật, lời thoại rất thật, gần gũi với tiếng nói của con người đang sống giữa cuộc đời thường.

**2. Về nội dung:** “*Đời Thừa*” khắc họa rõ nét nỗi đau khổ, tủi nhục của người trí thức nghèo trước cách mạng. Nam Cao viết “*Đời Thừa*” như gióng lên một tiếng chuông báo động về nỗi đau đớn của người trí thức trước cách mạng và mong ước của tác giả là phải thay đổi hoàn cảnh, thay đổi cuộc đời ngột ngạt kia và phải thay đổi xã hội lúc ấy. Nói như nhà văn Vũ Trọng Phụng là “*xã hội chó đẩu*” thì mới cứu lấy con người trí thức để họ được sống trong một xã hội tốt đẹp, sẵn sàng đem tài năng, tâm huyết để cống hiến cho đời, trở thành người sống có ích, là giá trị, sức sống của truyện ngắn “*Đời Thừa*” hơn nửa thế kỉ qua.

# HẠNH PHÚC CỦA MỘT TANG GIA

(Trích chương XV - tiểu thuyết “Số Đổ”)

VŨ TRỌNG PHỤNG

**Đề tuyển sinh:** Anh (chị) làm rõ hai câu sau đây:

**Câu 1:** Anh (chị) giải thích tựa đề “*Hạnh phúc của một tang gia*” thuộc chương XV- tiểu thuyết “Số Đổ” của nhà văn Vũ Trọng Phụng.

**Câu 2:** Anh (chị) phân tích chương XV “*Hạnh phúc của một tang gia*” trong tiểu thuyết “Số Đổ” của nhà văn Vũ Trọng Phụng để thấy rõ sức mạnh đồng tiền và dục vọng tầm thường đã hủy hoại tâm hồn con người.

## HƯỚNG DẪN

### **Câu 1: Giải thích tựa đề:**

Tiểu thuyết “Số Đổ” của nhà văn Vũ Trọng Phụng là một kiệt tác văn chương của nền văn xuôi hiện đại Việt Nam giai đoạn 1930-1945. Trong chương XV – tiểu thuyết “Số Đổ” có tựa đề “*Hạnh phúc của một tang gia*”, làm cho người đọc ngỡ ngàng, vì sao tang gia lại hạnh phúc? Từ xưa đến nay, nói đến hai chữ “*tang gia*”, chúng ta lại nghĩ ngay, một gia đình có người chết là biểu hiện sự mất mát, đau buồn khi người thân đã ra đi, nhưng tang gia ở đây lại hạnh phúc qua cái chết của cụ tổ là một thành viên cao niên, đã từng xây dựng cơ nghiệp cho gia đình, cụ là ông nội, là cha, tại sao đám con cháu lại thể hiện niềm hạnh phúc? Xuất phát từ những nguyên nhân sau:

– Thông qua cái chết của cụ Tổ là thời điểm thực hiện cái “*chức thu*”, còn gọi là bản di chúc, không còn viên vông mà nó trở thành hiện thực. Chúng tỏ mỗi thành viên trong gia đình ai nấy đều nghĩ đến quyền lợi của mình khi bản di chúc được thực hiện.

– Thông qua cái chết cụ Tổ, chính cái chết ấy là cơ hội nhằm phô trương cái giàu, cái sang, cái hào nhoáng bên ngoài để người đời khen tụng một gia đình tư sản giàu sang ở Hà Thành và có một cái chết hoành tráng như thế, có cụ con trai cả, già đến thế.

– Thông qua cái chết cụ Tổ là cơ hội cho đám con cháu thực hiện những toan tính vị kỉ tầm thường điển hình như bà Văn Minh (cháu dâu của người chết) qua cái chết ấy sẽ là cơ hội để bà lảng xê, quảng cáo về thời trang may mặc cho nhà may của bà và cậu Tú Tân (người cháu nội của người chết) cũng qua đám tang ấy, có cơ hội được bấm máy, trở tài vật của mình cho mọi người biết đến, trầm trồ khen ngợi. Hàng loạt những nguyên nhân đã nêu, chúng tỏ tựa đề

“*Hạnh phúc của một tang gia*” với ngòi bút trào lộng của nhà văn Vũ Trọng Phụng nhằm nói lên một sự thật, một sự thật phũ phàng, xót xa, tàn nhẫn khi sức mạnh đồng tiền và dục vọng tầm thường của con người được đề cao, ngự trị đã biến các thành viên trong gia đình người chết không còn tình thương và đạo lí đó là ý nghĩa nội dung của tựa đề.

**Câu 2: Phân tích chương XV “*Hạnh phúc của một tang gia*” trong tiểu thuyết “*Số Đố*” của nhà văn Vũ Trọng Phụng.**

### **Những kiến thức cần nắm**

1. Nhà văn Vũ Trọng Phụng được mệnh danh là: “*Ông vua phóng sự đất Bắc*”.
2. Nhà văn Vũ Trọng Phụng từng bày tỏ về xã hội đương thời ở đất Hà Thành ngày ấy như sau: “*Một xã hội quan tham lại nhũng, đàn bà hư hỏng, đàn ông dâm bôn, một xã hội chó đũa*”. (Vũ Trọng Phụng)
3. Có ý kiến rằng: “*Đánh mất lòng tự trọng ở con người chỉ còn là cái chết, cái chết tâm hồn*”. (“*Một người Hà Nội*” – Nguyễn Khải)
4. Nhà văn Vũ Trọng Phụng nhận định về đám tang của cụ Tổ trong chương “*Hạnh phúc của một tang gia*” như sau: “*Đám tang một người hay đây là cuộc hành trình xuống mộ của toàn xã hội*”. (Vũ Trọng Phụng).

## HƯỚNG DẪN

### I. PHẦN GIỚI THIỆU

Tiểu thuyết “*Số đố*” của nhà văn Vũ Trọng Phụng là một kiệt tác văn chương của nền văn xuôi Việt Nam giai đoạn 1930-1945. Đặc biệt ở chương XV “*Hạnh phúc của một tang gia*” ngòi bút trào lộng của Vũ Trọng Phụng, ông đã phơi bày một sự thật đau lòng, bỉ ổi khi sức mạnh đồng tiền và dục vọng tầm thường của con người làm tha hóa biến chất thành phần tư sản ở Hà Thành lúc bấy giờ, lộ nguyên hình là những kẻ vong ơn, suy đồi đạo đức. Cần khám phá chương XV trong tiểu thuyết “*Số Đố*” để thấy rõ thực trạng xã hội ở đất Kinh kì lúc bấy giờ?

### II. PHẦN TRỌNG TÂM

**1. Chi tiết 1: Phơi bày sự tàn nhẫn, tán tận lương tâm của những thành viên trong gia đình người chết.**

Thông qua cái chết cụ Tổ, là người cao niên từng xây dựng cơ nghiệp cho gia đình nhưng khi biết tin cụ qua đời, đám con cháu là những thành viên trong gia đình, ai nấy đều “*nhao lên*”, rộn lên biểu hiện niềm vui vì họ hiểu rằng, quyền lợi của mình sẽ được giải quyết cụ thể, bản di chúc được thực hiện với hình ảnh, kẻ thì đi phát cáo phó, người thì thuê đội phường kèn... tất cả rộn lên niềm vui trong lòng, biểu hiện sự tàn nhẫn, tán tận lương tâm của đám con cháu bất hiếu và một hình ảnh không ai ngờ là cụ cố Hồng, người con trai cụ Tổ, khi xác của



cha mình chưa liệm còn nằm ở dưới nhà thì trên căn gác, ông lim dim từng điều thuốc phiện, mơ màng nghĩ đến một đám tang thật lớn, thật hoành tráng được người đời khen tặng. Càng xót xa thay, khi lim dim trong khói thuốc phiện, tìm lạc thú, ông lại nghĩ ngay, khi đám tang đưa đi, được mặc bộ đồ xô gai, công gậy, ho lộ khụ vừa khóc méo lúc ấy người đời sẽ trầm trồ “*Úi kìa! Con trai người chết, già đến thế kia*”. Ngòi bút của Vũ Trọng Phụng, tác giả đi sâu vào đời sống nhân vật, hiểu rõ những suy nghĩ thật tàn nhẫn, quái gở của một người con trai cả, trước cái chết của cha mình mà không hề nghĩ đến sự tiếc thương, đau đớn, chứng tỏ một gia đình tư sản thành thị suy đồi đạo đức. Tiếp đến hình ảnh ông Văn Minh, cháu nội của người chết, từng đi du học ở Pháp nhiều năm nhưng chẳng có bằng cấp gì, khi trở về, ông ấy mở một nhà may lấy tên là “*Văn Minh*” tại đất Hà Thành. Khi hay tin cụ Tổ chết, Văn Minh lại nghĩ ngay đến “*cái chức thu*” không còn viễn vông nữa mà trở thành hiện thực, chỉ cần mời luật sư đến chứng kiến là được phân chia tài sản. Đây là một suy nghĩ tàn nhẫn khi sức mạnh đồng tiền đã đánh mất lương tri con người. Còn vợ của Văn Minh thì sao? Quả thật, chồng nào vợ nấy. Bà Văn Minh là người cháu dâu của gia đình nhưng lúc ấy, suy nghĩ của bà mong lễ phát phục thực hiện sớm, bà sốt cả ruột vì xác của cụ Tổ vẫn nằm đó. Bà mong lễ phát phục sớm, sẽ là cơ hội để bà được bận bộ đồ xô gai tân thời nhằm lăng xê, quảng cáo cho nhà may của mình. Còn cậu Tú Tân, em trai ông Văn Minh thì sao? Cậu ấy cũng giống tâm trạng như người chị dâu, cũng sốt lên cả ruột, mong lễ phát phục thực hiện sớm, để được bắm máy, được người đời khen tặng về tài vật của hấn. Và một tình huống xảy ra thật bi ối, đáng sợ, khi xác cụ Tổ vẫn nằm đó, chưa tính toán chuyện lễ phát phục thì cả gia đình lại nghĩ đến chuyện “*đám cưới chạy tang cho cô Tuyết*”, em gái ông Văn Minh cũng là cháu nội người chết, một cô gái tân thời hư hỏng, đã hứa hôn với một người nhưng lại tư tình với Xuân Tóc Đỏ. Cả nhà sợ rằng, qua cái chết của cụ tổ, việc thực hiện đám cưới sẽ trì hoãn đến ba năm, họ sợ những chuyện không tốt, hậu họa sẽ xảy đến với gia đình, có khác gì như chứa bom trong nhà không biết nổ lúc nào. Quả là một cảnh tượng suy đồi về đạo đức của gia đình tư sản thành thị ở đất Hà Thành, đúng như lời nhận định của tác giả: “*Một xã hội quan tham lại những, đàn bà hư hỏng, đàn ông dâm bôn, một xã hội chó đũa*”.

## 2. Chi tiết 2: Phơi bày sự dị hợm, lối lăng trong cảnh đám tang.

**Hình ảnh 1:** Một hình ảnh lối lăng, dị hợm qua ngòi bút miêu tả của Vũ Trọng Phụng, ở đây là những tên tai to mặt lớn, bạn của cụ cố Hồng, những kẻ đại diện cho bộ máy chính quyền thống trị lúc ấy nhưng khi đến phúng điếu, họ toàn đeo trên ngực đủ loại huân chương nào là “*Bác đầu bội tinh, Long bội tinh, Vạn tượng bội tinh, Cao Miên bội tinh ...*” tưởng chừng như đây là cuộc tổng duyệt binh của quân đội thực dân Pháp. Dị hợm thay! Dơ dáy thay! trên mép và

dưới cằm của các vị tai to mặt lớn ấy có đủ loại râu ria “ngắn có, dài có, đen có, hung hung có, lún phún có, rậm rậm có, loăn quăn có”, trông thật là buồn cười, dị hợm, thiếu lịch sự, phi văn hóa, thế mà những vị ấy là những kẻ đại diện cho chính quyền, cho bộ máy thông trị lúc bấy giờ. Thật bỉ ổi đáng lên án.

**Hình ảnh 2:** Vẫn những tên tai to mặt lớn, ăn trên ngồi trước khi nhìn thấy cô Tuyết xuất hiện, một cô gái tân thời hư hỏng, lúc ấy họ đứng bên linh cữu người chết tỏ vẻ cảm động hơn nhưng không phải để thương tiếc cho người chết mà mong được người đẹp chiếu cố, để ý để được nhìn làn da trắng trên đôi cánh tay của cô Tuyết. Với cái nhìn của Vũ Trọng Phụng cho đây là “cái dâm lộ liễu” của các vị ấy. Quả thật, một sự suy đồi đạo đức trầm trọng của giai cấp tư sản cùng những kẻ có thế lực lúc bấy giờ.

**Hình ảnh 3:** Một hình ảnh thật đáng sợ về người cháu nội gái là cô Tuyết được mệnh danh là “cô gái tân thời hư hỏng”. Lúc ra mời trầu, mời thuốc lá nhưng cô ăn mặc thật hở hang, lố lăng, gợi dục với bộ y phục “Ngây thơ” bằng chiếc áo dài voan mỏng phía trong chỉ có “coóc-sê, hở cả nách và nửa vú”, thì hỏi rằng đạo đức của một gia đình tư sản thành thị ở đâu khi dục vọng tầm thường của con người đã làm cho họ tha hóa biến chất. Đặc biệt trên khuôn mặt cô Tuyết với “một vẻ buồn lãng mạn” thật đúng một của một nhà có tang. Đây là cách miêu tả trào lộng, mỉa mai, châm biếm của Vũ Trọng Phụng nhằm vạch trần hình ảnh một người cháu gái dù đã hứa hôn với một người nhưng lại trông chờ người tình Xuân Tóc Đỏ chưa đến phúng điếu nên mới có nét buồn lãng mạn như thế. Quả thật, ngòi bút độc đáo của Vũ Trọng Phụng, ông đã lột tả được chiều sâu trong tâm hồn một cô gái tân thời hư hỏng thật tinh tế, rõ nét.

### 3. Chi tiết 3: Phơi bày sự đối trá, đối bại trong cảnh đưa tang.

**Hình ảnh 1:** Một đám tang thật lớn, thật to, thật hoành tráng, long trọng, nào là “Kèn Ta, Kèn Tây, Kèn Tàu”, “kiệu bát cống, lợn quay đi lọng... và vòng hoa”, có đến ba trăm câu đối, “vài ba trăm người đi đưa” kể cả hai tên cảnh sát giữ trật tự. Hàng loạt hình ảnh liệt kê, tiêu biểu, chứng tỏ một đám tang thật to, thật sang, thật hoành tráng nhưng đó là cái bề ngoài, hình thức bên ngoài nhằm phơi bày cái giàu cái sang của một gia đình tư sản thành thị ở Hà Thành. Nhưng điều cơ bản nhất là cái bên trong đám tang ấy, nó vẫn thiếu một yếu tố thật quan trọng, cơ bản làm nền tảng cho giá trị đạo đức đó là “tình thương”, yếu tố tình thương hoàn toàn không có trong đám tang ấy. Chính “tình thương là nguyên tắc sống cao nhất của con người là thước đo giá trị con người” nhưng thực chất trong đám tang ấy làm gì có hai chữ “tình thương”. Chứng tỏ cái sang trọng kia, to tát, hoành tráng kia trong đám tang ấy đều trở thành vô nghĩa.

**Hình ảnh 2:** Đám tang cứ đi, bên ngoài ai nấy đều trầm trồ một đám tang to thật, long trọng thật nhưng họ có hiểu đâu, bên trong cảnh đưa tang ấy, hiện

hình nổi xót xa mỉa mai khi đạo đức con người đã suy đồi, sức mạnh đồng tiền và dục vọng tầm thường của con người đã ngự trị thì cái to lớn kia, cái long trọng kia có ý nghĩa gì. Có ai ngờ rằng, những người đi đưa ma, ai nấy với bộ mặt nghiêm chỉnh thể hiện đúng diện mạo của người đi đưa ma nhưng oái oăm thay, cái bên trong của nó thật bỉ ổi đó là lúc họ vừa đi vừa thì thầm “*về vợ con, về nhà cửa, về một cái tử mới sắm, một cái áo mới may*”. Họ chú trọng, bàn chuyện về đời sống vật chất, lối sống thực dụng, thì hỏi rằng, việc đi đưa tang của họ chỉ là cơ hội để thỏa mãn những chuyện riêng tư cá nhân mà thôi. Quả thật, một đám tang bỉ ổi đáng ghê tởm. Và hình ảnh những người đưa tang ở đây là giai thanh gái lịch đất Hà thành, những người tiêu biểu cho sự văn minh, lối sống mới nhưng bên trong thật xấu xa, đồi bại. Khi những bộ mặt đưa tang ấy vẫn biểu hiện sự buồn rầu đúng tâm trạng của người đi đưa tang, họ vừa đi, họ lại vừa “*chìm nhau, cười tình với nhau, bình phẩm nhau, chê bai nhau, ghen tuông nhau, hẹn hò nhau...*”. Hàng loạt hình ảnh liệt kê biểu hiện bên trong cảnh đưa tang thật lố lăng, dị hợm, đồi bại khi dục vọng tầm thường của con người, khi dục ái khơi dậy, họ đã đánh mất lòng tự trọng, đánh mất nhân cách, họ chỉ còn là cái chết, cái chết tâm hồn. Đúng như lời nhận định của nhà văn Vũ Trọng Phụng: “*Đám tang một người hay đây là cuộc hành trình xuống mộ của toàn xã hội*”. Phải chăng, không chỉ đám tang một người đã nằm xuống mà những người đi đưa tang, họ đã sống và hành động vô liêm sỉ, tán tận lương tâm, đánh mất lòng tự trọng thì họ chẳng khác gì như những cái xác vô hồn, họ cũng là cái chết, cái chết tâm hồn. Vậy, cuộc hành trình xuống mộ của một người cũng chính cuộc hành trình xuống mộ của toàn xã hội được thu nhỏ mà ở đây là lớp tư sản thành thị Hà thành đã mất gốc, họ đánh mất nhân cách, đánh mất cả lòng tự trọng là nỗi đau của một thời đại cũ, nỗi đau không của riêng ai.

### III. PHẦN KẾT THÚC

**1. Về nghệ thuật:** Chương XV “*Hạnh phúc của một tang gia*” trích tiểu thuyết “*Số đỏ*” của nhà văn Vũ Trọng Phụng. Với ngòi bút trào lộng, sâu cay thâm thúy, tình huống truyện sống động hiện thực đầy kịch tính, lời thoại đi sâu vào nội tâm nhân vật.

**2. Về nội dung:** Tác giả bóc trần một sự thật, một sự thật bỉ ổi, tán tận lương tâm con người thông qua cái chết của một thành viên trong gia đình tư sản đất Hà thành trước Cách mạng tháng Tám. Từ cái chết đã bóc trần một xã hội suy đồi đạo đức, hủy hoại nhân cách khi sức mạnh đồng tiền và dục vọng tầm thường của con người đã biến thành phần tư sản thành thị đất Kinh kì lúc ấy trở thành những kẻ vô cảm, vô hồn, tha hóa, biến chất là nỗi đau của toàn xã hội, nỗi đau của một thời đại đã qua.



## VĂN HỌC LÃNG MẠN

### HAI ĐỨA TRẺ

THẠCH LAM

**Đề tuyển sinh:** Anh (chị) phân tích bức tranh đời sống của phố huyện nghèo trong truyện ngắn “Hai đứa trẻ” của nhà văn Thạch Lam trích trong tập truyện “*Nắng trong vườn*” (1938) qua đó nêu lên cảm nhận của Anh (chị) về bức tranh ấy.

#### **Những kiến thức cần nắm**

1. Nhà văn Nguyễn Tuân nhận định về truyện ngắn “Hai đứa trẻ”: “*Đọc “Hai đứa trẻ” thấy bận bịu vô hạn về một tấm lòng quê hương êm ái sâu kín.*” (Nguyễn Tuân)
2. Lời tục ngữ có nói: “*Đói cho sạch, rách cho thơm.*”
3. Lời cô nhân có nói: “*Bản cùng sinh đạo tặc.*”
4. Lời người xưa có nói: “*Cái khó, bó cái khôn.*”
5. Lời người xưa có nói: “*Thương người như thể thương thân.*”
6. Có ý kiến rằng: “*Tình thương là nguyên tắc sống cao nhất của con người. Kẻ nào đứng đưng quay lưng trước nỗi đau kẻ khác, chỉ biết nghĩ cho sự sung sướng của riêng mình là kẻ đáng khinh.*” (Lời nhận định)

#### HƯỚNG DẪN

##### I. PHẦN GIỚI THIỆU

“*Đọc “hai đứa trẻ” thấy bận bịu vô hạn về một tấm lòng quê hương êm ái, sâu kín*” (Nguyễn Tuân).

Quả thật, khi truyện ngắn “Hai đứa trẻ” của nhà văn Thạch Lam khép lại, khơi gợi trong lòng người đọc bao hình ảnh quê hương êm ái qua bức tranh đời sống của một phố huyện nghèo thật hiu hắt buồn, gợi trong chúng ta bao nỗi ưu tư trước cuộc sống của người dân phố huyện ngày ấy.

##### II. PHẦN TRỌNG TÂM

**Bức tranh đời sống của phố huyện nghèo trong “Hai đứa trẻ”.**

**1. Phố huyện lúc chiều về:** Đọc “Hai đứa trẻ” của Thạch Lam, qua nét bút dung dị của nhà văn, gợi lại những âm thanh buồn. Với “*tiếng trống thu không... từng tiếng một vang ra*” báo hiệu một ngày đã tàn cùng “*tiếng éch nhái kêu ran ngoài đồng ruộng theo gió nhẹ đưa vào*” hòa với tiếng muỗi vo ve, tất cả là những âm thanh quen thuộc gần gũi của quê hương, cho chúng ta nhớ lại bao hoài niệm của một thời thơ ấu. Khi phiên chợ đã vãn, trên đất “*chỉ còn rác rưởi, vỏ bưởi, vỏ thị, lá nhãn, lá mía*” nằm chơ vơ, ngổn ngang. Lúc ấy xuất hiện “*mấy*

*dứa trẻ con nhà nghèo ở ven chợ cúi lom khom trên mặt đất đi lại tìm tòi, chúng nhặt nhanh thanh nứa, thanh tre*” những gì người bán hàng bỏ lại, rồi chúng góp nhặt mang về cải thiện cuộc sống gia đình. Nhìn chúng “*lom khom nhặt nhanh*” có khác gì như những tâm hồn bơ vạ lạc lõng giữa cuộc đời. Hình ảnh thật đáng thương, khi tuổi thơ của chúng bị đánh mất. Đây là bức tranh chiều quê nơi phố huyện thật buồn.

**2. Phố huyện lúc đêm về:** Phố huyện khi đêm về, ta bắt gặp hình ảnh mẹ con chị Tý, người mẹ quê nghèo chịu thương chịu khó, tất bật ngày cũng như đêm vì mưu cầu cho cuộc sống nhưng cũng chẳng kiếm được bao nhiêu và hình ảnh gia đình bác Xẩm, người nghệ nhân mù, cả gia đình ngồi trên tấm chiếu, trước mặt là cái thau trắng như họ đang chờ đợi một cái gì cho cuộc sống, đứa con bò lê ra đất, nghịch với đất. Cảnh đời của họ đáng thương thật. Tiếp đến là gánh phở của bác Siêu giữa không gian mênh mông, bóng bác chập chờn với tiếng kêu kiu kịt từ gánh phở vang lên một âm thanh cuộc sống của người dân nghèo phố huyện. Và hình ảnh bà cụ Thi hơi điên, lúc chiều xuống bà thường ghé quán Liên, mua chút rượu và “*uống cạn sạch*” cùng với “*tiếng cười khanh khách*” rồi bà lão đảo bước vào ngõ tối. Và hình ảnh chị em Liên bên cửa hàng tạp hoá nhỏ xíu mà mẹ Liên thuê lại của bà lão móm, nằm cạnh đường tàu bên cái ga xếp, cửa hàng của Liên bán lèo tèo vài món hàng vặt vãnh, như dăm ba bánh xà phòng, thuốc Lào, rượu... nhưng cũng chẳng kiếm được bao nhiêu. Tất cả hình ảnh ấy đã khắc họa cho bức tranh quê càng buồn hơn, thấm thía hơn. Hàng loạt hình ảnh với bao mảnh đời, bao số phận, tật nguyên có, bệnh hoạn có, nghèo khổ có, tuổi thơ bị đánh mất cũng có. Tất cả được góp nhặt nơi phố huyện và được thu nhỏ bên ngọn đèn con của chị Tý, gợi cho chúng ta tìm thấy cuộc sống phố huyện lúc về đêm càng hiu hắt u buồn. Phải có một tình yêu quê hương thấm thiết, gần gũi với con người và cuộc sống, thì tác giả mới khắc họa bức tranh phố huyện rõ nét và buồn đến thế. Và một hình ảnh khó quên là chị em Liên đêm đêm vẫn đợi chuyến tàu đi qua như mơ về quá khứ, mơ về một ánh sáng mới ở tương lai để mong kiếm tìm một chút ấm áp, hi vọng tin yêu trước cuộc sống dù họ đang sống trong tăm tối, cơ cực, nghèo khổ nhưng “*cái khó không bó cái khôn*” mà trong cuộc sống khôn khó ấy, vẫn gieo vào lòng họ niềm tin yêu, một ánh sáng mới, hi vọng sẽ thay đổi cuộc đời họ là vẻ đẹp đáng quý trong tâm hồn trẻ thơ và của người dân phố huyện.

### **Cảm nhận của em:**

Nhìn lại bức tranh đời sống của phố huyện nghèo lúc chiều về và khi đêm xuống, gợi trong lòng chúng ta bao suy nghĩ. Trước tiên, ta liên tưởng âm thanh của phố huyện lúc chiều về và khi đêm xuống trong truyện ngắn “*Hai đứa trẻ*” của Thạch Lam với tiếng trống thu không, tiếng ếch nhái, tiếng muỗi vo ve mãi mãi là hình ảnh là âm thanh của quê hương đã ăn sâu trong tiềm thức của mỗi con người vì mỗi người ai cũng có một quê hương để thương, để nhớ. Tiếp đến

chúng ta lại liên tưởng những mảnh đời, bao số phận, bao con người vẫn còn sống trong tăm tối nghèo khổ, bất hạnh, tật nguyên nhưng họ vẫn cam chịu, vẫn sống, vẫn đem mồ hôi sức lực đổi lấy miếng cơm, tấm áo và hi vọng, ước vọng ở một ngày mai tươi sáng, gởi cho người đọc niềm cảm thông, xót thương quý mến. Hôm nay, chúng ta được sống trong bầu trời tự do độc lập, trong ánh sáng cách mạng, nhưng quanh đây vẫn còn bao mảnh đời cơ cực bất hạnh trước cuộc sống. Với những đứa trẻ lượm ve chai, những người tật nguyên hát rong trên đường phố, những đứa trẻ lang thang đen đũi đứng ở các trục giao thông giữa bàn tay, chiếc nón, xin những đồng tiền nhỏ của người đi đường. Chúng ta cảm thấy lòng mình, một nỗi buồn đau đáu và ước vọng làm sao và làm sao mọi người được sống no đủ, trẻ thơ đều được cắp sách đến trường để cây đời lại xanh tươi là mong ước chính đáng của mỗi con người không của riêng ai. Quả thật: *“Đọc hai đứa trẻ thấy bận bịu vô hạn về một tấm lòng quê hương êm ái, sâu kín”*.

## II. PHẦN KẾT THÚC

**1. Về nghệ thuật:** Truyện “Hai đứa trẻ”, không có cốt truyện, không có những tình huống gây căng, ly kì, lời văn gọn gàng trong sáng, hình ảnh tiêu biểu sinh động, lối kể chuyện nhẹ nhàng, ngôn ngữ giàu tính nhân dân.

**2. Về nội dung:** Tác phẩm để lại trong lòng người đọc bao hình ảnh quê hương, dư vị của quê hương ngày ấy còn nghèo khổ và tăm tối. Và trước cuộc sống hôm nay, chúng ta có một cuộc sống tốt đẹp trong bầu trời độc lập tự do. Chúng ta mong sao mọi người dân Việt được sống trong ấm no đầy đủ, tất cả trẻ thơ đều được đến trường là niềm vui chung của dân tộc vì: *“Có gì đẹp trên đời hơn thế. Người yêu người sống để yêu nhau”*. (Tố Hữu)

**Đề tuyển sinh: Anh/ chị giải thích vì sao chị em Liên đêm đêm vẫn đợi chuyến tàu đi qua?**

### **Những kiến thức cần nắm:**

1. Có ý kiến rằng: *“Cuộc sống của con người là một quá trình kết hợp từ quá khứ hiện tại và tương lai”*. (Lời nhận định)
2. Có ý kiến rằng: *“Đối diện với thực tại là u buồn, tăm tối, nghèo khổ mà quá khứ với bao hình ảnh tươi đẹp thì lòng người vẫn mơ về quá khứ để được sống lại những kỉ niệm đẹp”*. (Lời nhận định)
3. Nhà thơ Chế Lan Viên có viết: *“Khi ta ở chỉ là nơi đất ở. Khi ta đi, đất đã hóa tâm hồn”*. (trích *“Tiếng hát con tàu”* – Chế Lan Viên)
4. Có lời nhận định rằng: *“Dù cuộc sống người dân phố huyện vẫn sống trong tăm tối, lảm lụi, cơ cực nhưng họ vẫn hi vọng, tin yêu vào cuộc sống, tin yêu vào sự đổi thay”*. (Lời nhận định)

### **Hướng dẫn: Vì sao chị em Liên đêm đêm vẫn đợi chuyến tàu đi qua?**

Hình ảnh đợi tàu của chị em Liên từng đêm nơi phố huyện, cạnh con đường tàu bên cái ga xép là một hình ảnh ấn tượng, khắc sâu trong tâm hồn người đọc một cảm nhận đẹp, một khát vọng chính đáng của những người dân nghèo phố huyện, tiêu biểu là hình ảnh đợi tàu từng đêm của chị em Liên. Xuất phát từ những suy nghĩ sau:

**1. Chị em Liên thực hiện lời mẹ dặn:** Từ khi bố Liên mất việc tại Hà Nội, cả gia đình dọn về quê ngoại tại huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương nhằm giải quyết cuộc sống bế tắc của gia đình. Mẹ Liên thuê một cửa hàng tạp hóa nhỏ của bà lão cạnh đường tàu để chị em Liên trông coi, bán hàng nhằm cải thiện cuộc sống gia đình. Chiều chiều mẹ Liên thường ra quán và dặn dò chị em Liên: “*Mẹ vẫn dặn phải thức đến khi tàu xuống*”. Đây là lời dặn dò chính đáng của mẹ Liên, bà mong được bán thêm vài món hàng khi tàu đến, may ra còn có một vài người mua. Nhưng lời dặn dò này, không phải là nguyên nhân sâu xa trong việc đợi tàu của chị em Liên mà việc đợi tàu của Liên và An còn mang một ước vọng sâu xa khác.

**2. Chị em Liên nghĩ về hiện tại:** Từ khi bố Liên mất việc ở Hà Nội, chị em Liên cùng gia đình về quê ngoại, mẹ giao hai chị em trông coi cửa hàng tạp hoá nhỏ được thuê lại, mong cải thiện cuộc sống gia đình. Ngày ngày, chị em Liên đối diện với kẻ mua người bán, khi đêm về, hai chị em cảm thấy hiu quạnh trống vắng, xung quanh đâu đâu cũng bóng tối, nghèo khổ. Chiều xuống, hai chị em ngồi đếm lại những đồng tiền nhỏ và cảm thấy mình già đi, tuổi thơ bị đánh mất và trong “*đôi mắt Liên bóng tối ngập đầy*”, xung quanh đâu đâu cũng là bóng tối. Chính giây phút ấy, Liên khao khát được nhìn về đoàn tàu, ánh sáng của đoàn tàu từng đêm đi qua là biểu tượng cho cuộc sống văn minh sang trọng, những toa tàu bóng loáng, sáng rực và ánh sáng của đoàn tàu không phải là đóm sáng nhỏ nhoi như ngọn đèn con của chị Tý hay đóm lửa từ gánh phở của Bác Siêu mà ánh sáng đoàn tàu là một vùng sáng, ánh sáng của văn minh đô thị và chị em Liên hi vọng, ánh sáng của đoàn tàu rồi đây sẽ xua tan bóng đêm tăm tối nơi phố huyện, đẩy lùi cuộc sống nghèo khổ của người dân phố huyện nhưng đó là khát vọng là ánh sáng của tâm tưởng mà chị em Liên cùng người dân phố huyện đêm đêm vẫn cứ đợi, vẫn cứ chờ như đem lại cho họ niềm tin yêu vào cuộc sống.

**3. Chị em Liên nghĩ về quá khứ:** Cả gia đình dọn về quê ngoại từ khi bố Liên mất việc ở Hà thành, mẹ Liên giao cho hai chị trông coi cửa hàng tạp hoá nhỏ xíu, bán vài món hàng vặt vãnh như vài bánh xà phòng, những phong thuốc Lào, diêm quẹt, đôi ba lít rượu... Cuộc sống nơi đây, hai chị em cảm thấy đơn điệu, cứ ngày ngày tiếp cận với kẻ mua người bán, chiều xuống lại nghe những

âm thanh quen thuộc vọng lại rất buồn và đôi mắt Liên vẫn nhìn thấy những mảnh đời cơ cực nghèo khổ, những số phận bất hạnh tật nguyền vẫn ngày ngày tiếp cận trước cuộc sống như những thước phim cứ lặp đi lặp lại một nỗi buồn. Và khi đêm xuống, đầu đầu cũng là bóng tối, bóng tối ngập đầy trong đôi mắt của Liên. Liên mơ ước được sống lại với quá khứ với Hà Nội xa xăm, tưng bừng, huyền ảo, vui vẻ. Liên nhớ rất rõ, lúc mẹ có tiền nhiều, mẹ thường dẫn chị em Liên đi chơi ở bờ hồ, chị em Liên được uống những nước cốc lạnh xanh đỏ, được nhìn thấy Hà Nội sang trọng, sáng rực, huyền ảo là niềm khao khát về một quá khứ đẹp của tuổi thơ. Trước giây phút ấy, chị em Liên mong được nhìn chuyến tàu đêm đi qua như được trở về với hoài niệm, tìm lại một quá khứ đẹp. Phải chăng, với chị em Liên, chuyến tàu từng đêm đi qua là biểu tượng cho sự sang trọng, văn minh với những toa tàu sáng trưng lộng lẫy như đưa chị em Liên về một thế giới khác, thế giới của hoài niệm là hình ảnh Hà Nội xa xăm sáng rực, huyền ảo như đem lại cho chị em Liên một chút ấm áp, niềm tin yêu trước cuộc sống còn nhiều khó khăn, tăm tối giữa lòng phố huyện này.

**Đề tuyển sinh: Giá trị nhân đạo trong truyện ngắn “Hai đứa trẻ” của nhà văn Thạch Lam trích trong tập “Nắng trong vườn”, xuất bản năm 1938.**

### **Những kiến thức cần nắm**

1. Có nhận định rằng: “*Một tác phẩm văn học chân chính có khả năng nhân đạo hóa con người*”. (Lời nhận định)
2. Nhà văn Nguyễn Tuân có nhận định về truyện ngắn “*Hai đứa trẻ*” như sau: “*Đọc hai đứa trẻ thấy bận bịu vô hạn về một tấm lòng quê hương êm ái, sâu kín*”. (Nguyễn Tuân)
3. Có nhận định rằng: “*Tình thương là thước đo giá trị, nhân cách của con người*”. (Lời nhận định)
4. Lời người xưa từng nói: “*Đói cho sạch, rách cho thơm*” hay “*Bần cùng sinh đạo tặc*”. (Lời người xưa)
5. Có ý kiến rằng: “*Cái khó không bó cái khôn mà cái khó làm rõ cái khôn*”. (Lời nhận định)

## **HƯỚNG DẪN**

### **I. PHẦN GIỚI THIỆU**

Đọc “*Hai đứa trẻ*” của nhà văn Thạch Lam trích trong tập “*Nắng trong vườn*” xuất bản năm 1938. Khi trang sách khép lại, chúng ta vẫn còn nhớ rất rõ những trang văn là những trang đời, biểu hiện tấm lòng của Thạch Lam luôn luôn đồng cảm thương xót cho bao số phận, mảnh đời cơ cực, nghèo khổ của người dân phố



huyện và thấy được phẩm chất tốt đẹp của họ cùng ước mơ một cuộc sống mới, một ánh sáng mới sẽ làm thay đổi cuộc đời, số phận của họ. Những vấn đề ấy, viết lên từ trái tim, vốn sống, tài năng của nhà văn và hình thành những trang văn lay động lòng người là thể hiện giá trị nhân đạo của tác phẩm.

## II. PHÂN TRỌNG TÂM

### *Giá trị nhân đạo trong truyện ngắn “Hai đứa trẻ”.*

#### **1. Nhân đạo 1: Nhà văn đồng cảm thương xót cho người dân nghèo phố huyện.**

**Chi tiết 1:** Bao hình ảnh về con người trước cuộc sống của một phố huyện lúc chiều về và khi đêm xuống qua ngòi bút của Thạch Lam, khơi gợi người đọc niềm thương cảm vô hạn. Hàng loạt hình ảnh với những đứa trẻ con nhà nghèo ở ven chợ, mẹ con chị Tý, gia đình bác Xẩm trên tấm chiếu cùng gánh phở của bác Siêu chập chờn trong bóng tối, hình ảnh chị em Liên trong cửa hàng tạp hóa nhỏ với tiếng muỗi vo ve và hình ảnh bà cụ Thi hơi điên lao đảo đi vào ngõ tối. Tất cả, những hình ảnh ấy, được khắc họa rất rõ qua nét bút của Thạch Lam là thể hiện bao số phận, mảnh đời cơ cực, nghèo khổ, tật nguyền, bệnh hoạn được gom lại giữa lòng phố huyện lúc đêm về như một xã hội thu nhỏ, nói lên niềm đồng cảm thương xót của nhà văn trước cuộc sống nghèo khổ của người dân phố huyện là thể hiện tinh thần nhân đạo trong tác phẩm.

**Chi tiết 2:** Đọc “Hai đứa trẻ”, khi phố huyện lên đèn, đâu đâu cũng là bóng tối, bóng tối ngập đầy trong đôi mắt của Liên, bóng tối bao trùm các dãy tre làng, bóng tối bao phủ các con đường ra sông, qua chợ, về nhà, xung quanh ngập đầy bóng tối. Bóng tối được lặp lại hơn ba mươi lần, càng cho ta thấy rõ cuộc sống về đêm của phố huyện vẫn tăm tối cơ cực, nghèo khổ. Nhưng nói đến bóng tối, chúng ta lại suy nghĩ, bóng tối cũng là nguyên nhân hiện hình tội ác, đồng lõa với tội ác nhưng bóng tối trong “Hai đứa trẻ” là bóng tối của niềm đồng cảm xót thương, bóng tối của sự nghèo khổ cơ cực, bóng tối của sự cam chịu để hưởng về cuộc sống mới đó là niềm xót thương trần trở của nhà văn trước cuộc sống con người. Đặc biệt một hình ảnh đầy ấn tượng, thuyết phục, gieo vào lòng người niềm ưu tư bần lòng khi cả phố huyện chỉ còn lại ngọn đèn con leo lét chập chờn nơi hàng nước của chị Tý và ngọn đèn huê kì của Liên “*từng hột sáng lọt qua phen nửa*” cùng ánh lửa lấm tấm vàng từ gánh phở của bác Siêu tất cả chỉ là đóm sáng, vệt sáng nhỏ giữa không gian phố huyện lúc đêm về, càng thấy rõ cuộc sống người dân phố huyện, họ vẫn còn sống trong tăm tối nghèo khổ lắm lời, cam chịu. Đáng nhớ nhất ngọn đèn con của chị Tý được khắc họa đến bảy lần, càng thấy rõ tấm lòng của nhà văn luôn luôn ưu tư trần trở trước cuộc sống còn nhiều khó khăn của người dân nghèo phố huyện là thể hiện tinh thần nhân đạo trong tác phẩm.

## 2. Nhân đạo 2: Nhà văn thể hiện phẩm chất đẹp của người dân nghèo phố huyện.

Nói đến Thạch Lam là nói đến tấm lòng yêu thương con người sâu sắc. Ông đã đi vào đời sống từng nhân vật từng con người mà số phận của họ là những mảnh đời luôn luôn cam chịu cơ cực lầm lũi trước cuộc sống. Họ không kêu than, trách hờn số phận, không tha hoá, biến chất, không “*bản cùng sinh đạo tặc*” mà mỗi số phận, mỗi mảnh đời dù nghèo khổ, tật nguyền, bệnh hoạn, tuổi thơ bị đánh mất. Họ vẫn sống với lòng tự trọng, sẵn sàng đem sức lao động của chính bản thân để đổi lấy miếng cơm manh áo dù họ nghèo thật nhưng lòng họ vẫn thơm “*giấy rách vẫn giữ lấy lề*” là phẩm chất đẹp của người dân nghèo phố huyện.

## 3. Nhân đạo 3: Nhà văn ước vọng một cuộc sống mới, một ánh sáng mới cho người dân phố huyện.

Hình ảnh đợi tàu của chị em Liên là hình ảnh ẩn tượng sâu sắc nhất khi trang sách “*Hai đứa trẻ*” khép lại. Nó biểu tượng cho sự khao khát, mong đợi một cuộc sống mới, một ánh sáng mới không phải là một đốm sáng, vệt sáng nhỏ nhoi, hiu hắt như ngọn đèn con của chị Tý, ngọn đèn huê kì trong cửa hàng tạp hóa nhỏ xíu của Liên hay ánh lửa lấm tấm vàng từ gánh phở của bác Siêu mà ở đây là vùng sáng rộng lớn, lấp lánh sự sang trọng, một thứ ánh sáng từ hình ảnh của đoàn tàu để xua tan bóng đêm, tăm tối, nghèo khổ, lạnh lùng nơi phố huyện dù đó là khát vọng là ảo ảnh là tâm tưởng vì hoàn cảnh xã hội vẫn chưa thay đổi nhưng chị em Liên cùng người dân phố huyện, đêm đêm họ vẫn đợi, vẫn chờ chuyến tàu đi qua như một nhu cầu tinh thần, nguồn động viên giúp họ tin yêu vào cuộc sống ở ngày mai. Hiểu rõ niềm khao khát của người dân phố huyện là thể hiện tấm lòng của nhà văn luôn luôn trăn trở, ưu tư đến cuộc sống của con người, số phận con người là thể hiện tinh thần nhân đạo làm nên sức sống giá trị cho thiên truyện ngắn “*Hai đứa trẻ*” hơn nửa thế kỉ qua.

## II. PHẦN KẾT THÚC

1. Về nghệ thuật: Truyện ngắn “*Hai đứa trẻ*” với giọng văn nhẹ nhàng, những tình huống như cơn gió thoảng, những nhân vật gần gũi, chân thật, thấm đẫm dư vị quê hương.

2. Về nội dung: Truyện ngắn “*Hai đứa trẻ*” nêu lên cuộc sống nghèo khổ tăm tối của người dân phố huyện với niềm xót thương vô hạn của nhà văn và mong ước hi vọng, họ sẽ tìm thấy một ánh sáng mới, xua tan bóng tối, cơ cực, nghèo khổ để hướng đến cuộc sống tốt đẹp. Tất cả thể hiện qua những trang văn như những trang đời thấm đẫm tình người, lấp lánh tính nhân văn. Quả thật “*Hai đứa trẻ*” là “*tác phẩm văn học chân chính có khả năng nhân đạo hóa con người*”.

# CHỮ NGƯỜI TỬ TÙ

NGUYỄN TUÂN

**Đề tuyển sinh:** Anh (chị) làm rõ hai câu sau đây:

**Câu 1:** Truyện ngắn “*Chữ người tử tù*” của nhà văn Nguyễn Tuân trích trong tập “*Vang bóng một thời*” xuất bản năm 1940 có bao nhiêu tựa đề. Anh (chị) giải thích ngắn gọn ý nghĩa của mỗi tựa đề.

**Câu 2:** Anh (chị) phân tích nhân vật ông Huấn Cao trong truyện ngắn “*Chữ người tử tù*” của nhà văn Nguyễn Tuân để làm sáng tỏ vẻ đẹp tài năng, khí phách, nhân cách của chính nhân vật - ông Huấn Cao.

## HƯỚNG DẪN

### **Câu 1.** Truyện ngắn “*Chữ người tử tù*” có bao nhiêu tựa đề?

Truyện ngắn “*Chữ người tử tù*” của nhà văn Nguyễn Tuân lần đầu tiên có tựa đề là “*Dòng chữ cuối cùng*” được in trong tạp chí “*Tao đàn*” năm 1938. Sau đó tựa đề “*Dòng chữ cuối cùng*” được thay bằng “*Chữ người tử tù*” trích trong tập truyện “*Vang bóng một thời*” xuất bản năm 1940. Đây là một tập truyện đặc sắc được xem như một kiệt tác nhằm ca ngợi những thú chơi tao nhã như thú chơi chữ, đánh cờ... của người xưa thời phong kiến.

#### **Ý nghĩa mỗi tựa đề:**

**a. Tựa đề 1: “*Dòng chữ cuối cùng*”:** Ông Huấn Cao một nhà thơ lớn có tên là Cao Bá Quát bút hiệu Chu Thần. Ông làm một chức quan dưới triều Tự Đức. Ông đứng về phía nông dân đòi lại quyền lợi cho họ nhưng cuộc đấu tranh thất bại. Ông bị kết án tử hình rồi đưa về trại giam tỉnh Sơn cùng năm đồng chí chờ ngày hành quyết. Suốt nửa tháng sống trong nhà lao, cuối cùng ông đã hiểu ra được ngục quan là người có “*tám lòng biệt nhơn liên tài*”, biết trọng người tài, người có khí phách, yêu cái đẹp, có sở thích thanh cao. Và ông Huấn Cao quyết định cho chữ ngục quan trong đêm cuối cùng tại nhà giam tỉnh Sơn dù ngày mai ông Huấn Cao sẽ giải về Kinh hành quyết. Từ đó mới có tựa đề là “*Dòng chữ cuối cùng*”.

**b. Tựa đề 2: “*Chữ người tử tù*”:** Ông Huấn Cao, một nhà thơ lớn có tên là Cao Bá Quát làm một chức quan dưới triều Tự Đức. Ông đứng về phía nông dân, làm cuộc đấu tranh nổi dậy để đòi lại quyền lợi cho nông dân. Cuộc đấu tranh thất bại, ông bị kết án tử hình và chờ ngày hành quyết. Những ngày sống trong đê lao tỉnh Sơn, ai ngờ ngục quan là người biết yêu cái đẹp, chữ viết đẹp của ông Huấn Cao và khao khát mong được ông Huấn Cao cho chữ. Thấy thơ lại như là chiếc cầu

nói, đã giúp cho ông Huấn Cao hiểu được ước vọng của ngục quan là muốn được chữ viết của ông. Ông Huấn Cao ngờ ngàng trước sở thích cao quý của viên quản ngục và hiểu được viên quản ngục có một *“tấm lòng biệt nhỡn liên tài”*. Cuối cùng ông Huấn Cao quyết định cho chữ trước giờ phút cuối cùng để ngày mai về kinh hành quyết vì thế có tựa đề *“Chữ người tử tù”*.

## **Câu 2. Phân tích vẻ đẹp tài năng, khí phách, nhân cách của ông Huấn Cao.**

### **Những kiến thức cần nắm:**

1. *“Truyện Kiều”* của đại thi hào Nguyễn Du đã nhận xét về nhân vật Từ Hải như sau: *“Chọc trời khuấy nước mặc dầu. Dọc ngang nào biết trên đầu có ai.”*  
(Nguyễn Du)
2. Nhà thơ Tố Hữu ca ngợi về cái chết đẹp: *“Có cái chết hóa thành bất tử”*.  
(Tố Hữu)
3. Lời cổ nhân có nói: *“Bần tiện bất năng di. Phú quý bất năng dâm. Uy vũ bất năng khuất”*. Ý nói: Nghèo khổ không thay lòng đổi dạ. Giàu sang đừng ham dục vọng tầm thường. Trước bạo lực không cúi đầu khuất phục.
4. Ông Huấn Cao bày tỏ quan niệm sống của mình: *“Nhất sinh đê thủ bái hoa mai”*. Ý nói: Cuộc đời của ta chỉ biết cúi đầu trước hoa mai mà thôi.
5. Ngạn ngữ phương Tây có nói: *“Đứng trước một trí tuệ vĩ đại tôi cúi đầu. Đứng trước một trái tim vĩ đại tôi quỳ gối”*.
6. Nhà văn Pháp Musset có nói: *“Không có gì cao cả hơn một sự đau đớn lớn”*.  
(Musset)

## **HƯỚNG DẪN**

### **I. PHẦN GIỚI THIỆU**

*“Có cái chết hóa thành bất tử”*

(Tố Hữu)

Một cái chết đẹp mãi mãi đi vào lòng người, bất tử với năm tháng. Đó là cái chết vì cộng đồng vì quyền lợi của con người, mong cho con người có cuộc sống tốt đẹp. Cái chết ấy làm sao chúng ta quên được nhân vật ông Huấn Cao trong truyện ngắn *“Chữ người tử tù”* của nhà văn Nguyễn Tuân trích trong tập truyện *“Vang bóng một thời”* xuất bản năm 1940. Nhà văn đã khắc họa thành công vẻ tài năng, khí phách và nhân cách của ông Huấn Cao thật đẹp, lấp lánh tính nhân văn.

### **II. PHẦN TRỌNG TÂM**

*Vẻ đẹp tài năng, khí phách, nhân cách của ông Huấn Cao.*

**1. Vẻ đẹp 1: Ông Huấn Cao một nghệ sĩ tài hoa, một trang anh hùng dũng khí.**

**a. Một nghệ sĩ tài hoa:** Nhắc đến ông Huấn Cao ta nhớ ngay nhà thơ Cao Bá Quát có bút hiệu Chu Thần. Văn thơ của ông mang tính uyên bác, sâu rộng người

đời thường ca tụng rằng: “*Văn như Siêu Quát vô tiền Hán*”. Đặc biệt, ông Huấn Cao có chữ viết rất đẹp, chữ ông “*đẹp lắm vuông lắm*”, người đời ca tụng ngưỡng mộ chữ viết đẹp của ông và có được chữ của ông Huấn Cao cho, như là “*có một báu vật trên đời*”. Có được chữ viết đẹp, chữ viết vuông của ông Huấn Cao là nét đẹp hình thức nhưng ngoài vẻ đẹp hình thức còn mang một vẻ đẹp khác trong chữ viết của ông Huấn Cao, nó xuất phát từ cái tâm trong sáng, thanh cao của ông thì ông mới có chữ viết đẹp, vuông như thế và trong chữ viết của ông Huấn Cao, nó mang một ý nghĩa, một ý tưởng có giá trị ảnh hưởng rất lớn đến cách sống của con người, của một đời người. Như vậy, nghệ về ông Huấn Cao là nghệ về một người nghệ sĩ tài hoa với cái tâm trong sáng.

**b. Một trang anh hùng dũng khí:** Ông Huấn Cao làm một chức quan dưới triều Tự Đức. Ông nhìn thấy bọn quan lại tham nhũng, suy đồi đạo đức, hà hiếp bóc lột cuộc sống, quyền lợi của người nông dân. Cuối cùng ông đứng về phía nông dân đòi lại quyền lợi của họ bằng cuộc đấu tranh nổi dậy tại Mỹ Lương. Nhưng cuộc đấu tranh thất bại vì mang tính tự phát, không có sự hậu thuẫn rộng lớn của mọi tầng lớp nhân dân. Cuối cùng ông bị khép tội và tử hình, tru di tam tộc. Hành động của ông Huấn Cao biểu hiện khí phách của người quân tử, kẻ trượng phu vì ông không đồng tình thỏa hiệp những điều xấu xa của bọn quan lại, không vào luồn ra cúi mà chỉ biết ngẩng cao đầu nhằm thực hiện quyền lợi cho con người cho người nông dân. Hành động của ông là hành động dũng cảm, hành động của một trang anh hùng dũng khí thật cao đẹp.

## 2. Vẻ đẹp 2: Ông Huấn Cao bất khuất trong đê lao.

**a. Tình huống 1:** Ông Huấn Cao cùng năm đồng chí được chuyển về trại giam tỉnh Sơn chờ ngày hành quyết. Khi sáu tên tử tù bước vào cửa trại giam trên một chiếc gông rất nặng, mỗi đầu người chui vào một thang gông. Trước mặt ngục quan và bọn lính canh, ông Huấn Cao đồng dục quát tháo lên rằng: “*Rệp cắn tôi đỏ cả cổ lên rồi. Phải rở gông đi*”. Bất thần ông Huấn Cao “*khom mình, thúc mạnh đầu thang gông xuống thêm đá tảng đánh thuyền một cái*” trước sự ngỡ ngàng của viên quản ngục và bọn lính gác. Hành động của ông Huấn Cao thể hiện sự ngang tàng, bất tuân dù đối diện với ngục quan, ông vẫn xem là kẻ tiểu lại, hèn mọn đang sống trong cái ác, cái lọc lừa. Với ông chỉ biết “*nhất sinh đê thủ bách hoa mai*”. Ông Huấn Cao chỉ biết cúi đầu bái lạy hoa mai mà thôi đó là vẻ đẹp của khí phách, vẻ đẹp của “*uy vũ bất năng khuất*”. Hình ảnh của ông Huấn Cao gợi cho chúng ta nhớ lại nhân vật Từ Hải trong “*Truyện Kiều*” của Nguyễn Du cũng ngang tàng như thế với lời thơ: “*Chọc trời khuấy nước mặc dầu. Dọc ngang nào biết trên đầu có ai*” (Truyện Kiều).

**b. Tình huống 2:** Ngục quan khao khát được đối diện, trò chuyện với ông Huấn Cao để mong ông nghĩ đến và cho chữ đó là ước vọng, ý nguyện từ lâu của ngục quan. Khi ngục quan “*khép nép*” mở khóa cửa buồng giam để mong gặp và tỏ bày cùng ông Huấn Cao. Với cử chỉ “*khép nép*” của ngục quan biểu hiện sự ngưỡng

mộ, khuất phục trước một tài năng khí phách mặc dù ngục quan là kẻ đại diện cho triều đình, phép nước, cho trật tự xã hội, còn ông Huấn Cao là kẻ tử tù là giặc là kẻ mất đi quyền sống, nhưng tài năng khí phách của ông Huấn Cao, đã làm cho ngục quan phải “*khép nép*”, hoàn toàn thụ động. Chúng tỏ cái đẹp đã ngự trị lên tất cả. Sau đó, ngục quan ôn tồn bày tỏ sự quan tâm của mình đối với ông Huấn Cao, ngục quan nói: “*Đối với những người như ngài, phép nước ngặt lắm. Nhưng biết ngài là một người có nghĩa khí, tôi muốn chăm chú ít nhiều. Miễn là ngài giữ kín cho. Sự đến tai linh tráng họ biết thì phiền lụy cho tôi nhiều lắm*”. Và ngục quan nói tiếp: “*Vậy ngài có cần thêm gì nữa xin cho biết. Tôi sẽ cố gắng chu tất*”. Trước lời nói ôn tồn thể hiện tấm lòng của ngục quan đối với ông Huấn Cao nhưng không vì thế mà ông Huấn Cao đồng tình đón nhận mà trái lại, ông Huấn Cao biểu hiện một thái độ dứt khoát, bất cần. Ông Huấn Cao nói: “*Người hỏi ta muốn gì? Ta chỉ muốn có một điều. Là nhà người đừng đặt chân vào đây*”. Chỉ một lời nói ngắn gọn, khẳng định, dứt khoát toát lên cái ngang tàng, khí phách, bất khuất của ông Huấn Cao trong đề lao. Với ông, ngục quan chỉ là một tên tiểu lại, sống trong đề lao là sống trong cái ác, cái xấu xa, lọc lừa, tội lỗi thì làm gì đối diện cùng ông. Ông quan niệm: “*Nhất sinh đề thủ bách hoa mai*” ý nói đời ta chỉ biết cúi đầu bái lạy hoa mai mà thôi đó là khí phách, nhân cách của ông Huấn Cao. Một phẩm chất cao đẹp của kẻ trượng phu, bậc quân tử.

### **3. Về đẹp 3: Ông Huấn Cao vẫn cho chữ, cùng với lời khuyên ngục quan trước giờ phút cuối cùng.**

**a. Ông Huấn Cao quyết định cho chữ:** Ông Huấn Cao nhận được tin ngày mai ông và năm đồng chí giải về Kinh hành quyết. Đẹp thay, khi nhận được “*phiến trát*” của triều đình, ông Huấn Cao vẫn “*mỉm cười*” thanh thản, sẵn sàng đón nhận cái chết như là một sự giải thoát đó là vẻ đẹp của khí phách. Và trước giờ phút cuối cùng, ông Huấn Cao vẫn sáng tạo ra cái đẹp, ông tặng chữ viết cho ngục quan. Quả thật, việc cho chữ của ông Huấn Cao cũng là điều hiếm thấy. Vì một tử tù, ngày mai giải về Kinh hành quyết, họ mất đi quyền sống, quyền làm người nhưng đêm cuối cùng ông Huấn Cao vẫn sáng tạo ra cái đẹp của nghệ thuật, vẫn cho chữ ngục quan, kẻ đại diện cho phép nước, trật tự xã hội, quả là điều chưa bao giờ xảy ra. Và cảnh tượng cho chữ trong buồng giam lúc ấy tăm tối, dơ bẩn, phân chuột, phân gián bừa bãi trên đất, nhưng cái đẹp vẫn hiện hình, chúng tỏ cái đẹp đã ngự trị lên tất cả, khuất phục tất cả. Hình ảnh ông Huấn Cao càng đẹp hơn khi “*cổ đeo gông, chân vướng xiềng*” nhưng với tư thế uy nghi, đĩnh đạc cùng bàn tay nghệ thuật như ngọn bút thần đã viết lên những chữ đẹp, dành tặng cho ngục quan. Và lúc ấy, ngục quan lại “*khúm núm*”, cất những đồng tiền kẽm, còn thấy thư lại “*run run*” bưng chậu mực, cả hai hoàn toàn trong tư thế thụ động, lo lắng, càng toát lên khí phách của ông Huấn Cao lồng lộng giữa không khí trang nghiêm của bó đuốc được thấp sáng trong buồng giam.

**b. Ông Huấn Cao cho lời khuyên:** Hình ảnh cuối cùng khi ông Huấn Cao cho chữ xong, ông còn đưa ra lời khuyên với ngục quan. Với ông, muốn gìn giữ bảo vệ chữ viết đẹp, phát huy cái thiên lương cho lành vững thì ngục quan hãy *“nên tìm về nhà quê mà ở đã, thầy hãy thoát khỏi cái nghề này đi đã rồi hãy nghĩ đến chuyện chơi chữ. Ở đây khó giữ thiên lương cho lành vững. Và rồi cũng đến nhem nhuốc mất cả đời lương thiện đi”*. Lời dặn dò của ông Huấn Cao đối với ngục quan có khác gì như lời dặn dò của một người thầy đối với người học trò của mình, làm sao phải sống đẹp, biết gìn giữ cái đẹp. Trước giây phút cuối cùng, viên ngục quan *“vái người tù một vái”* như biểu hiện lòng khâm phục, ngưỡng mộ trước một nghệ sĩ tài hoa, một trang anh hùng dũng khí, khác gì như một ngôi sao chính vị sắp vụt tắt giữa không gian rộng lớn của vũ trụ nhưng ngôi sao ấy vẫn tỏa sáng lấp lánh giữa bầu trời, rồi ngục quan nghẹn ngào, xúc động cùng những dòng nước mắt rĩ vào kẽ miệng và bật thành lời: *“Kẻ mê muội này xin bái lĩnh”*. Hàng loạt cử chỉ, lời nói, thái độ, hành động của ngục quan trước hình ảnh ông Huấn Cao, chứng tỏ tài năng và khí phách của ông Huấn Cao đã ngự trị lên tất cả là phẩm chất cao đẹp của người tử tù.

## II. PHẦN KẾT THÚC

**1. Về nghệ thuật:** Xây dựng tình huống sống động, đầy kịch tính, đi sâu vào đời sống nội tâm nhân vật, lời thoại nhân vật rất thật, cốt truyện mạch lạc, hấp dẫn người đọc, dễ theo dõi.

**2. Về nội dung:** Nhà văn khắc họa thành công hình tượng ông Huấn Cao chính là nhà thơ lớn Chu Thần Cao Bá Quát. Với tài năng, khí phách, nhân cách của ông Huấn Cao luôn luôn tỏa sáng giữa cuộc đời, mãi mãi hình tượng nghệ thuật bất tử trong văn học.

**Đề tuyển sinh:** Anh (chị) phân tích nhân vật viên quản ngục trong truyện ngắn *“Chữ người tử tù”* của nhà văn Nguyễn Tuân trích trong tập truyện *“Vang bóng một thời”* xuất bản năm 1940 để làm sáng tỏ phẩm chất đáng quý của ngục quan.

### **Những kiến thức cần nắm**

1. Lời người xưa có nói: *“Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn”*. (trích Ca dao)
2. Hình ảnh ngục quan được ví von như sau: *“Hình ảnh ngục quan như một thanh âm trong trẻo chen vào giữa một bản đàn mà nhạc luật đều hỗn loạn xô bồ”*. (trích *“Chữ người tử tù”* - Nguyễn Tuân).
3. Lời ngạn ngữ phương Tây có nói: *“Đứng trước một trí tuệ vĩ đại tôi cúi đầu. Đứng trước một trái tim vĩ đại tôi quỳ gối”*. (Ngạn ngữ phương Tây)

## HƯỚNG DẪN

### I. PHẦN GIỚI THIỆU

*“Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn”*

(Lời ca dao)

Lời nói của người xưa, đưa người đọc hình dung một đóa sen sống trong bùn lầy, nước đọng nhưng vẫn tỏa ngát hương thơm cho đời, mang nét đẹp thuần khiết, trong lành, biểu tượng cho người quân tử. Nét đẹp ấy, chúng ta nghĩ đến nhân vật ngục quan trong truyện ngắn *“Chữ người tử tù”* của nhà văn Nguyễn Tuân trích trong tập truyện *“Vang bóng một thời”* xuất bản năm 1940. Hình ảnh viên quản ngục dù sống trong đê lao với bao xấu xa, lọc lừa nơi chốn lao tù. Nhưng đẹp thay, ngục quan vẫn có những sở thích cao quý là phẩm chất đẹp của nhân vật.

### II. PHẦN TRỌNG TÂM

*Những phẩm chất cao quý của ngục quan.*

#### 1. Phẩm chất 1: Ngục quan có những sở thích cao quý.

Nói đến ngục quan là một người coi tù, quản lý phạm nhân trong trại giam gồm đủ mọi đối tượng trong xã hội. Tất cả đều thu gọn trong đê lao này với bao xấu xa, lọc lừa, cái ác luôn luôn hiện hình. Vai trò của viên ngục quan là phải biết sông tàn nhẫn, không chế để cai quản nhà lao. Nhưng lạ thay, ngục quan lại có một sở thích đặc biệt, là ông biết yêu cái đẹp, cái đẹp của nghệ thuật qua chữ viết là thú chơi chữ tao nhã của người xưa đó là hình ảnh ông Huấn Cao, nhà thơ nổi tiếng dưới triều Tự Đức, có tên là Cao Bá Quát. Ngục quan ao ước, một ngày nào đó, có được chữ viết đẹp, chữ viết *“vuông lẫm”* của ông Huấn Cao mà cho như *“có một báu vật trên đời”*. Đây là ước vọng chính đáng về cái đẹp, cái đẹp của nghệ thuật, cái đẹp của ý tưởng là phẩm chất đáng quý của ngục quan.

#### 2. Phẩm chất 2: Ngục quan khuất phục trước tài năng và khí phách của ông Huấn Cao.

**a. Tình huống 1:** Cuộc gặp gỡ đầy kịch tính giữa ngục quan và ông Huấn Cao toát lên hai hình ảnh hoàn toàn đối lập. Hình ảnh ngục quan, một cai tù đại diện cho phép nước cho trật tự xã hội. Còn ông Huấn Cao một tử tù, kẻ mất quyền sống, chờ ngày hành quyết. Nhưng lạ thay, khi ngục quan mở cửa khóa buồng giam của ông Huấn Cao, ngục quan lại *“khép nép”* bước vào, là cử chỉ biểu hiện lòng ngưỡng mộ, kính trọng của ngục quan với ông Huấn Cao rồi ngục quan bày tỏ tấm lòng của mình với tiếng xưng hô *“tôi và ngài”* và đưa ra một thiện ý tốt, muốn biệt đãi ông Huấn Cao, nhưng ông Huấn Cao tỏ vẻ khinh thường,



bằng lời nói: “*Người hỏi ta muốn gì? Ta chỉ muốn một điều là nhà người đừng đặt chân vào đây*”. Trước sự miệt thị, xem thường của ông Huấn Cao, ngục quan vẫn im lặng từ tốn bước ra với lời nói: “*xin lĩnh ý*”. Hàng loạt cử chỉ, thái độ, hành động, lời nói của viên ngục quan thể hiện sự khuất phục trước khí phách và tài năng của ông Huấn Cao. Quả thật, “*trước một trí tuệ vĩ đại tôi cúi đầu*”, ngục quan là con người có phẩm chất như thế.

### **b. Tình huống 2:**

*Lúc cho chữ:* Hình ảnh ông Huấn Cao uy nghi, đỉnh đạc dù cổ đeo gông, chân vướng xiềng nhưng bàn tay của ông như ngọn bút thần vẫn sáng tạo ra cái đẹp trước giờ phút cuối của cuộc đời. Lúc ấy viên quản ngục lại “*khúm núm*” cất những đồng tiền kẽm là biểu hiện tấm lòng ngưỡng mộ và kính phục trước tài năng khí phách của ông Huấn Cao.

*Lúc cho lời khuyên:* Ông Huấn Cao cho chữ xong, ông đưa ra lời dặn dò, khuyên bảo ngục quan một cách chân tình như một người thầy dặn dò, khuyên bảo người học trò phải sống như thế nào để bảo vệ cái thiên lương mới gìn giữ cái đẹp. Trước giờ phút ấy, ngục quan vẫn cúi đầu lắng nghe lời dặn dò, chỉ bảo của ông Huấn Cao như những lời di huấn quý báu mà ông Huấn Cao đã dành cho ngục quan. Sau đó ngục quan “*vái người tù một vái*” cùng những giọt nước mắt rĩ vào kẽ miệng, nói trong nghẹn ngào, xúc động: “*kẻ mê muội này xin bái lĩnh*”. Hàng loạt cử chỉ, thái độ, lời nói và hành động của ngục quan, chứng tỏ ngục quan khuất phục nghiêm mình trước hình ảnh ông Huấn Cao. Hình ảnh ngục quan có khác gì như: “*một thanh âm trong trẻo chen vào giữa một bản đàn mà nhạc luật đều hỗn loạn, xô bồ*”. Phải chăng, cái thanh âm trong trẻo kia là phẩm chất đáng quý của ngục quan.

## **III. PHẦN KẾT THÚC**

**1. Về nghệ thuật:** Xây dựng tình huống đầy kịch tính, đi sâu vào đời sống nội tâm nhân vật, lời thoại của nhân vật chân thật, ngôn ngữ trong sáng dễ hiểu.

**2. Về nội dung:** Nhà văn khắc họa thành công nhân vật viên quản ngục như một hình tượng nghệ thuật gần gũi chân thật dù sống trong cái ác, lọc lừa, xấu xa của đề lao nhưng ngục quan vẫn có những sở thích cao quý và “*tấm lòng biệt nhơn liên tài*” là phẩm chất đẹp, khác gì đóa sen trong bùn “*Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn*”.

# VỘI VÀNG

XUÂN DIỆU

**Đề tuyển sinh:** Anh (chị) làm rõ hai câu sau đây:

**Câu 1:** Anh/ chị giải thích ngắn gọn tựa đề “*Vội vàng*” trong bài thơ cùng tên của nhà thơ Xuân Diệu trích trong tập “*Thơ Thơ*” xuất bản năm 1938 và nêu lên những ý chính của tác phẩm.

**Câu 2:** Mở đầu bài thơ “*Vội vàng*” của nhà thơ Xuân Diệu có đoạn viết:

*“Tôi muốn tắt nắng đi  
Cho màu đừng nhạt mất  
Tôi muốn buộc gió lại  
Cho hương đừng bay đi”*

(Trích “*Vội vàng*” – Xuân Diệu)

Anh (chị) phân tích những vắn thơ trên để tìm thấy ý nguyện của nhà thơ muốn giữ nguyên vẻ đẹp của thiên nhiên trong tâm hồn thi nhân.

## HƯỚNG DẪN

**Câu 1:** Giải thích tựa đề “*Vội vàng*”:

Xuân Diệu đã từng thốt lên:

*“Mau với chứ! vội vàng lên với chứ! Em ơi em! Tình non sắp già rồi”*

(“*Giục già*” – Xuân Diệu).

– Xuân Diệu! Ông hoàng của thơ tình, cảm nhận về mùa xuân của đất trời thì bất tận, vô tận “*Xuân vẫn tuần hoàn*”. Nhưng mùa xuân của tuổi trẻ, tuổi thanh xuân thì hữu hạn, ngắn ngủi. Với tuổi trẻ “*chẳng hai lần thắm lại*”. Khi mùa xuân của tuổi trẻ đi qua, mùa xuân đã hết mà “*Xuân hết nghĩa là tôi cũng mất*” tuổi thanh xuân cũng không còn, đi vào lãng quên là bi kịch của con người, của đời người cũng là bi kịch của thi nhân.

– Xuất phát từ dự cảm lo lắng băn khoăn về mùa xuân của tuổi trẻ, tuổi đẹp nhất của một đời người, Xuân Diệu khao khát muốn trẻ mãi không già, muốn được sống mãi với tuổi xanh, tuổi hoa niên với bao ước mơ đẹp để tận hưởng vẻ đẹp của thiên nhiên và cuộc đời đó là lòng yêu đời, ham sống, sống hết mình cho tình yêu tuổi trẻ là ý tưởng đẹp, vẻ đẹp của một hồn thơ lãng mạn là ý nghĩa nội dung của tựa đề “*Vội vàng*” cho bài thơ bất hủ của ông. Như vậy, ý nghĩa “*Vội vàng*” trong thơ Xuân Diệu không có nghĩa là sống gấp, sống vội để hưởng thụ mà phải sống hết lòng mình để tận hưởng mọi vẻ đẹp của đất trời và cuộc đời.

**Ý nghĩa nội dung bài thơ “Vội vàng”.** Có ba ý chính:

Ý 1: (Đoạn đầu bài thơ) Thể hiện lòng yêu đời, yêu cuộc sống đến mê say, ngây ngất của thi nhân.

Ý 2: (Đoạn giữa bài thơ) Thể hiện nỗi băn khoăn, dự cảm lo lắng của thi nhân trước cuộc đời.

Ý 3: (Đoạn cuối bài thơ) Thể hiện lòng yêu đời, ham sống lại bùng lên mãnh liệt, hối hả, cuồng say của thi nhân.

**Câu 2: Phân tích đoạn thơ trên trong bài thơ “Vội vàng” của Xuân Diệu.**

### **Những kiến thức cần nắm:**

1. Giáo sư Nguyễn Đăng Mạnh bày tỏ về bài thơ “Vội vàng” của Xuân Diệu: “*Đây là tiếng nói của một tâm hồn yêu đời yêu sống đến cuồng nhiệt*”. (GS. Nguyễn Đăng Mạnh)
2. Nhà phê bình Hoài Thanh nhận định về nhà thơ Xuân Diệu: “*Xuân Diệu là nhà thơ mới nhất trong các nhà thơ mới*”. (Hoài Thanh)
3. Có ý kiến rằng: “*Thơ Xuân Diệu là tâm hồn Xuân Diệu*” hay “*Xuân Diệu là ông hoàng của thơ tình Việt Nam*”. (Lời nhận định)
4. Có lời bày tỏ về Xuân Diệu: “*Nhà thơ Xuân Diệu đi vào thế giới vĩnh hằng nhưng ta vẫn cảm thấy ông và thơ của ông đang hiện diện giữa cuộc đời và hát ca*”. (Lời nhận định)
7. Bài thơ “*Giục giã*” của Xuân Diệu có viết: “*Mau với chứ! Vội vàng lên với chứ! Em ơi em, tình non sắp già rồi*”. (“*Giục giã*” – Xuân Diệu).

## HƯỚNG DẪN

### I. PHẦN GIỚI THIỆU

“*Nhà thơ Xuân Diệu đã đi vào thế giới vĩnh hằng nhưng ta vẫn cảm thấy ông và thơ của ông đang hiện diện giữa cuộc đời và hát ca*”. (lời nhận định).

Mở đầu bài thơ “Vội vàng” của Xuân Diệu, thi nhân có bày tỏ:

*“Tôi muốn tắt nắng đi  
Cho màu đừng nhạt mất  
Tôi muốn buộc gió lại  
Cho hương đừng bay đi”*

(Trích “Vội vàng” – Xuân Diệu)

Chúng ta tìm hiểu những vần thơ giàu sức biểu cảm, giàu chất suy tưởng qua nét bút tài hoa Xuân Diệu để tìm thấy ý nguyện của thi nhân muốn giữ nguyên vẻ đẹp của thiên nhiên, vẻ đẹp nguyên thủy mãi mãi nằm trọn trong tâm hồn của chính tác giả.

## II. PHÂN TRỌNG TÂM

### *Ý nguyện của nhà thơ muốn giữ nguyên vẹn vẻ đẹp thiên nhiên*

“Vội vàng” là tiếng nói của một hồn thơ đẹp, một tâm hồn yêu đời, yêu cuộc sống, yêu thiên nhiên tạo vật đến cuồng nhiệt, hăm hở, náo nức toát lên một quan niệm nhân sinh mới chưa từng thấy trong thơ ca truyền thống Việt Nam.

Mở đầu bài thơ thể hiện một cảm xúc, một ước nguyện của thi nhân trước vẻ đẹp thiên nhiên với tiếng gọi: *“Tôi muốn tắt nắng đi. Cho màu đừng nhạt mất”*. Tiếng nói đầu tiên của “cái tôi trữ tình” là ước nguyện trong tâm hồn thi nhân. Lời thơ *“Tôi muốn tắt nắng đi”* là ý nguyện của người thi sĩ muốn tác động vào vũ trụ, không gian để giữ nguyên vẻ đẹp ban đầu, trọn vẹn, vẻ đẹp thực của tạo vật vì “năng”, ánh nắng của mặt trời sẽ làm biến dạng, thay đổi bao sắc màu tươi đẹp nguyên thủy của tạo vật, ánh nắng làm cho sắc màu không còn đẹp như thuở ban đầu, vẻ đẹp thực, vẻ đẹp nguyên thủy của chính nó. Ánh nắng kia chính là thủ phạm đã hủy diệt, làm tàn phai bao sắc màu mà có lần Xuân Diệu đã thốt lên *“Hơn một loài hoa đã rụng cành. Trong vườn sắc đỏ rửa màu xanh”* là thể hiện niềm thương tiếc trong tâm hồn thi nhân khi sắc hoa biến dạng trước sự khắc nghiệt của vũ trụ đất trời. Phải có một tâm hồn nhạy cảm, một tình yêu thiên nhiên sâu sắc, Xuân Diệu mới viết lên những vần thơ hay đẹp như thế! Tiếp đến nhà thơ lại bày tỏ: *“Tôi muốn buộc gió lại. Cho hương đừng bay đi”* cũng là ước nguyện của thi nhân, muốn tác động vào vũ trụ, không gian, muốn giữ nguyên hương sắc ngọt ngào, đậm đà của thiên nhiên khi mùa xuân đến. Vì gió có thể làm cho hương bay đi, nhạt nhòa đi, gió sẽ cướp đi hương sắc của thiên nhiên, gió sẽ làm tan dần, nhạt nhòa dần, mất dần nhụy hương của bao loài hoa đẹp. Xuân Diệu hăm hở, muốn ôm trọn cả sự sống của thiên nhiên vào tâm hồn mình để tận hưởng vẻ đẹp trọn vẹn *“sắc không bao giờ phai và hương không bao giờ nhạt”* như lời bày tỏ của thi nhân: *“Ta muốn ôm cả sự sống mới, bắt đầu mơn mẩn. Ta muốn riết mây đưa và gió lượn. Ta muốn say cánh bướm với tình yêu. Ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều ...”* là vẻ đẹp của một hồn thơ lãng mạn. Rồi nhà thơ như muốn thốt lên: *“năng ơi, hãy dịu lại và tắt đi, gió ơi, hãy dừng lại và ngừng thổi”* để thiên nhiên giữ mãi vẻ đẹp nguyên thủy của chính nó vì nhà thơ lo sợ rằng, vẻ đẹp của sắc của hương trong hiện tại sẽ chóng mất, chóng phai tàn rồi sẽ đi vào hư vô, quên lãng thì cuộc sống buồn lắm, hụt hẫng lắm đó là nỗi lòng và ước nguyện của thi nhân.

**Nhận xét:** Qua những lời bày tỏ của tác giả: *“Tôi muốn tắt nắng đi. Tôi muốn buộc gió lại”* điều đó dường như vô lí, nghịch lí “xa rời cuộc sống” và “thoát ly hiện tại” là ảo ảnh, ảo tưởng nhưng xét cho cùng, nó lại là điều có lí, hợp lí của một tâm hồn yêu thiên nhiên, yêu cuộc sống tha thiết. Phải chăng: *“Thơ Xuân Diệu chính là tâm hồn Xuân Diệu”*.

**Mở rộng:** Chúng ta còn nhớ bài thơ “Cánh chiều hôm” của Hồ Chí Minh (trích trong tập “Nhật kí trong tù”) có viết: *“Hoa hồng nở, hoa hồng lại rụng. Hoa tàn,*

hoa nở cũng vô tình”. Những vần thơ là lời bày tỏ tấm lòng của tác giả thương tiếc cho số phận một loài hoa sớm nở tối tàn rồi thì nhân trách cho thời gian nghiệt ngã, người đời vô tình. Nhưng phần mở đầu trong bài thơ “Vội vàng”, Xuân Diệu có viết: “Tôi muốn tắt nắng đi. Cho màu đừng nhạt mất. Tôi muốn buộc gió lại. Cho hương đừng bay đi”. Với Xuân Diệu, nhà thơ không chỉ buồn khi nhìn sắc màu phai vì nắng không chỉ thương khi nhìn hương của hoa nhạt nhòa vì gió mà nhà thơ lại tác động vào vũ trụ, muốn khống chế không gian, thể hiện bằng hành động, tưởng chừng như vô lí, nghịch lí mà lại hoàn toàn hợp lí, có lí của một tâm hồn yêu thiên nhiên tha thiết và tha thiết với thiên nhiên. Đây là một quan niệm nhân sinh rất mới, rất hiện đại đúng như lời nhận định: “*Thơ Xuân Diệu chính là tâm hồn Xuân Diệu*”.

### III. PHÂN KẾT THÚC

**1. Về nghệ thuật:** Đoạn thơ mở đầu như một lời tự sự chân tình, nhịp thơ êm đềm trầm bổng, giọng thơ giàu tính triết lí, giàu chất suy tưởng.

**2. Về nội dung:** Thể hiện một tâm hồn tràn đầy sức sống, sống hết mình với thiên nhiên, tạo vật với ước nguyện được giữ mãi vẻ đẹp nguyên thủy của thiên nhiên. Đây là một quan niệm nhân sinh rất mới, mới nhất để làm nên một hồn thơ bất hủ. Đúng như lời nhận định của nhà phê bình Hoài Thanh: “*Xuân Diệu là nhà thơ mới nhất trong các nhà thơ mới*”.

**Đề tuyển sinh:** Anh chị phân tích “*Sự cảm nhận về thời gian*” của nhà thơ Xuân Diệu qua đoạn thơ sau trong bài “*Vội vàng*” trích trong tập “*Thơ Thơ*” xuất bản năm 1938 để tìm thấy nổi bật khoảnh, lo lắng của nhà thơ trước cuộc đời.

*Xuân đang tới nghĩa là Xuân dương qua  
Xuân còn non nghĩa là Xuân sẽ già.  
Mà Xuân hết nghĩa là tôi cũng mất  
Lòng tôi rộng, nhưng lượng trời cứ chật  
Không cho dài thời trẻ của nhân gian  
Nói làm chi rằng Xuân vẫn tuần hoàn  
Nếu tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại!  
Còn trời đất nhưng chẳng còn tôi mãi  
Nên bâng khuâng tôi tiếc cả đất trời  
Mùi tháng năm đều rớm vị chia phôi  
Khắp sông núi vẫn than thầm tiễn biệt...*

(Trích “*Vội Vàng*” – Xuân Diệu – 1938)

## **Những kiến thức cần nắm:**

1. Quan niệm của Xuân Quỳnh: “Cuộc đời tuy dài thế. Năm tháng vẫn đi qua. Như biển kia dẫu rộng. Mây vẫn bay về xa.” (Sóng – Xuân Quỳnh )
2. Quan niệm Phật giáo: “Sinh, Lão, Bệnh, Tử”. (Quan niệm Phật giáo)
3. Quan niệm Thiên Chúa giáo: “Năm mò là nơi trú ngụ cuối cùng của một đời người”
4. Xuân Diệu quan niệm về tình yêu: “Tình yêu đến, tình yêu đi, ai biết. Trong gặp gỡ đã có mầm ly biệt”. (Giục già – Xuân Diệu) hay “Mau với chú! Vội vàng lên với chú! Em ơi em! Tình non sắp già rồi”. (Giục già – Xuân Diệu)
5. Xuân Quỳnh có viết: “Em đâu dám nghĩ, tình yêu là vĩnh viễn. Hôm nay yêu mai có thể xa rồi”. (Nói cùng Anh – Xuân Quỳnh)
6. Lời dân gian: “Mỗi năm một tuổi như đuổi xuân đi”. (Lời dân gian)
7. Xuân Diệu từng bày tỏ: “Mười Chín tuổi! Chẳng hai lần hoa nở!” (Đẹp – Xuân Diệu)
8. Cao Bá Quát có nói: “Xử thế nhược đại mộng” ý nói: Cuộc đời như giấc mộng lớn.
9. Lời cổ nhân: “Cuộc đời như bóng câu qua cửa sổ”. (Lời cổ nhân)

## **HƯỚNG DẪN**

### **I. PHẦN GIỚI THIỆU**

*Cuộc đời tuy dài thế  
Năm tháng vẫn đi qua  
Như biển kia dẫu rộng  
Mây vẫn bay về xa.*

(Sóng – Xuân Quỳnh )

Thời gian là bất tận, vô tận, cuộc đời là hữu hạn, mong manh trước cái vô cùng của không gian và thời gian rồi đi vào lãng quên vào hư vô. Ý nghĩa ấy, người đọc liên tưởng bài thơ “Vội Vàng” của Xuân Diệu trích trong tập “Thơ Thơ” xuất bản năm 1938. Thi nhân cũng cảm nhận về thời gian là vĩnh cửu, còn tuổi xuân của một đời người sao mong manh, hữu hạn chợt đến rồi chợt đi được thể hiện qua đoạn thơ sau:

*Xuân đang tới nghĩa là Xuân đang qua  
Xuân còn non nghĩa là Xuân sẽ già.  
Mà Xuân hết nghĩa là tôi cũng mất  
Lòng tôi rộng, nhưng lượng trời cứ chật  
Không cho dài thời trẻ của nhân gian  
Nói làm chi rằng Xuân vẫn tuần hoàn  
Nếu tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại!  
Còn trời đất nhưng chẳng còn tôi mãi  
Nên bâng khuâng tôi tiếc cả đất trời*

*Mùi tháng năm đều róm vị chia phôi  
Khắp sông núi vẫn than thâm tiễn biệt ...*

(Trích "Vội vàng" – Xuân Diệu năm 1938)

– Chúng ta cần đi sâu những vần thơ giàu sức biểu cảm, giàu chất suy tưởng để tìm thấy "Sự cảm nhận về thời gian" của Xuân Diệu là nổi bật, lo lắng của nhà thơ trước cuộc đời.

## II. PHÂN TRỌNG TÂM

*Sự cảm nhận về thời gian của Xuân Diệu qua đoạn thơ trên.*

### 1. Phân tích 2 câu đầu:

*"Xuân đang tới nghĩa là Xuân đương qua.  
Xuân còn non nghĩa là Xuân sẽ già".*

(Trích "Vội vàng")

– Với nhịp thơ 3/5 trầm bổng cất lên, ta cảm nhận, mùa xuân như đang nhịp bước, nhún nhảy theo vận hành của thời gian. Hàng loạt từ ngữ "đang tới", "đương qua" "Còn non" "sẽ già" vừa tương ứng vừa đối lập gợi người đọc thấy được mùa xuân và thời gian đang vận động không ngừng. Bước đi của mùa xuân và dòng chảy của thời gian là liên tục vô tận. Nhưng cái nhìn, cảm nhận của Xuân Diệu trong hiện tại là "đang tới" nhưng đã nhuộm màu ly biệt là "đương qua" trong dáng xuân "còn non" của hôm nay đã báo hiệu một tương lai "sẽ già". Cách thể hiện trong thi pháp của Xuân Diệu về việc sử dụng từ ngữ rất mới, chứng tỏ sự cảm nhận về thời gian thì vô tận còn mùa xuân của thi sĩ thì hữu hạn trước cái vô cùng của vũ trụ. Một cảm nhận thật tinh tế, giàu sức biểu cảm, một nét mới rất mới trong thơ Xuân Diệu để thấy được nổi bật, lo lắng của nhà thơ trước cuộc đời.

**Liên hệ:** Người đọc từng bắt gặp trong thơ Xuân Diệu về dự cảm ấy. Với tiếng gọi: "Tình yêu đến, tình yêu đi, ai biết. Trong gặp gỡ đã có mầm li biệt" hay "Mau với Chứ! Vội vàng lên với Chứ! Em ơi em! Tình non sắp già rồi". ("Giục già" – Xuân Diệu) và nữ sĩ Xuân Quỳnh cũng có một dự cảm như thế: "Em đâu dám nghĩ tình yêu là vĩnh viễn. Hôm nay yêu mai có thể xa rồi". (Xuân Quỳnh)

### 2. Phân tích 7 câu tiếp:

*"Mà Xuân hết nghĩa là tôi cũng mất*

...

*Nên bây giờ tôi tiếc cả đất trời".*

(Trích "Vội vàng" – Xuân Diệu)

Đoạn thơ như nói lên "bi kịch của con người, đời người". Với tiếng thì thầm "mà xuân hết". Chứng tỏ tuổi trẻ, tuổi thanh xuân đã đi qua, tàn phai theo năm tháng nghĩa là tôi sẽ không còn "tôi cũng mất", tôi sẽ đi vào lãng quên với năm tháng, mất hết ý vị của cuộc đời. Mà nói đến tuổi trẻ, cái tuổi thanh xuân tràn

dây sức sông đáng yêu biết bao! Nó tượng trưng cho tình yêu, ước mơ, hạnh phúc mà mỗi người chỉ có một thời son trẻ nhưng rồi thời gian đi qua, tuổi trẻ thu nhỏ lại, ngắn lại, hẹp lại và sẽ không còn hiện hữu, nghĩa là tôi cũng mất, cũng hòa vào vũ trụ, vào không gian như lời tự sự tỏ bày nuối tiếc của thi nhân: *“Mà xuân hết nghĩa là tôi cũng mất”*. Mạch cảm xúc của thi nhân tiếp tục cảm nhận: *“Lòng tôi rộng nhưng lượng trời cứ chật. Không cho dài thời trẻ của nhân gian”*. Vẫn nhịp thơ 3/5 đều đặn. Với tiếng gọi *“lòng tôi rộng”* như muốn nói lòng tôi mênh mông, bao la rộng lớn, tôi muốn trường sinh bất tử cùng năm tháng, muốn trẻ mãi không già để được tận hưởng với đất trời nhưng quy luật tạo hóa lại vô cùng nghiệt ngã vì *“lượng trời cứ chật”* phải khép lại, đóng sầm lại không cho tôi vươn dài trải rộng với thời gian với nhân gian như lời thăm thì, oán trách của thi nhân: *“Lòng tôi rộng nhưng lượng trời cứ chật. Không cho dài thời trẻ của nhân gian”*. Đặc biệt với hai từ tương phản giữa *“rộng”* và *“chật”* nói lên cái nghịch lí của đời người, bi kịch của con người cũng là bi kịch của thi nhân. Vì sao lòng tôi rộng mở, muốn ôm trọn cả sự sống của tạo vật này, cuộc đời này mãi mãi với thời gian, không gian nhưng *“ý trời”* không cùng đồng cảm, cùng cảm nhận được *“lòng tôi”* mà lại nghiệt ngã với tôi, muốn khép chặt cuộc đời tôi và trong lòng thi nhân cất lên như tiếng vọng buồn, lời than thở tiếc nuối: *“Nói làm chi rằng Xuân vẫn tuần hoàn. Nếu tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại. Còn trời đất nhưng chẳng còn tôi mãi. Nên bâng khuâng tôi tiếc cả đất trời”*. Tiếng thăm thì *“Xuân vẫn tuần hoàn”* người đọc hiểu rằng, Xuân của bốn mùa của đất trời, tạo vật vẫn tuần hoàn, nối tiếp, tiếp nối, theo bước đi vô tận của thời gian với *“Xuân khứ, xuân lai, xuân bất tận”* (Xuân qua, xuân đến, xuân mãi mãi) nhưng một đời người chỉ có thời thanh xuân, một quãng đời tuổi trẻ, nó chỉ đến và qua đi, chỉ có một lần, một thời khắc nhất định *“Chẳng hai lần thắm lại”* nói như triết gia Hi Lạp – Hécralite: *“Không ai tắm hai lần trong cùng một dòng sông”* bao giờ. Nhưng đất trời, vũ trụ thì lại vĩnh hằng, trường cửu, vô hạn với thời gian. Còn tuổi trẻ, đời người thì hữu hạn như thi nhân Cao Bá Quát từng thốt lên: *“Xử thế nhược đại mộng”* ý nói cuộc đời như một giấc mộng lớn hay: *“Cuộc đời như bóng câu qua cửa sổ”* thoáng thấy đó rồi lại mất đó, ngắn ngủi quá, tiếc nuối quá, kiếp nhân sinh, kiếp con người chỉ là bi kịch trước sự vô hạn khắc nghiệt của thời gian. Vì trời đất thì còn mãi, hiện hữu mãi, vô tận nhưng còn tôi *“chẳng còn tôi mãi”* tôi chỉ là hữu hạn, có rồi mất, đến rồi đi, đi vào lãng quên cùng năm tháng. Một dự cảm sẽ mất, sẽ không còn hiện hữu, sẽ không còn tôi mãi ở cõi nhân gian, vì thế, thi nhân đã thể hiện niềm nuối tiếc qua tiếng thơ: *“Nên bâng khuâng tôi tiếc cả đất trời”*. Tiếng gọi: *“Tôi tiếc cả đất trời”* chính là tiếng lòng của thi nhân, niềm nuối tiếc không nguôi vì tuổi trẻ, tuổi thanh xuân sẽ chóng qua, đâu còn trẻ mãi để tận hưởng vẻ đẹp của tạo vật, đất trời và cuộc đời là thể hiện niềm khao khát sự sống, ham sống, tha thiết sống. Chính là lòng yêu đời, yêu đất trời thiên nhiên tạo vật trong tâm hồn thi nhân. Một quan niệm nhân sinh rất mới, rất Xuân Diệu.



### 3. Phân tích hai câu còn lại:

*“Mùi tháng năm đều rớm vị chia phôi.  
Khấp sông núi vẫn than thầm tiễn biệt ...”*

(Trích “Vội Vàng” – Xuân Diệu)

Tiếng gọi “*mùi tháng năm*” và “*vị chia phôi*” là một cảm nhận rất mới trong thơ Xuân Diệu. Hai tiếng “*mùi*” và “*vị*” là nói về thời gian, năm tháng chia phôi, chứng tỏ Xuân Diệu có một cảm nhận thật tinh tế, sâu lắng, nhạy cảm theo bước đi của thời gian với cái mùi của nó, cái vị của nó. Chứng tỏ Xuân Diệu cảm nhận dòng chảy thời gian rất độc đáo, giàu sức biểu cảm, rất thơ, rất mới, và nhà thơ bồi hồi, cảm xúc khi lắng nghe bước đi thời gian như tiếng “*than thầm tiễn biệt*” của sông núi, của đất trời cũng tiễn biệt tuổi thanh xuân ra đi, không bao giờ thắm lại trong nỗi tiếc, bùi ngùi.

### III. PHÂN KẾT THỨC

**1. Về nghệ thuật:** Với ngôn ngữ thơ giàu hình ảnh, giàu hình tượng, giàu sức biểu cảm, nhịp thơ hồi hả, dồn dập, sử dụng thi pháp rất mới, rất Xuân Diệu.

**2. Về nội dung:** Nhà thơ thể hiện một quan niệm về nhân sinh về cuộc đời về tuổi trẻ, theo dòng chảy của thời gian. Thời gian là sự khắc nghiệt của tuổi trẻ, tuổi thanh xuân là bi kịch khổ đau của con người, là nỗi băn khoăn, lo lắng của nhà thơ trước cuộc đời. Qua đó mới thấy niềm khao khát sự sống, ham sống, sống hết mình và yêu đời trong tâm hồn thi nhân là những ý tưởng đẹp của một hồn thơ lãng mạn. Quả thật: “*Thơ Xuân Diệu chính là tâm hồn Xuân Diệu*”.

## TRÀNG GIANG

HUY CẬN

**Đề tuyển sinh:** Anh (chị) làm rõ hai câu sau đây:

**Câu 1:** Anh (chị) ghi lại bài thơ “*Tràng Giang*” của nhà thơ Huy Cận từ đó nêu lên hoàn cảnh sáng tác và chủ đề của tác phẩm.

**Câu 2:** Anh (chị) phân tích khổ thơ đầu trong bài thơ “*Tràng Giang*” của nhà thơ Huy Cận trích trong tập thơ “*Lửa thiêng*” xuất bản năm 1940 để làm sáng tỏ “*Thơ Huy Cận chính là tâm hồn Huy Cận*”.

*Sóng gợn Tràng Giang buồn điệp điệp  
Con thuyền xuôi mái nước song song  
Thuyền về nước lại sầu trăm ngả  
Củi một cành khô lạc mấy dòng.*

(Trích “*Tràng Giang*” – Huy Cận)

## HƯỚNG DẪN

### Câu 1. Ghi lại bài thơ *Tràng Giang* của nhà thơ Huy Cận.

#### 1. Bài thơ: TRÀNG GIANG

**“Bâng khuâng trời rộng nhớ sông dài”**

*Sóng gợn Tràng Giang buồn điệp điệp  
Con thuyền xuôi mái nước song song  
Thuyền về nước lại sầu trăm ngả  
Củi một cành khô lạc mấy dòng*

*Lơ thơ cồn nhỏ gió đìu hiu  
Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều  
Nắng xuống trời lên sâu chót vót  
Sông dài trời rộng bến cô liêu*

*Bèo dạt về đâu hàng nối hàng  
Mênh mông không một chuyến đò ngang  
Không cầu gợi chút niềm thân mật  
Lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng*

*Lớp lớp mây cao đùn núi bạc  
Chim nghiêng cánh nhỏ bóng chiều sa  
Lòng quê dợn dợn vời con nước  
Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà.*

(Trích tập thơ “*Lửa Thiêng*” năm 1940 – Huy Cận)

**2. Hoàn cảnh sáng tác:** Năm 1939, Huy Cận là một sinh viên trường Cao Đẳng Canh Nông Hà Nội. Chiều chiều ông thường đạp xe ra bờ Nam bến Chèm gần dòng sông Hồng đất Bắc. Trước trời rộng sông dài, bao la của vũ trụ, đã khơi dậy trong tâm hồn thi nhân nguồn cảm hứng để viết lên bài thơ “Tràng Giang”. “*Tràng Giang*” là một trong những bài thơ đặc sắc của phong trào thơ mới (thơ ca lãng mạn) in trong tập thơ “*Lửa thiêng*” xuất bản năm 1940.

**3. Chủ đề:** Huy Cận mượn cảnh đẹp thiên nhiên với trời rộng sông dài nhằm bày tỏ nỗi lòng tâm trạng của thi nhân đang nhớ về quê nhà cùng tình yêu quê hương đất nước.

### Câu 2. Phân tích khổ thơ đầu trong bài thơ “*Tràng Giang*” của nhà thơ Huy Cận.

#### **Những kiến thức cần nắm:**

1. Lời ca dao: “*Sóng bao nhiêu gợn dạ em buồn bấy nhiêu*”. (Ca dao)
2. Thi hào Nguyễn Du có viết: “*Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu. Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ*”. (Nguyễn Du)

3. Nhà thơ Huy Cận bày tỏ nỗi lòng trước hoàn cảnh của đất nước: *“Buồn đất nước mà nặng tình sông núi”*. (trích *“Mai sau”* – Huy Cận)
4. Nhà thơ Huy Cận bày tỏ: *“Đau đời có cứu được đời đâu”*. (Huy Cận)
5. Có lời nhận định rằng: *“Chính nguyên nhân thời đại đã chi phối hồn thơ của thi nhân”*.

## HƯỚNG DẪN

### I. PHẦN GIỚI THIỆU

*“Sóng bao nhiêu gợn dạ em buồn bấy nhiêu”.*

(Ca dao)

Hình ảnh con sóng nước được hình tượng hóa như con sóng tình dạt dào trong tâm hồn người con gái với bao nỗi niềm tâm trạng buồn thương giữa cuộc đời. Hình ảnh ấy, chúng ta nhớ lại khổ thơ đầu trong bài thơ *“Tràng Giang”* của Huy Cận trích trong tập thơ *“Lửa thiêng”* xuất bản năm 1940. Nhà thơ, mượn con sóng nước, thi vị hóa như con sóng tình dạt dào để bày tỏ nỗi lòng thi nhân trước trời rộng sông dài được thể hiện qua đoạn thơ sau:

*“Sóng gợn Tràng Giang buồn điệp điệp.*

*Con thuyền xuôi mái nước song song.*

*Thuyền về nước lại sầu trăm ngả.*

*Củi một cành khô lạc mấy dòng”.*

(Trích *“Tràng Giang”* – Huy Cận).

Chúng ta cần đi sâu những vần thơ giàu sức biểu cảm qua nét bút Huy Cận để tìm thấy *“Thơ Huy Cận chính là tâm hồn Huy Cận”*.

### II. PHẦN TRỌNG TÂM

*“Thơ Huy Cận chính là tâm hồn Huy Cận”.*

**1. Lời thơ 1:** Với lời thơ đầu *“Sóng gợn Tràng Giang buồn điệp điệp”*. Khi còn là sinh viên trường Cao đẳng Canh Nông Hà Nội, chiều chiều nhà thơ thường đạp xe ra bờ Nam bến Chèm nhìn dòng sông Hồng đất Bắc. Trước trời rộng sông dài gợi tâm hồn thi nhân niềm cảm xúc với tiếng gọi: *“Sóng gợn Tràng Giang buồn điệp điệp”*. Nhịp thơ 2/2/3 rải đều, giọng thơ êm đềm trầm buồn, khắc họa cảnh thiên nhiên đẹp nhưng lại buồn. Hình ảnh *“sóng gợn”* là con sóng đang nhấp nhô theo nhịp thở của nó, khơi gợi tâm hồn thi nhân niềm u hoài qua nét bút *“buồn điệp điệp”*. Với cụm từ láy gợi cảm *“buồn điệp điệp”* thể hiện một nỗi buồn thăm thẳm, dụi vội không nhìn thấy bằng ánh mắt bằng mọi giác quan mà chỉ cảm nhận bằng tâm hồn. Nhà thơ đứng trước trời rộng, sông dài trước vũ trụ bao la choáng ngợp, người thi sĩ cảm thấy lòng mình cô đơn, trống vắng gợi tâm hồn Huy Cận, nỗi buồn vơi vơi xa xăm. Phải chăng, những lớp sóng gợn ở ngoài kia, còn ẩn chứa nỗi lòng thầm kín về tình yêu quê hương đất nước trong tâm hồn Huy Cận, mà có lần nhà thơ đã bày tỏ: *“Buồn đất nước”*

mà *nặng tình sông núi*". Như vậy, nhà thơ đã mượn ngoại cảnh là con sóng nước để nói lên tâm cảnh là con sóng tình dạt dào trong tâm hồn thi nhân. Quả thật: *"Thơ Huy Cận chính là tâm hồn Huy Cận"*.

**2. Lời thơ 2:** Với hình ảnh *"Con thuyền xuôi mái nước song song"*. Vẫn nhịp thơ 2/2/3 rải đều, giọng thơ êm đềm, sâu lắng thể hiện cảnh vật hiu hắt, buồn tênh. Hình ảnh *"Con thuyền xuôi mái"* là con thuyền không người lái, tưởng chừng như bị nước cuốn đi. Nhưng không phải thế! Tiếng gọi *"nước song song"* cho người đọc hình dung giữa thuyền và nước đang sánh đôi nhau, song song nhau trên sông dài mà sẽ không bao giờ gặp nhau, giao hòa, đưa chúng ta liên tưởng trong hồn thơ *"Đầy thôn Vĩ Dạ"* của Hàn Mặc Tử cũng mang một nét buồn như thế với hình ảnh: *"Gió theo lối gió mây đường mây"*, gọi người đọc hình dung cảnh thiên nhiên tuy đẹp nhưng lại buồn.

**3. Lời thơ 3:** Tiếp đến, hình ảnh *"Thuyền về nước lại sầu trăm ngả"*. Tiếng gọi *"thuyền về"*, ở đầu câu thấp thoáng một nỗi buồn khi nhìn thấy cảnh vật chia lìa. Hai tiếng *"thuyền về"* đưa chúng ta hình dung con thuyền không người lái và không có một bóng người đang xuôi về đâu! đi đâu! nước nào có biết! có hay! chỉ để lại cho nước nỗi *"sầu trăm ngả"*, nỗi sầu vạn dặm, xa khơi.

**Mở rộng:** Trước hoàn cảnh đau thương của đất nước dưới ách thống trị của thực dân phong kiến, đưa chúng ta nhìn về hình ảnh con thuyền kia, hàm ẩn là con thuyền Tổ quốc, con thuyền Đất nước mà Tổ quốc, Đất nước giờ này đang chìm trong màn đêm nô lệ của ngoại bang thì hình bóng của Tổ quốc, Đất nước đâu còn nữa chỉ còn chằng là tiếng vọng của quá khứ, tiếng vọng của chiều dài lịch sử chỉ còn trong tiềm thức, trong kí ức của mỗi người dân Việt. Và hình ảnh *"sầu trăm ngả"* như thấp thoáng nỗi sầu của thi nhân trước nỗi buồn thời đại. Lời thơ chính là tiếng lòng, tâm tư của Huy Cận. Quả thật: *"Thơ Huy Cận chính là tâm hồn Huy Cận"*.

**4. Lời thơ 4:** Và hình ảnh còn lại *"Củi một cành khô lạc mấy dòng"* là nét đẹp hiện đại trong bút pháp của Huy Cận. Nhà thơ mượn hình ảnh hoàn toàn mới *"củi một cành khô"* vừa trần trụi, tàn tạ cho người đọc hình dung một cành củi khô gãy gộc từ rừng xuôi về như nói lên một kiếp đời thực vật mong manh bé nhỏ trước trời rộng sông dài. Và hình ảnh *"củi một cành khô"* qua nét bút Huy Cận, nhà thơ còn nghĩ về một kiếp người, đang sống trong cơ cực, lâm than nô lệ. Chúng ta Huy Cận muốn nói lên nỗi niềm ưu tư của nhà thơ về số phận con người, về cuộc đời và người thi nhân cảm thấy lòng mình buồn hơn, đau đớn hơn khi chưa tìm được lối ra, nẻo về, như lời bày tỏ của Huy Cận: *"Đau đời có cứu được đời đâu"*. Quả thật: *"Thơ Huy Cận chính là tâm hồn Huy Cận"*.

### III. PHẦN KẾT THÚC

**1. Về nghệ thuật:** Lời thơ giàu hình ảnh chọn lọc, giàu chất suy tưởng, tính triết lí, giọng thơ êm đềm, nhịp thơ đều đặn như nhịp đập của sóng.

**2. Về nội dung:** Huy Cận đã khám phá hình ảnh thiên nhiên từ “sóng gợn”, “thuyền về”, “nước lại”, “củi một cành khô”... Nhà thơ vận dụng cái hay, cái đẹp, từ thiên nhiên nhằm bày tỏ nỗi lòng của thi nhân, là mượn ngoại cảnh để nói lên tâm cảnh, nói thay cho niềm ưu tư, khắc khoải trong tâm hồn Huy Cận. Quả thật, “Tràng Giang” là tiếng lòng Huy Cận là nguồn cảm hứng để làm nên một hồn thơ đẹp, bất tử với năm tháng.

**Đề tuyển sinh:** Bài thơ “Tràng Giang” của nhà thơ Huy Cận trích trong tập thơ “Lửa thiêng” xuất bản năm 1940 qua khổ thơ cuối có đoạn viết:

*“Lớp lớp mây cao đùn núi bạc  
Chim nghiêng cánh nhỏ bóng chiều sa  
Lòng quê dợn dợn vời con nước  
Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà”.*

(trích “Tràng Giang” – Huy Cận)

Anh (chị) phân tích khổ thơ trên để tìm thấy nỗi lòng của thi nhân trước trời rộng sông dài.

### **Những kiến thức cần nắm:**

1. Nhà thơ Đỗ Trung Quân ca ngợi quê hương: “*Quê hương mỗi người chỉ một. Như là chỉ một mẹ thôi. Quê hương nếu ai không nhớ. Sẽ không lớn nổi thành người*”. (“*Quê Hương*” – Đỗ Trung Quân)
2. Bài thơ “*Thu hứng*” của Đỗ Phủ (Trung Quốc) có viết: “*Lưng trời sóng gợn lòng sông thẳm. Mặt đất mây đùn cửa ải xa*”. (trích “*Thu hứng*” – Đỗ Phủ)
3. Nhà thơ Chế Lan Viên trong bài “*Thu*”, tác giả mượn cánh chim để bày tỏ nỗi lòng thi nhân: “*Chao ôi! Mong nhớ ôi mong nhớ. Một cánh chim thu lạc cuối ngàn*”. (trích “*Thu*” – Chế Lan Viên)
4. Nhà thơ Xuân Diệu nhận định về bài thơ “*Tràng Giang*”: “*Tràng Giang là bài thơ ca hát về non sông đất nước do đó dọn đường cho lòng yêu giang sơn Tổ quốc*”. (Xuân Diệu)
5. Nỗi nhớ nhà của Huy Cận là nhớ về nơi chôn nhau cắt rốn của ông: “*Cái làng sơn cước heo hút vùng Hương Sơn-Hà Tĩnh có dòng sông Thâm có núi Mông Gà*”.
6. Nhà thơ Huy Cận có nói: “*Buồn Đất nước mà nặng tình sông núi*”. (trích “*Mai Sau*” – Huy Cận)

## **HƯỚNG DẪN**

### **I. PHẦN GIỚI THIỆU**

*“Quê hương mỗi người chỉ một  
Như là chỉ một mẹ thôi*

*Quê hương nếu ai không nhớ  
Sẽ không lớn nổi thành người”.*

(trích “*Quê hương*” – Đỗ Trung Quân)

Quê hương! mãi mãi là tiếng gọi thân thương trong tiềm thức, kí ức của mỗi con người, là nơi chôn nhau cắt rốn, nơi chứa đựng bao dòng sữa ngọt ngào của mẹ, lời ru của bà hòa cùng tiếng vọng của gió của núi của sông, mà mỗi lần đi xa, không ai không khỏi nhớ về. Nổi nhớ ấy, chúng ta liên tưởng khổ thơ cuối trong bài thơ “*Tràng Giang*” của Huy Cận trích trong tập “*Lửa Thiêng*” xuất bản năm 1940, nhà thơ cũng bày tỏ nỗi lòng người thi nhân trước trời rộng sông dài, là chạnh nhớ về quê nhà cùng tình yêu quê hương non nước được thể hiện với đoạn thơ sau:

*“Lớp lớp mây cao đùn núi bạc.  
Chim nghiêng cánh nhỏ bóng chiều sa.  
Lòng quê dợn dợn vời con nước.  
Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà”.*

(Trích “*Tràng Giang*” – Huy Cận).

## II. PHÂN TRỌNG TÂM

### 1. Hai câu đầu: Nỗi lòng của Huy Cận trước trời rộng sông dài.

*“Lớp lớp mây cao đùn núi bạc  
Chim nghiêng cánh nhỏ bóng chiều sa”.*

Ánh mắt của Huy Cận nhìn về bầu trời, một không gian thu lúc chiều xuống và cất lên tiếng gọi: “*Lớp lớp mây cao đùn núi bạc*”. Nhịp thơ 2/2/3, giọng thơ trầm bổng toát lên cảnh chiều thu trên sông thật đẹp. Huy Cận mượn hình ảnh “*mây*” nói lên vẻ đẹp không gian lúc chiều về. Với hình ảnh “*lớp lớp mây cao*” trong *Tràng Giang* của Huy Cận là những áng mây không lững lờ trôi, êm đềm trôi như áng mây chiều trong hồn thơ “*Chiều tối*” của Hồ Chí Minh với: “*Chòm mây trôi nhẹ giữa tầng không*” mà áng mây chiều của Huy Cận mang một dáng vẻ khác, trạng thái khác. Với động từ gợi hình “*đùn*” Huy Cận mượn trong thơ của Đỗ Phủ (Trung Quốc) với lời thơ: “*Mặt đất mây đùn cửa ải xa*”. Từ “*đùn*” gợi người đọc nhìn thấy những áng mây chiều đang nhô lên, đùn lên, hình thành những ngọn núi bạc trắng, toát lên một không gian thu trong sáng, huyền ảo, xua tan sự u buồn, hoang vắng trước cảnh vật lúc chiều về như đem lại cho nhà thơ một cảm giác êm dịu, sự thanh thản của tâm hồn, xua đi nỗi cô đơn, trống vắng của thi nhân trước trời rộng, sông dài. Và ánh mắt Huy Cận nhìn thấy giữa bầu trời thu, một cánh chim chiều với tiếng gọi: “*Chim nghiêng cánh nhỏ bóng chiều sa*”. Huy Cận mượn hình ảnh “*cánh chim*” nói lên vẻ đẹp không gian lúc chiều tà. Nhưng cánh chim trong thơ Huy Cận hoàn toàn khác với cánh chim trong thơ xưa mà ca dao có viết: “*Chim bay về núi tối rồi*” trong “*Truyện Kiều*” của Nguyễn Du có ghi: “*Chim hôm thoi thót về rừng*” và trong thơ Bà Huyện Thanh Quan với hình ảnh: “*Ngàn mai gió cuốn chim bay mỏi*”. Nhưng

trong thơ Huy Cận, hình ảnh cánh chim hoàn toàn cách tân đổi mới. Ở đây không phải là một đàn chim, một bầy chim trên đường bay về tổ về rừng tìm nơi trú ẩn. Với Huy Cận, chỉ một cánh chim chiều, cánh chim lạc loài, bé nhỏ, mong manh trước trời rộng sông dài, toát lên hai hình ảnh hoàn toàn đối lập. Giữa không gian bao la rộng lớn với trời rộng sông dài, lại xuất hiện một cánh chim chiều lẻ loi, bé nhỏ càng tạo cho cảnh vật thêm buồn hơn, hiu hắt hơn, mệnh mông hơn. Từ gọi “chim nghiêng” vừa hiện thực vừa lãng mạn gợi người đọc hình dung cánh chim đang chờ nặng cả bóng chiều, đang nghiêng mình cúi xuống trên mặt nước, càng thấy cánh chim bé nhỏ hơn, mong manh hơn và hình ảnh cánh chim hàm ẩn một vẻ đẹp khác. Phải chăng, cánh chim chiều kia, tượng trưng cho hình bóng thi nhân, khi cánh chim chờ nặng cả bóng chiều, khác gì người thi nhân cũng đang chờ nặng nỗi nhớ nhà, nhớ quê và nhớ cả tình yêu non nước. Quả thật: “*Thơ Huy Cận chính là tâm hồn Huy Cận*”.

**Liên hệ:** Nhớ đến cánh chim chiều trong “Tràng Giang” của Huy Cận, chúng ta lại liên tưởng cánh chim chiều trong hồn thơ “Thu” của Chế Lan Viên cũng mang một cảm nhận, một hình ảnh như thế, qua lời thơ: “*Chao ôi! mong nhớ ôi mong nhớ. Một cánh chim thu lạc cuối ngàn*”. Phải chăng, chính nguyên nhân thời đại đã chi phối hồn thơ của thi nhân và để lại cho nền thơ ca Việt Nam những hồn thơ bất hủ.

**2. Hai câu còn lại: Nỗi nhớ nhà, ẩn chứa nỗi niềm về tình yêu quê hương non nước trong tâm hồn Huy Cận.**

*“Lòng quê dợn dợn vời con nước*

*Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà”.*

Huy Cận, ánh mắt thi nhân vẫn hướng về những con nước từ xa trên sông chiều ấy. Với tiếng gọi: “*Lòng quê dợn dợn vời con nước*”. Điệp từ láy gọi hình “*dợn dợn*” là giây phút, nhà thơ nhìn những con sóng nước từ xa đang nhấp nhô, tung tăng, chính là lúc con sóng tình dạt dào khơi nguồn trong tâm hồn Huy Cận và người thi sĩ bật lên tiếng gọi “*lòng quê*”. Tiếng gọi “*lòng quê*” như đưa Huy Cận tìm về kỉ niệm, về nơi chôn nhau cắt rốn của một thời thơ ấu với “*Cái làng sơn cước heo hút vùng Hương Sơn – Hà Tĩnh, có dòng sông Thâm, có núi Mông Gà*” là quê hương Huy Cận và nỗi nhớ ấy, Huy Cận đã bật lên tiếng thở dài: “*Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà*”. Vẫn nhịp thơ 2/2/3 trầm buồn, sâu lắng, lời thơ này Huy Cận ảnh hưởng trong bài thơ “*Hoàng hạc lâu*” của Thôi Hiệu (một nhà thơ nổi tiếng của Trung Quốc cách đây hơn năm trăm năm về trước). Thôi Hiệu đứng trên lầu Hoàng Hạc nhìn khói sóng trên sông lúc hoàng hôn, Thôi Hiệu nhớ về quê nhà và viết lên hai câu thơ nổi tiếng: “*Nhật mộ hương quan hà xứ thị. Yên ba giang thượng sử nhân sầu*”. Tản Đà có dịch: “*Quê hương khuất bóng hoàng hôn. Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai*”. Với Huy Cận dù vay mượn thơ của Thôi Hiệu để nói lên nỗi nhớ nhà nhưng thi pháp Huy Cận hoàn toàn cách tân đổi mới. Đặc biệt với từ phủ định “*không*” ở đầu câu:

“Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà”, chứng tỏ nỗi nhớ của Huy Cận dù không nhìn thấy khói sóng trên sông lúc hoàng hôn khi chiều tà nhưng nỗi nhớ nhà vẫn chiếm lĩnh trong tâm hồn Huy Cận. Như vậy, Huy Cận không bị tác động từ ngoại cảnh từ khói sóng trên sông lúc chiều tàn mà nỗi nhớ nhà của Huy Cận vẫn thấm đẫm trong tâm hồn thi sĩ lúc ấy, chứng tỏ, nỗi nhớ Huy Cận da diết hơn, mãnh liệt hơn, cháy bỏng hơn so với nỗi nhớ của Thôi Hiệu. Đây là nét thơ mới hiện đại làm nên giá trị, sức sống cho bài thơ “Tràng Giang” hơn nửa thế kỉ qua.

**Mở rộng:** Tiếng gọi “nhớ nhà” ở cuối câu trong bài thơ “Tràng Giang” của Huy Cận, ngoài nỗi nhớ về quê nhà về cái làng sơn cước heo hút vùng Hương Sơn-Hà Tĩnh. Hai tiếng “nhớ nhà” còn hàm ẩn một nỗi nhớ khác, nỗi nhớ về tình yêu quê hương non nước, tình yêu giang sơn Tổ quốc. Phải chăng, những con sóng nước kia ẩn chứa nỗi lòng thầm kín về tình yêu quê hương đất nước trong tâm hồn Huy Cận và nỗi nhớ ấy khơi nguồn đưa Huy Cận tìm đến với cách mạng với nhân dân. Đúng như lời bày tỏ của Xuân Diệu về bài thơ Tràng Giang như sau: “Tràng Giang là bài thơ ca hát về non sông Đất nước do đó dọn đường cho lòng yêu giang sơn Tổ quốc”. (Xuân Diệu)

### III. PHÂN KẾT THÚC

**1. Về nghệ thuật:** Với thi pháp vừa cổ điển vừa hiện đại, nhịp thơ đều đặn, sâu lắng, ngôn ngữ thơ giàu chất suy tưởng, giàu hình ảnh, giàu tính triết lí, nhịp thơ 2/2/3 êm đềm.

**2. Về nội dung:** Huy Cận khắc họa thành công bức tranh chiều thu trên sông mang một vẻ đẹp nhưng thoáng buồn đó là nỗi buồn của người thi nhân chưa tìm được lối ra trước thời đại cũ, nỗi buồn về tình yêu quê hương non nước...

## ĐÂY THÔN VĨ DẠ

HÀN MẶC TỬ

**Đề tuyển sinh:** Anh (chị) làm rõ hai câu sau đây:

Câu 1: Anh/ chị trình bày hoàn cảnh ra đời cùng những ý chính trong bài thơ “Đây thôn Vĩ Dạ” của thi nhân Hàn Mặc Tử.

Câu 2: Anh/ chị phân tích khổ thơ đầu trong bài thơ “Đây thôn Vĩ Dạ” của thi nhân Hàn Mặc Tử để tìm lại cảnh đẹp thiên nhiên và con người Vĩ Dạ một thời đáng nhớ.

“Sao anh không về chơi thôn Vĩ?  
Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên  
Vườn ai mướt quá xanh như ngọc  
Lá trúc che ngang mặt chữ điền”.

(Trích “Đây Thôn Vĩ Dạ” – Hàn Mặc Tử).



## HƯỚNG DẪN

### **Câu 1: Hoàn cảnh ra đời và ý chính của bài thơ “Đây thôn Vĩ Dạ”.**

#### **1. Hoàn cảnh ra đời.**

Hàn Mặc Tử đang nằm trên giường bệnh tại nhà thương Quy Hòa (Quy Nhơn), trước nỗi đau đớn của thân xác lẫn tâm hồn, Hàn Mặc Tử nhận được tấm bưu ảnh của người thiếu nữ Vĩ Dạ thôn mang tên một loài hoa đẹp mà nhà thơ thầm yêu trộm nhớ. Sau bức ảnh có ghi: “*Mong Tử sớm bình phục để về thăm Vĩ Dạ*” như là một tín hiệu vui, niềm hạnh phúc mơ hồ như sương khói, khơi gợi trong lòng thi nhân nguồn cảm xúc dạt dào để viết lên “*Đây thôn vĩ dạ*”. Tác phẩm trích trong tập “*thơ Điên*”, sau này đổi tên là Tập thơ “*Đau thương*” xuất bản năm 1940.

#### **2. Những ý chính của bài thơ.**

Ý1: (4 câu đầu) Miêu tả cảnh đẹp thiên nhiên và con người xứ Huế nơi vùng quê Vĩ Dạ.

Ý2: (4 câu giữa) Miêu tả cảnh chiều buồn trên sông và thể hiện niềm khao khát hạnh phúc mong manh huyền ảo trong tâm hồn nhà thơ.

Ý3: (4 câu cuối) Thể hiện một tình yêu mơ hồ như sương khói đang len lỏi trong tâm hồn thi nhân.

### **Câu 2: Phân tích khổ thơ đầu trong bài thơ “Đây thôn Vĩ Dạ” của thi nhân Hàn Mặc Tử.**

#### **Những kiến thức cần nắm:**

1. Vĩ Dạ thôn: Một thôn nằm ngoài ô thành phố Huế bên dòng sông Hương. Nơi đây quanh năm cây cối xanh tươi bốn mùa, mỗi nhà có mỗi vườn toát lên sức sống thiên nhiên vùng Vĩ Dạ thật tươi đẹp.
2. Nhà thơ Bích Khê đã từng ca ngợi Vĩ Dạ thôn: “*Vĩ Dạ thôn! Vĩ Dạ thôn! Biếc xanh cần trúc không buồn mà say*”. (Bích Khê)
3. Nhà thơ Vũ Quần Phương bày tỏ về cái “*nắng mới lên*” trong hồn thơ “*Đây thôn Vĩ Dạ*”: “*Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên gợi lại một nỗi niềm về quê hương, làng mạc đáng yêu đến thế*.” (Vũ Quần Phương)
4. Cảm nhận hình ảnh “*Nắng mới*” trong hồn thơ của Lưu Trọng Lư: “*Tôi nhớ mẹ tôi thuở thiếu thời. Lúc người còn sống tôi lên mười. Mỗi lần nắng mới reo ngoài nội. Áo đỏ người đưa trước giậu phơi*.” (Nắng mới – Lưu Trọng Lư)
5. Nhớ về màu xanh ngọc bích, ta nhớ lại bài “*Thơ Duyên*” của Xuân Diệu với hình ảnh: “*Đổ trời xanh ngọc qua muôn lá*”. (Xuân Diệu)
6. Ta lại nhớ về màu xanh ngọc bích trong bài kí “*Người lái đò sông Đà*” của Nguyễn Tuân có viết: Khi mùa xuân về nước Sông Đà với “*dòng xanh ngọc bích*”.

7. “Trúc” thường gắn liền với hình ảnh người con gái qua ca dao: “*Trúc xinh trúc mọc đầu đình. Em xinh em đứng chỗ nào cũng xinh*”. (Ca dao)
8. Ca dao Huế ca ngợi khuôn mặt chữ điền của người con gái Huế: “*Mặt em vuông tượng chữ điền. Có câu nhân nghĩa có lời thủy chung*”. (Ca dao Huế)
9. Nhà thơ Hàn Mặc Tử trong bài thơ “*Mùa xuân chín*” có viết: “*Thì thầm với ai ngồi dưới trúc. Nghe ra ý nhị và thơ ngây*”. (trích “*Mùa xuân chín*” – Hàn Mặc Tử)

## HƯỚNG DẪN

### I. PHẦN GIỚI THIỆU

*“Vĩ Dạ thôn! Vĩ Dạ thôn!*

*Biếc xanh cần trúc không buồn mà say.”*

(Bích Khê)

Hồn thơ của Bích Khê làm sống lại bức tranh thiên nhiên và hình ảnh con người Vĩ Dạ thật đáng yêu, đáng nhớ. Nếu ai đã một lần đến Huế, làm sao quên được bức tranh quê hương trong “*Đây thôn Vĩ Dạ*” của thi nhân Hàn Mặc Tử giữa cảnh vật và con người cùng hoà quyện vào nhau làm nên cái hồn Vĩ Dạ thật đáng nhớ với khổ thơ đầu:

*“Sao anh không về chơi thôn Vĩ?  
Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên.  
Vườn ai mướt quá xanh như ngọc.  
Lá trúc che ngang mặt chữ điền.”*

(Trích “*Đây thôn Vĩ Dạ*” – Hàn Mặc Tử)

### II. PHẦN TRỌNG TÂM

*Cảnh đẹp thiên nhiên và con người Vĩ Dạ.*

#### 1. Phân tích 2 câu đầu:

*“Sao anh không về chơi thôn Vĩ?  
Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên”.*

Nhắc đến Huế, làm sao quên được mảnh đất cố đô, mảnh đất thiêng liêng cổ kính, một thời vang bóng. Nhớ về Huế, chúng ta liên tưởng một vùng quê mang tên Vĩ Dạ nằm ở ngoại ô thành phố Huế, quanh năm cây trái xanh tươi bốn mùa, mỗi nhà có mỗi vườn mang vẻ đẹp rất riêng rất Vĩ Dạ. Nhà thơ nhớ về hoài niệm, nhớ cảnh cũ, người xưa với tiếng gọi đầu tiên: “*Sao anh không về chơi thôn Vĩ?*”, nhịp thơ 1/3/3 rải đều, giọng thơ êm đềm, giàu cảm xúc thể hiện nỗi niềm mong đợi của người con gái Vĩ Dạ đang hướng về người khách phương xa với niềm mong ước đợi chờ. Với cụm từ nghi vấn “*Sao anh không về?*” lời hỏi như là lời trách, lời giận, của người con gái Vĩ Dạ thôn, sao lâu rồi anh không về

thăm thôn Vĩ? Anh quên rồi sao! Lời trách móc giận hờn ấy nói lên niềm mong đợi tha thiết người thân trở về là thể hiện tấm lòng người ở lại, vẫn mong nhớ kẻ đi xa. Tiếng gọi “chơi thôn Vĩ” nghe có vẻ nặng nề so với từ “thăm thôn Vĩ”, nó nhẹ nhàng, êm dịu hơn. Nhưng thật sự với từ gọi “chơi” thể hiện cách nói chân chất, mộc mạc, không trau chuốt, nghĩ sao nói vậy trong lòng người con gái ấy là nét đẹp chân quê, chân tình của con người Vĩ Dạ. Mạch cảm xúc trong tâm hồn nhà thơ tiếp tục khơi dậy làm sống lại cảnh đẹp Vĩ Dạ với tiếng gọi: “*Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên*”. Vẫn nhịp thơ 1/3/3 đều đặn, giọng thơ trầm bổng, giàu hình ảnh đưa chúng ta tìm về vẻ đẹp nơi vùng đất Vĩ Dạ thật đáng yêu. Mỗi lần nhắc đến “*nắng hàng cau*” là chúng ta nhớ về hình ảnh quê hương trên khắp mọi miền đất nước, đâu đâu cũng có cau, có trầu vẻ đẹp từ bao đời. Nhắc đến “*cau*” là tượng trưng cho lễ hội, cưới xin, cúng giỗ là nét văn hóa phong tục tập quán của người dân Việt. Nhưng hàng cau Vĩ Dạ có một vẻ đẹp riêng, mỗi nhà đều có mỗi vườn cau với những hàng cau thẳng tắp, thân cau cao vút, tán cau xanh rờn, lá cau mượt mà vươn mình khoe sắc cùng ánh bình minh đang lên, khơi gợi một sắc màu xanh lung linh tươi tắn, tràn đầy sức sống mà nhà thơ Vũ Quần Phương từng ca ngợi: “*Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên, gọi lại một nỗi niềm về quê hương làng mạc đáng yêu đến thế*”.

**Mở rộng:** Nghĩ về cái “*nắng mới lên*” trong hồn thơ của Hàn Mặc Tử, ta lại nhớ đến cái “*Nắng mới*” trong hồn thơ của Lưu Trọng Lư. Hai thi nhân đều cảm nhận về một hình ảnh nhưng “*nắng mới lên*” của Vĩ Dạ thôn là cảnh đẹp thiên nhiên tràn đầy sức sống còn “*Nắng mới*” của Lưu Trọng Lư là đưa ta tìm về hoài niệm, tìm về hình bóng người mẹ quê nghèo với chiếc áo nâu, bạc màu sương gió là hình ảnh không bao giờ quên trong kí ức của mỗi con người qua những vần thơ: “*Tôi nhớ mẹ tôi thuở thiếu thời. Lúc người còn sống tôi lên mười. Mỗi lần nắng mới reo ngoài nội. Áo đỏ người đưa trước dậu phơi*”. (*Nắng mới* – Lưu Trọng Lư).

## 2. Phân tích hai câu còn lại:

“*Vườn ai mướt quá xanh như ngọc,  
Lá trúc che ngang mặt chữ điền.*”

Mạch cảm xúc trong tâm hồn nhà thơ tiếp tục nhớ về kỉ niệm đẹp nơi vùng quê Vĩ Dạ. Ngoài cái “*nắng mới lên*” chúng ta còn tìm thấy Vĩ Dạ tràn đầy sức sống với hình ảnh: “*Vườn ai mướt quá xanh như ngọc*”. Hai tiếng “*vườn ai*” cất lên như một lời gọi mơ hồ, bàng khuâng mà thực tế chính là “*vườn em*”, vườn của người con gái Vĩ Dạ thôn mà nhà thơ có lần đến nơi đó. Với cụm từ so sánh “*mướt quá xanh như ngọc*” toát lên vẻ đẹp rất riêng, mỡ màng, tươi tắn, cây cỏ hoa lá nơi đây quanh năm xanh tươi và khi đêm về vẫn còn đọng lại chút sương

mai nơi cành cây kẽ lá cùng hòa quyện với ánh nắng ban mai của mặt trời, toát lên một sắc màu xanh mượt mà, long lanh như màu xanh ngọc bích vừa dân dã vừa quý phái càng làm cho cảnh vật Vĩ Dạ thật đáng yêu, đáng nhớ.

**Nhấn mạnh:** Với hai tiếng “*mướt quá*” kết hợp với cụm từ so sánh “*xanh như ngọc*” toát lên một không gian xanh tươi mượt mà, tràn đầy sức sống của thiên nhiên và cuộc sống lao động cần mẫn của con người Vĩ Dạ thật đáng quý.

**Liên hệ:** Nhớ về sắc màu “*xanh như ngọc*” ta lại liên tưởng trong hồn “*Thơ duyên*” của Xuân Diệu và bài kí “*Người lái đò sông Đà*” của Nguyễn Tuân cũng mang một sắc màu xanh như thế nhưng mỗi hình ảnh là một cảm nhận riêng, một vẻ đẹp riêng của người nghệ sĩ. Với Xuân Diệu ta bắt gặp hình ảnh: “*Đỏ trời xanh ngọc qua muôn lá*”. Với Nguyễn Tuân ta tìm thấy khi mùa xuân về nước sông Đà với “*dòng xanh ngọc bích*”. Với Hàn Mặc Tử là: “*Vườn ai mướt quá xanh như ngọc*”. Tất cả những hình ảnh ấy làm nên những vần thơ đẹp, tô đậm sự đa dạng phong phú cho vườn hoa văn học nghệ thuật Việt Nam. Và hình ảnh còn lại “*Lá trúc che ngang mặt chữ điền.*” Lời thơ đưa ta tìm về cảnh đẹp của Vĩ Dạ thôn không chỉ đẹp cảnh mà còn đẹp cả hình bóng con người. Nhớ về “*trúc*” là hình ảnh quê hương tượng trưng về người thiếu nữ dịu dàng, thùy mị mà ca dao từng thầm thì: “*Trúc xinh trúc mọc đầu đình – Em xinh em đứng chỗ nào cũng xinh.*” Nhưng hình ảnh “*trúc*” trong hồn thơ “*Đây thôn Vĩ Dạ*”, không đứng một mình, đơn điệu mà hình ảnh trúc lại hoà quyện đan xen với vẻ đẹp con người, có khuôn mặt chữ điền, đưa ta liên tưởng đáng về người con gái Vĩ Dạ với nét đẹp đoan trang, phúc hậu mà ca dao Huế từng thầm thì: “*Mặt em vuông tượng chữ điền. Có câu nhân nghĩa có lời thủy chung*”. Chỉ một lời thơ: “*Lá trúc che ngang mặt chữ điền*” toát lên bức tranh quê thật đẹp giữa thiên nhiên và con người như làm sống lại cái hồn Vĩ Dạ thoáng đầu đầy, từng làm đắm say bao tâm hồn thi nhân và những ai đã một lần đến Huế. Quả thật: “*Đã đôi lần đến với Huế mộng mơ. Tôi ôm ấp một tình yêu dịu ngọt*”. (*Huế tình yêu của tôi* – thơ Nguyễn Thị Thanh Bình – nhạc Trương Tuyết Mai)

### III. PHẦN KẾT

**1. Về nghệ thuật:** “*Đây thôn Vĩ Dạ*” một bài thơ đặc sắc tiêu biểu của phong trào Thơ mới. Với khổ thơ đầu, nhịp thơ đều đặn, giọng thơ êm đềm, tha thiết, hình ảnh cụ thể, tiêu biểu chọn lọc, giàu sức biểu cảm.

**2. Về nội dung:** Nhà thơ khắc họa bức tranh Vĩ Dạ thôn một thời xa vắng của thành phố Huế thật đẹp, vẻ đẹp giữa thiên nhiên và con người Vĩ Dạ thật đáng yêu, đáng nhớ đâu dễ nào quên.

*Không nơi đâu đẹp tuyệt vời.*

*Như thôn Vĩ Dạ, nghìn đời mến yêu.*

**Đề tuyển sinh:** Bài thơ “*Đáy thôn Vĩ Dạ*” của thi nhân Hàn Mặc Tử có đoạn viết:

*“Gió theo lối gió mây đường mây  
Dòng nước buồn thiu hoa bắp lay  
Thuyền ai đậu bến sông trăng đó  
Có chờ trăng về kịp tối nay?”*

(Trích “*Đáy thôn Vĩ Dạ*” – Hàn Mặc Tử)

**Anh (chị) phân tích khổ thơ trên để tìm thấy thơ Hàn Mặc Tử là “thơ trữ tình hướng nội”.**

### **Những kiến thức cần nắm**

1. Bài thơ *Tràng Giang* của Huy Cận có ghi: “*Thuyền về nước lại sầu trăm ngả*”. (*Tràng Giang*)
2. Nhà thơ Hồ Chí Minh có viết: “*Núi áp ôm mây, mây áp núi*”. (Hồ Chí Minh)
3. Thi hào Nguyễn Du có viết: “*Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu. Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ*”. (*Truyện Kiều* – Nguyễn Du)
4. Nhà thơ Nguyễn Công Trứ có viết: “*Gió trăng chờ một thuyền dầy*”. (Nguyễn Công Trứ)
5. Nhà thơ Hồ Chí Minh có viết: “*Khuya về bát ngát trăng ngân đầy thuyền*”. (“*Rằm tháng giêng*” – Hồ Chí Minh).
6. Lời nhạc có ghi: “*Đã đôi lần đến với Huế mộng mơ. Tôi ôm ấp một tình yêu dịu ngọt*”. (“*Huế – Tình yêu của tôi*” – Thơ Nguyễn Thị Thanh Bình, nhạc Trương Tuyết Mai).
7. Hàn Mặc Tử có viết: “*Trăng nằm sóng soài trên cành liễu. Đợi gió Đông về để lả lơi*”. (“*Bẽn lẽn*” – Hàn Mặc Tử).

## **HƯỚNG DẪN**

### **I. PHẦN GIỚI THIỆU**

*“Gió trăng chờ một thuyền dầy”*

(Nguyễn Công Trứ)

Tìm về hồn thơ xưa của thi nhân Nguyễn Công Trứ khắc họa cảnh đẹp thơ mộng lung linh với gió trăng, thuyền trăng, sông trăng, ru hồn người thi nhân đắm chìm trong mộng ảo trước vẻ đẹp thơ mộng của thiên nhiên. Nét đẹp ấy đưa chúng ta tìm về hồn thơ “*Đáy thôn Vĩ Dạ*” của thi nhân Hàn Mặc Tử, trích trong tập thơ “*Đau thương*” cũng mang một vẻ đẹp thơ mộng lung linh huyền ảo như thế qua đoạn thơ sau:

*“Gió theo lối gió mây đường mây  
Dòng nước buồn thiu hoa bắp lay  
Thuyền ai đậu bến sông trăng đó  
Có chờ trăng về kịp tối nay?”*

(Trích “*Đây thôn Vĩ Dạ*” – Hàn Mặc Tử)

Cần khám phá những vần thơ giàu hình ảnh, giàu chất suy tưởng qua nét bút của Hàn Mặc Tử để tìm thấy thơ Hàn Mặc Tử là: “*Thơ trữ tình hướng nội*”.

## II. PHÂN TRỌNG TÂM

**Thơ Hàn Mặc Tử là “*Thơ trữ tình hướng nội*”.**

**1. Phân tích 2 câu đầu: Nỗi lòng thi nhân trước cảnh vật Vĩ Dạ khi chiều xuống.**

*“Gió theo lối gió mây đường mây  
Dòng nước buồn thiu hoa bắp lay”*

Với khổ thơ thứ hai trong “*Đây thôn Vĩ Dạ*”, thời điểm lúc này là chiều đã về trên sông Hương. Tiếng gọi: “*Gió theo lối gió, mây đường mây*”. Với nhịp thơ 4/3 trầm bổng, dui dặt, toát lên một không gian vắng lặng, buồn. Hình ảnh mây và gió chia lia đôi ngả, mây về với mây, gió bay theo gió, cảnh vật u buồn quá. Hình ảnh ấy, người đọc nhớ lại lời thơ: “*Thuyền về nước lại sầu trăm ngả*” trong hồn thơ “*Tràng Giang*” của Huy Cận cũng mang một nỗi buồn như thế khi nước xa thuyền như mây xa gió.

**Mở rộng:** Phải chăng, hình ảnh gió mây chia lia trong hồn thơ Vĩ Dạ nói lên nỗi lòng thi nhân, khi nhà thơ cảm nhận về tình yêu và cuộc sống của chính mình cũng chia lia khi người tình quay gót, cuộc sống thì cách li với thế giới bên ngoài vì bệnh tật. Như vậy nhà thơ mượn ngoại cảnh để bày tỏ tâm cảnh, thể hiện nỗi lòng thi nhân đang hụt hẫng bế tắc trước cuộc đời. Phải chăng, thơ Hàn Mặc Tử là “*thơ trữ tình hướng nội*”. Và cảnh vật thiên nhiên giữa bầu trời Vĩ Dạ lúc ấy, không tìm thấy hình bóng con người và dòng sông Hương lặng lẽ trôi, trầm mặc trôi như mang một nỗi u hoài qua nét bút: “*Dòng nước buồn thiu hoa bắp lay*”. Hình ảnh thiên nhiên nhân hóa độc đáo, nhà thơ thổi vào dòng sông Hương mang một sinh thể có hồn, có cảm xúc, suy tư, trần trụi như một con người. Với tiếng gọi “*buồn thiu*” là cách nói của con người xứ Huế, tiếng nói địa phương dân dã. Từ gọi “*buồn thiu*” là nỗi buồn thăm thẳm, dịu vợi, héo hắt cả tim gan, tê tái cả cõi lòng. Phải chăng, “*dòng nước buồn thiu*” nói lên nỗi lòng thi nhân, khi tình yêu chia lia, cuộc sống cách ly vì bệnh tật, chỉ còn lại một nỗi niềm đau đáu, héo hắt cả tâm hồn người thi sĩ tài hoa bạc mệnh. Và hình ảnh “*hoa bắp lay*” cho chúng ta hình dung “*hoa bắp*” là hình bóng quê hương, sản phẩm của quê hương từ bao đời. Với động từ gọi hình “*lay*” thể hiện trạng thái dong đưa, khe khẽ khi hoa bắp tiếp cận với gió chiều, tạo nên cảnh chiều trên sông hiu hắt buồn như hòa cùng nỗi

buồn trống vắng của thi nhân. Với hai câu thơ đầu, ngoại cảnh là gió, mây, dòng sông, hoa bắp và tâm cảnh là nỗi lòng người thi nhân trong niềm cô đơn, hụt hẫng. Phải chăng, nhà thơ mượn ngoại cảnh nhằm bày tỏ tâm cảnh, nói lên nỗi lòng mình, nỗi lòng thi nhân. Quả thật, thơ Hàn Mặc Tử là “*Thơ trữ tình hướng nội*”. Đúng như lời bày tỏ của đại thi hào Nguyễn Du trong *Truyện Kiều*: “*Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu. Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ*”.

## 2. Phân tích 2 câu thơ còn lại:

“*Thuyền ai đậu bến sông trăng đó*

*Có chở trăng về kịp tối nay?*”

Cảnh chiều trên sông đã khép lại, đưa chúng ta tìm về cảnh đẹp của bến sông trăng giữa đất trời Vĩ Dạ lúc đêm xuống thật đáng nhớ. Tiếng gọi “*thuyền ai*”, tiếng gọi nghe như mơ hồ, băng khuâng, xa vắng. Vậy “*thuyền ai*” là thuyền của ai thế! con thuyền mờ cô, đơn lẻ nằm chơ vơ giữa bến sông trăng, sao mà hiu hắt thế! lạnh lùng thế. Với tiếng gọi “*thuyền ai*” phải chăng, là “*thuyền em*” thuyền của người con gái Vĩ Dạ một thời nhà thơ thầm yêu trộm nhớ, mà con thuyền em, không chở người mà lại chở trăng ư! Hai tiếng “*trăng về*” hàm ẩn một hình ảnh khác, phải chăng, đó là “*trăng anh*” hình bóng anh, nỗi lòng người thi nhân đang khao khát mong đợi được “*thuyền em*” đưa “*trăng anh*” về kịp tối nay! Một lời yêu cầu tưởng chừng như bình thường nhưng trong lời nói ấy “*có chở trăng về kịp tối nay?*” thể hiện sự khao khát, tha thiết mong đợi, trong tâm hồn thi nhân. Tiếng gọi “*kịp tối nay*” gợi cho người đọc bao suy nghĩ. Vậy “*tối nay*” là tối nào? không! không tối nào cả, chỉ có tối nay thôi, đêm nay thôi và xác định chỉ có tối nay thôi. Tiếng gọi “*tối nay*” có khác gì như đêm thiên đường hạnh phúc, đêm ngà ngọc của tình yêu để “*thuyền em*” cùng “*trăng anh*” giao hòa, quyện lẫn cho thỏa niềm mong đợi, niềm khao khát chút hạnh phúc mong manh mà bấy lâu nay nhà thơ vẫn mong ước kiếm tìm dù đó là ảo ảnh, là tâm tưởng nhưng mãi mãi là thứ nhu cầu tinh thần là chất xúc tác nhằm xoa dịu nỗi lòng người thi nhân trước sự hụt hẫng, bế tắc giữa tình yêu và cuộc sống lúc bấy giờ. Như vậy, nhà thơ đã mượn hình ảnh “*thuyền trăng, sông trăng, bến trăng*” cùng hình ảnh “*trăng về*” là ngoại cảnh để nói lên tâm cảnh, nỗi khát vọng của nhà thơ trước cuộc đời. Quả thật, thơ Hàn Mặc Tử là “*thơ trữ tình hướng nội*”.

## II. PHẦN KẾT THÚC

Với khổ thơ trên là sự kết hợp những vần thơ, ngôn ngữ thơ, hình ảnh thơ vừa hiện thực, vừa lãng mạn, giàu chất suy tưởng là vẻ đẹp của ngoại cảnh như ôm trọn một chất tình, nỗi lòng của thi nhân. Chứng tỏ thi pháp của Hàn Mặc Tử, nhà thơ đã lấy ngoại cảnh bày tỏ tâm cảnh. Như vậy, thơ Hàn Mặc Tử là “*thơ trữ tình hướng nội*” mãi mãi làm nên sức sống giá trị cho hồn thơ “*Đáy Thôn Vĩ Dạ*” suốt bao nhiêu năm qua.

## TƯƠNG TƯ

NGUYỄN BÌNH

*Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông  
Một người chín nhớ mười mong một người  
Gió mưa là bệnh của giời  
Tương tư là bệnh của tôi yêu nàng  
Hai thôn chung lại một làng  
Có sao bên ấy chẳng sang bên này?  
Ngày qua ngày lại qua ngày  
Lá xanh nhuộm đã thành cây lá vàng  
Bảo rằng, cách trở đò giang  
Không sang là chẳng đường sang đã đành  
Nhưng đây cách một đầu đình  
Có xa xôi mấy mà tình xa xôi  
Tương tư thức mấy đêm rồi  
Biết cho ai, hỏi ai người biết chọ  
Bao giờ bến mới gặp đò  
Hoa khuê các, bướm giang hồ gặp nhau?  
Nhà em có một giàn giầu  
Nhà anh có một hàng cau liên phòng  
Thôn Đoài thì nhớ thôn Đông  
Cau thôn Đoài nhớ giầu không thôn nào?*

(trích Tập thơ "Lữ bước sang ngang" năm 1940)

### **Đề tuyển sinh:**

**Câu 1:** Anh/ chị có nhận xét gì về thơ Nguyễn Bình?

**Câu 2:** Anh/ chị giải thích vì sao bài thơ "Tương tư" của nhà thơ Nguyễn Bình mang vẻ đẹp chân quê?

### **HƯỚNG DẪN**

#### **Câu 1: Nhận xét về thơ Nguyễn Bình.**

Nhà thơ Nguyễn Bình (1918-1966) làm thơ từ lúc 14-15 tuổi. Nổi tiếng với bài thơ "Cô hái mơ". Năm 1937, ông được nhóm "Tự lực văn đoàn" trao giải thưởng về tập thơ "Tâm hồn tôi". Những tập thơ nổi tiếng của ông là "Lữ bước sang ngang", "Hương cố nhân", "Mây tầng", ... Nói về thơ Nguyễn Bình là sự gắn kết, ảnh hưởng từ ca dao dân ca cùng những tinh hoa của văn học dân gian, vì thế thơ Nguyễn Bình mang đậm màu sắc dân tộc, dễ đi vào lòng mọi người.



Đặc biệt, thơ Nguyễn Bính thuộc dòng “*thơ mới*” của phong trào thơ mới nhưng thơ Nguyễn Bính ít chịu ảnh hưởng của thơ ca phương Tây. Nguyễn Bính đã thổi vào thơ mới một hồn thơ thấm đẫm tính dân tộc mang âm hưởng ca dao, dân ca. Đọc thơ Nguyễn Bính như đưa ta tìm về cái hồn quê hương, cái hồn dân tộc, vọng lại trong kí ức mỗi người mà ai đã từng yêu thơ của ông, đều khơi dậy một tình quê, tình quê hương non nước tiêu biểu là bài thơ “*Tương tư*” trích trong tập thơ “*Lỡ bước sang ngang*” xuất bản năm 1940 là một trong những bài thơ tình đặc sắc nổi tiếng của phong trào thơ mới, mang đậm chất dân gian và tinh thần văn hóa của dân tộc.

## **Câu 2: Bài thơ “*Tương tư*” của nhà thơ Nguyễn Bính mang vẻ đẹp chân quê.**

Bài thơ “*Tương tư*” của Nguyễn Bính là một bài thơ tình đặc sắc mang đậm tính dân gian là món ăn tinh thần của bao thế hệ trẻ khi nghĩ về tình yêu, tình yêu lứa đôi với bao nhung nhớ, ước mơ, khao khát, đợi chờ, hi vọng. Tại sao “*Tương tư*” là một bài thơ mang vẻ đẹp chân quê? Nhắc đến “*Tương tư*” trong thơ Nguyễn Bính là nhớ về tình yêu đôi lứa tại một làng quê vùng đồng bằng Bắc bộ ngày ấy, khi anh trai làng đem lòng yêu thương người con gái cùng làng nhưng khác thôn với bao nỗi thương thầm, nhớ trộm, mong ước, đợi chờ được gắn kết với nàng, dệt nên một hạnh phúc đơn sơ, mộc mạc, và “*Tương tư*” được lồng vào một không gian nghệ thuật thật dân dã với bao hình ảnh quê hương làng mạc, thân thương, gắn gũi thấm đẫm một hồn quê với thôn Đoài, thôn Đông, bến đò, dòng sông, mái đình, hàng giầu, hàng cau, ... kết hợp với thể thơ lục bát mang âm hưởng ca dao cùng ngôn ngữ, hình ảnh thơ mang đậm chất dân dã, sử dụng những thành ngữ rất quen thuộc, gắn gũi tiếng nói của người dân quê, nghĩ sao nói vậy, không trau chuốt nhưng rất chân tình như “*chín nhớ mười mong*”, “*có xa xôi mấy*”, “*mà tình xa xôi*” cùng những lời hỏi, lời bày tỏ rất thật, với hàng loạt những từ nghi vấn như “*cớ sao*”, “*bảo rằng*”, ... Tất cả là nét bút tài hoa của Nguyễn Bính cùng tấm lòng yêu quê hương tha thiết của ông đã làm nên một hồn thơ bất hủ, mang đậm sắc thái nông thôn là vẻ đẹp chân quê trong bài thơ “*Tương tư*” của Nguyễn Bính. “*Tương tư*” là một trong mười bài thơ đặc sắc, tiêu biểu của phong trào thơ mới.

**Đề tuyển sinh:** Anh (chị) phân tích bài thơ “*Tương tư*” của nhà thơ Nguyễn Bính (trích trong tập thơ “*Lỡ bước sang ngang*” xuất bản năm 1940) để làm sống lại một tình yêu, tình yêu đơn phương chân thật, mộc mạc trong tâm hồn chàng trai quê thôn Đoài ngày ấy.

### **Những kiến thức cần nắm:**

1. Ca dao có ghi: “*Nhớ ai bồi hồi bồi hồi. Như dưng đồng lừa như ngòi đồng rơm*” (Ca dao) hay “*Nhớ ai ra ngăn vào ngõ. Nhớ ai, ai nhớ, bây giờ nhớ ai*”. (Ca dao)

2. Nỗi nhớ của chàng trai quê ngày xưa: *“Chiều chiều lại nhớ chiều chiều. Nhớ người yếm thắm, dãi điều thắt lưng”*. (Ca dao).
3. Nhà thơ xưa Nguyễn Công Trứ có viết: *“Tương tư không biết cái làm sao. Muốn vẽ mà chơi vẽ được nào...”*. (Nguyễn Công Trứ)
4. Nhờ thơ Xuân Diệu trong *“Tương tư chiều”* có viết: *“Anh nhớ tiếng, anh nhớ hình, anh nhớ ảnh. Anh nhớ em, anh nhớ lắm em ơi!”* hay *“Hôm nay lạnh mặt trời đi ngủ sớm. Anh nhớ em, anh nhớ lắm em ơi!”*. (trích *“Tương tư chiều”* – Xuân Diệu)
5. Nhà thơ Hàn Mặc Tử có viết: *“Người đi một nửa hồn tôi mất. Một nửa hồn tôi bỗng đại khờ”*. (Hàn Mặc Tử)
6. Nhà thơ Tản Đà có viết: *“Mong ai mời mát chân trời. Nhớ ai, đi đứng, ăn, ngồi thần thơ”*. (Tản Đà)
7. Nhà thơ Xuân Quỳnh có viết: *“Những ngày không gặp nhau. Biển bạc đầu thương nhớ. Những ngày không gặp nhau. Lòng thuyền đau rạn vỡ”*. (*“Sóng”* – Xuân Quỳnh).
8. Kinh thi Trung Quốc có ghi: *“Nhất nhật bất kiến như tam thu hề”* ý nói: một ngày không thấy nhau dài như ba năm.
9. Ca dao cổ Trung Quốc có ghi: *“Chàng ở đầu sông Tương. Thiếp ở cuối sông Tương. Nhớ nhau mà không gặp. Cùng uống nước sông Tương”*. (Ca dao cổ Trung Quốc)
10. Lý Bạch (nhà thơ Trung Quốc) có viết: *“Tương tư vàng lá rụng. Sương trắng dẫm rêu xanh”*. (Lý Bạch – Trung Quốc).

## HƯỚNG DẪN

### I. PHÂN GIỚI THIỆU

Tình yêu là vấn đề muôn thuở của con người qua mọi thời đại, là nguồn cảm hứng của người nghệ sĩ trong sáng tác. Nói về tình yêu trong thơ Xuân Diệu là mãnh liệt, cháy bỏng, dữ dội với: *“Anh nhớ tiếng, anh nhớ hình, anh nhớ ảnh. Anh nhớ em, anh nhớ lắm em ơi”*, tình yêu trong thơ Hàn Mặc Tử lại trách hờn, khắc khoải, bế tắc với: *“Ai biết tình ai có đậm đà”*, tình yêu trong thơ Xuân Quỳnh thì *“Dữ dội, dịu êm”*, với: *“Lòng em nhớ đến anh. Cả trong mơ còn thức”* nhưng nói về tình yêu trong thơ Nguyễn Bính lại mang một sắc thái riêng *“chân thật, mộc mạc”* thể hiện rất rõ trong bài thơ *“Tương tư”* trích trong tập thơ *“Lữ bước sang ngang”* xuất bản năm 1940 là một thi phẩm đặc sắc của phong trào thơ mới. Chúng ta cần khám phá bài thơ *“Tương tư”* của Nguyễn Bính để tìm thấy một tình yêu đơn phương chân thật, mộc mạc trong tâm hồn chàng trai quê thôn Đoài ngày ấy.

## II. PHÂN TRỌNG TÂM

*Quá trình diễn biến tâm trạng của chàng trai quê khi đã yêu.*

1. Phân tích khổ thơ đầu (4 câu đầu): Nỗi nhớ mong của chàng trai quê khi đã yêu:

*“Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông  
Một người chín nhớ mười mong một người  
Gió mưa là bệnh của giời  
Tương tư là bệnh của tôi yêu nàng”*

(Trích “Tương tư” – Nguyễn Bính)

Ngày xưa, biết bao chàng trai quê từng nhớ thương mong mỏi về hình ảnh người mình yêu với lời thì thầm: “*Chiều chiều lại nhớ chiều chiều. Nhớ người yếm thắm dài điều thất lung*”. Chợt đưa chúng ta nhớ lại lời bày tỏ của chàng trai quê cùng làng nhưng khác thôn trong hồn thơ “*Tương tư*” của Nguyễn Bính với lời tự sự chân thành tha thiết: “*Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông. Một người chín nhớ mười mong một người*”. Tiếng gọi “*thôn Đoài*”; “*thôn Đông*” sao lại nhớ nhau? Phải chăng, đây là lời bày tỏ hàm ẩn, giành cho chàng trai quê còn e dè, nhút nhát, chưa mạnh dạn tỏ bày cùng người mình yêu, rồi lại mượn hình ảnh làng mạc, quê hương cùng cách nói bóng, nói gió, ví von nhằm bộc lộ tâm sự thâm kín của chính mình. Nhưng khi đã yêu, dù cho chàng trai quê hay chàng trai thành thị cũng đều có chung nỗi mong, nỗi nhớ, niềm băng khuâng, xao xuyến, khắc khoải trong lòng mình như một quy luật tình cảm của con người khi đã yêu. Với tiếng gọi: “*Một người chín nhớ mười mong một người*”. Nguyễn Bính, nhà thơ đã vận dụng thành ngữ quen thuộc trong văn học dân gian “*chín nhớ mười mong*” để nói lên nỗi lòng, tâm trạng của chàng trai quê đang nhớ, đang mong, đang tương tư về người con gái quê, chung làng nhưng khác thôn, một tình yêu thắm đậm chân tình. Vì nói đến tình yêu, bao giờ cũng hiện hành nỗi nhớ là quy luật tình cảm thiêng liêng của con người khi đã yêu, vì có yêu mới có nhớ, càng yêu nhiều thì càng nhớ nhiều, mong nhiều rồi đưa đến tương tư. Với thành ngữ “*chín nhớ mười mong*”, nỗi nhớ ấy, nói lên bằng con số cụ thể “*chín và mười*”. Với hai con số ấy tưởng chừng nỗi nhớ của chàng trai quê đo được, định lượng được. Nhưng đã là “*nỗi nhớ*”, “*nỗi mong*” là nỗi nhớ vô hình, trừu tượng của tình yêu, vì thế giới của tình yêu là thế giới của sự cảm nhận bằng trái tim, bằng cả tâm hồn, bằng một thứ ngôn ngữ tinh vi nhất, thì nỗi nhớ, nỗi mong kia là nỗi nhớ vô cùng, vô hạn, vô tận, mênh mông sâu lắng, không thể nào xác định được, định hình được về nỗi nhớ ấy. Ta hãy tìm về nỗi lòng tương tư của nhà thơ xưa Nguyễn Công Trứ cũng từng bày tỏ như thế với: “*Tương tư không biết cái làm sao*”. Đến thi sĩ Tản Đà lại bộc bạch: “*Mong ai mới mắt chân trời. Nhớ ai, đi đứng, ăn, ngồi thần thơ*”. Rồi đến nhà thơ tài hoa bạc mệnh Hàn Mặc Tử cũng thổ lộ nỗi tương tư da diết đến đại khờ với tiếng thơ: “*Người đi một nửa hồn tôi mất. Một nửa hồn tôi bỗng đại khờ*”. Tiếp đến Xuân Diệu nỗi

nhớ của tình yêu lại ngáy ngất thần thờ với tiếng gọi: “*Anh nhớ tiếng, anh nhớ hình, anh nhớ ảnh. Anh nhớ em, anh nhớ lắm, em ơi*”. Và Xuân Quỳnh cũng dạt dào cháy bỏng với tiếng lòng thổn thức: “*Những ngày không gặp nhau. Biển bạc đầu thương nhớ. Những ngày không gặp nhau. Lòng thuyền đau rạn vỡ*”. Và: “*Nếu phải cách xa anh. Em chỉ còn bão tố*”. Như vậy, tình yêu và nỗi nhớ là hai mặt của một vấn đề, là mẫu số chung cho những ai đã yêu, đang yêu và hết lòng cho tình yêu ấy và chính nỗi nhớ là thước đo giá trị của tình yêu, thẩm định tình yêu.

Đặc biệt, cái hay trong câu thơ: “*Một người chín nhớ mười mong một người*” của Nguyễn Bính. Với tiếng gọi “*một người*” ở đầu câu và “*một người*” ở cuối câu ôm trọn thành ngữ “*chín nhớ mười mong*” tuy đồng âm nhưng hoàn toàn khác nghĩa. Hình ảnh “*một người*” ở đầu câu là chàng trai quê đang yêu là “*tôi yêu nàng*” và hình ảnh “*một người*” ở cuối câu là cô gái quê thôn Đông mà chàng trai thôn Đoài đang thương thầm nhớ trộm nhưng nào có biết. Quả thật, Nguyễn Bính là thi sĩ của làng quê, của hương đồng cỏ nội với một trái tim thương yêu chân chất, mộc mạc. Nhà thơ đã sử dụng những ngôn ngữ thật giản dị, chân thật, gần gũi cuộc sống nông thôn Việt Nam làm nên những vần thơ thấm đẫm tình yêu quê hương, tình yêu đôi lứa thật sâu lắng, đậm đà.

## 2. Phân tích khổ thơ giữa (12 câu): Sự trách hờn, mong đợi của chàng trai quê khi đã yêu

*“Hai thôn chung lại một làng  
Cớ sao bên ấy chẳng sang bên này?”*

...

*Bao giờ bên mới gặp dò  
Hoa khuê các, bướm giang hồ gặp nhau”.*

(Trích “*Tương tư*” – Nguyễn Bính)

Chàng trai quê khi đã yêu, tự hỏi với lòng mình với tiếng gọi: “*Hai thôn chung lại một làng. Cớ sao bên ấy chẳng sang bên này?*”. Lời hỏi, lời tự vấn của chàng trai quê thể hiện nỗi băn khoăn thắc mắc. Tại sao? “*tôi*” ở thôn Đoài, nàng ở thôn Đông, hai thôn cùng chung một làng, thì đâu có gì xa xôi, đâu có gì cách trở “*mà sao bên ấy chẳng sang bên này?*”. Phải chăng, lời hỏi cũng là lời trách hờn, vì sao nàng ở bên ấy “*thôn Đông*” tôi ở bên này “*thôn Đoài*” khoảng cách về không gian có rộng lớn gì đâu! khó khăn cách trở gì đâu! Mà tại sao bên ấy “*cớ sao bên ấy chẳng sang bên này?*” nàng vẫn sống thảnh thơi, yên lặng như chiếc bóng thế sao! Và chàng trai quê tiếp tục thắc mắc, băn khoăn rồi tự hỏi lòng mình, nếu “*bảo rằng cách trở dò giang*” thì việc “*không sang*”; “*chẳng sang*” đã đành đi, nhưng đằng này chỉ cách nhau có một cái đình ở đầu làng, thì có xa gì mấy đâu, khó khăn cách trở gì đâu mà “*ình lại xa xôi*” đến thế!. Hàng loạt lời hỏi, tự vấn của chàng trai quê biểu hiện nỗi thắc mắc rất chân thật, chân tình, nghĩ sao nói vậy là nói lên tình yêu của chàng trai quê thật sự đã yêu, gửi trọn trái tim của mình cho người con gái ấy. Nhưng, tại sao cô gái làng thôn

Đông vẫn im lặng hững hờ? Phải chăng, đây là tình yêu đơn phương, tình yêu chỉ một phía của chàng trai để rồi người con trai lại trách hờn, buồn giận về người con gái ấy, tuy cùng chung một làng nhưng chưa cùng chung một lối, một lối đi, một nẻo về và bỗng đứng chúng ta nhớ lại, bài ca dao xưa của Trung Quốc cũng nói lên một nỗi niềm, tâm trạng như thế với lời thơ: *“Chàng ở đầu sông Tương. Thiếp ở cuối sông Tương. Nhớ nhau mà không gặp. Cùng uống nước sông Tương”* (ca dao xưa Trung Quốc). Rồi chàng trai tiếp tục bày tỏ: *“Ngày qua ngày lại qua ngày. Lá xanh nhuộm đã thành cây lá vàng”*. Tiếng gọi *“ngày”* cất lên đến ba lần liên tiếp kết hợp với chữ *“qua”* cho người đọc cảm thấy, bước đi thời gian vẫn tiếp tục đi qua từ mùa xuân khi lá vẫn còn xanh mơn mớn nay đã cuối thu *“cây lá vàng”* sắc lá đã thay đổi, chuyển màu, thế mà *“bên ấy chẳng sang bên này”* thì làm sao chàng trai quê kia, không mỗi mọn, mong nhớ, khắc khoải, đợi trông, làm sao không tàn úa, héo hắt như sắc lá vàng thu. Chúng tôi, Nguyễn Bính đã vận dụng cách nói của dân gian là *“mượn”* sắc màu của cỏ cây để nói lên thời gian xa cách với bao nỗi nhớ, nỗi khắc khoải trong tâm hồn chàng trai quê thôn Đoài ngày ấy, là thể hiện một tình yêu thắm thiết chân tình. Vì có yêu mới có nhớ, có buồn, có trách, có giận, có mong, chính là thước đo giá trị của tình yêu, thắm định tình yêu trong tâm hồn chàng trai quê thôn Đoài thuở ấy. Và tâm trạng diễn biến của chàng trai quê khi đã yêu, đi từ nỗi nhớ, nỗi mong rồi lại trách móc, giận hờn nay lại chuyển sang *“cầu mong”*, *“trông đợi”* với lời tỏ bày chân tình tha thiết của chàng:

*“Bao giờ bên mới gặp dò*

*Hoa khuê các, bướm giang hồ gặp nhau?”*

Với thể thơ lục bát mang âm hưởng ca dao sâu lắng, toát lên hai hình ảnh *“bến”*, *“đò”* là thi ảnh rất quen thuộc trong ca dao Việt Nam, hàm ẩn một tình yêu, một mối tình đôi lứa với bao chờ mong, hi vọng của những chàng trai, cô gái khi đã yêu bằng lời thì thắm trong ca dao: *“Thuyền về có nhớ bến chăng. Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền”*. Vậy lời hỏi: *“bao giờ bên mới gặp dò”* một lời hỏi tưởng chừng như mơ hồ, xa xăm, xa xăm lắm nhưng chính lời hỏi ấy, chất chứa bao hi vọng của chàng trai quê vì con đò có lên đèn trôi nổi đến đâu, phương trời nào thì cuối cùng cũng trở về bến cũ, về lại con đò xưa. Và tiếng gọi: *“Hoa khuê các, bướm giang hồ gặp nhau?”*. Thoạt tiên người đọc tưởng chừng, vẫn thơ trên hơi lạc điệu, xa lạ, vì toàn bài thơ nói lên nỗi lòng tương tư nhớ mong của chàng trai thôn Đoài, nhớ về cô gái thôn Đông, mang đậm chất dân dã, chân chất, mộc mạc nhưng tại sao lại xuất hiện hình ảnh *“Hoa khuê các”* và *“Bướm giang hồ”* gặp nhau? để làm gì? ngụ ý gì? Phải chăng, Nguyễn Bính muốn đề cập, lồng vào một tình yêu ngang trái đầy chất lãng mạn giữa cô gái khuê các (Hoa khuê các) nơi chôn khuê phòng với trướng rữ màn che nhưng khi đã yêu thì dù chàng trai phiêu bạt lãng tử nào đó như *“Bướm giang hồ”* cuối cùng, họ vẫn đến với nhau, họ vẫn vượt qua mọi rào cản, ranh giới để đến với yêu thương đến với một tình yêu chân thành. Vậy, tình yêu của chàng trai thôn Đoài cũng thế! khi đã yêu với một

tình yêu chân thật, mộc mạc, không so bì hơn thiệt, không vụ lợi tính toán mà tình yêu đến từ một trái tim để được đến với một trái tim thì họ vẫn hi vọng, vẫn đợi chờ, mong ước sẽ có giây phút người ấy, người con gái thôn Đông sẽ hiểu được nỗi lòng của chàng trai quê thôn Đoài và cảm nhận ở chàng trai ấy một tình yêu chân thật, chân tình, chân quê, mộc mạc thì sẽ có sự cảm thông và cuối cùng sẽ được đến với nhau, bên sẽ gặp dò, hoa sẽ gặp bướm. Phải chăng, khi đã yêu, con người có quyền hi vọng và chờ đợi ...

### 3. Phân tích khổ thơ cuối (4 câu còn lại): Ước mơ một tình yêu đẹp, một hạnh phúc đơn sơ.

*“Nhà em có một giàn giầu  
Nhà tôi có một hàng cau liên phòng  
Thôn Đoài thì nhớ thôn Đông  
Cau thôn Đoài nhớ giầu không thôn nào?”*

(Trích “*Tương tư*” – Nguyễn Bính)

Hình ảnh “*giàn giầu*”; “*hàng cau*” là hình ảnh quen thuộc của làng quê Việt Nam là hình bóng quê hương từ bao đời. Hình ảnh trầu, cau tượng trưng cho nét đẹp văn hóa của dân tộc là phong tục, tập quán của người dân Việt từ bao đời mà ông cha ta thường nói: “*Miếng trầu là đầu câu chuyện*” và hình ảnh trầu cau còn biểu tượng cho tình yêu, hôn nhân, lễ hội, cúng giỗ, giao tiếp giữa cuộc sống đời thường mà trong ca dao xưa ta vẫn còn nhớ: “*Giúp em quan tám tiền treo. Quan năm tiền cưới lại đèo buồng cau*” và trong truyện “*Sự tích trầu cau*” đã nói lên tình yêu thủy chung gắn kết trong tình nghĩa vợ chồng khi sống và chết vẫn được ở bên nhau và bài thơ “*Mời trầu*” của nữ sĩ Xuân Hương cũng thể hiện hình ảnh trầu cau, tượng trưng cho tình yêu, cho hôn nhân, khao khát một hạnh phúc như lời tự sự của nữ sĩ: “*Quả cau nho nhỏ miếng trầu hôi. Này của Xuân Hương đã quệt rồi. Có phải duyên nhau thì thăm lại. Đừng xanh như lá bạc như vôi*”. Như vậy, tiếng gọi: “*Nhà em có một giàn giầu. Nhà tôi có một hàng cau liên phòng*” đưa chúng ta tìm thấy giữa “*nhà em*” và “*nhà tôi*” đều chỉ có “*một giàn giầu*” và “*một hàng cau*”. Con số vẫn là “*một*”, anh cũng “*một hàng cau*” và em cũng “*một giàn giầu*” vẫn còn lẻ loi, chiếc bóng. Anh vẫn ở thôn Đoài, em vẫn ở thôn Đông, giữa anh và em vẫn là đôi nơi, vẫn là hai vùng trời thương nhớ, hai phương trời cách biệt. Nhưng anh vẫn nhớ em, vẫn ước mơ về một tình yêu, một hạnh phúc dù đó chỉ là ước mơ và mơ ước với tiếng thì thầm:

*“Thôn Đoài thì nhớ thôn Đông  
Cau thôn Đoài nhớ giầu không thôn nào?”*

Hình ảnh “*thôn Đoài*” nhớ “*thôn Đông*” là hình ảnh quê hương thôn xóm của người dân quê ta từ bao đời, nhưng hình ảnh ấy, với nét bút tài hoa dung dị của Nguyễn Bính, nhà thơ khắc họa một mối tình quê, tình yêu của anh, tình yêu của chàng trai thôn Đoài ngày ấy vẫn mãi nhớ, mãi yêu chân thành tha thiết người con gái thôn Đông chỉ cách một đầu đình dù đó là tình yêu đơn phương,

tình yêu từ một phía và chàng trai quê vẫn mơ ước, kiếm tìm một hạnh phúc đơn sơ, chân thành với lời bày tỏ cuối cùng: “*Cau thôn Đoài nhớ giầu không thôn nào?*”. Kết thúc vẫn là thi ảnh: “*Cau thôn Đoài nhớ giầu thôn Đông*” mãi mãi là ước vọng một tình yêu, một hạnh phúc, một cuộc sống lứa đôi giữa lòng quê hương non nước, là mơ ước một hạnh phúc sẽ nảy mầm, mơ ước rồi đây con thuyền tình sẽ cập bến. Một ước mơ thật đẹp, chân thành, thấm đẫm tính nhân văn.

### III. PHÂN KẾT THÚC

**1. Về nghệ thuật:** Với thể thơ lục bát mang âm hưởng ca dao; ngôn ngữ thơ giàu hình ảnh, giàu tính tự sự, giàu sức biểu cảm, hồn nhiên, dân dã, kết hợp những biện pháp tu từ đặc sắc như ẩn dụ, nhân hóa, so sánh; cách diễn đạt ví von, nhẹ nhàng.

**2. Về nội dung:** Bài thơ “*Tương tư*” khắc họa một không gian nghệ thuật thật đáng nhớ, một bức tranh quê thật đẹp, thơ mộng lồng vào một tình yêu, tình yêu đơn phương của chàng trai quê với bao nhớ nhung, trách hờn, trông đợi và mơ ước một hạnh phúc đơn sơ, chân thật, đời thường dù ước mơ ấy vẫn đang còn ở phía trước ...

## VĂN HỌC GIAI ĐOẠN 1945-1975

### NGUYỄN ÁI QUỐC – Hồ Chí Minh (1890-1969)

**Đề tuyển sinh:** Anh (chị) làm rõ hai câu sau đây:

**Câu 1:** Trình bày sự nghiệp văn học của tác giả Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh.

**Câu 2:** Trình bày quan điểm sáng tác và phong cách nghệ thuật của tác giả Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh.

### HƯỚNG DẪN

**Câu 1:** Sự nghiệp văn học của tác giả Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh.

Nhắc đến sự nghiệp văn học của Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh luôn luôn gắn liền với con đường đấu tranh giải phóng dân tộc. Sự nghiệp văn học của Người không chia ra nhiều thời kỳ mà cả một quá trình đấu tranh cách mạng từ trong nước lẫn ngoài nước và có ba thể loại chính:

**1. Văn chính luận:** Những tác phẩm có giá trị từ nội dung đến nghệ thuật nhằm tố cáo hành động xảo trá của chính quyền thực dân, phong kiến đối với nhân dân đồng thời kêu gọi tinh thần đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta.

– Những tác phẩm viết bằng văn xuôi, ngôn ngữ Pháp mang tính chiến đấu với bút danh Nguyễn Ái Quốc được đăng trên báo “*Nhân đạo*”, “*Người cùng khổ*” trên đất Pháp.

- Bản án chế độ thực dân Pháp (1925)
- Tuyên ngôn độc lập (1945)
- Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến (1946)
- Lời kêu gọi nhân dân chống Mỹ cứu nước
- Không có gì quý hơn độc lập tự do
- Bản di chúc.

**2. Truyện và kí:** Những tác phẩm văn xuôi, ngôn ngữ hiện đại, là sự kết hợp giữa truyền thống và hiện đại với bút danh Nguyễn Ái Quốc. Những tác phẩm nhằm phơi bày, tố cáo bộ mặt lừa bịp xảo trá của chế độ thực dân cùng bè lũ bán nước đồng thời ca ngợi tinh thần yêu nước đấu tranh của dân tộc ta. Những tác phẩm tiêu biểu:

– “*Pari*”, “*Vi hành*”, “*Lời than vãn của bà Trưng Trắc*”, “*Những trò lố hay là Varen và Phan Bội Châu*”, “*Đồng tâm nhất trí*”, “*Con rùa*”, “*Nhật kí chìm tàu*”, “*Đời sống thợ thuyền*”, “*Vừa đi đường vừa kể chuyện*”, “*Con người biết mùi hun khói*”...

**3. Thơ ca** gồm 3 tập thơ:

**a. Tập thơ Nhật kí trong tù:** Còn gọi là (Ngục trung nhật kí). Tác giả viết trong nhà tù tại tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc) dưới chính quyền Tưởng Giới Thạch. Tập thơ gồm 134 bài được viết theo thể thơ tứ tuyệt. Nội dung nhằm phơi bày sự thối nát bất công của chế độ nhà tù dưới chính quyền Tưởng Giới Thạch đồng thời khắc họa bức chân dung một người tù vĩ đại với một tâm hồn lớn, một dũng khí lớn, một trí tuệ lớn.

**b. Tập thơ Hồ Chí Minh:** Xuất bản năm 1967 gồm có 86 bài.

**c. Tập thơ chữ Hán:** xuất bản 1990 gồm có 36 bài. Tập thơ là những bài ca tuyên truyền cùng phác họa nhân vật trữ tình, chân dung tác giả với một tấm lòng nặng tình yêu tổ quốc, nhạy cảm trước vẻ đẹp của thiên nhiên cùng niềm tin lạc quan cách mạng như những bài thơ “*Cảnh khuya*”, “*Ca công nông*”, “*Ca binh lính*”...



## **Câu 2: Quan điểm sáng tác và phong cách nghệ thuật của tác giả Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh.**

### **A. Quan điểm sáng tác của Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh.**

Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh sáng tác văn chương không nhằm đề cao “cái tôi” hay tìm kiếm cái hư danh đối với đời. Với tác giả, con đường sáng tác văn học bao giờ cũng gắn liền với con đường đấu tranh cách mạng, giải phóng dân tộc. Với tác giả, việc sáng tác thể hiện ba yêu cầu sau:

1. Văn học nhằm phục vụ cho cách mạng, chính trị, cho con đường đấu tranh giải phóng đất nước. Văn học như một phương tiện, công cụ, vũ khí chống ngoại xâm. Trong quan niệm sáng tác của tác giả, văn học luôn luôn thể hiện tính chiến đấu là chất thép, tính hiện đại trong thơ văn. Đúng như lời bày tỏ của Hồ Chí Minh: “*Nay ở trong thơ nên có thép. Nhà thơ cũng phải biết xung phong*”. Tác giả còn quan niệm rằng, một nhà văn, một thi sĩ, một nghệ sĩ trên lĩnh vực văn hóa nghệ thuật cũng chính là người chiến sĩ đối với dân tộc, đất nước như lời bày tỏ của tác giả: “*Văn hóa nghệ thuật cũng là mặt trận. Anh chị em là một chiến sĩ trên mặt trận ấy*” (Hồ Chí Minh).

2. Với tác giả, văn học nhằm phục vụ cho mọi đối tượng, mang tính “*quảng đại quần chúng*” vì thế trong sáng tác, tác giả đưa ra những yêu cầu sau:

Viết lên vấn đề gì? Nhằm mục đích gì?

Viết cho đối tượng nào đọc?

Viết như thế nào?

3. Văn học phải thể hiện “*tính chân thật*”. Với tác giả tính chân thật là nguồn gốc của văn chương. Người viết phải viết đúng, viết rõ, phải nêu lên mặt tích cực, ưu điểm nhằm phát huy, đồng thời nêu lên mặt khuyết điểm, hạn chế để khắc phục.

Tránh lối viết phô trương, dễ dãi, dài dòng, phải viết ngắn gọn, rõ ràng mang tính chọn lọc nhằm đảm bảo sự giàu đẹp, trong sáng của tiếng Việt.

### **B. Phong cách nghệ thuật của tác giả Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh.**

Nhắc đến phong cách nghệ thuật của tác giả Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh được thể hiện rất rõ qua ba thể loại trong sáng tác. Mỗi thể loại đều mang một phong cách riêng, không lẫn vào tác giả nào khác.

#### **Về văn chính luận:**

– Mang đặc điểm cốt cách của văn chính luận hiện đại tiêu biểu cho giai cấp vô sản.

– Tư duy độc đáo sáng tạo.

– Lí luận gắn liền với thực tiễn.

– Giàu tri thức văn hóa.

– Giàu tính luận chiến.

### **Về truyện và kí:**

- Lối kể chuyện chân thật và gần gũi.
- Chủ động sáng tạo.
- Giọng điệu châm biếm, tinh tế, sâu sắc.
- Giàu tính trí thức.
- Giàu tính chiến đấu.

### **Về thơ ca:**

- Ảnh hưởng của thơ ca cổ Đông phương, tiêu biểu thể thơ thất ngôn tứ tuyệt, nhưng mang tinh thần hiện đại, hài hòa giữa chất tình và chất thép.
- Giàu tính uyên bác
- Giàu tính nhân dân
- Gợi nhiều hơn tả
- Vận dụng nhiều thể loại.

## **TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP**

Hồ Chí Minh

**Đề tuyển sinh:** Anh (chị) làm rõ hai câu sau đây:

**Câu 1:** Trình bày hoàn cảnh ra đời Bản “*Tuyên ngôn Độc lập*” của tác giả Hồ Chí Minh.

**Câu 2:** Phân tích Bản “*Tuyên ngôn Độc lập*” của tác giả Hồ Chí Minh.

### **HƯỚNG DẪN**

**Câu 1:** Hoàn cảnh ra đời Bản “*Tuyên ngôn Độc lập*” của tác giả Hồ Chí Minh.

Chiến tranh Thế giới lần Thứ hai kết thúc (1939-1945). Xuất phát từ Đồng minh (Mỹ-Anh-Liên Xô), đã ném hai quả bom nguyên tử xuống hai thành phố của Nhật Nagasaki và Hiroshima. Nhật đầu hàng Đồng minh vô điều kiện. Chính thời điểm này tại Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng của Hồ Chủ Tịch, nhân dân ta cùng đứng lên cướp chính quyền từ tay phát xít Nhật vào ngày 19-8 tại Hà Nội, 23-8 tại Huế và 25-8-1945 tại Sài Gòn- Chợ Lớn.

- Ngày 26-8-1945 từ chiến khu Việt Bắc, Trung ương Đảng và Nhà nước đã trở về tiếp quản thủ đô Hà Nội.

- Ngày 28-8-1945 tại căn gác hai, số nhà 48 phố Hàng Ngang Hà Nội, Hồ Chí Minh vinh dự thay mặt Đảng và Nhà nước soạn thảo bản *Tuyên ngôn Độc lập*.

- Ngày 2-9-1945 tại Quảng trường Ba Đình, hàng vạn đồng bào thủ đô với cờ bay phấp phới. Hồ Chủ tịch thay mặt nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đọc bản

*Tuyên ngôn Độc lập*, khẳng định với nhân dân trong nước và thế giới rằng, nước Việt Nam đã được tự do Độc lập, đập đổ xích xiềng nô lệ của phát xít, thực dân phong kiến, thiết lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa mở ra một kỉ nguyên mới từ nô lệ sang tự do. Bản *Tuyên ngôn Độc lập* là một văn kiện lịch sử quý báu, một kiệt tác văn chương, một di sản văn hoá cho đời sau.

## **Câu 2: Phân tích Bản “Tuyên ngôn Độc lập” của Hồ Chí Minh.**

### **Những kiến thức cần nắm:**

1. Nhà thơ Tố Hữu có viết: “*Tự do đã nở hoa hồng. Trên dòng máu đỏ trên đồng Việt Nam*”. (Tố Hữu)
2. Bản *Tuyên ngôn Độc lập* của Mỹ (1776) có ghi: “*Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc*”.
3. Bản *Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền* của Pháp (1791) có ghi: “*Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi; và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi*”.
4. Hội nghị Tê-hê-răng ở Iran năm 1943 và Hội nghị Cựu Kim Sơn ở Mỹ năm 1945. Hai hội nghị này Đồng minh thừa nhận nguyên tắc bình đẳng của các dân tộc.
5. Ngày 9-3-1945, Phát xít Nhật lật đổ chính quyền Pháp tại Việt Nam.
6. Giáo sư (Nhật) Shingo-Shibata có nói: “*Cống hiến nổi tiếng của cụ Hồ Chí Minh là ở chỗ, Người đã biết vận dụng quyền lợi con người để phát triển thành quyền lợi của dân tộc. Như vậy mọi dân tộc đều có quyền tự quyết định vận mệnh của mình*”. (Giáo sư Shingo-Shibata).
7. Trong Bản *Tuyên ngôn Độc lập* (1945) có ghi: “*Tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do*” (“*Tuyên ngôn Độc lập*” – Hồ Chí Minh).

### **HƯỚNG DẪN**

#### **I. PHẦN GIỚI THIỆU**

*“Tự do đã nở hoa hồng  
Trên dòng máu đỏ, trên đồng Việt Nam”.*

(Tố Hữu)

Tại Quảng trường Ba Đình Hà Nội, hàng vạn nhân dân thủ đô cùng cờ bay phấp phới trong niềm hân hoan của cả dân tộc, đánh dấu một bước ngoặt của lịch sử. Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đọc bản *Tuyên ngôn Độc lập*, khẳng định nền độc lập tự do của dân tộc ta đã giành lại được từ tay phát xít Nhật mở ra một kỉ nguyên mới từ nô lệ sang tự do. Để hiểu rõ ý nghĩa, giá trị của bản Tuyên ngôn, chúng ta lần lượt phân tích.

## II. PHẦN TRONG TÂM

### *Giá trị của bản Tuyên ngôn.*

#### **1. Khẳng định nền độc lập vừa mới giành được của dân tộc ta trước nhân dân và thế giới.**

Bản Tuyên ngôn Độc lập của dân tộc ta, phần mở đầu, tác giả Hồ Chí Minh đã đưa hai bản tuyên ngôn của Mỹ và Pháp như một cơ sở pháp lý để khẳng định nền độc lập của dân tộc ta vừa mới giành được. Vì bản Tuyên ngôn của Mỹ (1776) có viết: *“Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc”* và bản Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của Pháp có viết: *“Người ta sinh ra tự do bình đẳng về quyền lợi và phải luôn luôn được tự do bình đẳng về quyền lợi”*. Bản Tuyên ngôn của Mỹ và Pháp là hai bản Tuyên ngôn ưu việt, lâu đời nhất đồng thời nước Mỹ và Pháp đều có liên quan đến tình hình Việt Nam lúc bấy giờ. Thông qua hai bản tuyên ngôn đều nhằm đề cao quyền lợi của con người là quyền lợi tối thượng nhất và con người phải được sung sướng, tự do và hạnh phúc. Con người ở đây không chỉ giới hạn của nước Mỹ và Pháp mà con người của cả nhân loại, toàn cầu, không phân biệt chủng tộc, màu da, ngôn ngữ tôn giáo. Đặc biệt, ngòi bút của tác giả Hồ Chí Minh từ việc đề cao quyền lợi con người để phát triển thành quyền lợi của các dân tộc mà trong bản tuyên ngôn có viết: *“Tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do”*. Đây là một quan điểm độc đáo sáng tạo đầy chất trí tuệ của tác giả để khẳng định rằng, con người được sống tự do hạnh phúc và sung sướng thì phải được sống trong một dân tộc độc lập bình đẳng có chủ quyền. Vì thế, dân tộc Việt Nam hơn 80 năm qua đã liên tiếp đứng lên tranh đấu chống lại thực dân, phát xít là đòi quyền độc lập bình đẳng của dân tộc đã bị cướp đoạt và hôm nay từ cuộc Cách mạng tháng Tám, nhân dân Việt Nam đã giành được tự do độc lập từ tay phát xít Nhật là giành lại sự độc lập bình đẳng của dân tộc mình để nhân dân Việt Nam được sống trong tự do hạnh phúc và sung sướng như là một lẽ phải không ai có thể chối cãi được. Đây là nét độc đáo sáng tạo của tác giả Hồ Chí Minh trong bản Tuyên ngôn để làm sáng ngời nền độc lập của dân tộc ta vừa mới giành được như là một chân lý tất yếu. Đúng như lời nhận định của giáo sư (Nhật) Shingo-Shibata đã nói: *“Cống hiến nổi tiếng của cụ Hồ Chí Minh là ở chỗ, Người đã biết vận dụng quyền lợi con người để phát triển thành quyền lợi của dân tộc. Như vậy mọi dân tộc đều có quyền tự quyết định vận mệnh của mình”*.

#### **2. Tố cáo tội ác, âm mưu đê hèn của thực dân Pháp hơn 80 năm qua:**

Trong bản *Tuyên ngôn Độc lập* bằng lời văn hùng hồn, dẫn chứng cụ thể tiêu biểu, chính xác đã nêu rõ về tội ác của thực dân Pháp hơn 80 năm qua trên đất nước ta. Về mặt chính trị, chúng không cho nhân dân ta một thứ quyền tự do

dân chủ nào. Chúng thiết lập ba chế độ khác nhau Trung, Nam, Bắc nhằm ngăn cản việc thống nhất đất nước để tiếp tục cai trị, lập nhà tù nhiều hơn trường học với chính sách ngu dân. Chúng đàn áp các cuộc nổi dậy của nhân dân ta trong biển máu. Thâm độc hơn, chúng đã đưa rượu cồn và thuốc phiện vào nước ta để làm suy nhược nòi giống.

Về kinh tế, chúng ra sức bóc lột nhân dân ta đến tận xương tủy, chúng cướp không ruộng đất, hầm mỏ, nguyên liệu đưa ra hàng trăm thứ thuế nhằm bản cứng hóa dân cày và dân buôn. Chúng không cho các nhà tư sản ngóc đầu lên. Chúng cấu kết với phát xít Nhật gây ra nạn đói thảm khốc năm 1945 làm hơn hai triệu đồng bào ta chết vì đói. Hàng loạt dẫn chứng tiêu biểu, đã phơi bày tội ác của thực dân Pháp đối với nhân dân ta hơn 80 năm qua và thử hỏi rằng đó là chính sách gì? khai hóa văn minh, bảo hộ ư! không!. Chúng đã lợi dụng ngọn cờ độc lập tự do bác ái để cướp nước ta và bóc lột đồng bào ta. Với ngòi bút sắc bén của Hồ Chí Minh, tác giả vạch trần thủ đoạn lừa bịp xảo trá về chính sách thuộc địa của chúng ở Đông Dương. Chúng tố bản *Tuyên ngôn Độc lập* là minh chứng rõ ràng nhất, hùng hồn nhất nhằm tố cáo tội ác của thực dân, phát xít. Thực dân Pháp còn nêu lên ý đồ tái chiếm Đông Dương. Chúng nói: "*Đông Dương là đất bảo hộ của người Pháp mà Nhật chiếm đóng, nay Nhật đầu hàng thì Đông Dương thuộc quyền của người Pháp*". Đây là lời nói trắng trợn để cướp đoạt xương máu của nhân dân ta đã giành lại tự do độc lập từ cuộc Cách Mạng mùa thu lịch sử. Thực dân Pháp, chúng phải hiểu rằng từ năm 1940 Nhật xâm chiếm Đông Dương để làm bàn đạp đánh Đồng minh. Ngày, Nhật đảo chính Pháp (9-3-1945), Pháp đầu hàng, từ đây nhân dân ta chịu sự đô hộ của phát xít Nhật, không còn của thực dân Pháp nữa. Như vậy, ngày 19-8-1945 nhân dân cả nước đã giành lại chính quyền không phải từ thực dân Pháp mà từ phát xít Nhật. Điều đó chứng tỏ rằng, không có lí do nào, nguyên tắc nào, nước ta trở thành thuộc địa của Pháp như lời rêu rao của chúng. Đây là những luận chứng rõ nét, lí lẽ hùng hồn đanh thép tiếp tục vạch trần ý đồ xấu xa, dè hèn của thực dân Pháp đối với nhân dân ta lúc bấy giờ.

### **3. Nêu cao tinh thần đấu tranh bất khuất và tính nhân đạo của dân tộc ta.**

Bản *Tuyên ngôn Độc lập* còn nêu rõ tinh thần đấu tranh bất khuất của nhân dân ta hơn 80 năm qua nhằm đánh đổ nền quân chủ chuyên chế, đập tan xiềng xích nô lệ của bọn thực dân phát xít mà ngòi bút Hồ Chí Minh đã ghi rõ trong bản *Tuyên ngôn*: "*Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị*". Chỉ có "*chín từ*" nhưng toát lên quá trình đấu tranh của nhân dân ta thật kiên cường bất khuất để giành lại tự do độc lập. Đây là nét son của lịch sử, niềm tự hào của dân tộc

trong sự nghiệp đấu tranh để giành lại chủ quyền cho đất nước. Bản *Tuyên ngôn Độc lập* còn thể hiện tinh thần nhân đạo của dân tộc ta rất rõ. Khi Nhật đảo chính Pháp vào ngày 09-3-1945, Pháp đầu hàng, một số người Pháp được Việt Minh giúp đỡ chạy trốn sang biên thùy đồng thời giúp một số người Pháp trốn khỏi trại giam của Nhật và bảo toàn tài sản của họ, ngược lại, thực dân “Pháp” hành động dã tâm dè hèn trước khi tháo chạy, chúng đã giết nốt một số tù chính trị ở Yên Bái và Cao Bằng.

#### **4. Đưa ra luận chứng buộc Đồng minh thừa nhận nền độc lập của dân tộc.**

Bằng ngòi bút độc đáo và sáng tạo, tác giả nắm rõ tình hình diễn biến của thế giới, Hồ Chí Minh đã đưa vào bản *Tuyên ngôn* với hai hội nghị ở Têhêran (Iran – 1943) và hội nghị Cựu Kim Sơn (Mỹ – 1945). Thông qua hai hội nghị này, Đồng minh (Anh – Mỹ – Liên Xô) thừa nhận nguyên tắc bình đẳng của các dân tộc trên thế giới và có nhiệm vụ bảo vệ hòa bình thì chính giờ phút này nhân dân Việt Nam đã giành lại độc lập tự do là giành lại quyền bình đẳng của dân tộc từ tay phát xít Nhật thì không có lí do gì Đồng minh không thừa nhận nền độc lập tự do của dân tộc ta vừa mới giành được. Đây là một luận chứng cụ thể, là cơ sở pháp lí để buộc Đồng minh phải thừa nhận nền độc lập của dân tộc ta.

#### **5. Kêu gọi nhân dân ra sức bảo vệ nền độc lập vừa mới giành được.**

Kết thúc bản *Tuyên ngôn* là lời bày tỏ sự quyết tâm của toàn thể nhân dân Việt Nam như một lời thề để bảo vệ nền độc lập tự do vừa mới giành được. Bản *Tuyên ngôn* có ghi: *“Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy”*. Đó là ý chí, là khát vọng chính đáng để bảo vệ hòa bình hạnh phúc cho cả dân tộc. Đúng như lời nhận định của Hồ Chí Minh: *“Thà hi sinh tất cả chứ không bao giờ chịu mất nước, không bao giờ chịu làm nô lệ”*.

### **III. PHẦN KẾT THÚC**

**1. Về nghệ thuật:** Bản *Tuyên ngôn Độc lập* là một tác phẩm văn chính luận đặc sắc. Lời văn hùng hồn, rắn rỏi, danh thép, lập luận chặt chẽ, mạch lạc, dẫn chứng tiêu biểu với ngòi bút độc đáo sáng tạo, giàu tình trí tuệ cùng am hiểu tình hình sâu rộng của tác giả.

**2. Về nội dung:** Bản *Tuyên ngôn* nhằm thể hiện khát vọng độc lập tự do của dân tộc ta, thể hiện tinh thần đấu tranh bất khuất nhằm bảo vệ tổ quốc phát huy truyền thống yêu nước của dân tộc từ đó vạch trần sự lừa bịp của thực dân về chính sách khai hóa văn minh bảo hộ của chúng, thấy rõ ý chí khát vọng tự do độc lập của dân tộc. Bản *Tuyên ngôn* là một văn kiện có giá trị lịch sử, một kiệt tác văn chương, là niềm tự hào của dân tộc.

# NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

## NGÔI SAO SÁNG TRONG VĂN NGHỆ CỦA DÂN TỘC

PHẠM VĂN ĐỒNG

**Đề tuyển sinh:** Anh (chị) làm rõ hai câu sau đây:

**Câu 1:** Trình bày hoàn cảnh ra đời, ý chính và mục đích của tác phẩm “*Nguyễn Đình Chiểu ngôi sao sáng trong văn nghệ của dân tộc*” qua ngôi bút của Phạm Văn Đồng.

**Câu 2:** Giải thích tựa đề “*Nguyễn Đình Chiểu ngôi sao sáng trong văn nghệ của dân tộc*” của tác giả Phạm Văn Đồng.

**Câu 1:** Hoàn cảnh ra đời, ý chính và mục đích của tác phẩm “*Nguyễn Đình Chiểu ngôi sao sáng trong văn nghệ của dân tộc*”.

### 1. Hoàn cảnh ra đời:

Trong phần mở đầu của bài viết, tác giả Phạm Văn Đồng đã nhấn mạnh: “*ngôi sao Nguyễn Đình Chiểu, một nhà thơ lớn của nước ta, đáng lẽ phải sáng tỏ hơn nữa trong bầu trời văn nghệ của dân tộc*”, nhất là trong lúc này. Đó là thời điểm năm 1963, một thời điểm rất có ý nghĩa: Từ năm 1954 đến 1960, Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm triển khai chính sách tố cộng, bức hại những người kháng chiến cùng gia đình họ. Chúng lê máy chém khắp miền Nam (luật 10 -1959), bắt bớ, tàn sát đẫm máu phong trào cách mạng. Trước tình hình đó, hàng loạt phong trào đấu tranh chống Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm của nhân dân miền Nam nổi lên tiêu biểu là phong trào Đồng Khởi ở Bến Tre (quê hương cụ Đồ Chiểu). Xuất phát từ hoàn cảnh lịch sử lúc bấy giờ, giúp cho ta hiểu tại sao tác giả Phạm Văn Đồng viết bài văn này vào tháng 7 – 1963 nhân dịp kỉ niệm 75 năm ngày mất của cụ Nguyễn Đình Chiểu (tháng 7 – 1888).

### 2. Những ý chính của bài viết:

**Ý1:** *Nhận xét, đánh giá về cuộc đời và quan niệm sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu – nhà thơ yêu nước.*

Ở phần này, tác giả Phạm Văn Đồng viết: “*Người chiến sĩ Nguyễn Đình Chiểu mà đời sống và hành động của ông là tấm gương anh dũng... cuộc đời và thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu là của một chiến sĩ hi sinh, phấn đấu vì nghĩa lớn*”. Tác giả viết thêm: “*Đối với Nguyễn Đình Chiểu, cầm bút viết văn là một thiên chức*”. Cái thiên chức của Nguyễn Đình Chiểu hoàn toàn thống nhất với lẽ làm người. Ở Nguyễn Đình Chiểu, văn với người chỉ là một. Cuộc đời và sự nghiệp của ông đã hùng hồn chứng minh quan niệm đó.

*“Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm*

*Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà”*

(Nguyễn Đình Chiểu)

**Ý2: Đánh giá về thơ văn yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu – đặc biệt là bài “Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc”.**

Tác giả Phạm Văn Đồng ca ngợi: “*Thơ văn yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu đã làm sống lại trong tâm trí của chúng ta phong trào kháng pháp oanh liệt và bền bỉ của nhân dân Nam Bộ từ 1860 về sau, suốt hai mươi năm trời*”. Tác giả đặc biệt ca ngợi bài “*Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*”, vì Nguyễn Đình Chiểu đã diễn tả thật sinh động và náo nùng, cảm tình của dân tộc đối với nghĩa sĩ vốn là nông dân, xưa kia chỉ quen cày cuốc, bỗng chốc trở thành anh hùng cứu nước.

**Ý3: Đánh giá về tác phẩm “Truyện Lục Vân Tiên”**

Tác giả Phạm Văn Đồng cho rằng “*Truyện Lục Vân Tiên*” được coi như truyện Kiều của đồng bào Nam Bộ, được người người, nhà nhà yêu mến và truyền tụng. Đối với truyện Lục Vân Tiên, có người phê bình là lời văn chưa trau chuốt lắm. Nhưng tác giả đã biện minh đầy thuyết phục: “...*dẫu sao đôi chỗ sơ sót về văn chương, không thể làm giảm đi giá trị của bản trường ca thật là hấp dẫn từ đầu đến cuối*”.

### **3. Mục đích của bài viết:**

Tác giả Phạm Văn Đồng viết lên tác phẩm “*Nguyễn Đình Chiểu ngôi sao trong văn nghệ của dân tộc*” nhằm mục đích:

– Ca ngợi tinh thần yêu nước của cụ Nguyễn Đình Chiểu cùng nhân dân Nam Bộ trong buổi đầu chống quân xâm lược Pháp với một tinh thần bất khuất nhằm phát huy truyền thống yêu nước của nhân dân ta, thổi vào một luồng gió mới cho người dân Nam Bộ tiếp tục sự nghiệp đấu tranh chống Mỹ cứu nước.

– Tác giả viết lên tác phẩm này nhằm đánh tan cái nhìn lệch lạc, phiến diện của một số người về sự nghiệp văn chương của Nguyễn Đình Chiểu. Qua đó khẳng định chỗ đứng của nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu đối với nền văn học của dân tộc.

**Câu 2: Giải thích tựa đề: “Nguyễn Đình Chiểu ngôi sao sáng trong văn nghệ của dân tộc” của tác giả Phạm Văn Đồng.**

Tác giả Phạm Văn Đồng viết lên tác phẩm với tựa đề: “*Nguyễn Đình Chiểu ngôi sao sáng trong văn nghệ của dân tộc*” xuất phát từ những nguyên nhân sau:

– Đất Nam Bộ, mỗi khi nhắc đến “*Lục Vân Tiên*” hay “*Văn tế Nghĩa sĩ Cần Giuộc*”, ai ai cũng nhớ về cụ Đồ Chiểu, một nhà thơ lớn, một chiến sĩ yêu nước trong buổi đầu chống quân xâm lược Pháp tiêu biểu tác phẩm “*Văn tế Nghĩa sĩ Cần Giuộc*” đã đi vào lòng người, người dân Nam Bộ. – Nhưng có một số người, họ có cái nhìn lệch lạc về thơ văn của cụ, họ cho rằng thơ văn Nguyễn Đình Chiểu không trau chuốt, bóng bảy, mượt mà. Họ chỉ biết đánh giá bề ngoài về hình thức, nghệ thuật, mà quên đi vẻ đẹp từ bên trong của thơ văn Nguyễn Đình Chiểu. Tác giả Phạm Văn Đồng đã so sánh, ví von: “*Thơ văn Nguyễn Đình*



*Chiều không phải đẹp như cây lúa non uốn mình trong làn gió nhẹ mà nó mang vẻ đẹp từ đồng thóc mảy vàng”.*

– Đồng thời có một số người, họ không thấy được tinh thần yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu qua thơ văn rồi có một cái nhìn lệch lạc thiếu khách quan, đúng đắn. Để đánh tan sự lệch lạc, phiến diện của một số người trên, tác giả Phạm Văn Đồng đã viết về sự nghiệp văn chương của Nguyễn Đình Chiểu có một giá trị tư tưởng rất lớn về tinh thần yêu nước, về tư tưởng đạo lý thể hiện rất rõ trong tác phẩm “*Văn tế Nghĩa sĩ Cần Giuộc*”, các bài “*Hịch*” và tác phẩm “*Lục Vân Tiên*” nhằm khẳng định cụ Đồ Chiểu là một nhà thơ lớn, một chiến sĩ yêu nước, một người con nặng tình với quê hương đất nước.

**Đề tuyển sinh:** Anh (chị) phân tích tác phẩm: “*Nguyễn Đình Chiểu ngôi sao sáng trong văn nghệ của dân tộc*” của tác giả Phạm Văn Đồng để làm sáng tỏ Nguyễn Đình Chiểu là một nhà thơ lớn, một chiến sĩ yêu nước, một người con nặng tình với quê hương đất nước.

### **Những kiến thức cần nắm**

1. Cụ Nguyễn Đình Chiểu từng ca ngợi về đạo lý con người: “*Trai thời trung hiếu làm đầu. Gái thời tiết hạnh là câu trau mình*”. (*Lục Vân Tiên* – Nguyễn Đình Chiểu)
2. Cụ Nguyễn Đình Chiểu từng ca ngợi tinh thần nghĩa hiệp của con người: “*Nhớ câu kiến nghĩa bất vi. Làm người thế ấy cũng phi anh hùng*”. (*Lục Vân Tiên* – Nguyễn Đình Chiểu)
3. Nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu biểu hiện lòng yêu nước thương dân: “*Hỡi trang đẹp loạn rày đâu vắng. Nỡ để dân đen mắc nạn này*”. (*Chạy Tây* – Nguyễn Đình Chiểu); hay: “*Hoa cỏ bụi ngùi ngóng gió Đông. Chứa Xuân đâu hỡi có hay không?*” (*Xúc Cảnh* – Nguyễn Đình Chiểu)
4. Nguyễn Đình Chiểu kêu gọi những bậc “*quan chi phụ mẫu*” của nhân dân hãy nhìn rõ nỗi nhục mất nước mà đứng ra cứu nước, đừng thỏa hiệp đầu hàng.  
“*Bớ các quan ơi, chớ thấy chín trùng hòa nghị mà tâm lòng địch khái nữ phối pha, cho rằng ba tỉnh giao hòa mà cái việc cứu thù đành lơ lãng!*”. (*Hịch*)  
“*Bớ các làng ơi, chớ thấy Gò Công thất thủ mà trở mặt hại nhau, chớ nghe bảo trên Bến Nghé phân cư mà đành lòng theo mọi*”. (*Hịch*)
5. Năm 1862. Triều đình Tự Đức giao ba tỉnh miền Đông cho Pháp.  
Năm 1867. Triều đình Tự Đức tiếp tục giao ba tỉnh miền Tây cho Pháp.
6. Nguyễn Đình Chiểu phơi bày tội ác của thực dân Pháp đối với nhân dân Nam Bộ: “*Dau dớn báy! Mẹ già ngồi khóc trẻ, ngọn đèn khuya leo lét trong lều; não nùng thay! vợ yếu chạy tìm chồng, cơn bóng xế dật dờ trước ngõ*”. (*Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*)

7. Ca ngợi tinh thần đấu tranh của nhân dân Nam Bộ: *“Hỡi ôi! Súng giặc đất rên, lòng dân trời tỏ. Mười năm công võ ruộng, chưa ất còn danh nổi tợ phao, một trận nghĩa đánh Tây tuy là mất nhưng tiếng vang như mở”* (Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc).
8. Ca ngợi hành động dũng cảm quên mình của nhân dân Nam Bộ: *“Kẻ dâm ngang, người chém ngược làm cho mã tà, ma-ni hồn kinh; bọn hè trước, lũ ó sau, trối kệ tàu thiếc tàu đồng súng nổ”*. (Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc).
9. Tố Hữu từng ca ngợi về cái chết đẹp: *“Có cái chết hóa thành bất tử”* (Tố Hữu)
10. Có lời nhận định về bài *“Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc”* như sau: *“Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc một tượng đài nghệ thuật bất tử về người nghĩa sĩ vô danh trong buổi đầu chống quân xâm lược Pháp”*.

## HƯỚNG DẪN

### I. PHẦN GIỚI THIỆU

*“Có cái chết hóa thành bất tử”*.

(Tố Hữu)

Tiếng thơ của Tố Hữu, đưa chúng ta nhớ lại một nhà thơ lớn, một chiến sĩ yêu nước trong buổi đầu chống quân xâm lược Pháp đó là Cụ Đồ Chiểu, một tên gọi quen thuộc gần gũi kính yêu của người dân Nam Bộ mãi mãi là tấm gương sáng, một người con đem lại niềm tự hào cho dân tộc. Nhân kỉ niệm 75 năm ngày mất của Cụ (1888-1963). Tác giả Phạm Văn Đồng, đã viết về Cụ với tác phẩm *“Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong văn nghệ của dân tộc”* như thể hiện tấm lòng ngưỡng mộ của người sau đối với người trước và khẳng định vị trí xứng đáng về Cụ Nguyễn Đình Chiểu, một nhà thơ lớn của dân tộc, một chiến sĩ yêu nước, một người con nặng tình với quê hương đất nước.

### II. PHẦN TRỌNG TÂM

*“Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong văn nghệ của dân tộc”*.

**1. Tác giả Phạm Văn Đồng có cái nhìn mới mẻ, đúng đắn, khoa học về sự nghiệp văn chương của nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu.**

Nhân kỉ niệm 75 năm ngày mất của nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu (1888-1963) để bày tỏ tấm lòng của người sau đối với người trước, tác giả Phạm Văn Đồng đã viết lên tác phẩm: *“Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong văn nghệ của dân tộc”* đồng thời qua tác phẩm này, tác giả Phạm Văn Đồng có cái nhìn đúng đắn, mới mẻ, khoa học về thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu, nhằm đánh tan cái nhìn lệch lạc, phiến diện, thiếu cận, hẹp hòi của một số người nào đó đã nhận định về thơ văn Nguyễn Đình Chiểu. Với họ, thơ văn Nguyễn Đình Chiểu: *“không trau chuốt bóng bẩy, mượt mà về giá trị nghệ thuật”*. Chứng tỏ, họ chỉ đặt nặng về hình thức bên ngoài mà không thấy rõ thơ văn Nguyễn Đình Chiểu có giá trị từ bên trong đó là tình yêu nước nồng nàn của người dân Nam Bộ tiêu biểu qua bài

“*Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*” cùng tư tưởng đạo lí đề cao nhân nghĩa qua tác phẩm “*Lục Vân Tiên*”. Điều đó chứng tỏ rằng thơ văn Nguyễn Đình Chiểu và cuộc đời của ông như “*một ngôi sao có ánh sáng khác thường*” lung linh, tiềm ẩn những vẻ đẹp từ bên trong mà muôn đánh giá, niều rõ về thơ văn Nguyễn Đình Chiểu, phải có một cái nhìn “*chăm chú*” phải nghiên cứu, đào sâu, tìm tòi và phải đặt thơ văn Nguyễn Đình Chiểu sáng tác trong tình huống nào, hoàn cảnh nào thì mới thấy hết được giá trị tư tưởng, vẻ đẹp bên trong để có một cái nhìn đúng đắn, đánh giá khách quan. Chứng tỏ, Cụ Nguyễn Đình Chiểu là một nhà thơ lớn của dân tộc mà tác giả Phạm Văn Đồng đã so sánh, ví von: “*thơ văn Nguyễn Đình Chiểu không phải đẹp như cây lúa non uốn mình trong làn gió nhẹ mà nó mang vẻ đẹp từ đống thóc mảy vàng*”.

## **2. Nguyễn Đình Chiểu nhà thơ lớn của dân tộc.**

### ***a. Trước tiên cần tìm hiểu về cuộc đời của Nguyễn Đình Chiểu.***

– Nguyễn Đình Chiểu là một tấm gương sáng của dân tộc, một người con hiếu thảo nặng lòng với gia đình. Lúc ông đi thi hương tại Huế, nghe tin mẹ mất đành bỏ cuộc thi về thọ tang mẹ. Trên đường về vì khóc thương mẹ đôi mắt của ông đã mù lòa.

– Nguyễn Đình Chiểu sinh ra và lớn lên khi quân xâm lược Pháp xâm chiếm nước ta. Bọn chúng biết ông là người có tài, ảnh hưởng nhân dân sâu rộng, chúng mời ông ra hợp tác nhưng ông từ chối với một quan niệm sống đẹp “*thà đui mà giữ đạo nhà*”. Sau đó ông mở trường dạy học, làm nghề bốc thuốc và tư vấn cho phong trào nghĩa quân của Trương Định.

### ***b. Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu ca ngợi tinh thần yêu nước chống Pháp tiêu biểu bài “Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc”.***

– Bài “*Văn Tế Nghĩa Sĩ Cần Giuộc*” là khúc ca bi tráng của người nông dân Nam Bộ trong buổi đầu chống quân xâm lược Pháp, được thể hiện rất rõ qua ngòi bút của Nguyễn Đình Chiểu, nhằm ca ngợi tinh thần yêu nước của nhân dân Nam Bộ mãi mãi sáng ngời trong lịch sử qua lời giới thiệu đầu tiên trong tác phẩm: “*Mười năm công võ ruộng chưa ất còn danh nổi tợ phao. Một trận nghĩa đánh Tây tuy là mất nhưng tiếng vang như mỏ*”. (Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc). Tác phẩm ca ngợi tinh thần chiến đấu ngoan cường của người nghĩa quân với hình ảnh: “*Kẻ đâm ngang người chém ngược làm cho mã tà ma-ní hồn kinh, bọn hè trước, lũ ó sau trời kệ tàu thiếc tàu đồng súng nổ*”. (Văn tế nghĩa sĩ cần Giuộc). Và cho dù vũ khí thô sơ nhưng họ vẫn giết được giặc, phá hủy nhà thờ với: “*Hỏa mai đánh bằng rơm con cúi cũng đốt xong nhà dạy đạo kia. Gươm đeo dùng bằng lưỡi dao phay cũng chém rơi đầu quan hai nọ*”. (Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc) Chính tinh thần đấu tranh kiên cường bất khuất của họ chỉ xảy ra trong khoảnh khắc nhưng mãi mãi để lại tiếng thơm cho muôn đời.

– Tiếp tục tác phẩm đã phơi bày tội ác thực dân gây ra bao cảnh đau thương, tang tóc cho nhân dân ta lúc ấy qua hình ảnh: “*Đau đớn bấy! mẹ già ngồi khóc trẻ, ngọn đèn khuya leo lét trong lều, náo nùng thay! vợ yếu chạy tìm chồng, cơn bóng xế dật dờ trước ngõ*”. (Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc)

Nguyễn Đình Chiểu còn ca ngợi quan niệm sống và chết của người nghĩa quân thật rõ ràng: “*Sống làm chi với quân tà đạo, quăng vùa hương, xô bàn độc, nghĩ lại thêm buồn. Thà thác mà đặng câu địch khái về theo tổ phụ cũng vinh*”. (Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc)

**Nhận xét:** Hàng loạt thơ văn trong bài “*Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*” càng thấy rõ tinh thần yêu nước của nhân dân ta và tội ác của quân xâm lược Pháp là biểu hiện tình yêu nước sâu sắc qua thơ văn, là giá trị tư tưởng nội dung trong tác phẩm.

**Mở rộng 1:** Tác giả Phạm Văn Đồng đã tái hiện hoàn cảnh của đất nước lúc ấy thật rõ nét, khi danh tướng Nguyễn Tri Phương thất thủ thành Gia Định. Năm 1862, triều đình Tự Đức chia cắt ba tỉnh Miền Đông cho Pháp. Đến năm 1867, triều đình tiếp tục giao ba tỉnh Miền Tây cho Pháp. Cụ Đồ Chiểu nhìn thấy cảnh nước mất nhà tan, đau lòng thương xót và dùng thơ văn viết lên những bài Hịch nhằm kêu gọi những ai có trách nhiệm với đất nước, với nhân dân hãy đừng thỏa hiệp đầu hàng mà đứng ra cứu nước, qua tiếng gọi náo nùng từ trái tim yêu nước của người chiến sĩ Nguyễn Đình Chiểu: “*Bớ các quan ơi! Chớ thấy chín trùng hòa nghị mà tấm lòng địch khái nở phôi phai, cho rằng ba tỉnh giao hòa mà cái việc cứu thù đành lơ lãng!*” (Hịch) và Cụ Nguyễn Đình Chiểu kêu gọi quan, rồi đến kêu gọi làng, kêu gọi nhân dân hãy bình tĩnh mà nhìn rõ nỗi nhục mất nước để mà căm thù đứng lên giết giặc, đừng trở mặt hại nhau rồi, theo giặc qua tiếng gọi náo nùng của Nguyễn Đình Chiểu: “*Bớ các làng ơi! chớ thấy Gò Công thất thủ mà trở mặt hại nhau. Chớ nghe bảo trên Bến Nghé phân cư mà đành lòng theo mọi*”. (Hịch) Những lời kêu gọi ấy là tiếng nói từ trái tim của Nguyễn Đình Chiểu với tấm lòng yêu nước thương dân vô cùng là giá trị tư tưởng, nội dung sức sống cho bài Hịch trong thơ văn của ông.

**Mở rộng 2:** Ngoài bài “*Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*” cũng như những bài “*Hịch*” thơ văn Nguyễn Đình Chiểu còn để lại những trang thơ phơi bày tội ác quân cướp nước Pháp và kêu gọi những bậc sĩ phu đại diện cho triều đình, những ai có trách nhiệm đối với nhân dân, với đất nước hãy mau mau đứng lên cứu nước, cứu nhân dân trước thảm họa xâm lăng của quân xâm lược Pháp. Với lời thơ: “*Hỡi trang dẹp loạn rày đâu vắng! Nỡ để dân đen mắc nạn này?*” (Chạy Tây) hay: “*Hoa cỏ bụi ngùi ngóng gió Đông. Chúa Xuân đâu hỡi có hay không?*” (Xúc cảnh). Những vần thơ biểu hiện nỗi niềm đau thương trong tâm hồn của Nguyễn Đình Chiểu khi nhìn thấy đất nước chia cắt, nhân dân đọa đày lầm than cơ cực rồi đưa ra lời kêu gọi, những ai có trách nhiệm với nước với dân hãy mau mau ra cứu nước là biểu hiện tinh thần yêu nước sâu sắc trong thơ văn

Nguyễn Đình Chiểu là giá trị tư tưởng trong thơ văn của ông, có khác gì như “*một đồng thóc mấy vàng*” tìm ẩn, lung linh tình yêu quê hương đất nước trong thơ văn cụ Đồ Chiểu.

**c. Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu ca ngợi đạo lí làm người qua tác phẩm “Lục Vân Tiên”.**

Ngoài thơ văn ca ngợi tình yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu còn có tác phẩm “*Lục Vân Tiên*” như một tấm gương sáng, soi rọi tâm hồn mỗi người phải có một lẽ sống đẹp, đúng như lời nhận định của cụ Nguyễn Đình Chiểu: “*Trai thời trung hiếu làm đầu. Gái thời tiết hạnh là câu trau mình*”. Thơ văn trong tác phẩm Lục Vân Tiên còn ca ngợi tinh thần nghĩa hiệp của nam nhi, luôn luôn là lẽ sống đẹp thể hiện đạo làm người là nhân cách sống đúng như lời bày tỏ của Cụ: “*Nhớ câu kiến nghĩa bất vi. Làm người thế ấy cũng phi anh hùng*”. (Lục Vân Tiên – Nguyễn Đình Chiểu)

**\* Nội dung thơ văn trong tác phẩm Lục Vân Tiên.**

– Thơ văn trong tác phẩm Lục Vân Tiên nhằm ca ngợi về đạo lí làm người về nhân cách sống về cách xử thế ở đời, tiêu biểu như nhân vật Lục Vân Tiên, Kiều Nguyệt Nga, Hớn Minh, Vương Tử Trực, ... những nhân vật ấy luôn luôn đề cao “*trọng nghĩa khinh tài*” dù gặp phải đau khổ, gian nan nhưng họ vẫn phấn đấu, vượt lên chính mình nhằm thực hiện lẽ sống đẹp: “*Sống là cho đâu chỉ nhận riêng mình*” là giá trị tư tưởng, nét đẹp đạo lí làm nên sức sống cho thơ văn Nguyễn Đình Chiểu.

– Những nhân vật trong tác phẩm Lục Vân Tiên tưởng chừng như những người bằng xương bằng thịt, đang sống giữa cuộc đời mà họ đang đối diện, có kẻ tốt người xấu, kẻ thiện người ác, kẻ tham lam bần tiện kẻ cả những điều bất công phi lí của xã hội. Nhưng họ vẫn luôn luôn phấn đấu, “*nghèo vẫn sạch, rách vẫn thơm*” và trước bạo lực uy quyền không cúi đầu khuất phục, không chùn bước là thực hiện một lẽ sống đẹp là giá trị tư tưởng trong tác phẩm Lục Vân Tiên của Cụ Nguyễn Đình Chiểu.

**\* Hình thức thơ văn trong tác phẩm Lục Vân Tiên.**

– Tác giả Phạm Văn Đồng đã cho rằng tác phẩm Lục Vân Tiên như “*Truyện Kiều miền Nam*” lời gọi như thế mới thấy rõ tác phẩm Lục Vân Tiên đi sâu vào lòng người và có giá trị rất lớn. Tác giả Phạm Văn Đồng cho rằng; tác phẩm Lục Vân Tiên như là một “*chuyện kể, chuyện nói*” bằng thơ văn Nguyễn Đình Chiểu mang ngôn ngữ chân chất, mộc mạc của người dân Nam Bộ. Với cụ Nguyễn Đình Chiểu không muốn viết bóng bẩy, trau chuốt, mượt mà mà viết nôm na, dễ hiểu, dễ nhớ nhằm phổ biến sâu rộng trong dân gian. Vì lúc ấy trình độ dân trí của người dân Nam Bộ rất thấp, họ chỉ biết “*cui cút làm ăn, toan lo nghèo khổ*” làm gì có điều kiện đến trường để có kiến thức văn hóa. Bên cạnh đó, cụ Nguyễn Đình Chiểu sáng tác, tác phẩm này lúc ấy, đôi mắt bị mù, phải đọc lại cho người khác chép, vì thế có phần sơ sót trong văn chương, nhưng về mặt nội dung của

tác phẩm nhằm ca ngợi đạo lí, về nhân cách làm người, đi sâu vào lòng nhân dân cùng lời văn hay, gọn gàng đậm chất Nam Bộ đó là yếu tố cơ bản làm nên giá trị về hình thức trong tác phẩm Lục Vân Tiên. Chứng tỏ sự nghiệp văn chương của Nguyễn Đình Chiểu có tác dụng rất lớn đối với nhân dân.

### **3. Khẳng định vị trí và chỗ đứng của Nguyễn Đình Chiểu trong nền văn học Việt Nam.**

Qua phần dẫn chứng về thơ văn yêu nước cùng thơ văn ca ngợi đạo lí con người của nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu qua hai tác phẩm lớn “*Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*” và “*Lục Vân Tiên*” đã chứng tỏ cho người đọc thấy rằng, Nguyễn Đình Chiểu xứng đáng là nhà thơ lớn của dân tộc là một chiến sĩ yêu nước trong buổi đầu chống Pháp.

### **III. PHẦN KẾT THÚC**

Qua phần trình bày về cuộc đời và thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu, chúng tôi Cụ Nguyễn Đình Chiểu mãi mãi là một tấm gương sáng cho hậu thế noi theo. Dù thơ văn của Cụ so với hoàn cảnh thời đại hôm nay, có những mặt không còn phù hợp (mang tính phong kiến) nhưng cơ bản vẫn ca ngợi tình yêu nước, ca ngợi đạo lí làm người, vẫn mang tâm vóc của thời đại, chứng tỏ, sự nghiệp văn chương của Nguyễn Đình Chiểu có một vị trí xứng đáng trong nền văn học Việt Nam. Cụ là một nhà thơ lớn của dân tộc, một người con nặng tình với quê hương đất nước.

## **TÂY TIẾN**

Quang Dũng

**Đề tuyển sinh:** Anh (chị) làm rõ hai câu sau:

**Câu 1:** Giới thiệu tác giả và tác phẩm.

**Câu 2:** Trình bày hoàn cảnh sáng tác, ý chính và chủ đề bài thơ “*Tây Tiến*” của nhà thơ Quang Dũng.

### **HƯỚNG DẪN**

**Câu 1:** Giới thiệu về tác giả và tác phẩm.

**1. Về tác giả:** Nhắc đến nhà thơ Quang Dũng là nhớ về một nghệ sĩ tài hoa. Ông sinh năm 1921 tại Hà Tây, xuất thân trong một gia đình nho học. Ông học xong chương trình trung học. Năm 1947 ông trở thành đại đội trưởng của đoàn quân Tây Tiến. Ông sống bằng nhiều nghề, làm thơ, vẽ tranh, viết văn, soạn nhạc. Năm 1988 ông ra đi, để lại bao tiếc thương cho những người đã từng yêu thơ ông. Năm 2001 ông được nhận giải thưởng văn học nghệ thuật của Nhà Nước.

**2. Về tác phẩm:** “Rừng biển quê hương”, “Mùa hoa gạo”, “Đường lên Châu Thuận”, “Rừng về xuôi”, “Nhà đồi”, “Mây đầu ô”, “Gương mặt Hồ Tây”...

## **Câu 2: Hoàn cảnh sáng tác, ý chính và chủ đề bài thơ "Tây Tiến".**

### **1. Hoàn cảnh sáng tác:**

– Mùa xuân năm 1947, đoàn quân Tây Tiến được thành lập. Họ là những sinh viên, học sinh, công nhân, trí thức của đất Hà Thành. Đoàn quân có nhiệm vụ bảo vệ biên giới Việt – Lào và đánh tiêu hao quân đội Pháp ở Thượng Lào. Nhà thơ Quang Dũng, người thanh niên trí thức đất Hà Thành trở thành người đại diện trưởng của đoàn quân Tây Tiến. Ông đã gắn bó cùng đoàn quân trong những năm tháng gian khổ chiến đấu từ đầu mùa xuân 1947 đến cuối năm 1948, đoàn quân giải thể và thành lập thành trung đoàn 52. Quang Dũng rời xa đơn vị. Tại làng Phù Lưu Chanh thuộc tỉnh Hà Đông bên cạnh con sông Đáy hiền hòa, nhà thơ tìm về hoài niệm của một thời kháng chiến, nhớ lại cảnh đẹp Tây Bắc hùng vĩ thơ mộng và nhớ về đồng đội trong những năm tháng gian khổ trong chiến đấu. Trước giây phút ấy, cảm xúc của nhà thơ đã viết lên bài thơ “*Nhớ Tây Tiến*”. Đến năm 1957 Quang Dũng bỏ từ “*nhớ*” và lấy tựa đề “*Tây Tiến*” như là hình ảnh trung tâm trong nỗi nhớ của nhà thơ. Bài thơ được in trong tập “*Mây đầu ô*” do nhà xuất bản Hà Nội vào năm 1986.

### **2. Ý chính của bài thơ:**

Bài thơ chia làm bốn ý:

Ý1: từ “*sông Mã xa rồi ... thơ nếp xôi*”.

Nhà thơ bày tỏ nỗi nhớ về cảnh đẹp thiên nhiên Tây Bắc và hình ảnh đoàn quân Tây Tiến của một thời gian khổ trong chiến đấu.

Ý2: Từ “*Doanh trại bừng lên ... hoa đuống đua*”.

Thể hiện niềm lạc quan yêu đời, hào hoa trong tâm hồn những người lính trẻ và thể hiện tình quân dân thắm thiết.

Ý3: Từ “*Tây Tiến đoàn binh ... khúc độc hành*”.

Thể hiện nét đẹp bi tráng về hình ảnh người chiến binh Tây Tiến thật kiêu hùng lẫn tự hào.

Ý4: Từ “*Tây Tiến người đi ... chẳng về xuôi*”.

Thể hiện khí phách hào hùng của những người chiến binh Tây Tiến một đi không trở lại.

### **3. Chủ đề bài thơ:**

Ca ngợi chí can trường của người chiến binh trong đoàn quân Tây Tiến một thời kháng chiến đầy gian khổ nhưng tự hào.

**Đề tuyển sinh:** Anh (chị) phân tích đoạn thơ sau trong bài thơ "Tây Tiến" của Quang Dũng để tìm thấy cảnh đẹp thiên nhiên hùng vĩ của Tây Bắc và hình ảnh đoàn quân Tây Tiến trong gian khó nhưng vẫn kiêu hùng:

*"Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi!  
Nhớ về rừng núi nhớ chơi vơi  
Sài Khao sương lấp đoàn quân mỏi  
Mường Lát hoa về trong đêm hơi  
Dốc lên khúc khuỷu, dốc thăm thẳm  
Heo hút còn mây sừng gửi trời  
Ngàn thước lên cao ngàn thước xuống  
Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi ...*

(Trích "Tây Tiến" – Quang Dũng)

### **Những kiến thức cần nắm:**

1. Nhà thơ Chế Lan Viên có viết: "...Nơi nào qua lòng lại chẳng yêu thương. Khi ta ở chỉ là nơi đất ở. Khi ta đi đất đã hóa tâm hồn". (Tiếng hát con tàu – Chế Lan Viên)
2. Nhà thơ Tố Hữu từng ca ngợi về hình ảnh núi rừng trong hồn thơ Việt Bắc: "Nhớ khi giặc đến giặc lùng. Rừng cây núi đá ta cùng đánh Tây. Núi giăng thành lũy sắt dày. Rừng che bộ đội, rừng vây quân thù". (Việt Bắc – Tố Hữu)
3. Nhà thơ Xuân Diệu bày tỏ: "Tương tư nâng lòng lên chơi vơi" (Tương tư chiều – Xuân Diệu).
4. Ca Dao Việt Nam từng nói về nỗi nhớ: "Ta về nhớ bạn chơi vơi". (Ca dao)
5. Nhà thơ Tố Hữu ca ngợi vẻ đẹp người lính: "Rất đẹp hình anh lúc nắng chiều. Bóng dài trên đỉnh dốc cheo leo. Núi không đè nổi vai vươn tới. Lá ngụy trang reo với gió đèo". (Tố Hữu)
6. Nhà thơ Quang Dũng nói lên sự gian khổ của người lính: "Chúng tôi hành quân bằng đôi chân thật sự đã nếm mùi Tây Tiến. Chúng tôi mở rừng, ăn rừng, ngủ rừng". (Quang Dũng)
7. Nhà thơ Hồ Chí Minh ca ngợi nghị lực của người chiến sĩ: "Núi cao lên đến tận cùng. Thu vào tâm mắt muôn trùng nước non". (Đi đường – Hồ Chí Minh).
8. Học giả Nguyễn Bá Học có nói: "Đường đi khó, không khó vì ngăn sông cách núi mà chỉ khó vì lòng người ngại núi e sông". (Nguyễn Bá Học)
9. Có lời ca ngợi về cảnh đẹp và người lính: "Không nơi đâu đẹp tuyệt vời. Nhớ về Tây Bắc nhớ người chiến binh".



## HƯỚNG DẪN

### I. PHẦN GIỚI THIỆU

*“...Nơi nào qua lòng lại chẳng yêu thương  
Khi ta ở chỉ là nơi đất ở  
Khi ta đi đất đã hóa tâm hồn”.*

(trích “Tiếng hát con tàu” – Chế Lan Viên)

Kí ức của một thời kháng chiến vẫn sống mãi trong lòng người ra đi bao tình yêu và nỗi nhớ, nhớ cảnh lẫn nhớ người. Nỗi nhớ ấy cho chúng ta liên tưởng bài thơ Tây Tiến của Quang Dũng, nhà thơ cũng mang một tâm trạng một nỗi nhớ như thế với đoạn thơ sau:

*“Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi!*

...  
*Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi”*

(Trích “Tây Tiến” – Quang Dũng)

Chúng ta cần đi sâu những vần thơ giàu sức biểu cảm, giàu ngôn ngữ hình tượng qua nét bút tài hoa của Quang Dũng để tìm thấy cảnh đẹp Tây Bắc cùng hình ảnh đoàn quân Tây Tiến đã in sâu trong kí ức nhà thơ một thời kháng chiến.

### II. PHẦN TRỌNG TÂM

#### 1. Cảnh đẹp thiên nhiên Tây Bắc cùng hình ảnh đoàn quân Tây Tiến kiêu hùng.

##### a. Phân tích bốn câu đầu:

*Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi!  
Nhớ về rừng núi nhớ chơi vơi.  
Sài Khao sương lấp đoàn quân mỏi  
Mường Lát hoa về trong đêm hơi.*

(Trích “Tây Tiến” – Quang Dũng)

Cuối năm 1948, Quang Dũng rời xa đơn vị, xa đoàn quân Tây Tiến (Sau khi giải thể thành lập Trung đoàn 52). Tại Làng Phù Lưu Chanh thuộc tỉnh Hà Đông bên dòng Sông Đáy hiền hòa, khơi gợi tâm hồn Quang Dũng nhớ về đồng đội về chiến trường năm nào vẫn còn tươi rói để nhà thơ bật thành tiếng gọi đầu tiên:

*Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi!*

Lời thơ hầu hết toàn vần bằng, nhịp thơ êm đềm, hình ảnh tiêu biểu, giàu sức biểu cảm đưa người thi sĩ nhớ về cảnh đẹp thiên nhiên Tây Bắc với dòng sông Mã hiền hòa chảy từ thượng Lào về đất Việt, dòng sông từng in bao dấu chân của đoàn quân cùng nắng mưa dãi dẫu và dòng sông từng mang lại cho người lính dòng nước mát ngọt ngào tiếp sức cho đoàn quân trên đường chiến

dấu. Hai tiếng “xa rồi” có khác gì như tiếng thở dài, nỗi tiếc về hình ảnh dòng sông, dòng sông Mã giờ chỉ còn trong kỉ niệm, trong kí ức của người ra đi. Với cụm từ cảm thán “*Tây Tiến ơi!*” khơi gợi trong tâm hồn nhà thơ nhớ về đồng đội, những người lính năm nào cùng đồng cam cộng khổ, chia ngọt sẻ bùi trong chiến đấu. Đặc biệt từ “*ơi*” ở cuối câu như tiếng ngân vang, ngân xa là tiếng lòng, tâm trạng của nhà thơ mãi mãi khắc ghi tình đồng đội đâu dễ nào quên. Tiếp đến lời thơ thứ hai, ta bắt gặp hình ảnh: “*Nhớ về rừng núi nhớ chơi vơi*”. Mạch cảm xúc trong tâm hồn nhà thơ là nhớ về hình ảnh núi rừng Tây Bắc năm nào trong chiến đấu cũng là địa bàn hoạt động của đoàn quân Tây Tiến, là nơi chôn bao xác quân thù cướp nước và hình ảnh núi rừng từng che mưa tránh nắng trên đoạn đường hành quân gian khổ, có khác gì như người bạn đồng hành trong chiến đấu mà hồn thơ Việt Bắc của Tố Hữu từng bày tỏ về hình ảnh ấy: “*Nhớ khi giặc đến giặc lùng. Rừng cây núi đá ta cùng đánh Tây. Núi giăng thành lũy sắt dày. Rừng che bộ đội rừng vây quân thù*”, và hình ảnh núi rừng trong truyện ngắn “*Rừng Xà Nu*” của nhà văn Nguyễn Trung Thành cũng từng miêu tả vẻ đẹp như thế với thi ảnh: “*Rừng Xà Nu uốn tấm ngực lớn của mình ra che chở cho làng...*”. Quả thật, hình ảnh núi rừng Tây Bắc mãi mãi khắc sâu trong tâm hồn nhà thơ bao kỉ niệm đẹp của một thời chiến đấu rồi khi ra đi, nỗi nhớ ấy đã hiện về với tiếng gọi “*nhớ chơi vơi*” là nỗi nhớ không định hình, không định vị, không nhìn thấy bằng ánh mắt bằng mọi giác quan mà nỗi nhớ của Quang Dũng về núi rừng là nỗi nhớ bồn chồn bâng khuâng sâu lắng, thể hiện tấm lòng của người thi sĩ nặng tình với quê hương Tây Bắc.

**Mở rộng:** Để hiểu rõ nỗi “*nhớ chơi vơi*” chúng ta lại bắt gặp trong thơ Xuân Diệu cũng từng nói: “*Tương tư nâng lòng lên chơi vơi*” rồi trong ca dao cũng từng nói: “*Ta về nhớ bạn chơi vơi*”. Phải chăng, nỗi “*nhớ chơi vơi*” trong thơ Xuân Diệu, hay trong ca dao là nỗi nhớ về một người, nỗi nhớ về tình riêng. Còn nỗi “*nhớ chơi vơi*” trong thơ Quang Dũng là nỗi nhớ của tình chung, tình quê hương non nước thấm đẫm trong tâm hồn người đại đội trưởng tài hoa một thời chiến đấu.

Rồi nhà thơ lại nhớ về đồng đội trên chặng đường hành quân gian khổ và bật thành tiếng gọi: “*Sài Khao sương lấp đoàn quân mỏi. Mường Lát hoa về trong đêm hơi*”. Hàng loạt địa danh ở Tây Bắc như “*Sài Khao, Mường Lát, Mường Hịch ...*” nghe rất lạ tai, đây là vùng đất mà lúc ấy dấu chân người chưa tìm đến, còn hoang sơ với rừng thiêng nước độc, bao thú dữ nhưng đoàn quân vẫn bước tiếp rồi khi đến “*Sài Khao*” sương rừng, mây núi bao phủ cả cảnh vật, che lấp cả đoàn quân trong trạng thái mệt mỏi, sau một chặng đường hành quân đầy vất vả, gian khổ. Hình ảnh “*sương lấp đoàn quân mỏi*” gợi cho chúng ta thấy rõ sự chịu đựng của người lính trước sự khắc nghiệt của thiên nhiên cùng thực tế khắc nghiệt của chiến trường. Và khi đoàn quân đến địa danh “*Mường Lát*”, đêm đã về, sương xuống nhưng người lính vẫn mở rộng tâm hồn, đón nhận vẻ đẹp thiên nhiên với tiếng gọi: “*Hoa về trong đêm hơi*” một hình ảnh vừa hiện thực vừa

lãng mạn khơi gợi trong tâm hồn nhà thơ nhớ lại những giây phút đẹp, lúc hương hoa rừng Tây Bắc lan tỏa với hương thơm ngào ngạt khi đêm về như đang len lỏi, thâm nhập trong tâm hồn người lính trẻ qua từng hơi thở, tạo nên một cảm giác êm dịu với mùi hương rừng Tây Bắc, làm ấm lòng người chiến sĩ sau một chặng đường hành quân vất vả, mãi mãi là vẻ đẹp hào hoa, lãng mạn, lạc quan, yêu đời trong tâm hồn người lính trẻ, là lẽ sống đẹp của tuổi hai mươi thật tự hào. Đúng như lời bày tỏ của nhà thơ Huỳnh Văn Nghệ: “*Từ thuở mang gươm đi giữ nước. Nghìn năm thương nhớ đất Thăng Long*”.

**b. Phân tích bốn câu còn lại:**

*Dốc lên khúc khuỷu, dốc thăm thẳm  
Heo hút còn mây, súng ngửi trời  
Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống.  
Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi.*

(Trích “*Tây Tiến*” – Quang Dũng)

Mạch cảm xúc trong hồn thơ Quang Dũng tiếp tục nhớ về đoàn quân trên những chặng đường chiến đấu với hình ảnh: “*Dốc lên khúc khuỷu, dốc thăm thẳm. Heo hút còn mây, súng ngửi trời*”. Lời thơ gợi cho chúng ta hình dung địa bàn hoạt động của đoàn quân Tây Tiến thật rộng, thật hùng vĩ, hiểm trở. Hàng loạt từ láy gợi hình “*khúc khuỷu, thăm thẳm, heo hút*” làm sống lại vùng đất chiến đấu năm xưa của đoàn quân Tây Tiến thật vô cùng khắc nghiệt, trước không gian bao la choáng ngợp kì vĩ của đất trời. Nhưng đẹp thay, hình ảnh người lính không hề nhỏ bé, hũu hạn, mong manh như cánh chim chiều lạc loài cô đơn trong hồn thơ “*Tràng Giang*” của Huy Cận, mà chân dung người lính vào thời điểm ấy, có khác gì như cánh chim đại bàng đang tung cánh giữa trời rộng núi cao, cho dù trước cái uy lực kì bí của thiên nhiên, hùng vĩ của núi rừng nhưng bước chân của người lính vẫn đi tới, vượt lên mọi hoàn cảnh khắc nghiệt để chinh phục thiên nhiên, làm chủ hoàn cảnh với cụm từ nhân hóa độc đáo “*súng ngửi trời*” đã chứng minh được điều ấy, đó là giây phút đầu súng của người lính như tiếp cận với trời cao. Quả thật, đường đi khó nhưng không khó đối với người lính Tây Tiến và họ đã vượt qua, đã chinh phục thiên nhiên là thể hiện thước đo lòng yêu nước, chí can trường là lẽ sống đẹp của người trai thời kháng chiến chống Pháp mà trong thơ Tố Hữu từng khắc họa vẻ đẹp ấy qua thi ảnh: “*Rất đẹp hình anh lúc nắng chiều. Bóng dài trên đỉnh dốc cheo leo. Núi không đè nổi vai vươn tới. Lá ngụy trang reo với gió đèo.*” (*Lên Tây Bắc* – Tố Hữu)

Và hai câu thơ còn lại:

*Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống.  
Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi.*

(Trích “*Tây Tiến*” – Quang Dũng)

Quang Dũng tiếp tục nhớ lại những chặng đường hành quân gian khổ của người lính, đã bật lên tiếng gọi: “*Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống*”. Với

nhịp thơ 2/2/3 rải đều cùng hình ảnh đối lập “ngàn thước lên cao” đối lập với “ngàn thước xuống” toát lên một không gian choáng ngợp, hiểm trở, kì bí của núi rừng Tây Bắc nơi chiến khu xưa. Hình ảnh “ngàn thước lên cao” đưa chúng ta hình dung, khi đứng dưới chân núi, nhìn lên đỉnh núi cảm thấy cao chót vót, hun hút, ngất ngưỡng và hình ảnh “ngàn thước xuống” là giây phút đứng từ đỉnh núi nhìn xuống dưới chân núi đầu đầu cũng là vực sâu, thung lũng, thăm thẳm, dịu vợi cùng với những thú rừng hung dữ đang chực chờ. Nếu người lính không tinh táo, thiếu kinh nghiệm trận mạc, sinh mạng của họ sẽ là “ngàn cân treo sợi tóc”. Từ hình ảnh ấy, cho ta thấy rõ tinh thần chịu đựng gian khổ của người lính trước sự khắc nghiệt của thiên nhiên thật vô cùng. Đẹp thay, bước chân người lính, họ đã vượt qua, đã chinh phục thiên nhiên, làm chủ hoàn cảnh và đón nhận phần thưởng xứng đáng trước vẻ đẹp của đất trời Tây Bắc qua thi ảnh: “Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi”. Lời thơ toàn vần bằng, hình ảnh vừa hiện thực vừa lãng mạn gợi cho chúng ta tìm thấy, khi bước chân của người lính vượt lên tất cả sự khắc nghiệt trước thực tại của chiến trường, ánh mắt của họ, hướng về phía xa để đón nhận cuộc sống êm đềm, yên bình của người dân bản Pha Luông. Tiếng gọi “Nhà ai”, một tiếng gọi mơ hồ mệnh mang trước cảnh đẹp của đất trời Tây Bắc, chính là giây phút đưa tâm hồn người lính tìm thấy cuộc sống ấm áp của người dân bản cùng những ngôi nhà như đang bồng bềnh giữa sương rừng mây núi, tạo cho họ niềm lạc quan, tin yêu vào cuộc sống, tin yêu vào sự chiến thắng. Đó là lẽ sống đẹp của người chiến binh Tây Tiến “đâu cần thanh niên có, đâu khó có thanh niên”.

**Liên hệ:** Từ hình ảnh này, chúng ta liên tưởng bài thơ “Đi đường” của tác giả Hồ Chí Minh cũng mang vẻ đẹp về người chiến sĩ trên con đường cách mạng, dù gian khổ, nguy khó nhưng họ vẫn vượt qua chinh phục thiên nhiên để đón nhận bao vẻ đẹp của quê hương non nước trong niềm vui sướng của người lính khi hoàn nhiệm vụ với lời thơ: “Núi cao lên đến tận cùng. Thu vào tầm mắt muôn trùng nước non”. (Đi đường – Hồ Chí Minh).

### III. PHÂN KẾT THÚC

**1. Về nghệ thuật:** Đoạn thơ giàu hình ảnh chọn lọc, tiêu biểu lời thơ giàu sức biểu cảm, nhịp thơ êm đềm, cao vút kết hợp những biện pháp tu từ đặc sắc như đối lập, nhân hóa, so sánh...

**2. Về nội dung:** Đoạn thơ khắc họa bức tranh thật đẹp của chiến trường Tây Bắc năm xưa, thấy được thiên nhiên thật hùng vĩ, hiểm trở và thấy rõ sự chịu đựng, gian khổ của người lính trong chiến đấu cùng niềm lạc quan yêu đời, yêu cuộc sống trong tâm hồn người lính trẻ mãi mãi là lẽ sống đẹp của tuổi trẻ Việt Nam thời ấy.

**Đề tuyển sinh:** Phân tích đoạn thơ sau trong bài thơ “*Tây Tiến*” của nhà thơ Quang Dũng để tìm lại những hình ảnh đẹp của một thời kháng chiến thấm đẫm trong tâm hồn thi nhân.

*“..Doanh trại bừng lên hội đuốc hoa  
Kìa em xiêm áo tự bao giờ.  
Khèn lên man điệu nàng e ấp,  
Nhạc về Viên Chăn xây hồn thơ  
Người đi Châu Mộc chiều sương ấy  
Có thấy hồn lau nẻo bến bờ  
Có nhớ dáng người trên độc mộc  
Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa...”*

(Trích “*Tây Tiến*” Quang Dũng)

### **Những kiến thức cần nắm:**

1. Nguyễn Đình Thi có viết: “*Có nơi đâu đẹp tuyệt vời. Như sông, như núi, như người Việt Nam*” (“*Người chiến sĩ*” – Nguyễn Đình Thi)
2. Cổ nhân có nói: “*Thi trung hữu họa*”. ý nói trong thơ có họa.
3. Tiếng gọi “*hồn lau*” trong bài thơ *Tây Tiến* của Quang Dũng gợi ta nhớ lại hồn thu và hồn lau là hai hình ảnh luôn luôn đan xen vào nhau để làm nên một hồn thơ cổ điển được thể hiện rất rõ qua ngòi bút của Chế Lan Viên trong bài thơ “*Lau mùa thu*”: “*Ngàn lau cười trong nắng, Hồn của mùa thu về. Hồn mùa thu đã đi, Ngàn lau xao xác trắng.*” (“*Lau Mùa Thu*” – Chế Lan Viên)

## HƯỚNG DẪN

### I. PHẦN GIỚI THIỆU

*“Có nơi đâu đẹp tuyệt vời  
Như sông, như núi, như người Việt Nam”*

(trích “*Người chiến sĩ*” – Nguyễn Đình Thi)

Những vần thơ gợi cho chúng ta liên tưởng bài thơ *Tây Tiến* của Quang Dũng, nhà thơ đã khắc họa cảnh đẹp thiên nhiên và hình ảnh người chiến binh một thời kháng chiến thật đẹp, cùng vẻ đẹp của tình quân dân thấm thiết, mãi mãi khắc sâu trong tâm hồn nhà thơ bao tình yêu và nỗi nhớ với đoạn thơ sau:

*“Doanh trại bừng lên hội đuốc hoa  
Kìa em Xiêm áo tự bao giờ  
Khèn lên man điệu nàng e ấp.  
Nhạc về Viên Chăn xây hồn thơ  
Người đi Châu Mộc chiều sương ấy.*

*Có thấy hôn lau nẻo bến bờ  
Có nhớ dáng người trên độc mộc  
Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa.”*

(trích “Tây Tiến” – Quang Dũng)

## II. PHÂN TRỌNG TÂM

### 1. Nhà thơ nhớ lại bao kỉ niệm đẹp của một thời kháng chiến.

#### a. Phân tích bốn câu đầu:

*“Doanh trại bừng lên hội đuốc hoa  
Kìa em Xiêm áo tự bao giờ  
Khèn lên man điệu nàng e ấp  
Nhạc về Viên Chăn xây hồn thơ”*

(Trích “Tây Tiến” – Quang Dũng)

Mạch cảm xúc trong tâm hồn Quang Dũng vẫn nhớ về bao kỉ niệm của một thời kháng chiến vừa mới đi qua. Nhà thơ từng là người đại đội trưởng của đoàn quân Tây Tiến cùng đồng cam cộng khổ, chia ngọt sẻ bùi, khắc ghi bao kỉ niệm cùng đoàn quân trong chiến đấu. Tiếng gọi “doanh trại” ta nghĩ ngay đến nơi đóng quân của đơn vị Tây Tiến và giữa cuộc sống chiến đấu, họ vẫn yêu đời, lạc quan. Họ tổ chức những đêm lửa trại, đêm liên hoan văn nghệ tạo thêm sức sống, niềm tin cho người lính, cho tình quân dân thắm thiết mà hình ảnh “*hội đuốc hoa*” được thi vị hóa, trong trái tim của mỗi người lính, có khác gì như “*đêm hoa đăng*”, đêm lễ hội. Lời thơ toát lên một sức sống. Với động từ gợi hình “*bừng*” khơi dậy một ánh sáng mới, một niềm tin mới, tiếp sức cho người lính trong chiến đấu là nét đẹp hào hoa lãng mạn trong tâm hồn người chiến binh Tây Tiến thuở nào. Và tiếng gọi “*kìa*” là đại từ chỉ phương hướng, thể hiện sự ngạc nhiên ngỡ ngàng trong ánh mắt của người lính trẻ trước sự hiện diện của những thiếu nữ vùng cao, họ là những cô gái Thái, Lào... với nét đẹp mộc mạc giữa thiên nhiên núi rừng nhưng đêm nay, họ lại mang một dáng vẻ khác với xiêm y lộng lẫy cùng bao sắc màu rực rỡ toát lên một nét đẹp rất riêng trước sự ngỡ ngàng của bao chàng lính trẻ. Những giây phút tung bừng của đêm lửa trại, những chàng chiến binh như thả hồn cùng những cô gái vùng cao trong tiếng khèn, tiếng nhạc hòa chung những vũ điệu độc đáo của các cô gái Thái – Lào trong dáng vẻ e lệ, tình tứ, dịu dàng toát lên một không khí vui tươi rộn ràng hết sức lãng mạn, đậm màu sắc dân tộc giữa núi rừng Tây Bắc càng tạo nên sự hấp dẫn, cuốn hút của những chàng lính trẻ đất Hà thành. Đây là một bức tranh thật đẹp, yêu kiều diễm lệ, càng tạo hương vị đậm đà của tình quân dân thắm thiết. Phải có một tình cảm đẹp lãng mạn, yêu đời, tràn đầy sức sống trong tâm hồn nhà thơ, Quang Dũng mới khắc họa một bức tranh sống động, giàu sức biểu cảm đáng yêu và đẹp đến thế.

**b. Phân tích bốn câu còn lại:**

*“Người đi Châu Mộc chiều sương ấy  
Có thấy hồn lau nẻo bến bờ  
Có nhớ dáng người trên độc mộc.  
Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa.”*

(trích “Tây Tiến” – Quang Dũng)

Quang Dũng, nhà thơ tiếp tục tìm về bao hình ảnh đẹp ngày nào vẫn còn tươi rói dẫu đây, đó là bức tranh chiều sương trên cao nguyên Châu Mộc, đưa nhà thơ nhớ lại hình ảnh đoàn quân đi, đoàn quân trên đường chiến đấu. Với tiếng gọi “*Người đi Châu Mộc chiều sương ấy*”, hình ảnh “*người đi*” gợi trong chúng ta bao hình ảnh đẹp của những chàng trai đất Hà Thành. Khi tiếng gọi của núi sông, khi lá cờ đỏ sao vàng tung bay giữa bầu trời Hà Nội, những chàng sinh viên, học sinh, trí thức, họ đã bỏ lại sau lưng tất cả để “*người ra đi dẫu không ngoảnh lại*” thật đẹp, thật tự hào. Hình ảnh “*người đi*” có khác gì hình ảnh “*chinh nhân, chinh phu, tráng sĩ*” ngày xưa trên đường ra trận. Đây là hình ảnh “*người đi*” của một thời đại mới, thời kháng chiến oai hùng. Vẫn trên đoạn đường hành quân vùng đất Châu Mộc của tỉnh Sơn La, địa bàn hoạt động của đoàn quân Tây Tiến thật rộng, cho chúng ta thấy rõ sự gian khổ của người lính thật vô cùng nhưng tâm hồn người chiến binh, họ không hề hững hờ trước vẻ đẹp thiên nhiên mà trong ánh mắt họ, vẫn tìm thấy vẻ đẹp của non nước, tạo vật để nhà thơ bất thành tiếng gọi: “*Có thấy hồn lau nẻo bến bờ*”, một lời thơ chứa đựng bao tình yêu và nỗi nhớ, nhớ về quê hương Tây Bắc, núi rừng Tây Bắc, yêu chiến khu xưa để nhớ lại rất rõ những bông lau, cành lau hòa cùng với gió chiều trên cao nguyên Châu Mộc và hai bên bờ, hoa lau lung lay nhẹ nhàng giữa không gian bao la im vắng của núi rừng, khơi gợi trong tâm hồn người lính trẻ cảm nhận được cái hồn của tạo vật, cái “*hồn lau*” cùng hòa quyện với “*hồn người*” tạo cho nhà thơ khám phá một thi ảnh đẹp sống động đến thế. Nói về hồn lau, hoa lau, ta lại nhớ về thuở xa xưa Đình Bộ Lĩnh đã từng lấy ngọn lau, hoa lau làm cờ và trở thành ông vua dẹp loạn mười hai sứ quân, mãi mãi đi vào sử sách. Nhớ về “*hồn lau*” chợt nhớ “*hồn thu*”, hai hình ảnh ấy cứ đan xen vào nhau làm nên một hồn thơ cổ điển mà trong bài thơ: “*Lau mùa thu*”, nhà thơ Chế Lan Viên có viết: “*Ngàn lau cười trong nắng. Hồn của mùa thu về. Hồn mùa thu đã đi. Ngàn lau xao xác trắng*”. (Lau mùa thu – Chế Lan Viên). Nhà thơ nhớ cảnh rồi lại nhớ người, cảnh và người như gắn kết vào nhau, làm nên một hồn thơ đẹp, một cảnh sắc thiên nhiên gợi tình qua nét bút: “*Có nhớ dáng người trên độc mộc. Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa*”. Hàng loạt hình ảnh như sống lại trong tâm hồn người thi nhân với con thuyền độc mộc mà người dân địa phương đèo từ một cây gỗ to dài là công trình nghệ thuật rất riêng, độc đáo của người dân Tây Bắc. Tiếng gọi “*có nhớ*”, vậy nhớ ai? nhớ hình bóng ai? Phải chăng, đây là hình bóng cô gái chèo đò đang lái con thuyền độc mộc với một dáng vẻ uyển chuyển, mềm

mại, thướt tha như dáng hoa xuôi theo dòng nước lũ, để đưa những người lính qua sông và cũng có cách hiểu khác “*dáng người*” ở đây có thể là hình ảnh cô gái giao liên dẫn đường với dáng vẻ tươi tắn như hoa rừng Tây Bắc. Những vần thơ toát lên một bức tranh đẹp, sống động với “*dáng người*”, “*dáng thuyền*”, “*dáng hoa*” mãi mãi khắc sâu trong tâm hồn nhà thơ một nỗi nhớ, nhớ cảnh lẫn nhớ người, một vẻ đẹp thơ mộng đáng yêu thời kháng chiến chống Pháp. Và nhớ về cánh “*hoa dong đưa*” trong gió chiều trên dòng nước lũ lại toát lên một vẻ đẹp khác, gợi cho ta hình dung cánh hoa dong đưa ấy, có khác gì như người thiếu nữ Sơn Cước của vùng đất Châu Mộc với dáng vẻ uyển chuyển, mềm mại, thướt tha giữa bầu trời bao la sông nước và hướng con thuyền xuôi dòng nước lũ đưa những người lính qua sông như một tay lái “*ra hoa*” mãi mãi làm nên một vẻ đẹp đáng yêu đáng nhớ đến thế.

### III. PHẦN KẾT THÚC

1. **Về nghệ thuật:** Đoạn thơ giàu hình ảnh sinh động, vừa hiện thực vừa lãng mạn, nhịp thơ nhẹ nhàng, êm đềm, giọng thơ lúc trầm, lúc bổng.

2. **Về nội dung:** Khắc họa một bức tranh đẹp về cuộc sống chiến đấu của người lính thời kháng chiến, dù trong cuộc sống gian khổ, vất vả, hi sinh nhưng tâm hồn người lính trẻ vẫn lạc quan yêu đời, hào hoa, lãng mạn. Qua đó, mới thấy được cái tài, cái tâm của Quang Dũng đã làm nên một hồn thơ đẹp, khó quên.

**Đề tuyển sinh:** Phân tích đoạn thơ sau trong bài thơ *Tây Tiến* của nhà thơ Quang Dũng để tìm thấy nét đẹp bi tráng về hình ảnh người lính thời kháng chiến chống pháp.

*“...Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc  
Quân xanh màu lá dữ oai hùm  
Mắt trừng gửi mộng qua biên giới  
Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm  
Rải rác biên cương mồ viễn xứ  
Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh  
Áo bào thay chiếu anh về đất  
Sông Mã gầm lên khúc độc hành...”*

(trích “*Tây Tiến*” – Quang Dũng)

### **Những kiến thức cần nắm:**

1. Nhà thơ Giang Nam ca ngợi đoàn quân Tây Tiến: “*Tây Tiến biên cương mờ lửa khói. Quân đi lớp lớp động cây rừng. Và bài thơ ấy, con người ấy. Vẫn sống muôn đời với núi sông.*” (Giang Nam)



2. Nhà thơ Tố Hữu từng nói lên sự chịu đựng của người lính với những cơn sốt rét rừng quái ác: “*Giọt giọt mồ hôi rơi. Trên má anh vàng nghệ. Anh vệ quốc quân ơi! Sao mà yêu anh thế!*” (Tố Hữu)
3. Nhà thơ Chính Hữu trong bài thơ “*Đồng Chí*” cũng đề cập những cơn sốt rét rừng đời với người lính thật dữ dội: “*Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ. Sốt run người, vừng trán ướt mồ hôi*”. (Chính Hữu)
4. Bài thơ “*Đất Nước*” của nhà thơ “*Nguyễn Đình Thi*” từng nói về nỗi nhớ của người lính lúc hành quân: “*Những đêm dài hành quân nung nấu. Bỗng bồn chồn nhớ mất người yêu*”. (Nguyễn Đình Thi)
5. Bài thơ “*Đồng Chí*” của Chính Hữu cũng nói về nỗi nhớ của người lính nông dân: “*Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính*”. (Chính Hữu)
6. Bài thơ “*Nhớ*” của Hồng Nguyên từng nói về nỗi nhớ của người lính: “*Nhớ người vợ trẻ, mòn chân bên cối gạo canh khuya*”. (Hồng Nguyên)
7. Nhà thơ Quang Dũng từng bày tỏ về hình ảnh “*Áo bào thay chiếu*” như sau: “*Áo bào thay chiếu là cách nói của người lính chúng tôi, nó mang tính ước lệ của thơ xưa trước đây nhằm động viên cho những đồng chí vừa ngã xuống giữa rừng.*” (Quang Dũng).
8. Nhà thơ Thanh Thảo từng bày tỏ về tuổi hai mươi như sau: “*Tuổi hai mươi làm sao không khỏi tiếc. Nhưng ai cũng tiếc tuổi hai mươi thì còn chi Tổ quốc*” (Thanh Thảo).
9. Nhà văn người Pháp Musset có nhận định: “*Không có gì cao cả hơn một sự đau đớn lớn.*” (Musset)
10. Nhà phê bình Phong Lan nhận định về bài thơ Tây Tiến như sau: “*Tây Tiến một tượng đài nghệ thuật bất tử về người lính vô danh*”. (Phong Lan)
11. Trong tác phẩm “*Chinh phụ ngâm*” của Đặng Trần Côn có viết: “*Hồn tử sĩ gió ù ù thổi*”. (Đặng Trần Côn)

## HƯỚNG DẪN

### I. PHẦN GIỚI THIỆU

“*Tây Tiến biên cương mờ lửa khói  
 Quân đi lớp lớp động cây rừng  
 Và bài thơ ấy, con người ấy  
 Vẫn sống muôn đời với núi sông*”  
 (Giang Nam)

Âm vang hào hùng của một thời kháng chiến trong hồn thơ Giang Nam nhằm ca ngợi đoàn quân Tây Tiến năm xưa đã từng bảo vệ biên giới Việt – Lào, từng đem lại bao chiến thắng đáng nhớ, đáng khâm phục. Hình ảnh cao đẹp ấy đưa chúng ta tìm lại qua nét bút tài hoa của nhà thơ Quang Dũng trong bài thơ Tây Tiến, nhà thơ khắc họa hình ảnh người lính mang vẻ đẹp bi tráng thật khó quên được thể hiện qua đoạn thơ:

*“Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc  
Quân xanh màu lá dữ oai hùm  
Mắt trừng gửi mộng qua biên giới  
Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm  
Rải rác biên cương mồ viễn xứ,  
Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh  
Áo bào thay chiếu anh về đất,  
Sông Mã gầm lên khúc độc hành”*

(trích “Tây Tiến” – Quang Dũng)

## II. PHÂN TRỌNG TÂM

*Vẻ đẹp bi tráng của người chiến binh Tây Tiến.*

### 1. Phân tích bốn câu đầu:

*“Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc  
Quân xanh màu lá dữ oai hùm  
Mắt trừng gửi mộng qua biên giới  
Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm.”*

(trích “Tây Tiến” – Quang Dũng)

Cuối năm 1948, nhà thơ Quang Dũng, người đại đội trưởng của đoàn quân Tây Tiến đã rời xa đơn vị. Tại làng Phù Lưu Chanh thuộc tỉnh Hà Đông, bên dòng sông Đáy hiền hòa, nhà thơ nhớ về đơn vị, nhớ những tháng ngày chiến đấu với bao nhiêu gian khổ đã đi qua, khơi gợi nhà thơ bật lên tiếng gọi:

*“Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc”.*

Lời thơ toát lên hình ảnh sống động, hiện thực cùng nhịp thơ 2/2/3 rải đều, giọng thơ trầm hùng, đưa tâm hồn người thi sĩ tìm về hoài niệm, về đồng đội, tình chiến hữu từng đồng cam cộng khổ, chia ngọt sẻ bùi. Với cụm từ “*đoàn binh không mọc tóc*” gợi cho người đọc chút băng khuâng suy nghĩ. Lạ thật! Hình ảnh người lính Tây Tiến là những chàng trai đất Hà Thành, những thanh niên, sinh viên, học sinh, trí thức vì tiếng gọi của Tổ quốc, họ ra đi cứu nước với niềm kiêu hãnh tự hào qua hình ảnh: “*đầu không ngoảnh lại*”, thật đẹp thật kiên quyết trước giờ phút ra đi. Nhưng lúc này, hình ảnh người lính lại mang một diện mạo khác, dáng vẻ khác. Với cụm từ gợi hình “*đoàn binh không mọc tóc*”, tại sao đoàn binh không mọc tóc? họ đã cạo trọc hết ư! Đây là một hình ảnh hơi lạ, kì dị nhưng đi tìm nguyên nhân để hiểu rõ về diện mạo ấy, dáng vẻ ấy của những chàng trai đất Hà Thành, đã cho chúng ta một suy nghĩ. Khi bước vào chiến trường, trận mạc, người lính phải tiếp cận với rừng thiêng nước độc, núi non hiểm trở, bệnh tật hoành hành, thuốc men lương thực trong cuộc sống chiến đấu đều thiếu trước thực tế khắc nghiệt của chiến trường, làm cho tóc họ phải rụng, đầu họ phải hói đi, không mọc tóc nổi. Chứng tỏ người lính đang chịu đựng sự

mắt mát, hi sinh vì tình yêu Tổ quốc vì độc lập tự do cho đất nước vì tình hữu nghị Việt – Lào. Họ phải dấn thân, đương đầu trước mọi gian khổ, là nét đẹp giữa chất bi hòa chung với chất tráng trong tâm hồn người lính trẻ thật đáng quý. Tiếp đến lời thơ thứ hai ta bắt gặp hình ảnh: “*Quân xanh màu lá dũ oai hùm*”. Với nhịp thơ 4/3 dồn dập, đặc biệt với thi ảnh: “*Quân xanh màu lá*” cho chúng ta hình dung trên đường hành quân, bộ đồ của người lính đang chiến đấu được ngụy trang bằng lá cây rừng nhằm che mắt địch là chiến thuật, một lối đánh du kích của quân đội ta từng làm nên bao chiến thắng mà trong thơ của Tố Hữu đã từng ca ngợi hình ảnh ấy với: “*Lá ngụy trang reo với gió dào*”. Và hình ảnh: “*Quân xanh màu lá*” đưa chúng ta hình dung, những khuôn mặt của người lính xanh xao như màu lá cây rừng, xuất phát từ bệnh tật từ những cơn sốt rét rừng quái ác, làm tiêu hao bao sinh lực trong cơ thể của người lính, càng thấy rõ sự chịu đựng của người lính thật vô cùng. Nhưng đẹp thay, tuy diện mạo, dáng vẻ của họ thể hiện chất “*bi*” nhưng tâm hồn của mỗi người lính vẫn toát lên một dáng vẻ “*dũ oai hùm*”, là biểu hiện thái độ phần nộ căm hờn của họ qua ánh mắt, qua cử chỉ đối với quân cướp nước (Pháp), là vẻ đẹp của chất “*tráng*”, là thước đo lòng yêu nước, là lẽ sống đẹp của người lính Tây Tiến thật tự hào.

## 2. Với hai câu thơ tiếp

*“Mắt trừng gửi mộng qua biên giới  
Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm.”*

(trích “*Tây Tiến*” – Quang Dũng)

Quang Dũng, tiếp tục nhớ về kỉ niệm đẹp của đồng đội trên đường ra trận với hình ảnh: “*Mắt trừng gửi mộng qua biên giới*”. Vẫn nhịp thơ 2/2/3 rải đều cùng tiếng gọi “*mắt trừng*” đã thể hiện trên khuôn mặt người lính sự phần nộ căm hờn trong ánh mắt. Tiếng gọi “*mắt trừng*” là ánh mắt căm thù, đến tột đỉnh như muốn ăn tươi nuốt sống kẻ thù, tiêu diệt kẻ thù. Và cụm từ Hán Việt cổ “*mộng biên giới*” thể hiện khát vọng, hoài bão trong mỗi trái tim người lính là phải làm sao lấy xác quân thù làm nên những vòng hoa chiến thắng, lập nên bao chiến công và biển chiến trường này, biên giới này thành mô chôn quân cướp nước (Pháp) và lấy xác quân thù nhằm xây đài tự do, độc lập, hạnh phúc cho ngày sau. Mong ước ấy, khát vọng ấy, là biểu hiện của tình chung, tình yêu Tổ quốc đã thấm sâu trong mỗi trái tim người lính thật đẹp biết nhường nào! càng đẹp hơn, ngoài vẻ đẹp của tình chung trong tâm hồn mỗi người lính và lúc đêm về trên những chặng đường hành quân ngừng nghỉ, họ vẫn mơ về Hà Nội, nhớ về quê nhà về gia đình với bao hình ảnh thật đẹp, nào mái trường, con đường, góc phố cùng hàng me, hàng sấu ẩn mình giữa lòng Hà Nội, mang lại trong lòng người ra đi bao tình yêu và nỗi nhớ. Đặc biệt với tiếng gọi “*dáng kiều thơm*” như là tiếng lòng thốt ra trong trái tim của người lính trẻ, khi nhớ về một bóng hồng, một bóng giai nhân, một người con gái đẹp đất Hà Thành đã in sâu trong tâm hồn họ lúc ra đi, một tình yêu, một nỗi nhớ là vẻ đẹp của tình riêng của

một góc tâm hồn là tình cảm thiêng liêng, thấm đẫm trong trái tim người lính trẻ. Phải chăng, giữa “mộng” và “mơ” cùng hòa nhập trong tâm hồn người lính là sự kết hợp, đan xen giữa tình chung và tình riêng, tạo thành một tình yêu quê hương đất nước làm nên sức mạnh trong chiến đấu là lẽ sống đẹp của người lính Tây Tiến thời kháng chiến.

### 3. Phân tích bốn câu cuối:

*“Rải rác biên cương mồ viễn xứ,  
Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh  
Áo bào thay chiếu anh về đất,  
Sông Mã gầm lên khúc độc hành.”*

(trích “Tây Tiến” – Quang Dũng)

Quang Dũng tiếp tục khắc họa hình ảnh người lính nơi chiến trường thật đẹp, giữa cái “bi” hòa chung với cái “tráng”, qua thi ảnh: “*Rải rác biên cương mồ viễn xứ*”. Vận nhịp thơ 2/2/3 trầm hùng, sâu lắng cùng với cụm từ Hán Việt cổ “*mồ viễn xứ*” thể hiện hình ảnh những đồng đội, chiến hữu, họ đã nằm xuống bên chân đèo, góc núi, chơ vơ nơi xứ lạ quê người, khơi gợi người đọc một cảm xúc, niềm khâm phục trước sự hi sinh của người lính. Đẹp thay, dù người lính đang đối diện trước cái chết, nhìn thấy đồng đội đã hi sinh, tâm hồn người lính lúc ấy, họ cũng bùi ngùi, thương tiếc, nhưng họ không hề khuất phục, bi lụy, buông xuôi mà tâm hồn người lính vẫn toát lên lòng sự sục sôi căm hờn, họ đã biến đau thương thành hành động dũng cảm quên mình với lời thơ: “*Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh*”. Lời thơ khẳng định dứt khoát, giọng thơ rắn rỏi hùng hồn có khác gì như một lời thề: “*Thà quyết tử để tổ quốc quyết sinh*” là thể hiện ý chí kiên quyết trong tâm hồn người lính vì Tổ quốc, họ sẵn sàng quên mình. Với họ, bước ra chiến trường, đối diện với quân thù là phải chiến đấu, chấp nhận hi sinh để làm nên chiến thắng dù cho quãng đời xanh là quãng đời tươi đẹp nhất của tuổi trẻ, là ước mơ, tình yêu, hạnh phúc nhưng họ không tiếc, vì họ nghĩ rằng, quãng đời xanh là quãng đời hữu hạn, nhỏ bé giữa lòng đất nước mà quãng đời dân tộc, quê hương, Tổ quốc, mới là quãng đời rộng lớn, cao đẹp cho sự tồn vong của đất nước thì họ phải biết hi sinh, hi sinh tình riêng để bảo vệ tình chung, là thước đo lòng yêu nước, là bổn phận làm trai, trách nhiệm công dân của mỗi con người đang sống giữa lòng đất nước vì “*Đất Nước là máu xương của mình*”.

**Mở rộng:** Để hiểu rõ thêm nét đẹp trong tâm hồn người lính và thấy được chí can trường của người chiến binh qua tiếng gọi: “*Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh*”. Lời thơ có khác gì như một lời thề đối với non sông tổ quốc khi đất nước cần, tuổi trẻ phải biết dấn thân, nhập cuộc, ra đi cứu nước vì họ hiểu rằng: “*hạnh phúc không chỉ dựng trong một tà áo đẹp*” và hạnh phúc không chỉ: “*một mái nhà yên rủ bóng xuống tâm hồn*” đó là thứ hạnh phúc trong thời bình, mọi người có quyền được hưởng hạnh phúc riêng ấy. Nhưng trong lúc chiến tranh, thì phải biết đem hạnh phúc riêng hòa nhập vào hạnh phúc chung, phải biết: “*Làm sao được*

tan ra” “giữa biển lớn tình yêu” và phải biết: “Cầm tay mọi người để Đất Nước vẹn tròn to lớn” là vẻ đẹp tâm hồn của người lính thời kháng chiến.

#### 4. Hai câu thơ còn lại:

“Áo bào thay chiếu anh về đất,  
Sông Mã gầm lên khúc độc hành”

(trích “Tây Tiến” – Quang Dũng)

Hình ảnh “áo bào thay chiếu” gợi cho chúng ta hình dung những người lính đã nằm xuống nơi chiến trường, nơi biên giới Việt – Lào và được người dân địa phương dành tặng cho mỗi người lính vừa nằm xuống một tấm chiếu để khâm liệm và tấm chiếu ấy, Quang Dũng thi vị hóa như “chiếc áo bào” mà những tráng sĩ ngày xưa lúc ra trận được khoác lên và khi họ nằm xuống, chiếc áo bào ấy được đắp theo cùng hình hài của họ lúc trở về với đất. Hôm nay, những người lính đã ngã xuống vì độc lập tự do cho Tổ quốc. Với cái nhìn của Quang Dũng, nhà thơ đã thi vị hóa “tấm chiếu ấy” có khác gì như “chiếc áo bào” để làm nên cái chết của người lính cũng đẹp cũng sang nhằm giảm đi bao thực tế khắc nghiệt của chiến trường. Đúng như lời bày tỏ của tác giả: “Áo bào thay chiếu là cách nói của người lính chúng tôi, nó mang tinh ước lệ của thơ xưa trước đây nhằm động viên những đồng chí vừa ngã xuống giữa rừng”. Một thi ảnh vừa hiện thực vừa lãng mạn toát lên cái chết của người lính thật cảm động lẫn khâm phục. Và hình ảnh còn lại: “Sông Mã gầm lên khúc độc hành” đưa chúng ta nhớ đến bài kí “Người lái đò Sông Đà” của Nguyễn Tuân với hai tiếng: “rống lên” từ thác nước của dòng Sông Đà qua ngòi bút Nguyễn Tuân biểu hiện sự hung bạo của con Sông Đà là uy lực kì bí của thiên nhiên. Nhưng trong hồn thơ Tây Tiến của Quang Dũng, chúng ta lại bắt gặp hình ảnh tượng thanh thật đẹp: “Sông Mã gầm lên khúc độc hành”. Với hai tiếng “gầm lên” là hình ảnh thiên nhiên được nhân hóa từ thác nước của dòng Sông Mã như biểu hiện sự phẫn nộ, bức xúc, căm hờn trong tâm thức của dòng sông khi nó mất đi những người bạn đồng hành trong chiến đấu, tổ quốc mất đi những người con ưu tú và hai tiếng “gầm lên” có khác gì như phát súng đại bác rền vang giữa rừng đại ngàn Tây Bắc nơi chiến khu xưa như khúc ca bi tráng, tiễn đưa người lính trở về với đất mẹ. Như vậy, trước giờ phút cuối cùng của người lính, họ không hề đơn độc, lẻ loi mà hình hài của họ, linh hồn của họ được ôm trọn giữa lòng quê hương đất nước, giữa lòng con Sông Mã với bao thương tiếc lẫn khâm phục vì anh đã sống và chết cho quê hương này, đất nước này.

**Nhấn mạnh:** Sự ra đi của người lính, cái chết của họ không chỉ bảo vệ cho quê hương đất nước, cho tự do độc lập của dân tộc mà họ còn mang một nghĩa vụ quốc tế, một nhiệm vụ cao cả là cùng bảo vệ biên giới của hai đất nước Việt – Lào. Như vậy cái chết của họ càng cao đẹp hơn, khâm phục hơn vì: “Không có gì cao cả hơn một sự đau đớn lớn”. (Musset-Pháp)

### III. PHÂN KẾT THÚC

**1. Nghệ thuật:** Đoạn thơ giàu hình ảnh chọn lọc, giàu sức biểu cảm, nhịp thơ có lúc êm đềm, có khi dồn dập, sử dụng từ Hán Việt cổ thật khéo léo cùng những biện pháp tu từ đặc sắc với nhân hóa, đối lập, so sánh, ẩn dụ.

**2. Nội dung:** Đoạn thơ đã khắc họa chân dung người lính Tây Tiến trong đoàn quân năm ấy vừa mang nét đẹp của bi cùng hòa với nét đẹp của tráng, mãi mãi là lẽ sống đẹp của tuổi trẻ Việt Nam thời kháng chiến chống Pháp. Vì đất nước, họ quên thân vì nhân dân, họ quên mình. Quả thật: *“Tây Tiến, một tượng đài nghệ thuật bất tử về người lính vô danh”*. (Nhà phê bình Phong Lan).

**Đề tuyển sinh:** Bài thơ *Tây Tiến* của nhà thơ Quang Dũng trích trong tập thơ *“Mây Đầu Ô”*. Ở phần cuối bài thơ có đoạn viết:

*“Tây Tiến người đi không hẹn ước*

*Đường lên thăm thẳm một chia phôi*

*Ai lên Tây Tiến mùa xuân ấy*

*Hồn về Sầm Nứa chẳng về xuôi.”*

(trích *“Tây Tiến”* – Quang Dũng)

Anh (chị) phân tích đoạn thơ trên để toát lên lẽ sống đẹp của người chiến binh Tây Tiến thời kháng chiến chống Pháp.

### Những kiến thức cần nắm:

1. Bài thơ *“Tống biệt hành”* của Thâm Tâm có viết: *“Ly khách! ly khách! con đường nhỏ. Chín lăm chưa về bàn tay không. Thì không bao giờ nói trở lại. Ba năm mẹ già cũng đừng mong”*. (*Tống Biệt Hành* – Thâm Tâm)
2. Nhà thơ Tố Hữu ca ngợi về cái chết, có viết: *“Có cái chết hóa thành bất tử”*. (Tố Hữu)
3. Lời người xưa có viết: *“Nhất khứ bất phục hoàn”*. Ý nói, một đi không trở lại.
4. Lời cổ nhân có nói: *“Cổ lai chinh chiến kỉ nhân hồi”*. Ý nói, xưa nay khi bước ra chiến trường không ai nói câu trở lại bao giờ.
5. Nhà văn Pháp -Musset ca ngợi về sự hi sinh: *“Không có gì cao cả hơn một sự đau đớn lớn”*. (Musset)
6. Lời người xưa có nói: *“Thác là thể phách, còn là tinh anh”* Ý nói, cái chết đối với tổ quốc mãi mãi là cái chết đi vào cõi vĩnh hằng.
7. Triết gia Enghel có nói: *“Không có máu và nước mắt của các dân tộc thì không thể nào làm nên lịch sử”*. (Enghel).
8. Nhà thơ Chế Lan Viên có viết: *“Hạnh phúc đựng trong một tà áo đẹp. Một mái nhà yên rủ bóng xuống tâm hồn”* (trích *“Người đi tìm hình của Nước”* – Chế Lan Viên).

## HƯỚNG DẪN

### I. PHẦN GIỚI THIỆU

*“Ly khách! Ly khách! con đường nhỏ  
Chí lớn chưa về bàn tay không  
Thì không bao giờ nói trở lại  
Ba năm mẹ già cũng đừng mong.”*

(trích “*Tống biệt hành*” – Thâm Tâm)

– Âm vang hào hùng trong hồn thơ “*Tống biệt hành*” của Thâm Tâm toát lên ý chí cương quyết dứt khoát của người ra đi, xây dựng cơ đồ thật đẹp biết bao. Nét đẹp ấy, chúng ta liên tưởng khổ thơ cuối trong bài thơ “*Tây Tiến*” của Quang Dũng trích trong tập thơ “*Mây Đâu Ô*” cũng toát lên vẻ đẹp kiêu hùng như thế:

*“Tây Tiến người đi không hẹn ước  
Đường lên thăm thẳm một chia phôi  
Ai lên Tây Tiến mùa xuân ấy  
Hồn về Sầm Nứa chẳng về xuôi.”*

(trích “*Tây Tiến*” – Quang Dũng)

– Chúng ta cần đi sâu những vần thơ giàu sức biểu cảm, giàu hình ảnh chọn lọc qua nét bút tài hoa của Quang Dũng để tìm thấy vẻ sống đẹp của người chiến binh thời kháng chiến chống Pháp.

### II. PHẦN TRỌNG TÂM

***Lẻ sống đẹp của người chiến binh thời kháng chiến.***

#### **1. Phân tích hai câu đầu:**

*“Tây Tiến người đi không hẹn ước  
Đường lên thăm thẳm một chia phôi.”*

(trích “*Tây Tiến*” – Quang Dũng)

Quang Dũng, nhà thơ vẫn nhớ về đồng đội, những chiến hữu đã từng xông pha nơi chiến trường, mãi mãi in sâu trong tâm hồn nhà thơ, bao hình ảnh đáng nhớ với tiếng gọi: “*Tây Tiến người đi không hẹn ước*”. Nhịp thơ 2/2/3 trầm hùng, dứt khoát, giàu sức biểu cảm, toát lên ý chí cương quyết của người ra đi. Hình ảnh “*người đi*” đưa người đọc liên tưởng những chàng trai đất Hà Thành, họ là những sinh viên, học sinh, công nhân, trí thức, khi tiếng gọi của núi sông, lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến, họ đã nhận thức trách nhiệm công dân của tuổi trẻ Việt Nam lúc ấy cần phải làm gì khi tổ quốc réo gọi và họ đã bỏ lại sau lưng bao kỉ niệm đẹp của quãng đời tuổi trẻ với mái trường, con đường, góc phố, gia đình, bạn bè, sẵn sàng gia nhập vào đoàn quân Tây Tiến để thực hiện chí làm trai là thước đo lòng yêu nước trong mỗi trái tim người lính. Với cụm từ phủ định “*không hẹn ước*” nói lên ý chí cương quyết, dứt khoát của người ra đi. Với họ, ra đi cứu nước là

phải bước vào chiến trường, trận mạc thì làm sao nói câu trở lại bao giờ! Vì họ hiểu rằng, chiến trường là nơi trực diện chiến đấu với quân thù thì phải chịu đựng mọi gian khổ, mất mát, hi sinh và khi đối diện với quân thù thì giữa sự sống và cái chết là lẽ thường tình, đó là một quan niệm sống đẹp là thể hiện lòng yêu nước thấm đẫm trong mỗi trái tim của người lính trẻ.

**Liên hệ:** Lời người xưa từng nói, ra đi cứu nước, bước vào trận mạc có bao giờ nghĩ đến ngày trở lại với tiếng gọi: *“Nhất khứ bất phục hoàn”* ý nói, một đi không trở lại hay: *“Cổ lai chinh chiến kỉ nhân hồi”*. Ý nói, xưa nay bước vào trận mạc có ai nói câu trở lại bao giờ. Mạch cảm xúc trong tâm hồn Quang Dũng tiếp tục nghĩ về đồng đội, lúc ra đi với lời thơ: *“Đường lên thăm thẳm một chia phôi”*. Lời thơ toát lên con đường ra chiến trận của người lính thật vô cùng gian khổ. Tiếng gọi *“Đường lên thăm thẳm”* gọi cho ta hình dung địa bàn hoạt động chiến đấu của đoàn quân thật rộng, thật hiểm trở giữa núi rừng đại ngàn Tây Bắc, mà người lính đang đối diện với một không gian choáng ngợp trước sự hùng vĩ của thiên nhiên, cùng thực tế khắc nghiệt của chiến trường. Họ càng đi, càng thấy xa dịu vợi, thăm thẳm, cho người đọc hình dung, con đường chiến đấu quả là con đường gian khổ, con đường hi sinh chính là lẽ sống đẹp của người chiến binh Tây Tiến ngày ấy. Đúng như lời bày tỏ của Quang Dũng: *“Chúng tôi hành quân bằng đôi chân thật sự đã ném mùi Tây Tiến. Chúng tôi mở rừng, ăn rừng, ngủ rừng”*. (Quang Dũng)

## 2. Phân tích hai (2) câu cuối:

*“Ai lên Tây Tiến mùa xuân ấy*

*Hồn về Sầm Nứa chẳng về xuôi.”*

(trích *“Tây Tiến”* – Quang Dũng)

Tiếng gọi *“Ai”* ở đầu câu là đại từ phiếm chỉ giả định, một tiếng gọi mơ hồ, khơi gợi trong lòng người đọc hình ảnh những chàng trai ra đi cứu nước ngày ấy thật đẹp, thật tự hào, vì họ đã nhận thức trách nhiệm công dân của chính mình đối với Đất nước. Khi non sông rêu gọi, khi tổ quốc cần, họ phải làm gì để thực hiện chí nam nhi. Và mùa xuân năm ấy, mùa xuân năm 1947, họ đã gia nhập đoàn quân Tây Tiến, bỏ lại sau lưng bao kỉ niệm đẹp của một quãng đời trai trẻ, để trở thành người lính, hình thành tình chiến hữu nhằm bảo vệ biên giới Việt-Lào, đánh tiêu hao quân đội Pháp ở thượng Lào là nhiệm vụ cao cả của người trai thời ly loạn. Vì họ hiểu rằng: *“Đất nước là máu xương của mình. Phải biết gắn bó và san sẻ. Phải biết hóa thân cho dáng hình xứ sở. Làm nên Đất Nước muôn đời”*. Và lời thơ còn lại: *“Hồn về Sầm Nứa chẳng về xuôi”*. Văn nhịp thơ 2/2/3 trầm hùng, xúc động, cho người đọc hình dung, những chàng trai ra đi cứu nước đã bỏ lại nơi chiến trường, hình hài cùng linh hồn của họ. Hình ảnh *“Hồn về Sầm Nứa”* nghe thật buồn quá, bi quá, nói lên cái chết của người lính đang nằm rải rác bên chân đèo góc núi, linh hồn họ còn vương vấn trên cành cây ngọn cỏ nơi biên giới Việt-Lào. Với hai tiếng *“Sầm Nứa”* là một tỉnh của đất bạn Lào, chúng tỏ sự hi sinh của người lính không chỉ bảo



vệ cho quê hương đất nước mà còn bảo vệ cho đất bạn, cho tình hữu nghị Việt-Lào. Họ thể hiện nghĩa vụ cao cả mang tinh thần quốc tế thật đáng khâm phục. Và tiếng gọi “*chặng về xuôi*” là tiếng lòng, tiếng nói dứt khoát, cương quyết của người ra đi sẵn sàng hi sinh nơi chiến trận, mong giành lại độc lập tự do cho quê hương đất nước cho tình hữu nghị Việt-Lào. Quả thật, cái chết của người lính cùng lời thề của họ năm xưa, mãi mãi đi vào lòng người, đi vào văn học nghệ thuật là lẽ sống đẹp của tuổi trẻ Việt Nam thời kháng chiến. Hình ảnh của họ khác gì như những vì sao sáng ngời giữa bầu trời trên quê hương đất bạn. Quả thật, “*Không có gì cao cả hơn một sự đau đơn lớn*”.

## II. PHẦN KẾT BÀI

**1. Nghệ thuật:** Đoạn thơ giàu hình ảnh chọn lọc, giàu sức biểu cảm, nhịp thơ trầm hùng, giọng thơ rắn rỏi, dứt khoát...

**2. Nội dung:** Đoạn thơ khắc họa chân dung người chiến binh Tây Tiến trên đường ra trận vào mùa xuân năm ấy (1947) mãi mãi như một lời thề: “*Thà quyết tử cho tổ quốc quyết sinh*” là lẽ sống đẹp của tuổi trẻ Việt Nam thời kháng chiến chống Pháp.

## VIỆT BẮC

TỐ HỮU

**Đề tuyển sinh:** Anh (chị) làm rõ hai câu sau đây:

**Câu 1:** Anh (Chị) trình bày về sự nghiệp văn học của nhà thơ Tố Hữu.

**Câu 2:** Anh (Chị) trình bày phong cách nghệ thuật thơ Tố Hữu.

## HƯỚNG DẪN

**Câu 1: Sự nghiệp văn học của nhà thơ Tố Hữu.**

Tố Hữu (1920-2002) là một trong những lá cờ đầu của nền văn nghệ cách mạng Việt Nam. Các chặng đường thơ của Tố Hữu luôn luôn gắn bó và phản ánh chân thật, những chặng đường cách mạng đầy gian khổ hi sinh nhưng cũng nhiều thắng lợi vinh quang của dân tộc. Con đường thơ có thể chia làm năm chặng đường. Mỗi chặng đường phản ánh từng giai đoạn đi lên của cách mạng, thể hiện qua các tập thơ:

**1. Chặng 1: Tập thơ “*Từ ấy*” (1937-1946):** Là chặng đường đầu tiên trong cuộc đời của Tố Hữu. Nhà thơ đón nhận ánh sáng cách mạng, đánh dấu bước trưởng thành của người thanh niên khi đứng vào hàng ngũ Đảng Cộng Sản Việt Nam. “*Từ ấy*” là niềm hân hoan của một tâm hồn trẻ đang “*Băn khoăn đi kiếm lẽ yêu đời*” và bước phát triển của hồn thơ Tố Hữu. Tập thơ gồm ba phần: “*Máu lửa*”; “*Xiềng xích*”; “*Giải phóng*”.

**2. Chặng 2: Tập thơ “Việt Bắc” (1947 – 1954):** Là bản hùng ca của cuộc kháng chiến chống Pháp, phản ánh những chặng đường gian lao, anh dũng và thắng lợi của dân tộc. Tập thơ thể hiện thành công hình ảnh và tâm tư của quần chúng, nhân dân kháng chiến. Tập thơ kết tinh những tình cảm lớn của con người Việt Nam và thống nhất mọi tình cảm là lòng yêu nước. Với những tác phẩm tiêu biểu: “*Việt bắc*”; “*Phá đường*”; “*Hoan hô chiến sĩ Điện Biên*”...

**3. Chặng 3: Tập thơ “Gió lộng” (1955 – 1961):** Cảm hứng lớn lao của tập thơ này là ca ngợi cuộc sống mới ở miền Bắc lúc bấy giờ. Đất nước đau với nỗi đau chia cắt, tình cảm thiết tha sâu nặng với miền Nam ruột thịt và mối quan hệ gắn bó với các nước xã hội chủ nghĩa anh em. Với những tác phẩm tiêu biểu: “*Trên miền Bắc mùa xuân*”; “*Đường sang nước bạn*”; “*Bài ca mùa xuân năm 1961*”; “*Quê mẹ*”; “*Mẹ Tơm*”...

**4. Chặng 4: Tập thơ “Ra trận” (1962 – 1971) và tập thơ “Máu và hoa” (1972 – 1977):** Hai tập thơ này được xem như bản anh hùng thời chống Mỹ. Tập thơ “*Ra Trận*” là bản hùng ca về “*Miền Nam trong lửa đạn sáng ngời*” và tập thơ “*Máu và hoa*”, máu tượng trưng cho chặng đường đầy gian khổ, hi sinh; hoa biểu tượng niềm tự hào của niềm vinh quang chiến thắng. Với những tác phẩm tiêu biểu: “*Bác ơi*”; “*Theo chân Bác*”; “*Nước non nghìn dặm*”...

**5. Chặng 5: Tập thơ “Một tiếng đờn” (1992) và tập thơ “Ta với ta” (1999):** Là hai tập thơ đánh dấu bước chuyển biến mới trong thơ Tố Hữu. Nhà thơ tìm đến những trải nghiệm mang tính phổ quát về cuộc đời và con người. Thơ Tố Hữu tin vào lí tưởng và con đường cách mạng, tin vào chữ nhân luôn luôn tỏa sáng ở mỗi hồn người.

## **Câu 2: Phong cách nghệ thuật thơ Tố Hữu.**

Phong cách nghệ thuật thơ Tố Hữu mang một phong cách riêng không lẫn vào những nhà thơ khác, được thể hiện với những đặc điểm sau:

1. Thơ Tố Hữu mang khuynh hướng “*trữ tình chính trị*”. Thơ của ông luôn ca ngợi Đảng, lãnh tụ, người lính, nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2. Thơ Tố Hữu kết hợp giữa “*cái tôi trữ tình*” cùng “*cái tôi của người chiến sĩ*” để hướng tới “*cái ta của cộng đồng của nhân dân*”.

3. Thơ Tố Hữu mang đậm “*khuynh hướng sử thi*”. Thơ của ông phản ánh từng giai đoạn lịch sử trong mỗi tập thơ như: “*Từ Ấy*”, “*Việt Bắc*”, “*Gió lộng*”, “*Ra trận*”, “*Máu và hoa*”.

4. Thơ Tố Hữu mang giọng điệu tâm tình, ngọt ngào đầy chất Huế.

5. Thơ Tố Hữu thể hiện tính dân tộc. Thơ của ông về nội dung ca ngợi quê hương đất nước, con người, mượn quá khứ để nói lên hiện tại. Về mặt hình thức, thơ của ông sử dụng thể thơ lục bát và thể thơ bảy chữ là thể thơ dân tộc.

6. Thơ Tố Hữu diễn đạt tự nhiên, nhịp thơ liền mạch.

7. Thơ Tố Hữu thường là lời kêu gọi, nhắn nhủ, động viên người lính và nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc đúng như lời bày tỏ của tác giả “*Thơ là tiếng nói đồng tình, đồng ý, tiếng nói đồng chí*”.

8. Thơ Tố Hữu mang nặng tính truyền thống vì thơ của ông ít khám phá, vận dụng dòng thơ ca hiện đại.

**Đề tuyển sinh:** Anh (chị) làm rõ hai câu sau đây:

**Câu 1:** Anh (chị) trình bày hoàn cảnh ra đời, giá trị nghệ thuật và những ý chính trong bài thơ Việt Bắc của Tố Hữu.

**Câu 2:** Bài thơ “Việt Bắc” của nhà thơ Tố Hữu có đoạn viết:

*Ta về mình có nhớ ta  
Ta về ta nhớ những hoa cùng người  
Rừng xanh hoa chuối đỏ tươi  
Đèo cao nắng ánh, dao gài thắt lưng  
Ngày xuân mơ nở trắng rừng  
Nhớ người đan nón chuốt từng sợi giang  
Ve kêu rừng phách đổ vàng  
Nhớ cô em gái hái măng một mình  
Rừng thu trăng rọi hòa bình  
Nhớ ai tiếng hát ân tình thủy chung”.*

(Trích “Việt Bắc” – Tố Hữu)

Anh (chị) phân tích đoạn thơ trên để làm sáng tỏ cảnh đẹp thiên nhiên và hình ảnh con người Việt Bắc mãi mãi in sâu trong tâm hồn người ra đi của một thời kháng chiến.

## HƯỚNG DẪN

**Câu 1:** Trình bày hoàn cảnh ra đời, giá trị nghệ thuật và những ý chính của bài thơ “Việt Bắc”.

1. **Hoàn cảnh ra đời:** Sau chiến thắng Điện Biên Phủ (7-5-1954) hiệp định Giơ-ne-vơ được kí kết, miền Bắc hoàn toàn giải phóng. Đây là thời điểm, Trung Ương Đảng, Nhà Nước từ chiến khu Việt Bắc sắp trở về thủ đô Hà Nội nhận nhiệm vụ mới trước lịch sử. Trước giờ phút lên đường, nỗi lòng người ra đi, ở đây là cán bộ, chiến sĩ, những người đã gắn chặt với quê hương Việt Bắc qua bao năm kháng chiến, với bao tình sâu nghĩa nặng giữa người ở lại và kẻ ra đi. Cảm xúc bồi hồi, lưu luyến thực sự khơi dậy trong tâm hồn nhà thơ, Tố Hữu đã viết lên bài thơ Việt Bắc vào tháng 10-1954. Bài thơ được in trong “*Tập thơ Việt Bắc*”, một tác phẩm đặc sắc của thơ ca kháng chiến chống Pháp.

**2. Giá trị nghệ thuật:** Nói đến nghệ thuật trong bài thơ Việt Bắc là nói đến nét bút đặc sắc của nhà thơ Tố Hữu đã làm nên giá trị cho tác phẩm, đặc biệt với thể thơ lục bát mang âm hưởng ca dao, nặng tính dân tộc, giọng thơ trữ tình êm đềm.

Với tiếng gọi “*Ta*” và “*Minh*” là hai đại từ nhân xưng qua hình thức đối đáp, toát lên tình yêu kháng chiến thật đẹp giữa người ở lại và kẻ ra đi, giữa nhân dân Việt Bắc và những người con cách mạng đậm đà nghĩa tình. Nhà thơ sử dụng hàng loạt điệp từ “*Nhớ*” càng thấy rõ nỗi lòng lưu luyến giữa kẻ ở và người đi cùng các biện pháp ẩn dụ, so sánh và hình ảnh tiêu biểu mãi mãi là khúc hát ân tình cho cuộc tiễn đưa. Bài thơ Việt Bắc toát lên vẻ đẹp thiên nhiên và con người thật đáng yêu, đáng nhớ với câu thơ sáu chữ miêu tả cảnh đẹp thiên nhiên kết hợp với câu thơ tám chữ là miêu tả vẻ đẹp con người cùng hòa quyện và đan xen vào nhau có khác gì một bức tranh tứ bình thật sống động của quê hương Việt Bắc.

**3. Những ý chính của bài thơ Việt Bắc:** Thể hiện những ý chính sau:

**Ý 1:** Nhà thơ khắc họa trước giờ phút lên đường, nỗi lòng của người ở lại và kẻ ra đi với bao tình sâu nghĩa nặng của một thời kháng chiến qua hình thức đối đáp “*Ta và Minh*”.

*Minh họa thơ: “Minh về mình có nhớ ta. Mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng”* (Nỗi lòng người ở lại) và “*Ta với mình, mình với ta. Lòng ta sau trước mặn mà đinh ninh*”. (Nỗi lòng người ra đi)

**Ý 2:** Nhà thơ ca ngợi tinh thần đoàn kết của nhân dân ta trong kháng chiến.

*Minh họa thơ: “Thương nhau chia củ sắn lùi. Bát cơm sẻ nửa, chăn sui đắp cùng.”*

**Ý 3:** Nhà thơ ca ngợi cảnh đẹp thiên nhiên và con người Việt Bắc của một thời kháng chiến chống Pháp.

*Minh họa thơ: “Ta về ta nhớ những hoa cùng người”.*

**Ý 4:** Nhà thơ ca ngợi tinh thần chiến đấu dũng cảm của quân và dân ta trong kháng chiến.

*Minh họa thơ: “Quân đi điệp điệp trùng trùng. Ánh sao đầu súng bạn cùng mũ nang. Dân công đỏ đuốc từng đoàn. Bước chân nát đá muôn tàn lửa bay.”*

**Ý 5:** Nhà thơ ca ngợi lãnh tụ Hồ Chí Minh là linh hồn cuộc kháng chiến.

*Minh họa thơ: “Ở đâu u ám quân thù. Nhìn lên Việt Bắc cựa Hồ sáng soi.”*

**Ý 6:** Nhà thơ ca ngợi quê hương Việt Bắc là cái nôi của cách mạng đã làm nên chiến thắng, xây dựng nền cộng hòa.

*Minh họa thơ: “Ở đâu đau đớn giống nòi. Trông về Việt Bắc mà nuôi chí bền. Mười lăm năm ấy ai quên. Quê hương cách mạng dựng nên cộng hòa...”*  
(Trích Việt Bắc – Tố Hữu)

## **Câu 2: Phân tích đoạn thơ “Việt Bắc” từ “Ta về ... thủy chung”.**

### **Những kiến thức cần nắm:**

1. Nhà thơ Nguyễn Du trong tác phẩm truyện Kiều từng ca ngợi về bức tranh từ bình có viết: “*Sen tàn cúc lại nở hoa. Sầu dài ngày ngắn Đông đà sang Xuân.*”(Truyện Kiều – Nguyễn Du)
2. Nỗi nhớ của người ra đi thời kháng chiến trong hồn thơ “*Tiếng hát con tàu*” của Chế Lan Viên có viết: “*Nhớ bản sương giăng nhớ đèo mây phủ. Nơi nào qua lòng lại chẳng yêu thương. Khi ta ở chỉ là nơi đất ở. Khi ta đi đất đã hoá tâm hồn.*”. (trích “*Tiếng hát con tàu*” – Chế Lan Viên)
3. Lời ca dao đã từng gọi hai tiếng “*Ta – Minh*”: “*Minh về có nhớ ta chăng. Ta về ta nhớ hàm răng mình cười.*” (Ca dao)
4. Hình ảnh mùa thu trong truyện Kiều là biểu tượng cho mùa thu chia li: “*Người lên ngựa, kẻ chia bào. Rừng phong thu đã nhuộm màu quan san.*” (trích Truyện Kiều – Nguyễn Du)
5. Bài thơ “*Cảnh khuya*” của tác giả Hồ Chí Minh khắc họa vẻ đẹp của vầng trăng thu: “*Trăng lồng cổ thụ bóng lồng hoa*”. (trích Cảnh khuya – Hồ Chí Minh.)
6. Bài thơ “*Theo chân Bác*” của Tố Hữu có viết: Ôi sáng xuân nay, xuân 41 (1941). Trắng rừng biên giới nở hoa mơ. (Theo chân Bác – Tố Hữu)
7. Bài thơ “*Lên Tây Bắc*” khắc họa hình ảnh người chiến sĩ hiên ngang bất khuất: “*Rất đẹp hình anh lúc nắng chiều. Bóng dài trên đỉnh dốc cheo leo. Núi không đè nổi vai vươn tới. Lá ngụy trang reo với gió đèo*”. (Lên Tây Bắc – Tố Hữu)
8. Nhà phê bình Hoài Thanh có nhận định về hình ảnh thiên nhiên trong bài thơ Việt Bắc như sau: “*Những vần thơ miêu tả hình ảnh thiên nhiên trong bài thơ Việt Bắc của Tố Hữu có thể sánh với bất cứ hình ảnh thiên nhiên nào trong thơ cổ điển*”. (Hoài Thanh).
9. Nhà phê bình Hoài Thanh nhận định về nhà thơ Tố Hữu: “*Tố Hữu là nhà thơ của tình thương mến*”. (Hoài Thanh)
10. Hình ảnh “*Ánh trăng mùa thu*” trong thơ ca lãng mạn của nhà thơ Lưu Trọng Lư trong bài “*Tiếng Thu*” có viết: “*Em không nghe mùa thu. Dưới trăng mờ thốn thức*”. (Tiếng thu – Lưu Trọng Lư) và ánh trăng thu trong thơ Xuân Diệu có ghi: “*Thình thoảng nàng trăng tự ngắm ngơ*”. (Đây mùa thu tới – Xuân Diệu).
11. Có lời bày tỏ rằng: “*Không nơi đâu đẹp tuyệt vời. Quê hương Việt Bắc nghìn đời mến yêu*”.

## HƯỚNG DẪN

### I. PHẦN GIỚI THIỆU

...*"Nơi nào qua lòng lại chẳng yêu thương  
Khi ta ở chỉ là nơi đất ở  
Khi ta đi đất đã hóa tâm hồn"*...

(trích "Tiếng Hát Con Tàu" – Chế Lan Viên).

Kí ức hào hùng của một thời kháng chiến mãi mãi đọng lại trong lòng người ra đi bao tình yêu và nỗi nhớ, nhớ cảnh lẫn nhớ người. Nỗi nhớ ấy, đưa chúng ta liên tưởng về hồn thơ Việt Bắc của Tố Hữu cũng thể hiện nỗi lòng người ra đi mãi mãi khắc sâu hình bóng người ở lại cùng bao cảnh đẹp nơi quê hương Việt Bắc của một thời kháng chiến đâu dễ nào quên, qua đoạn thơ sau:

*"Ta về mình có nhớ ta  
Ta về ta nhớ những hoa cùng người  
Rừng xanh hoa chuối đỏ tươi  
Đèo cao nắng ánh dao gài thắt lưng  
Ngày xuân mơ nở trắng rừng  
Nhớ người đan nón, chuốt từng sợi giang  
Ve kêu rừng phách đổ vàng  
Nhớ cô em gái hái măng một mình  
Rừng thu trăng rọi hòa bình  
Nhớ ai tiếng hát ân tình thủy chung".*

(Trích "Việt Bắc" – Tố Hữu)

### II. PHẦN TRỌNG TÂM

***Nỗi lòng người ra đi nhớ về hình ảnh thiên nhiên và con người Việt Bắc.***

#### 1. Phân tích hai câu đầu:

*"Ta về mình có nhớ ta  
Ta về ta nhớ những hoa cùng người".*

Tiếng gọi "Ta và Minh" trong lời thơ đầu mang âm hưởng ca dao sâu sắc. Với hai đại từ nhân xưng "Ta và Minh" trong ca dao là thể hiện tình yêu đôi lứa, tình riêng, nỗi niềm riêng. Nhưng tiếng gọi "Ta và Minh" trong hồn thơ Việt Bắc tuy cùng âm nhưng khác nghĩa. Tiếng gọi "Ta" ở đây là người ra đi, người cán bộ, những anh lính cụ Hồ suốt mười lăm năm trong kháng chiến, còn tiếng gọi "Minh" là người ở lại, người dân Việt Bắc cần cù lao động, một lòng với cách mạng với kháng chiến. Như vậy, hai tiếng "Ta và Minh" trong thơ Tố Hữu thể hiện mối tình kháng chiến từng "thương nhau chia củ sắn lùi", từng "bát cơm sẻ nửa chăn sui đắp cùng". Tiếp đến với cụm từ nghi vấn "mình có nhớ ta" chính là

tiếng lòng, lời thầm thì réo gọi trong tâm hồn người ra đi với người ở lại, không biết họ còn nhớ đến người ra đi chăng! Nhưng người ra đi e sợ với không gian xa cách, thời gian biến đổi, kẻ ở lại có còn nhớ đến người ra đi hay không? Chỉ một lời thơ là biểu hiện một tấm lòng đến với những tấm lòng, thấm đẫm tình yêu thương, gắn bó, thấm thiết trong lòng người ra đi đối với người ở lại, mãi mãi là vẻ đẹp đạo lí là tình thủy chung trong kháng chiến. Rồi người ra đi khẳng định với lòng mình: "*Ta về ta nhớ những hoa cùng người*". Lời tỏ bày của người ra đi là tiếng nói dứt khoát dù xa quê hương Việt Bắc, cái nôi của cách mạng của kháng chiến, là chiến khu xưa từng chôn vùi bao xác quân thù và giờ phút này, người ra đi vẫn khắc sâu bao kỉ niệm đẹp với cảnh cũ, người xưa vẫn còn tươi rói để bật lên tiếng gọi: "*Ta về ta nhớ những hoa cùng người*". Tiếng gọi "*hoa*" là hình ảnh tiêu biểu, tượng trưng cảnh đẹp thiên nhiên bốn mùa Việt Bắc, mỗi mùa mang một vẻ đẹp riêng và tiếng gọi "*người*" là người dân Việt Bắc cùng đồng cam cộng khổ, chia ngọt sẻ bùi, đoàn kết yêu thương trong chiến đấu, họ là những người cần cù lao động với nắng mưa dãi dầu nhằm phục vụ cho cuộc sống cho cuộc kháng chiến. Và ngày trở về, kẻ ra đi làm sao quên được hình ảnh người ở lại đó là vẻ đẹp đạo lí, thể hiện tình người là "*uống nước nhớ nguồn*", "*ăn quả nhớ kẻ trồng cây*". Như vậy, nhà thơ bày tỏ nỗi lòng mình cũng là nỗi lòng của bao kẻ ra đi mãi mãi khắc sâu về quê hương Việt Bắc, tình người Việt Bắc là thể hiện tấm lòng của nhà thơ, người chiến sĩ vẫn thấm đẫm nghĩa tình Việt Bắc. Quả thật, "*Tố Hữu là nhà thơ của tình thương mến*".

## 2. Phân tích tám câu còn lại:

### *Phân tích câu 3 và 4: Cảnh vật và con người Việt Bắc lúc Đông về.*

*"Rừng xanh hoa chuối đỏ tươi*

*Đèo cao nắng ánh dao gài thắt lưng."*

(trích "*Việt Bắc*" – Tố Hữu)

– Người ra đi nhớ về cảnh đẹp thiên nhiên Việt Bắc trong những năm kháng chiến như làm sống lại trong kí ức của nhà thơ với tiếng gọi: "*Rừng xanh hoa chuối đỏ tươi*". Quả thật, lúc Đông về trên quê hương Việt Bắc tưởng chừng như ảm đạm, u buồn, cây rừng trụi lá nhưng không phải thế! Hình ảnh "*Rừng xanh*" toát lên sức sống bạt ngàn của núi rừng, sức sống mãnh liệt của thiên nhiên kết hợp hình ảnh "*hoa chuối đỏ tươi*" toát lên một không gian tươi tắn, rực rỡ tràn đầy sắc màu. Tiếp đến là câu thơ tám chữ, thấp thoáng hình bóng con người với thi ảnh: "*Đèo cao nắng ánh dao gài thắt lưng*". Lời thơ toát lên cảnh đẹp thiên nhiên và hình bóng con người Việt Bắc trên đường lao động. Tiếng gọi "*đèo cao*" chứng tỏ con đường bước vào nương rẫy, không dễ dàng chút nào, họ phải vượt đèo, băng dốc để bước vào nương rẫy là thể hiện tình yêu lao động cần cù, chịu thương chịu khó của con người Việt Bắc thật đáng quý. Với cụm từ gợi hình "*dao*

*gài thắt lưng*" cho chúng ta hình dung, hình ảnh người dân Việt Bắc trên đường lao động với con dao là dụng cụ thô sơ quen thuộc luôn luôn được giắt bên lưng cùng bàn tay và sức lực để làm ra sản phẩm lúa ngô, khoai sắn, là thể hiện sự cần cù lao động của người dân Việt Bắc thật đáng nhớ. Như vậy cảnh cũng đẹp mà người cũng đẹp, giữa cái đẹp của thiên nhiên cùng hòa quyện cái đẹp của con người vẫn in sâu trong tâm hồn người ra đi bao tình yêu và nỗi nhớ.

**Phân tích câu 5 và 6: Cảnh vật và con người Việt Bắc lúc Xuân về.**

*"Ngày Xuân mơ nở trắng rừng*

*Nhớ người đan nón, chuốt từng sợi giang."*

(trích "Việt Bắc" – Tố Hữu)

Hình ảnh mùa Xuân Việt Bắc đã sống lại trong kí ức của người ra đi mang một vẻ đẹp rất riêng, rất Việt Bắc. Tại sao ta lại nói như thế? Khi mỗi độ Xuân về trên khắp mọi miền đất nước tiêu biểu là Hà Nội, Huế, Sài Gòn, Đà Lạt... đâu đâu ta cũng bắt gặp những cánh mai vàng nở rộ đón Chúa Xuân sang cùng những cành đào đua nhau khoe sắc thắm như đang mỉm cười khi mùa xuân đến. Nhưng mùa Xuân Việt Bắc lại có những cánh hoa mơ "*hoa mơ nở trắng rừng*" là vẻ đẹp của Việt Bắc khi mùa xuân lại về, với màu trắng hoa mơ toát lên một không gian xuân thật đẹp, thuần khiết, trong lành giữa bầu trời Việt Bắc thời kháng chiến mà Tố Hữu từng ca ngợi: "*Ôi sáng xuân nay xuân bốn một (1941). Trắng rừng biên giới nở hoa mơ*". Và màu trắng hoa mơ, chúng ta lại liên tưởng, cái màu trắng ấy tượng trưng cho tấm lòng trong sáng, chân chất của người dân Việt Bắc trong cuộc sống kháng chiến. Kết hợp với câu lục là câu bát, hiện rõ hình bóng con người với tiếng gọi: "*Nhớ người đan nón, chuốt từng sợi giang*". Điệp từ "*nhớ*" lặp lại nhiều lần cho người đọc thấy rõ nỗi lòng người ra đi, người cán bộ mãi mãi in sâu hình bóng người dân Việt Bắc của một thời kháng chiến đâu dễ nào quên. Hình ảnh "*người đan nón*" đưa chúng ta nghĩ về một ngành nghề thủ công ở Việt Bắc. Với động từ gợi hình "*chuốt*" thể hiện đôi bàn tay khéo léo của người thợ thủ công, làm sao chuốt từng sợi giang thật mỏng, thật nhẵn, thật bóng làm nên chiếc nón có giá trị thẩm mỹ là thể hiện tính chịu thương, chịu khó, cùng sự khéo léo, cần mẫn của con người Việt Bắc thật đáng quý.

**Mở rộng:** Hình ảnh "*đan nón*" chúng ta chợt nghĩ, ngoài việc đan nón phục vụ cho cuộc sống của người dân Việt Bắc và những chiếc nón ấy còn dành tặng cho những cán bộ để che mưa, che nắng trên những đoạn đường hành quân vất vả, gợi cho người đọc thấy được, tình quân dân gắn kết, thắm thiết nồng nàn.

**Phân tích câu 7 và 8: Cảnh vật và con người Việt Bắc lúc Hè về.**

*"Ve kêu rừng phách đổ vàng*

*Nhớ cô em gái hái măng một mình."*

(trích "Việt Bắc" – Tố Hữu)



Lúc hè sang, chúng ta đón nhận một âm vang rất quen thuộc với hai tiếng "ve kêu" đưa ta liên tưởng những chú ve sầu đang kêu rả rích giữa khu rừng phách bạt ngàn với hoa phách, lá phách như trôi dạt khúc nhạc rừng, gợi cho chúng ta nhớ lại một thời cấp sách. Và hình ảnh "rừng phách đổ vàng" là vẻ đẹp rất riêng của Việt Bắc lúc hè sang. Khi hè về, hoa phách, lá phách lại hoán chuyển thành một sắc vàng và mỗi khi có luồng gió mạnh thổi qua, cả hoa và lá phách đều rơi rụng tràn ngập khắp cánh rừng tưởng chừng như mùa thu đang thay lá. Và lời thơ tám chữ: "*Nhớ cô em gái hái măng một mình*" thấp thoáng hình bóng con người, người con gái miền sơn cước đang hái măng giữa khu rừng vắng cùng tiếng ve kêu rả rích, nhịp nhàng toát lên vẻ đẹp thơ mộng tràn đầy sức sống. Và trước không gian bao la rộng lớn của núi rừng, hình ảnh người con gái miền núi thật nhỏ bé, hữu hạn. Nhưng đẹp thay, hình ảnh con người không chìm khuất, ẩn mình trong thiên nhiên, mà họ đang làm chủ hoàn cảnh, chinh phục thiên nhiên với tiếng gọi "*hái măng*", một thi ảnh sống động thể hiện rất rõ vẻ đẹp ấy. Nghĩ về hình ảnh "*hái măng*", người đọc hình dung đôi bàn tay khéo léo, dịu dàng của người con gái miền núi đang hái từng búp măng giữa khu rừng vắng, toát lên sự chịu thương chịu khó, cần mẫn của họ trước cuộc sống. Và những búp măng kia sẽ làm nên những bữa cơm thân mật thấm tình quân dân thấm thiết trên từng chặng đường kháng chiến. Cách sử dụng từ "*hái măng*" của Tố Hữu tuy không đúng, sát với thực tế mà sử dụng từ gọi "*bẻ măng*" thì mới đúng với thực tế. Nhưng, nếu sử dụng từ "*bẻ măng*" sẽ làm cho lời thơ nặng nề, thô thiển mất đi chất nữ tính, bức tranh thiếu sức thuyết phục vì thế, nhà thơ dùng từ "*hái măng*" nhằm tạo nên bức tranh vừa đẹp vừa sống động, giàu nữ tính làm nên một thi ảnh đẹp, nhẹ nhàng.

### ***Phân tích câu 9 và 10: Cảnh vật và con người Việt Bắc lúc Thu về.***

*"Rừng thu trăng rọi hòa bình*

*Nhớ ai tiếng hát ân tình thủy chung."*

(trích "Việt Bắc" – Tố Hữu)

Bức tranh mùa thu trên quê hương Việt Bắc giữa lòng cuộc kháng chiến, đưa chúng ta bắt gặp hình ảnh "*rừng thu*", "*trăng thu*" cùng giao hòa làm nên bức tranh thu thật đẹp thơ mộng tràn đầy ánh sáng của thiên nhiên, ánh sáng của cách mạng, thật sự đã trở về. Đặc biệt với cụm từ nhân hóa "*trăng rọi hòa bình*" đưa người đọc hình dung, ánh sáng thiên nhiên, ánh sáng của vầng trăng thu cùng ánh sáng của những vì sao trên bầu trời Việt Bắc lúc ấy được hòa nhập cùng ánh sáng cách mạng, ánh sáng của niềm tin, niềm tin kháng chiến tạo thành một thứ ánh sáng mới, ánh sáng kì diệu sẽ xua tan bóng đêm tăm tối nô lệ, sẽ quét sạch bóng quân thù thực dân cướp nước trên quê hương ta để ngày tự do độc lập sẽ đến gần, hòa bình sẽ lập lại là niềm tin yêu khát vọng của mọi người dân Việt.

**Mở rộng:** Nhớ về ánh trăng thu trong hồn thơ lãng mạn. Chúng ta bắt gặp hình ảnh: "Dưới trăng mờ thốn thức" trong "Tiếng Thu" của Lưu Trọng Lư và hình ảnh: "Thỉnh thoảng nàng trăng tự ngẩn ngơ" trong "Đáy mùa thu tới" của Xuân Diệu thể hiện ánh trăng buồn, ánh trăng sầu, ánh trăng chia ly, dang dở nên trăng thu phải "thốn thức" phải "ngẩn ngơ". Phải chăng, hoàn cảnh lúc ấy, đất nước ta đang chìm sâu trong bóng đêm nô lệ của thực dân phong kiến vì thế: "người buồn cảnh có vui đâu bao giờ". Nhưng ánh trăng thu trong hồn thơ cách mạng, hồn thơ kháng chiến là hình ảnh "trăng rọi hòa bình" toát lên một ánh sáng mới, ánh sáng cách mạng, ánh sáng của niềm tin lạc quan trong kháng chiến, đất nước sẽ thanh bình. Phải chăng, "chính nguyên nhân thời đại đã chi phối hồn thơ của thi nhân". Và lời thơ còn lại, với câu tám chữ vẫn thấp thoáng hình bóng con người qua tiếng gọi: "Nhớ ai tiếng hát ân tình thủy chung". Văn điệp từ "nhớ" lấy lại nhiều lần càng thấy rõ tình yêu thương thấm thiết trong lòng người ra đi với người ở lại thật sâu sắc nồng nàn. Tiếng gọi "nhớ ai" với đại từ phiếm chỉ "ai" được cất lên, vang lên như tiếng lòng của thi nhân khắc sâu hình bóng người ở lại và tiếng gọi "nhớ ai", một tiếng gọi mơ hồ bàng khuâng, xao xuyến trong lòng người đi và tiếng gọi ấy (nhớ ai) khơi dậy trong lòng người ra đi, vẫn nhớ về hình ảnh người ở lại, người dân Việt Bắc cần cù lao động, chịu thương chịu khó cùng tấm lòng thủy chung với cách mạng với kháng chiến, cùng: "thương nhau chia củ sắn lùi", cùng: "miếng cơm chấm muối mối thù nặng vai" là thể hiện tấm lòng của người ở lại vẫn thủy chung sâu sắc tình yêu kháng chiến là khúc hát ân tình là tình cảm dạt dào của người ở lại vẫn nằm trọn trong kí ức của người ra đi. Quả thật: "Nơi nào qua lòng lại chẳng yêu thương, Khi ta ở chỉ là nơi đất ở, Khi ta đi đất đã hóa tâm hồn". (Chế Lan Viên)

### III. PHẦN KẾT

**1. Về nghệ thuật:** Đoạn thơ giàu hình ảnh tiêu biểu, chọn lọc kết hợp thể thơ lục bát mang âm hưởng ca dao, lời thơ giàu sức biểu cảm, đặc biệt với hai tiếng "ta, mình" cùng điệp từ "nhớ".

**2. Về nội dung:** Nhà thơ khắc họa bức tranh quê hương Việt Bắc thời kháng chiến, toát lên vẻ đẹp thiên nhiên bốn mùa ở Việt Bắc, mỗi mùa mang một vẻ đẹp rất riêng và hình ảnh con người Việt Bắc cần cù, chịu thương, chịu khó trong cuộc sống mãi mãi đọng lại trong tâm hồn người ra đi bao tình yêu nỗi nhớ, nhớ cảnh lẫn nhớ người để nhà thơ viết lên những vần thơ đẹp. Phải chăng, "Không nơi đâu đẹp tuyệt vời. Quê hương Việt Bắc nghìn đời mến yêu".

**Đề tuyển sinh:** Anh (chị) làm rõ hai câu sau đây:

**Câu 1:** Anh (chị) vận dụng thơ văn tiêu biểu trong bài thơ “Việt Bắc” của nhà thơ Tố Hữu để làm sáng tỏ hình thức đối đáp giữa “Mình và Ta” giữa người ở lại và kẻ ra đi.

**Câu 2:** Bài thơ “Việt Bắc” của nhà thơ Tố Hữu có đoạn viết:

*“Những đường Việt Bắc của ta  
Đêm đêm rầm rập như là đất rung  
Quân đi điệp điệp trùng trùng  
Ánh sao đầu súng bạn cùng mũ nang  
Dân công đỏ đuốc từng đoàn  
Bước chân nát đá muôn tàn lửa bay  
Nghìn đêm thăm thẳm sương dày  
Đèn pha bật sáng như ngày mai lên”*

(trích “Việt Bắc” – Tố Hữu)

Anh (chị) phân tích đoạn thơ trên để tìm lại khí thế hào hùng của quân và dân ta trên đường ra trận thời kháng chiến chống Pháp.

## HƯỚNG DẪN

**Câu 1:** Thơ văn tiêu biểu qua hình thức đối đáp giữa người ở lại và kẻ ra đi trong bài thơ Việt Bắc của Tố Hữu.

### 1. Hình thức đối đáp 1:

– Người ở lại bày tỏ nỗi lòng với kẻ ra đi, bao tình yêu thương gắn bó bằng những lời dặn dò tha thiết thể hiện qua những vần thơ:

*“Mình về mình có nhớ ta  
Mười lăm ấy thiết tha mặn nồng  
Mình về mình có nhớ không  
Nhìn cây nhớ núi nhìn sông nhớ nguồn”.*

(trích “Việt Bắc” – Tố Hữu)

– Người ra đi khắc sâu hình bóng người ở lại, những con người Việt Bắc cần cù chịu thương chịu khó trong cuộc sống và trong kháng chiến qua những vần thơ:

*“Tiếng ai tha thiết bên cồn  
Âng khuâng trong dạ bồn chồn bước đi  
Áo chàm đưa buổi phân li  
Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay.”*

(trích “Việt Bắc” – Tố Hữu)

## 2. Hình thức đối đáp 2:

– Người ở lại luôn luôn nhắc nhở dặn dò người ra đi mãi mãi khắc ghi bao kỉ niệm đẹp của một thời kháng chiến qua những vần thơ:

*"Minh đi có nhớ những ngày  
Mưa nguồn suối lũ những mây cùng mù  
Minh về có nhớ chiến khu  
Miếng cơm chấm muối mối thù nặng vai."*

(trích "Việt Bắc" – Tố Hữu)

– Người ra đi luôn luôn khẳng định với lòng mình, giữa mình và ta, giữa ta và mình đã hình thành một tình yêu kháng chiến không bao giờ quên qua lời thơ:

*"Ta với mình mình với ta  
Lòng ta sau trước mặn mà đinh ninh  
Minh đi mình lại nhớ mình  
Nguồn bao nhiêu nước nghĩa tình bấy nhiêu."*

(trích "Việt Bắc" – Tố Hữu)

## **Câu 2: Phân tích đoạn thơ Việt Bắc từ: "Những đường Việt Bắc... ngày mai lên"**

### **Những kiến thức cần nắm**

1. Bài thơ Đất nước của nhà thơ Nguyễn Đình Thi có viết: "Súng nổ rung trời giận dữ. Người lên như nước vỡ bờ. Nước Việt Nam từ máu lửa. Rũ bùn đứng dậy sáng loà." (Trích Đất Nước – Nguyễn Đình Thi)
2. Bài thơ "Hoan hô Chiến sĩ Điện Biên" của Tố Hữu có viết: "Của ta trời đất đêm ngày. Núi kia đồi nọ sông này của ta". (Hoan hô chiến sĩ Điện Biên – Tố Hữu)
3. Ca dao Việt Nam có ghi: "Đố ai biết lúa mấy cây. Biết sông mấy khúc, biết mây mấy tầng?" (Ca dao)
4. Thành ngữ Việt Nam có viết: "Chân cứng đá mềm" từ đó Tố Hữu vận dụng thành ngữ này để nói lên "Bước chân nát đá".
5. Chủ tịch Hồ Chí Minh có nói: "Thà hi sinh tất cả chứ không bao giờ chịu mất nước, không bao giờ chịu làm nô lệ". (Hồ Chí Minh)
6. Ca dao Việt Nam từng đề cao về tình yêu lao động: "Trông cho chân cứng đá mềm. Trời yên bể lặng mới người tấm lòng." (Ca dao). Từ đó nhà thơ Tố Hữu đã mượn thành ngữ "Chân cứng đá mềm" nhằm nói lên "Bước chân nát đá" để thấy rõ sức mạnh của con người sẽ chinh phục tất cả.
7. Có lời nói rằng: "Đâu có giặc là ta cứ đi"

8. Bài “*Đất Nước*” của nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm có viết: “*Biết trồng tre mà đợi ngày thành gậy. Đi trả thù mà không sợ dài lâu.*” (Trích “*Đất Nước*” – Nguyễn Khoa Điềm).
9. Bài thơ “*Đêm nay Bác không ngủ*” của nhà thơ Minh Huệ có viết: “*Bác thương đoàn dân công. Đêm nay ngủ ngoài rừng. Rải lá cây làm chiếu. Manh áo phủ làm chăn.*” (Trích “*Đêm nay Bác không ngủ*” – Minh Huệ)

## HƯỚNG DẪN

### I. PHẦN GIỚI THIỆU

“*Súng nổ rung trời giận dữ,  
Người lên như nước vỡ bờ.  
Nước Việt Nam từ máu lửa,  
Rũ bùn đứng dậy sáng loà.*”

(trích “*Đất nước*” – Nguyễn Đình Thi)

Khí thế hào hùng của quân và dân ta nơi chiến trường thật dũng cảm bất khuất, đã làm nên chiến thắng Điện Biên chấn động địa cầu. Niềm tự hào ấy, chúng ta liên tưởng hồn thơ Việt Bắc của Tố Hữu, nhà thơ cũng khắc họa khí thế hào hùng, bất khuất của quân và dân ta trên đường ra trận thật đáng khâm phục tự hào, thể hiện qua đoạn thơ sau:

“*Những đường Việt Bắc của ta  
Đêm đêm rầm rập như là đất rung  
Quân đi điệp điệp trùng trùng  
Ánh sao đầu súng bạn cùng mũ nang  
Dân công đỏ đuốc từng đoàn  
Bước chân nát đá muôn tàn lửa bay  
Nghìn đêm thăm thẳm sương dày  
Đèn pha bật sáng như ngày mai lên*”

(trích “*Việt Bắc*” – Tố Hữu)

### II. PHẦN TRỌNG TÂM

***Khí thế hào hùng của quân và dân ta trên đường ra trận.***

#### 1. Phân tích câu 1 và 2:

“*Những đường Việt Bắc của ta  
Đêm đêm rầm rập như là đất rung.*”

(trích “*Việt Bắc*” – Tố Hữu)

Với thể thơ lục bát, nhịp thơ dồn dập, giọng thơ rắn rỏi, hùng hồn cùng lời thơ khẳng định, toát lên tinh thần làm chủ của cách mạng của kháng chiến của

quân dân ta giữa bầu trời Việt Bắc, của những con đường Việt Bắc. Với hình ảnh đầu tiên ta bắt gặp: “*Những đường Việt Bắc của ta*”. Tiếng gọi “*của ta*” là tiếng nói dứt khoát của quân dân ta với tinh thần làm chủ trước khí thế sôi rục lửa của chiến trường. Có được tiếng gọi “*của ta*” phải đánh đổi biết bao sinh mạng, xương máu, mồ hôi nước mắt của người dân Việt trên mảnh đất này là thể hiện tình yêu nước của quân dân ta trong kháng chiến, gọi cho chúng ta nhớ lại hồn thơ của Tố Hữu cũng từng nói lên tiếng nói ấy: “*Của ta trời đất đêm ngày. Núi kia đồi nọ sông này của ta*”. Nối tiếp là hình ảnh: “*Đêm đêm rầm rập như là đất rung*”. Với từ láy tượng thanh “*rầm rập*” kết hợp hình ảnh so sánh “*như là đất rung*” vừa hiện thực vừa cường điệu, thể hiện khí thế hào hùng của quân và dân ta trên đường ra trận, tạo nên sự vang dội rộng khắp, làm cho trời phải xoay, đất phải rung, phải chuyển càng thể hiện lòng căm thù giặc sâu sắc của quân và dân ta lên đến cao độ, làm cho quân thù phải khiếp sợ hồn xiêu lạc phách, là thể hiện tình yêu nước nồng nàn của dân tộc. Sức mạnh ấy có khác gì như sức mạnh của Thánh Gióng của Phù Đổng từng nhổ tre bên đường đánh tan quân giặc Ân. Chỉ có những con người bất khuất, một dân tộc hào hùng thì mới dám đối đầu trước một tên thực dân hung hãn, hùng mạnh trong tinh thần sôi rục căm hờn như thế.

## 2. Phân tích câu 3 đến câu 6:

*“Quân đi điệp điệp trùng trùng  
Anh sao đầu súng bạn cùng mũ nang.  
Dân công đỏ đuốc từng đoàn.  
Bước chân nát đá muôn tàn lửa bay.”*

(trích “Việt Bắc” – Tố Hữu)

Hình ảnh “*quân đi*”, cho chúng ta hình dung anh lính cụ Hồ, những chàng vệ quốc quân trên đường ra trận thật hiên ngang. Quả thật, khi Tổ Quốc cần, non sông réo gọi, họ đã đáp lời sông núi, ra đi cứu nước với một tinh thần tự nguyện của tuổi trẻ Việt Nam thời ấy. Họ đã bỏ lại sau lưng bao kỉ niệm đẹp của quãng đời tươi trẻ, hóa thân thành những chinh nhân, những tráng sĩ, những ly khách của ngày xưa thật đẹp tự hào. Với cụm từ láy “*điệp điệp trùng trùng*” vừa hiện thực vừa lãng mạn, đưa chúng ta hình dung đoàn quân Việt Nam trên đường ra trận thật vô số kể, không thể đếm được, định lượng được, càng thấy rõ lòng căm thù giặc, tinh thần yêu nước nồng nàn của tuổi trẻ Việt Nam thật bất khuất tự hào mãi mãi tiếp nối vẻ đẹp của Lê Lợi, Trần Hưng Đạo, Quang Trung... từng làm nên bao chiến công lẫy lừng trong lịch sử. Tiếng gọi “*điệp điệp trùng trùng*” chúng ta lại nhớ đến ca dao Việt Nam có nói: “*Đố ai biết lúa mấy cây. Biết sông mấy khúc, biết mây mấy tầng*”. Vậy đố ai biết được bước chân của đoàn quân Việt Nam trên đường ra trận vào thời điểm ấy có bao nhiêu không? đếm được

không? không! Vì, “*diệp diệp trùng trùng*” thì vô số kể, vô lượng, vô biên làm sao đếm cho xuể, chính xác được, càng thấy rõ tinh thần yêu nước nồng nàn của tuổi trẻ Việt Nam thời ấy thật tự hào. Họ không hổ thẹn với ông cha ta ngày trước đã từng làm nên bao chiến thắng trước quân thù phương Bắc. Và hình ảnh: “*Ánh sao đầu súng bạn cùng mũ nang*” toát lên hai hình ảnh vừa hiện thực vừa lãng mạn. Hình ảnh “*Ánh sao đầu súng*” đưa chúng ta hình dung vào thời điểm ấy là ban đêm, những vì sao trên bầu trời Việt Bắc đang chiếu rọi, tỏa sáng trên từng đầu súng, báng súng của người lính, phản quang một sắc màu rực rỡ như xua tan bóng đêm dày đặc giữa chiến trường và hình ảnh “*bạn cùng mũ nang*” vừa tượng trưng vừa ẩn dụ, chúng ta lại hình dung trên từng chiếc nón của người lính đều có gắn một ngôi sao đó là quốc huy của quân đội Việt Nam biểu tượng ánh sáng của cách mạng, ánh sáng của niềm tin trong chiến thắng. Từ hai hình ảnh ấy, khơi dậy trong chúng ta một cảm nhận, phải chăng, ánh sáng của thiên nhiên, ánh sáng từ những vì sao trên bầu trời Việt Bắc lúc ấy cùng hòa quyện, nối kết với ánh sáng cách mạng, ánh sáng từ những ngôi sao trên từng chiếc mũ người lính tạo thành một thứ ánh sáng mới, ánh sáng kì diệu, tổng hợp sẽ giúp cho người lính nhìn rõ quân thù sẵn sàng chiến đấu, tiêu diệt. Ngoài vẻ đẹp của đoàn quân trên đường ra trận, nhà thơ miêu tả vẻ đẹp của bao chiến sĩ vô danh thầm lặng giữa cuộc sống đời thường với lời thơ:

*“Dân công đỏ đuốc từng đoàn*

*Bước chân nát đá, muôn tàn lửa bay”*

Tiếng gọi “*dân công*” cho chúng ta nhớ lại hình ảnh những người dân đang làm công tác ở chiến trường, họ có nhiệm vụ chuyển tải lương thực, thuốc men, đạn dược, vũ khí, quân trang, quân dụng nhằm hỗ trợ cho tiền tuyến. Họ là những chiến sĩ thầm lặng vô danh, luôn luôn tạo thêm sức mạnh, hậu thuẫn cho người lính trong chiến đấu. Và hình ảnh “*đỏ đuốc từng đoàn*” toát lên một khí thế sục sôi, hùng hực của bao lớp người dân công trên đường ra tiền tuyến và trên cánh tay của họ, mỗi người cầm một ngọn đuốc sáng, với hàng hàng lớp lớp nối nhau, làm sáng rực cả bầu trời Việt Bắc và ánh sáng từ ngọn đuốc của đoàn dân công, sẽ giúp cho người lính nhìn rõ quân thù, sào huyệt của chúng mà chiến đấu quyết liệt, dũng cảm, quên mình là vẻ đẹp về tinh thần đấu tranh bất khuất của nhân dân ta trong kháng chiến. Và thi ảnh: “*bước chân nát đá, muôn tàn lửa bay*” kết hợp biện pháp tượng trưng và ẩn dụ toát lên một nét đẹp mới. Tiếng gọi: “*bước chân nát đá*”, Tố Hữu mượn thành ngữ: “*chân cứng đá mềm*”, trong văn học dân gian để thấy rõ bước chân của nhân dân ta đi đến đâu sẽ tạo một sức mạnh vũ bão, làm cho đá phải nát, phải mềm, quân thù phải run sợ, khiếp sợ trước khí thế sục sôi rực lửa đầy nhiệt huyết của một dân tộc trên đường ra trận để thấy rõ: “*Nước chúng ta, nước những người chưa bao giờ khuất*” sẵn sàng tiếp nối truyền thống yêu nước của ông cha ta như Lê Lợi, Quang Trung,

Trần Hưng Đạo, Bà Trưng, Bà Triệu... từng làm nên bao chiến thắng oai hùng và cụm từ “*muôn tàn lửa bay*” càng thể hiện tinh thần chiến đấu kiên cường, bất khuất của quân và dân ta đã làm nên chiến thắng kiêu hãnh tự hào.

**Nhấn mạnh:** Hàng loạt phụ âm “*d*” từ câu ba đến câu sáu là một nét độc đáo, sáng tạo của Tố Hữu. Với hàng loạt từ “*đi*” “*điệp điệp*”, “*đoàn*”, “*đuốc*”, “*đỏ*” cùng với hai tiếng “*nát đá*” toát lên khí thế hào hùng, quả cảm của quân và dân ta trên đường ra trận thật bất khuất kiên cường của một dân tộc anh hùng “*thà hi sinh tất cả chứ không bao giờ chịu mất nước, không bao giờ chịu làm nô lệ*”.

### 3. Phân tích câu 7 và 8:

*“Nghìn đêm thăm thẳm sương dày  
Đèn pha bật sáng như ngày mai lên”.*

Tiếng gọi “*nghìn đêm thăm thẳm sương dày*” vừa tượng trưng vừa ẩn dụ cho chúng ta tìm thấy những năm đầu của cuộc kháng chiến, quân và dân ta còn gặp nhiều khó khăn thiếu thốn từ lương thực, thuốc men, đạn dược kể cả phương tiện di chuyển, phải dùng sức người. Với tinh thần chịu đựng trường kì kháng chiến của quân và dân ta “*biết trồng tre mà đợi ngày thành gậy, đi trả thù mà không sợ dài lâu*” và cũng từ trong cuộc kháng chiến, từng bước vững mạnh, càng tin yêu vào cách mạng và hiện tại trong chiến đấu được trang bị bằng vũ khí tối tân hơn, thay cho sức người, càng đem lại niềm tin vào một ngày mai huy hoàng tươi sáng với hình ảnh cuối: “*đèn pha bật sáng như ngày mai lên*”. Tiếng gọi “*đèn pha bật sáng*”, chúng ta hình dung đây là đoàn xe cơ giới, đoàn xe kéo pháo trên đường ra trận với ánh sáng hiện đại của cơ giới kết hợp ánh sáng cách mạng, ánh sáng của niềm tin cùng tinh thần yêu nước nồng nàn của một dân tộc, sẽ chiến đấu quyết liệt hơn, dũng cảm hơn, quên mình hơn để làm nên chiến thắng với hình ảnh so sánh “*như ngày mai lên*” thể hiện niềm hi vọng, tin yêu một ngày mai huy hoàng trong chiến thắng. Quả thật ngày 7-5-1954, chiến thắng Điện Biên làm chấn động cả địa cầu, lương tâm của thời đại là thể hiện tinh thần yêu nước, bất khuất của nhân dân ta trong kháng chiến mãi mãi là niềm tự hào về một dân tộc anh hùng.

## III. PHẦN KẾT THÚC

**1. Về nghệ thuật:** Với thể thơ lục bát, giàu tính dân tộc, nhịp thơ dồn dập, lời thơ rắn rỏi dứt khoát, trầm hùng kết hợp những hình ảnh tiêu biểu hiện thực cùng với phụ âm “*d*” đặc sắc.

**2. Về nội dung:** Nhà thơ đã khắc họa thành công bức tranh hoành tráng trên đường ra trận của quân và dân ta thời kháng chiến chống Pháp với khí thế sục sôi bất khuất hào hùng của một dân tộc. Quả thật, “*Có nơi đâu đẹp tuyệt vời. Như sông như núi như người Việt Nam*” (Nguyễn Đình Thi).



**Đề tuyển sinh: Anh (chị) giải thích vì sao nhà thơ Tố Hữu viết lên hai câu thơ sau trích trong bài thơ “Việt Bắc” của chính tác giả?**

*“Mười lăm năm ấy ai quên*

*Quê hương cách mạng dựng nên cộng hòa”.*

(trích “Việt Bắc” – Tố Hữu)

### HƯỚNG DẪN

*“Mười lăm năm ấy ai quên.*

*Quê hương cách mạng dựng nên cộng hòa”.*

(trích “Việt Bắc” – Tố Hữu)

Hai câu thơ trên của Tố Hữu xuất phát từ suy nghĩ của chính tác giả. Tiếng gọi: “Mười lăm năm ấy ai quên” đưa chúng ta nhớ về một giai đoạn lịch sử đã qua. Năm 1940 cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn, nhân dân ta đứng lên chống phát xít Nhật tiếp tục trường kì kháng chiến chống Pháp đuổi Nhật. Ngày 7-5-1954, Chiến thắng Điện Biên chấn động địa cầu, mở ra cho dân tộc ta một kỉ nguyên mới từ nô lệ sang tự do. Quá trình đấu tranh ấy suốt mười lăm trong gian khổ của một dân tộc, một dân tộc gánh chịu nhiều đau thương nhưng anh hùng thì đâu dễ nào quên. Và lời thơ thứ hai: “*Quê hương cách mạng dựng nên cộng hòa*” cho chúng ta một suy nghĩ. Năm 1911, người thanh niên Nguyễn Ái Quốc ra đi tìm đường cứu nước, suốt bao nhiêu năm bôn ba tại xứ người, Bác đã tìm được Luận cương Lênin, mở ra con đường đấu tranh giải phóng cho dân tộc. Và năm 1941, Bác trở về Tổ quốc và chọn Pắc Pó làm căn cứ địa cách mạng, cái nôi của cách mạng. Cũng từ nơi này, Bác thành lập “*Mặt trận Việt Minh*” tiếp tục cuộc kháng chiến chống Pháp cho đến ngày thành công với chiến thắng Điện Biên Phủ. Như vậy quê hương cách mạng chính là quê hương Việt Bắc cũng từ quê hương này đã hình thành cuộc trường kì kháng chiến của dân tộc cùng “*thương nhau chia củ sắn lùi*” cùng “*bát cơm sẻ nửa chăn sui đắp cùng*” cùng “*miếng cơm chấm muối mối thù nặng vai*”. Kết thúc là chiến thắng Điện Biên đem lại về vang cho dân tộc. Từ chiến thắng ấy, hiệp định Genève (Thụy Sĩ) ra đời vào tháng 07-1954, miền Bắc hoàn toàn giải phóng tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội, thiết lập nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đúng như lời thơ Tố Hữu trong bài thơ “Việt Bắc”:

*“Mười lăm năm ấy ai quên*

*Quê hương cách mạng dựng nên Cộng hòa”.*

(trích “Việt Bắc” – Tố Hữu)

## ĐẤT NƯỚC

Trích trường ca “**MẶT ĐƯỜNG KHÁT VỌNG**” của nhà thơ

NGUYỄN KHOA ĐIỀM

**Đề tuyển sinh:** Anh (chị) làm rõ hai câu sau đây:

**Câu 1:** Anh (chị) trình bày hoàn cảnh ra đời, ý nghĩa nội dung và chủ đề bài “*Đất Nước*” trích “*Trường ca Mặt đường khát vọng*” của nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm.

**Câu 2:** Anh (chị) giải thích tựa đề Đất Nước trích trường ca “*Mặt đường khát vọng*” của nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm.

### HƯỚNG DẪN

**Câu 1:** Hoàn cảnh ra đời, ý nghĩa nội dung và chủ đề bài “*Đất Nước*” của nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm.

#### 1. Hoàn cảnh ra đời:

Nguyễn Khoa Điềm thuộc thế hệ của các nhà thơ trong thời kì chống Mỹ cứu nước (Lê Anh Xuân, Bằng Việt, Xuân Quỳnh, Hữu Thỉnh, Thanh Thảo...) trong thơ của lớp nhà thơ này nổi bật lên “*sự tự ý thức của tuổi trẻ*” về vai trò trách nhiệm của mình trong cuộc chiến đấu và nhận thức sâu sắc về đất nước, nhân dân qua những trải nghiệm của mình.

Đất Nước được trích từ chương V của trường ca “*Mặt đường khát vọng*” sáng tác năm 1971 tại chiến khu Trị Thiên, in lần đầu năm 1974, viết về sự thức tỉnh của tuổi trẻ đô thị vùng tạm chiếm ở miền Nam về non sông đất nước, về sứ mệnh của thế hệ mình và kêu gọi xuống đường đấu tranh hòa nhịp với cuộc chiến đấu chống Mỹ xâm lược.

#### 2. Ý nghĩa nội dung:

Bài Đất Nước trích “*Trường ca mặt đường khát vọng*” thuộc chương V của nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm gồm 4 ý chính:

**Ý 1:** Đất Nước là sự kết hợp từ những giá trị vật chất hữu hình như miếng trầu, cây tre, búi tóc, gừng cay, muối mặn cùng những giá trị tinh thần vô hình như truyen cổ tích trầu cau, Thánh Gióng, ca dao...

**Ý 2:** Đất Nước là sự kết hợp từ yếu tố không gian như đất đai, lãnh thổ, địa lí và yếu tố thời gian như lịch sử, cội nguồn của dân tộc.

**Ý 3:** Đất Nước kết hợp từ yếu tố của nhân dân từ những con người đã làm nên lịch sử, đất nước.

**Ý 4:** Lời kêu gọi của tác giả đối với tuổi trẻ đô thị vùng tạm chiếm ở miền Nam vào thời điểm ấy, hãy nhận thức trách nhiệm công dân của chính mình đối với đất nước để đứng lên cứu nước.

**Chủ đề:** Khẳng định, hình ảnh Đất Nước là máu thịt của mỗi con người. Khi Đất Nước đau thương trong khói lửa chiến tranh, tuổi trẻ Việt Nam phải xác định bổn phận trách nhiệm của chính mình đứng lên cứu nước để: *“Xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước. Mà lòng phơi phới dậy tương lai”* (Tố Hữu).

**Câu 2: Giải thích tựa đề Đất Nước trích trường ca “Mặt đường khát vọng” của nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm.**

Nhìn về thơ ca Việt Nam thời kháng chiến chống Pháp, làm sao chúng ta quên được hình ảnh Đất Nước trong hồn thơ Tây Tiến của Quang Dũng với những chàng trai khi núi sông réo gọi, họ bỏ lại sau lưng bao kỉ niệm đẹp để bước vào cuộc kháng chiến, bảo vệ biên cương. Họ chấp nhận gian khổ, hi sinh để gìn giữ đất nước với hình ảnh: *“Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc. Quân xanh màu lá dữ oai hùm”* mãi mãi là hình ảnh của Đất Nước đáng tự hào.

Hồn thơ Việt Bắc của Tố Hữu, hình ảnh Đất Nước thể hiện tinh thần đoàn kết yêu thương trong kháng chiến của các dân tộc Kinh, Thượng một nhà, ngược xuôi một lòng cùng đoàn kết gắn bó chịu đựng mọi gian khổ để làm nên chiến thắng với hình ảnh: *“Thương nhau chia củ sắn lùi. Bát cơm sẻ nửa chăn sui đắp cùng”*.

Nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm, cảm nhận về hình ảnh Đất Nước là một cái nhìn rất mới nhưng gần gũi, quen thuộc, thân thương từng thấm vào máu thịt của mỗi con người, mỗi gia đình để làm nên Đất Nước. Với nhà thơ, Đất Nước là sự kết hợp những giá trị vật chất hữu hình (miếng trầu, cây tre, búi tóc, gừng cay muối mặn, cái kèo cái cột, hạt gạo) cùng những giá trị tinh thần vô hình (cổ tích trầu cau, Thánh Gióng, ca dao). Và hình ảnh Đất Nước qua sự cảm nhận của nhà thơ là sự kết hợp yếu tố không gian (đất đai, lãnh thổ, địa lí) cùng yếu tố thời gian (chiều dài lịch sử, cội nguồn dân tộc) như hình ảnh Lạc Long Quân, Âu Cơ, ngày Giỗ tổ Hùng Vương mãi mãi là hình ảnh Đất Nước. Và hình ảnh Đất là những danh lam thắng cảnh như Hòn Vọng Phu, Hòn Trông Mái, Núi Bút, Non Nghiên... xuất phát từ con người, và hình ảnh Đất Nước với bốn nghìn năm thuở trước, lớp lớp bao chàng trai cô gái, cần cù làm lụng nhưng khi có giặc: *“Người con trai ra trận, người con gái trở về nuôi cái cùng con, ngày giặc đến nhà thì đàn bà cũng đánh, nhiều người đã trở thành anh hùng”*. Và hình ảnh Đất Nước là những con người bình dị, họ là ông cha ta, là những tiên linh xưa đã sáng tạo ra giá trị vật chất như hạt lúa, hòn than, con cúi, đắp đập be bờ và sáng tạo ra giá trị tinh thần như *“truyền giọng điệu mình cho con tập nói”*, *“gánh theo tên xã, tên làng trong mỗi chuyến di dân”* hình thành ngôn ngữ Việt, quê hương Việt. Tất cả xuất phát từ con người từ nhân dân đã làm nên Đất Nước.

## **Đề tuyển sinh:**

Bài “*Đất Nước*” trong chương V trích trường ca “*Mặt Đường Khát Vọng*” của nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm có đoạn viết:

*“Khi ta lớn lên Đất Nước đã có rồi*

*Đất Nước có trong những cái “ngày xưa ngày xưa”...*

*mẹ thường hay kể*

*Đất Nước bắt đầu với miếng trầu bây giờ bà ăn*

*Đất Nước lớn lên khi dân mình biết trồng tre mà đánh giặc*

*Tóc mẹ thì bới sau đầu*

*Cha mẹ thương nhau bằng gừng cay muối mặn*

*Cái kèo, cái cột thành tên*

*Hạt gạo phải một nắng hai sương xay, giã, giần, sàng*

*Đất Nước có từ ngày đó...*

(trích “*Đất Nước*” – Nguyễn Khoa Điềm)

Anh (chị) phân tích đoạn thơ trên để làm sáng tỏ hình ảnh Đất Nước qua sự cảm nhận của tác giả.

## **Những kiến thức cần nắm:**

1. Hình ảnh Đất Nước trong hồn thơ Việt Bắc của Tố Hữu: “*Thương nhau chia củ sắn lùi. Bát cơm sẻ nửa, chăn sui đắp cùng*”. (Tố Hữu)
2. Hình ảnh Đất Nước trong hồn thơ Tây Tiến của Quang Dũng: “*Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc. Quân xanh màu lá dữ oai hùm*”. (Quang Dũng)
3. Nhà thơ Thép Mới từng nói về giá trị của cây tre Việt Nam: “*Tre xung phong vào xe tăng, đại bác, tre giữ làng giữ nước, giữ mái nhà tranh, giữ đồng lúa chín*”. (Thép Mới)
4. Ca dao Việt Nam từng nói: “*Anh ơi, chua ngọt đã từng. Gừng cay muối mặn xin đừng phụ nhau*”. (Ca dao) Hay “*Tay bưng chén muối đĩa gừng. Gừng cay muối mặn xin đừng quên nhau*.”
5. Tục ngữ có câu: “*Miếng trầu là đầu câu chuyện*”. (Tục ngữ)
6. Ca dao Việt Nam có viết: “*Ai ơi đừng bỏ ruộng hoang. Bao nhiêu tác đất, đất vàng bấy nhiêu*”. (Ca dao)
7. Truyện ngắn “*Vợ Nhặt*” của nhà văn Kim Lân phơi bày thủ đoạn thâm độc của phát xít Nhật bắt người nông dân nhổ cây lúa trồng cây đay. Hậu quả năm 1945 (Át Dậu) hơn hai triệu đồng bào ta chết vì đói.

## HƯỚNG DẪN

### I. PHÂN GIỚI THIỆU

Đất Nước là nguồn cảm hứng vô tận của người nghệ sĩ qua mọi thời đại, là đề tài muôn thuở của thi nhân. Làm sao chúng ta quên được hình ảnh Đất Nước trong hồn thơ Tây Tiến của Quang Dũng tiêu biểu những chàng trai ra đi cứu nước, sẵn sàng hi sinh, chịu đựng mọi gian khổ để giành lại tự do độc lập cho dân tộc. Nhớ về hình ảnh Đất Nước trong hồn thơ Việt Bắc của Tố Hữu thể hiện tinh thần đoàn kết của dân tộc với Kinh, Thượng một nhà, ngược xuôi một lòng cùng hướng về cuộc kháng chiến để làm nên chiến thắng với hình ảnh: *“Thương nhau chia củ sắn lùi. Bát cơm sẻ nửa chăn sui đắp cùng”*. Hôm nay chúng ta lại tìm về hình ảnh Đất Nước trong hồn thơ của Nguyễn Khoa Điềm thuộc chương V trích trường ca *“Mặt đường khát vọng”* với một cảm nhận rất mới, một cái nhìn mới về hình ảnh Đất Nước qua đoạn thơ sau:

*“Khi ta lớn lên, Đất Nước đã có rồi*

*Đất Nước có từ ngày đó...”*

(trích *“Đất Nước”* – Nguyễn Khoa Điềm)

Hãy đi sâu từ những vần thơ giàu tính tự sự, giàu hình ảnh tiêu biểu để thấy rõ hình ảnh Đất Nước qua sự cảm nhận của thi nhân.

### II. PHÂN TRỌNG TÂM

***Đất Nước là sự kết hợp những giá trị vật chất hữu hình cùng những giá trị tinh thần vô hình. (cảm nhận 1)***

**1. Hình ảnh miếng trầu:** Nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm cảm nhận về hình ảnh Đất Nước không phải là những cái gì xa xôi, rộng lớn mà những hình ảnh rất quen thuộc, gần gũi trong cuộc sống con người, ăn sâu vào máu thịt của mỗi người, mỗi gia đình từ bao đời nay. Với tiếng gọi: *“Đất Nước bắt đầu với miếng trầu bây giờ bà ăn”*. Hình ảnh miếng trầu, một vật thể nhỏ bé, gần gũi trong cuộc sống của mỗi gia đình mà lời người xưa từng nói: *“Miếng trầu là đầu câu chuyện”*, ngoài việc giao tiếp từ miếng trầu, hình ảnh ấy tượng trưng cho cúng giỗ, lễ hội, hôn nhân là phong tục tập quán của nhân dân ta, làm nên nét đẹp văn hóa của dân tộc, tô đậm sự giàu đẹp cho Đất Nước. Từ hình ảnh miếng trầu ngoài giá trị hữu hình, ta liên tưởng đến truyện cổ tích *“Trầu Cau”* nhằm ca ngợi tình huynh đệ, nghĩa anh em và lòng thủy chung trong tình nghĩa vợ chồng là nét đẹp đạo lí Việt Nam cũng là nét đẹp văn hóa cho Đất Nước.

**2. Hình ảnh cây tre:** Với tiếng gọi: *“Biết trồng tre mà đợi ngày thành gậy”*, chúng ta liên tưởng lời thơ của Nguyễn Khoa Điềm với thi ảnh: *“Đất Nước lớn lên khi dân mình biết trồng tre mà đánh giặc”*, quả thật, cây tre là hình ảnh quen thuộc, gần gũi trong cuộc sống của người dân quê Việt Nam. Nói về cây tre chúng ta lại nhớ đến lũy tre làng, bao bọc cả thôn xóm, ôm ấp một tình quê. Tre

từng che mưa, chắn nắng trước sự khắc nghiệt của thiên nhiên, chống đỡ từ làn tên mũi đạn của quân thù như “*uốn tấm ngực lớn của mình ra che chở cho làng*”. Nói đến tre là dụng cụ thô sơ gắn chặt vào đời sống của người dân quê Việt Nam từ cái rổ, cái rá, cái lờ bắt cá ... là dụng cụ thiết thực cho đời sống con người và nói đến cây tre qua hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, cây tre có khác gì như một chàng dũng sĩ, một chiến sĩ đồng hành trong chiến đấu: “*Tre xung phong vào xe tăng đại bác, tre giữ làng, giữ nước, giữ mái nhà tranh, giữ đồng lúa chín*”. Quả thật, dân tộc ta từng vận dụng cây tre tiếp tục trường kì kháng chiến chống xâm lăng vì: “*Biết trồng tre mà đợi ngày thành gậy. Đi trả thù mà không sợ dài lâu*”. Và nói đến cây tre, ngoài vẻ đẹp hữu hình, cây tre còn mang nét đẹp vô hình, đưa chúng ta liên tưởng về truyền thuyết Thánh Gióng từng nhổ tre bên đường đánh tan quân giặc Ân, biểu tượng sức mạnh quật cường của một dân tộc không bao giờ khuất phục, không bao giờ chịu mất nước, chịu làm nô lệ.

**3. Hình ảnh búi tóc:** Tiếng gọi: “*Tóc mẹ thì búi sau đầu*” vẫn là hình ảnh thân thương, quen thuộc, gắn gũi trong đời sống, phong cách của người phụ nữ Việt Nam, người mẹ Việt Nam làm nên nét duyên dáng Việt Nam, nét đẹp văn hóa Việt nam. Nói đến “*búi tóc*” là nói về phong tục của người Âu Lạc thuở xa xưa và cho đến hôm nay, hình ảnh ấy, búi tóc ấy vẫn ăn sâu vào tâm hồn và đời sống của người phụ nữ Việt Nam, người mẹ Việt nam. Nói đến “*búi tóc*” mà người đời thường gọi là “*búi tóc củ hành*” tượng trưng vẻ đẹp về công, dung, ngôn, hạnh và lòng thủy chung của người vợ đã có chồng là nét đẹp truyền thống, đạo lí làm nên nét đẹp văn hóa cho Đất Nước.

**4. Hình ảnh gừng cay muối mặn:** Tiếng gọi: “*Cha mẹ thương nhau bằng gừng cay muối mặn*” thể hiện một vẻ đẹp như thấm sâu vào máu thịt của con người. Nhớ đến gừng đến muối là những vật thể, những gia vị, không bao giờ thiếu trong mỗi bữa ăn của gia đình Việt, nó mang lại hương vị đậm đà về đời sống ẩm thực của nhân dân ta từ bao đời. Nói đến “*gừng*” nghìn đời vẫn cay, nói đến “*muối*” bao đời vẫn mặn là nguyên lí bất biến không bao giờ thay đổi cũng là quy luật tự nhiên của sự vật của tạo hóa. Từ vẻ đẹp ấy, nhà thơ muốn nói đến quy luật tình cảm của con người ở đây là, ông bà, cha mẹ, vợ chồng sẽ không bao giờ thay đổi, là thể hiện lòng thủy chung làm nền tảng vững chắc cho hạnh phúc gia đình, phát triển xã hội đem lại sự giàu đẹp cho Đất Nước mà ca dao Việt Nam, đã từng dặn dò nhắc nhở: “*Tay bưng chén muối đĩa gừng, Gừng cay muối mặn xin đừng quên nhau*” hay “*Anh ơi, chua ngọt đã từng, Gừng cay muối mặn xin đừng phụ nhau*”.

**5. Hình ảnh cái kèo, cái cột:** Tiếp đến với tiếng gọi: “*cái kèo, cái cột thành tên*”. Phải chăng, “*cái kèo, cái cột*” cũng thành tên Đất Nước ư! Lời thơ đưa ta quay về cuộc sống thời kì nguyên sơ, ông cha ta chưa ý thức về cuộc sống cộng đồng, về môi trường, gia đình, ông cha ta đã sống như những kẻ du mục rày đây mai đó. Rồi theo bước đi của thời gian, ý thức con người phát triển, khi biết con chim có cái tổ, con người phải có mái nhà để che mưa tránh nắng, an cư lạc

nghiệp rồi ông cha ta đi đến tận rừng sâu, núi cao tìm những loại gỗ tốt, mang về đèo, gọt, đặt cho cái tên riêng “*cái kèo, cái cột*” chính là điểm tựa chỗ dựa vững chắc của một mái nhà hình thành một gia đình hướng đến đời sống cộng đồng xây dựng Đất Nước.

**6. Hình ảnh hạt gạo:** Hình ảnh còn lại chúng ta bắt gặp trong hồn thơ Đất Nước của Nguyễn Khoa Điềm với tiếng gọi: “*Hạt gạo phải một nắng hai sương, xay, giã, giần, sàng*”. Lời thơ miêu tả một hình ảnh tiêu biểu, cụ thể rất quen thuộc, ăn sâu trong máu thịt của mỗi con người đó là hạt gạo, đưa chúng ta nghĩ ngay đến cây lúa là hình bóng của quê hương, vì dân tộc ta từ bao đời nay vẫn là nền “*nông nghiệp lúa nước*”. Cây lúa là đặc sản chính của quê hương, cái hồn của dân tộc mà lời người xưa có nói: “*Có thực mới vực được đạo*”. Vậy “*thực*” ở đây là gì? là hạt gạo là mạch sống hơi thở máu thịt của mỗi con người. Chính ca dao Việt nam từng nhắc nhở: “*Ai ơi, đừng bỏ ruộng hoang. Bao nhiêu tác đất tác vàng bấy nhiêu*” hay: “*Ai ơi, bưng bát cơm đầy. Dẻo thơm một hạt đắng cay muôn phần*” càng gợi cho chúng ta thấy rõ, giá trị của hạt gạo trong đời sống con người thật vô cùng đáng quý. Đặc biệt, hàng loạt động từ mạnh gợi hình “*xay, giã, giần, sàng*” đưa chúng ta liên tưởng hạt gạo trong quá trình thao tác của con người, nó phải trải qua nhiều công đoạn khi: “*Gạo đem vào giã bao đau đớn. Gạo giã xong rồi trắng tựa bông*” đó chính là mạch sống, hơi thở của nhân dân ta, dân tộc ta trong xây dựng và bảo vệ Đất Nước và thấy được sự lao động cần cù của người nông dân Việt Nam chịu thương, chịu khó góp phần đem lại sự vững mạnh cho Đất Nước.

**Mở rộng:** Để thấy rõ tầm quan trọng của hạt gạo đối với con người và cả một dân tộc. Ta làm sao quên được nạn đói khủng khiếp nhất trong lịch sử Việt Nam năm 1945 (Át Dậu) từ Quảng Trị đến Lạng Sơn hơn hai triệu đồng bào ta chết vì đói. Hậu quả thảm khốc ấy của dân tộc, là do thủ đoạn thâm độc của bọn Phát xít Nhật, chúng bắt người nông dân nhổ cây lúa trồng cây đay, cuối cùng là nạn đói đã giết chết hơn hai triệu con người Việt Nam trong đau đớn, căm hận, ngậm ngùi đối với bọn phát xít và thấy rõ giá trị quan trọng đáng quý của hạt gạo đối với dân tộc thật vô cùng.

### III. PHÂN KẾT BÀI

**1. Về nghệ thuật:** Đoạn thơ giàu tính tự sự, giàu chất suy tưởng với những hình ảnh tiêu biểu chọn lọc, nhịp thơ liền mạch kết hợp những biện pháp tu từ, đặc sắc (ẩn dụ, so sánh, tượng trưng).

**2. Về nội dung:** Nhà thơ khắc họa hình tượng của Đất Nước là sự kết hợp hài hòa từ những giá trị vật chất hữu hình, gần gũi, quen thuộc hòa cùng những giá trị tinh thần vô hình mãi mãi ăn sâu trong máu thịt của mỗi người dân Việt. Quả thật, hình ảnh Đất Nước rất gần gũi, thân thương, gắn kết trong mỗi con người của chúng ta, từ đó chúng ta phải ra sức yêu thương, giữ gìn, bảo vệ những tài sản quý báu ấy vì nó đã làm nên Đất Nước.

## **Đề tuyển sinh:**

Bài “*Đất Nước*” Trích trường ca “*Mặt đường khát vọng*” của nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm có đoạn viết:

*“Đất là nơi anh đến trường  
Nước là nơi em tắm  
Đất Nước là nơi chúng ta hò hẹn  
Đất Nước là nơi em đánh rơi chiếc khăn trong nỗi nhớ thầm  
Đất Nước là nơi “con chim phượng hoàng bay về hòn núi bạc”  
Nước là nơi “con cá ngư ông móng nước biển khơi”  
Thời gian đằng đẵng  
Không gian mênh mông  
Đất Nước là nơi dân mình đoàn tụ  
Đất là nơi Chim về  
Nước là nơi Rồng ở  
Lạc Long Quân và Âu Cơ  
Đẻ ra đồng bào ta trong bọc trứng  
Những ai đã khuất  
Những ai bây giờ  
Yêu nhau và sinh con đẻ cái  
Gánh vác phần người đi trước để lại  
Dặn dò con cháu chuyện mai sau  
Hàng năm ăn đâu làm đâu  
Cũng biết cúi đầu nhớ ngày giỗ Tổ...”*

(trích “*Đất Nước*” – Nguyễn Khoa Điềm)

Anh (chị) phân tích đoạn thơ trên để làm sáng tỏ hình ảnh Đất Nước qua sự cảm nhận của tác giả.

## **Những kiến thức cần nắm:**

1. Có ý kiến rằng Đất Nước chúng ta là: “*Rừng vàng, biển bạc, đất phì nhiêu*”.
2. Lời ca dao Huế có ghi: “*Chim ham trái chín ăn xa. Giật mình nhớ gốc cây đã lại về*” (ca dao Huế).
3. Ca dao Việt Nam từng nói: “*Ta về ta tắm ao ta. Dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn*” (ca dao).
4. Có lời nhận định rằng: “*Đất Nước không chỉ là cái hữu hình với đất đai, cột mốc, biên giới đã chia mà có cả sự cảm thụ tâm hồn*”.
5. Bài thơ “*Nhớ con sông quê hương*” của Tế Hanh có viết: “*Hỡi con sông đã tắm cả đời tôi. Tôi nhớ mãi mối tình mới mẻ*”. (Nhớ con sông quê hương – Tế Hanh).



## HƯỚNG DẪN

### I. PHẦN GIỚI THIỆU

Chúng ta vẫn thường nghe nói, Đất Nước ta là: “*Rừng vàng, biển bạc, đất phì nhiêu*”. Đó là gia tài của mẹ, một không gian quý báu bao la rộng lớn đem lại sự giàu đẹp cho Đất Nước, niềm tự hào của dân tộc.

Hôm nay, chúng ta lại tìm về hình ảnh Đất Nước trích trường ca “*Mặt đường khát vọng*” thuộc chương V của nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm, tác giả có một cảm nhận mới, một cái nhìn mới về hình ảnh Đất Nước. Đất Nước là sự kết hợp yếu tố không gian với đất đai, lãnh thổ địa lí cùng yếu tố thời gian với chiều dài lịch sử, cội nguồn dân tộc được thể hiện qua đoạn thơ sau:

...“*Đất là nơi anh đến trường*

...  
Cũng biết cúi đầu nhớ ngày giỗ Tổ...”

(trích “*Đất Nước*” – Nguyễn Khoa Điềm)

### II. PHẦN TRỌNG TÂM

***Cảm nhận về Đất Nước của tác giả qua đoạn thơ trên. (cảm nhận 2)***

#### **1. Đất Nước kết hợp từ yếu tố không gian với đất đai, địa lí, lãnh thổ:**

**a. Hình ảnh 1:** Với nghệ thuật “*chiết tự*” đưa chúng ta hình dung hình ảnh Đất Nước thể hiện với hai không gian riêng biệt, hai vùng trời thương nhớ gắn chặt vào đời sống của con người. Nghĩ về “*Đất*” là nơi chôn nhau cắt rốn, chứa đựng bao dòng sữa ngọt ngào của mẹ, tiếng ru của bà, lời gọi của gió, tiếng vọng của núi của sông cùng hòa quyện giữa lòng Đất Nước. Nghĩ về “*Đất*” chúng ta liên tưởng ngày hai buổi đến trường, một thời cắp sách để tìm về chân trời kiến thức, định hướng cho tương lai. Nghĩ về “*Đất*” chúng ta hình dung một cội đi về, là nơi trú ngụ cuối cùng của một đời người với “*áo bào thay chiếu anh về đất*”. Nghĩ về “*Nước*” chúng ta nhớ lại cái giếng nước trước sân nhà, nơi sân đình, mái trường, từng cho chúng ta bao dòng nước ngọt ngào, nuôi dưỡng tâm hồn ta và gột rửa tâm hồn ta thêm trong sáng dịu hiền. Nghĩ về “*Nước*” chúng ta lại nhớ bờ ao, con rạch, dòng sông từng đem lại đời sống thiên nhiên tươi tốt, mang lại cuộc sống ấm no hạnh phúc cho con người. Và nhớ về “*Nước*” chúng ta liên tưởng về dòng sông, dòng sông tuổi thơ, dòng sông kí ức để lại trong chúng ta bao kỉ niệm khó phai mờ và đưa ta tìm về hình ảnh: “*Hỡi con sông đã tắm cả đời tôi. Tôi nhớ mãi mối tình mới mẻ*”. Quả thật, hai tiếng “*Đất và Nước*” là biểu tượng của Đất Nước của một dân tộc đã ăn sâu trong máu thịt của mỗi con người.

**b. Hình ảnh 2:** Tiếng gọi “*Đất Nước là nơi ta hò hẹn*” đưa chúng ta hình dung “*Đất*” là một không gian tươi xanh ươm mầm cho tình yêu tuổi trẻ. Chúng ta còn nhớ lời thơ của Hàn Mặc Tử trong “*Mùa xuân chín*” có viết: “*Thì thầm với ai ngồi dưới trúc*” gợi lại bao kỉ niệm đẹp của tình yêu đôi lứa để nhà thơ bật thành tiếng gọi: “*Đất Nước là nơi em đánh rơi chiếc khăn trong nỗi nhớ thầm*” đưa chúng ta chợt nghĩ lời thì thầm của ca dao: “*Khăn thương nhớ ai, khăn rơi*

*xuống đất*". Quả thật, hình ảnh "Đất và Nước" để lại bao kỉ niệm đẹp về tình yêu đôi lứa trong cuộc sống con người.

**c. Hình ảnh 3:** Nghĩ về "Đất và Nước" chúng ta lại nghĩ một vùng trời cao rộng, một không gian mênh mông, choáng ngợp chứa đựng muôn loài chim thú, núi non hùng vĩ cùng bao danh lam thắng cảnh đem lại sự đa dạng phong phú cho vẻ đẹp của Đất Nước. Tiếng gọi "Đất là nơi chim về" gọi trong lòng người đọc hình dung lời ca dao Huế có nói: "*Chim ham trái chín ăn xa. Giật mình nhớ gốc cây đa lại về*" chứng tỏ chim có tổ, có rừng, có núi thì con người cũng thế dù đi đâu ở đâu ở phương trời nào, nghìn trùng xa cách nào, ai ai cũng nhớ về quê cha đất tổ, nơi chôn rau cắt rốn mà lời ca dao từng thấm thì: "*Ta về ta tắm ao ta. Dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn*".

**d. Hình ảnh 4:** Nghĩ về "Đất" về "Nước" nhà thơ đã bật thành tiếng gọi: "*Đất Nước là nơi dân mình đoàn tụ*" đưa chúng ta hình dung Đất Nước chúng ta có một địa lí, một lãnh thổ rộng lớn từ Ái Nam Quan cho đến mũi Cà Mau, hình cong chữ S ôm trọn cả ba miền Trung, Nam, Bắc với Huế, Sài Gòn, Hà Nội xuyên suốt chiều dài của Đất Nước cùng năm mươi bốn dân tộc anh em, Kinh, Thượng một nhà, ngược xuôi một lòng đều hướng về một cội nguồn và cùng lớn lên giữa lòng Đất Nước. Phải chăng, Đất Nước là biểu tượng của một dân tộc vì Đất Nước là máu xương của mỗi con người.

**2. Đất Nước kết hợp từ yếu tố thời gian với chiều dài lịch sử, cội nguồn dân tộc:**

**a. Hình ảnh 1: Đất Nước từ đâu mà có?**

Lời thơ tự sự: "*Lạc Long Quân và Âu Cơ đẻ ra đồng bào ta trong bọc trứng*" gọi cho chúng ta tìm về chiều dài lịch sử, cội nguồn dân tộc để mỗi chúng ta tự tìm hiểu, đất nước từ đâu mà có? từ đâu mà hiện hữu cho đến ngày hôm nay? Phải chăng, huyền thoại, truyền thuyết Lạc Long Quân và Âu Cơ là cha là mẹ của dân tộc Việt, chúng ta là con rồng cháu Lạc và để hiểu rõ cây có cội, nước có nguồn thì dân tộc ta, Đất Nước ta cũng phải có cội nguồn như thế để mỗi chúng ta có quyền tự hào, ta là con cháu Rồng Tiên, con cháu Lạc Hồng càng tạo thêm cho chúng ta niềm tin yêu, sức mạnh để củng cố, ra sức giữ gìn, bảo vệ Đất Nước.

**b. Hình ảnh 2: Đất Nước do ai gây dựng?**

Tiếng gọi: "*Hàng năm ăn đâu làm đâu. Cũng biết cúi đầu nhớ ngày giỗ Tổ*". Lời thơ đưa chúng ta tìm về chiều dài lịch sử, công lao xây dựng của ông cha ta thuở trước. Hình ảnh "*cúi đầu nhớ ngày giỗ Tổ*" là biểu hiện tấm lòng biết ơn của người sau, lớp con cháu của nhiều thế hệ sau, bày tỏ lòng ngưỡng mộ, cung kính ngày giỗ Tổ là ngày 10-3 Âm lịch hàng năm, ngày giỗ của các vị vua Hùng, có công xây dựng đắp bồi cho Đất Nước, để Đất Nước có ngày hôm nay là sự bày tỏ của lớp sau biết "*uống nước nhớ nguồn*" biết "*ăn quả nhớ kẻ trồng cây*" là vẻ đẹp của đạo lí, làm nên sự giàu đẹp cho Đất Nước, đúng như lời nói của Hồ Chủ tịch: "*Các Vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải ra sức giữ lấy nước*".

### III. PHÂN KẾT BÀI

**1. Về nghệ thuật:** Đoạn thơ giàu tính tự sự, giàu hình ảnh tiêu biểu, tượng trưng, giàu chất suy tưởng kết hợp với biện pháp tu từ sâu sắc cùng ca dao Huế mang sắc thái rất riêng.

**2. Về nội dung:** Đoạn thơ khắc họa hình ảnh Đất Nước kết hợp từ yếu tố không gian với đất đai, địa lí, lãnh thổ cùng yếu tố thời gian với chiều dài lịch sử, cội nguồn dân tộc đã thấm sâu vào máu thịt của mỗi người con Đất Việt từ bao đời. Quả thật: “...*Đất Nước là máu xương của mình. Phải biết gắn bó và san sẻ. Phải biết hóa thân cho dáng hình xứ sở. Làm nên Đất Nước muôn đời...*” là nhiệm vụ của mỗi chúng ta hôm nay.

#### **Để tuyển sinh:**

Anh (chị) phân tích đoạn thơ sau trong bài “*Đất Nước*” trích trường ca “*Mặt đường khát vọng*” của nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm để làm sáng tỏ hình ảnh “*Đất Nước của nhân dân*” qua cảm nhận của chính tác giả.

*“Những người vợ nhớ chồng còn góp cho Đất Nước*

*những núi Vọng Phu*

*Cặp vợ chồng yêu nhau góp nên hòn Trống Mái*

*Gót ngựa của Thánh Gióng đi qua còn trăm ao đầm để lại*

*Chín mươi chín con voi góp mình dựng đất Tổ Hùng Vương*

...

*Ôi những dòng sông bắt nước từ đâu*

*Mà khi về Đất Nước mình thì bắt lên câu hát*

*Người đến hát khi chèo đò, kéo thuyền vượt thác*

*Gọi trăm màu trên trăm dáng sông xuôi”.*

(trích “*Đất Nước*” – Nguyễn Khoa Điềm)

#### **Những kiến thức cần nắm**

1. Văn hào Nga M.Gorki có nói: “*Con người, vinh quang thay, cao đẹp thay vì hai tiếng ấy đã làm nên lịch sử*”. (M.Gorki)
2. Nhà cách mạng Phan Bội Châu có nói: “*Dân là Dân Nước, Nước là Nước Dân*” (Phan Bội Châu).
3. Bình Ngô Đại Cáo của Nguyễn Trãi có ghi: “*Nhân dân bốn cõi là nhà. Dựng cần trúc ngọn cờ pháp phới*”. (Nguyễn Trãi)
4. Triết gia Enghel có nói: “*Không có máu và nước mắt của các dân tộc thì không thể nào làm nên lịch sử*”. (Enghel)

5. Nhà thơ Thanh Thảo từng ca ngợi về nhân dân: “*Và cứ thế nhân dân cao vòi vọi. Hơn cả những vì sao, cô độc giữa trời*”. (Thanh Thảo)
6. Có nhận định rằng: “*Đất Nước không chỉ tượng trưng cho những bậc vua chúa, danh nhân mà Đất Nước còn tượng trưng những đám dân nghèo không tên không tuổi*”.
7. Có nhận định rằng: “*Anh hùng, danh nhân, vua chúa, triều đại đến lúc phải kết thúc. Nhưng hai tiếng nhân dân vẫn mãi mãi trường tồn*”.
8. Nhà thơ Trần Vàng Sao từng bày tỏ tấm lòng của mình với Đất Nước: “*Tôi yêu Đất Nước này chân thật. Như căn nhà nhỏ có mẹ của tôi*”. (Trần Vàng Sao)
9. Những dẫn chứng về lịch sử để thấy rõ yếu tố nhân dân đã làm nên Đất Nước:
  - a. Phong trào Lam Sơn của Lê Lợi làm nên “*Bình Ngô Đại Cáo*”.
  - b. Phong trào Tây Sơn của Nguyễn Huệ làm nên chiến thắng Đống Đa.
  - c. Cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân ta làm nên chiến thắng Điện Biên Phủ. (07-05-1945)

## HƯỚNG DẪN

### I. PHẦN GIỚI THIỆU

*“Con người, vinh quang thay, cao đẹp thay vì hai tiếng ấy đã làm nên lịch sử”*

(M.Gorki)

Lời nhận định của văn hào Nga M.Gorki, chứng tỏ yếu tố con người xuất phát từ nhân dân là yếu tố quan trọng, quyết định hình thành lịch sử, đất nước. Ý nghĩa cao đẹp ấy, chúng ta nhớ lại phần cuối bài Đất Nước (Trích trường ca “*Mặt đường khát vọng*”) của nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm cũng mang một ý nghĩa như thế. Với nhà thơ: “*Đất Nước của nhân dân*” từ nhân dân mà hình thành từ nhân dân mà làm nên Đất Nước, được thể hiện qua đoạn thơ sau:

*“Những người vợ nhớ chồng góp cho Đất Nước những núi Vọng Phu.  
Cặp vợ chồng yêu nhau góp nên hòn Trống Mái*

...

*Người đến hát khi chèo đò, kéo thuyền vượt thác  
Gợi trăm màu trên trăm dáng sông xuôi”.*

(trích “*Đất Nước*” – Nguyễn Khoa Điềm)

### II. PHẦN TRỌNG TÂM

*Cảm nhận về Đất Nước qua đoạn thơ trên. (cảm nhận 3)*

\* **Đất Nước hóa thân từ nhân dân, từ những con người bình dị.**

**Hình ảnh 1: Đất nước hóa thân từ nhân dân.**

Ngược về chiều dài của Đất Nước với bao danh lam thắng cảnh, kì tích như núi Vọng Phu, hòn Trống Mái, núi Bút, non Nghiên... sừng sững giữa lòng Đất

Nước tô đậm sự giàu đẹp cho Đất Nước. Tất cả đều xuất phát từ nhân dân từ những con người bằng xương bằng thịt bằng vẻ đẹp tâm hồn, họ đã hóa thân thành vẻ đẹp cho Đất Nước. Hình ảnh núi Vọng Phu đưa chúng ta liên tưởng những người vợ, khi chồng ra đi chinh chiến, họ nhớ thương, chờ đợi mỗi mòn rôi lâu ngày ôm con hóa đá. Hình ảnh hòn Trống Mái ở Sầm Sơn tượng trưng cho lòng thủy chung, tình nghĩa vợ chồng, phu thê quyết trọn đời sống chết bên nhau và hình ảnh núi Bút, non Nghiên ở vùng đất Quảng Ngãi tượng trưng những học trò nghèo đốt lá thay đèn, dùi mài sử sách làm rạng danh cho Đất Nước là những người con hiếu học. Tất cả những hình ảnh đều xuất phát từ con người, hóa thân từ con người từ nhân dân làm nên vẻ đẹp cho Đất Nước. Quả thật: *“Ôi, Đất Nước sau bốn nghìn năm đi đâu ta cũng thấy. Những cuộc đời đã hóa núi sông ta...”*.

### **Hình ảnh 2: Đất nước từ những con người bình dị.**

Với tiếng gọi: *“Những người dân nào đã góp tên ông Đốc, ông Trang, bà Đen, bà Điểm, ...”* Hàng loạt tên gọi *“Ông Đốc, ông Trang, Bà Đen, Bà Điểm”*. Họ là những người dân lành, chân chất nhưng có tấm lòng tự nguyện, biết vun xới, đắp bồi cho quê hương, làng mạc thêm tươi đẹp bằng cả công sức, tài lực và họ mong sao cho quê hương thêm trù phú, ấm no, hạnh phúc là niềm vui, mong ước của chính họ. Để nhớ về họ, lớp sau, người sau lại lấy tên của *“họ”* đặt cho tên đường, tên cầu, tên núi, tên chợ ... như cầu ông Đốc, ông Trang, núi Bà Đen, chợ Bà Điểm ... Quả thật: *“Và ở đâu trên khắp ruộng đồng gò bãi. Chẳng mang một dáng hình, một ao ước, một lối sống ông cha”*. Ngày nay giữa lòng thành phố của chúng ta, có chợ Bà Hoa tại ngã tư Bảy Hiền, có những con đường Nguyễn Văn Trỗi, Nguyễn Thị Minh Khai, Võ Thị Sáu, ... ngôi chợ ấy, những con đường ấy đã khắc tên của *“họ”* như bày tỏ lòng biết ơn của người sau đối với người trước vì *“họ”* từng góp sức xây dựng cho quê hương, ra sức bảo vệ cho Đất Nước và tên của *“họ”* vẫn sống giữa lòng Đất Nước. *“Đất Nước của nhân dân”*.

### **Hình ảnh 3: Đất Nước với bao lớp người đi trước trong xây dựng và bảo vệ.**

Với tiếng gọi: *“Em ơi em. Hãy nhìn rất xa. Vào bốn nghìn năm Đất Nước. Năm tháng nào cũng người người lớp lớp. Con gái con trai bằng tuổi chúng ta”*. Hàng loạt hình ảnh tiêu biểu, tượng trưng, nhịp thơ dồn dập, kết hợp những vần thơ tự sự gợi cho chúng ta hình dung về chiều dài lịch sử của Đất Nước bắt nguồn từ nhân dân từ bao thế hệ đi trước. Họ là ông cha ta, là các tiên linh xưa, lúc yên bình, họ cần cù làm lụng *“toan lo nghèo khó”* bên mảnh ruộng thửa vườn, bờ ao con rạch làm cho cuộc sống trù phú, tươi đẹp, ấm no. Nhưng: *“Khi có giặc người con trai ra trận. Người con gái trở về nuôi cái cùng con. Ngày giặc đến nhà thì đàn bà cũng đánh. Nhiều người đã trở thành anh hùng”*. (Trích – *Đất Nước*). Hàng loạt hình ảnh liệt kê dồn dập, diễn đạt tự nhiên đưa chúng ta tìm lại hình ảnh của ông cha ta ngày xưa. Họ đã đem vật lực, tài lực, tâm lực

cùng xương máu để xây dựng và bảo vệ cho Đất Nước này. Họ là ai? Họ chính là nhân dân, những con người bình thường giữa cuộc sống để làm nên những điều phi thường, hình thành Đất Nước, đúng như lời nhận định của triết gia Enghel: *“Không có máu và nước mắt của các dân tộc thì không thể nào làm nên lịch sử”*. Phải chăng, các dân tộc ở đây chính là tiếng gọi *“Họ”*, *“Họ đã sống và chết. Giản dị và bình tâm. Không ai nhớ mặt đặt tên. Nhưng họ đã làm ra Đất Nước”*. Để làm sáng tỏ hình ảnh Đất Nước, lịch sử của một dân tộc oai hùng đều phải xuất phát từ nhân dân, đưa chúng ta nhớ lại phong trào Lam Sơn của Lê Lợi, nhân dân ta cùng nằm gai nếm mật, chịu bao nhiêu gian khổ, suốt mười năm chống quân Minh, và nhân dân ta *“biết trồng tre đợi ngày thành gậy”*. *“Đi trả thù mà không sợ dài lâu”* cuối cùng đã làm nên *“Bình Ngô Đại Cáo”*. Quả thật: *“Nhân dân bốn cõi là nhà. Dụng cần trúc ngọn cờ pháp phối”*. Nhớ về phong trào Tây Sơn của Nguyễn Huệ, làm sao ta quên được hình ảnh người nông dân áo vải chân đất dưới ngọn cờ đào cùng hội tụ, kết hợp làm nên chiến thắng Đống Đa, chiến thắng lẫy lừng của lịch sử, là niềm tự hào của dân tộc. Và cuộc kháng chiến chống Pháp kéo dài suốt mười lăm năm với bao gian khổ, hi sinh mất mát nhưng thật hào hùng của quân và dân ta với hình ảnh: *“Quân đi điệp điệp trùng trùng”* cùng *“Dân công đỏ đuốc từng đoàn”* đã làm nên chiến thắng Điện Biên chấn động địa cầu. Quả thật, có Dân mới có Nước từ nhân dân mà hình thành Đất Nước. *“Đất Nước của nhân dân”*.

#### **Hình ảnh 4: Đất Nước từ những con người sáng tạo ra giá trị vật chất và giá trị tinh thần.**

Hàng loạt những vần thơ tự sự: *“Họ giữ và truyền cho ta hạt lúa ta trồng. Họ chuyên lừa qua mỗi nhà, từ hòn than qua con cúi. Họ truyền giọng điệu mình cho con tập nói. Họ gánh theo tên xã, tên làng trong mỗi chuyến di dân. Họ đắp đập be bờ cho người sau trồng cây hái trái. Có ngoại xâm thì chống ngoại xâm. Có nội thù thì vùng lên đánh bại”*. Hàng loạt tiếng gọi *“Họ”* là đại từ nhân xưng được lặp lại nhiều lần, cho chúng ta hình dung, tiếng gọi *“Họ”* là hình ảnh con người, hình ảnh của nhân dân của mọi thành phần trong xã hội, họ đã làm chủ hoàn cảnh, chinh phục thiên nhiên, sáng tạo ra những giá trị vật chất lẫn giá trị tinh thần. Hàng loạt những động từ mạnh gọi hình như *“giữ”, “truyền”, “chuyên”, “gánh”, “đắp”, “be”*... là thể hiện hình ảnh của con người, họ đã sáng tạo ra hạt lúa, hòn than, con cúi đem lại mạch sống, hơi thở, cuộc sống cho chúng ta đến ngày hôm nay. Và họ để lại tiếng nói, giọng điệu từ đời này sang đời khác thành thứ ngôn ngữ, tiếng mẹ đẻ cho thế hệ mai sau. Càng đẹp hơn, khi: *“Có ngoại xâm thì chống ngoại xâm. Có nội thù, thì vùng lên đánh bại”*. Họ là những người bằng xương bằng thịt là ông cha ta ngày trước là nhân dân tiếp tục kế thừa từ đời này sang đời khác trong xây dựng và bảo vệ Đất Nước. Quả thật: *“Đất Nước của nhân dân”*. Vì nhân dân hình thành Đất Nước. Đúng như lời nhận định của văn hào Nga M.Gorki: *“Con người, vinh quang thay, cao đẹp thay vì hai tiếng ấy đã làm nên lịch sử”*.

**Nhân mạnh:** Nếu ai, dù là “*anh hùng, danh nhân, Vua chúa, triều đại*” rồi theo bước đi của thời gian đến lúc phải chấm dứt, kết thúc nhưng hai tiếng “*Nhân Dân*” vẫn mãi mãi trường tồn bất diệt như lời tỏ bày của nhà thơ Thanh Thảo: “*Và cứ thế nhân dân cao vợi vợi. Hơn cả những vì sao có độc giữa trời*”. (Thanh Thảo)

### III. PHẦN KẾT BÀI

**1. Về nghệ thuật:** Đoạn thơ giàu tính tự sự, kết hợp những hình ảnh tiêu biểu chọn lọc nhịp thơ dồn dập, mượn quá khứ để nói về hiện tại, đặc biệt với điệp từ, đại nhân xưng “*Họ*” ...

**2. Về nội dung:** Nhà thơ khắc họa hình tượng Đất Nước thật giàu đẹp, đa dạng, phong phú, hóa thân từ nhân dân từ những con người bình dị cùng với bao thế hệ từ đời này sang đời khác, cùng sáng tạo giá trị vật chất, giá trị tinh thần, tô đậm sự giàu đẹp cho Đất Nước. Quả thật, Đất Nước xuất phát từ nhân dân từ nhân dân mà hình thành từ nhân dân làm nên Đất Nước. “*Đất Nước của nhân dân*”. Ôi! “*Nhân dân*” cao đẹp thay! Vì hai tiếng “*Nhân dân*” đã làm nên Đất Nước.

#### Đề tuyển sinh:

Cảm nhận về hình ảnh Đất Nước trong hồn thơ “*Đất Nước*”. Trích trường ca “*Mặt đường khát vọng*” của nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm.

#### Những kiến thức cần nắm

1. Nhà thơ Nguyễn Đình Thi có viết: “*Súng nổ rung trời giận dữ. Người lên như nước vỡ bờ. Nước Việt Nam từ máu lửa. Rũ bùn đứng dậy sáng lòa*”. (trích Đất Nước – Nguyễn Đình Thi)
2. Hồ Chủ Tịch có nói: “*Các Vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải ra sức giữ lấy nước*”. (Hồ Chí Minh)
3. Nhà thơ Tố Hữu có viết: “*Lẽ nào vay không trả. Sống là cho đâu nhận chỉ riêng mình*”. (Tố Hữu)
4. Có ý kiến rằng: “*Đất nước không chỉ là cái hữu hình với đất đai, cột mốc, ranh giới, đã chia mà có cả sự cảm thụ tâm hồn*”. (Thanh Thảo)
5. Có ý kiến rằng: “*Đất nước không chỉ là lâu đài nguy nga tráng lệ, núi non hùng vĩ, mà Đất Nước là những con người bình dị, chân chất giữa cuộc sống đời thường*”.
6. Nhà thơ Trần Vàng Sao nghĩ về Đất Nước có viết: “*Tôi yêu Đất Nước này chân thật. Như căn nhà nhỏ có mẹ của tôi*”. (Trần Vàng Sao)
7. Nhà thơ Thanh Thảo nghĩ về nhân dân có viết: “*Và cứ thế nhân dân cao vợi vợi. Hơn cả những vì sao có độc giữa trời*”. (Thanh Thảo)

8. Trong “*Bình Ngô Đại Cáo*” của Nguyễn Trãi có ghi: “*Nhân dân bốn cõi là nhà. Dụng cần trúc ngọn cờ phấp phới*”. (Nguyễn Trãi)
9. Nhà cách mạng yêu nước Phan Bội Châu nghĩ về dân về nước có nhận định: “*Dân là Dân Nước. Nước là Nước Dân*”. (Phan Bội Châu)
10. Văn hào nga M.Gorki có nhận định: “*Con người, vinh quang thay, cao đẹp thay vì hai tiếng ấy đã làm nên lịch sử*”. (M.Gorki)

## HƯỚNG DẪN

### I. PHẦN GIỚI THIỆU

*“Súng nổ rung trời giận dữ  
Người lên như nước vỡ bờ  
Nước Việt Nam từ máu lửa  
Rũ bùn đứng dậy sáng lòa.”*

(trích “*Đất nước*” – Nguyễn Đình Thi)

Hình ảnh Đất Nước trong hồn thơ của Nguyễn Đình Thi là sức mạnh của một dân tộc đã làm nên chiến thắng, làm nên lịch sử giành lại tự do độc lập cho Đất Nước. Hôm nay chúng ta lại tìm về hồn thơ Đất Nước, trích Trường ca “*Mặt đường khát vọng*” của Nguyễn Khoa Điềm là đưa chúng ta tìm về cội nguồn về lịch sử, về sự giàu đẹp của Đất Nước. Với nhà thơ, Đất Nước là di sản tinh thần văn hóa, giá trị vật chất, ý niệm không gian và thời gian cùng chiều dài lịch sử và Đất Nước này là “*Đất Nước của nhân dân*” của ca dao, thần thoại. Chúng ta hãy tìm lại vẻ đẹp của Đất Nước qua sự cảm nhận của nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm.

### II. PHẦN TRỌNG TÂM

#### 1. Đất nước kết hợp những giá trị vật chất và tinh thần.

Với Nguyễn Khoa Điềm, Đất Nước là di sản tinh thần văn hóa quý báu: “*Đất Nước bắt đầu với miếng trầu bây giờ bà ăn*”. Lạ nhỉ! “*Miếng trầu*” là một hình ảnh nhỏ bé rất quen thuộc giữa cuộc sống đời thường lại là hình ảnh của Đất Nước ư! Chúng ta làm sao quên được lời người xưa từng nói: “*Miếng trầu là đầu câu chuyện*”. Phải chăng, miếng trầu tượng trưng cho lễ hội, hôn nhân, cúng giỗ, giao tiếp trong cuộc sống hằng ngày, đã ăn sâu vào đời sống của người dân Việt, hình thành nét văn hóa Việt là vẻ đẹp của Đất Nước. Và: “*Đất nước lớn lên khi dân mình biết trồng tre mà đánh giặc*”, Tre là hình ảnh quen thuộc, gần gũi từ bao đời của người dân quê ta. Nhớ về “*Tre*” đưa ta tìm về truyền thuyết Thánh Gióng ngày xưa. nhờ tre đánh tan quân giặc Ân, là thể hiện tinh thần quật khởi của dân tộc ta trước ngoại xâm. Tre còn “*Uốn tấm ngực lớn của mình ra che chở cho làng*” ôm ấp thôn làng, tạo nên cái hồn quê hương, cái hồn dân tộc. Tre còn là môi trường sinh thái là vũ khí thô sơ để chống giặc, giết giặc trong hai cuộc kháng chiến vừa qua. Không dừng lại ở đó, Đất Nước còn là hình ảnh: “*Tóc mẹ thì bới sau đầu. Cha mẹ thương nhau bằng gừng cay muối mặn*”. Hình ảnh búi



tóc là phong tục của người Âu Lạc cho đến hôm nay vẫn còn ăn sâu trong tâm hồn người phụ nữ Việt Nam, người mẹ Việt Nam, làm nên nét duyên dáng Việt Nam, nét đẹp văn hóa Việt Nam mãi mãi là vẻ đẹp của Đất Nước. Và hình ảnh: *“Cha mẹ thương nhau bằng gừng cay muối mặn”* lời thơ như lời tự sự, mang âm hưởng ca dao với lời thì thầm: *“Tay bưng chén muối đĩa gừng. Gừng cay muối mặn xin đừng quên nhau”* là thể hiện tấm lòng thủy chung trong tình nghĩa vợ chồng, phu thê là nét đẹp đạo lí là vẻ đẹp của Đất Nước. Đất Nước còn thể hiện những hình ảnh rất cụ thể: *“Cái kèo, cái cột thành tên. Hạt gạo phải một nắng hai sương, xay, giã, giần, sàng. Đất Nước có từ ngày đó...”*. Hình ảnh cái kèo, cái cột đưa chúng ta liên tưởng đó là điểm tựa, chỗ đứng của một mái nhà, của một gia đình vì có an cư mới lạc nghiệp mới tạo sự gắn bó để cùng bảo vệ, gìn giữ cho sự phát triển Đất Nước. Và hình ảnh hạt gạo là cái hồn quê hương, cái hồn của dân tộc là mạch sống là hơi thở giúp chúng ta lớn lên và trưởng thành theo chiều dài cùng Đất Nước trong sự nghiệp bảo vệ và xây dựng Tổ quốc.

## **2. Đất Nước kết hợp yếu tố không gian và thời gian.**

Nguyễn Khoa Điềm cảm nhận về Đất Nước còn mang một hình ảnh khác rộng lớn hơn đó là đất đai, lãnh thổ, địa lí là một không gian bao la chứa đựng muôn loài chim thú, núi sông hùng vĩ, ôm trọn cả ba miền Trung, Nam, Bắc – Huế; Sài Gòn; Hà Nội mãi mãi là vẻ đẹp của Đất Nước. Nhà thơ tiếp tục tìm lại hình ảnh Đất Nước với ý niệm thời gian để chúng ta liên tưởng về cội nguồn, về lịch sử dân tộc để tự hào chúng ta là con Rồng cháu Lạc với tiếng gọi: *“Lạc Long Quân và Âu Cơ. Đẻ ra đồng bào ta trong bọc trứng”*. Lời thơ như đưa chúng ta tìm về truyền thuyết, huyền thoại *“Lạc Long Quân và Âu Cơ”* tạo cho chúng ta một niềm tin giúp chúng ta hiểu rõ, chúng ta từ đâu mà có. Và chúng ta tự hỏi rằng, Đất Nước này do ai gây dựng? Câu hỏi, đưa ta tìm về chiều dài lịch sử để thấy được công lao của tổ tiên, của các tiên linh xưa là những vị vua Hùng đã có công rất lớn trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước như lời tự sự đậm màu sắc sử thi: *“Hàng năm ăn đâu làm đâu. Cũng biết cuối đâu nhớ ngày giỗ tổ”* là ngày 10-3 âm lịch hàng năm là ngày giỗ tổ Hùng Vương, các con cháu hội tụ về các đền Hùng như bày tỏ tấm lòng ngưỡng mộ biết ơn sâu sắc của người sau, lớp sau đối với người trước với tổ tiên là thể hiện vẻ đẹp đạo lí: *“Uống nước nhớ nguồn”*. Đúng như lời bày tỏ của Hồ Chủ tịch: *“Các vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải ra sức giữ lấy nước.”*

## **3. Đất Nước hình thành từ nhân dân**

Viết về Đất Nước, nhà thơ nêu bật hình tượng Đất Nước là những hình ảnh quen thuộc, gần gũi giữa lòng quê hương, dân tộc đó là hình bóng con người. Chính con người đã làm nên huyền thoại, truyền thuyết, tạo nên vẻ đẹp cho quê hương như núi Vọng Phu, hòn Trống Mái, núi Bút non Nghiên là vẻ đẹp của Đất Nước từ bao đời nay. Tất cả hình ảnh ấy xuất phát từ con người từ nhân dân mà hóa thân làm nên vẻ đẹp cho Đất Nước. Và: *“Những người dân nào đã góp tên*

ông Đốc, ông Trang, bà Đen, bà Điểm... Ôi Đất Nước sau bốn nghìn năm đi đâu ta cũng thấy. Những cuộc đời đã hóa núi sông ta” (Nguyễn Khoa Điềm). Hàng loạt những tên gọi Ông Đốc, ông Trang, Bà Đen, Bà Điểm là những con người bình thường..., họ đang sống giữa cuộc sống đời thường nhưng họ đã góp phần làm đẹp cho quê hương và khi họ trở về với đất, người sau nhớ về họ, lấy tên họ đặt thành tên cầu, tên đường, tên chợ, tên núi, tên sông làm nên vẻ đẹp cho Đất Nước là biết “*Uống nước nhớ nguồn*” là thể hiện nét đẹp đạo lí. Nhà thơ tiếp tục khơi dậy hình ảnh Đất Nước xuất phát từ con người từ bao lớp trước qua nhiều thế hệ, họ đã xây dựng bảo vệ Đất Nước với lời gọi: “*Em ơi em, Hãy nhìn rất xa. Vào bốn nghìn năm Đất Nước. Năm tháng nào cũng người người lớp lớp. Con gái con trai bằng tuổi chúng ta*”. Hàng loạt hình ảnh cụ thể, tiêu biểu thông qua những lời thơ tự sự như đưa chúng ta tìm thấy công lao xây dựng đắp bồi của ông cha ta ngày trước để làm đẹp cho Đất Nước thật tự hào. Và khi Đất Nước yên bình, “*họ cần cù làm ruộng*”, “*cui cút làm ăn*”; “*toan lo nghèo khó*” ra sức bồi đắp, dựng xây cho quê hương, làng mạc đem lại sự tươi đẹp, yên bình cho Đất Nước. Và: “*Khi có giặc người con trai ra trận. Người con gái trở về nuôi cái cùng con. Ngày giặc đến nhà thì đàn bà cũng đánh. Nhiều người đã trở thành anh hùng*”. Hàng loạt hình ảnh được minh họa qua lời thơ trên, Nguyễn Khoa Điềm đưa chúng ta nhìn rõ hình ảnh Đất Nước vẫn là con người với bao thế hệ lớp trước, họ luôn luôn phát huy truyền thống yêu nước của ông cha ta trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Đất Nước. Dù: “*Họ đã sống và chết. Giản dị và bình tâm. Không ai nhớ mặt đặt tên. Nhưng họ đã làm ra Đất Nước*”. Với đại từ nhân xưng “*Họ*” là biểu tượng cho bao lớp người đi trước, họ chính là ông cha của chúng ta là tổ tiên của ta và cũng chính là nhân dân hình thành nên Đất Nước. Quả thật, “*Đất Nước không chỉ tượng trưng cho những bậc vua chúa danh nhân mà Đất Nước còn tượng trưng cho bao lớp người không tên không tuổi*”. Phải chăng, Đất Nước không chỉ là lâu đài nguy nga tráng lệ, núi non hùng vĩ mà Đất Nước còn là những con người bình dị chân chất giữa cuộc sống đời thường. Nhà thơ tiếp tục khắc họa vẻ đẹp con người từ nhân dân hình thành nên Đất Nước. Với nhà thơ, yếu tố con người là yếu tố quyết định trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Đất Nước. Nếu không có con người thì không có nhân dân, không có chiến thắng Bạch Đằng, Đống Đa, Điện Biên và chiến dịch Hồ Chí Minh đại thắng vào mùa xuân năm 1975. Như vậy con người mới sáng tạo ra lịch sử, sáng tạo ra những giá trị vật chất lẫn tinh thần tô đậm cho sự giàu đẹp của Đất Nước được thể với những vần thơ tiêu biểu: “*Họ giữ và truyền cho ta hạt lúa ta trồng. Họ chuyên lừa qua mỗi nhà, từ hòn than qua con cúi. Họ truyền giọng điệu mình cho con tập nói. Họ gánh theo tên xã, tên làng trong mỗi chuyến di dân...*”. Vẫn là tiếng gọi “*Họ*” là hình bóng con người là nhân dân đã sáng tạo ra những giá trị vật chất hữu hình cùng những giá trị tinh thần vô hình, nuôi dưỡng tâm hồn người dân Việt, dân tộc Việt lớn dần theo chiều dài cùng Đất Nước. Tiếng gọi “*Họ*”, thật đẹp quá, thật vẻ vang quá, và còn biết bao

hình ảnh đã đi vào lịch sử làm nên những trang sử vàng từ hai tiếng nhân dân đã làm nên Đất Nước. Đúng như lời nhận định của văn hào Nga M. Gorki: “*Con người, vinh quang thay, cao đẹp thay vì hai tiếng ấy đã làm nên lịch sử*”.

### III. PHÂN KẾT THÚC

“*Đất Nước*” trích trường ca “*Mặt đường khát vọng*” của Nguyễn Khoa Điềm là một bài thơ trữ tình chính luận. Hàng loạt những hình ảnh cụ thể, tiêu biểu, sinh động, giàu sức biểu cảm, giàu chất suy tưởng vừa hiện thực vừa lãng mạn, đưa chúng ta tìm về cội nguồn, tìm về chiều dài lịch sử, giúp cho chúng ta có nhận thức đúng về hình ảnh Đất Nước. Đất Nước là sự kết hợp những giá trị vật chất hữu hình cùng những giá trị tinh thần vô hình, Đất Nước là ý niệm về không gian về thời gian về đất đai lãnh thổ về chiều dài lịch sử, cội nguồn dân tộc và hình ảnh Đất Nước là của nhân dân của ca dao thần thoại. Như vậy, Đất Nước là máu thịt của mỗi con người. Chúng ta phải làm gì để giữ gìn, bảo vệ Đất Nước? “*Phải biết gắn bó và san sẻ. Phải biết hóa thân cho dáng hình xứ sở*”. Và: “*Chúng ta đừng hỏi rằng, Đất Nước phải làm gì cho chúng ta mà chúng ta phải tự hỏi rằng, chúng ta phải làm gì cho Đất Nước?*”

## SÓNG

Xuân Quỳnh

**Đề tuyển sinh:** Anh (chị) làm rõ hai câu sau:

**Câu 1:** Trình bày hoàn cảnh sáng tác, ý nghĩa nội dung và chủ đề bài thơ “*Sóng*” của nữ sĩ Xuân Quỳnh.

**Câu 2:** Anh (chị) giải thích tựa đề “*Sóng*” qua bài thơ cùng tên của nữ sĩ Xuân Quỳnh.

### HƯỚNG DẪN

**Câu 1:** Hoàn cảnh sáng tác, ý nghĩa nội dung và chủ đề bài thơ “*Sóng*” của nữ sĩ Xuân Quỳnh.

#### 1. Hoàn cảnh sáng tác:

– Xuân Quỳnh xuất thân từ diễn viên múa nhưng chị cũng sáng tác thơ, ca ngợi quê hương, đất nước con người đặc biệt viết về thơ tình, tình yêu của em, tình yêu trong tâm hồn người phụ nữ như “*Thuyền và Biển*”; “*Nói cùng anh*”; “*Thư tình cuối mùa thu*” ...

– Tháng 12-1967, nhân chuyến đi công tác tại bãi biển Diêm Điền, nhà thơ nhìn con sóng nước dạt dào khơi gợi trong lòng chị con sóng tình được thi vị hóa như một nhân vật trữ tình, tình yêu của em, tình yêu trong tâm hồn người phụ nữ. Trước nguồn cảm hứng ấy, chị đã viết lên bài “*Sóng*” gồm chín khổ thơ, thể thơ ngũ ngôn. Bài “*Sóng*” được in trong tập “*Hoa dọc chiến hào*” xuất bản năm 1968.

## 2. Ý nghĩa nội dung:

**Ý1:** Thể hiện trạng thái của Sóng, hàm ẩn nói về trạng thái trong tình yêu của em. (Dữ dội và dịu êm. Ôn ào và lặng lẽ)

**Ý2:** Nêu lên cội nguồn của Sóng, hàm ẩn nói về cội nguồn trong tình yêu của em. (Sóng bắt đầu từ gió ... Khi nào ta yêu nhau).

**Ý3:** Thể hiện nỗi nhớ của Sóng, hàm ẩn nói về nỗi nhớ trong tình yêu của em. (Ôi con sóng nhớ bờ ... Cả trong mơ còn thức).

**Ý4:** Thể hiện lòng thủy chung trong tình yêu của em. (Dẫu xuôi về phương Bắc ... Hướng về anh một phương).

**Ý5:** Thể hiện nghị lực của Sóng lại liên tưởng về nghị lực trong tình yêu của em. (Ở ngoài kia đại dương... Dù muôn vời cách trở).

**Ý6:** Ước vọng một tình yêu vĩnh hằng. (Cuộc đời tuy dài thế... Để ngàn năm còn vỗ).

**Chủ đề:** Bài thơ “Sóng”, Xuân Quỳnh sáng tác khi Đế quốc Mỹ mở rộng leo thang chiến tranh tại Việt Nam, Nhà thơ muốn viết về tình yêu của em, tình yêu trong tâm hồn người phụ nữ phải “*làm sao được tan ra*” là phải biết đem tình riêng hòa nhập vào tình chung thì tình yêu ấy mới vĩnh hằng bất tử.

### **Câu 2: Giải thích tựa đề “Sóng”.**

Nữ sĩ Xuân Quỳnh đứng trước bãi biển Diêm Điền. Chị nhìn con sóng nước nhấp nhô, tung tăn khơi dậy trong lòng nhà thơ nguồn cảm xúc, nhằm bày tỏ nỗi lòng khi đã yêu đó là tình yêu của em. Tại sao Xuân Quỳnh lại mượn hình tượng sóng để nói về tình yêu của em? chúng ta vẫn còn nhớ lời ca dao thâm thì: “Sóng bao nhiêu gợn, dạ em buồn bấy nhiêu”. Hình ảnh sóng trong ca dao tượng trưng cho nỗi lòng của em, tình yêu thương của người con gái với bao nhớ nhung, tha thiết, mong đợi về tình yêu của chính mình. Với Xuân Quỳnh, sóng được thi vị hóa như một nhân vật trữ tình, hình ảnh của em, tình yêu của em, cũng có nhiều trạng thái, cung bậc như trạng thái của sóng vậy. Sóng có lúc dữ dội ồn ào, có khi dịu êm lặng lẽ thì trong tình yêu của em cũng có lúc mãnh liệt cháy bỏng nhớ nhung tha thiết, có lúc lại ngoảnh mặt làm ngơ giận hờn, trách móc. Với Xuân Quỳnh, hình ảnh sóng là em và bờ chính là anh. Xuất phát từ những suy nghĩ ấy, chị đã mượn hình tượng “Sóng” để nói về tình yêu của em.

**Đề tuyển sinh:** Anh (chị) phân tích bài thơ “Sóng” trích trong Tập “*Hoa dọc chiến hào*” của nữ sĩ Xuân Quỳnh để làm sáng tỏ về quan niệm tình yêu trong tâm hồn người phụ nữ.

### **Những kiến thức cần nắm**

1. Ca dao Việt Nam từng thâm thì: “Sóng bao nhiêu gợn, dạ em buồn bấy nhiêu”. (Ca dao)

2. Nỗi nhớ trong ca dao xưa: “Nhớ ai bồi hồi bồi hồi. Như đứng đống lửa, như ngồi đống rơm” hay “Nhớ ai ra ngắm vào ngư. Nhớ ai, ai nhớ bây giờ nhớ ai”. (Ca dao)
3. Lời ngạn ngữ phương Tây có nói: “Vắng anh là vắng tất cả”. (Ngạn ngữ phương Tây)
4. Xuân Quỳnh từng viết về nỗi nhớ: “Những ngày không gặp nhau. Biển bạc đầu thương nhớ. Những ngày không gặp nhau. Lòng thuyền đau rạn vỡ”. (“Thuyền và Biển” – Xuân Quỳnh)
5. Tha thiết hơn, cháy bỏng hơn về nỗi nhớ. Xuân Quỳnh đã thốt lên: “Nếu phải cách xa anh. Em chỉ còn bão tố”. (“Thuyền và Biển” – Xuân Quỳnh)
6. Nỗi nhớ của Xuân Diệu: “Anh nhớ tiếng, anh nhớ hình, anh nhớ ảnh. Anh nhớ em, anh nhớ lắm em ơi” hay “Hôm nay lạnh, mặt trời đi ngủ sớm. Anh nhớ em, em hơi anh nhớ em”. (“Tương tư chiều” – Xuân Diệu)
7. Nỗi nhớ của thi nhân Hàn Mặc Tử: “Người đi một nửa hồn tôi mất. Một nửa hồn tôi bỗng dại khờ”. (Hàn Mặc Tử)
8. Nỗi nhớ trong bài thơ “Tương tư” của Nguyễn Bính: “Gió mưa là bệnh của giời. Tương tư là bệnh của tôi yêu nàng”. (“Tương Tư” – Nguyễn Bính)
9. Ca dao Việt Nam từng ca ngợi về lòng thủy chung qua hình ảnh ẩn dụ: “Thuyền về có nhớ bến chăng. Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền” hay “Anh ơi! Chua ngọt đã từng. Gừng cay muối mặn xin đừng quên nhau”. (Ca dao)
10. Thi hào Nga (Ximônốp) trong bài thơ “Đợi anh về” có viết: “Dù gió mưa dầm dề. Ngày có dài lê thê. Anh ơi, em vẫn đợi. Anh ơi, em vẫn chờ”. (Ximônốp)
11. Lời ca dao từng nói về sức mạnh trong tình yêu sẽ vượt qua tất cả: “Yêu nhau tam tứ núi cũng trèo, thất bát sông cũng lội, cửu thập đèo cũng qua”. (Ca dao)
12. Bài thơ “Thương thâm” của nữ sĩ Phan Thị Thanh Nhàn từng bày tỏ: “Hương bưởi thơm nói hộ tình yêu”. (“Thương Thâm” – Phan Thị Thanh Nhàn)

## HƯỚNG DẪN

### I. PHẦN GIỚI THIỆU

“Sóng bao nhiêu gợn, dạ em buồn bấy nhiêu”

(Ca dao)

Ngày xưa hình ảnh của “Sóng” được thi vị hóa, hình tượng hóa như nỗi lòng của người con gái với niềm nhớ mong tha thiết khi đã yêu, và hết lòng cho tình yêu ấy. Đứng trước bãi biển Diêm Điền, nữ sĩ Xuân Quỳnh nhìn con sóng nước, nhấp nhô, tung tắn, chập lại liên tưởng con sóng tình dạt dào trong tâm hồn người phụ nữ khi đã yêu. Trước giây phút ấy, Xuân Quỳnh viết lên bài thơ “Sóng”, trích trong tập “Hoa dọc chiến hào” xuất bản năm 1968. Qua hồn thơ “Sóng”, chúng ta cần đi sâu để làm sáng tỏ quan niệm về tình yêu trong tâm hồn người phụ nữ.

## II. PHẦN TRỌNG TÂM

**Quan niệm về tình yêu trong tâm hồn người phụ nữ qua bài thơ “Sóng”.**

### 1. Tình yêu mang vẻ đẹp truyền thống.

#### a. Tình yêu hiện hình nổi nhớ:

Nói về tình yêu là vấn đề muôn thuở của con người qua mọi thời đại, luôn luôn diễn biến theo nhịp đập của trái tim dù thời nào, xưa hay nay vẫn thế. Nói đến tình yêu hiện hình nổi nhớ là quy luật tình cảm của con người khi đã yêu. Lời ca dao từng thắm thì: “*Nhớ ai bồi hồi bồi hồi. Như đứng đống lửa như ngồi đống rơm*” hay: “*Nhớ ai ra ngắm vào ngõ. Nhớ ai, ai nhớ bây giờ nhớ ai*”. Nổi nhớ ấy nữ sĩ Xuân Quỳnh tiếp tục kế thừa để nói về nổi nhớ trong tình yêu của em qua hồn thơ “Sóng”. Lời thì thào: “*Ôi con sóng nhớ bờ. Ngày đêm không ngủ được. Lòng em nhớ đến anh. Cả trong mơ còn thức*”. Xuân Quỳnh đã mượn nổi nhớ về “Bờ”, “Sóng nhớ Bờ”. Phải chăng, “Bờ” là anh mà “Sóng” là em, một nổi nhớ da diết của một tình yêu thiên nhiên thắm đẫm. Vậy nổi nhớ trong tình yêu của em thì sao? Với thể thơ năm chữ, nhịp nhàng, êm đềm, giàu sức biểu cảm cùng với tiếng gọi: “*Lòng em nhớ đến anh. Cả trong mơ còn thức*” như lời tự sự, bày tỏ nỗi lòng về tình yêu của em, khi đã yêu hết lòng cho tình yêu ấy, cho nổi nhớ ấy. Nổi nhớ không chỉ là ngày và đêm, chiếm cả không gian và thời gian mà trong cả giấc ngủ, em vẫn mơ, vẫn tỉnh thức nhớ về anh. Phải chăng, anh là tất cả, “*Vắng anh như vắng tất cả*” ở trong em. Nổi nhớ ấy sâu đậm, nồng nàn không định hình, định lượng, định vị là thước đo giá trị tình yêu, thắm định tình yêu của em mà có lần Xuân Quỳnh đã tự bạch về nổi nhớ ấy với tiếng gọi: “*Nếu phải cách xa anh. Em chỉ còn bão tố*”. Như vậy, nổi nhớ trong tình yêu của em qua hồn thơ “Sóng” là sự kế thừa từ nổi nhớ trong ca dao về tình yêu xưa và nay cũng mang một nổi nhớ như thế, mãi mãi là vẻ đẹp truyền thống trong tình yêu của em, tình yêu trong tâm hồn người phụ nữ.

**Mở rộng:** Nói về nổi nhớ trong tình yêu, tình yêu của em là nổi nhớ không thể nhìn thấy bằng giác quan mà chỉ cảm nhận nổi nhớ ấy bằng trái tim bằng cả tâm hồn vì nổi nhớ là vô hình, sâu thẳm, diệu vợi, mông lung và ngay cả trong tình yêu của anh, tình yêu trong tâm hồn người con trai cũng thế. Ta hãy tìm về nổi nhớ của các thi nhân khi nói về tình yêu cũng hiện hình nổi nhớ. Với Xuân Diệu từng nói: “*Anh nhớ tiếng, anh nhớ hình, anh nhớ ảnh. Anh nhớ em, anh nhớ lấm em ơi*” hay “*Hôm nay lạnh mặt trời đi ngủ sớm. Anh nhớ em, em hơi, anh nhớ em!*”, với Nguyễn Bính lại viết: “*Gió mưa là bệnh của đời. Tương tư là bệnh của tôi yêu nàng.*”, với Hàn Mặc Tử đã thốt lên: “*Người đi một nửa hồn tôi mất. Một nửa hồn tôi bỗng dại khờ*” và ngay trong ca dao xưa cũng từng thắm thì với tiếng gọi: “*Chiều chiều lại nhớ chiều chiều. Nhớ người yếm thắm dài điều thất lung*”. Quả thật, tình yêu hiện hình nổi nhớ là quy luật tình cảm thiêng liêng nhất của con người khi đã yêu dù thời đại nào cũng thế.

### **b. Tình yêu thể hiện lòng thủy chung:**

Lời ca dao từng nói: *“Thuyền về có nhớ bến chăng. Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền”* và lời người xưa từng nói: *“Anh ơi, chua ngọt đã từng. Gừng cay muối mặn xin đừng quên nhau”*. Tất cả là những lời dặn dò về lòng thủy chung trong tình nghĩa vợ chồng trong tình yêu đôi lứa là nét đẹp đạo lí truyền thống nhằm xây dựng nền tảng hạnh phúc gia đình, phát triển xã hội tốt đẹp. Với Xuân Quỳnh, chị tiếp tục thể hiện vẻ đẹp ấy trong tình yêu của em qua lời bày tỏ: *“Dẫu xuôi về phương Bắc. Dẫu ngược về phương Nam. Nơi nào em cũng nghĩ. Hướng về anh một phương”*. Vẫn nhịp thơ năm chữ đều đặn, lời thơ khẳng định dứt khoát kết hợp những điệp ngữ *“Dẫu xuôi về” “Dẫu ngược về”* lấy lại ở đầu câu là lời bày tỏ chân thành dù cho không gian xa cách, thời gian biến đổi nhưng tình yêu của em chỉ hướng về anh, anh là đối tượng duy nhất khắc ghi trong em. Tiếng gọi *“Nơi nào”* ở đầu câu, càng thấy rõ dù ở đâu, phương trời nào, góc bể nào dù cho cuộc đời nhiều phương, nhiều hướng nhưng tình yêu của em, tấm lòng em, chỉ có một phương thôi đó là phương anh, anh là duy nhất, anh là tất cả là bệ phóng là điểm tựa chỗ dựa tinh thần vững chắc gìn giữ, bảo vệ tình yêu của em, tình yêu của chúng ta. Lời bày tỏ của nữ sĩ Xuân Quỳnh thể hiện tấm lòng người phụ nữ đang yêu hết lòng cho tình yêu ấy. Dù xa mặt nhưng không cách lòng mãi mãi là vẻ đẹp về quan niệm tình yêu trong tâm hồn của người phụ nữ.

**Liên hệ:** Nghĩ về lòng thủy chung của người phụ nữ Việt Nam là vẻ đẹp của mọi thời đại, mang tính toàn cầu mà nhà thơ Ximônốp (Nga) trong bài *“Đợi anh về”* cũng nói lên lòng chung thủy của người phụ nữ Nga, vẫn một lòng chờ đợi anh khi chiến thắng trở về với lời thơ giàu sức biểu cảm: *“Dù gió mưa dầm dề. Ngày có dài lê thê. Anh ơi, em vẫn đợi. Anh ơi, em vẫn chờ”*. (*“Đợi Anh Về”* – Ximônốp).

### **c. Tình yêu thể hiện một nghị lực:**

Khám phá vẻ đẹp tình yêu trong hôn thơ *“Sóng”*, Xuân Quỳnh tiếp tục mượn hình tượng của *“Sóng”* để nói về nghị lực trong tình yêu của em qua lời thơ: *“Ở ngoài kia đại dương. Trăm nghìn con sóng đó. Con nào chẳng tới bờ. Dù muôn vời cách trở”*. Với nhịp thơ đều đặn, trăm bông kết hợp hình ảnh ẩn dụ nói lên vẻ đẹp của sóng dù không gian nghìn trùng xa cách, có lúc phong ba bão táp, cách trở đôi nơi nhưng sóng vẫn vượt qua mọi sự khắc nghiệt của tạo hóa để tìm đến bờ, yêu thương bờ, là thể hiện nghị lực của sóng. Ở đây không chỉ một con sóng mà hàng trăm, hàng nghìn con sóng khác cũng đều mang đặc tính, phẩm chất như thế. Khi sóng tìm đến bờ, Xuân Quỳnh muốn nói là em muốn tìm đến anh, hướng về anh dù em đang đối mặt bao rào cản của gia đình, định kiến xã hội nhưng không vì thế mà em buông xuôi phó mặc để tình yêu tan vỡ. Với Xuân Quỳnh: *“dù muôn vời cách trở”*, người phụ nữ phải bình tĩnh, lập trường vững chắc, với một niềm tin để vượt lên sự nghiệt ngã dù: *“Đường đi khó, không*

khó vì ngăn sông cách núi” mà quan trọng phải có sức mạnh của tinh thần, của ý chí để vượt qua tìm đến bến bờ hạnh phúc đó là nghị lực sống, sức sống bền vững trong tâm hồn người phụ nữ vì: “Ở đời này, không có con đường cùng, chỉ có những ranh giới, điều cốt yếu phải có sức mạnh để bước qua những ranh giới ấy”.

## 2. Tình yêu mang vẻ đẹp hiện đại:

### a. Ước vọng một tình yêu vĩnh hằng.

Quan niệm tình yêu ở phần cuối bài thơ “Sóng” mang một cái nhìn hoàn toàn mới, hiện đại so với quan niệm của người phụ nữ xưa về tình yêu. Với Xuân Quỳnh, ước vọng của nhà thơ về tình yêu của em, tình yêu của chúng ta, làm sao bất tử vĩnh hằng. Đây là ước vọng chính đáng của người phụ nữ trước xu thế phát triển của thời đại. Với lời tỏ bày: “Làm sao được tan ra. Thành trăm con sóng nhỏ. Giữa biển lớn tình yêu. Để ngàn năm còn vỗ”. Tiếng gọi: “Làm sao được tan ra”, một hình ảnh hàm ẩn ý nghĩa thật đẹp về tình yêu. Với Xuân Quỳnh, tình yêu của em chỉ là tình yêu cá nhân, vị kỉ, chật hẹp, tầm thường, tình yêu ấy chỉ phù hợp với lối sống ngày xưa đối với người phụ nữ. Nhưng thời đại hôm nay, hình ảnh người phụ nữ cũng phải biết vươn xa, vươn cao, hướng về một tình yêu vị tha, tình yêu cho một cuộc sống rộng lớn hơn, nhân bản hơn, chính là lúc phải biết hòa nhập: “Làm sao được tan ra”, “Giữa biển lớn tình yêu”, giữa biển lớn cuộc đời. Phải biết kết nối thành tình yêu cộng đồng, tình yêu nhân dân, tình yêu quê hương Đất nước. Phải biết: “Cầm tay mọi người”. Để: “Đất Nước vẹn tròn to lớn” là đem tình riêng hòa nhập với tình chung, hình thành một tình yêu rộng lớn đó là tình yêu quê hương, đất nước là tình yêu vĩnh hằng bất tử với năm tháng.

**b. Nhấn mạnh:** Ta nên hiểu rằng dù là anh hùng, danh nhân, vua chúa hay triều đại đến một lúc nào đó cũng phải kết thúc. Nhưng tiếng gọi “Nhân dân”, “Quê hương”, “Đất nước”, mãi mãi là tiếng gọi bất tử trường tồn. Đây là một quan niệm mới, hoàn toàn đúng đắn làm nên sức sống giá trị cho bài thơ “Sóng” gần nửa thế kỉ qua.

## III. PHÂN KẾT THÚC

**1. Về nghệ thuật:** “Sóng” là bài thơ tình đặc sắc trong thơ ca hiện đại Việt Nam. Với thể thơ năm chữ, nhịp thơ có lúc êm đềm, dồn dập, giàu tính tự sự, giàu sức biểu cảm, kết hợp với những biện pháp nhân hóa, ẩn dụ đặc sắc...

**2. Về nội dung:** “Sóng” đã khắc họa một hình tượng đẹp về quan niệm tình yêu, tình yêu của em, tình yêu trong tâm hồn người phụ nữ vừa hòa quyện giữa vẻ đẹp truyền thống và hiện đại giữa tình riêng và tình chung mãi mãi là nét đẹp của tình yêu ngát hương, vĩnh hằng.



**Đề tuyển sinh:** Qua hai khổ cuối trong bài thơ “Sóng” của nữ sĩ Xuân Quỳnh có đoạn viết:

*“Cuộc đời tuy dài thế  
Năm tháng vẫn đi qua  
Như biển kia dẫu rộng  
Mây vẫn bay về xa*

*Làm sao được tan ra  
Thành trăm con sóng nhỏ  
Giữa biển lớn tình yêu  
Để ngàn năm còn vỗ”.*

(trích “Sóng” – Xuân Quỳnh)

Anh (chị) phân tích hai khổ thơ trên để làm sáng tỏ ước vọng một tình yêu ngát hương, vĩnh hằng trong tâm hồn người phụ nữ.

### **Những kiến thức cần nắm:**

1. Ông hoàng của thơ tình Việt Nam – Xuân Diệu từng bày tỏ: “Yêu là chết trong lòng một ít”. (Xuân Diệu)
2. Xuân Quỳnh từng bày tỏ về tình yêu chỉ là hữu hạn: “Em đâu dám nghĩ tình yêu là vĩnh viễn. Hôm nay yêu mai có thể xa rồi”. (Nói cùng anh – Xuân Quỳnh)
3. Quan niệm về cuộc đời trong triết lí nhà Phật có nói: “Cuộc đời là vô thường”; “Cuộc đời là quá trình Sinh, Lão, Bệnh, Tử”. (Quan niệm Phật giáo)
4. Quan niệm về một đời người của Thiên chúa giáo: “Con người từ cát bụi rồi trở về với cát bụi. Nấm mồ là nơi trú ngụ cuối cùng của một đời người”. (Quan niệm Thiên Chúa giáo)
5. Nguyễn Khoa Điềm từng nói về sự hòa hợp giữa tình riêng và tình chung: “Khi hai đứa cầm tay. Đất nước trong chúng ta hài hòa nồng thắm. Khi chúng ta cầm tay mọi người. Đất Nước vẹn tròn to lớn”. (“Đất Nước” – Nguyễn Khoa Điềm)
6. Quan niệm về cuộc đời trong thơ xưa. Cao Bá Quát có nói: “Ba vạn sáu nghìn ngày là mấy”. Ý nói, một trăm năm đối với con người cũng chẳng là bao, hay “Xử thế nhược đại mộng”. Ý nói, cuộc đời như giấc mộng lớn.
7. Nhà thơ Chế Lan Viên từng nói về hạnh phúc riêng: “Hạnh phúc đựng trong một tà áo đẹp. Một mái nhà yên rủ bóng xuống tâm hồn”. (“Người đi tìm hình của Nước” – Chế Lan Viên).

8. Bài thơ “*Theo chân Bác*” của Tố Hữu có viết: “*Xê dọc Trường Sơn đi cứu nước. Mà lòng phơi phới dậy tương lai*”. (“*Theo chân Bác*” – Tố Hữu)
9. Ca dao Việt Nam có nói: “*Thân em như tấm lụa đào. Phất phơ giữa chợ biết vào tay ai*”. (Ca dao)
10. Thi hào Nguyễn Du từng nói lên số phận đau thương của người phụ nữ xưa: “*Đau đớn thay phận đàn bà. Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung*”. (Truyện Kiều – Nguyễn Du)

**Lưu ý:** Cần phải xác định rõ bài thơ “*Sóng*” của Xuân Quỳnh sáng tác vào thời điểm nào thì việc phân tích về ước vọng một tình yêu vĩnh hằng, tình yêu ngát hương trong tâm hồn người phụ nữ mới chính xác. Bài thơ “*Sóng*” ra đời khi Đế quốc Mỹ mở rộng, leo thang chiến tranh tại Việt Nam.

## HƯỚNG DẪN

### I. PHÂN GIỚI THIỆU

*“Yêu là chết trong lòng một ít”*

(Xuân Diệu)

Xuân Diệu, Ông hoàng của thơ tình Việt Nam từng bày tỏ: “*Yêu là chết trong lòng một ít*”. Lời tự sự của Xuân Diệu biểu hiện quan niệm về tình yêu nhuộm màu đau thương bi quan, bế tắc trước cuộc đời. Với nữ sĩ Xuân Quỳnh lại có một quan niệm mới về tình yêu, tình yêu là sự sống là khát vọng, ước vọng một tình yêu vĩnh hằng ngát hương được thể hiện qua hai đoạn thơ cuối trong bài thơ “*Sóng*” của nữ sĩ:

*“Cuộc đời tuy dài thế ... Để ngàn năm còn vỗ”.*

(trích “*Sóng*” – Xuân Quỳnh).

### II. PHÂN TRỌNG TÂM

*Ước vọng một tình yêu vĩnh hằng trong tâm hồn người phụ nữ.*

#### 1. Phân tích khổ đầu: Quan niệm về cuộc đời cùng sự vật là hữu hạn.

*“Cuộc đời tuy dài thế  
Năm tháng vẫn đi qua  
Như biển kia dẫu rộng  
Mây vẫn bay về xa.”*

(trích “*Sóng*” – Xuân Quỳnh)

Quan niệm về tình yêu của Xuân Quỳnh, ngoài vẻ đẹp truyền thống là nỗi nhớ, lòng thủy chung và nghị lực. Xuân Quỳnh, nữ sĩ còn có một ước vọng thật đẹp về tình yêu của em, tình yêu trong tâm hồn người phụ nữ làm sao bất tử vĩnh hằng. Chị đã bày tỏ: “*Cuộc đời tuy dài thế. Năm tháng vẫn đi qua. Như biển kia dẫu rộng. Mây vẫn bay về xa*”. Vẫn thể thơ năm chữ, nhịp thơ đều đặn, ví von, kết hợp biện pháp ẩn dụ nhằm nói về một đời người, về một sự vật qua đó nhà thơ muốn bày tỏ ước vọng tình yêu, một tình yêu vĩnh hằng. Tiếng gọi:

“Cuộc đời” là nói về một đời người, cho dù cuộc đời có đến trăm năm cũng là dài, nhưng khi đối diện với năm tháng, thời gian thì cuộc đời con người ngắn lại, hẹp lại chỉ là sự hữu hạn vì mỗi mùa xuân đi qua lại thêm một tuổi, con người sẽ già đi như quan niệm của Phật giáo: “Cuộc đời là vô thường”, cuộc đời là một quá trình “Sinh, Lão, Bệnh, Tử” và quan niệm Nho giáo đã nói: “Ba vạn sáu nghìn ngày là mấy” hay “Xử thế nhược đại mộng”, ý nói một trăm năm của một đời người cũng chẳng là bao và cuộc đời như giấc mộng lớn. Quan niệm Thiên chúa giáo cũng nói: “Con người từ cát bụi rồi trở về với cát bụi, nấm mồ là nơi trú ngụ cuối cùng của một đời người”. Những quan niệm trên, chứng tỏ một đời người, cuối cùng là sự kết thúc, đi đến cái chết rồi sẽ đi vào lãng quên thì tình yêu cũng đâu còn nữa đúng như lời bày tỏ của Xuân Quỳnh: “Em đâu dám nghĩ tình yêu là vĩnh viễn. Hôm nay yêu mai có thể xa rồi” (“Nói Cùng Anh” – Xuân Quỳnh). Tiếp đến Xuân Quỳnh lại nói về sự vật cũng chỉ là hữu hạn trước không gian bao la của vũ trụ vô cùng dù cho biển có rộng, mênh mông, sâu thẳm, đại dương có bao la nghìn trùng nhưng cuối cùng mây cũng bay qua, vượt xa, vượt lên sự giới hạn ấy. Chứng tỏ, cuộc đời và sự vật đều hữu hạn trước thời gian và không gian dù cho biển có rộng thế nào, sông có sâu thế nào nhưng theo bước đi của thời gian, không gian, biển và sông cũng chỉ là giới hạn. Như vậy cuộc đời người cùng sự vật chỉ là sự hữu hạn mà thôi.

## 2. Phân tích khổ cuối: Ước vọng một tình yêu vĩnh hằng

*“Làm sao được tan ra  
Thành trăm con sóng nhỏ  
Giữa biển lớn tình yêu  
Để ngàn năm còn vỗ”.*

(trích “Sóng” – Xuân Quỳnh)

Nhà thơ Xuân Quỳnh lo sợ về tình yêu của em rồi cũng sẽ mất, sẽ đi vào lãng quên cùng năm tháng giữa cuộc đời. Nhà thơ lại bày tỏ một ước vọng thật chính đáng, mới mẻ đó là lẽ sống đẹp về quan niệm tình yêu trong tâm hồn người phụ nữ của thời đại hôm nay. Với tiếng gọi: “Làm sao được tan ra. Thành trăm con sóng nhỏ”. Những vần thơ hàm ẩn một ý nghĩa thật đẹp, nói về ước vọng tình yêu của em, tình yêu muôn thuở. Xuân Quỳnh vẫn mượn hình tượng của sóng nhằm ví von con sóng vỗ muôn đời trước không gian bao la, thời gian bất tận thì con sóng ấy không giữ nguyên thể trạng của nó mà phải biết “phân thân”, thành những con sóng nhỏ li ti khác, hòa vào lòng đại dương, hòa vào biển lớn, lúc ấy sóng mãi mãi vỗ bất tận muôn đời. Như vậy, ước vọng một tình yêu vĩnh hằng từ trong trái tim em cũng thế! Tình yêu của em chỉ là tình yêu cá nhân, vị kỉ, hạn hẹp, chật chội giữa cuộc sống đời thường. Với hi, nộ, ái, ố trong cái vòng lẩn quẩn vị kỉ của tình yêu. Muốn tình yêu ấy vĩnh hằng, tình yêu ấy ngát hương thì tình yêu của em không chỉ: “Hạnh phúc đựng trong một tà áo đẹp” và

*“Một mái nhà yên rủ bóng xuống tâm hồn”* mà phải biết: *“Làm sao được tan ra”*. Chỉ một lời thơ ngắn gọn, khẳng định, dứt khoát nhưng nói lên một lẽ sống đẹp, một quan niệm về tình yêu thật đẹp vì: *“Sống là cho đâu chỉ nhận riêng mình”* là lúc tình yêu của em phải biết hòa nhập, phải biết tan ra cùng với tình yêu cộng đồng, tình yêu quê hương, tình yêu nhân dân đất nước. Với hai tiếng *“tan ra”* mang một ý nghĩa thật đẹp, *“tan ra”* có nghĩa là dần thân nhập cuộc, hòa vào lòng biển lớn, biển lớn của cuộc đời, biển lớn của tình yêu, tình yêu nhân dân, đất nước thì tình yêu của em mới là tình yêu bất tử vĩnh hằng. Đây là một ý niệm thật đẹp, mới mẻ về quan niệm tình yêu của người phụ nữ trong hồn thơ *“Sóng”*.

**Mở rộng:** Bài thơ *“Sóng”* sáng tác vào năm 1967, đây là thời kì Đế quốc Mỹ mở rộng leo thang chiến tranh tại Việt Nam, gây bao cảnh đau thương cho quê hương đất nước. Trước hoàn cảnh ấy, vai trò của người phụ nữ không còn sống như thời đại phong kiến là *“trọng nam khinh nữ”*, xem thân phận người phụ nữ rẻ rúng, bọt bèo như lời ca dao từng bày tỏ: *“Thân em như tấm lụa đào. Phất phơ giữa chợ biết vào tay ai”*. Và đại thi hào Nguyễn Du cũng từng xót xa cho số phận người phụ nữ xưa với tiếng lòng thi nhân: *“Đau đớn thay phận đàn bà. Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung”*. Hình ảnh, vai trò người phụ nữ của thời đại trước cũng chỉ biết nội trợ, vun xén cho gia đình, cho yên bề gia thất, chỉ biết lo cho chồng con, cho giang sơn nhà chồng với bốn phận *“tề gia nội trợ”* và hình ảnh người phụ nữ ví von như hình ảnh: *“Lặn lội thân cò khi quãng vắng”* trong thơ Trần Tế Xương hay trong thơ Nguyễn Công Trứ cũng nói lên như thế với hình ảnh: *“Thân cò lặn lội bờ sông. Gánh gạo đưa chồng tiếng khóc nỉ non”*. Với thời đại hôm nay, vai trò của người phụ nữ có một tầm quan trọng xứng đáng, bình đẳng như nam giới trong xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Hiện nay trước hoàn cảnh đau thương của đất nước, trước sự tàn phá của chiến tranh do đế quốc Mỹ gây ra thì vai trò người phụ nữ phải biết: *“Làm sao được tan ra”* để cùng nắm tay mọi người, nối vòng tay lớn, hình thành tình yêu đồng bào, tình yêu quê hương, nhân dân đất nước. Và tình yêu của em phải hướng về phía trước, nhận thức rõ trách nhiệm của chính mình cần phải làm gì cho đất nước lúc ấy. Ý nghĩa lời bày tỏ: *“Làm sao được tan ra”* của Xuân Quỳnh, chính là lúc tình yêu của em từ nhận thức phải biến thành hành động là: *“Phải biết gắn bó và san sẻ. Phải biết hóa thân cho dáng hình xứ sở”*; hình thành *“những cuộc chia ly màu đỏ”* từ sân ga, sân trường ... sẵn sàng bước vào cuộc chiến đấu, chính là lúc, tình yêu của em hòa cùng tình yêu cộng đồng, tình yêu quê hương, tổ quốc để *“Xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước. Mà lòng phơi phới dậy tương lai”*. Thực hiện được điều ấy bằng hành động cụ thể, quyết tâm của chính mình và biết quên mình thì tình yêu của em là vĩnh hằng, bất tử. Đây là lẽ sống đẹp về quan niệm tình yêu, tình yêu trong tâm hồn người phụ nữ qua bài thơ *“Sóng”* mãi mãi là sức sống, giá trị cho thi phẩm.

### III. PHẦN KẾT THÚC

**1. Về nghệ thuật:** Với thể thơ năm chữ (ngũ ngôn) giàu tính tự sự, giàu sức biểu cảm, giàu tính triết lí, giàu chất suy tưởng, kết hợp những biện pháp tu từ đặc sắc (nhân hóa, ẩn dụ, ...).

**2. Về nội dung:** Đoạn thơ thể hiện ước vọng một tình yêu thật đẹp, thật mới mẻ trong tâm hồn người phụ nữ khi đã yêu. Ngoài tình yêu riêng, mang vẻ đẹp truyền thống lại thêm một ước vọng, một tình yêu bất tử, vĩnh hằng là lẽ sống đẹp, vẻ đẹp của tình yêu chung trong tâm hồn người phụ nữ. Phải chăng, tình yêu là sự kết hợp giữa cái riêng và cái chung giữa bản thân và cộng đồng, quê hương và đất nước mãi mãi là tình yêu bất tử vĩnh hằng.

## TIẾNG HÁT CON TÀU

CHẾ LAN VIÊN

### Đề tuyển sinh:

**Câu 1:** Giải thích ý nghĩa tựa đề bài thơ *“Tiếng hát con tàu”* của nhà thơ Chế Lan Viên.

**Câu 2:** Trình bày nội dung bài thơ *“Tiếng hát con tàu”* của nhà thơ Chế Lan Viên.

### HƯỚNG DẪN

**Câu 1:** Ý nghĩa tựa đề bài thơ *“Tiếng hát con tàu”* của nhà thơ Chế Lan Viên.

Chiến thắng Điện Biên Phủ (07-05-1954) miền Bắc hoàn toàn giải phóng, xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đất nước bước vào một bước ngoặt mới trong xây dựng và phát triển.

Năm 1960-1965, miền Bắc thực hiện kế hoạch năm năm lần thứ nhất, nhằm xây dựng và phát triển kinh tế, văn hóa xã hội. Chủ trương của Đảng và Nhà nước hình thành một phong trào rộng lớn nhằm động viên, kêu gọi tuổi trẻ lên đường, đi đến mọi miền xa xôi của tổ quốc, về lại chiến trường xưa là về lại Tây Bắc để: *“Bàn tay ta làm nên tất cả. Có sức người sỏi đá cũng thành cơm”* ra sức xây dựng Tây Bắc và ước mơ biến Tây Bắc thành *“Hòn ngọc ngày mai của Tổ quốc”*. Nhà thơ Chế Lan Viên với bao nghĩa tình đối với vùng đất và đồng bào Tây Bắc của một thời kháng chiến vẫn còn đó. Trước giây phút sung sướng để được trở về, được nhìn thấy Tây Bắc hồi sinh, Tây Bắc sẽ thay da đổi thịt và nguồn cảm hứng của nhà thơ khơi dậy, ông đã viết lên bài thơ *“Tiếng hát con tàu”* vào thời gian này. Bài thơ in trong tập thơ *“Ánh sáng và phù sa”* của chính tác giả. Vậy, tựa đề *“Tiếng hát con tàu”* có ý nghĩa gì? Hình ảnh con tàu trong

bài thơ hàm ẩn, biểu tượng cho những cuộc lên đường đi đến những vùng đất xa xôi của Tổ quốc, ra sức xây dựng, hàn gắn vết thương của chiến tranh, làm cho nơi đâu “*Đất cũng nở hoa, trời mỗi ngày lại sáng*”. Nhà thơ viết tựa đề “*Tiếng hát con tàu*” là nói lên niềm khao khát đi tới vùng đất Tây Bắc, vùng đất anh hùng của năm nào để tuổi trẻ, sức trẻ ra sức xây dựng và phát triển cho Tây Bắc đẹp giàu, đó là ý nghĩa, tựa đề bài thơ “*Tiếng hát con tàu*” của nhà thơ Chế Lan Viên.

## **Câu 2: Nội dung bài thơ “*Tiếng hát con tàu*” của nhà thơ Chế Lan Viên.**

Bài thơ “*Tiếng hát con tàu*” thể hiện một hình tượng đẹp khi con tàu cất lên tiếng hát. Một hình ảnh nhân hóa kết hợp biện pháp ẩn dụ, cho chúng ta liên tưởng, hình dung con tàu đang đưa những đoàn người trai trẻ đầy tâm huyết, đầy sức sống lên đường, đến những vùng trời xa xôi của Tổ quốc với: “*Bàn tay ta làm nên tất cả. Có sức người sỏi đá cũng thành cơm*” nhằm xây dựng phát triển đất nước, làm cho mọi vùng đất, sẽ đâm hoa kết trái, bầu trời của Tổ quốc mỗi ngày một sáng lạn. Những đoàn người đang lên đường đi xây dựng kiến thiết quê hương, chứng tỏ, họ đã nhận thức trách nhiệm công dân của chính mình đối với đất nước. Họ đã vượt ra cuộc đời hạn hẹp, quần quanh để đến với cuộc sống mới, cuộc sống rộng lớn, ở đây là cuộc sống của nhân dân, vì: “*Đất nước mệnh mông, đời anh nhỏ hẹp*”, đất nước đang cần những bàn tay, những khối óc đầy nhiệt huyết, sẵn sàng đem sức trẻ, xây dựng, kiến thiết, phát triển cho đất nước đẹp giàu. Vì “*Đất nước là máu xương của mình. Phải biết gắn bó và san sẻ. Phải biết hóa thân cho dáng hình xứ sở. Làm nên Đất Nước muôn đời*”. (Nguyễn Khoa Điềm). Thực hiện được điều ấy, là thể hiện lòng yêu nước, thước đo lòng yêu nước. Quả thật, con tàu đến với Tây Bắc là trở về với cội nguồn, trở về với nhân dân, hiện hình cho hạnh phúc, và đến với Tây Bắc là cũng trở về với bản làng, góc núi, trở về chiến trường năm xưa nơi: “*Xứ thiêng liêng rừng núi đã anh hùng. Nơi máu rỏ, tâm hồn ta thấm đất*” là được trở về, gặp lại những con người năm xưa, con người đầy nghĩa tình, sâu nặng và dưng cảm trong cuộc sống và chiến đấu vì họ đã từng: “*Thương nhau chia củ sắn lùi. Bát cơm sẻ nửa, chăn sui đắp cùng*” và họ đã từng: “*Miếng cơm chấm muối, mối thù nặng vai*”. Họ là những anh du kích, thằng em liên lạc, bà Mẹ “*Lửa hồng soi tóc bạc*” từng nuôi giấu cán bộ mà: “*Trọn đời con nhớ mãi ơn nuôi*”. Phải chăng, được trở về Tây Bắc là trở về với mái nhà xưa, trở về với nhân dân “*Như nai về suối cũ*” “*Như đũa trẻ thơ đói lòng gặp sữa*” như “*Chiếc nôi ngừng bỗng gặp cánh tay đưa*”. Và khi con tàu đã cất lên tiếng hát cũng chính là tiếng lòng của mỗi người trong chúng ta đang sống giữa lòng đất nước, đã nhận thức trách nhiệm công dân của chính mình là khi Tổ quốc cần, khi non sông réo gọi, tuổi trẻ phải lên đường xây dựng, kiến thiết cho quê hương đất nước, là nhiệm vụ cao quý của mỗi con người. Như vậy, khi Tổ quốc réo gọi cũng chính là lúc trong lòng của tuổi trẻ réo gọi, tự nguyện lên đường, bỏ lại sau lưng bao kỉ niệm đẹp của cuộc đời hữu hạn, nhỏ bé tầm thường để bước vào cuộc đời rộng lớn hơn, mệnh mông hơn, là được

đến những vùng trời xa xôi của Tổ quốc, đang cần bàn tay, khối óc của tuổi trẻ để kiến thiết, xây dựng cho đất nước đẹp giàu là nhiệm vụ cao quý của mỗi người con đang sống giữa lòng đất nước. Như vậy, Đất nước, Tổ quốc réo gọi cũng là sự réo gọi từ lòng ta, tâm hồn ta, trái tim ta. Tất cả, họ đang chờ đón ngày ta trở về. Ở đây với bao con người thân thương trong kháng chiến ngày nào, họ là Mẹ, là Mẹ, bà Mẹ nuôi quân, là người anh du kích, là thằng em liên lạc, là cô em gái Tây Bắc với: *"Vất xôi nuôi quân, em giấu giữa rừng"*. Tất cả đều đang mong đợi với: *"Tình em đang mong, tình mẹ đang chờ"* và khát vọng đi tới cứ thúc giục trong lòng ta cũng chính là sự thúc giục trong lòng của tác giả, qua lời thơ:

*"Tàu hãy vỗ giùm ta, đôi cánh vội  
Mất ta thềm, mái ngói đỏ thăm ga"*

(trích "Tiếng hát con tàu" – Chế Lan Viên).

Phải chăng, đến với Tây Bắc là được trở về với cội nguồn, về với nhân dân về với đạo lí là tìm về với chính mình, khẳng định mình để cuộc sống có ý nghĩa như lời nói của cố tổng thống Hoa Kỳ – John. Kennedy: *"Các bạn đừng hỏi rằng, Tổ quốc phải làm gì cho các bạn mà các bạn phải tự hỏi rằng, các bạn đã làm gì cho Tổ quốc hay chưa?"*. Quả thật, lời nói, của cố tổng thống Hoa Kỳ – John Kennedy cũng là ý nghĩa nội dung bài thơ *"Tiếng hát con tàu"* của nhà thơ Chế Lan Viên.

**Đề tuyển sinh:** Anh (chị) phân tích khổ thơ Đề từ trong bài thơ *"Tiếng hát con tàu"* của nhà thơ Chế Lan Viên để tìm thấy tâm tư của tác giả trước hoàn cảnh đổi mới của Đất nước.

*"Tây Bắc ư? Có riêng gì Tây Bắc  
Khi lòng ta đã hóa những con tàu  
Khi Tổ quốc bốn bề lên tiếng hát  
Tâm hồn ta là Tây Bắc, chứ còn đâu".*

(Trích *"Tiếng hát con tàu"* – Chế Lan Viên)

### **Những kiến thức cần nắm:**

1. Lời "Đề Từ" trong bài thơ *"Tràng Giang"* của Huy Cận có viết: *"Bâng khuâng trời rộng nhớ sông dài"*. (Huy Cận)
2. Lời "Đề Từ" trong bài thơ *"Đàn ghita của Lor-ca"*, nhà thơ Thanh Thảo có viết: *"Khi tôi chết hãy chôn tôi với cây đàn"*. (Thanh Thảo)
3. Nhà thơ Chế Lan Viên có viết: *"Tâm hồn tôi khi Tổ quốc soi vào. Thấy ngàn núi trăm sông diễm lệ"*. (Chim lượn trăm vòng – Chế Lan Viên)
4. Nhà thơ Tố Hữu có viết: *"Lẽ nào vay mà không trả. Sống là cho đâu chỉ nhận riêng mình."* (Tố Hữu)

5. Nữ sĩ Xuân Quỳnh có viết: *“Làm sao được tan ra. Thành trăm con sóng nhỏ. Giữa biển lớn tình yêu. Để ngàn năm còn vỗ”*. (Sóng – Xuân Quỳnh)
6. Nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm có viết: *“Khi hai đứa cầm tay. Đất Nước trong chúng ta hài hòa, nồng thắm. Khi chúng ta cầm tay mọi người. Đất Nước vẹn tròn to lớn”* (Đất Nước – Nguyễn Khoa Điềm)
7. Nhà thơ Chế Lan Viên có viết: *“Ôi tổ quốc, ta yêu như máu thịt. Như mẹ cha ta như vợ như chồng. Ôi, Tổ quốc nếu cần ta chết. Cho mỗi ngôi nhà, ngọn núi, con sông”*. (Sao chiến thắng – Chế Lan Viên)
8. Nhà thơ Tố Hữu có viết: *“Đảng cho ta sáng mắt, sáng lòng”*. (Tố Hữu)
9. Có ý kiến rằng: *““Lời Đề Từ” trong bài “Tiếng hát con tàu” của nhà thơ Chế Lan Viên như “một tuyên ngôn nghệ thuật” của chính tác giả”*.

## HƯỚNG DẪN

### I. PHÂN GIỚI THIỆU

*“Bâng khuâng trời rộng nhớ sông dài”*

(Trích “Tràng Giang” – Huy Cận)

Lời Đề Từ trong bài thơ “Tràng Giang” của Huy Cận là nỗi niềm, tâm tư của thi nhân trước trời rộng sông dài và lời Đề Từ trong bài thơ “Đàn ghita của Lor-ca” qua ngòi bút Thanh Thảo có ghi: *“Khi tôi chết hãy chôn tôi với cây đàn”* là niềm khát vọng chính đáng của Lor-ca trước giờ phút cuối cùng. Phải chăng, mỗi lời Đề Từ trong mỗi bài thơ là tâm trạng, nỗi niềm, ước vọng của người thi sĩ, hay nhân vật trữ tình trong tác phẩm đưa chúng ta nhớ đến bài thơ *“Tiếng hát con tàu”* của Chế Lan Viên với khổ thơ Đề Từ có viết:

*“Tây Bắc ư? Có riêng gì Tây Bắc  
 Khi lòng ta đã hóa những con tàu  
 Khi Tổ quốc bốn bề lên tiếng hát  
 Tâm hồn ta là Tây Bắc chứ còn đâu”*.

(Trích “Tiếng hát con tàu” – Chế Lan Viên)

Chúng ta cần phân tích khổ thơ trên để tìm thấy tâm tư, ước vọng của người thi sĩ trước hoàn cảnh đổi mới của Đất nước.

### II. PHÂN TRỌNG TÂM

**Nhà thơ tìm thấy hướng đi đúng đắn để khẳng định chính mình.**

*“Tiếng hát con tàu”* của nhà thơ Chế Lan Viên đã cất lên tiếng hát.

*“Tây Bắc ư? Có riêng gì Tây Bắc  
 Khi lòng ta đã hóa những con tàu  
 Khi Tổ quốc bốn bề lên tiếng hát  
 Tâm hồn ta là Tây Bắc chứ còn đâu”*.

(Trích “Tiếng hát con tàu” – Chế Lan Viên)



Những vần thơ giàu ngôn ngữ hình tượng, giàu sức biểu cảm kết hợp những lời hỏi toát lên ước vọng của thi nhân khi giao cảm với cuộc đời, cuộc đời rộng lớn, cuộc đời của nhân dân của Tổ quốc trên con đường xây dựng và phát triển Đất nước. Nhà thơ nghĩ về Tây Bắc, hướng về Tây Bắc là tìm về vùng đất thiêng liêng của Tổ quốc, tìm lại: “*Xứ thiêng liêng rừng núi đã anh hùng. Nơi máu đỏ tâm hồn ta thấm đất*” nơi chiến trường xưa từng chôn bao xác quân thù cướp nước (Pháp) trên vùng đất thiêng liêng này. Tây Bắc là biểu tượng cho hồn quê hương đất nước, là niềm tự hào dân tộc trong những năm kháng chiến đã làm nên chiến thắng Điện Biên. Tây Bắc ơi! một thời bom đạn với bao đau thương mất mát lẫn tự hào và cũng nơi này, nhà thơ đã từng gắn bó, yêu thương cuộc sống của người dân bản Tây Bắc với bao hình ảnh đâu đây nào quên với lời thơ: “*Con nhớ em con thằng em liền lạc*”, “*Con nhớ anh con người anh du kích*”, “*Con nhớ Mẹ lửa hồng soi tóc bạc*” và con nhớ người em gái Tây Bắc với: “*Vết xôi nuôi quân em giấu giữa rừng*”.

Tây Bắc, hiện nay trên đường xây dựng và phát triển nhằm hàn gắn vết thương của chiến tranh, hậu quả của cuộc chiến tranh do thực dân Pháp để lại, làm sao cho Tây Bắc thoát khỏi cảnh đói nghèo, lạc hậu là nhiệm vụ của mỗi chúng ta, là bày tỏ tấm lòng đền ơn đáp nghĩa: “*Uống nước nhớ nguồn*”. Nhưng không chỉ riêng gì Tây Bắc, dành riêng cho Tây Bắc mà ở đâu, vùng đất nào trên khắp mọi miền của Tổ quốc còn nghèo nàn lạc hậu, ở đó cũng là Tây Bắc, là hình ảnh của Tổ quốc của Đất nước, ta cần ra sức xây dựng và phát triển bằng lời bày tỏ rất chân tình thấm thiết với tiếng gọi: “*Tây Bắc ơi? Có riêng gì Tây Bắc*”. Thi nhân tiếp tục bày tỏ với tiếng thơ: “*Khi lòng ta đã hóa những con tàu*”. Lời thơ giàu hình tượng tiêu biểu, tượng trưng, hàm ẩn nổi lòng của thi nhân trước hoàn cảnh Đất nước, mình phải làm gì? Phải sống như thế nào? Để thực hiện chức năng của người thi sĩ, người nghệ sĩ đối với Tổ quốc, đất nước. Phải chăng, lúc này nhà thơ đã thoát ra khỏi cuộc đời tầm thường nhỏ hẹp, vị kỉ, cá nhân, không còn: “*Khép cửa phòng văn hi hục viết*” của một thời đại cũ đã qua và cũng không còn là hình ảnh cô đơn lạc loài, mong manh, bé nhỏ như: “*Một cánh chim thu lạc cuối ngàn*” của thời đại trước. Giờ đây nhà thơ đã bước qua “*Thung lũng đau thương*” để tìm đến “*Ánh sáng và phù sa*” tìm đến cánh đồng vui trước mùa gặt mới. Như vậy, “*Lòng ta*” ở đây chính là tấm lòng người thi sĩ đã hóa thân thành những con tàu, đoàn tàu đưa bao lớp trẻ lên đường, đến những vùng xa xôi của Tổ quốc còn nghèo nàn lạc hậu tiêu biểu là Tây Bắc để ra sức xây dựng, phát triển cho Tây Bắc đẹp giàu, làm sao biến Tây Bắc thành “*Hòn ngọc ngày mai của Tổ quốc*”. Và đến với Tây Bắc là trở về cội nguồn, trở về đạo lí, trở về “*Mẹ yêu thương*” và cũng là nghĩa vụ, trách nhiệm công dân của người nghệ sĩ, là cơ hội để khơi nguồn mọi sáng tạo cho người thi sĩ trong sáng tác vì “*Tây Bắc ơi, người là mẹ của hồn thơ*”. Quả thật, tiếng gọi: “*Khi lòng ta đã hóa những con tàu*” cũng là lúc đưa người thi sĩ về đúng thiên chức của mình trước cuộc sống vì nhiệm vụ của người nghệ sĩ, thi sĩ phải gắn bó với cuộc sống,

tha thiết với cuộc sống để khơi nguồn cho sáng tạo vì không có cuộc sống, sẽ không có nghệ thuật. Vậy cuộc sống và nghệ thuật phải gắn kết như môi với răng như hình với bóng nhằm thực hiện nhiệm vụ cao quý của một nhà thơ chân chính. Vậy: “*Khi lòng ta đã hóa những con tàu*” là giây phút của ý thức, của trách nhiệm công dân, trách nhiệm của một người nghệ sĩ đã thực sự trở về với chính mình để nhìn rõ mình, soi rọi tâm hồn mình, thấy rõ mình hơn để biến nhận thức thành hành động thiết thực: “*Làm sao được tan ra. Thành trăm con sóng nhỏ. Giữa biển lớn tình yêu*” biển lớn của cuộc đời và phải biết: “*Cầm tay mọi người*” để “*Đất nước ven tròn to lớn*”. Đó là chức năng của người nghệ sĩ làm đẹp cho cuộc sống, khác nào như con ong luôn luôn đem hương thơm mật ngọt đến cho đời như lời bày tỏ của tác giả trong “*Ánh sáng và phù sa*” với lời thơ: “*Tâm hồn tôi khi tổ quốc soi vào. Thấy ngàn núi trăm sông diễm lệ*”. (Chế Lan Viên)

Và hai câu thơ còn lại của Đề Từ:

“*Khi Tổ quốc bốn bề lên tiếng hát.*

*Tâm hồn ta là Tây Bắc chứ còn đâu.*”

(trích “*Tiếng hát con tàu*” – Chế Lan Viên)

Bài thơ “*Tiếng hát con tàu*” ra đời trong hoàn cảnh cả nước lên đường đi xây dựng cho quê hương đổi mới sau những năm dài chiến tranh và đói nghèo. Với kế hoạch năm năm lần thứ nhất (1960-1965) đã vạch ra một định hướng mới, rộng lớn, nhằm xây dựng chủ nghĩa xã hội giàu đẹp văn minh đó là lúc: “*Khi Tổ quốc bốn bề lên tiếng hát*”. Chứng tỏ đâu đâu trên khắp mọi miền Đất nước, cũng thấy được lời kêu gọi của Tổ quốc, của Đảng, của Nhà nước, làm sao phải hình thành nhiều đoàn tàu, phải hóa thân thành nhiều con tàu, hướng đến nhiều sân ga để cùng nhau lên đường, đến mọi vùng trời xa xôi của Tổ quốc, sẵn sàng đem sức trẻ với bầu nhiệt huyết nóng bỏng, sôi sục để bước vào trận tuyến mới, ra sức xây dựng cho Đất nước đẹp giàu là nhiệm vụ của toàn dân, là chức năng của người thi sĩ, phải biết đón nhận, nắm bắt, phải dấn thân, nhập cuộc cùng lên đường để tâm hồn rộng mở, thâm nhập vào cuộc sống thực tế, và từ trong thực tế cuộc sống, sẽ là nguồn cảm hứng vô tận, sáng tạo cho nghệ thuật, góp phần mang lại bộ mặt mới cho Tổ quốc, cho Đất nước. Và lời thơ cuối: “*Tâm hồn ta là Tây Bắc chứ còn đâu*”, lời thơ là lời bày tỏ khẳng định, dứt khoát, chân thành trong tâm hồn thi nhân. Tiếng gọi “*Tâm hồn ta*” chính là tâm hồn của nhà thơ, tâm hồn của người nghệ sĩ đã tự gắn kết cuộc đời mình, tâm hồn mình cùng hòa nhập vào cuộc đời rộng lớn của nhân dân. Như vậy, chính Tây Bắc đã giúp cho nhà thơ trưởng thành trong kháng chiến, chính Tây Bắc là điểm tựa là bộ phận giúp cho nhà thơ nhận thức rõ chính mình hơn và cũng chính Tây Bắc đã khơi nguồn cho nhà thơ sáng tạo nghệ thuật, tìm đến nghệ thuật từ trong cuộc sống để làm nên những vần thơ, trang thơ bất hủ cho đời với lời tự bạch chân thành: “*Tây Bắc ơi! người là mẹ của hồn thơ*”. Hồn thơ Chế Lan Viên, một thời đáng nhớ từ trong kháng chiến. Như vậy, Tây Bắc, là hình hài

của Tổ quốc là mảnh hồn thiêng liêng của Đất nước. Về lại Tây Bắc, yêu thương Tây Bắc cũng là về lại với Tổ quốc, yêu Tổ quốc là về với chính mình là tình cảm sâu nặng của nhà thơ mãi mãi thấm đượm tình yêu Đất nước như lời bày tỏ chân thành của tác giả trong bài thơ “Sao chiến thắng” với những vần thơ sâu lắng, thấm đẫm tính nhân văn.

*“Ôi Tổ quốc, ta yêu như máu thịt  
Như mẹ cha ta như vợ như chồng  
Ôi Tổ quốc nếu cần ta chết  
Cho mỗi ngôi nhà, ngọn núi con sông”.*

(“Sao Chiến Thắng” – Chế Lan Viên)

## II. PHẦN KẾT THÚC

**1. Về nghệ thuật:** Đoạn thơ giàu hình ảnh tiêu biểu, tượng trưng, khái quát, giàu sức biểu cảm, giàu chất suy tưởng, giàu tính triết lí, nhịp thơ hùng hồn, khẳng định dứt khoát cùng những biện pháp tu từ đặc sắc.

**2. Về nội dung:** Khổ thơ “Đề Từ” thể hiện khát vọng lên đường và niềm tự hào của nhà thơ nguyện đem tài năng, tâm huyết để hiến dâng và sáng tạo vì sự giàu đẹp cho Đất nước vì hạnh phúc của nhân dân. “Tiếng Hát Con Tàu” mãi mãi vẫn thấp lên trong tâm hồn mọi người một tình yêu Tổ quốc.

**Đề tuyển sinh:** Bài thơ “Tiếng hát con tàu” của nhà thơ Chế Lan Viên có đoạn viết:

*“... Nhớ bản sương giăng, nhớ đèo mây phủ  
Nơi nào qua lòng lại chẳng yêu thương?  
Khi ta ở chỉ là nơi đất ở  
Khi ta đi đất đã hóa tâm hồn!  
Anh bỗng nhớ em như đông về nhớ rét  
Tình yêu ta như cánh kiến hoa vàng  
Như xuân đến chim rừng lông trở biếc  
Tình yêu làm đất lạ hóa quê hương ...”*

(trích “Tiếng hát con tàu” – Chế Lan Viên)

Anh (chị) phân tích đoạn thơ trên để tìm thấy bao kỉ niệm mãi mãi in sâu trong tâm hồn nhà thơ một thời kháng chiến.

### **Những kiến thức cần nắm**

1. Nhà thơ Tố Hữu có viết: “Nhớ gì như nhớ người yêu. Trăng lên đồi núi nắng chiều lưng nương. Nhớ từng bản khói cùng sương. Sớm khuya bếp lửa, người thương đi về”. (Trích “Việt Bắc” – Tố Hữu)

2. Ca dao Việt Nam có ghi: “Đến đây thì ở lại đây. Bao giờ bén rễ xanh cây mới về”. (Ca dao)
3. Nhà thơ Tố Hữu có viết: “Ta về mình có nhớ ta. Ta về ta nhớ những hoa cùng người”. (trích “Việt Bắc” – Tố Hữu)
4. Ca dao Việt Nam có ghi: “Thương nhau thương cả lối đi. Ghét nhau ghét cả tông chi họ hàng”. (Ca dao)
5. Có ý kiến rằng: “Tình yêu hiện hình nổi nhớ là qui luật tình cảm thiêng liêng của con người”. (Lời nhận định)
6. Tục ngữ có ghi: “Uống nước nhớ nguồn”; “Ăn quả nhớ kẻ trồng cây”.
7. Thiền sư Thích Nhất Hạnh có nói: “Quê hương không chỉ là nơi chôn rau cắt rốn mà ở đâu mang lại cho ta hơi thở, cuộc sống, tình yêu thương thì nơi đó cũng là quê hương” (Thiền sư Thích Nhất Hạnh).

## HƯỚNG DẪN

### I. PHẦN GIỚI THIỆU

*“Nhớ gì như nhớ người yêu  
 Trăng lên đôi núi nắng chiều lưng nương  
 Nhớ từng bản khói cùng sương  
 Sớm khuya bếp lửa người thương đi về”.*

(trích “Việt Bắc” – Tố Hữu).

Những vần thơ của Tố Hữu trong hồn thơ Việt Bắc, thể hiện nỗi lòng người ra đi vẫn nặng tình với quá khứ với bao kỉ niệm đẹp của một thời kháng chiến. Những tình cảm đáng nhớ ấy, đưa chúng ta nghĩ về bài thơ “*Tiếng hát con tàu*” của nhà thơ Chế Lan Viên cũng thể hiện bao nỗi nhớ về chiến khu xưa, cảnh cũ người xưa trên vùng đất Tây Bắc, một thời bom đạn, mãi mãi in sâu trong tâm hồn thi nhân qua đoạn thơ sau:

*“... Nhớ bản sương giăng, nhớ đèo mây phủ  
 Nơi nào qua lòng lại chẳng yêu thương?  
 Khi ta ở chỉ là nơi đất ở  
 Khi ta đi đất đã hóa tâm hồn!  
 Anh bỗng nhớ em như đông về nhớ rét  
 Tình yêu ta như cánh kiến hoa vàng  
 Như xuân đến chim rừng lông trở biếc  
 Tình yêu làm đất lạ hóa quê hương ...”*

(trích “*Tiếng hát con tàu*” – Chế Lan Viên)

## II. PHẦN TRỌNG TÂM

*Bao nỗi nhớ thấm dẫm trong tâm hồn thi nhân một thời kháng chiến.*

1. Phân tích bốn câu đầu: Nhà thơ nhớ về cảnh vật Tây Bắc một thời kháng chiến.

*“Nhớ bản sương giăng, nhớ đèo mây phủ  
Nơi nào qua lòng lại chẳng yêu thương?  
Khi ta ở chỉ là nơi đất ở  
Khi ta đi đất đã hóa tâm hồn!”*

(trích “Tiếng hát con tàu” – Chế Lan Viên)

Nhà thơ Chế Lan Viên từ “*Điều tàn*” đã tìm được “*Ánh sáng và phù sa*”, mở ra cho thi nhân một bước ngoặt mới trong cuộc đời thơ và cuộc đời của người thi sĩ trước thời đại mới. Nhà thơ lại nhớ về một thời kháng chiến, suốt bao nhiêu năm dài được sống trong lòng nhân dân, giữa lòng quê hương Đất nước. Bước chân của nhà thơ đã đi qua nhiều miền Đất nước từ Việt Bắc, Tây Bắc,... đã để lại trong lòng thi nhân bao kỉ niệm đẹp, bao tình yêu và nỗi nhớ, được tái hiện trong kí ức của thi nhân như những thước phim quay chậm, đưa người thi sĩ bật thành tiếng gọi:

*“... Nhớ bản sương giăng, nhớ đèo mây phủ  
Nơi nào qua lòng lại chẳng yêu thương?”*

Nỗi nhớ đầu tiên của thi nhân là những bản làng với cuộc sống trầm lặng, cần cù của người dân Tây Bắc chìm khuất giữa núi rừng rồi nhớ những con đèo thoả dốc, hòa cùng những áng mây bao phủ như ôm ấp một tình yêu quê hương non nước giữa đất trời. Hình ảnh “*Bản sương giăng*” kết hợp với “*Đèo mây phủ*”, gợi lại cảnh núi rừng mật mù, xa xôi cách trở trước cái hùng vĩ của thiên nhiên. Đặc biệt từ “*Nhớ*” ở đầu câu và giữa câu, thể hiện một tình yêu tha thiết bồi hồi trong tâm hồn người thi nhân đang nhớ về Tây Bắc, gợi cho chúng ta liên tưởng về Việt Bắc trong hồn thơ Tố Hữu cũng mang một nỗi nhớ như thế với lời thơ: “*Nhớ gì như nhớ người yêu. Trăng lên đôi núi nắng chiều lưng nương*”. Phải có một tình yêu thiên nhiên thấm dẫm trong tâm hồn thi nhân thì mới có những vần thơ giàu sức biểu cảm, sâu lắng đến thế. Rồi, nhà thơ tự hỏi và khẳng định với lòng mình: “*Nơi nào qua lòng lại chẳng yêu thương?*”. Quả thật, bao năm tháng trong kháng chiến trên vùng đất Tây Bắc ngày ấy, vẫn mãi mãi in sâu bao kỉ niệm trong lòng người ra đi, đâu dễ nào quên với những bản làng mờ trong sương, những đèo cao dốc núi với mây chiều bao phủ, những ngã đường hành quân với bao vất vả gian khổ, nắng mưa dãi dầu vẫn in sâu trong lòng người đi đây ấp bao kỉ niệm của một thời kháng chiến, là thứ nhu cầu tinh thần làm cho đời sống nội tâm của nhà thơ thêm phong phú chính là chất liệu cho sự sáng tạo nghệ thuật là thiên chức của người nghệ sĩ chân chính. Và hai câu thơ

tiếp trong “*Tiếng hát con tàu*” đã thấp sáng tâm hồn nhà thơ một suy nghĩ thật đẹp, giàu chất suy tưởng, giàu tính triết lí thể hiện đạo lí của con người qua tiếng thơ:

*“Khi ta ở chỉ là nơi đất ở  
Khi ta đi đất đã hóa tâm hồn!”.*

Tiếng gọi: “*Khi ta ở*” và “*Khi ta đi*” chứng tỏ nhà thơ đã từng sống và gắn bó với quê hương Tây Bắc một khoảng thời gian dài. Dù “*Khi ta ở*” hay “*Khi ta đi*”, hoàn cảnh đã đổi thay, quá khứ và hiện tại đã khác rồi nhưng tâm hồn nhà thơ vẫn không bao giờ thay đổi, mãi mãi vẫn vương trong lòng người ra đi bao tình yêu và nỗi nhớ, chính là lúc: “*Đất đã hóa tâm hồn*” hình thành bao kỉ niệm. Phải chăng, đó là đạo lí của con người là thước đo giá trị nhân cách con người. Chúng ta vẫn thường hiểu rằng, nếu là kẻ “*Ăn xối ở thì*”, vô tâm, vô tình, vô nghĩa thì đối với họ “*Đi là hết*” “*Đi là mất*” là không còn nhớ gì về nơi vùng đất họ đã ở. Và họ sẽ đứng đưng lạnh lùng vô cảm trước cuộc sống đã qua. Như vậy, chỉ có sống bằng cái tình, cái nghĩa, cái tâm “*Nơi đất ở*” thì khi xa cách dù không gian thay đổi, thời gian đổi thay nhưng lòng người ra đi vẫn nhớ về, hồi tưởng về cảnh cũ người xưa chính là đạo lí của con người, biết: “*Uống nước nhớ nguồn*”, “*Ăn quả nhớ kẻ trồng cây*”.

Với nhà thơ, Tây Bắc là chiến trường xưa, là mồ chôn bao quân thù cướp nước (Pháp), mà bao năm qua trong kháng chiến, nhà thơ cùng gắn bó trong cuộc sống và chiến đấu, đầy ắp bao kỉ niệm thì hỏi rằng: “*Đi là mất, là hết được hay sao!*”. Như vậy, “*Đất đã hóa tâm hồn*” là tiếng gọi của trái tim của lương tâm của đạo lí mãi mãi là nét đẹp muôn thuở của người nghệ sĩ chân chính, là đạo lí sống của con người qua mọi thời đại.

**2. Phân tích bốn câu còn lại: Nhà thơ nhớ về con người Tây Bắc một thời kháng chiến.**

*“..Anh bỗng nhớ em như đông về nhớ rét  
Tình yêu ta như cánh kiến hoa vàng  
Như xuân đến chim rừng lông trở biếc  
Tình yêu làm đất lạ hóa quê hương ...”*

(trích “*Tiếng hát con tàu*” – Chế Lan Viên)

Mạch cảm xúc trong hồn thơ Chế Lan Viên có sự chuyển biến về một cảm nhận mới, một ý tưởng mới đó là suy nghĩ giữa “*Tình yêu*” và “*Đất lạ*” giàu chất suy tưởng, tính triết lí với tiếng gọi:

*“Anh bỗng nhớ em như đông về nhớ rét  
Tình yêu ta như cánh kiến hoa vàng”*

Tình yêu bao giờ cũng hiện hình nỗi nhớ với nhiều xúc cảm nhiều cung bậc là quy luật tình cảm thiêng liêng nhất, đẹp nhất của con người khi đã yêu. Càng

yêu lại càng nhớ và yêu nhiều, nhớ nhiều, da diết nhiều và được thi vị hóa, so sánh như mùa đông về lại nhớ đến cái rét, buốt lạnh, lạnh đến thấu xương. Nếu mùa Đông không có cảm giác lạnh buốt, rét buốt thì đâu phải mùa Đông, nó trở nên vô duyên lạc lõng. Vậy tình yêu! Tình yêu của anh bao giờ cũng nhớ về em vì em là biểu tượng là đối tượng cho tình yêu của anh. Không có sự hiện hữu của em trong tâm hồn anh thì làm gì có tình yêu trong anh. Lời thơ: “*Anh bỗng nhớ em như đông về nhớ rét*” là thể hiện sự gắn kết yêu thương giữa hai trái tim, hai tâm hồn cùng đồng cảm đang hướng về nhau là quy luật tình cảm thiêng liêng đẹp nhất của con người. Và nói đến “*cánh kiến*” là một sản phẩm của núi rừng là chất kết dính, còn “*hoa vàng*” là hình ảnh tượng trưng cho vẻ đẹp thơ mộng êm ái nhằm nói lên một tình yêu thiên nhiên thắm thiết nồng nàn. Rồi nhà thơ nói đến “*Mùa xuân*”, mùa xuân là mùa của tình yêu, tình yêu đôi lứa, tràn đầy sức sống với muôn hoa đua nở, cây lá đâm chồi nảy lộc, chim rừng thay lông khoe sắc để đón chào mùa xuân, mùa của kết đôi, kết bầy trong niềm vui hạnh phúc của tạo vật và con người đã in sâu trong tâm hồn người ra đi cũng chính là tâm hồn thi nhân để làm nên những vần thơ bất hủ cho đời. Và lời thơ còn lại: “*Tình yêu làm đất lạ hóa quê hương*” toát lên ý thơ mới, một cảm nhận mới, một cái nhìn mới giàu chất suy tưởng, giàu tính triết lí. Phải chăng khi ta sống trên vùng đất nào đó dù cho nơi ấy không phải là nơi chôn nhau cắt rốn, không phải là nơi có những người thân yêu ruột thịt của ta đang sống, không phải là nơi ta lớn lên với kỉ niệm của một thời thơ ấu, nhưng mảnh đất ấy, vùng đất ấy vẫn là “*đất lành chim đậu*” đã đem lại cho ta hơi thở, cho ta sự sống, cho ta một tình yêu chân thật, hạnh phúc thì nơi ấy vẫn là quê hương. Đúng như lời bày tỏ của Thiền sư Thích Nhất Hạnh đã nói: “*Quê hương không chỉ là nơi chôn nhau cắt rốn mà ở đâu mang lại cho ta hơi thở, cuộc sống, tình yêu thương thì nơi ấy cũng là quê hương.*” (Thiền sư Thích Nhất Hạnh) Như vậy, “*Tình yêu làm đất lạ hóa quê hương*” như một chân lí sống đẹp của mọi thời đại, nó vượt cả không gian, thời gian, bờ cõi và giới hạn. Vì ở đâu có tình yêu, có lòng nhân ái, thắm đằm tính nhân văn thì nơi ấy cũng là quê hương. Nó không còn hạn hẹp, gò bó trong cái nhìn cũ: “*Quê hương mỗi người chỉ một*” nữa rồi.

## II. PHÂN KẾT THÚC

**1. Về nghệ thuật:** Đoạn thơ toát lên vẻ đẹp rất văn chương, giàu chất suy tưởng, giàu tính triết lí, đậm chất trí tuệ, ngôn ngữ giàu hình tượng, giọng thơ tha thiết đậm thắm.

**2. Về nội dung:** Thể hiện cái tình, cái nghĩa, sống có trước, có sau của con người là nét đẹp đạo lí, vẻ đẹp của nhân cách từ đó thấy được tấm lòng người thi sĩ vẫn nặng tình với quê hương Tây Bắc một thời kháng chiến.

# NGUYỄN TUÂN

## BÀI KÍ “NGƯỜI LÁI ĐÒ SÔNG ĐÀ”

**Đề tuyển sinh:** Anh (chị) làm rõ hai câu sau đây:

**Câu 1:** Trình bày sự nghiệp văn học của nhà văn Nguyễn Tuân.

**Câu 2:** Nêu lên phong cách nghệ thuật của nhà văn Nguyễn Tuân.

### HƯỚNG DẪN

#### **Câu 1:** Sự nghiệp văn học của Nguyễn Tuân.

Chia làm 2 thời kì:

##### **1. Thời kì trước 1945:**

– Văn Nguyễn Tuân trong thời kì này xây dựng ba đề tài rõ nét với “*Chủ nghĩa xê dịch*”, “*Vang bóng một thời*” và “*Đời sống sa đọa*”.

**a. Chủ nghĩa xê dịch:** Nguyễn Tuân có một quan niệm sáng tác thật rõ. Với ông nhà văn cần phải đi thật nhiều trên khắp mọi miền đất nước để khám phá, tạo những nguồn cảm hứng mới nhằm đem lại sự hấp dẫn lôi cuốn cho người đọc, tránh lối viết sáo mòn, đơn điệu, bằng phẳng, tiêu biểu với những tác phẩm: “*Một chuyến đi*”; “*Thiếu quê hương ...*”

**b. Vang bóng một thời:** Thời kì này sức mạnh của đồng tiền được trọng dụng, đời sống cơ khí đề cao, giá trị đạo đức bị xói mòn, con người trở nên sống thực dụng, đề cao giá trị vật chất. Vì thế, Nguyễn Tuân muốn quay về với quá khứ, sống lại những hoài niệm đẹp nhằm đề cao giá trị đạo đức, nhân cách con người tiêu biểu như thú chơi chữ, đánh cờ là những thú chơi thanh cao, tao nhã, lịch lãm của con người, tiêu biểu là tập truyện “*Vang bóng một thời*”.

**c. Đời sống sa đọa:** Thời kì này Nguyễn Tuân đối diện cuộc sống thật, khi sức mạnh của đồng tiền, dục vọng tầm thường của con người thật sự đã chiếm lĩnh trong đời sống xã hội, làm cho con người chỉ biết sống hưởng thụ, ăn chơi, nghiện ngập với thuốc phiện, với những ả đào làm cho đời sống sa đọa, tiêu biểu là tác phẩm “*Chiếc lư đồng mắt cua*” thể hiện rõ lối sống như thế.

##### **2. Thời kì sau 1945:**

– Thời kì này Nguyễn Tuân tiếp tục viết, vẫn chủ trương đi thật nhiều trên khắp mọi miền đất nước để khám phá, tạo những nguồn cảm hứng mới, ca ngợi về quê hương, đất nước, con người qua hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, với những tác phẩm như: “*Tình chiến dịch*”; “*Hà Nội ta đánh Mỹ giỏi*”; “*Đường vui*” ...

– Thời kì Miền Bắc xây dựng chủ nghĩa xã hội, Nguyễn Tuân vẫn trực tiếp thâm nhập vào đời sống thực tế, đến những vùng trời xa xôi của tổ quốc để tìm



kiếm, viết lên những tác phẩm có giá trị nhằm ca ngợi con người mới cùng vẻ đẹp hùng vĩ của thiên nhiên như Tập tùy bút “*Sông Đà*”; “*Ki Nguyễn Tuân*”...

## **Câu 2: Phong cách nghệ thuật của Nguyễn Tuân.**

Chia làm 2 thời kì:

### **A. Thời kì trước năm 1945:**

1. Thời kì này hình thành trong con người Nguyễn Tuân một cá tính đặc biệt gọi là “*Ngông*”, nó đã chi phối trong cách nhìn và sáng tác của Nguyễn Tuân. Ông nhìn đời với cái nhìn mỉa mai khinh bạc khi sức mạnh đồng tiền và dục vọng tầm thường của con người đã làm cho giá trị đạo đức mất dần, từ đó văn của Nguyễn Tuân thể hiện sự “*Sâu cay, l hình bạc*”.

2. Văn Nguyễn Tuân ca ngợi cái đẹp và cái thật.

3. Văn Nguyễn Tuân quay về với hoài niệm để tìm lại những vẻ đẹp nhân cách, vẻ đẹp thiên lương cùng những thú chơi tao nhã như thú chơi chữ, đánh cờ... để viết lên tập truyện “*Vang bóng một thời*”.

4. Văn Nguyễn Tuân có lối viết tự do, phóng khoáng từ đó ông đã xây dựng thể loại “*Tùy bút*” là một phong cách rất riêng của Nguyễn Tuân.

5. Văn Nguyễn Tuân vừa cổ kính đỉnh đạc vừa trẻ trung hiện đại.

### **B. Sau Thời kì sau năm 1945:**

1. Văn Nguyễn Tuân kết hợp giữa quá khứ, hiện tại và tương lai nhằm ca ngợi vẻ đẹp quê hương, đất nước, con người trong xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

2. Văn Nguyễn Tuân luôn tôn trọng cái đẹp và cái thật. Với ông “*Văn phải là người*” vì thế những sự vật, hình ảnh hay nhân vật trong sáng tác của ông, luôn luôn thể hiện hai phương diện “*Văn hóa và thẩm mỹ*”.

3. Văn Nguyễn Tuân có một cái nhìn rất mới về hình ảnh người nghệ sĩ. Với ông, người nghệ sĩ, ngoài vẻ đẹp tài năng, diện mạo nhưng với Nguyễn Tuân, nhìn người nghệ sĩ là một người biết cống hiến cho xã hội, đóng góp nhiều cho cuộc sống tiêu biểu là hình ảnh “*Người lái đò Sông Đà*” như một nghệ sĩ với “*Tay lái ra hoa*”.

4. Văn Nguyễn Tuân vẫn tiếp tục viết theo lối tự do và phóng khoáng hình thành Tập tùy bút “*Sông Đà*” là một thể loại kí rất riêng của ông.

5. Văn Nguyễn Tuân có một kho từ vựng phong phú, ngôn ngữ tạo hình độc đáo, am hiểu nhiều lĩnh vực như điện ảnh, hội họa, văn học, triết học ...

### **C. Mặt hạn chế:**

– Văn Nguyễn Tuân có lối viết tự do, phóng khoáng dễ tạo nên sự ngẫu hứng, đột biến làm cho người đọc khó theo dõi.

– Văn Nguyễn Tuân hơi phô trương về kiến thức, về tư liệu, tạo cảm giác nặng nề cho người đọc.

**Đề tuyển sinh:** Anh (Chị) làm rõ hai câu sau đây:

**Câu 1:** Trình bày hoàn cảnh sáng tác, ý nghĩa nội dung và chủ đề bài kí “*Người lái đò Sông Đà*” của nhà văn Nguyễn Tuân.

**Câu 2:** Anh (chị) phân tích hình tượng con Sông Đà qua bài kí “*Người lái đò Sông Đà*” của nhà văn Nguyễn Tuân.

## HƯỚNG DẪN

**Câu 1:** Nêu lên hoàn cảnh sáng tác, ý nghĩa nội dung và chủ đề bài kí “*Người lái đò Sông Đà*”.

### 1. Hoàn cảnh sáng tác:

– Từ 1958-1960, trong giai đoạn này miền Bắc ra sức xây dựng chủ nghĩa xã hội, Đảng và Nhà nước kêu gọi nhân dân hãy đến những vùng trời xa xôi của tổ quốc, xây dựng và kiến thiết đất nước, làm cho đất nước giàu đẹp như tác phẩm “*Tiếng hát con tàu*” của Chế Lan Viên, “*Lên Tây Bắc*” của Lưu Trọng Dương, “*Con gái Hưng Yên đi mở đường Tây Bắc*” của Huy Cận.

– Năm 1958, Nguyễn Tuân tham gia cùng với anh em bộ đội, thanh niên xung phong, công nhân cầu đường về lại Tây Bắc, ra sức kiến thiết và xây dựng. Nguyễn Tuân thâm nhập vào cuộc sống thực tế ở Tây Bắc. Trước cảnh đẹp thiên nhiên hùng vĩ và con người Tây Bắc cần mẫn trong lao động, đã tạo cho ông nguồn cảm hứng viết lên bài kí “*Người lái đò Sông Đà*”. Bài kí được in trong tập “*Tùy bút Sông Đà*” xuất bản 1960.

### 2. Ý nghĩa nội dung: Thể hiện hai ý chính:

**Ý 1:** Ca ngợi cảnh đẹp thiên nhiên hùng vĩ qua hình ảnh con Sông Đà,

**Ý 2:** Ca ngợi sự cần cù, khéo léo, giàu kinh nghiệm trong cuộc sống lao động của người dân Tây Bắc qua hình ảnh “*Người lái đò Sông Đà*”.

**Chủ đề:** Tác giả miêu tả sự hùng vĩ của thiên nhiên qua hình ảnh con Sông Đà nhằm toát lên chủ nghĩa anh hùng lao động trong xây dựng của nhân dân Tây Bắc thông qua hình ảnh “*Người lái đò Sông Đà*”.

**Câu 2:** Phân tích hình tượng con Sông Đà qua bài kí “*Người lái đò sông Đà*”.

### **Những kiến thức cần nắm**

1. Bài thơ “*Nhớ con sông quê hương*” của Tế Hanh có viết: “*Quê hương tôi có con sông xanh biếc. Nước gương trong soi tóc những hàng tre*”. (Tế Hanh)
2. Bài thơ “*Bên kia sông Đuống*” của Hoàng Cầm có viết: “*Sông Đuống trôi đi. Một dòng lấp lánh. Nắm nghiêng nghiêng trong kháng chiến trường kì*”. (Hoàng Cầm)
3. Ca dao Tây Bắc có ghi: “*Đường lên Mường Lẽ bao xa. Trăm bảy cái thác, trăm ba cái ghềnh*”. (Ca dao Tây Bắc)

4. Nhà thơ Tản Đà ca ngợi về con Sông Đà: “*Dãi Sông Đà bọt nước lênh bênh. Bao nhiêu cảnh bấy nhiêu tình*”. (Tản Đà)
5. Nhà thơ Nguyễn Quang Bích nói về con Sông Đà: “*Chúng thủy giai đông tẩu. Đà Giang độc bắc lưu*”. Ý nói, những con sông hầu hết chảy về hướng đông riêng con sông Đà lại xuôi dòng về hướng bắc.
6. Học giả Nguyễn Bá Học từng nói: “*Đường đi khó, không khó vì ngăn sông cách núi mà chỉ khó vì lòng người ngại núi e sông*”. (Nguyễn Bá Học)
7. Ca ngợi vẻ đẹp quê hương đất nước và con sông Đà Tây Bắc qua lời bày tỏ: “*Không nơi đâu đẹp tuyệt vời. Như sông như núi như dòng Đà Giang*”.
8. Có lời rằng: “*Sông Đà ơi! mãi mãi là mảnh hồn thiêng liêng của Tổ quốc*”.

## HƯỚNG DẪN

### I. PHẦN GIỚI THIỆU

*“Quê hương tôi có con sông xanh biếc  
Nước gương trong soi tóc những hàng tre”.*

(trích “*Nhớ con sông quê hương*” – Tế Hanh)

– Nhớ về hình ảnh con sông quê, làm sao chúng ta quên được hồn thơ “*Nhớ con sông quê hương*” của Tế Hanh mãi mãi in sâu trong kí ức của mỗi con người, và bài kí “*Ai đã đặt tên cho dòng sông?*” của Hoàng Phủ Ngọc Tường, gợi thương gợi nhớ về con sông Hương, quanh năm với màu xanh biêng biếc giữa lòng cố đô Huế.

– Hôm nay, chúng ta tìm về hình ảnh con sông Đà trong bài kí “*Người lái đò Sông Đà*” của Nguyễn Tuân, trích trong Tập tùy bút “*Sông Đà*” xuất bản năm 1960 đã để lại trong lòng người đọc hình tượng con Sông Đà mang nhiều vẻ đẹp đáng nhớ.

### II. PHẦN TRỌNG TÂM

***Hình tượng con Sông Đà qua nét bút Nguyễn Tuân.***

#### **1. Vẻ đẹp 1: Con sông Đà thơ mộng trữ tình đáng yêu.**

**a. Vẻ đẹp của dòng sông:** Nhớ về hình ảnh con Sông Đà, xuất phát từ vùng đất Vân Nam bên Trung Quốc xuôi về đất Việt, hòa với dòng sông Hồng đất Bắc, đem lại phù sa cho đời sống thiên nhiên xanh tươi, cuộc sống con người ấm no, hạnh phúc từ bao đời nay. Hình ảnh con Sông Đà, với cái nhìn của nhà thơ Nguyễn Quang Bích mang một vẻ đẹp rất riêng, không lẫn vào các dòng sông khác, với tiếng gọi: “*Chúng thủy giai đông tẩu. Đà Giang độc bắc lưu*”. Nhưng cái nhìn của Nguyễn Tuân về hình ảnh con Sông Đà, Nguyễn Tuân đã thổi vào dòng Sông Đà như một sinh thể có hồn, mang dáng vẻ như người thiếu nữ miền sơn cước với hình ảnh: “*Con Sông Đà, tuôn dài, tuôn dài như một áng tóc trữ tình, đầu tóc, chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc bung nở hoa ban, hoa*

gạo tháng hai”. Với hình ảnh nhân hóa kết hợp ngôn ngữ tạo hình độc đáo, với tiếng gọi “tuôn dài” được lấy lại ở đầu câu gợi cho chúng ta tìm thấy dòng sông như một áng tóc, một làn tóc, một suối tóc của người thiếu nữ vùng cao Tây Bắc đang thướt tha, mượt mà giữa đất trời Tây Bắc lúc vào xuân, cùng với hoa ban, hoa gạo ẩn mình, lung linh giữa dòng sông xanh ấy, toát lên vẻ đẹp thơ mộng, trữ tình, đáng yêu, đáng nhớ của dòng sông.

**b. Vẻ đẹp của bờ sông:** Nguyễn Tuân với nét bút độc đáo, tác giả đã mượn bước đi của thời gian, chiều dài của lịch sử để nói lên vẻ đẹp của không gian, mượn quá khứ để nói về hiện tại với hình ảnh: “*Bờ sông hoang dại như một bờ tiền sử. Bờ sông hồn nhiên như nỗi niềm cổ tích tuổi xưa*”. Với hình ảnh so sánh độc đáo kết hợp hai tiếng “*hoang dại*” chúng ta hình dung về thời kì hoang sơ, xa lơ xa lắc, khi dấu chân người chưa tìm đến, nơi đây thật hoang vắng đìu hiu lạnh lùng và tiếng gọi “*hồn nhiên*” đưa người đọc tìm về những truyện cổ tích xưa mang nét đẹp thuần khiết, trong sáng, dịu hiền gợi cho người đọc hình dung bờ sông Đà là môi trường thiên nhiên của đất trời Tây Bắc thật trong lành, tinh tại.

**c. Vẻ đẹp của nước sông:** Nhớ về dòng sông Tiên, sông Hậu trên vùng đất phương Nam, chúng ta bắt gặp sắc màu của dòng sông ấy, quanh năm đỏ nặng phù sa. Ngược về vùng đất miền Trung, cố đô Huế, người đọc tìm thấy sắc màu xanh biêng biếc, tinh lặng, của dòng sông Hương quanh năm vẫn thế. Nhưng sắc màu của con Sông Đà lại mang một dáng vẻ rất riêng, nó biến đổi theo từng mùa, theo bước đi của thời gian. Khi mùa xuân về, nước Sông Đà với “*Dòng xanh ngọc bích*” một màu xanh vừa dân dã vừa quý phái như màu xanh mơn mớn của lá cây rừng đang đâm chồi nảy lộc, gợi cho ta nhớ về màu xanh ngọc bích ấy trong hồn thơ “*Đáy thôn Vĩ dạ*” của Hàn Mặc Tử cũng mang một sắc màu đáng yêu như thế với tiếng gọi: “*Vườn ai mướt quá xanh như ngọc*” rồi khi mùa thu trở lại, “*nước Sông Đà lừ lừ chín đỏ như da mặt người bầm đi vì rượu bữa*”. Một lối so sánh độc đáo với cái nhìn tinh tế của Nguyễn Tuân, tác giả miêu tả sắc màu của dòng sông Đà mang một vẻ đẹp rất riêng, đáng nhớ.

**d. Vẻ đẹp của lòng sông:** Nguyễn Tuân tiếp tục thổi vào lòng sông Đà như một sinh thể có hồn, nó biết vui, biết buồn, với thi ảnh “*Dòng sông quăng này, lững lờ như nhớ thương những hòn đá thác xa xôi, để lại trên thượng nguồn Tây Bắc*”. Với hình ảnh nhân hóa, so sánh cho chúng ta hình dung lòng sông như lòng người cũng biết buồn khi nó nhớ về đồng đội, bạn bè, ở đây là những thác đá, hòn đá còn nằm ở thượng nguồn Tây Bắc, nơi xa xôi kia và lòng sông, có lúc vui khi được nhìn: “*Bờ sông Đà, bãi sông Đà, Chuồn chuồn, bướm bướm trên sông Đà. Chao ôi! trông con sông vui như thấy nắng dòn tan sau kì mưa dầm, vui như nổi lại chiêm bao đứt quãng*”. và con sông còn biết “*lắng nghe những giọng nói êm êm của người xuôi*”. Với hình ảnh nhân hóa, sáng tạo của Nguyễn Tuân, đưa người đọc hình dung con Sông Đà mang tâm trạng, cảm xúc của một con người, để cùng lắng nghe ngôn ngữ, giọng nói của người Kinh, những người

đi xây dựng cho vùng đất Tây Bắc đẹp giàu, họ là những anh bộ đội, thanh niên xung phong, những công nhân cầu đường kẻ cả tác giả. Tất cả cùng đến với Tây Bắc, ra sức xây dựng cho Tây Bắc. Phải chăng, lòng con sông Đà có cảm nhận được như thế là thể hiện tình yêu cộng đồng, tình yêu quê hương non nước.

#### **d. Vẻ đẹp của cảnh sông:**

\* *Vẻ đẹp tĩnh lặng:* Hình ảnh: “Cảnh ven sông ở đây lặng tờ. Hình như từ đời Lý, đời Trần, đời Lê, quãng sông này cũng lặng tờ đến thế mà thôi”. Với nét bút so sánh, nhân hóa, tác giả mượn bước đi của thời gian, chiều dài của lịch sử từ các triều đại Lý, Trần, Lê, quãng sông ấy vẫn “lặng tờ”, im lìm, tĩnh tại và cho đến hôm nay quãng sông này cũng mang dáng vẻ đìu hiu, hoang vắng, lặng tờ như thế. Chứng tỏ, bước đi của thời gian có biến đổi, đổi thay nhưng vẻ đẹp của không gian vẫn không hề thay đổi là nét miêu tả độc đáo của Nguyễn Tuân.

\* *Vẻ đẹp sinh động:* Với hình ảnh: “Thuyền tôi trôi qua một nương ngô, nhú lên mấy lá ngô non đầu mùa. Mà tịnh không một bóng người. Cỏ gianh đồi núi đang ra những nõn búp. Một đàn hươu cúi đầu ngón búp cỏ gianh đẫm sương đêm”. Với đoạn văn miêu tả thật tinh tế, giàu hình ảnh sống động, đưa người đọc hình dung cảnh vật sông Đà tràn đầy sức sống trước vẻ đẹp của thiên nhiên và thấp thoáng hình bóng con người. Chứng tỏ Tây Bắc đã hồi sinh, Tây Bắc đã thay da đổi thịt, ươm mầm cho sự sống. Tất cả xuất phát từ tình yêu lao động cần mẫn của con người, bàn tay của con người. Quả thật: “Bàn tay ta làm nên tất cả. Có sức người sỏi đá cũng thành cơm”. (Hoàng Trung Thông)

**Mở rộng:** Có ai ngờ rằng, chính mảnh đất này là chiến trường năm nào, từng chôn bao xác quân thù cướp nước (Pháp), nơi đây cũng là “Xứ thiêng liêng rừng núi đã anh hùng” nhưng với tình yêu lao động cần cù, chịu thương, chịu khó của người dân Tây Bắc cùng sự góp sức của nhân dân cả nước, Tây Bắc đã hồi sinh, Tây Bắc đã thay da đổi thịt, Tây Bắc đã nở hoa, trời Tây Bắc mỗi ngày mỗi sáng là thể hiện tinh thần yêu nước nồng nàn của nhân dân ta trong xây dựng, bảo vệ đất nước.

#### **2. Vẻ đẹp 2: Con sông Đà hùng vĩ, hung bạo đáng sợ.**

**a. Tâm địa độc ác của con Sông Đà:** Ca dao Tây Bắc thường nói: “Đường lên Mường Lẽ bao xa. Trăm bảy cái thác, trăm ba cái ghềnh” đưa chúng ta hình dung giữa lòng con sông Đà lắm thác nhiều ghềnh, là chướng ngại vật tạo sự khó khăn, làm cản trở sự giao lưu của người dân Tây Bắc. Nói đến lòng con sông Đà có những tảng đá xếp chồng lên nhau như “Trùng vi thạch trận” có thể xé nát thuyền, có khoảng sông hẹp lại như cái yết hầu cùng những cái hút nước như giếng bê tông, là những lực cản thật nguy hiểm đối với con người, “Có những thuyền đã bị cái hút, nó hút xuống, thuyền trồng cây chuối ngược rồi vụt biến đi, bị dìm và đi ngầm dưới lòng sông đến mười phút sau mới thấy tan xác ở khuỷu sông dưới”. Với đoạn văn miêu tả đầy kịch tính kết hợp hình ảnh nhân

hóa sáng tạo, Nguyễn Tuân đã hình tượng hóa những cái hút nước kia là một chướng ngại vật đầy nguy hiểm, đáng sợ đối với con người mà người lái đò không kinh nghiệm, tinh táo, thiếu bản lĩnh thì sinh mạng của họ là ngàn cân treo sợi tóc.

**b. Sự hung bạo của thác đá Sông Đà:** Nguyễn Tuân khám phá những tảng đá vô hồn như một tên hung hãn, thô bạo, luôn luôn chực chờ, mai phục, đánh lén, đe dọa sinh mạng con người, với hình ảnh: “*Đá ở đây từ nghìn năm vẫn mai phục hết trong lòng sông, hình như mỗi lần có chiếc thuyền nào xuất hiện... nhô vào đường ngoặt sông là một số hòn bèn nhồm cả dậy để vỗ lấy thuyền*”. Hàng loạt động từ mạnh gợi hình “*nhồm*”, “*vỗ*”... chứng tỏ những hòn đá, tảng đá kia khác gì như những tên tiểu lại hèn mọn đang chực chờ đánh lén, hay những tên đô vật hung hãn, đang ra sức tấn công người lái đò không một chút thương tiếc nhưng trách gì thác sông Đà đó là sự hùng vĩ, hiểm trở của thiên nhiên, là công trình nghệ thuật của tạo hóa.

**c. Sự hung bạo của thác nước Sông Đà:** Nguyễn Tuân tiếp tục khám phá sự hung bạo thật tàn nhẫn từ thác nước sông Đà đối với người lái đò cũng thật đáng sợ. Với đoạn văn miêu tả đầy kịch tính: “*Mặt nước, hò la vang dậy quanh mình, ùa vào mà bẻ gãy cán chèo ... Sông nước như thế quân liều mạng vào sát nách mà đá trái mà thúc gối vào bụng và hông thuyền. Có lúc chúng đội cả thuyền lên. Nước bám lấy thuyền như đô vật túm lấy thắt lưng ông đò, đòi lật ngửa mình ra giữa trận nước vang trời thanh la náo bạt*”. Hàng loạt động từ mạnh gợi hình với “*hò la*”, “*ùa vào*”, “*bẻ gãy*”, “*đá trái*”, “*thúc gối*”, “*đội*”, “*túm lấy*”, “*lật ngửa*” ... chứng tỏ thác nước sông Đà đang ở thế thượng phong, chủ động, đang ra sức uy hiếp, tấn công, tiêu diệt người lái đò thật hung hãn, đáng sợ. Nhưng trách gì sự hung bạo của thác nước ấy vì đó là uy lực kì bí của thiên nhiên, sự hùng vĩ của thiên nhiên là công trình nghệ thuật của tạo hóa đã ưu đãi giành cho quê hương Tây Bắc cũng là vẻ đẹp của Đất nước.

#### **d. Âm vang ghê rợn của con sông Đà:**

**Chi tiết 1: Âm thanh hãi hùng đáng sợ:** Nhớ về Tây Bắc, ngoài thác nước con sông Đà, đưa người đọc hình dung về thác nước của dòng sông Mã với lời gọi: “*Sông Mã gầm lên khúc độc hành*” trong hồn thơ *Tây Tiến* của Quang Dũng. Hai tiếng “*Gầm lên*” từ thác nước của dòng sông Mã, như biểu hiện sự phẫn nộ, bức xúc, căm hờn trong tâm thức của dòng sông đối với quân cướp nước (Pháp) vì chúng cướp đi những người con yêu của tổ quốc, những người bạn đồng hành cùng với dòng sông trong kháng chiến. Nhưng với thác nước con sông Đà, nó mang một âm thanh hãi hùng, đáng sợ, hung bạo hơn với hình ảnh: “*Nó rống lên như tiếng một ngàn con trâu mộng đang lồng lộn giữa rừng vầu, rừng tre nứa nổ lửa*”. Với thi ảnh nhân hóa kết hợp biện pháp so sánh qua nét bút Nguyễn Tuân, người đọc thấy rõ, thác nước của con sông Đà như xé tan sự yên lặng của núi rừng Tây Bắc. Với tiếng gọi “*rống lên*” là một âm thanh thật ghê

sợ, hãi hùng, kinh hoàng, nhưng thực sự đó là âm thanh từ thác nước của dòng sông, là uy lực kì bí của thiên nhiên, là công trình nghệ thuật của tạo hóa cũng là vẻ đẹp của quê hương Đất nước.

*Chi tiết 2: Âm thanh như tiếng vọng của con người:* Nguyễn Tuân cảm nhận thật tinh tế về thác nước sông Đà như tiếng vọng của con người, có cảm xúc, có nỗi niềm, tâm trạng giữa cuộc đời. Với hàng loạt hình ảnh tượng thanh có lúc “Tiếng nước thác nghe như là oán trách gì” rồi lại như là “Van xin”, rồi lại như là “Khiêu khích giọng gằn mà chế nhạo”. Hàng loạt tiếng gọi từ tâm thức của lòng sông, gọi người đọc hình dung, phải chăng đó là tiếng vọng của quá khứ, tiếng vọng của ông cha ta từ một cõi đi về, để nhớ lại những cuộc thủy chiến trên sông đối với quân thù phương Bắc, có lúc thành, có lúc bại trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc, mãi mãi là tiếng vọng của lịch sử vừa đau thương vừa anh hùng.

### III. PHẦN KẾT THÚC

**1. Về nghệ thuật:** Sử dụng ngôn ngữ tạo hình độc đáo, xây dựng những tình huống đầy kịch tính, sống động, hình ảnh tiêu biểu chọn lọc kết hợp biện pháp nhân hóa, so sánh, giàu tính tự sự.

**2. Về nội dung:** Khắc họa hình ảnh con sông Đà vừa thơ mộng, trữ tình đáng yêu vừa hùng vĩ, hung bạo đáng sợ là cái nhìn của người nghệ sĩ trước vẻ đẹp thiên nhiên, là công trình nghệ thuật của tạo hóa mãi mãi là vẻ đẹp của quê hương Đất nước. Quả thật: “Không nơi đâu đẹp tuyệt vời. Như sông như núi như dòng Đà Giang”.

**Đề tuyển sinh:** Anh (Chị) phân tích hình ảnh “Người lái đò sông Đà” trong bài kí cùng tên của nhà văn Nguyễn Tuân để tìm thấy vẻ đẹp của ông lái đò.

#### **Những kiến thức cần nắm**

1. Ca dao Tây Bắc có nói: “Đường lên Mường Lẽ bao xa. Trăm bảy cái thác, trăm ba cái ghềnh”. (Ca dao Tây Bắc)
2. Học giả Nguyễn Bá Học có nói: “Đường đi khó, không khó vì ngăn sông cách núi mà chỉ khó vì lòng người ngại núi e sông”. (Nguyễn Bá Học)
3. Nhà thơ Hồ Chí Minh có viết: “Sống ở trên đời người cũng vậy. Gian nan rèn luyện mới thành công”. (Hồ Chí Minh)
4. Tục ngữ Việt Nam có nói: “Lửa thử vàng, gian nan thử sức”. (Tục ngữ)
5. Nguyễn Tuân nhìn tình yêu lao động của ông lái đò như một thứ vàng mười như củ khoai nâu có khác gì như “Tám huân chương lao động siêu hạng”.
6. Có lời bày tỏ: “Không nơi đâu đẹp tuyệt vời. Như sông như núi như dòng Đà giang”.

## HƯỚNG DẪN

### I. PHẦN GIỚI THIỆU

*“Đường lên Mường Lễ bao xa  
Trăm bảy cái thác, trăm ba cái ghềnh”.*

(Ca dao Tây Bắc)

Lời bày tỏ của người dân Tây Bắc cho chúng ta hình dung, sự hiểm trở, khắc nghiệt giữa lòng con sông Đà, tạo sự giao lưu qua lại giữa con người với con người quả là khó khăn. Nhưng đẹp thay, hình ảnh người lái đò đã thực sự làm chủ hoàn cảnh, làm chủ bản thân đã chinh phục thiên nhiên, vượt qua bao thác ghềnh nguy hiểm đưa con thuyền về bến đậu suốt mười năm trên sông nước Đà Giang, mãi mãi là vẻ đẹp đáng quý của ông lái đò trong bài kí “*Người lái đò sông Đà*” của Nguyễn Tuân trích trong tập tùy bút “*Sông Đà*” xuất bản năm 1960.

### II. PHẦN TRỌNG TÂM

*Vẻ đẹp của ông lái đò.*

**A. Vẻ đẹp tâm hồn: Năng động; kinh nghiệm; điêu luyện; tài trí.**

**1. Sự năng động của ông lái đò:** Nguyễn Tuân đi sâu vào đời sống nội tâm của nhân vật qua hình ảnh ông lái đò, khơi gợi cho ta thấy rõ cá tính mạnh mẽ, xông xáo, năng động từ suy nghĩ của ông lái đò trên sông nước. Ông nói: “*Chạy thuyền trên khúc sông không có thác, nó dễ dãi tay, dãi chân và buồn ngủ*”. Hàng loạt từ ngữ gợi cảm như “*dãi tay, dãi chân, buồn ngủ*” chứng tỏ người lái đò luôn luôn thích dòng sông có thác ghềnh, có sự mạnh mẽ của thiên nhiên nhằm tạo sự vận động năng động, cho cơ thể con người cũng là điều lí thú đối với ông lái đò trên sông nước suốt bao nhiêu năm qua.

**2. Sự kinh nghiệm của ông lái đò:** Nguyễn Tuân, khám phá kinh nghiệm của ông lái đò trên sông nước suốt mười năm. Với đoạn văn miêu tả, giàu tính sáng tạo qua hình ảnh: “*Con sông Đà như một bản trường thiên anh hùng ca mà ông lái đò nắm bắt tất cả những dấu chấm than, chấm câu kể cả những đoạn xuống dòng*”. Với lối so sánh rất văn chương độc đáo của Nguyễn Tuân, tác giả thi vị hóa hình ảnh giữa lòng con sông Đà với bao trùng vi thạch trận, những cái hút nước như giếng bê tông, những cái yết hầu cùng với thần đá, thần sông, cửa sinh, cửa tử ... được ví von như những dấu chấm than, chấm câu, những đoạn xuống dòng là cách miêu tả hàm ẩn của tác giả, tạo cho người đọc hình dung, giữa lòng con sông Đà với bao chướng ngại vật, hiểm trở nhưng ông lái đò đã nắm bắt bằng sự trải nghiệm của chính bản thân đó cũng là kinh nghiệm giúp ông chinh phục dòng sông dễ dàng, suốt mười năm trên sông nước.

**3. Sự điêu luyện của ông lái đò:** Chúng ta hiểu rằng, giữa ông lái đò và người lái xe, giữa vận tải đường sông và vận tải đường bộ hoàn toàn khác hẳn. Với ông lái đò chỉ có một con thuyền và một mái chèo, không có phanh chân, phanh tay thắng trước, thắng sau, kính chiếu hậu như chiếc xe vận tải đường bộ.



Nhưng đẹp thay, chỉ một con thuyền, một mái chèo, ông lái dò đã chinh phục được lòng sông, vượt qua bao thác ghềnh hiểm trở, chứng tỏ ngày nào ông lái dò, người cũng *“dựng đứng lên, luôn tay, luôn chân, luôn mắt, luôn gân kể cả luôn tim nữa”*. Hàng loạt các động tác liệt kê, càng thấy rõ ông lái dò điều khiển trên sông nước bằng mọi giác quan kết hợp cả con người của ông là thể hiện sự điêu luyện của ông lái dò như một *“nghệ sĩ với tay lái ra hoa”*.

#### 4. Sự tài trí, dũng cảm của ông lái dò:

**Tình huống 1:** Nguyễn Tuân khắc họa một đoạn văn miêu tả đầy kịch tính giữa thiên nhiên, và con người đang chiến đấu trên sông. Ở đây là thác nước Sông Đà đang chiến đấu quyết liệt cùng ông lái dò với hình ảnh: *“Mặt nước hò la vang dậy quanh mình, ùa vào mà bẽ gãy cán chèo... Có lúc chúng đội cả thuyền lên, nước bám lấy thuyền như đô vật túm thắt lưng ông dò, đòi lật ngửa mình ra giữa trận nước vang trời thanh la náo bạt”*. Hàng loạt động từ mạnh gợi hình, Nguyễn Tuân đã thổi vào thác nước mang diện mạo như một tên đô vật hung hãn, đang ở thế thượng phong, chủ động, với những động tác: *“Hò la, ùa vào, bẽ gãy, đội thuyền, túm lấy, lật ngửa...”* chứng tỏ thác nước sông Đà đang ra sức uy hiếp tấn công người lái dò không một chút thương tiếc. Nhưng đẹp thay, hình ảnh ông lái dò lúc ấy dù thác nước hung bạo kia ra sức uy hiếp tấn công đánh vào chỗ hiểm (hạ bộ) của ông *“nhưng ông cố nén vết thương và hai chân vẫn kẹp chặt lấy cuộn lái, mặt méo bệch đi”* vì chúng *“đánh vào chỗ hiểm”*. Và lúc ấy, ông lái dò vẫn bình tĩnh, nắm rõ binh pháp của thần sông, thần đá để vượt qua và *“vẫn nghe rõ tiếng chỉ huy ngắn gọn tỉnh táo của người cầm lái”* trên cái thuyền sáu bơi chèo là biểu hiện sự dũng cảm, tài trí kinh nghiệm cùng sự lao động cật lực, lòng yêu nghề của ông lái dò, đã thực sự làm chủ bản thân, làm chủ hoàn cảnh, xoay ngược thế cờ từ yếu sang mạnh từ thụ động sang chủ động đã chinh phục thiên nhiên để giành lấy những cái thác từ tay nó về lại tay mình là giành lại quyền sống là vẻ đẹp tài trí, dũng cảm của ông lái dò.

**Tình huống 2:** Nguyễn Tuân tiếp tục khám phá sự dũng cảm, tài trí của ông lái dò trước sự hung dữ của thác nước thông qua hai hình ảnh hoàn toàn đối lập, đầy kịch tính: *“Dòng thác hùm beo đang hồng hộc té mạnh trên sông đá”*. Nguyễn Tuân đã thổi vào thác nước sông Đà hung hãn, dữ tợn có khác gì như loài hùm, loài beo loài thú hung dữ của núi rừng Tây Bắc kết hợp với cụm từ tượng thanh *“hồng hộc, té mạnh”* trên sông đá cho chúng ta hình dung sự hung bạo, dữ tợn của thác đá, đang ra sức chực chờ, uy hiếp tấn công người lái dò, nhưng với kinh nghiệm, bản lĩnh dũng cảm của ông lái dò, ông đã chiến đấu với bọn chúng thật oanh liệt qua hình ảnh: *“Ông lái dò nắm chặt lấy được cái bờm sóng đúng luồng rồi ông dò ghì cương lái, bám chặt lấy luồng nước đúng mà, phóng nhanh vào cửa sinh”*, tiếp đến ông lại *“dè, sấn lên, mà chặt đôi ra để mở đường tiến”*. Và con thuyền của ông lái dò lúc ấy *“như một mũi tên tre xuyên nhanh qua hơi nước”* vượt qua bao thác ghềnh hiểm trở,

hung hân chinh phục thiên nhiên, đưa con thuyền về bến đậu, “*Sông nước lại thanh bình*”. Hàng loạt động từ mạnh gợi hình: “*Nắm chặt, ghi cương, phóng nhanh, dề sấn, chặt đôi...*” là những động tác đầy kinh nghiệm, tài trí, dũng cảm của ông lái đò đã làm chủ hoàn cảnh, chinh phục sông nước, chiến thắng được thiên nhiên là vẻ đẹp tâm hồn, vẻ đẹp về sự lao động quên mình và đã giúp cho ông lái đò giành lấy sự sống từ thác nước hung hãn kia cũng là vẻ đẹp về chủ nghĩa anh hùng lao động trong xây dựng của người dân Tây Bắc. Quả thật, đường đi khó với bao thác ghềnh hiểm trở nhưng với ông lái đò không ngại núi e sông là nghị lực sống thật đáng quý, đáng nhớ về ông lái đò Lai Châu.

## **B. Vẻ đẹp diện mạo:**

**1. Vẻ đẹp cường tráng:** Xuất phát từ cuộc sống lao động của ông lái đò, suốt mười năm trên sông nước Đà Giang đem lại cho ông một thân hình vạm vỡ, cường tráng, dù ông lái đò đã gần bảy mươi tuổi rồi, cái tuổi gần đất xa trời nhưng ông có một diện mạo, dáng vẻ đặc biệt với hình ảnh: “*Cái đầu quắc thước, thân hình gọn quánh như chất sừng, chất mun*”. Hàng loạt từ ngữ gợi hình: “*Gọn quánh, chất sừng, chất mun*” toát lên một sắc vóc, diện mạo của ông lái đò tràn đầy sinh lực, cường tráng. Càng đẹp hơn, dù không còn cằm mái chèo đã lâu, nhưng tám ngực của ông vẫn còn dô lên như một củ khoai nâu mà Nguyễn Tuân ví von đó là “*Huân chương lao động siêu hạng*” dành cho ông lái đò là vẻ đẹp biểu tượng về chủ nghĩa anh hùng lao động trong sự nghiệp xây dựng Tây Bắc.

**2. Vẻ đẹp trẻ trung:** Xuất phát từ tình yêu lao động, suốt mười năm trên sông nước và hiện giờ ông lái đò đang ở cái tuổi gần đất xa trời (gần bảy mươi tuổi) nhưng ông vẫn toát lên một vẻ đẹp trẻ trung thật hiếm thấy với hình ảnh: “*Nếu cái đầu của ông lái đò bịt đi và hai tay giơ cao lên, người ta vẫn ngỡ rằng như đang nhìn thấy một chàng trai trẻ đang ở ngoài bến chính bờ sông*” lại là hình ảnh ông lái đò. Phải chăng, sự lao động quên mình và lòng yêu nghề đã tạo cho ông một vẻ đẹp trẻ trung như thế.

## **III. PHÂN KẾT BÀI**

**1. Nghệ thuật:** Với ngôn ngữ tạo hình độc đáo, tình huống đầy kịch tính, kết hợp biện pháp nhân hóa, so sánh, ẩn dụ thật khéo léo ...

**2. Nội dung:** Nguyễn Tuân đã khắc họa thành công hình ảnh ông lái đò vừa năng động, giàu kinh nghiệm cùng tài trí dũng cảm kết hợp lòng yêu nghề, yêu lao động, toát lên vẻ đẹp đáng quý từ diện mạo đến tâm hồn của ông lái đò, là thể hiện chủ nghĩa anh hùng lao động trong thời kì xây dựng Tây Bắc như lời bày tỏ: “*Không nơi đâu đẹp tuyệt vời. Như sông như núi như người đò xưa*”.

# VỢ CHỒNG A PHỦ

TÔ HOÀI

**Đề tuyển sinh:** Anh (chị) làm rõ hai câu sau đây:

**Câu 1:** Trình bày hoàn cảnh sáng tác, ý nghĩa nội dung tác phẩm “*Vợ chồng A Phủ*” của nhà văn Tô Hoài.

**Câu 2:** Anh (chị) đã học trong chương trình Văn 12 về tác phẩm “*Vợ chồng A Phủ*” của nhà văn Tô Hoài. Anh (chị) nêu lên những phẩm chất đẹp (về đẹp tâm hồn) của người phụ nữ Tây Bắc thông qua nhân vật Mị.

## HƯỚNG DẪN

**Câu 1. Hoàn cảnh sáng tác, ý nghĩa nội dung tác phẩm “*Vợ chồng A Phủ*”.**

**1. Hoàn cảnh sáng tác:** Năm 1952, nhà văn Tô Hoài cùng tham gia với anh em bộ đội nhằm mục đích giải phóng Tây Bắc. Suốt tám tháng ròng rã, Tô Hoài đã thâm nhập cuộc sống thực tế của họ, ở đây là các dân tộc thiểu số người H'Mông, người Mường, người Mèo, người Thái... Tác giả thấy rõ cuộc sống cơ cực đọa đày của người dân nghèo dưới chế độ thực dân phong kiến Tây Bắc thông qua nhân vật Mị và A Phủ. Cảm xúc trước nỗi đau của họ, tác giả viết lên tác phẩm “*Vợ chồng A Phủ*”. Tác phẩm này được giải nhất của Hội Văn nghệ Việt Nam năm 1954-1955 trích trong tập truyện “*Tây Bắc*” xuất bản năm 1953.

### **2. Ý chính trong tác phẩm:**

Tác phẩm có hai giai đoạn và ba ý chính.

*Giai đoạn 1:* Nhà văn miêu tả cuộc sống cơ cực, đọa đày, tủ nhục của Mị và A Phủ trong gia đình thống lí Pá Tra ở làng Hồng Ngài.

*Giai đoạn 2:* Nhà văn thể hiện tinh thần đấu tranh phản kháng của Mị và A Phủ, họ đã trốn khỏi làng Hồng Ngài và tìm đến khu du kích Phiêng Sa trở thành vợ chồng. Sau đó giác ngộ cách mạng, họ trở thành những người du kích tích cực cùng nhân dân Tây Bắc đứng lên giành lại cuộc đời.

### **3. Ý nghĩa nội dung:**

**Ý1:** Nêu lên cuộc sống đọa đày, cơ cực, tủ nhục của Mị và A Phủ trong gia đình thống lí Pá Tra.

**Ý2:** Tố cáo hành động dã man của cha con thống lí Pá Tra đối với Mị và A Phủ.

**Ý3:** Biểu hiện tinh thần phản kháng của Mị và A Phủ đối với cha con thống lí Pá Tra. Họ đã trốn thoát tìm đến khu du kích Phiêng Sa. Họ trở nên vợ chồng, cùng giác ngộ cách mạng và đứng lên với nhân dân Tây Bắc để giải phóng Tây Bắc giành lại cuộc đời.

## **Câu 2. Những phẩm chất đẹp trong tâm hồn người phụ nữ thông qua nhân vật Mị.**

### **Những kiến thức cần nắm:**

1. Đại thi hào Nguyễn Du từng thốt lên số phận người phụ nữ dưới chế độ phong kiến: “Đau đớn thay phận đàn bà. Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung”. (Truyện Kiều – Nguyễn Du)
2. Lời ca dao xưa từng nói lên số phận rẻ rúng của người phụ nữ: “Thân em như tấm lụa đào. Phất phơ giữa chợ biết vào tay ai”. (Ca dao)
3. Tố Hữu có viết: “...Chúng muốn biến ta thành ô nhục. Ta làm sen thơm ngát giữa đầm”. (Tố Hữu)
4. Nhà văn Nguyễn Khải có nói: “Ở đời này không có con đường cùng chỉ có những ranh giới, điều cốt yếu phải có sức mạnh để bước qua những ranh giới ấy”. (Nguyễn Khải)
5. Có ý kiến rằng: “Tình thương là thước đo giá trị, nhân cách của con người”.

### **HƯỚNG DẪN**

#### **I. PHÂN GIỚI THIỆU**

*“Đau đớn thay phận đàn bà  
Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung”.*

(trích “Truyện Kiều” – Nguyễn Du)

Lời than thở thống thiết của đại thi hào Nguyễn Du về số phận đau thương của người phụ nữ dưới chế độ phong kiến ngày xưa thật là niềm xót xa, thương cảm cho số phận con người. Nỗi đau ấy, đưa chúng ta liên tưởng tác phẩm “Vợ chồng A Phủ” của nhà văn Tô Hoài, tác giả với những tháng ngày sống trên vùng đất Tây Bắc, ông đã chứng kiến nỗi đau đày, tủi nhục của người phụ nữ vùng cao thông qua nhân vật Mị thật đáng thương. Nhưng với sức sống tiềm tàng, tinh thần phản kháng của Mị, đã vượt lên số phận nghiệt ngã để tìm lại cuộc đời và tìm thấy hạnh phúc là vẻ đẹp tâm hồn, phẩm chất đáng quý của Mị.

#### **II. PHÂN TRỌNG TÂM**

**Vẻ đẹp tâm hồn của Mị. (Những phẩm chất đẹp của Mị)**

**1. Vẻ đẹp 1: Mị ý thức về nhân phẩm và thể hiện đạo làm con.**

**a. Mị ý thức về nhân phẩm:**

Nhắc đến Mị ta nghĩ ngay đến người thiếu nữ trẻ đẹp vùng cao Tây Bắc, có tài thổi sáo và thổi lá cũng hay như thổi sáo. Mỗi lần nghe tiếng sáo của Mị, trai làng “*dừng nhẩn đây buông vách*” và Mị có một tình yêu trong sáng. Nghiệt ngã thay! Mị lại rơi vào bi kịch từ “*món nợ hôn nhân*” của bố mẹ Mị ngày trước, họ đã mượn gia đình thống lí một số tiền làm đám cưới, nhưng giờ này mẹ Mị đã qua đời, bố Mị đã già, món nợ vẫn còn, rồi lái mẹ để lái con, mỗi năm phải

nộp một nương ngô cho nhà thống lí. Tên thống lí Pá Tra đã gặp bố Mị và đưa ra “*món nợ hôn nhân*” của bố mẹ Mị ngày trước nhằm biến Mị thành “*Con dâu gạt nợ*” bằng tiếng nói hống hách của tên thống lí, hắn nói: “*Cho tao đưa con gái mày về làm dâu, tao xóa hết nợ cho*”. Lời nói của thống lí là kẻ dựa vào sức mạnh đồng tiền, thế lực muốn biến Mị trở thành thứ hàng hóa mua bán, đổi chác trong hôn nhân. Mị cảm nhận được lời nói của tên thống lí, cảm thấy nhân phẩm Mị bị chà đạp. Lúc ấy Mị đồng ý nói với bố rằng: “*Con nay đã biết cuộc nương, làm ngô, con phải làm nương ngô, giả nợ thay cho bố. Bố đừng bán con cho nhà giàu*”. Tô Hoài, thâm nhập vào đời sống nội tâm của nhân vật để nói lên suy nghĩ của Mị, qua đó ta thấy được lòng tự trọng của Mị rất cao, nhân phẩm của Mị đặt lên trên tất cả, Mị sẵn sàng đem sức lao động làm ra sản phẩm, lấy tiền trả nợ cho thống lí nhằm bảo vệ nhân phẩm của chính mình là vẻ đẹp tâm hồn, phẩm chất đáng quý của người phụ nữ.

**b. Mị thể hiện đạo làm con:** Cuối cùng Mị cũng trở thành “*Con dâu gạt nợ*” của nhà thống lí. A Sử và đám tay sai của hắn đã bắt Mị giữa đêm khuya và đưa Mị về trình ma nhà thống lí. Từ đó, đêm nào Mị cũng khóc và khóc nhiều thán như thế. Hình ảnh của Mị lúc này “*lùi lùi như con rùa nuôi trong xó cửa*”, lúc nào “*Mặt Mị cũng cúi xuống, không còn nghĩ ngợi gì nữa*”. Mị làm việc quần quật ngày lẫn đêm, nào giặt dầy, xe dầy, hái củi, bẻ bắp... Chứng tỏ cha con thống lí bóc lột sức lao động của Mị thật tàn nhẫn và chỗ ở của Mị có khác gì như một chuồng nhốt thú, chật hẹp, tối tăm, chỉ có một ô cửa sổ vuông bằng bàn tay lúc nào Mị cũng không xác định được bước đi của thời gian cùng vẻ đẹp của không gian, Mị chỉ nhìn thấy ngoài kia “*trăng trắng, không biết sương hay là nắng*”. Mị nhìn thân phận đày đọa, tủ nhục, muốn đi tìm cái chết bằng “*Nắm lá ngón*”. Rồi Mị trốn về nhà trình bố, lạy bố để đi chết. Nhưng Mị nghe được tiếng nói của bố: “*Mày về lạy chào tao để mày đi chết đấy à? Mày chết nhưng nợ tao vẫn còn, quan lại bắt tao trả nợ. Mày chết rồi thì không lấy ai làm nương ngô giả được nợ người ta, tao thì ốm yếu quá rồi. Không được, con ơi!*”. Lời nói của bố đã dội vào tâm thức của Mị rồi Mị tự suy nghĩ, độc thoại: “*Mị chết thì bố Mị còn khổ hơn bao nhiêu lần bây giờ nữa*”. Tiếng nói của Mị là thể hiện ý thức về bổn phận, trách nhiệm làm con và nếu Mị chết, bố Mị sẽ khổ nhiều. Mị nhận thức rõ điều ấy và Mị đã hành động “*Ném nắm lá ngón xuống đất*”. Đây là hành động dưng cảm đã hủy diệt khát vọng tự do của Mị dù đó là cái chết nhưng với Mị, chết là sự giải thoát là tìm đến sự tự do của chính mình. Rồi “*Mị tiếp tục trở lại nhà thống lí*” làm thân trâu ngựa để bố Mị được thanh thản trong những năm tháng còn lại của cuộc đời ông, là thể hiện sự hi sinh của Mị là phẩm chất đáng quý trong tâm hồn Mị dù Mị sống trong cái ác, cái xấu xa, lọc lừa trong gia đình thống lí nhưng tâm hồn Mị vẫn trong sáng như cánh sen trong bùn “*Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn*”.

## 2. Vẻ đẹp 2: Mị khao khát tự do.

Mị lặng lẽ trở lại nhà thống lí tiếp tục làm thân trâu ngựa để bố Mị yên lòng trong những năm tháng còn lại của cuộc đời ông. Mị chấp nhận sống trong cái khổ, sống trong cảm lạnh tưởng chừng như là một kẻ vô hồn và Mị tự suy nghĩ: *“Mị sống lâu trong cái khổ, Mị quen khổ rồi”*. Đây là dòng suy nghĩ thật đáng thương cho số phận người phụ nữ rơi vào những bi kịch đau đớn từ thân xác lẫn tâm hồn. Rồi làng Hồng Ngài ăn tết, gia đình thống lí cũng ăn tết. Lúc này bất chợt bên tai Mị lại vọng về tiếng sáo, tiếng sáo cứ lững lờ, chập chờn bên tai Mị và trong giây phút ấy, tâm hồn Mị khơi dậy niềm khát vọng tự do. Mị muốn đi chơi, muốn theo cùng tiếng sáo và Mị tự độc thoại: *“Mị trẻ lắm, Mị vẫn còn trẻ, Mị muốn đi chơi”*. Dòng suy nghĩ của Mị thể hiện tinh thần phản kháng chống lại cường quyền và thần quyền. Một hình ảnh đáng nhớ là lúc Mị uống rượu, Mị uống ừng ực từng bát. Cách uống rượu của Mị như biểu hiện sự phẫn nộ của ý thức, sự nổi loạn của tâm hồn và những giọt rượu trong từng bát có khác gì như những giọt nước mắt đang trào dâng, chảy ngược vào trong tim Mị với bao nhiêu tủi buồn, xót xa cho số phận và Mị lại suy nghĩ tiếp: *“Bao nhiêu người có chồng cũng đi chơi Tết. Huống gì A Sử với Mị không có lòng với nhau mà vẫn phải ở với nhau!”*. Đây là dòng suy nghĩ rất thật rất chân tình từ trong tâm thức của Mị, chứng tỏ Mị muốn chối bỏ thực tại, chống lại sự ràng buộc của thần quyền, của cường quyền để được tự do tìm lại chính mình. Đây chính là cuộc vượt ngục tinh thần lần thứ nhất của Mị cho chúng ta càng thấy rõ sức sống tiềm tàng trong tâm hồn Mị để vượt lên số phận nghiệt ngã của chính mình là phẩm chất đáng quý của Mị. Nhưng rất tiếc, khát vọng tự do chính đáng của Mị bị dập tắt. A Sử trói đứng Mị vào cột nhà, tóc Mị hấn quăn vào cột, dây thắt lưng của hấn trói hai tay Mị lại và những giọt nước mắt của Mị chảy xuống miệng, xuống cổ, Mị không lau được. Đẹp thay, dù Mị bị trói đứng trong đau đớn của thân xác lẫn tâm hồn nhưng Mị vẫn tưởng chừng, mình không hề bị trói và bên tai của Mị vẫn lững lờ tiếng sáo hòa cùng với hơi rượu lan tỏa và Mị nhớ đến tiếng gọi của bạn tình: *“Anh ném pao. Em không bắt. Em không yêu quả pao rơi rồi”*. Càng cho ta thấy rõ khát vọng tự do của Mị thật mãnh liệt là vẻ đẹp đáng quý trong tâm hồn của người phụ nữ thật đáng thương.

## 3. Vẻ đẹp 3: Mị dũng cảm quên mình để cứu người (A Phủ)

Đêm đêm, Mị dậy thật sớm, nhóm bếp lửa như để sưởi ấm tâm hồn và thân xác của Mị. Ngọn lửa đối với Mị giờ này khác gì như người bạn cùng chia sẻ nỗi đau của Mị và cũng từ ngọn lửa ấy đã thắp sáng trong tâm hồn Mị một tình người, một tình thương vì chính ngọn lửa ấy, ánh mắt Mị mới nhìn rõ A Phủ, người thanh niên bị trói đứng mấy đêm ngày vì để mất bò của thống lí. Mị nhìn: *“một dòng nước mắt lập lánh của A Phủ bò xuống hai hõm má đã xám đen lại”*, Mị càng xót thương và nghĩ đến hành động tàn bạo dã man của thống lí vì hấn đã xem giá trị một con bò hơn sinh mạng một con người, rồi Mị tự độc thoại: *“Chúng nó thật độc ác quá. Cơ chừng này, chỉ đêm mai là người kia chết, chết*

dau, chết đói, chết rét, phải chết ... Người kia việc gì mà phải chết thế!”. Hàng loạt những dòng suy nghĩ của Mị biểu hiện tình yêu thương, lòng nhân ái trong tâm hồn Mị, đã khơi dậy và Mị quên đi nỗi đau của chính mình mà lại nghĩ đến nỗi đau của người khác, của A Phủ. Càng xúc động hơn, lòng Mị thương cảm hơn, khi nhìn những dòng nước mắt của A Phủ, Mị lại chạnh nghĩ dòng nước mắt của chính Mị, lúc A Sử trói đứng Mị vào cột nhà. Khi ấy, “nước mắt của Mị chảy xuống miệng, xuống cổ, không biết lau đi được”. Phải chăng, nỗi đau đã chạm đến nỗi đau, khơi gợi trong lòng Mị một quyết định dứt khoát, làm sao phải cứu con người đang bị trói ấy “A Phủ” và Mị tự nhủ rằng, nếu bố con thống lí biết “Mị cởi trói cho A Phủ”, chúng sẽ “trói Mị thay vào đấy, Mị chết trên cái cọc ấy”. Nhưng trong tình cảnh này “Mị không sợ”. Đây là dòng suy nghĩ thật táo bạo, dũng cảm chứa đựng tình yêu thương trong tâm hồn Mị đối với những người cùng khổ thật sâu đậm dù Mị phải chấp nhận hi sinh, Mị cũng sẵn sàng để cứu người, là hành động dũng cảm, thể hiện tấm lòng cao quý trong tâm hồn Mị biết nhường nào. Đẹp thay! Dù Mị sống trong cái ác, sống trong bạo lực thần quyền của gia đình thống lí, nhưng tâm hồn Mị vẫn sáng ngời lòng yêu thương nhân ái và hình ảnh Mị có khác gì như một vì sao rực sáng giữa đêm đen, một cánh sen trong bùn: “Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn”.

### III. PHÂN KẾT THÚC

**1. Về nghệ thuật:** Tác giả đi sâu vào đời sống nội tâm nhân vật, xây dựng những tình huống đầy kịch tính, sống động, ngôn ngữ gần gũi với nhân dân, kết cấu cốt truyện hợp lí lôgic, lời thoại của nhân vật rất thật.

**2. Về nội dung:** Tác giả khắc họa thành công nhân vật Mị, điển hình cho người phụ nữ nghèo ở Tây Bắc dưới chế độ thực dân phong kiến thuở trước. Đẹp thay! với sức sống tiềm tàng, ý thức về thân phận và lòng yêu thương đối với cha mẹ, mọi người đã thấp sáng trong tâm hồn Mị những phẩm chất đẹp mãi mãi là hình tượng nghệ thuật khó quên là sức sống, giá trị cho tác phẩm “Vợ chồng A Phủ” hơn nửa thế kỉ qua.

**Đề tuyển sinh:** Anh (chị) đã học và tìm hiểu tác phẩm “Vợ chồng A Phủ” của nhà văn Tô Hoài. Thông qua tác phẩm, hãy nêu lên số phận đau thương của người dân nghèo Tây Bắc thông qua nhân vật A Phủ.

#### **Những kiến thức cần nắm**

- Đại thi hào Nguyễn Du thương xót cho số phận một kiếp người nghèo khổ qua lời thơ: “Thương thay cũng một kiếp người”. (Nguyễn Du)
- Lời người xưa có nói: “Thương người như thể thương thân” hay “Một con ngựa đau cả tàu bỏ cỏ”; “Lá lành đùm lá rách”. (Tục ngữ)

3. Có ý kiến rằng: “*Kẻ nào quay lưng trước nỗi đau khổ của kẻ khác chỉ là một thứ quái vật*”.
4. Có ý kiến rằng: “*Tình thương là nguyên tắc sống cao nhất của con người, thước đo giá trị con người*”. (Lời nhận định)
5. Lời ca dao có nói: “*Nhiều điều phải lấy giá gương. Người trong một nước phải thương nhau cùng*”. (Ca dao)
6. Nhà văn Nguyễn Khải có nói: “*Ở đời này không có con đường cùng, chỉ có những ranh giới, điều cốt yếu, phải có sức mạnh để bước qua những ranh giới ấy*”. (Nguyễn Khải)
7. Có lời bày tỏ rằng: “*Nhân vật A phủ trong truyện ngắn “Vợ Chồng A Phủ” của nhà văn Tô Hoài là con người sống có trước có sau, có tình có nghĩa.*”

## HƯỚNG DẪN

### I. PHÂN GIỚI THIỆU

*“Thương thay cũng một kiếp người.”*

(Nguyễn Du)

Nguyễn Du, một trái tim nhân đạo lớn, từng xót thương cho số phận Thúy Kiều và xót thương những mảnh đời cơ cực, nghèo khổ dưới chế độ phong kiến trước, đưa chúng ta nhớ đến nhà văn Tô Hoài trong tác phẩm “*Vợ chồng A Phủ*” cũng biểu hiện sự đồng cảm xót thương cho số phận người dân nghèo Tây Bắc dưới chế độ thực dân phong kiến. Chúng ta, cần đi sâu vào nội dung tác phẩm để tìm thấy số phận đau thương của người dân nghèo Tây Bắc thông qua nhân vật A Phủ.

### II. PHÂN TRỌNG TÂM

*Số phận đau thương của A Phủ.*

**1. A Phủ một thanh niên khỏe mạnh, cường tráng, thông minh, nhạy bén, có tài nhưng không thể cưới được vợ:** A Phủ là nhân vật thứ hai xuyên suốt truyện ngắn “*Vợ chồng A Phủ*”. Nói đến A Phủ, anh là người làng Háng Bla, do căn bệnh dịch đậu mùa tại làng đã cướp đi cha mẹ và anh em của A Phủ. A Phủ trở thành kẻ mồ côi. Có kẻ lợi dụng, họ đã bán A Phủ cho người Thái ở vùng thấp để đổi lấy thóc. Cuối cùng, A Phủ vẫn trốn lên vùng cao. Vì tính A Phủ thích tự do, phóng khoáng hơi ngang bướng, muốn được sống với núi rừng rồi A Phủ lưu lạc tại làng Hồng Ngài. Theo bước đi của thời gian, A Phủ trở nên một thanh niên khỏe mạnh, cường tráng, thông minh, có tài: “*Anh cày rất giỏi, săn bò tót rất bạo, chạy nhanh như ngựa và anh biết đục cuốc, đục lưỡi cày*”. Một người như A Phủ với tài năng và khỏe mạnh như thế, nhiều người trong làng thầm thì: “*Đứa nào được A Phủ cũng bằng được con trâu tốt trong nhà chẳng mấy lúc mà giàu*”. Nói thì nói vậy, cho vui thôi, nhưng với A Phủ làm gì cưới được vợ vì A Phủ: “*Không có bố mẹ, không có ruộng, không có bạc*”. Chúng ta, tục lệ cưới xin ở Tây Bắc dựa vào sức mạnh của đồng tiền, tư thế của



gia đình cùng giá trị vật chất thì mới nói chuyện hôn nhân, cưới xin. Chúng tỏ tục lệ cưới xin ở Tây Bắc lúc ấy lạc hậu, ấu trĩ có khác gì như sợi dây oan nghiệt trói chặt và cướp đi bao ước mơ, hạnh phúc chính đáng của con người mà A Phủ chính là nạn nhân.

**2. A Phủ thực hiện lễ công bằng (đánh A Sử) lại trở thành kẻ ở đợ trừ nợ nhà Thống lí:** A Sử, con trai tên Thống lí, hấn ý mình là con của quan có thế lực, có tiền bạc muốn làm gì tùy thích. Hấn cùng lũ bạn tiếp tục đến gây sự, phá phách cuộc chơi của thanh niên làng Hồng Ngài để chứng tỏ mình là kẻ anh chị, có quyền tác oai tác quái lên kẻ khác. Lúc ấy, trai làng Hồng Ngài và các làng khác sợ dưng đến con quan, liên lụy bản thân và chỉ có A Phủ, một thanh niên có tính tự do phóng khoáng, không muốn kẻ nào phá đám cuộc chơi của người khác. Lúc ấy, A Phủ *“chạy vụt ra tay ném con quay rất to vào mặt A Sử... nắm cái vòng cổ kéo dập đầu xuống xé vai áo đánh tới tấp”*. A Phủ đánh A Sử nhằm dẫn mặt, muốn cho hấn một bài học để chữa thói hồng hách, ngang tàng, nhưng A Sử là con của Thống lí, hơn nữa *“Phép vua thua lệ làng”*, cuối cùng A Phủ bị trói như trói lợn rồi đưa về nhà Thống lí, mở cuộc xử kiện và A Phủ trở thành kẻ tội phạm. Bất công thay, cuộc xử kiện diễn ra, A Phủ bị đánh đập tàn nhẫn, mặt sưng lên, mí mắt chảy máu. Dù bị đánh nhưng A Phủ *“chỉ im như một tượng đá”*, càng thấy rõ hành động tàn bạo dã man của bọn thống trị ở Tây Bắc lúc ấy và có ai ngờ rằng, người thực hiện lễ công bằng đem lại quyền lợi cho kẻ khác lại trở thành kẻ tội phạm, kẻ bị cáo, còn tên Thống lí Pá Tra là cha của A Sử kẻ gây rối trật tự, chà đạp lên tự do của người khác, lại ngồi ghế quan tòa để xử kiện. Trước hành động trái ngược như thế, thì hỏi rằng luật pháp và công lí đã bảo vệ cho ai? Cho người dân nghèo thấp cổ bé miệng ư! Không, cuộc xử kiện nhằm phơi bày bộ mặt của bọn thống trị ở Tây Bắc ngang nhiên chà đạp lên nhân phẩm con người, tước đoạt quyền làm người, phủ nhận cả công lí và pháp luật, cuối cùng A Phủ phải bồi thường một trăm đồng bạc. A Phủ phải vay nợ Thống lí một trăm đồng để giải quyết. Từ đây A Phủ là con nợ của Thống lí, A Phủ trở thành kẻ ở đợ trong gia đình Thống lí để trừ nợ, là số phận đau thương nghiệt ngã của A Phủ.

**3. A Phủ để mất bò của Thống lí và bị trói đứng cho đến chết:** A Phủ, từ đây trở thành kẻ ở đợ, tên nô lệ trong nhà Thống lí để trừ món nợ nghiệt ngã từ cuộc xử kiện. A Phủ làm quần quật biết bao công việc, nào: *“Đốt rừng, cày nương, cuốc nương, săn bò tót, bẫy hổ, chăn bò, chăn ngựa...”*. Công việc quần quật nặng nhọc, A Phủ nhiều lúc đã quên mất làng Hồng Ngài, anh không còn nhận biết bước đi của thời gian, chỉ biết làm việc phục vụ cho gia đình Thống lí. Không may cho A Phủ, một hôm anh mãi mê đi *“bẫy nhím”* để hổ rừng ăn mất một con bò của Thống lí. Cuối cùng tên Thống lí trói đứng A Phủ và dùng mây rừng quấn chặt vào người A Phủ từ chân đến vai vào một cây cột trong góc nhà cho đến chết. Đây là hành động tàn bạo dã man hơn cả thời trung cổ và có ai ngờ rằng, một con người như A Phủ đã dốc hết sức lực mồ hôi của một thanh

niên cường tráng nhằm đem lại quyền lợi, của cải, vật chất cho gia đình Thống lí, nhưng vì sơ suất để hổ rừng ăn mất bò mà A Phủ bị trói đứng cho đến chết. Chứng tỏ tên Thống lí, hần đã xem giá trị vật chất một con bò hơn sinh mạng một con người mà người đó là A Phủ thì tên Thống lí đâu còn mang tính người, hần chỉ là mặt người nhưng dạ thú. Càng thấy rõ bộ mặt tàn ác của hần, hần đã nói với A Phủ rằng: *“Tao trói đứng mày cho đến bao giờ chúng nó bắt được hổ. Nếu không bắt được hổ, tao sẽ cho mày chết đứng ở chỗ ấy”*. Lời nói của Thống lí, lộ nguyên hình, bộ mặt ghê tởm, gian ác của hần đối với người dân nghèo, chân chất như A Phủ. *“Thương thay cũng một kiếp người”* đang sống dưới chế độ thực dân phong kiến ở Tây Bắc thuở ấy.

## II. PHẦN KẾT THÚC

Tô Hoài với tài năng, tấm lòng cùng vốn sống. Tác giả đã khắc họa thành công nhân vật A Phủ, điển hình cho người dân nghèo Tây Bắc, phải chịu đựng bao đau đày bất công, áp bức của bọn thống trị ở đây là cha con Thống lí Pá Tra. Bọn chúng được sự dung dưỡng của thực dân để ra sức hoành hành, tác oai, tác quái lên nỗi đau của người dân nghèo Tây Bắc, gọi cho chúng ta, lòng căm thù sâu sắc với bọn thực dân phong kiến Tây Bắc vì bọn chúng cướp đi bao hạnh phúc chính đáng của con người, chà đạp lên nhân phẩm con người một cách trắng trợn. Để thực hiện lẽ công bằng, được sống trong tự do, chúng ta phải thể hiện tinh thần đấu tranh để giành lại cuộc đời vì *“Hạnh phúc là đấu tranh”*.

**Đề tuyển sinh: Anh (chị) phân tích tác phẩm “Vợ chồng A Phủ” của nhà văn Tô Hoài để làm sáng tỏ giá trị nhân đạo trong tác phẩm.**

### **Những kiến thức cần nắm**

1. Có ý kiến rằng: *“Một tác phẩm văn học chân chính có khả năng nhân đạo hóa con người”*.
2. Có ý kiến rằng: *“Tình thương là thước đo giá trị nhân cách con người”*.
3. Nhà văn Nguyễn Khải có viết: *“Ở đời này không có con đường cùng, chỉ có những ranh giới, điều cốt yếu phải có sức mạnh để bước qua những ranh giới ấy”*.
4. Lời ca dao có nói: *“Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn”*. (trích Ca dao)

## HƯỚNG DẪN

### I. PHẦN GIỚI THIỆU

Trong chương trình văn học 12, giai đoạn 1945 đến 1975. Chúng ta đã học và tìm hiểu những tác phẩm như *“Vợ nhặt”* của nhà văn Kim Lân; *“Vợ chồng A Phủ”* của nhà văn Tô Hoài. Mỗi tác giả đều đứng về những người bị áp bức, những con người nghèo khổ cùng đồng cảm, xót thương cho số phận của họ. Qua đó tố cáo tội ác của giai cấp thống trị đồng thời nhà văn đi sâu vào đời sống nội tâm nhân vật để thấy được phẩm chất tốt đẹp của họ và hướng cho họ tìm đến

một cuộc sống mới hạnh phúc dưới ánh sáng cách mạng. Quả thật, tác phẩm “Vợ chồng A Phủ” của nhà văn Tô Hoài đã viết lên những vấn đề ấy là thể hiện giá trị nhân đạo sâu sắc.

## II. PHÂN TRỌNG TÂM

### *Giá trị nhân đạo trong tác phẩm “Vợ chồng A Phủ”*

**1. Nhân đạo 1: Nhà văn đồng cảm xót thương cho Mị và A Phủ qua đó tố cáo tội ác của cha con Thống lí Pá Tra.**

#### *a. Đồng cảm xót thương cho Mị.*

*Chi tiết 1:* Mị, người con gái trẻ đẹp của núi rừng Tây Bắc, có tài thổi sáo và thổi lá cũng hay như thổi sáo. Mị có một tình yêu đẹp, trong sáng, đúng ra Mị có quyền được hưởng hạnh phúc. Đau đớn thay! Mị lại rơi vào bi kịch của gia đình vì “*Món nợ hôn nhân*” của bố mẹ Mị ngày trước, cuối cùng Mị trở thành “*Con dâu gạt nợ*” của gia đình Thống lí. Chứng tỏ, cuộc hôn nhân chỉ là sự mua bán, đổi chác không tình yêu, không đạo lí và Mị trở thành món hàng của Thống Lí, chứng tỏ cha con Thống lí chà đạp lên nhân phẩm của Mị thật trắng trợn. Viết lên được điều ấy, là thể hiện tấm lòng của nhà văn đối với con người cùng khổ, thân cô, thế cô nhằm phơi bày tội ác bọn thống trị tay sai ở Tây Bắc điển hình là cha con Thống lí Pá Tra là thể hiện tinh thần nhân đạo trong tác phẩm.

*Chi tiết 2:* Nhà văn đã khắc họa hình ảnh Mị từ khi làm dâu nhà Thống lí. Lúc nào: “*Mị cũng cúi xuống*”, mặt buồn rười rượi, “*lùi lũi như con rùa nuôi trong xó cửa*”. Hằng ngày, Mị làm việc quần quật cả ngày lẫn đêm hơn cả con trâu con ngựa trong nhà Thống lí, nào: “*Quay sợi, dệt vải, thái cỏ ngựa, chẻ củi, xuống suối công nước lên ...*” và nào: “*giặt đay, xe đay, hái củi, bẻ bắp*”. Chứng tỏ, cha con Thống lí bóc lột tận xương tủy sức lao động của Mị, biến Mị trở thành một thứ công cụ đặc lực phục vụ cho gia đình chúng. Viết lên những vấn đề ấy bằng những trang văn thấm đẫm tình người là thể hiện tấm lòng của nhà văn nặng tình với giai cấp cùng khổ qua đó nhằm tố cáo bọn thống trị tay sai điển hình là cha con thống lí là thể hiện tinh thần nhân đạo trong tác phẩm.

*Chi tiết 3:* Mị muốn đi chơi xuân khi làng Hồng Ngài ăn tết cũng là chuyện bình thường của những người phụ nữ đã có chồng. Đau đớn thay! ước vọng được đi chơi của Mị bị dập tắt bằng hành động tàn bạo, khủng bố, dã man của A Sử, hấn trói đứng Mị vào cột nhà bằng thừng sợi đay, tóc Mị, hấn quấn vào cột, dây thắt lưng của hấn trói hai tay của Mị lại. Mị không còn nhúc nhích, cựa quậy và “*những giọt nước mắt của Mị chảy xuống miệng xuống cổ không biết lau đi được*”. Tô Hoài miêu tả ước vọng chính đáng của Mị và phơi bày hành động tàn bạo, dã man của A Sử, chứng tỏ nhà văn luôn luôn đứng về kẻ bị áp bức nhằm tố cáo tội ác cha con Thống Lí là thể hiện tinh thần nhân đạo sâu sắc trong tác phẩm.

### ***b. Đồng cảm xót thương cho A Phủ.***

*Chi tiết 1:* Nhắc đến A Phủ, chúng ta nghĩ ngay anh là một thanh niên khỏe mạnh, cường tráng, thông minh, có tài: “*Anh biết đục cuốc, đục lưỡi cày, cày rất giỏi, chạy nhanh như ngựa, săn bò tót rất bạo*”. Một người như A Phủ phải được trọng dụng, phải được hạnh phúc. Oái ăm thay! A Phủ không cưới được vợ vì “*A Phủ không có bố mẹ, không có ruộng, không có bạc*”, chúng tỏ tục lệ cưới xin ở Tây Bắc lúc ấy thật ấu trĩ, lạc hậu, khắc nghiệt, có khác gì như sợi dây oan nghiệt trói chặt bao ước mơ hạnh phúc chính đáng của con người. Tô Hoài viết lên điều ấy là đứng về giai cấp bị áp bức nhằm tố cáo bọn thống trị Tây Bắc, điển hình là cha con Thống lí được bọn thực dân dung túng để ra sức hà hiếp dân nghèo là thể hiện tinh thần nhân đạo trong tác phẩm.

*Chi tiết 2:* A Phủ, một người thích sống tự do, phóng khoáng, dám tranh đấu để bảo vệ quyền lợi cho kẻ khác điển hình là A Phủ đánh A Sử, con trai Thống lí vì hắn đến gây rối trật tự, phá cuộc chơi của thanh niên Hồng Ngài,. A Phủ đánh A Sử nhằm dạy cho hắn một bài học về sự hống hách cậy thế cậy quyền. Bất công thay, cuối cùng A Phủ bị trói như trói lợn, bị đánh đập tàn nhẫn trong cuộc xử kiện, sau cùng A Phủ trở thành kẻ tội phạm, kẻ bị cáo, phải bồi thường một trăm đồng bạc và kết thúc A Phủ phải đi ở đợ để trừ nợ cho Thống lí. Vậy công lí, luật pháp đã bảo vệ cho ai? cho giai cấp nào? Tất cả chỉ dành cho bọn ăn trên ngồi trước, kẻ có thế lực, có uy quyền và sức mạnh của đồng tiền. Bọn chúng đã chà đạp trắng trợn lên nhân phẩm con người. Tô Hoài thương cảm kẻ nghèo khổ bị áp bức, tác giả đứng về phía họ để viết lên nhằm tố cáo hành động tàn bạo, dã man của cha con Thống lí như là tiếng kêu “*Hãy cứu lấy con người*”, người dân nghèo Tây Bắc lúc ấy là thể hiện tinh thần nhân đạo trong tác phẩm.

*Chi tiết 3:* A Phủ, vì mãi mê “*bẫy nhím*” anh để hổ rừng ăn mất một con bò của Thống lí rồi A Phủ bị “*trói đứng vào một cây cột trong góc nhà bằng dây mây quấn từ chân đến vai*”, là hành động tàn bạo, dã man của Thống lí, hắn đã xem giá trị vật chất một con bò hơn sinh mạng của một con người thì hỏi rằng, có hành động nào dã man, tàn bạo hơn như vậy không? Và luật pháp, công lí ở đâu để bảo vệ cho người dân nghèo cô thế trước tình cảnh ấy? Ta hãy nghe tiếng nói hống hách, tàn ác của tên Thống lí đối với A Phủ, hắn nói: “*Tao trói đứng mày ở chỗ kia, chừng nào chừng nó bắt được hổ tao mới tha mày khỏi chết. Nếu không bắt được hổ mày đứng chết ở đấy*”. Qua đoạn văn miêu tả của Tô Hoài, chúng tỏ nhà văn đã thâm nhập vào đời sống thực tế của người dân Tây Bắc, hiểu được nỗi đau tận cùng của người dân nghèo để viết lên, nhằm tố cáo hành động dã man của tên Thống lí gợi người đọc niềm xót thương cho kẻ nghèo khổ cô thế, và cảm phẫn trước tội ác của Thống lí qua những trang văn lay động lòng người, là thể hiện tinh thần nhân đạo trong tác phẩm.

**B. Nhân đạo 2: Nhà văn nêu lên những phẩm chất đẹp của Mị và A Phủ và hướng cho họ tìm đến cuộc sống mới dưới ánh sáng cách mạng.**

**1. Phẩm chất đẹp của Mị.**

**Chi tiết 1: Mị ý thức về nhân phẩm và thể hiện đạo làm con.**

– Mị ý thức về nhân phẩm: Mị hiểu được “Món nợ hôn nhân” của bố mẹ Mị, buộc Mị trở thành “Con dâu gạt nợ” cho nhà Thống lí qua câu nói hống hách của hắn với bố Mị: “Cho tao đưa con gái mày về làm dâu thì tao xóa hết nợ cho”. Qua lời nói của tên Thống Lí, Mị cảm thấy nhân phẩm của mình bị chà đạp và lòng tự trọng của Mị đã khơi dậy và Mị trả lời với bố rằng: “Con nay đã biết cuộc nương, làm ngô, con phải làm nương ngô già nợ thay cho bố. Bố đừng bán con cho nhà giàu”. Tiếng nói của Mị là tiếng nói của ý thức nhằm bảo vệ nhân phẩm của chính mình là vẻ đẹp tâm hồn của Mị.

– Mị thể hiện đạo làm con: Mị quyết định và hành động: “ném nắm lá ngón xuống đất” là hành động dũng cảm, Mị đành trở lại nhà thống lí tiếp tục hi sinh làm thân trâu ngựa để bố Mị thanh thản yên lòng cho những năm tháng còn lại của cuộc đời ông, vì Mị nghĩ rằng: “Mị chết, thì bố Mị còn khổ hơn bao nhiêu lần bây giờ nữa”. Dòng suy nghĩ, của Mị thể hiện một người con hiếu thảo dù sống trong cơ cực, dọ dầy, tủ nhục nhưng Mị vẫn thể hiện đạo làm con, Mị có khác gì như một đóa sen trong bùn: “Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn”.

**Chi tiết 2: Mị thể hiện khát vọng tự do:**

– Mị khao khát được đi chơi xuân là để được sống đúng như một con người như bao nhiêu người phụ nữ đã có chồng ở làng Hồng Ngài. Mị nói: “Mị trẻ lắm, Mị vẫn còn trẻ, Mị muốn đi chơi” là tiếng nói của ý thức từ trong tâm hồn Mị, tiếng nói ấy biểu hiện khát vọng tự do, thể hiện tinh thần đấu tranh chống lại cường quyền và thần quyền, chứng tỏ Mị có một ý tưởng sống đẹp, thể hiện một khát vọng tự do là vẻ đẹp của nhân cách trong tâm hồn Mị.

**Chi tiết 3: Mị hành động, dũng cảm để cứu người (A Phủ).**

Dù Mị sống trong cơ cực, dọ dầy đau khổ từ thân xác đến tâm hồn nhưng Mị vẫn không đứng đưng trước nỗi đau kẻ khác, nỗi đau của những người đồng cảnh ngộ. Tình huống cảm động nhất: “lúc lé mắt trông sang...Mị nhìn dòng nước mắt lấp lánh của A Phủ bò xuống hai hõm má đã xám đen lại”. Mị lại nghĩ về dòng nước mắt của mình năm trước mà A Sử đã trói đứng Mị, lúc ấy: “nước mắt chảy xuống miệng, xuống cổ, không biết lau đi được”. Mị nghĩ mình rồi lại thương người và Mị quyết định cứu A Phủ bằng con dao nhỏ cắt lúa dù Mị biết rằng, cứu A Phủ thì “bố con Pá Tra sẽ bảo là Mị sẽ cởi trói cho A Phủ” thì “Cha con Thống lí sẽ trói Mị thay vào đấy” và “Mị phải chết trên cái cọc ấy”, nhưng “Mị cũng không thấy sợ”, đây là dòng suy nghĩ táo bạo, dũng cảm quên mình để cứu người của Mị là phẩm chất đáng ca ngợi.

## **2. Phẩm chất đẹp của A Phủ:**

### ***Chi tiết 1: A Phủ thực hiện lẽ công bằng.***

A Phủ dù không còn cha mẹ, anh em, tứ cố vô thân nhưng A Phủ có một quan niệm sống đẹp. Hành động của A Phủ đánh A Sử là hành động dũng cảm, táo bạo nhằm thực hiện lẽ công bằng cho mọi người là vẻ đẹp đáng quý của A Phủ.

### ***Chi tiết 2: A Phủ thể hiện tinh thần phản kháng.***

Lúc A Phủ bị trói đứng bằng dây mây, quán từ chân đến vai, thân thể của A Phủ đều bầm tím rồi khi đêm xuống: “A Phủ đã dùng răng, nhai đứt dây mây” để tìm cách trốn thoát là thể hiện tinh thần phản kháng, cùng khát vọng tự do của A Phủ là vẻ đẹp đáng ca ngợi.

### ***Chi tiết 3: Thể hiện con người sống có trước có sau.***

Cuộc chạy trốn của A Phủ đầy kịch tính. Lúc A Phủ vừa trốn thoát cũng chính là giây phút, niềm khát vọng tự do của Mị khơi dậy rồi Mị vùng chạy theo A Phủ cùng với tiếng nói của Mị trong đêm tối: “A Phủ cho tôi đi. Ở đây thì chết mất”. A Phủ nhìn lại rồi bật lên tiếng gọi: “Đi với tôi”. Chỉ có ba từ ngắn gọn “Đi với tôi” nhưng chứa đựng một tấm lòng nhân hậu, sống có trước có sau, có tình có nghĩa của A Phủ là phẩm chất đạo đức đáng quý của A Phủ.

## **3. Nhà văn hướng nhân vật tìm đến một cuộc sống mới hạnh phúc dưới ánh sáng cách mạng.**

Kết thúc cốt truyện, nhà văn định hướng cho những con người cùng khổ như Mị, A Phủ tìm một lối thoát đó là hành động dũng cảm của Mị đã cứu A Phủ, là bước ngoặt đem lại một kết thúc có hậu, tốt đẹp. Mị cứu A Phủ, chính là giây phút, khoảnh khắc quý báu nhất đã giúp cho Mị tự cứu cuộc đời mình, giải thoát cho mình trốn khỏi nhà Thống lí, khỏi làng Hồng Ngài. Và hai con người ấy, họ đã đến với nhau và tìm đến khu du kích Phiềng Sa, họ trở nên vợ chồng và tiếp cận được ánh sáng cách mạng từ cán bộ A Châu và họ trở thành những người du kích tích cực cùng nhân dân Tây Bắc đứng lên dưới ngọn cờ cách mạng để giải phóng Tây Bắc và giải phóng cho chính cuộc đời họ và số phận họ đã đổi thay. Họ đã đi từ trong bóng tối, tìm ra ánh sáng, từ đau khổ tìm thấy hạnh phúc từ nô lệ tìm thấy tự do để bước sang một cuộc sống mới tốt đẹp dưới ánh sáng cách mạng. Phải chăng, muốn tìm đến hạnh phúc, thay đổi số phận chúng ta phải biết đoàn kết, tạo thành sức mạnh để cùng đấu tranh dưới ngọn cờ cách mạng, đó là tấm lòng của nhà văn luôn luôn tha thiết cuộc sống con người được sống tốt đẹp, được sống hạnh phúc là thể hiện tinh thần nhân đạo sâu sắc trong tác phẩm.

## **III. PHẦN KẾT THÚC**

**1. Về nghệ thuật:** Cốt truyện phản ánh cuộc sống thực tế của người dân Tây Bắc rất thật. Với ngôn ngữ giàu tính nhân dân, tình huống truyện sống động, giàu kịch tính, đi sâu vào đời sống nội tâm của nhân vật, lời thoại của nhân vật chân thật gần gũi.

**2. Về nội dung:** “*Vợ chồng A Phủ*” là một tác phẩm đặc sắc viết về đề tài miền núi ở phía Bắc trong giai đoạn văn học 1945-1955. Tác phẩm nêu bật những vấn đề của con người. Nhà văn luôn luôn đứng về những người cùng khổ, bị áp bức để cùng đồng cảm thương xót họ qua đó tố cáo bọn thống trị, tay sai ở Tây Bắc ngày ấy và nêu lên những phẩm chất đẹp của họ, hướng cho họ một hướng đi đúng đắn dưới ánh sáng cách mạng để cùng đấu tranh giành lại cuộc đời, giành lại quyền con người. Tất cả những vấn đề ấy, được viết lên bằng những trang văn thấm đẫm tình người là thể hiện giá trị nhân đạo trong tác phẩm. Quả thật: “*Vợ chồng A Phủ*” của nhà văn Tô Hoài là “*một tác phẩm văn học chân chính có khả năng nhân đạo hóa con người*”.

## VỢ NHẬT

KIM LÂN

**Đề tuyển sinh:** Anh (chị) làm rõ hai câu sau đây:

**Câu 1:** Trình bày hoàn cảnh sáng tác; ý nghĩa nội dung và chủ đề truyện ngắn “*Vợ nhật*” của nhà văn Kim Lân.

**Câu 2:** Anh (chị) giải thích tựa đề “*Vợ nhật*” trong tác phẩm cùng tên của nhà văn Kim Lân.

### HƯỚNG DẪN

**Câu 1:** Hoàn cảnh sáng tác, ý nghĩa nội dung và chủ đề truyện ngắn “*Vợ nhật*”.

#### 1. Hoàn cảnh sáng tác:

Năm 1940, Pháp rước Nhật vào đất nước ta. Từ đây nhân dân ta phải chịu một cổ nhiều trùng với thực dân, phát xít, phong kiến. Thực dân Pháp ra sức bóc lột người dân bằng thuế, phát xít Nhật bắt người nông dân nhổ cây lúa trồng cây đay. Cuối cùng nhân dân ta rơi vào nạn đói vô cùng khủng khiếp nhất trong lịch sử năm 1945 (mùa xuân năm Ất Dậu) từ Quảng Trị đến Lạng Sơn hơn hai triệu đồng bào ta chết vì đói.

Kim Lân sinh ra và lớn lên trong hoàn cảnh này. Trước nỗi đau thương của dân tộc, ông đã viết lên tiểu thuyết “*Xóm ngụ cư*”, sau đó bị thất lạc bản thảo. Năm 1954 hòa bình được lập lại, tác giả tiếp tục dựa vào tiểu thuyết “*Xóm ngụ cư*” để xây dựng truyện ngắn với tựa đề “*Vợ nhật*”. Tác phẩm này được in trong tập “*Con chó xấu xí*” xuất bản năm 1962.

#### 2. Ý nghĩa nội dung: Có hai ý chính.

**Ý 1:** Nhà văn thương xót nhân dân lao động nghèo, họ phải chết vì đói, qua đó tố cáo tội ác của bọn thực dân, phát xít đã gây ra nạn đói này.

Y 2: Nhà văn ca ngợi những phẩm chất đẹp của người dân lao động nghèo. Họ biết dùng bọc yêu thương trước nạn đói và hướng cho họ, tìm đến ánh sáng cách mạng để số phận của họ thay đổi tốt đẹp.

**3. Chủ đề:** Tác giả Kim Lân đã từng phát biểu khi nói về truyện “Vợ Nhặt”: “... Khi đói người ta thường nghĩ đến cái chết.” Nhưng theo tôi, khi viết “Vợ Nhặt” là khi đói, người ta không nghĩ đến sự chết mà chỉ nghĩ đến sự sống. *Dù trong cảnh khốn cùng, người ta vẫn khao khát sống... sống cho ra người*”. Trong khi nạn đói đe dọa tính mạng mọi người thì Tràng “Nhặt” được vợ, tạo nên một mái ấm gia đình. Chính mái ấm hạnh phúc gia đình là nguồn năng lượng tinh thần, là chất xúc tác giúp cho người ta có sức mạnh vượt lên cái chết. Sự cứu mạng dùng bọc nhau trong những ngày đói, giúp con người ta, có đủ nghị lực vượt lên sự khắc nghiệt của hoàn cảnh và hi vọng một cuộc sống tốt đẹp hơn mà cách mạng mang đến.

## **Câu 2. Giải thích tựa đề “Vợ Nhặt”:**

Tựa đề “Vợ nhặt” của nhà văn Kim Lân, truyện đã thu hút sự chú ý của mọi người. Tên truyện “Vợ nhặt” vừa gợi cười vì ở đời làm sao có chuyện “Vợ nhặt”? Vợ không phải do cưới hỏi theo tục lệ truyền thống mà là vợ theo không về, vừa gợi lên nỗi đau xót cho sự đói rách, nghèo khổ, làm cho con người trở nên rẻ rúng, vợ mà chỉ như đồ vật, nhặt từ ngoài đường mang về, thật xót xa, thương cảm, bùi ngùi qua đó tố cáo tội ác của thực dân, phát xít trên đất nước ta lúc bấy giờ.

**Đề tuyển sinh:** Anh (chị) phân tích quá trình diễn biến tâm trạng người mẹ nghèo bất ngờ trước hạnh phúc của con, thông qua nhân vật bà cụ Tứ, để làm sáng tỏ hình ảnh “*Đằng sau tấm áo vá của người mẹ nghèo là một tấm lòng vàng*”.

## **Những kiến thức cần nắm**

1. Cổ nhạc sĩ Y Vân ca ngợi tấm lòng người mẹ: “*Lòng mẹ bao la như biển Thái Bình dạt dào. Tình mẹ tha thiết như dòng suối hiền ngọt ngào*”. (trích “Lòng mẹ” – Y Vân)
2. Lời người xưa có nói: “*Thuận vợ thuận chồng tát biển Đông cũng cạn*”. (Lời nhận định)
3. Lời người xưa có nói: “*Ai giàu ba họ, ai khó ba đời*”. (Lời người xưa)
4. Có lời nhận định rằng: “*Đằng sau tấm áo vá của người mẹ nghèo là một tấm lòng vàng*”. (Lời nhận định)
5. Triết gia Nayrac (người Áo) đã nói: “*Niềm vui là hương thơm của cuộc đời, làm thay đổi cả máu huyết và trí tuệ*.” (Nayrac)
6. Có lời bày tỏ rằng: “*Mất mẹ là mất cả bầu trời*”. (Lời nhận định)



## HƯỚNG DẪN

### I. PHẦN GIỚI THIỆU

*“Lòng mẹ bao la như biển Thái Bình dạt dào  
Tình mẹ tha thiết như dòng suối hiền ngọt ngào”.*

(trích “Lòng mẹ” – Y Vân)

Mẹ! mãi mãi là tiếng gọi thiêng liêng trong tiềm thức của mỗi con người. Mẹ là dòng sữa ngọt ngào, lời ru ấm áp, là bầu trời sưởi ấm hơi thở cho con. “*Mắt mẹ là mắt cả bầu trời*”. Hôm nay để tìm thấy tấm lòng người mẹ, tấm lòng cao quý, kính yêu đưa chúng ta nhớ đến truyện ngắn “Vợ nhặt” của nhà văn Kim Lân, in trong tập “Con chó xấu xí” xuất bản năm 1962. Nhà văn khắc họa hình ảnh người mẹ nghèo thông qua nhân vật bà cụ Tứ cũng thật đẹp. Chúng ta cần phân tích để làm sáng tỏ hình ảnh: “*Đằng sau tấm áo vá của người mẹ nghèo là một tấm lòng vàng*.”

### II. PHẦN TRỌNG TÂM

***Tâm trạng diễn biến của người mẹ nghèo trước hạnh phúc bất ngờ của con thông qua nhân vật bà cụ Tứ.***

#### **1. Tâm trạng 1: Bà ngạc nhiên lẫn vui mừng.**

**a. Ngạc nhiên:** Tràng chỉ có hai lần đưa thóc của liên đoàn lên tỉnh rồi gặp một người phụ nữ ở cửa kho, cùng những câu nói đùa và lòng tốt bụng của Tràng, không ngờ anh được vợ. Khi Tràng đưa Thị về nhà giới thiệu với mẹ “*Thị vẫn ngồi móm ở mép giường*”, hai tay khư khư ôm chặt cái thúng con như một cô dâu mới. Bà cụ Tứ đi chơi ở xóm về, bất ngờ trong đôi mắt kèm nhèm của bà, đã phát hiện có “*người đàn bà nào lại đứng ngay đầu giường thàng con trai mình thế kia*”, rồi lại chào bà bằng “*u?*”. Bà tự hỏi: “*Ai thế nhỉ? Sao lại chào mình bằng U?*”. Từ ngạc nhiên này đến ngỡ ngàng khác, người mẹ chưa rõ cơ sự nhưng khi Tràng cất lên tiếng nói: “*Nhà tôi nó mới về làm bạn với tôi đấy U ạ! Chúng tôi phải duyên phải kiếp với nhau... chẳng qua nó cũng là cái số cả...*”. Từ lời nói thật của Tràng, người mẹ mới hiểu rõ cơ sự. À! người đàn bà kia chính là vợ của con trai mình, là dâu của mình. Từ sự ngạc nhiên, bàng hoàng, người mẹ không phản đối, không nói cạnh nói khóe trước sự hiện diện của người phụ nữ ấy mà người mẹ biểu hiện sự bao dung, nhân ái khi nghĩ về người phụ nữ kia thật đáng thương vì bà nghĩ: “*Người ta có gặp bước khó khăn, đời khổ này người ta mới lấy đến con mình. Mà con mình mới có vợ được*”. Đây là dòng suy nghĩ rất thật rất tử tế của bà cụ Tứ.

**b. Vui mừng:** Từ ngạc nhiên, chuyển qua sự vui mừng trong lòng người mẹ trước hạnh phúc mới của con mà bà không ngờ đến. Rồi người mẹ cất lên tiếng nói: “*Ừ, thôi thì các con phải duyên phải kiếp với nhau, U cũng mừng lòng*”. Bà xưng mình bằng “*U*” và gọi bằng hai tiếng “*Các con*”, chính là giây phút thiêng liêng cùng tiếng nói vui sướng nhất khi người mẹ xác lập cuộc hôn nhân của con trai mình với niềm hoan hỉ trong lòng. Với tiếng gọi “*U cũng mừng lòng*” thốt

ra từ trái tim người mẹ, thật sự, bà đã vui khi nhìn thấy cuộc sống mới của con đã hiện hình, dù nạn đói hoành hành và cái chết đe dọa đối với con người trong xóm ngụ cư nhưng tấm lòng người mẹ vẫn mở rộng, đồng cảm, chia sẻ, yêu thương trước hạnh phúc mới của con là phẩm chất đẹp trong tâm hồn người mẹ.

## 2. Tâm trạng 2: Bà tủi phận lẫn lo âu.

**a. Tủi phận:** Đối diện trước hạnh phúc, cuộc sống mới của con, người mẹ chẳng có gì cho con kể cả vài mâm cơm ra mắt xóm giềng cũng chẳng có. Trước giây phút ấy, người mẹ tủi phận, trách hờn cho số kiếp của riêng mình với lời độc thoại: *“Chao ôi, người ta dựng vợ gả chồng cho con là lúc trong nhà ăn nên làm nổi, những mong sinh con để cái mở mặt sau này. Còn mình thì ... Trong kẻ mắt kèm nhèm của bà lại rỉ xuống hai dòng nước mắt”*. Nhà văn đi sâu vào đời sống nội tâm nhân vật, hiểu rõ nỗi lòng người mẹ nghèo chẳng có gì cho con trước việc xây dựng một hạnh phúc gia đình mà người mẹ chỉ có trái tim, tấm lòng yêu thương các con mà thôi.

**b. Lo âu:** Xóm ngụ cư vẫn tiếp tục với tiếng trống thúc thuế, dồn dập. *“Đàn quạ trên từng cây gạo ngoài bãi chợ bay vù lên như những đám mây đen, gào lên từng hồi thê thiết”,* đêm đêm *“có tiếng hờ khóc vắng đến từ phía những nhà có người chết đói”*. Đó là những âm thanh lo sợ, hãi hùng đang đe dọa cuộc sống, sinh mạng con người trong xóm ngụ cư, thì người mẹ nào lại không lo âu trước cuộc sống của các con, không biết rồi đây sẽ ra sao? Chúng nó, có vượt qua nạn đói này không? Những suy nghĩ ấy cứ hiện rõ trong tâm trí người mẹ và niềm xúc động của bà, bà đã thốt lên cùng với các con: *“Năm nay thì đói to đấy! Chúng mày lấy nhau lúc này U thương quá...”*. Chỉ có ba từ giàu sức biểu cảm *“U thương quá”* thốt lên từ trái tim người mẹ và *“nước mắt của bà cứ chảy xuống ròng ròng”* như bày tỏ tấm lòng yêu thương lo lắng của bà đối với các con trước cái đói cái chết đang đe dọa nhưng người mẹ đành bất lực, chỉ biết đau đáu trong lòng và cầu mong cho con hãy sống hòa thuận vượt qua *“được cái tao đoạn này”*.

## 3. Tâm trạng 3: Bà chia sẻ trước cuộc sống mới của con.

**Tình huống 1: Bà tạo không khí ấm áp cho gia đình.** Trong niềm vui xôn xao của người mẹ trước cuộc sống mới của con, bà thốt lên những lời dặn dò như nguồn động viên tiếp sức cho các con trước cuộc sống khó khăn này, bà nói: *“Nhà ta thì nghèo con ạ. Vợ chồng chúng mày liệu mà bảo nhau làm ăn. Rồi ra may mà ông giời cho khá... Biết thế nào hở con, ai giàu ba họ ai khó ba đời?”*. Qua đoạn văn miêu tả thật sinh động, hiện thực, nhà văn đã hiểu rõ được nội tâm của nhân vật, thấy được tấm lòng người mẹ đầy ắp tình yêu thương con, rồi bà đã vận dụng lời nói của người xưa và bằng sự trải nghiệm của chính mình để dặn dò các con. Phải chăng, những lời dặn dò quý báu ấy của bà là thứ nhu cầu tinh thần là tài sản vô hình quý báu mà người mẹ đã chuyển tải lại cho con. Và bà mong sao: *“cốt làm sao chúng mày hòa thuận là U mừng rồi”* vì bà hiểu rằng: *“Thuận vợ thuận chồng tát biển Đông cũng cạn”*, tất cả sẽ vượt lên số phận khắc nghiệt trước cuộc

sống tiếp đến với lời đề nghị của bà thật có ý nghĩa. Bà nói: *“Có dầu dấy à! Ừ! hãy thấp lên một tí cho sáng sủa”*. Lời đề nghị của người mẹ trong giờ phút này, mang một ý nghĩa thật đẹp dù biết rằng dầu rất quý nhưng bà vẫn muốn thấp lên để ánh sáng từ hai hào dầu ấy sẽ xua tan bóng đêm tăm tối, nghèo khổ của gia đình bà suốt bao nhiêu năm qua và hi vọng một cuộc sống mới tốt đẹp. Bà cũng rất tâm lí, hiểu được cuộc sống hạnh phúc của vợ chồng cần phải có một không gian riêng rồi bà đề nghị với Tràng: *“Khi nào không có việc hãy tìm ít nữa, đan tấm phen rồi ngăn ra mà y a”*. Hàng loạt những lời nói của người mẹ giàu kinh nghiệm, từng trải trước cuộc sống như là một thứ nhu cầu tinh thần quý báu cho con, là nguồn động viên tạo cho các con niềm tin yêu vào cuộc sống, chính là tấm lòng người mẹ.

**Tình huống 2: Bà chia sẻ trước hạnh phúc mới của con.** Bà dậy thật sớm, bà cùng người dâu quét dọn nhà cửa, sân vườn tạo nên một không khí quang đãng, sáng sủa trong gia đình, tiếp đến bà chuẩn bị thật chu đáo bữa ăn sáng như là buổi ra mắt dâu con. Bữa ăn rất đạm bạc, chỉ có nồi cháo loãng, lỏng bông, một lùm rau chuối thái rời, một đĩa muối và một nồi chè nấu bằng cám mà bà khen *“ngon đáo để cơ”*. Bữa ăn, tuy đạm bạc nhưng lại chứa đựng cả tình yêu thương từ tấm lòng của người mẹ. Bà luôn luôn gieo cho các con hãy tin yêu vào cuộc sống và trong bữa ăn, bà lão nói: *“toàn chuyện vui”*, *“chuyện sung sướng về sau này”*, bà còn đưa ra lời đề nghị rất thực tế là bảo với Tràng khi nào có tiền mua đôi gà về nuôi tạo nguồn thu nhập thêm trong gia đình. Bà tiếp tục gieo vào lòng các con niềm tin vào cuộc sống, vững tin trước cuộc sống sẽ đem lại sự tốt đẹp. Chúng tỏ rằng, khi người mẹ bất ngờ trước hạnh phúc của con, khi biết con có một gia đình, bà cụ Tứ không có gì cho con về giá trị vật chất, về tài sản nhưng bà đã cho con bằng tất cả tình yêu thương chân thành từ trái tim người mẹ qua những cử chỉ, lời nói, hành động của bà, có khác gì như một thứ tài sản vô hình quý báu, là thứ nhu cầu tinh thần sẽ là chất xúc tác, nguồn động viên cho các con của bà vững tin trước cuộc sống để vượt qua mọi khó khăn trước mặt.

### III. PHÂN KẾT THÚC

**1. Về nghệ thuật:** Tác giả khắc họa thành công nhân vật bà cụ Tứ, đi sâu vào đời sống nội tâm nhân vật; sử dụng ngôn ngữ gần gũi của người dân lao động, xây dựng những tình huống đầy kịch tính, hợp lí, logic, lời thoại của nhân vật rất thật, chân tình.

**2. Về nội dung:** *“Vợ nhặt”* nêu lên hình ảnh người mẹ nghèo trước nạn đói, dù cho cái đói, cái chết luôn luôn đe dọa cuộc sống, sinh mạng của con người. Nhưng đẹp thay, bà mẹ nghèo khi đối diện trước hạnh phúc của con đã hiện hình, người mẹ trải rộng cả tấm lòng mình, cùng đồng cảm, yêu thương, chia sẻ với các con bằng những lời nói, cử chỉ, hành động thật chân tình, yêu thương hết lòng là tấm lòng bao la cao quý của người mẹ. Đúng như lời nhận định: *“Đằng sau tấm áo vá của người mẹ nghèo là một tấm lòng vàng”*. Hình ảnh bà cụ Tứ mang vẻ đẹp đáng quý như thế.

**Đề tuyển sinh:** Anh (chị) phân tích nhân vật Tràng trong truyện ngắn “*Vợ nhặt*” của nhà văn Kim Lân để làm sáng tỏ ý kiến: “*Đằng sau hình ảnh người thanh niên thô kệch, xấu trai của xóm ngụ cư lại có một cách sống đẹp*”.

### **Những kiến thức cần nắm**

1. Lời người xưa có nói: “*Bần cùng sinh đạo tặc*”. (Tục ngữ)
2. Có ý kiến rằng: “*Tình thương là nguyên tắc sống cao nhất con người. Kẻ nào quay lưng trước nỗi đau người khác chỉ là thú quái vật*”. (Lời nhận định)
3. Lời người xưa có nói: “*Một miếng khi đói bằng một gói khi no*”. (Tục ngữ)
4. Lời nhận định của Marx có ghi: “*Hạnh phúc là đấu tranh*”. (Marx)
5. Những từ ngữ cần nắm:
  - “*Rich bố cu*”: Tiền nhiều
  - “*Cũng chợn*”: Thể hiện sự lo nghĩ về cuộc sống khó khăn trước mắt.
  - “*Chặc! Kệ!*”: Thể hiện chút lo nghĩ nhưng cuối cùng bằng lòng đón nhận.

## **HƯỚNG DẪN**

### **I. PHÂN GIỚI THIỆU**

“*Bần cùng sinh đạo tặc*”.

(Lời người xưa)

Nhưng đẹp thay! trước cái bần cùng ấy, con người vẫn sống, vẫn toát lên cách sống đẹp, “*sống là cho đâu chỉ nhận riêng mình*”. Cách sống đẹp ấy đưa chúng ta nghĩ đến nhân vật Tràng trong truyện ngắn “*Vợ nhặt*” của nhà văn Kim Lân trích trong tập “*Con chó xấu xí*” xuất bản năm 1962 cũng thể hiện một cách sống đẹp như thế.

Cần đi sâu từ hoàn cảnh cuộc sống của nhân vật Tràng trong tác phẩm để tìm thấy: “*Đằng sau hình ảnh người thanh niên thô kệch xấu trai của xóm ngụ cư lại có một cách sống đẹp*”.

### **II. PHÂN TRỌNG TÂM**

**Cách sống đẹp của nhân vật Tràng.**

#### **1. Về đẹp 1: Tràng thể hiện tình người sâu sắc.**

**a. Về gia cảnh:** Tràng, một thanh niên nghèo, xấu trai, thô kệch, làm nghề kéo xe mướn, sống trong xóm ngụ cư. “*Ngày nào có việc thì mới có cái ăn, ngày nào không việc, mẹ con cùng chịu đói*”, Tài sản trong nhà chẳng có gì cả ngoài căn nhà tranh đứng rúm rỏ trong đám cỏ dại, một vài quần áo đã rách và hai ang nước đã khô bên gốc ổi.

**b. Về ngoại cảnh:** Xóm ngụ cư cùng chung số phận trước nạn đói, “...không buổi sáng nào người trong làng đi chợ, đi làm đồng không gặp ba, bốn cái thây nằm còng queo bên đường” và “người chết như ngã rạ” cùng tiếng hờ khóc của những gia đình có người chết kết hợp tiếng trống thúc thuế dồn dập với bao lo sợ hãi hùng trước cuộc sống của người dân xóm ngụ cư.

**c. Về cách sống đẹp của Tràng:** Trước tình huống như thế, lúc Tràng chuyển thóc của liên đoàn lên tỉnh, tình cờ anh gặp người phụ nữ, chỉ có hai lần trao đổi vu vơ qua loa. Tràng không hiểu gì về gia cảnh của Thị nhưng khi đối diện với Thị, thấy Thị xác xơ đói rách quá. Lúc ấy, Tràng tự nguyện dành cho Thị bốn bát bánh đúc trước cơn đói là thể hiện tấm lòng tốt của Tràng vì anh biết chia sẻ trước nỗi khổ của người khác, mặc dù Tràng cũng nghèo không hơn gì họ nhưng qua đó mới thấy được một tấm lòng đến với một tấm lòng, tấm lòng cùng đồng cảm và chia sẻ là cách sống đẹp của Tràng.

## 2. Về đẹp 2: Tràng khao khát một mái ấm gia đình.

**a. Chi tiết 1:** Tràng chuyển thóc của liên đoàn lên tỉnh, tình cờ Tràng gặp một người phụ nữ, chỉ có hai lần trao đổi vu vơ “*tầm phơ tầm phào đâu có hai bận*”. Tràng không biết gì về gia cảnh của người ấy nhưng từ câu nói đùa của Tràng đã đưa anh đến một tình huống phân vân, khó xử lúc ban đầu. Tràng nói: “*Này nói đùa, chứ có về với tớ thì ra khuôn hàng lên xe rồi cùng về*”, ngờ đâu câu nói đùa của Tràng, người phụ nữ ấy lại hành động thật. Lúc đầu Tràng cũng “*chợn*”, biểu hiện sự lo lắng trước cuộc sống mà cái đói, cái chết đang rình rập, đe dọa. Tràng nghĩ, nếu Thị theo mình về thì lấy gì mà nuôi, lấy gì cùng chia sẻ trước cơn khó khăn đói khổ này, rồi suy nghĩ ấy lại tan biến, và một cảm nhận, một suy nghĩ mới ở Tràng chợt đến, và Tràng quyết định, đón nhận người phụ nữ kia theo mình cùng về với hai tiếng thăm thì “*chặc; kệ!*”. Chỉ có hai từ ngắn gọn “*chặc! kệ!*” đã nói lên một quyết định táo bạo, một hành động dũng cảm của Tràng và cuối cùng Tràng đã mở rộng đôi cánh tay đón nhận người phụ nữ kia theo Tràng cùng về là thể hiện niềm khao khát một mái ấm gia đình mà bao năm qua vẫn nằm sâu trong tiềm thức của Tràng và giờ phút này niềm khao khát ấy mới thật sự khơi dậy. Phải chăng, niềm khao khát hạnh phúc đơn sơ, khao khát về một mái gia đình của Tràng, chính là lúc, anh đã vượt lên sự khắc nghiệt của hoàn cảnh khó khăn, vượt lên trên cả cái đói, cái chết để được có một mái ấm gia đình, là thể hiện một sức sống mãnh liệt, một nghị lực sống của Tràng cũng là cách sống đẹp trong tâm hồn anh.

**b. Chi tiết 2:** Trên đường Tràng đưa Thị về nhà vào một buổi chiều, niềm vui sướng thật sự đã khơi dậy trong lòng Tràng từ ánh mắt, cử chỉ, dáng vẻ. Tràng đi bên Thị, vẻ mặt của Tràng “*phớn phở khác thường*” có lúc Tràng “*tìm tìm cười nụ một mình*” và trong đôi mắt của Tràng lại “*sáng lên lấp lánh*”. Chứng tỏ, nhà văn đi sâu vào đời sống nội tâm nhân vật, thấy rõ niềm hạnh phúc đơn

sơ thật sự đã khơi dậy trong lòng Tràng để cùng hướng về một mái ấm gia đình, xây dựng một cuộc sống mới thì trên đường đưa Thị về nhà Tràng mới vui mới hớn hở đến thế. Quả thật: *“Niềm vui là hương thơm của cuộc đời, làm thay đổi cả máu huyết và trí tuệ”* ở Tràng lúc ấy.

**c. Chi tiết 3:** Sau đêm tân hôn, Tràng cảm thấy trong người *“êm ái lửng lơ như người vừa trong giấc mơ đi ra”*, chứng tỏ, Tràng cảm nhận một hạnh phúc thực sự đã đến với chính mình. Và trong suy nghĩ của Tràng, anh bỗng dưng *“thương yêu gắn bó với căn nhà của anh lạ lùng”*. Với anh, căn nhà sẽ là *“cái tổ ấm che mưa che nắng... anh cùng vợ sinh con đẻ cái ở đấy”* và anh cảm thấy *“bây giờ anh nên người, có bốn phận phải lo lắng cho vợ con sau này”*. Những dòng suy nghĩ của Tràng, biểu hiện niềm khao khát một mái ấm gia đình thật sự, một ước mơ chính đáng của con người khi đã trưởng thành là thể hiện cách sống đẹp của Tràng.

### 3. Về đẹp 3: Tràng tin yêu vào ánh sáng cách mạng sẽ đổi đời.

Đối diện trước cái đói, cái chết luôn luôn đe dọa, rình rập những người trong xóm ngụ cư. Tràng hiểu rõ điều ấy nhưng không vì *“cái khó bó cái khôn”* mà từ trong đau thương đói nghèo, Tràng vẫn nắm được những thông tin mang tính thời sự nóng bỏng đó là tin tức về cách mạng, con đường đấu tranh để giải thoát đói nghèo và Tràng hiểu được *“Việt Minh đã phá kho thóc của Nhật để chia cho người đói”* là một hành động đúng đắn và anh chợt nghĩ: *“cảnh những người nghèo đói âm âm kéo nhau đi trên đê Sộp. Đằng trước có lá cờ đỏ to lắm”* là biểu tượng cho con đường đấu tranh giải phóng dân tộc dưới ngọn cờ cách mạng và *“trong óc Tràng vẫn thấy đám người đói và lá cờ đỏ bay phấp phới”* là biểu hiện niềm tin yêu hi vọng vào con đường đấu tranh của cách mạng của Đảng và trong suy nghĩ của Tràng, rồi đây nhân dân lao khổ sẽ cùng đứng lên đấu tranh giành lại cuộc đời mình, cuộc đời của dân tộc là suy nghĩ hoàn toàn đúng đắn của Tràng trước hoàn cảnh của đất nước là thể hiện một ý tưởng đẹp trong tâm hồn Tràng.

## III. PHẦN KẾT THÚC

**1. Về nghệ thuật.** Tác giả đi sâu vào đời sống nội tâm nhân vật, xây dựng tình huống sống động, chân thật, kịch tính, ngôn ngữ gần gũi với nhân dân, lời thoại của nhân vật rất thật.

**2. Về nội dung.** Nhà văn khắc họa thành công nhân vật Tràng, một con người ở ngoài đời nhưng bước vào tác phẩm là hình tượng nghệ thuật sống, rất thật, rất người giúp cho ta thấy rõ: *“Đằng sau hình ảnh người thanh niên thô kệch, xấu trai của xóm ngụ cư lại có một cách sống đẹp”*. Tràng là người thanh niên mang vẻ đẹp như thế.

**Đề tuyển sinh:** Anh (chị) phân tích hình ảnh “*Người vợ nhặt*” trong tác phẩm “*Vợ nhặt*” trích trong tập “*Con chó xấu xí*” xuất bản năm 1962 của nhà văn Kim Lân để thấy rõ “*Đằng sau cái khuôn mặt lưỡi cày xám xịt của người “Vợ nhặt” là thân phận đáng thương cùng những vẻ đẹp đáng quý của Thị*”.

### **Những kiến thức cần nắm.**

1. Đại thi hào Nguyễn Du từng thốt lên trước số phận đau thương của người phụ nữ: “*Đau đớn thay phận đàn bà. Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung*” (Nguyễn Du).
2. Có lời nhận định rằng: “*Ở đời này không có con đường cùng, chỉ có những ranh giới, điều cốt yếu phải có sức mạnh để bước qua những ranh giới ấy*”. (Nguyễn Khải)
3. Có ý kiến rằng: “*Vượt lên sự khắc nghiệt của số phận để được sống được tồn tại là nghị lực sống là phẩm chất đáng quý của con người*”. (Lời nhận định)
4. Lời tục ngữ có nói: “*Nghèo cho sạch, rách cho thơm*”. (Tục ngữ)
5. Lời tục ngữ có nói: “*Bần cùng sinh đạo tặc*”. (Tục ngữ)

## **HƯỚNG DẪN**

### **I. PHẦN GIỚI THIỆU**

*“Đau đớn thay phận đàn bà  
Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung”.*

(trích “*Truyện Kiều*” – Nguyễn Du)

Lời thơ thống thiết của đại thi hào Nguyễn Du trước số phận đau thương của người phụ nữ dưới chế độ phong kiến thối rữa, đưa chúng ta nhớ lại truyện ngắn “*Vợ nhặt*” trích trong tập “*Con chó xấu xí*” xuất bản năm 1962 của nhà văn Kim Lân, tác giả khắc họa hình ảnh người phụ nữ vùng đồng bằng Bắc Bộ, đang đối diện trước cái đói, cái chết. Nhưng đẹp thay, người phụ nữ ấy đã vượt lên sự nghiệt ngã của số phận để được sống, được tồn tại. Quả thật: “*Đằng sau cái khuôn mặt lưỡi cày xám xịt của người “Vợ nhặt” là thân phận đáng thương cùng những vẻ đẹp đáng quý của Thị*”.

### **II. PHẦN TRỌNG TÂM**

#### **1. Thân phận đáng thương của người vợ nhặt.**

**a. Hoàn cảnh làm biến dạng diện mạo của người vợ nhặt:** Nạn đói năm 1945 cướp đi hơn hai triệu đồng bào ta từ Quảng Trị đến Lạng Sơn. Chính nạn đói ấy, làm biến dạng biết bao nhiêu con người mà hình ảnh người vợ nhặt thể hiện rất rõ. “*Thị*” là một người phụ nữ nông thôn mạnh mẽ, đảm đang nhưng cũng từ nạn đói, hình ảnh của Thị đã biến dạng, thay đổi khác thường. Lần đầu

tiên Tràng gặp Thị, diện mạo của Thị khác, nhưng lần thứ hai Tràng lại gặp Thị, Tràng không nhận ra, với “*cái khuôn mặt lưỡi cày xám xịt chỉ còn thấy hai con mắt*”, thân hình “*Thị gầy sọp hẳn đi*” và “*áo quần tả tơi như tổ đũa*”. Chứng tỏ, Thị đang đói. Chính hoàn cảnh cuộc sống, làm thay đổi diện mạo, dáng vẻ con người, càng thấy rõ tội ác của thực dân, phát xít chúng đã gây ra thảm cảnh đau thương trên đất nước ta lúc bấy giờ.

**b. Hoàn cảnh làm thay đổi tính cách của người “Vợ nhặt”:** Ai ai cũng thừa nhận rằng, người phụ nữ nông thôn Việt Nam trên khắp mọi miền đất nước, luôn luôn chịu thương chịu khó, chân chất, mộc mạc, rụt rè. Nhưng hình ảnh người “Vợ nhặt” qua ngòi bút của Kim Lân trước nạn đói, đã làm tính cách của Thị hoàn toàn thay đổi, biến chất. Làm sao ta quên được từ câu nói đùa của Tràng: “*Muốn ăn cơm trắng mấy giò này! Lại đây mà đẩy xe bò với anh nì!*”. Quả thật, đó là câu nói đùa mà Thị biết rõ điều ấy. Nhưng lúc ấy Thị “*cong cớn, ton ton chạy ra*” rồi Thị “*liếc mắt cười tít*” và gọi Tràng là “*nhà tôi ơi*”. Chứng tỏ hành động, cử chỉ, lời nói của Thị đã phá vỡ hoàn toàn tính cách của người phụ nữ nông thôn là rụt rè, ngại ngùng trước một môi trường xa lạ. Với Thị, thông qua tình huống trên trở thành kẻ thô lỗ, sỗ sàng, trơ trẽn trước một người đàn ông lạ, càng cho ta thấy rõ trước cái đói làm cho con người Thị thay đổi, biến thái từ diện mạo đến tính cách là số phận đáng thương cho Thị.

## **2. Vẻ đẹp đáng quý của người “Vợ nhặt”**

\* **Người vợ nhặt chấp nhận mọi thị phi của người đời để được sống.**  
Hai tiếng “Vợ nhặt” qua ngòi bút của Kim Lân, chứng tỏ người phụ nữ kia đã theo không Tràng về làm vợ. Cho dù Thị không biết gia cảnh của Tràng thế nào? cuộc sống ra sao? mà Thị chỉ biết để được sống, được tồn tại thì cần phải có hành động mạnh mẽ, táo bạo, chấp nhận mọi thị phi của người đời kể cả nhân phẩm bị xem thường, và sẵn sàng theo không về làm vợ, nhưng nghĩ cho thật kĩ, mới thấy được bên trong con người của Thị, có một sức sống tiềm tàng, một khát vọng sống chính đáng là vẻ đẹp tâm hồn của người phụ nữ đáng thương.

### **\* Người vợ nhặt nhanh chóng thích nghi trước cuộc sống mới.**

– Mặc dầu Thị biết rằng mình theo không về làm vợ, một người không hề quen biết, không hiểu gì về họ, nhưng lạ thay, Thị lại sớm thích nghi trước cuộc sống mới, hoàn cảnh mới đó là lúc trên đường Tràng đưa Thị về nhà từ một con người “*chổng lỏn*”, “*chao chát*” nhưng rồi Thị cũng thấy “*e thẹn*”, có lúc “*ngượng nghịu*” kể cả “*chân nọ bước diu cả chân kia*” là biểu hiện tâm trạng rất thật như một cô dâu mới về nhà chồng. Và sau đêm đầu tiên của Thị, Thị dậy thật sớm cùng bà cụ Tứ, quét dọn vườn tược, nhà cửa. Thị nghe tiếng chổi kêu sần sật trên sân khơi gợi trong lòng Thị một âm vang xôn xao trước cuộc sống mới. Thị kín đáo cả hai ang nước, đóng rác giữa sân đã dọn sạch, tạo nên một không khí quang đãng cho gia đình rồi Thị lặng lẽ vào bếp, dọn bữa ăn sáng. Hàng loạt cử chỉ, hành động của Thị trong tình huống này dưới ánh mắt của Tràng, Thị “*là người*



*dàn bà hiền hậu, đung mực*". Và một điều đáng ghi nhận dù Thị là người phụ nữ nông thôn chân lấm tay bùn, ít học, đối diện trước cái đói, cái chết đang đe dọa rình rập dù cho "*cái khuôn mặt lưỡi cày xám xịt, chỉ còn thấy hai con mắt*" của Thị nhưng không vì thế mà Thị buông xuôi, phó mặc cho con tạo xoay vần, mà Thị cũng hiểu biết, theo dõi về thời cuộc về cách mạng. Thị hiểu, "*người ta còn phá cả kho thóc của Nhật chia cho người đói*" ở Thái Nguyên và Bắc Giang, chứng tỏ Thị có một cái nhìn đúng đắn về Việt Minh, nó mang tính thời sự đã gieo vào mẹ con Tràng một niềm tin, một luồng sinh khí mới về cách mạng.

### III. PHÂN KẾT THÚC

**1. Về nghệ thuật:** Tác giả đi sâu vào đời sống nội tâm của nhân vật, xây dựng những tình huống sống động, hiện thực, kịch tính, lời thoại của nhân vật rất thật, tạo sự hấp dẫn lôi cuốn cho người đọc.

**2. Về nội dung:** Tác giả khắc họa thành công hình ảnh người "*Vợ nhặt*" như là nhân chứng sống của thời đại từ nạn đói năm 1945. Qua đó thấy rõ tội ác của thực dân, phát xít đối với dân tộc ta và toát lên số phận đáng thương của người phụ nữ cùng những vẻ đẹp đáng quý, dù họ đối diện trước cái đói, cái chết nhưng với sức sống tiềm tàng, Thị vượt lên số phận nghiệt ngã của chính mình để được sống, được tồn tại. Quả thật: "*Đằng sau cái khuôn mặt lưỡi cày xám xịt của người "Vợ nhặt" là thân phận đáng thương cùng những vẻ đẹp đáng quý của Thị*" góp phần làm nên giá trị cho tác phẩm.

**Đề tuyển sinh:** Anh (chị) phân tích truyện ngắn "*Vợ nhặt*" của nhà văn Kim Lân trích trong tập "*Con chó xấu xí*" xuất bản năm 1962 để làm sáng tỏ giá trị nhân đạo trong tác phẩm.

#### **Những kiến thức cần nắm:**

1. Có lời nhận định rằng: "*Một tác phẩm văn học chân chính có khả năng nhân đạo hóa con người*". (Lời nhận định)
2. Có ý kiến rằng: "*Quay lưng trước nỗi đau của kẻ khác chỉ là một thứ quái vật*".
3. Có nhận định rằng: "*Phải biết ác, biết tàn nhẫn để sống mạnh mẽ*". (Nietzsche – Triết gia Đức).
4. Năm 1940 thực dân Pháp mở cửa nước ta rước Nhật vào, từ đây nhân dân ta phải rơi vào một cổ hai tròng thực dân và phát xít. Với thực dân, chúng đưa ra nhiều thứ thuế, tăng thuế còn phát xít Nhật bắt người nông dân nhổ cây lúa trồng cây đay, cuối cùng hậu quả thảm khốc nhất trong lịch sử Việt Nam là nạn đói năm 1945 hơn hai triệu đồng bào ta phải chết vì đói.
5. Lời nói của bà cụ Tứ như là lời tố cáo thực dân Pháp và phát xít Nhật đã gây ra nạn đói vào năm 1945 cho dân tộc ta. Bà nói: "*Đằng thì nó bắt giống đay, đằng thì nó bắt đóng thuế. Giời đất này không chắc đã sống qua được đâu các con ạ...*".

## HƯỚNG DẪN

### I. PHẦN GIỚI THIỆU

Đọc truyện ngắn “*Vợ nhặt*” của nhà văn Kim Lân, trích trong tập “*Con chó xấu xí*” xuất bản 1962, tác giả khắc họa bức tranh nông thôn vùng đồng bằng Bắc Bộ trong những ngày đói tiêu biểu là “*Xóm ngụ cư*”, qua đó thấy được tấm lòng của tác giả, thương xót những người dân lành vô tội phải chết tức, chết tử vì cái đói và thấy được âm mưu thâm độc của Thực dân, Phát xít, đồng thời nhà văn ca ngợi phẩm chất đẹp của những người lao động nghèo trước cái đói và hướng cho họ hãy tin yêu vào cuộc sống, tin yêu vào cách mạng để số phận thay đổi tốt đẹp. Tất cả viết lên thành những trang văn thấm đẫm tình người, làm lay động lòng người, chứng tỏ truyện ngắn “*Vợ nhặt*” thể hiện giá trị nhân đạo trong tác phẩm.

### II. PHẦN TRỌNG TÂM

**1. Nhân đạo 1: Nhà văn đồng cảm thương xót số phận đau thương của người dân nghèo trước nạn đói. Qua đó tố cáo tội ác của Thực dân và Phát xít.**

*a. Nhà văn thương xót trước nỗi đau riêng:* Với tựa đề “*Vợ nhặt*” mang một ý nghĩa thật sâu sắc đối với tác phẩm. Từ xưa đến nay, chưa có ai nghe hai tiếng “*Vợ nhặt*” bao giờ, nhưng đó là sự thật. Tiếng gọi “*Vợ nhặt*” xuất phát từ nạn đói năm 1945, thấy được thân phận người phụ nữ bị rẻ rúng, nhân phẩm bị xem thường vì họ theo không về làm vợ. Qua đó tố cáo tội ác của bọn thực dân và phát xít, chúng đã gây ra nạn đói và biết bao số phận người phụ nữ rơi vào tình cảnh đáng thương như thế. Viết lên được điều ấy là thể hiện tinh thần nhân đạo của tác phẩm.

*b. Nhà văn thương xót trước nỗi đau chung:* Nạn đói vào mùa xuân năm 1945 đã tràn vào “*Xóm ngụ cư*”. “*Những gia đình từ những vùng Nam Định, Thái Bình đội chiếu lũ lượt bông bé, dắt díu nhau lên xanh xám như những bóng ma và nằm ngổn ngang khắp lều chợ*”. Và “*Người chết như ngã rạ, không buổi sáng nào người trong làng đi chợ, đi làm đồng không gặp ba bốn cái thây nằm còng queo bên đường*”: Kể làm sao cho xiết. Thê lương hơn, “*Tiếng quạ trên mấy cây gạo ngoài bãi chợ cứ gào lên từng hồi tha thiết*” kết hợp tiếng trống thúc thuế dồn dập cùng tiếng hờ khóc của những gia đình có người chết. Nhà văn miêu tả những hình ảnh ấy, những âm thanh ấy trên từng trang văn càng gợi cho người đọc niềm xót thương vô hạn cho đồng bào ta trước nạn đói qua đó tố cáo tội ác thủ đoạn đê hèn của bọn thống trị thực dân và phát xít trên đất nước ta ngày ấy là thể hiện tinh thần nhân đạo trong tác phẩm.

## **2. Nhân đạo 2: Nhà văn ca ngợi phẩm chất đẹp của những người lao động nghèo.**

### **a. Phẩm chất của bà cụ Tứ: Tâm lòng rộng mở của người mẹ.**

– Trước nạn đói quay quắt, cái chết luôn luôn rình rập trong xóm ngụ cư, trong đó có gia đình bà cụ Tứ. Đẹp thay, khi người mẹ biết rõ hạnh phúc của con đã hiện hình, gia đình thêm một thành viên mới là thêm một miếng ăn, một nỗi lo. Với bao nhiêu khó khăn trước mắt, nhưng người mẹ, sẵn lòng đón nhận người phụ nữ kia bằng tình yêu thương rộng mở, bà không hề xem thường, rẻ rúng, miệt thị, nói cạnh nói khõe mà bà đồng cảm, hiểu rõ hoàn cảnh người phụ nữ và thực sự quý mến họ qua lời nói chân tình của bà. Bà nói: *“Người ta có gặp bước khó khăn, đói khổ này, người ta mới lấy đến con mình. Mà con mình mới có vợ được”*. Rồi người mẹ vui vẻ xác lập cuộc hôn nhân của con trai và cùng chia sẻ trước cuộc sống mới của con bằng những lời nói yêu thương cùng hành động cụ thể nhằm vun xới cho hạnh phúc của con. Như vậy dù đối diện trước cái đói, cái chết, luôn luôn đe dọa rình rập nhưng bà vẫn thấp sáng lên tình yêu thương đối với các con là phẩm chất đáng quý của người mẹ.

### **b. Phẩm chất của Tràng: Tràng tốt bụng, khao khát hạnh phúc và tin yêu cách mạng.**

– Tràng, với nghề kéo xe mướn, *“ngày nào có việc thì mới có cái ăn, ngày nào không việc, mẹ con cùng chịu đói”*. Nhưng đẹp thay, khi Tràng đối diện trước nỗi khổ của người khác, anh không quay lưng phớt mặc, Tràng tự nguyện dành cho Thị bốn bát bánh đúc để vượt qua cái đói, chứng tỏ Tràng là người tốt bụng, dù anh đang đối diện trước cái đói, cái chết nhưng Tràng đón nhận người phụ nữ kia về làm vợ. Lúc đầu Tràng cũng *“chợn”* chứng tỏ anh lo lắng, không dám nhưng cuối cùng Tràng đón nhận với hai tiếng *“chắc! kệ!”* là biểu hiện hành động dũng cảm của Tràng vì anh đã vượt lên cái đói, cái chết, khao khát một mái ấm gia đình, Tràng nhận thức được bốn phận và trách nhiệm đối với gia đình với vợ con sau này và Tràng tin yêu vào cuộc sống, tin yêu vào cách mạng sẽ thay đổi số phận những người nghèo khổ và *“Trong óc Tràng vẫn thấy đám người đói và lá cờ đỏ bay phấp phới”* là phẩm chất đáng quý trong tâm hồn Tràng.

### **3. Phẩm chất của người “Vợ nhặt”: Thị khao khát được sống và nhanh chóng hòa nhập trước cuộc sống mới.**

Thị chính là hình ảnh người *“Vợ nhặt”*, Thị sẵn sàng chấp nhận mọi thị phi của người đời, hạ thấp mình để mưu cầu sự sống, có nghĩa là Thị theo không về với Tràng, đúng như tựa đề *“Vợ nhặt”*. Chứng tỏ, Thị có một sức sống tiềm tàng để vượt lên số phận nghiệt ngã của chính mình là phẩm chất đẹp của Thị, và Thị nhanh chóng thích nghi trước cuộc sống mới. Thị không còn cái *“chao chát, chống lờn”* mà trở thành một *“người đàn bà hiền hậu, đúng mực”* dưới ánh mắt của Tràng lúc này. Đặc biệt Thị cũng nắm bắt thông tin về tình hình thời sự về

cách mạng. Thị đã giúp mẹ con bà cụ Tứ hiểu được ai đã phá kho thóc của Nhật để chia cho người đói. Chúng tớ, con người của Thị dù trước “*cái khó không bó cái khôn*” là phẩm chất đẹp của Thị.

**3. Nhân đạo 3: Nhà văn định hướng cho người dân lao động nghèo tin yêu vào cách mạng sẽ đổi đời.**

**Chi tiết 1: Tin yêu vào cuộc sống**

Nhà văn đã gieo vào những người lao động nghèo hãy tin yêu vào cuộc sống qua câu nói của bà cụ Tứ: “*biết thế nào hở con, ai giàu ba họ, ai khó ba đời?*” và trong bữa ăn sáng, bà cụ Tứ nói: “*toàn chuyện vui, toàn chuyện sung sướng về sau này*” như tiếp sức thêm cho các con hãy vững tin vào cuộc sống.

**Chi tiết 2: Tin yêu vào cách mạng**

Trong bữa ăn sáng, mọi người cũng bàn chuyện Việt Minh cướp kho thóc của Nhật chia cho người đói, đó là dự báo, tín hiệu vui, đang nhen nhóm trong lòng người dân lao động nghèo, thắp lên tâm hồn họ một niềm tin về cách mạng và “*Trong óc Tràng vẫn thấy đám người đói và lá cờ đỏ bay phấp phới*” là biểu tượng cho ánh sáng cách mạng đã thổi vào tâm hồn người dân lao động nghèo, phải biết yêu ai và căm thù ai để cùng đứng lên đấu tranh giành lại cuộc đời, là định hướng đúng đắn của nhà văn, giúp cho người dân nghèo thay đổi số phận, tìm được cuộc sống mới ấm no, là thể hiện tinh thần nhân đạo của tác phẩm.

### III. PHÂN KẾT THÚC

Với tấm lòng, tài năng cùng vốn sống của nhà văn. Kim Lân khắc họa thành công bức tranh nông thôn trong những ngày đói tại vùng đồng bằng Bắc bộ điển hình là xóm ngụ cư, rất hiện thực, sống động giàu sức biểu cảm. Tác phẩm nêu lên vấn đề của con người, con người nghèo khổ bị áp bức, bóc lột, nhà văn đứng về phía họ để cùng đồng cảm, thương xót, nhằm phơi bày tội ác thực dân, phát xít đồng thời ca ngợi phẩm chất đẹp của những người lao động nghèo và hướng họ tìm đến một cuộc sống mới từ ánh sáng cách mạng để số phận của họ thay đổi theo chiều hướng tốt. Tất cả, viết lên bằng những trang văn làm lay động lòng người là thể hiện giá trị nhân đạo sâu sắc trong tác phẩm. Quả thật, truyện ngắn: “*Vợ nhặt*” là một “*tác phẩm văn học chân chính có khả năng nhân đạo hóa con người*”.

**Đề tuyển sinh:** Anh (chị) phân tích hướng giải quyết về số phận con người thông qua hai tác phẩm “*Vợ chồng A Phủ*” của nhà văn Tô Hoài và “*Vợ Nhặt*” của nhà văn Kim Lân.

#### **Những kiến thức cần nắm**

1. Có nhận định rằng “*Một tác phẩm văn học chân chính có khả năng nhân đạo hóa con người*”. (Lời nhận định)

2. Có ý kiến rằng: *“Tình thương là nguyên tắc sống cao nhất của con người, là thước đo giá trị nhân cách con người”*. (Lời nhận định)
3. Có ý kiến rằng: *“Chí Phèo tự sát, kết liễu cuộc đời mình là một lối thoát, là sự giải thoát cho số phận của người nông dân lúc bấy giờ”*. (Lời nhận định)
4. Có ý kiến rằng: *“Số phận con người thông qua hai tác phẩm “Vợ Chồng A Phủ” của Tô Hoài và “Vợ Nhật” của Kim Lân là hướng giải quyết thể hiện tính nhân văn sâu sắc”*. (Lời nhận định)
5. Một tín hiệu vui trong truyện ngắn *“Vợ Nhật”* để tìm thấy con đường đấu tranh của cách mạng đã khơi dậy qua lời nói của người vợ nhật: *“Trên mạn Thái Nguyên, Bắc Giang, người ta không chịu đóng thuế nữa đâu. Người ta còn phá cả kho thóc của Nhật, chia cho người đói nữa đấy”* (Trích *“Vợ Nhật”*).

## HƯỚNG DẪN

### I. PHẦN GIỚI THIỆU

Đọc tác phẩm *“Chí Phèo”* của nhà văn Nam Cao, hướng giải quyết của tác giả là Chí Phèo tự sát, kết liễu cuộc đời mình như tìm đến sự giải thoát, tìm lại hình ảnh người nông dân của ngày trước với những ước mơ rất nông dân rất Chí Phèo là hướng giải quyết hợp lí, hợp với quy luật của xã hội. Chúng ta cần tìm hiểu thông qua hai tác phẩm *“Vợ chồng A Phủ”* của Tô Hoài và *“Vợ Nhật”* của Kim Lân, hướng giải quyết về số phận con người ở phần kết thúc của mỗi nhà văn có hợp lí hay không?

### II. PHẦN TRỌNG TÂM

*Hướng giải quyết về số phận con người thông qua hai tác phẩm trên.*

**Tác giả cùng hướng con người nghèo khổ tìm đến ánh sáng cách mạng để số phận của họ thay đổi.**

Hướng giải quyết về số phận con người thông qua hai tác phẩm *“Vợ Chồng A Phủ”* và *“Vợ Nhật”* của hai nhà văn Tô Hoài và Kim Lân nhìn về hướng giải quyết của hai tác phẩm hoàn toàn giống nhau nhưng về hoàn cảnh, tình huống xảy ra lại khác nhau. Truyện ngắn *“Vợ chồng A Phủ”* của Tô Hoài và truyện ngắn *“Vợ Nhật”* của Kim Lân, kết thúc câu chuyện, mỗi nhà văn đều hướng cho con người tìm đến ánh sáng cách mạng, ánh sáng ấy, sẽ thổi vào tâm hồn người dân lao động nghèo một nhận thức mới, một cái nhìn mới. Với họ muốn giải thoát cuộc đời mình là phải thay đổi hoàn cảnh xã hội, phải đập tan xiềng xích nô lệ dưới ách thống trị của thực dân Phát xít thì số phận con người mới đổi thay. Để thực hiện sự đổi đời, số phận thay đổi theo chiều hướng tốt đẹp cho con người, không có con đường nào khác là *“con đường cách mạng”* nhân dân cùng đứng lên đấu tranh để giải phóng cuộc đời mình, giải phóng dân tộc mình được tự do độc lập thì số phận con người mới đổi thay, cuộc sống con người sẽ hướng đến tốt đẹp. Hai tác phẩm trên đều hướng con người đến mục đích tốt đẹp như thế.

- *Về tác phẩm “Vợ chồng A Phủ”*. Từ khi Mị cứu A Phủ bằng con dao nhỏ cắt lúa cũng chính là lúc Mị tự cứu cuộc đời mình, rồi hai con người ấy cùng chạy trốn, tìm đến khu du kích Phiêng Sa, họ trở thành vợ chồng. A Phủ được người cán bộ A Châu khai tâm, khai trí và giác ngộ cách mạng trở thành người tiểu đội trưởng du kích. Sau đó Mị dần dần nhận thức, giác ngộ cách mạng và hai con người ấy trở thành những người du kích tích cực kết hợp cùng nhân dân Tây Bắc đứng lên đấu tranh giành lại cuộc đời. Tây Bắc đã được giải phóng, số phận của họ đã thay đổi từ nô lệ bước sang tự do từ bóng tối tìm đến ánh sáng từ đau khổ tìm đến hạnh phúc. Hướng giải quyết của tác giả hoàn toàn hợp lí phù hợp qui luật phát triển của thời đại, hợp với ước vọng của con người, lấp lánh tính nhân văn là thể hiện tinh thần nhân đạo trong tác phẩm.

- *Về tác phẩm “Vợ Nhật”*. Đọc truyện ngắn “Vợ Nhật” của nhà văn Kim Lân hướng giải quyết của tác giả cũng hướng cho con người, những người lao động nghèo khổ sẽ tìm thấy ánh sáng cách mạng, con đường đấu tranh cách mạng sẽ thay đổi số phận cuộc đời của họ. Hình ảnh tiêu biểu nhất là bữa ăn sáng trong gia đình bà Cự Tứ, ngoài kia tiếng trống thúc thuế dồn dập, liên hồi. Từ tiếng trống thúc thuế, đã đem lại tin vui cho Tràng và bà Cự Tứ thông qua lời thông báo của người Vợ nhật. Thị nói: *“Trên mạn Thái Nguyên, Bắc Giang người ta không chịu đóng thuế nữa đâu. Người ta còn phá cả kho thóc của Nhật, chia cho người đói nữa đấy”*. Lời nói của Thị là một tín hiệu, một dự báo đã giúp cho Tràng nhận thức, hiểu được, *“người ta còn phá cả kho thóc của Nhật”* đó là ai? và Tràng hiểu đó là Việt Minh. Trước dự báo ấy, khơi dậy trong tâm hồn Tràng kể cả bà Cự Tứ đều có một cái nhìn mới, một suy nghĩ mới đó là Việt Minh là những người cộng sản, họ đã đứng lên đấu tranh để giành lại tự do độc lập cho dân tộc, đem lại sự ấm no hạnh phúc cho nhân dân và số phận con người phải được thay đổi. Từ đó trong suy nghĩ của Tràng hiện rõ: *“cảnh những người đói ầm ầm kéo nhau đi trên đê Sộp, đằng trước có lá cờ đỏ to lắm”*, và kết thúc câu chuyện vẫn là hình ảnh *“Trong óc Tràng vẫn thấy đám người đói và lá cờ đỏ bay phấp phới...”*. Những hình ảnh ấy là tín hiệu vui, lạc quan, tin tưởng vào cách mạng. Chính ánh sáng cách mạng đã thổi vào và thắp lên trong tâm hồn người lao động nghèo một ánh sáng mới, một niềm tin mới, một hi vọng mới và họ sẽ cùng đứng lên với nhân dân với mọi thành phần lao khổ áp bức cùng đập tan xiềng xích nô lệ của thực dân phát xít, phong kiến để giành lại tự do độc lập cho dân tộc, mang lại cuộc sống tốt đẹp no ấm cho con người, số phận con người thay đổi, đó là hướng giải quyết đúng đắn phù hợp trước xu thế phát triển của thời đại thông qua hai tác phẩm *“Vợ Chồng A Phủ”* của Tô Hoài và *“Vợ Nhật”* của Kim Lân, là nét đẹp lấp lánh tính nhân văn, thể hiện tinh thần nhân đạo làm nên giá trị cho hai tác phẩm.

### III. PHẦN KẾT THÚC

Qua phần trình bày trên, chứng tỏ hướng giải quyết về số phận con người của hai nhà văn Tô Hoài và Kim Lân thông qua hai tác phẩm “*Vợ Chồng A Phủ*” và “*Vợ Nhặt*” đều thể hiện tính tích cực. Hướng giải quyết của mỗi nhà văn đều định hướng cho con người, phải có một cái nhìn đúng đắn, đâu là kẻ thù, đâu là dân tộc, đâu là kẻ thống trị bóc lột dân lành và đâu là quê hương là đất nước nhằm giúp cho nhân dân lao động nghèo hiểu rõ về cuộc sống về số phận của họ dưới ách thống trị của thực dân phát xít để họ vững tin, hướng về cách mạng cùng đứng lên đấu tranh dưới ngọn cờ cách mạng với sự lãnh đạo của Đảng để giành lại tự do độc lập cho dân tộc, giành lại cuộc đời mình và số phận con người sẽ đổi thay theo chiều hướng tốt đẹp. Đó là hướng giải quyết hợp lí, hợp với xu thế phát triển của thời đại mang lại cho hai tác phẩm có giá trị, sức sống suốt bao nhiêu năm qua.

## RỪNG XÀ NU

NGUYỄN TRUNG THÀNH

**Đề tuyển sinh:** Anh (chị) làm rõ hai câu sau đây:

**Câu 1:** Trình bày hoàn cảnh sáng tác, ý nghĩa nội dung truyện ngắn “*Rừng Xà Nu*” của nhà văn Nguyễn Trung Thành.

**Câu 2:** Anh (chị) giải thích tựa đề “*Rừng Xà Nu*” trong truyện ngắn cùng tên của nhà văn Nguyễn Trung Thành.

### HƯỚNG DẪN

**Câu 1.** Trình bày hoàn cảnh sáng tác, ý nghĩa nội dung truyện ngắn “*Rừng Xà Nu*”.

#### 1. Hoàn cảnh sáng tác:

Năm 1962, Nguyễn Trung Thành vào công tác trên vùng đất Tây Nguyên. Năm 1965 Đế quốc Mỹ mở rộng leo thang chiến tranh tại Việt Nam. Trước bom đạn của Đế quốc và chính quyền Sài gòn cũ đã ra sức tàn phá thiên nhiên và đàn áp, khủng bố cuộc đấu tranh của người dân Tây Nguyên. Trước cảnh đau thương ấy, tác giả viết lên truyện ngắn “*Rừng Xà Nu*” năm 1965, trích trong tập truyện “*Trên quê hương những anh hùng Điện Ngọc*” xuất bản năm 1969.

#### 2. Ý nghĩa nội dung:

**Ý 1:** Tố cáo tội ác của Đế quốc Mĩ cùng chính quyền Sài gòn cũ trên vùng đất Tây Nguyên thời chống Mỹ.

**Ý 2:** Ca ngợi tinh thần chiến đấu của người dân Tây Nguyên tiêu biểu là dân làng Xôman. Qua đó tố cáo tội ác của đế quốc và chính quyền Sài gòn cũ.

## Câu 2. Giải thích tựa đề “Rừng xà nu”.

Tựa đề “Rừng Xà Nu” trong tác phẩm của nhà văn Nguyễn Trung Thành, xuất phát từ những suy nghĩ sau. Nói đến cây Xà Nu là nói đến sức sống thiên nhiên của núi rừng Tây Nguyên. Cây Xà Nu là một loại cây sống mạnh mẽ, gắn liền với đời sống người dân Tây Nguyên, có giá trị thực tế rất cao như lửa xà nu trong mỗi bếp, khói xà nu hình thành những tấm bảng đen để người dân Tây Nguyên học cái chữ, đuốc xà nu thắp sáng giữa rừng đêm giúp người dân Xôman mài giáo giết giặc và nhựa xà nu là nguồn lợi kinh tế đối với người dân Tây Nguyên. Sức sống của cây xà nu thật mãnh liệt, bền vững thiết thực như sức sống của người dân Tây Nguyên từ bao đời nay. Đúng như lời nhận định của tác giả: “*Tôi yêu say mê cây xà nu từ ngày ấy, không có cây nào đẹp, đúng về vóc dáng về sức mạnh và phẩm chất của con người Tây Nguyên như cây xà nu cả*” (Nguyễn Trung Thành). Chính những nguyên nhân ấy, tác giả đã chọn “Rừng xà nu” cho tựa đề của tác phẩm.

**Đề tuyển sinh:** Anh (chị) phân tích hình tượng cây xà nu trong truyện ngắn “Rừng xà nu” của nhà văn Nguyễn Trung Thành trích trong tập “Trên quê hương những anh hùng Điện Ngọc” xuất bản năm 1969.

### **Những kiến thức cần nắm:**

1. Nhà thơ Tố Hữu có viết: “*Giặc về giặc chiếm đau xương máu. Đau cả lòng sông đau cỏ cây*”. (trích “*Quê mẹ*” – Tố Hữu)
2. Nhà thơ Hoàng Cầm có viết: “*Quê hương ta từ ngày khùng khiếp. Giặc kéo lên ngàn ngụt lửa hung tàn*”. (trích “*Bên kia Sông Đuống*” – Hoàng Cầm)
3. Nhà thơ Nguyễn Đình Thi có viết: “*Ôi những cánh đồng quê chảy máu. Dây thép gai đâm nát trời chiều*” (trích “*Đất Nước*” – Nguyễn Đình Thi).
4. Nhà thơ Vũ Cao có viết: “*Bông cuối mùa chiêm quân giặc tới. Ngõ chùa cháy đỏ những thân cau*”. (trích “*Núi Đôi*” – Vũ Cao)
5. Có lời ca ngợi rằng: “*Không nơi đâu đẹp tuyệt vời. Như rừng như núi như người Tây Nguyên*”. (Lời nhận định)
6. Nguyễn Trung Thành có bày tỏ: “*Tôi yêu say mê cây xà nu từ ngày ấy. Không có cây nào đẹp, đúng về vóc dáng, về sức mạnh và phẩm chất của con người Tây Nguyên như cây xà nu cả*”. (Nguyễn Trung Thành)

## HƯỚNG DẪN

### I. PHẦN GIỚI THIỆU

“*Giặc về giặc chiếm đau xương máu  
Đau cả lòng sông đau cỏ cây*”.

(trích “*Quê Mẹ*” – Tố Hữu)



Chiến tranh là một tội ác, chính bom đạn của kẻ thù ra sức tàn phá bao thành quả lao động của con người, sức sống của thiên nhiên, hủy diệt cuộc sống của bao người dân lành vô tội. Đọc truyện ngắn “Rừng xà nu” của nhà văn Nguyễn Trung Thành, trích trong tập “Trên Quê hương những anh hùng Điện Ngọc”, xuất bản năm 1969. Tác giả khắc họa hình ảnh cây xà nu, rừng xà nu cũng oằn mình chịu bao đau thương trước bom đạn của Đế quốc. Lạ thay, cây xà nu, rừng xà nu vẫn vươn mình trời dậy, sừng sững tiếp nối dưới ánh nắng ban mai của mặt trời như một hình tượng nghệ thuật khó quên.

## II. PHÂN TRỌNG TÂM

### *Hình tượng cây xà nu.*

#### 1. Cây xà nu đau thương trong bom đạn.

– Năm 1965, Đế quốc Mỹ đưa quân vào miền Nam, chúng mở rộng cuộc chiến tranh và dập tắt các phong trào đấu tranh cách mạng trên mảnh đất Tây Nguyên. Hình ảnh cây xà nu, rừng xà nu cùng chịu chung số phận từ bom đạn của kẻ thù với hình ảnh: “*Cả rừng xà nu hàng vạn cây không có cây nào không bị thương. Có những cây bị chặt đứt ngang nửa thân mình, đổ ào ào như một trận bão. Ở chỗ vết thương, nhựa ứa ra, tràn trề, thơm ngào ngạt, long lanh nắng hè gay gắt, rồi dần dần bầm lại, đen và đặc quện thành từng cục máu lớn*”. Với đoạn văn miêu tả thật sống động, nhà văn đã thổi vào cây xà nu, rừng xà nu như một sinh thể có hồn, mang dáng vẻ của một con người, một tập thể đang chịu đựng trước sự tàn phá do bom đạn của đế quốc. Đặc biệt, với nghệ thuật tăng cấp “*cả rừng xà nu không có cây nào không bị thương*” chứng tỏ, bom đạn của Đế quốc, chúng ra sức hủy diệt sức sống của thiên nhiên, môi trường sống của con người với chính sách “*đốt sạch, quét sạch, giết sạch*”. Và hình ảnh “*nhựa ứa ra tràn trề... và đặc quện thành từng cục máu lớn*”, một hình ảnh nhân hóa độc đáo, chứng tỏ nhựa xà nu chính là hơi thở, mạch sống là máu thịt của con người Tây Nguyên đang chịu đựng sự đau thương tàn khốc trước bom đạn của Đế quốc, càng khơi dậy lòng căm thù sâu sắc của người dân Tây Nguyên đối với quân giặc thật vô cùng.

– Hình ảnh cây xà nu tiếp tục khắc họa với nét bút độc đáo của Nguyễn Trung Thành, tác giả đã thổi vào cây xà nu mang dáng vẻ như con người đang hứng chịu trước bom đạn tàn khốc của Đế quốc qua hình ảnh thật xúc động: “*Có những cây con vừa lớn ngang tầm ngực người lại bị đạn đại bác chặt đứt làm đôi. Ở những cây đó, nhựa còn trong, chất dầu còn loang, vết thương không lành được, cứ loét mãi ra, năm mười hôm thì cây chết*”. Với ngôn ngữ tạo hình độc đáo, tác giả khắc họa hình ảnh cây xà nu con đang vươn mình tràn đầy sức sống nhưng bom đạn của kẻ thù ra sức hủy diệt, những cây con không đủ sức đề kháng, vết thương cứ loét mãi ra rồi cây chết, càng gợi cho người đọc thấy rõ sức sống thiên nhiên bị hủy diệt cũng là sự hủy diệt cả hơi thở của người dân Tây

Nguyên, càng cho chúng ta thấy rõ bom đạn tội ác của Đế quốc trong chiến tranh Việt Nam thật vô cùng tàn bạo.

## 2. Cây xà nu vươn mình trời dậy.

**Hình ảnh 1:** Rừng xà nu nằm cạnh con nước lớn ngang tầm đạn đại bác của giặc, mỗi ngày đều chịu sự tàn phá khốc liệt do bom đạn của kẻ thù, nhưng cây xà nu vẫn vươn mình trời dậy, đón nhận ánh sáng của mặt trời, toát lên một sức sống mãnh liệt, hiên ngang, bất khuất như tinh thần bất khuất của người dân Tây Nguyên trước kẻ thù, với hình ảnh: *“Cạnh một cây xà nu mới ngã gục, đã có bốn năm cây con mọc lên, ngọn xanh rờn, hình nhọn mũi tên lao thẳng lên bầu trời”*. Bằng nghệ thuật tăng cấp, kết hợp biện pháp nhân hóa, so sánh cho chúng ta hình dung, trước sự tàn phá do bom đạn của Đế quốc nhưng không thể nào hủy diệt sức sống của cây xà nu, khi một cây ngã gục lại nhiều cây khác trỗi lên, nhú lên *“ngọn xanh rờn”*, chứng tỏ sức sống tiềm tàng của cây xà nu thật mãnh liệt và hình ảnh *“hình nhọn mũi tên lao thẳng lên bầu trời”* có khác gì như mũi tên của những chàng dũng sĩ Tây Nguyên đang hướng về phía kẻ thù để chiến đấu nhằm tiêu diệt cũng là vẻ đẹp về tinh thần bất khuất của người dân Xôman thời chống Mỹ.

**Hình ảnh 2:** Đẹp thay, sức sống của cây rừng xà nu vẫn hiên ngang, ngạo nghễ thách thức trước bom đạn kẻ thù với hình ảnh nhân hóa độc đáo, sáng tạo qua ngòi bút của Nguyễn Trung Thành: *“Có những cây vượt lên được cao hơn đầu người, cành lá sum sê như những con chim đã đủ lông mao, lông vũ. Đạn đại bác không giết nổi chúng, những vết thương của chúng chóng lành như trên một thân thể cường tráng”*. Qua đoạn văn miêu tả vừa hiện thực vừa lãng mạn, tác giả khắc họa hình ảnh cây xà nu mang một sức sống tiềm tàng, bất diệt. Nó có sức đề kháng rất mãnh liệt trước bom đạn tối tân của đế quốc, toát lên một dáng vẻ mạnh mẽ cường tráng, ngạo nghễ, cho chúng ta liên tưởng tinh thần bất khuất của người dân Xôman dù đối diện trước bom đạn cùng hành động tàn bạo, khủng bố, dã man của kẻ thù, nhưng không thể nào dập tắt ngọn lửa đấu tranh của họ, họ vẫn bất khuất kiên cường dưới ngọn cờ cách mạng. Đúng như lời nói cụ Mết: *“Chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo!..., Đảng còn, núi nước này còn”*.

## 3. Cây xà nu sừng sững tiếp nối.

**Hình ảnh 1:** Nói đến, bom đạn của Đế quốc là vũ khí tối tân, mà rừng xà nu lại nằm ngay trong tầm đạn đại bác của giặc. Trước sự tàn phá của kẻ thù nhằm hủy diệt sức sống thiên nhiên và cuộc sống con người Tây Nguyên, chúng ra sức tàn phá, đàn áp, khủng bố nhằm dập tắt cuộc đấu tranh của nhân dân Tây Nguyên tiêu biểu là dân làng XôMan. Nhưng lạ thay, đã bao năm qua, cây xà nu, rừng xà nu vẫn sinh sôi nảy lộc, vươn mình khoe sắc dưới ánh sáng mặt trời, rừng Xà nu vẫn *“ưỡn tấm ngực lớn của mình ra che chở cho làng”*. Một hình ảnh so sánh nhân hóa độc đáo, toát lên vẻ đẹp giữa thiên nhiên và con người Tây Nguyên thật kiên cường bất khuất.

**Hình ảnh 2:** Nhà văn tiếp tục khám phá sức sống của cây xà nu, rừng xà nu thật mãnh liệt bền vững đó là hình ảnh khi Tnú trở về thăm làng sau ba năm tham gia lực lượng vũ trang chiến đấu. Tnú gặp lại đôi xà nu, rừng xà nu như gặp lại cố nhân cùng đồng hành trong chiến đấu với hình ảnh: *“Đứng trên đồi xà nu ấy trông ra xa. Đến hết tầm mắt cũng không thấy gì khác ngoài những đồi xà nu nối tiếp chạy đến chân trời”*. Với nghệ thuật nhân hóa, tăng cấp, tác giả thổi vào cây xà nu có một sức sống bất diệt, nó vượt lên sự khắc nghiệt do bom đạn của Đế quốc, nó vẫn đứng sừng sững kiên cường giữa vùng đất Tây Nguyên anh dũng là vẻ đẹp về tinh thần đấu tranh bất khuất bền bỉ của người dân Tây Nguyên thời chống Mỹ.

**Hình ảnh 3:** Đi sâu từ nội dung của tác phẩm, người đọc càng tìm thấy sức sống bất diệt của cây xà nu, một loài cây đáng quý dù bom đạn tàn phá, cây nát đồi xà nu, rừng xà nu nhưng qua lời nói khẳng định của cụ Mết: *“Không có cây gì mạnh bằng cây xà nu đất ta. Cây mẹ ngã, cây con mọc lên. Đố nó giết hết rừng xà nu này”*. Lời nói dứt khoát khẳng định của cụ Mết càng cho ta thấy rõ sức sống mãnh liệt bền vững của cây xà nu thật vô cùng, cũng là sức sống kiên cường, bất khuất của người dân Tây Nguyên qua hai thời kì đấu tranh chống Pháp và chống Mỹ. Đúng như lời bày tỏ của tác giả: *“Tôi yêu say mê cây xà nu từ ngày ấy. Không có cây nào đẹp, đứng về vóc dáng về sức mạnh và phẩm chất của con người Tây Nguyên như cây xà nu cả”* (Nguyễn Trung Thành).

## II. PHẦN KẾT BÀI

**1. Nghệ thuật:** Truyện ngắn *“Rừng xà nu”* mang đậm màu sắc sử thi. Với ngôn ngữ tạo hình độc đáo kết hợp biện pháp nhân hóa, ẩn dụ, so sánh tăng cấp, hình ảnh miêu tả vừa hiện thực vừa lãng mạn.

**2. Nội dung:** Tác phẩm đã khắc họa thành công hình ảnh cây xà nu, rừng xà nu như một hình tượng nghệ thuật thật đẹp vừa đau thương vừa anh hùng như tinh thần đấu tranh bất khuất của người dân Tây Nguyên thời chống Mỹ. Quả thật: *“Có nơi đâu đẹp tuyệt vời. Như rừng như núi như người Tây Nguyên”*.

**Để tuyển sinh:** Anh (chị) phân tích nhân vật Tnú trong truyện ngắn *“Rừng xà nu”* của nhà văn Nguyễn Trung Thành trích trong tập *“Trên quê hương những anh hùng Điện Ngọc”* xuất bản năm 1969 để thấy được tinh thần đấu tranh bất khuất của tuổi trẻ Việt Nam thời chống Mỹ.

### **Những kiến thức cần nắm:**

1. Nhà thơ Chế Lan Viên có viết: *“Con nhớ em con thành em liên lạc. Rừng thưa em băng, rừng rậm em chờ. Sáng bản Na, chiều em qua bản Bắc. Mười năm tròn chưa mất một phong thư”*. (trích *“Tiếng Hát Con Tàu”* – Chế Lan Viên).

2. Nhà thơ Tố Hữu có viết: *“Chúng muốn đốt ta thành tro bụi. Ta hóa vàng nhân phẩm lương tâm. Chúng muốn biến ta thành ô nhục. Ta làm sen thơm ngát giữa đầm”*. (trích *“Máu và Hoa”* – Tố Hữu).
3. Nhà thơ Nguyễn Đình Thi có viết: *“Xiềng xích chúng bay không khóa được. Trời đầy chim và đất đầy hoa. Súng đạn chúng bay không bắn được. Lòng dân ta yêu nước thương nhà”*. (trích *“Đất Nước”* – Nguyễn Đình Thi)
4. Lời người xưa có ghi: *“Uy vũ bất năng khuất”*. (Lời người xưa)
5. Nhà văn Musset có viết: *“Không có gì cao cả hơn một sự đau đớn lớn”*. (Musset)
6. Nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm có ghi: *“Đất Nước là máu xương của mình. Phải biết gắn bó và san sẻ. Phải biết hóa thân cho dáng hình xứ sở. Làm nên Đất Nước muôn đời”*. (trích *“Đất Nước”* – Nguyễn Khoa Điềm).
7. Bài thơ Quê Hương của nhà thơ Giang Nam có viết: *“Xưa yêu quê hương vì có chim có bướm. Có những ngày trốn học bị đòn roi. Nay yêu quê hương vì trong từng nắm đất. Có một phần xương thịt của em tôi”*. (trích *“Quê Hương”* – Giang Nam)

## HƯỚNG DẪN

### I. PHẦN GIỚI THIỆU

*“Con nhớ em con thằng em liên lạc  
Rừng thưa em băng rừng rậm em chờ  
Sáng bản Na chiều em qua bản Bắc  
Mười năm tròn chưa mất một phong thư.*

(trích *“Tiếng Hát Con Tàu”* – Chế Lan Viên)

Âm vang hào hùng của một thời kháng chiến chống Pháp, khắc họa hình ảnh một chú bé liên lạc với tinh thần trách nhiệm cao, nặng tình với cách mạng, quê hương đất nước. Hình ảnh ấy đưa chúng ta liên tưởng truyện ngắn *“Rừng Xà Nu”* trích trong tập truyện *“Trên quê hương những anh hùng Điện Ngọc”* xuất bản năm 1969 của nhà văn Nguyễn Trung Thành cũng để lại trong lòng người đọc, một hình ảnh khó quên đó là nhân vật Tnú, một chú bé liên lạc, một chiến sĩ du kích trẻ kiên cường, một người con nặng tình với quê hương, đất nước mãi mãi là vẻ đẹp về tinh thần đấu tranh bất khuất tuổi trẻ Việt Nam thời chống Mỹ.

### II. PHẦN TRỌNG TÂM

***Vẻ đẹp của Tnú tiêu biểu cho tuổi trẻ Việt Nam thời chống Mỹ.***

#### **1. Tnú nhiệt tình, kinh nghiệm, nhạy bén, nghiêm túc.**

**a. Nhiệt tình:** Nhớ về Tnú là nhớ đến người con của làng Xôman. Anh người Strá, *“Đời anh khổ nhưng bụng anh sạch như nước suối làng ta”*. Tnú từng đi ba ngày đường, tìm đến núi Ngọc Linh chọn những *“đá trắng làm phấn”* mang về

cho dân làng Xôman học cái chữ. Tnú trở thành một chú bé liên lạc cùng với Mai. Tuy còn nhỏ nhưng Tnú luôn luôn thể hiện tinh thần trách nhiệm rất cao. Anh nói: *“Để cán bộ ngủ một mình ngoài rừng một đêm, bụng dạ không yên được. Lỡ giặc lùng, ai dẫn cán bộ chạy”*. Thông qua hành động và lời nói của Tnú thể hiện sự nhiệt tình của anh đối với quê hương và cách mạng.

**b. Kinh nghiệm:** Trên đường chuyển thư, bị địch bao vây, Tnú biết *“xé rừng mà đi”* lọt tất cả các vòng vây nhằm bảo toàn cơ sở cách mạng. Đặc biệt lúc qua sông, qua thác, Tnú chọn chỗ thác mạnh mà bơi nhằm tránh sự dòm ngó của địch, Tnú như con cá kinh lướt trên sóng nước. Tất cả xuất phát từ những kinh nghiệm quý báu của Tnú nhằm chu toàn trách nhiệm.

**c. Nhảy béc:** Lúc Tnú chuyển thư của anh Quyết gửi về huyện, phải qua một cái thác của con sông Đắc Năng. Tnú định vượt thác, địch phát hiện rồi chia súng vào tai anh, ngay lúc ấy, Tnú liền nuốt cái thư vào bụng là cách giải quyết tình huống thông minh, nhảy béc nhằm bảo toàn cơ sở cách mạng.

**d. Nghiêm túc:** Khi Tnú về thăm làng, chỉ có một đêm theo đúng giấy nghị phép của đơn vị cấp và anh thực hiện đúng nguyên tắc theo giấy phép đã cấp là thể hiện tính nghiêm túc của một người lính trẻ (pháp bất vị thân).

## **2. Tnú kiên cường, bất khuất trước kẻ thù.**

### ***Tình huống 1: Lúc bị giặc bắt Tnú vẫn đặt tình chung lên trên tất cả.***

Tnú, chứng kiến vợ con bị bọn giặc bắt và tra tấn. Tnú nhìn thấy nỗi đau thương của vợ con, anh không kiềm chế, nên mất bình tĩnh, nhảy xổ vào bọn giặc rồi hét lên một tiếng lớn *“Tnú đây”*. Nhưng lúc ấy Tnú chỉ có hai bàn tay không thì làm sao chống cự, làm sao truggle với đá và Tnú bị bắt sống. Bọn giặc trói chặt Tnú, ném vào nhà Úng. Trước nỗi đau đớn từ thân xác đến tâm hồn của Tnú, nhưng lạ thay, Tnú đã quên đi nỗi đau của riêng mình, và ngay lúc đó, Tnú nghĩ đến nỗi lo chung, nghĩ về cuộc tranh đấu của dân làng Xôman rồi đây sẽ ra sao? ai là người lãnh đạo dân làng Xôman chống giặc?. Lúc ấy, Tnú tự độc thoại: *“Đứa con chết rồi, Mai chắc cũng chết rồi, Tnú cũng sắp chết... Ai sẽ là cán bộ lãnh đạo dân làng Xôman đánh giặc? Cụ Mết đã già. Được; còn có bọn thanh niên. Rồi con Dít sẽ lớn lên, con bé ấy vững hơn cả chị nó. Không sao... chỉ tiếc là Tnú không sống được tới ngày cầm vũ khí đứng dậy với dân làng”*. Nhà văn đi sâu vào đời sống nội tâm của nhân vật, những góc khuất sâu thẳm trong tâm hồn Tnú, gợi cho chúng ta thấy rõ, Tnú là người con nặng tình với cách mạng với quê hương đất nước vì anh đã đặt tình chung lên trên tất cả.

### ***Tình huống 2: Tnú, lúc giặc tra tấn vẫn thể hiện tinh thần bất khuất kiên cường của người chiến sĩ.***

Bọn giặc dưới sự hướng dẫn của thằng Dục, chúng tắm nhựa xà nu vào giẻ, quấn lên mười đầu ngón tay Tnú, rồi châm lửa đốt. Đây là thủ đoạn thâm độc

của giặc nhằm ra sức uy hiếp, khủng bố tinh thần của Tnú và dân làng Xôman, hãy nhìn Tnú mà tiếp tục còn cầm giáo, cầm mác chống lại bọn chúng hay không? Khi mười đầu ngón tay Tnú như mười ngọn đuốc sừng. Lạ thay, “*Tnú không thèm kêu van*” trước hành động dã man của kẻ thù, vì Tnú nhớ lời anh Quyết nói: “*Người cộng sản không thèm kêu van*” trước bạo lực của kẻ thù, chứng tỏ Tnú chịu đựng sự đau đớn của thân xác, vượt lên chính mình, làm chủ bản thân là vẻ đẹp kiên cường, bất khuất trước kẻ thù, vẻ đẹp của “*uy vũ bất năng khuất*”. Đặc biệt, nhà văn đã đi sâu vào thế giới nội tâm của Tnú để miêu tả, giúp cho người đọc thấy rõ lúc ấy Tnú dường như không cảm thấy nóng ở mười đầu ngón tay, nóng ở mọi giác quan mà Tnú cảm thấy nóng, “*Anh nghe lửa cháy trong lồng ngực, cháy ở bụng*” là thể hiện lòng căm thù giặc sâu sắc lên đến đỉnh điểm của Tnú và thấy được sự kiên cường, quả cảm của Tnú trước hành động tàn bạo dã man của kẻ thù là thước đo lòng yêu nước trong trái tim của anh thật sâu đậm. Quả thật: “*không có gì cao cả hơn một sự đau đớn lớn*”. (Musset)

**Liên hệ:** Hình ảnh Tnú bị giặc đốt ở mười đầu ngón tay nhưng Tnú vẫn chịu đựng, kiên cường vẫn “*Uy vũ bất năng khuất*” gợi cho chúng ta liên tưởng tập thơ “*Máu và hoa*” của Tố Hữu cũng toát lên vẻ đẹp kiên cường bất khuất như thế với những lời thơ “*Chúng muốn đốt ta thành tro bụi. Ta hóa vàng nhân phẩm lương tâm. Chúng muốn biến ta thành ô nhục. Ta làm sen thơm ngát giữa đầm*”. (trích “*Máu và Hoa*” – Tố Hữu).

### 3. Tnú nặng tình với quê hương đất nước.

**a. Tnú tiếp tục chiến đấu:** Tnú, hai bàn tay của anh giờ này, mỗi ngón mất đi một đốt nhưng anh không trở thành kẻ tàn phế, Tnú vẫn tiếp tục đăng kí gia nhập lực lượng vũ trang giải phóng quân. Anh đã biến nỗi đau thương của gia đình của quê hương thành hành động dũng cảm chiến đấu quên mình giết giặc để trả thù nhà đền nợ nước vì Tnú nghĩ rằng, mảnh đất này, quê hương làng Xôman này đã chôn chặt biết bao người dân lành vô tội và mảnh đất đã ôm trọn hình hài của vợ con anh. Vậy anh phải biến nỗi đau thương thành hành động căm hờn trong chiến đấu là thể hiện lí tưởng sống đẹp “*Sống là cho đâu chỉ nhận riêng mình*”.

**b. Tnú với hình bóng cây xà nu:** Ba năm qua, Tnú tham gia lực lượng vũ trang giải phóng quân. Khi anh trở về thăm làng, chỉ có một đêm theo giấy phép của đơn vị cấp và niềm sung sướng tràn ngập khi Tnú nhìn thấy cây xà nu, đồi xà nu, rừng xà nu vẫn vươn mình trời dậy đón nhận ánh sáng của mặt trời. Và lúc Tnú trở về đơn vị “*Tnú nhìn ra xa. Đền hút tâm mắt cũng không thấy gì*

khác ngoài những rừng xà nu nối tiếp chạy đến chân trời”. Phải chăng, hình ảnh cây xà nu, rừng xà nu mãi mãi là người bạn đồng hành trong cuộc sống chiến đấu của Tnú là hình bóng quê hương là máu thịt cùng hòa quyện trong tâm hồn Tnú, tạo cho Tnú thêm sức mạnh trong chiến đấu.

**c. Tnú với âm vang hoài niệm của quê hương:** Tnú, trên đường về thăm làng, âm vang tiếng chày khơi dậy trong lòng Tnú, đưa anh trở về hoài niệm của ngày xưa. Với Tnú, tiếng chày gắn chặt với anh từng ngày theo chiều dài cùng với quê hương, bản làng, tiếng chày đã thấm vào máu thịt trong tâm hồn anh từ bao giờ. Trong giây phút ấy, Tnú gợi nhớ: *“Tiếng chày của những cô gái Strá của mẹ anh ngày xa xưa, của Mai của Dit. Từ khi lọt lòng anh đã nghe thấy tiếng chày ấy rồi”*. Với đoạn văn miêu tả sống động, hiện thực giàu sức biểu cảm, chứng tỏ nhà văn đi sâu vào đời sống nội tâm của Tnú, thấy được tâm hồn Tnú, một người con nặng tình với quê hương bản làng, sống có trước có sau, có tình có nghĩa là sống có đạo lí, biết uống nước mà không quên nguồn.

**Liên hệ:** Âm vang tiếng chày, đưa chúng ta nhớ về hồn thơ *“Việt Bắc”* của Tố Hữu, khi những người cán bộ trở về xuôi, về lại thủ đô Hà Nội, sau chiến thắng Điện Biên Phủ. Người ra đi cũng nhớ về tiếng chày nơi quê hương Việt Bắc, âm thanh ấy từng nuôi dưỡng những người con cách mạng trong kháng chiến để làm nên lịch sử với nỗi nhớ: *“Nhớ sao tiếng mõ rừng chiều. Chày đêm nện cối đều đều suối xa”*. (trích *“Việt Bắc”* – Tố Hữu)

## II. PHÂN KẾT THÚC

**1. Về nghệ thuật:** Đậm đà màu sắc sử thi, xây dựng tình huống đầy kịch tính, ngôn ngữ gần gũi với nhân dân, đi sâu vào đời sống nội tâm nhân vật, lời thoại nhân vật rất thật.

**2. Về nội dung:** Tác phẩm khắc họa thành công hình ảnh Tnú, một nhân vật có thật ở ngoài đời khi bước vào tác phẩm như một hình tượng nghệ thuật sống, nhân chứng của một giai đoạn lịch sử, chứng tỏ hình ảnh Tnú, một người con nặng tình với gia đình, với quê hương, với cách mạng và hình ảnh Tnú tiêu biểu cho tinh thần đấu tranh bất khuất của tuổi trẻ Việt Nam thời chống Mỹ. Quả thật: *“Đất nước là máu xương của mình. Phải biết gắn bó và san sẻ. Phải biết hóa thân cho dáng hình xứ sở. Làm nên đất nước muôn đời”*. Tnú, anh là con người mang vẻ đẹp như thế.

# NHỮNG DỨA CON TRONG GIA ĐÌNH

NGUYỄN THI

**Đề tuyển sinh:** Anh (chị) làm rõ hai câu sau đây:

**Câu 1:** Trình bày hoàn cảnh sáng tác và chủ đề truyện ngắn “*Những đứa con trong gia đình*” của nhà văn Nguyễn Thi.

**Câu 2:** Anh (chị) vận dụng kiến thức đã học trong tác phẩm “*Những đứa con trong gia đình*” của nhà văn Nguyễn Thi để làm sáng tỏ vẻ đẹp của tuổi trẻ đất Phương Nam thời chống Mỹ thông qua nhân vật Việt.

**Câu 1:** Hoàn cảnh sáng tác và chủ đề truyện ngắn “*Những đứa con trong gia đình*”.

## 1. Hoàn cảnh sáng tác

Năm 1965 Mỹ đưa quân vào miền Nam Việt Nam, hình thành hai cuộc chiến tranh “*Chiến tranh cục bộ ở miền Nam*” và “*Chiến tranh phá hoại ở miền Bắc*”. Nguyễn Thi được chuyển công tác vào phía Nam. Tác giả nhìn thấy quê hương tràn ngập máu lửa, biết bao người dân lành vô tội đã nằm xuống. Qua đó thấy được tinh thần đấu tranh bất khuất của người dân Nam Bộ, tác giả viết lên truyện ngắn “*Những đứa con trong gia đình*”. Đây là câu chuyện có thật tại Bến Tre, trong một gia đình có truyền thống yêu nước. Từ đó tác giả xây dựng nên tác phẩm vào tháng 02-1966.

**2. Chủ đề:** Truyện ngắn “*Những đứa con trong gia đình*” của nhà văn Nguyễn Thi nhằm tố cáo tội ác của Đế quốc Mỹ trong cuộc chiến tranh Việt Nam, chúng gây bao đau thương tang tóc cho người dân Việt qua đó ca ngợi tinh thần đấu tranh bất khuất của nhân dân Nam Bộ thời chống Mỹ.

**Câu 2:** Phân tích vẻ đẹp của nhân vật Việt.

## **Những kiến thức cần nắm**

1. Bài “*Đất Nước*” của nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm có viết: “*Mai này con ta lớn lên. Con sẽ mang Đất Nước đi xa*”. (trích “*Đất Nước*” – Nguyễn Khoa Điềm)
2. Bài thơ *Đất Nước* của Nguyễn Khoa Điềm có viết: “*Đất nước là máu xương của mình. Phải biết gắn bó và san sẻ. Phải biết hóa thân cho dáng hình xứ sở. Làm nên Đất Nước muôn đời*”. (trích “*Đất Nước*” – Nguyễn Khoa Điềm)
3. Nhà thơ Tố Hữu có viết: “*Gươm nào chia được dòng Bến Hải. Lửa nào thiêu được dãy Trường Sơn. Căm hờn lại giục căm hờn. Máu kêu trả máu dầu van trả dầu*”. (Tố Hữu)



4. Cố tổng thống Hoa Kỳ – John Kennedy có nói: “*Các bạn đừng hỏi rằng tổ quốc phải làm gì cho các bạn mà các bạn phải tự hỏi rằng, các bạn đã làm gì cho tổ quốc?*”. (Cố tổng thống Hoa Kỳ – John Kennedy)
5. Nhà văn Musset (Pháp) có nói: “*Không có gì cao cả hơn một sự đau đớn lớn*” (Musset – Pháp)
6. Lời cổ nhân có nói: “*Uy vũ bất năng khuất*”. Ý nói, trước bạo lực không hề khuất phục. (Lời người xưa)

## HƯỚNG DẪN

### I. PHẦN GIỚI THIỆU

*“Mai này con ta lớn lên  
Con sẽ mang Đất Nước đi xa”.*

(trích “*Đất Nước*” – Nguyễn Khoa Điềm)

Quả thật, hoài bão và ước vọng của bậc làm cha làm mẹ, bao giờ cũng mong nuôi con khôn lớn, và khi con bước vào đời, phải đem hết năng lực, tâm huyết, trí tuệ góp phần xây dựng cho quê hương đất nước để cuộc sống có ý nghĩa. Nét đẹp ấy, chúng ta liên tưởng truyện ngắn “*Những đứa con trong gia đình*” của nhà văn Nguyễn Thi, tác giả khắc họa hình ảnh Việt, một người con vùng đồng bằng Nam Bộ, cũng nặng tình với gia đình, quê hương đất nước, trở thành người chiến sĩ gan dạ, dũng cảm, yêu thương đồng đội là vẻ đẹp trong tâm hồn Việt, vẻ đẹp của tuổi trẻ đất phương Nam thời chống Mỹ.

### II. PHẦN TRỌNG TÂM

*Vẻ đẹp của tuổi trẻ đất Phương Nam thông qua nhân vật Việt*

#### 1. Vẻ đẹp 1: Việt hồn nhiên, thơ ngây, tinh nghịch.

Việt lớn lên từ một gia đình có truyền thống yêu nước tại Bến Tre. Hình ảnh đầu tiên để lại cho người đọc thấy rõ Việt, là một chàng trai mới lớn, rất hồn nhiên, thơ ngây, tinh nghịch. Dù bước vào quân ngũ, tiếp nhận cây súng còn thơm mùi gỗ mới cùng chiếc lưỡi lê nhưng Việt vẫn không quên mang theo bên mình “*chiếc ná thun*” dùng để bắn chim của những ngày còn sống tại quê nhà. Khi vào đơn vị Việt giấu đồng đội là Việt không có chị vì “*anh sợ mất chị*” nhưng thực sự Việt có một người chị, có tên là Quyết Chiến. Lúc bị thương ở chiến trường, lạc đơn vị, đồng đội. Anh không sợ chết mà lại “*sợ ma, sợ con ma cụt đầu*”. Việt lúc nào cũng muốn dành phần thắng về phần mình như mỗi lần đi bắt ếch, nhái ngoài đồng với chị Chiến kể cả việc bắn tàu chiến của Mỹ trên sông Định Thủy: Việt lúc nào cũng dành phần hơn. Và trước giờ phút lên đường nhập ngũ của hai chị em, chị Chiến bàn với Việt những vấn đề của gia đình cần phải thu xếp như thế nào trước lúc ra đi. Lúc ấy, Việt chỉ biết “*ừ ừ*” cho qua chuyện, rồi dùng bàn tay úp con đom đóm lại và ngủ quên lúc nào không biết.

## 2. Về đẹp 2: Việt yêu thương gia đình thấm thiết.

**a. Việt yêu thương chị Chiến:** Với Việt, chị Chiến là chỗ dựa tinh thần có khác gì hình ảnh người mẹ, thay mẹ để lo và nuôi hai em. Một hình ảnh xúc động nhất, thấy rõ tấm lòng yêu thương của Việt đối với chị, chính là lúc, hai chị em khiêng bàn thờ mẹ sang gởi nhà chú Năm. Việt đi trước, chị Chiến theo sau nhưng Việt nghe rất rõ hai tiếng “*bịch, bịch*” ở phía sau lưng Việt, chính là âm thanh từ bước đi của chị khơi gợi cho Việt cảm nhận bước đi của chị mình, giờ này nặng nề, mệt mỏi, trước bao lo toan vất vả cho gia đình. Chính âm thanh ấy Việt nghe rất rõ như tiếng lòng của mình đối với chị.

**b. Việt yêu quý chú Năm:** Với Việt, từ khi cha bị giặc Tây chặt đầu, hình ảnh chú Năm là chỗ dựa tinh thần vững chắc đối với Việt. Việt rất quý chú, vì chú Năm thường giành phần thắng về cho Việt nếu mỗi lần hai chị em tranh giành nhau trong việc bắt ếch, nhái tại quê nhà. Một hình ảnh đáng nhớ nhất của Việt về chú Năm là mỗi lần chú Năm kể chuyện về gia đình về những trận đánh trên mặt đất, chú Năm thường đưa “*tiếng hò*” của chú trong lúc kể chuyện. Với Việt, tiếng hò của chú Năm như là tiếng vọng của hồn thiêng sông núi, tiếng vọng của những người thân trong gia đình đã khuất vì chiến tranh và tiếng hò ấy đối với Việt như “*một hiệu lệnh*”; “*lời nhắn nhủ tha thiết*” hay như “*một lời thề dũ dội*”, ăn sâu trong máu thịt của Việt, khơi gợi trong tâm hồn Việt một tình yêu quê hương đất nước.

**c. Việt yêu thương, nhớ về mẹ:** Mẹ Việt được gọi là Má Tư Năng từ khi chồng bị giặc Tây chặt đầu, bà tất bật ngược xuôi, ngày ngày “*lặn lội thân cò khi quãng vắng*”, đi từ cánh đồng này sang bưng biền nọ làm thuê làm mướn để mang về thúng lúa, mớ tép nuôi các con. Hình ảnh ấy đã khắc sâu trong tâm hồn Việt và trước giờ phút lên đường nhập ngũ, hai chị em làm mâm cơm cúng mẹ như bày tỏ tấm lòng yêu thương của Việt về mẹ. Và đêm cuối cùng, trước giờ phút lên đường nhập ngũ, Việt nhìn những con đom đóm lập lòe từ rặng bần bay trên nóc nhà, Việt liên tưởng những con đom đóm kia là hình bóng của mẹ, mẹ đã về chứng kiến trước giờ phút hai chị em lên đường. Việt còn hình dung giờ này biết đâu mẹ đang ngồi dựa vào những thúng lúa cắm nón quạt như cùng chia sẻ niềm vui khi thấy các con trưởng thành. Phải có một tình yêu thương mẹ sâu sắc, thì tâm hồn Việt mới khơi dậy những dòng suy nghĩ liên tưởng về mẹ đẹp như thế. Xúc động nhất, lúc Việt bị thương nặng tại rừng cao su trong lần ra quân đầu tiên. Việt ngất đi, lúc tỉnh lúc mê, nhưng Việt vẫn hồi tưởng về quá khứ khi còn mẹ. Việt nhớ lại: “*mẹ xoa đầu Việt, đánh thức Việt dậy rồi lấy xoong cơm đi làm đồng để ở dưới xuống lên cho Việt ăn*”. Hàng loạt những dòng suy nghĩ liên tưởng của Việt về mẹ đều xuất phát từ tình yêu thương sâu sắc của Việt đối với mẹ là những thước phim quay chậm về tình mẹ, tình mẫu tử thiêng liêng vẫn in sâu trong tâm hồn Việt thật đáng nhớ.

### 3. Vẻ đẹp 3: Việt, một người con nặng tình với quê hương đất nước

#### a. Chi tiết 1: Việt khao khát được cầm súng.

Việt nhận thức rằng, nỗi đau riêng của gia đình khi cha bị giặc Tây chặt đầu, mẹ bị bom đạn pháo kích của Mỹ sát hại, ông nội Việt bị Tây bắn chết hòa cùng nỗi đau chung khi quê hương đất nước rơi vào tình trạng đau thương vì chiến tranh (chiến tranh cục bộ tại miền Nam) do Đế quốc Mĩ gây ra. Nỗi đau riêng hòa cùng nỗi đau chung, khi Việt nhìn lại những người thân trong gia đình bị kẻ thù sát hại cùng đồng bào ruột thịt tại quê nhà. Từ nỗi đau ấy, tạo cho Việt lòng căm thù giặc sâu sắc. Việt muốn biến nỗi đau thương thành hành động căm hờn giết giặc, và Việt khao khát được cầm súng, được trả thù nhà đền nợ nước, vì quê hương này, mảnh đất này đã ôm trọn hình hài xương thịt bao người thân yêu trong gia đình Việt cùng những người dân lành vô tội. Nhưng chị Chiến không muốn cho Việt nhập ngũ vì Việt chưa đến tuổi hơn nữa chị Chiến không muốn em mình sớm bước vào con đường gian khổ nhưng Việt không đồng tình, Việt phản kháng lại chị mình bằng lời nói đồng dục dứt khoát, Việt nói: “*Bộ mình chị biết đi trả thù à?*”. Lúc ấy dưới chân Việt có trái dừa rụng, Việt đá mạnh xuống mương cái đùng như biểu hiện sự bày tỏ là không đồng tình của Việt đối với ý định của chị. Chứng tỏ lời nói và hành động của Việt lúc ấy biểu hiện khát vọng được nhập ngũ, được cầm súng để đi trả thù là thước đo lòng yêu nước trong tâm hồn Việt thật đáng quý.

#### b. Chi tiết 2: Việt kiên cường, gan dạ lúc bị thương:

– *Tình huống a:* Việt ra quân trận đầu tiên tại rừng cao su. Anh là một xạ thủ có nhiệm vụ phá tàu chiến của địch trên sông Định Thủy tại Bến Tre. Việt phá hủy một chiếc xe bọc thép của Mỹ, lúc ấy, anh bị thương nặng rồi lạc đơn vị, đồng đội ba ngày ba đêm. Trong tình huống này, anh cảm thấy như tê dại và không biết máu hay nước chảy khắp cả người, chỗ thì “*ướt sũng*”, chỗ thì “*dẻo quẹo*”, chỗ thì “*khô cứng*”. Hàng loạt hình ảnh cụ thể, liệt kê, sống động chứng tỏ Việt đang chịu đựng sự đau đớn của thân xác đến tột cùng nhưng Việt “*không hề kêu van*”, là nét đẹp kiên cường dũng cảm của người chiến sĩ trẻ.

– *Tình huống b:* Lúc Việt bị thương, lạc đơn vị nhưng khi nghe được tiếng súng của đồng đội, “*Việt đã bò đi được một đoạn, cây súng dấy đi trước*” hướng theo tiếng súng như tìm về trận đánh cùng với đồng đội. Cuối cùng đơn vị đã tìm gặp Việt trong tình trạng anh kiệt sức nhưng vẫn thấy ngón tay cái của anh nhúc nhích, đạn đã lên nòng đang hướng về phía kẻ thù. Chứng tỏ dù sự đau đớn tận cùng của thân xác nhưng Việt vẫn trong tư thế sẵn sàng chiến đấu với quân thù. Quả thật: “*không có gì cao cả hơn một sự đau đớn lớn*” là vẻ đẹp của người chiến sĩ trẻ gan dạ, kiên cường mang tên Việt.

**Liên hệ:** Hình ảnh của Việt lúc bị thương ở chiến trường, chúng ta lại liên tưởng hình ảnh Tnú trên vùng đất Tây nguyên trong truyện ngắn “*Rừng xà nu*” của Nguyễn Trung Thành. Lúc Tnú bị giặc tra tấn bằng hành động tàn bạo, đã

man, chúng đã tắm nhựa xà nu vào giẻ, quấn vào mười ngón tay của Tnú rồi đốt lên nhưng Tnú vẫn “*không hề kêu van*”, sẵn sàng chịu đựng sự đau đớn của thân xác, như vậy giữa hai hình ảnh Việt và Tnú, tuy khác nhau về hoàn cảnh về tình huống xảy ra trước quân thù, nhưng đều có chung tinh thần đấu tranh kiên cường, bất khuất, gan dạ trước kẻ thù với một tư thế “*Uy vũ bất năng khuất*” mãi mãi là lẽ sống đẹp của tuổi trẻ đất phương Nam thời chống Mỹ.

#### 4. Về đẹp 4: Việt gắn chặt với tình đồng đội.

Việt xem đơn vị như là một gia đình, đồng đội là những người thân yêu ruột thịt của Việt. Lúc bị thương, Việt xác định rõ được tiếng súng của đồng đội, anh bò hướng về tiếng súng. Đối với Việt, tiếng súng đã đem lại sự sống cho anh trong tình huống nguy kịch nhất. Đặc biệt lúc bị thương Việt vẫn nhớ rất rõ nụ cười, cái nheo mắt của anh Công cùng cái cầm nhọn hoắt của anh Tánh, người tiểu đội trưởng mà Việt xem như là người anh ruột của mình.

## II. PHÂN KẾT THÚC

1. Về nghệ thuật: Mang đậm màu sắc sử thi, ngôn ngữ gần gũi với nhân dân, đi sâu vào đời sống nội tâm nhân vật, dòng hồi tưởng của nhân vật rất thật, giàu sức biểu cảm.

2. Về nội dung: Nhà văn đã khắc họa thành công nhân vật Việt, người thanh niên trẻ, người chiến sĩ trẻ giữa vùng sông nước đất phương Nam, đã đi vào tác phẩm như một hình tượng nghệ thuật sống, một người con nặng tình với gia đình, một người chiến sĩ nặng lòng với quê hương đất nước với đồng đội, đơn vị mãi mãi là vẻ đẹp của tuổi trẻ đất phương Nam thời chống Mỹ thông qua nhân vật Việt vì anh “*Đã mang đất nước đi xa*”.

**Để tuyển sinh:** Anh (chị) vận dụng kiến thức văn học trong chương trình văn 12 thông qua truyện ngắn “*Những đứa con trong gia đình*” của nhà văn Nguyễn Thi để tìm thấy vẻ đẹp của người con gái đất phương Nam thời chống Mỹ thông qua nhân vật Chiến.

### Những kiến thức cần nắm:

1. Nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm có viết: “*Em ơi em, Đất Nước là máu xương của mình. Phải biết gắn bó và san sẻ. Phải biết hóa thân cho dáng hình xứ sở. Làm nên Đất Nước muôn đời*”. (trích “*Đất Nước*” – Nguyễn Khoa Điềm)
2. Tác phẩm “*Người mẹ cầm súng*” của Nguyễn Thi thông qua nhân vật chị Út Tịch đã nói: “*Còn cái lai quần cũng đánh*”. (trích “*Người Mẹ Cầm Súng*” – Nguyễn Thi)
3. Nhà thơ Tố Hữu trong tập thơ “*Theo chân Bác*” có viết: “*Xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước. Mà lòng phơi phới dậy tương lai*”. (trích “*Theo Chân Bác*” – Tố Hữu)

4. Ca dao từng thì thầm: “*Thân em như tấm lụa đào. Phất phơ giữa chợ biết vào tay ai*”. (Ca dao)
5. Đại thi hào Nguyễn Du từng xót thương số phận người phụ nữ dưới thời phong kiến: “*Đau đớn thay phận đàn bà. Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung*”. (trích “*Truyện Kiều*” – Nguyễn Du)
6. Vẻ đẹp của người phụ nữ Việt Nam hi sinh vì Đất nước.
  - Thời xưa có Bà Trưng, Bà Triệu, Huyền Trân Công Chúa...
  - Thời nay có Nguyễn Thị Minh Khai, Võ Thị Sáu, Trần Thị Lý..., cùng những cô gái ngã ba Đồng Lộc ở Hà Tĩnh, những cô giao liên ở Quảng Ngãi, những cô gái ở Nam Hà.
7. Người phụ nữ miền Nam được phong tặng tám chữ vàng: “*Anh hùng, bất khuất, trung hậu, đảm đang*”.

## HƯỚNG DẪN

### I. PHÂN GIỚI THIỆU

Truyện ngắn “*Rừng xà nu*” trích trong tập truyện “*Trên quê hương những anh hùng Điện Ngọc*” của nhà văn Nguyễn Trung Thành xuất bản năm 1969. Tác giả khắc họa hình ảnh Mai, Dít là hai chị em lớn lên trong hoàn cảnh đau thương của chiến tranh trên vùng đất Tây Nguyên thời chống Mỹ. Họ trở thành những người chiến sĩ một lòng với cách mạng với quê hương đất nước. Nét đẹp ấy chúng ta nhớ về truyện ngắn “*Những đứa con trong gia đình*” của nhà văn Nguyễn Thi ra đời năm 1966 khắc họa hình ảnh người con gái của vùng đất Bến Tre cũng mang nặng tình yêu gia đình, tình yêu quê hương đất nước, mãi mãi là một hình tượng đẹp về người con gái đất phương Nam thời chống Mỹ thông qua nhân vật Chiến.

### II. PHÂN TRỌNG TÂM

***Vẻ đẹp của nhân vật Chiến.***

#### **1. Vẻ đẹp 1: Chiến – Một người chị mẫu mực của gia đình.**

Truyện ngắn “*Những đứa con trong gia đình*” khắc họa hai nhân vật trung tâm cũng là hai chị em ruột. Chị là Quyết Chiến, em có tên là Việt xuất thân trong gia đình có truyền thống yêu nước. Nhắc đến chị Chiến là một người con gái mẫu mực, đảm đang, tháo vát, hết lòng yêu thương các em khi cha mẹ qua đời. Nhớ về chị, một người con gái có tính kiên nhẫn, chị vẫn ngồi đánh vần từng chữ trong cuốn sổ của gia đình nhằm củng cố niềm tin, niềm tự hào về truyền thống gia đình đến nỗi chị quên cả ăn, quên cả trời chạng vạng. Nhớ về chị Chiến, một người con gái năng động, nhanh nhẹn, sắp xếp những công việc trong gia đình thật hợp lí trước khi lên đường nhập ngũ. Chị luôn luôn bàn bạc với em (Việt) về chuyện nhà cửa giao cho ai? Năm công ruộng phân phát cho ai? Hai công mía thì giao cho chú Năm đến mùa thu hoạch để làm đám giỗ cho ba

mẹ, bàn thờ mẹ và đứa em út dự định sang gửi nhà chú Năm. Việc sắp xếp và lo toan của chị cho gia đình thật hợp lí, chứng tỏ chị là người con gái đảm đang, tháo vát đúng như lời khen của chú Năm: “*Khôn! Việc nhà nó thu được gọn thì việc nước nó mở được rộng, gọn bề gia thế, dặng bề nước non*”. Đặc biệt, chị luôn luôn nhường nhịn em (Việt) về việc bắt ếch nhái kể cả bắn tàu chiến trên sông Định Thủy nhằm tạo cho em niềm vui và tạo không khí ấm cúng thuận hòa trong gia đình.

## **2. Về đẹp 2: Chiến – Một người con nặng tình với quê hương đất nước.**

### **a. Chi tiết 1: Chị thể hiện lòng căm thù giặc sâu sắc.**

Xuất phát từ nỗi đau của gia đình khi ông nội và cha bị giặc giết hại, mẹ cũng do đạn của kẻ thù sát hại và quê hương ngập đầy máu lửa. Xuất phát từ nỗi đau riêng hòa cùng nỗi đau chung, chị Chiến đã biến nỗi đau thương thành hành động căm hờn đối với quân giặc bằng lời nói dõng dạc dứt khoát trước giờ phút lên đường nhập ngũ. Chị nói: “*Tao đã thưa với chú Năm rồi. Đã làm thân con gái ra đi, thì tao chỉ có một câu: nếu giặc còn thì tao mất vậy à!*”. Nhà văn đã đi sâu và đời sống nội tâm nhân vật, nêu lên lời nói dõng dạc, dứt khoát của chị Chiến là toát lên lòng căm thù sâu sắc của chị đối với quân giặc là thước đo lòng yêu nước, về đẹp tâm hồn của người con gái đất phương nam thời chống Mỹ, gợi người đọc nhớ về tác phẩm “*Người mẹ cầm súng*” của Nguyễn Thi thông qua nhân vật chị Út Tịch cũng thể hiện lời nói căm hờn như thế: “*Còn cái lai quần cũng đánh*”.

**Mở rộng:** Hình ảnh chị Chiến là tiếp nối tinh thần yêu nước của người phụ nữ Việt Nam từ xưa qua hình ảnh bà Trưng, bà Triệu cũng là nỗi đau của tình riêng khi chồng là Thi Sách bị quân phương Bắc sát hại, nước Nam bị quân thù giày xéo rồi hai bà đã đứng lên làm cuộc khởi nghĩa chống ngoại xâm. Và qua hai thời kì chống Pháp đến chống Mỹ, hình ảnh chị Nguyễn Thị Minh Khai, Võ Thị Sáu, Trần Thị Lí,... họ đã hi sinh quên mình cho hai cuộc kháng chiến vừa qua, tiếp đến là những cô gái ngã ba Đồng Lộc ở Hà Tĩnh, những người phụ nữ giao liên ở Quảng Ngãi, những cô gái ở Hà Nam,... là những nét son thật đẹp về tinh thần bất khuất của người người phụ nữ Việt Nam chống ngoại xâm.

### **b. Chi tiết 2: Chị – một chiến sĩ gan dạ đầy nữ tính.**

Tại chiến trường, chị Chiến là “*một trợ pháo*” đặc lực cho đồng đội, lấp đạn cho đồng đội nhằm phá hủy, tiêu diệt những chiếc xe bọc thép của Mỹ trên sông Định Thủy với một tinh thần gan dạ, dũng cảm là thước đo lòng yêu nước, phẩm định tình yêu nước trong tâm hồn chị. Và khi bước vào quân ngũ, trở thành người chiến sĩ nhưng trong ba lô của chị vẫn không quên mang theo bên mình chiếc gương tròn loại bỏ túi là vật kỉ niệm của người con gái nông thôn vẫn còn thích làm dáng.

### III. PHÂN KẾT THÚC

**1. Về nghệ thuật:** Đậm màu sắc sử thi; ngôn ngữ giàu tính nhân dân Nam bộ; xây dựng tình huống hấp dẫn, kịch tính, đi sâu vào đời sống nhân vật, lời thoại nhân vật rất thật.

**2. Về nội dung:** Nhà văn khắc họa hình ảnh chị Chiến, người con gái đất phương Nam tại Bến Tre đã đi vào tác phẩm văn học như một hình tượng nghệ thuật sống, một người con nặng tình với gia đình, một người chiến sĩ nặng lòng với quê hương tổ quốc mãi mãi là vẻ đẹp trong tâm hồn của chị của tuổi trẻ Việt Nam thời chống Mỹ. Và hình ảnh chị Chiến xứng đáng được phong tặng tám chữ vàng của Đảng và Nhà nước dành cho người phụ nữ miền Nam thời chống Mỹ: “Anh hùng, bất khuất, trung hậu, đảm đang”.

## VĂN HỌC THỜI KÌ 1975 - 2000

**Đề tuyển sinh:** Anh (chị) nêu lên nguyên nhân hình thành, sự thành tựu cùng mặt tích cực và mặt hạn chế của văn học trong giai đoạn 1975 đến hết thế kỉ XX.

### HƯỚNG DẪN

**1. Nguyên nhân hình thành:** Giai đoạn văn học Việt Nam từ 1975 đến hết thế kỉ XX xuất phát từ những nguyên nhân sau:

– Tháng 4-1975, Đất nước hoàn toàn giải phóng thống nhất hai miền Nam Bắc. Tiếp tục xây dựng Chủ nghĩa xã hội.

– Năm 1975 đến 1985, Đất nước rơi vào sự khó khăn nhiều mặt đặc biệt về kinh tế do hậu quả của cuộc chiến tranh để lại.

– Năm 1986, Đại hội Đảng lần thứ 6 ra đời, đánh dấu một bước ngoặt mới, đó là công cuộc đổi mới của Đất nước khi tiếp cận nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa nhằm phù hợp cho hoàn cảnh của Đất nước trước xu thế phát triển của thời đại. Nền văn hóa Việt Nam cũng đổi mới. Văn hóa dân tộc có cơ hội tiếp cận với nền văn hóa toàn cầu, đón nhận những tinh hoa của thế giới của nhân loại để có cái nhìn mới, tư duy mới theo hướng phát triển của Đất nước của toàn cầu, tiêu biểu về văn hóa, báo chí, phương tiện truyền thông đều có sự đổi mới phát triển mạnh mẽ. Đây là nguyên nhân hình thành nền văn học Việt Nam từ giai đoạn 1975 đến hết năm 2000.

## 2. Sự thành tựu:

**a. Về văn xuôi:** Văn xuôi Việt Nam có hướng phát triển mạnh mẽ. Nhà văn đi sâu vào đời sống nội tâm của nhân vật, số phận con người kể cả đời sống tâm linh được phản ánh rõ nét. Tiêu biểu về truyện ngắn có: *Mùa lá rụng trong vườn* của Ma Văn Kháng; *Bến Quê* của Nguyễn Minh Châu; *Thời xa vắng* của Lê Lựu. Về tiểu thuyết, xây dựng những tác phẩm có giá trị về nghệ thuật lẫn tư tưởng như: *Chiếc thuyền ngoài xa* của Nguyễn Minh Châu; *Tướng về hưu* của Nguyễn Huy Thiệp; *Nỗi buồn chiến tranh* của Bảo Ninh ...

**b. Về thơ ca:** Từ 1975 đến 1985: Thơ ca không tạo sự thuyết phục cho người đọc vì cuộc sống còn nhiều khó khăn. Đến năm 1986 bước đột phá của thơ ca bắt đầu đổi mới, gây tiếng vang trên thi đàn Việt Nam đem lại sự ngưỡng mộ cho người yêu thơ. Tiêu biểu như, nhà thơ Thanh Thảo, Xuân Quỳnh, Nguyễn Duy, Chế Lan Viên... cùng với những tác phẩm: *Các bản di cảo thơ* của Chế Lan Viên; Những trường ca đã gây tiếng vang rất lớn trên thi đàn như: *Những người đi tới biển* của Thanh Thảo; *Đường về thành phố* của Hữu Thỉnh.

**c. Về kí:** Sau 1975 viết về thể loại kí có nhà văn Hoàng Phủ Ngọc Tường mang phong cách độc đáo, giàu tính trí tuệ, giàu tính nhân văn.

**d. Về phóng sự điều tra:** Được nhìn rõ sự thật, giàu tính hiện thực, tiêu biểu là phóng sự của Trần Khắc, Phùng Gia Lộc...

**d. Về kịch nói:** Nhà viết kịch Lưu Quang Vũ là một kịch tác gia tài hoa trong giai đoạn văn học này, ông đã thổi vào nền kịch nói Việt Nam một luồng gió mới, đi sâu vào đời sống nội tâm của nhân vật, số phận con người thật sống động, hiện thực đã gây một tiếng vang rất lớn trong nước lẫn ngoài nước đặc biệt tại Pháp.

**e. Về lí luận phê bình văn học:** Có sự đổi mới về phương pháp tiếp cận đối tượng, chú trọng chức năng văn học, đề cao tính nhân văn.

## 3. Mặt tích cực và hạn chế:

**a. Mặt tích cực:** Kích thích tài năng sáng tạo. Phát triển cái tôi cá nhân. Đi sâu vào đời sống nội tâm của nhân vật, số phận của con người tạo cho văn học có một cái nhìn mới, tư duy mới về hiện thực cuộc sống.

**b. Mặt hạn chế:** Một số nhà văn, nhà báo vì lợi nhuận, họ chạy theo thị hiếu của một số người đọc, một bộ phận công chúng nào đó biến tác phẩm trở thành một thứ hàng hóa mang nội dung thiếu lành mạnh, biểu hiện quá đà.



# ĐÀN GHI TA CỦA LOR-CA

THANH THẢO

**Để tuyển sinh:** Anh (chị) làm rõ hai câu sau đây:

**Câu 1:** Trình bày hoàn cảnh sáng tác cùng chủ đề bài thơ “*Đàn ghi ta của Lor-ca*” qua ngòi bút Thanh Thảo.

**Câu 2:** Anh (chị) giải thích lời đề từ: “*Khi tôi chết hãy chôn tôi với cây đàn*” trong bài thơ “*Đàn ghi ta của Lor-ca*” qua ngòi bút Thanh Thảo.

## HƯỚNG DẪN

**Câu 1.** Hoàn cảnh sáng tác và chủ đề bài thơ “*Đàn Ghitar của Lor-ca*”.

### 1. Hoàn cảnh sáng tác:

Lor-ca, một nhà thơ nổi tiếng của đất nước Tây Ban Nha, ông mang nặng tình yêu quê hương đất nước. Lor-ca muốn cách tân về nghệ thuật, đổi mới về chính trị, đem lại luồng gió mới về tự do, công bằng cho đất nước Tây Ban Nha, cho nền văn học nghệ thuật nước nhà. Trước khát vọng chính đáng của Lor-ca, bọn phát xít Phrăng-cô muốn duy trì chế độ lạc hậu, độc tài. Chúng đã dập tắt tinh thần đấu tranh của Lor-ca, giở thủ đoạn hèn mọn giết Lor-ca rồi quăng xác xuống giếng sâu. Thanh Thảo ngưỡng mộ một tài năng, một nghệ sĩ khát vọng vì tự do, công lí, cuối cùng phải đón nhận một cái chết. Tác giả viết lên bài thơ “*Đàn ghi ta của Lor-ca*” như biểu hiện một tấm lòng đối với người nghệ sĩ nặng tình yêu đất nước. Bài thơ được đăng trong tập “*Khối vuông ru-bích*” xuất bản năm 1985.

**2. Chủ đề:** Bài thơ “*Đàn ghi ta của Lor-ca*” nhằm ca ngợi cái chết bi tráng của người nghệ sĩ thiên tài Lor-ca và bày tỏ lòng ngưỡng mộ thương tiếc của tác giả.

**Câu 2.** Giải thích lời đề từ cũng là lời di chúc của Lor-ca: “*Khi tôi chết hãy chôn tôi với cây đàn*”.

Lời di chúc của Lor-ca “*Khi tôi chết hãy chôn tôi với cây đàn*” là lời đề từ trong bài thơ “*Đàn ghi ta của Lor-ca*” qua ngòi bút của Thanh Thảo xuất phát từ hai ý sau:

**Ý 1:** Với Lor-ca, cây đàn ghi ta là biểu tượng cho con đường nghệ thuật của ông, là hơi thở, mạch sống gắn liền với ông trên con đường ấy như hình với bóng. Vì thế, Lor-ca lúc còn sống hay lúc chết đều muốn cây đàn vẫn ở bên mình. Và lời di chúc của Lor-ca: “*Khi tôi chết hãy chôn tôi với cây đàn*” còn có ý nghĩa, cây đàn ghi ta tiêu biểu, tượng trưng về đẹp của đất nước Tây Ban Nha mà người ta còn gọi là Tây Ban Cẩm, mãi mãi là hình bóng của đất nước Tây

Ban Nha trong trái tim ông. Vì lẽ ấy, Lor-ca lúc còn sống cũng như lúc chết vẫn mong ước hình bóng của quê hương đất nước vẫn nằm trọn bên ông.

Ý 2: Với Lor-ca, con đường nghệ thuật phải luôn đổi mới, cách tân, thăng hoa, sáng tạo nhằm phù hợp trước xu thế phát triển của thời đại của đất nước. Chứng tỏ Lor-ca có một suy nghĩ thật dũng cảm, mới mẻ đầy tính nhân văn. Lor-ca nghĩ rằng, con đường nghệ thuật của mình đến lúc phải cạn kiệt, lạc hậu, phải biết khép lại, chôn lấp để lớp sau đi tới. Đúng như lời bày tỏ của Lor-ca: *“Phải biết chôn nghệ thuật của ông để được đi tới”*. Đây là một quan niệm đúng đắn, tiến bộ phù hợp cho sự phát triển của đất nước. Chứng tỏ Lor-ca có một cái tâm và cái tâm cao quý.

**Để tuyển sinh:** Anh (chị) phân tích bài thơ *“Đàn ghi ta của Lor-ca”* qua ngòi bút Thanh Thảo để làm sáng tỏ vẻ đẹp của người nghệ sĩ tài hoa, người chiến sĩ vì khát vọng tự do cho đất nước Tây Ban Nha.

### **Những kiến thức cần nắm:**

1. Nhà thơ Tố Hữu từng ca ngợi cái chết đã đi vào vĩnh hằng: *“Có cái chết hóa thành bất tử”*. (Tố Hữu)
2. Nhà văn Pháp Musset cũng bày tỏ về cái chết đẹp: *“Không có gì cao cả hơn một sự đau đớn lớn”*. (Musset – Pháp)
3. Lời cổ nhân từng đề cao vẻ đẹp bất khuất với lời nói: *“Uy vũ bất năng khuất”*. Ý nói: trước bạo lực không hề cúi đầu. (Lời người xưa)
4. Lời cổ nhân nói về cái chết đẹp mãi mãi đi vào lòng người: *“Thác là thế phách, còn là tinh anh”*. (Lời người xưa)
5. Nhà thơ Tố Hữu từng ca ngợi vẻ đẹp bất khuất trước bạo lực uy quyền: *“Chúng muốn đốt ta thành tro bụi. Ta hóa vàng nhân phẩm lương tâm. Chúng muốn biến ta thành ô nhục. Ta làm sen thơm ngát giữa đầm”*. (trích *“Máu và Hoa”* – Tố Hữu)
6. Có lời nhận định về bài thơ *“Đàn ghi ta của Lor-ca”* như sau: *“Đàn ghi ta của Lor-ca” như tượng đài nghệ thuật bất tử về người nghệ sĩ tài hoa, người chiến sĩ vì khát vọng tự do công lí cho đất nước Tây Ban Nha*. (Lời nhận định)

## HƯỚNG DẪN

### I. PHẦN GIỚI THIỆU

*“Có cái chết hóa thành bất tử”.*

(Tố Hữu).

Quả thật, một cái chết đẹp vì hạnh phúc cộng đồng vì khát vọng tự do cho đất nước. Cái chết ấy mãi mãi đi vào cõi vĩnh hằng, bất tử với năm tháng. Nghị

về cái chết cao đẹp ấy, chúng ta lại nhớ bài thơ “*Dàn ghi ta của Lor-ca*” qua ngòi bút Thanh Thảo trích trong tập “*Khởi vương ru-bích*” xuất bản năm 1985, nhà thơ khắc họa hình tượng Lor-ca, một người con của đất nước Tây Ban Nha, người nghệ sĩ tài hoa, người chiến sĩ vì khát vọng tự do, công lí cho đất nước mãi mãi để lại cho đời cho văn học nghệ thuật những vẻ đẹp khó quên.

## II. PHÂN TRỌNG TÂM

### 1. Về đẹp 1 (sáu câu thơ đầu): Lor-ca một người con nặng tình với đất nước.

Nhớ về Lor-ca là nhớ về một nghệ sĩ tài hoa, một chiến sĩ vì khát vọng tự do công lí, ước vọng của Lor-ca làm sao đất nước Tây Ban Nha đổi mới về con đường chính trị và cách tân nghệ thuật, phù hợp trước xu thế phát triển của thời đại. Đây là khát vọng hoài bão chính đáng, có một cái tâm và cái tâm thật sáng ngời của Lor-ca, mong đất nước Tây Ban Nha đổi mới phát triển giàu đẹp. Nhưng Lor-ca, đứng trước bọn phát xít Phrăng-cô bạo tàn, bảo thủ. Chúng muốn dập tắt ngọn lửa đấu tranh của Lor-ca, bằng hành động dè hèn tàn bạo, chúng đã sát hại Lor-ca vào ngày 19-8-1936 rồi quăng Lor-ca xuống giếng sâu. Thanh Thảo thương tiếc người nghệ sĩ tài hoa, người chiến sĩ nặng lòng với đất nước, tác giả viết lên những vần thơ đầu tiên với tiếng gọi: “*Tây Ban Nha. Áo choàng đỏ gắt. Li-la li-la li-la*”. Với thể thơ tự do, giàu nhạc tính, hình ảnh tiêu biểu, tượng trưng, cho chúng ta hình dung “áo choàng đỏ gắt” là hình ảnh những chàng dũng sĩ với chiếc áo choàng đỏ thắm chuẩn bị ra đấu trường, chiến đấu với những chú bò tót, là nét đẹp văn hóa của đất nước Tây Ban Nha. Nhưng hình ảnh “áo choàng đỏ gắt” với nét thơ của Thanh Thảo không phải là những chàng dũng sĩ chuẩn bị chiến đấu với các chú bò tót mà ở đây là công dân Lor-ca, người nghệ sĩ tài hoa, người chiến sĩ dũng cảm đang đối đầu với bọn phát xít bạo tàn Phrăng-cô của đất nước Tây Ban Nha lúc ấy. Với Lor-ca, ông mong làm sao cách tân về nghệ thuật, đổi mới về chính trị, để đất nước Tây Ban Nha mang bộ mặt mới phù hợp trước xu thế phát triển của thời đại. Nhưng xót xa thay! Lor-ca vẫn “*đi lang thang về miền đơn độc*”, chứng tỏ con đường đấu tranh của Lor-ca chỉ một mình một ngựa cùng “*vội vàng trăng chénh choáng. Trên yên ngựa mới mòn*”. Hàng loạt từ láy gợi cảm, “*đơn độc*”, “*chénh choáng*”, “*mới mòn*” cho người đọc tìm thấy con đường đấu tranh của Lor-ca chưa tìm được lối ra như “*những tiếng đàn bọt nước*” đã vỡ tan ra và Lorca vẫn mang tâm trạng khắc khoải, ưu tư, đau đáu. Cuối cùng Lor-ca phải đón nhận cái chết. Tại sao Lor-ca phải chịu cái chết oan khuất như thế? Vì Lor-ca nhìn thấy đất nước lạc hậu về nghệ thuật, con đường chính trị độc tài bảo thủ, chủ nghĩa phát xít cần phải đổi mới, phải thay đổi để đem lại sự phát triển tốt đẹp cho đất nước Tây Ban Nha là khát vọng chính đáng là hành động dũng cảm thể hiện cái tâm, cái tâm cao

quý của Lor-ca. Dù Lor-ca chết trước họng súng bạo tàn của bọn phát xít Phrăng-Cô nhưng đó là cái chết đẹp, cái chết để mang lại sự đổi mới cho đất nước Tây Ban Nha. Quả thật, “*Không có gì cao cả hơn một sự đau đớn lớn*”. Lor-ca là chân dung mang vẻ đẹp như thế.

**Liên hệ:** Nhớ về cái chết của Lor-ca, chúng ta lại liên tưởng đến cái chết của ông Huấn Cao, một nhà thơ lớn mang tên Cao Bá Quát. Ông làm quan dưới triều Tự Đức, ông đã đứng về phía nhân dân, ở đây là người nông dân để đòi lại sự công bằng, quyền lợi cho người nông dân, nhưng cuối cùng ông phải đón nhận cái chết. Giữa người nghệ sĩ Lor-ca và ông Huấn Cao đều có một nhân cách sống cao đẹp.

## 2. Về đẹp 2 (mười hai câu thơ giữa): Lor-ca trước cái chết bi tráng.

Lor-ca trên đường ra bãi bắn là giờ phút ông đang trực diện với cái chết, đối đầu với bọn phát xít bạo tàn Phrăng-cô. Chúng tỏ Lor-ca đang đứng trước uy quyền, bạo lực. Với hai hình ảnh hoàn toàn đối lập giữa cái chính nghĩa đang đối mặt trước cái phi nghĩa. Nhưng đẹp thay! chân dung của Lor-ca trên đường ra bãi bắn, Lor-ca vẫn “*hát nghêu ngao*” toát lên hình ảnh tượng thanh độc đáo, giàu sức biểu cảm cho chúng ta thấy rõ thái độ ung dung, tự tại của Lor-ca trước giờ phút cuối cùng của cuộc đời. Chứng tỏ, trước cái chết, Lor-ca, ông vẫn không hề lo sợ, khuất phục, Lor-ca vẫn thể hiện một tư thế, một tâm thế thanh thản, đỉnh đặc là biểu hiện của ý chí thép, tinh thần thép của Lor-ca là vẻ đẹp của “*Uy vũ bất năng khuất*”.

**Liên hệ:** Hình ảnh Lor-ca trước giờ phút cuối cùng, người đọc nhớ lại hình ảnh ông Huấn Cao trong truyện ngắn “*Chữ người tử tù*” của Nguyễn Tuân cũng mang một vẻ đẹp như thế. Chúng ta còn nhớ, khi ông Huấn Cao nhận được tin từ “*phiến trát*” của triều đình, do thầy thư lại báo rằng, ngày mai ông Huấn Cao cùng năm đồng chí giải về Kinh hành quyết. Trước giây phút ấy, ông vẫn “*mỉm cười*” là thể hiện thái độ ung dung, thanh thản, tự tại sẵn sàng đón nhận cái chết như là sự giải thoát. Thanh Thảo tiếp tục khắc họa chân dung của Lor-ca trên đường ra bãi bắn vẫn toát lên một nét đẹp tự tại của Lor-ca. Với hình ảnh so sánh giàu chất suy tưởng “*chàng đi như người mộng du*”, chứng tỏ Thanh Thảo đã đi sâu vào thế giới nội tâm của nhân vật, cảm nhận trên đường ra bãi bắn, dù Lor-ca đang đối diện cái chết, cái chết gần kề nhưng Lor-ca như cố quên tất cả và không bận lòng với tất cả, lúc ấy, Lor-ca chỉ biết hưởng về một thế giới khác, thế giới tâm linh, thế giới của sự bình yên, hạnh phúc cho con người. Hình ảnh “*áo choàng bê bê đỏ*” chính là giây phút Lor-ca ngã gục trước họng súng bạo tàn của bọn phát xít Phrăng-Cô. Chúng muốn dập tắt ngọn lửa đấu tranh của Lor-ca, càng thấy rõ hành động dê hèn của bọn Phát xít. Quả thật, máu của Lor-ca đổ xuống chính là dòng máu anh hùng bất khuất của người chiến sĩ vì tự

do công lí như “*tiếng ghi ta rờn rờn máu chảy*” có khác gì như những giọt nước mắt của hàng triệu con người khóc thương cho Lor-ca phải đón nhận một cái chết, cái chết oan khuất, nhưng đó là cái chết đẹp. Vì Lor-ca chết để mong đất nước Tây Ban Nha được đổi mới, được cách tân trước xu thế phát triển của thời đại. Và hàng loạt hình ảnh tượng thanh với: “*Tiếng ghi ta nâu bầu trời cô gái ấy. Tiếng ghi ta lá xanh biết mấy. Tiếng ghi ta tròn bọt nước vỡ tan. Tiếng ghi ta rờn rờn máu chảy*” là những giai điệu quê hương là bầu trời của tình yêu, thật sự đã thấm vào máu thịt của Lor-ca, linh hồn của Lorca. Hình tượng của Lor-ca là vẻ đẹp của lòng yêu quê hương đất nước Tây Ban Nha, nét đẹp ấy, chúng ta liên tưởng lời thơ của Tố Hữu có viết: “*Chúng muốn đốt ta thành tro bụi. Ta hóa vàng nhân phẩm lương tâm. Chúng muốn biến ta thành ô nhục. Ta làm sen thơm ngát giữa đầm*”. (trích “*Máu Và Hoa*” – Tố Hữu) Quả thật, chân dung của Lor-ca, hình tượng Lor-ca cũng mang vẻ đẹp cao quý như thế.

### 3. Vẻ đẹp 3 (Mười ba câu thơ cuối): Lor-ca bất tử cùng tiếng đàn.

**a. Thương tiếc Lor-ca:** Lor-ca đã nằm xuống để lại bao thương tiếc cho mọi người, cho những ai yêu tự do công lí, cho sự giàu đẹp của đất nước. Và chân dung của Lor-ca được tạc thành tượng, đặt tại Quảng trường Santa-Ana, thủ đô Tây Ban Nha là bày tỏ lòng tiếc thương, ngưỡng mộ của nhân dân Tây Ban Nha, của những ai yêu tự do công lí. Lor-ca đã nằm xuống nhưng không chỉ người đời thương tiếc Lor-ca mà tạo vật, đất trời cũng thương tiếc cho Lor-ca. Thi ảnh: “*Giọt nước mắt vầng trăng. Long lanh trong đáy giếng*”. Là hình ảnh nhân hóa độc đáo, sáng tạo gợi cho chúng ta tìm thấy, trăng khóc cho người, trăng đổ lệ cho người, người nghệ sĩ tài hoa, người chiến sĩ nặng tình với đất nước, càng thấy rõ cái chết của Lor-ca đã thấm sâu vào lòng người cùng tạo vật. Thật đáng khâm phục.

**b. Lorca bất tử:** Tiếng gọi: “*Đường chỉ tay đã đứt*” nói lên cuộc đời ngắn ngủi của Lor-ca, cái chết đã cướp đi quãng đời thanh xuân tràn đầy sức sống của Lor-ca. Dù cho thân xác của Lor-ca không còn nữa nhưng hình ảnh của Lor-ca cùng tiếng đàn của ông vẫn ngân vang, ngân xa giữa lòng đất nước Tây Ban Nha. Với tiếng gọi: “*Tiếng đàn như cỏ mọc hoang*” một hình ảnh so sánh vừa hiện thực vừa lãng mạn đưa chúng ta tìm thấy, tiếng đàn như một loài cỏ dại, cỏ hoang mà nói đến cỏ hoang, cỏ dại, tuy khiêm nhường nhưng có một sức sống bất diệt như sức sống của Lor-ca. Dù hình ảnh Lor-ca, tiếng đàn của Lor-ca không còn nữa nhưng ngọn cờ đấu tranh cho tự do công lí của Lorca vẫn tiếp nối, kế thừa và tiếng đàn của Lor-ca, hình ảnh của ông có thể vượt cả mọi biên giới, vượt lên mọi bờ cõi và giới hạn vì ở đâu có đấu tranh cho tự do công lí, cho công bằng dân chủ cho sự giàu đẹp của đất nước thì ở đó có hình bóng Lor-ca, tiếng đàn Lor-ca. Quả thật, “*Có cái chết hóa thành bất tử*”, Lor-ca là con người có cái chết đẹp như thế.

### III. PHẦN KẾT BÀI

**1. Về nghệ thuật:** Với thể thơ tự do, giàu nhạc tính, giàu sức biểu cảm kết hợp biện pháp tượng trưng, hình ảnh tiêu biểu, hòa hợp giữa siêu thực và hiện thực, giữa bi ca và tráng ca.

**2. Về nội dung:** Bài thơ đã khắc họa hình tượng Lor-ca như một tượng đài nghệ thuật bất tử về người nghệ sĩ tài hoa, người chiến sĩ vì khát vọng tự do, công lí vì sự giàu đẹp cho đất nước Tây Ban Nha.

## AI ĐÃ ĐẶT TÊN CHO DÒNG SÔNG?

HOÀNG PHỦ NGỌC TƯỜNG

**Đề tuyển sinh: Anh (chị) làm rõ hai câu sau đây:**

**Câu 1: Anh (chị) nêu lên phong cách nghệ thuật của Hoàng Phủ Ngọc Tường thông qua thể loại kí của tác giả.**

**Câu 2: Anh (chị) giải thích tựa đề “Ai đã đặt tên cho dòng sông?” trong bài kí cùng tên của nhà văn Hoàng Phủ Ngọc Tường.**

### HƯỚNG DẪN

**Câu 1: Phong cách nghệ thuật của Hoàng Phủ Ngọc Tường thông qua thể loại kí được thể hiện với những đặc điểm sau:**

1. Với tác giả, cần phải tạo nguồn cảm hứng mới, phong phú đa dạng nhằm đem lại sự hấp dẫn cho người đọc, nhà văn phải đi thật nhiều trên khắp mọi miền đất nước trong chiến tranh hay hòa bình, để khám phá những nguồn cảm hứng mới trong sáng tác.

2. Thể loại kí, quan sát chính xác, tinh tế, giàu chất suy tư, trữ tình sâu lắng.

3. Hoàng Phủ Ngọc Tường sinh ra và lớn lên tại Huế. Ông đã chọn quê hương là vùng đất cố đô Huế như đời sống tinh thần, tạo nên nguồn cảm hứng cho tác giả trong sáng tác.

4. Thể loại kí luôn luôn đi sâu vào cái đẹp của vùng đất cố đô Huế từ vẻ đẹp địa lí, lịch sử, văn hóa và đời sống tâm linh.

5. Thể loại kí, văn phong đầy chất thơ, tính trí tuệ cao, uyên bác.

6. Thể loại kí là nguồn mạch, ca ngợi niềm tự hào về quê hương đất nước con người cùng tinh hoa của dân tộc.

**Câu 2: Giải thích tựa đề “Ai đã đặt tên cho dòng sông?”**

– Tựa đề “Ai đã đặt tên cho dòng sông?” Qua ngòi bút của Hoàng Phủ Ngọc Tường có hai cách diễn đạt.

1. **Tựa đề “Ai đã đặt tên cho dòng sông?”**: Là một câu hỏi tu từ, tương chừng như câu hỏi trời, hỏi đất mớ hồ, mông lung không có lời giải đáp. Nhưng cũng từ câu hỏi ấy qua ngòi bút của tác giả, đã nêu lên những vẻ đẹp của dòng sông Hương từ góc nhìn địa lí, lịch sử, văn hóa và đời sống tâm linh.

2. **Với tựa đề “Ai đã đặt tên cho dòng sông?”**: Còn đậm chất huyền thoại. Tương truyền rằng, người dân sống hai bên bờ sông tha thiết gắn bó với dòng sông quê hương của mình, rồi họ đi tìm hơn một trăm loài hoa thơm, sau đó, lấy nước sông ấy, đem nấu toát lên mùi thơm ngào ngạt rồi họ đổ nước ấy xuống dòng sông và gọi là dòng sông thơm, hay còn gọi là Sông Hương như chính tựa đề.

**Đề tuyển sinh:** Anh (chị) phân tích vẻ đẹp con sông Hương qua góc nhìn của nhà văn Hoàng Phủ Ngọc Tường trong bài kí “Ai đã đặt tên cho dòng sông?”.

### **Những kiến thức cần nắm:**

1. Nhà thơ Tế Hanh từng ca ngợi hình ảnh con sông quê: “*Hỡi con sông đã tắm cả đời tôi. Tôi nhớ mãi mỗi tình mới mẻ*” (“*Nhớ Con Sông Quê Hương*” – Tế Hanh).
2. Nhà thơ Tố Hữu từng ca ngợi hình ảnh con sông Hương của một thời thơ ấu: “*Hương Giang ơi! Dòng sông êm. Quả tim ta vẫn ngày đêm tự tình*” (Tố Hữu).
3. Nhà thơ Cao Bá Quát từng ca ngợi con sông Hương: “*Trường Giang như kiếm lập thiên thanh*”. ý nói: Vẻ đẹp dòng sông Hương thật uy nghi lẫm liệt như thanh kiếm giữa bầu trời xanh.
4. Nhà thơ Tản Đà từng ca ngợi vẻ đẹp con sông Hương: “*Dòng sông trắng, lá cây xanh*” (Tản Đà).
5. Nhà thơ Thu Bồn từng ca ngợi dáng vẻ con sông Hương cũng mang tâm trạng: “*Con sông dùng dằng, con sông không chảy. Sông chảy vào lòng nên Huế rất sâu*” (Thu Bồn).
6. Tác giả Hoàng Phủ Ngọc Tường nhìn con sông Hương cũng thể hiện nỗi niềm, tâm trạng bàng khuâng, xao xuyến trước giờ phút chia li: “*Còn non, còn nước, còn dài. Còn về, còn nhớ ...*” (Hoàng Phủ Ngọc Tường).
7. Thi nhân Hàn Mặc Tử từng ca ngợi vẻ đẹp trầm mặc của sông Hương: “*Dòng nước buồn thiu hoa bắp lay*”. Thi nhân tiếp tục ca ngợi vẻ đẹp lung linh huyền ảo của dòng sông Hương như dòng sông trăng. Với hình ảnh: “*Thuyền ai đậu bến sông trăng đó?*”. (trích “*Đây Thôn Vĩ Dạ*” – Hàn Mặc Tử).

8. Có lời bày tỏ rằng: “*Không nơi đâu đẹp tuyệt vời. Sông Hương, Núi Ngự nghìn đời mến yêu*” hay “*Không nơi đâu đẹp tuyệt vời. Sông Hương, Núi Ngự giữa lòng cố đô*”.

## HƯỚNG DẪN

### I. PHẦN GIỚI THIỆU

*“Hỡi con sông đã tắm cả đời tôi*

*Tôi nhớ mãi mỗi tình mỗi mẽ”.*

(trích “*Nhớ Con Sông Quê hương*” – Tế Hanh)

Quả thật, mỗi người chúng ta, ai ai cũng có dòng sông quê hương, dòng sông tự tình, dòng sông hoài niệm, dòng sông để thương để nhớ trong tiềm thức của mỗi con người, mãi mãi nuôi dưỡng tâm hồn mỗi người lớn dần theo chiều dài cùng quê hương đất nước. Hôm nay, đưa chúng ta tìm về hình ảnh dòng sông Hương nơi cố đô Huế trong bài kí “*Ai đã đặt tên cho dòng sông?*” qua ngòi bút tài hoa của Hoàng Phủ Ngọc Tường, để tìm lại những vẻ đẹp về hình ảnh dòng sông Hương qua cách nhìn của tác giả.

### II. PHẦN TRỌNG TÂM

*Vẻ đẹp con sông Hương qua cách nhìn của tác giả.*

#### 1. Vẻ đẹp của sông Hương qua góc nhìn địa lí.

**a. Sông Hương giữa thượng nguồn:** Bài Kí “*Người lái đò sông Đà*” của Nguyễn Tuân khắc họa hình ảnh con sông Đà vừa thơ mộng trữ tình đáng yêu, vừa hùng vĩ, hung bạo đáng sợ, mãi mãi là vẻ đẹp do công trình nghệ thuật của tạo hóa, tô đậm sự phong phú giàu đẹp cho đất nước. Bài Kí “*Ai đã đặt tên cho dòng sông?*”. Với nét bút của Hoàng Phủ Ngọc Tường, Sông Hương lại mang một diện mạo, một dáng vẻ, một cá tính, một trạng thái rất riêng giữa thượng nguồn. Dòng sông có lúc mang vẻ đẹp “*hùng vĩ*” như một bản trường ca giữa rừng Trường Sơn, có lúc “*râm rộ*” giữa bóng cây đại ngàn, có lúc lại “*mãnh liệt*” vượt qua những thác ghềnh, có lúc “*cuộn xoáy*” như những cơn lốc với một trạng thái mạnh mẽ đầy cá tính. Ngoài diện mạo, trạng thái ấy, dòng sông Hương còn mang dáng vẻ dịu dàng, say đắm, phóng khoáng, man dại như người thiếu nữ Di-gan diễm kiều của đất nước Tây Ban Nha. Phải có một cái nhìn tinh tế, sâu lắng tha thiết với dòng sông Hương thì tác giả mới phác họa những vẻ đẹp đáng yêu, rất riêng đến thế.

**b. Sông Hương xuôi về đồng bằng:** Hoàng Phủ Ngọc Tường, tác giả đã thổi vào dòng sông Hương như một sinh thể có hồn, mang diện mạo, dáng vẻ của một con người trong tư thế hoàn toàn chủ động trước khi xuôi về đồng bằng với thi ảnh nhân hóa độc đáo: “*Nó đóng kín lại ở cửa rừng và ném chìa khóa trong*



*những hang đá dưới chân núi Kim Phụng*” và xuôi dòng. Dòng sông lúc này lại mang một dáng vẻ khác “*dòng sông uốn mình theo những đường cong thật mềm... dòng sông mềm như tấm lụa*” và “*ôm lấy chân đồi Thiên Mục, xuôi dần về Huế*” chảy ra các lăng tẩm của các vua triều Nguyễn đang chìm sâu trong giấc ngủ nghìn năm giữa rừng thông u tịch và dòng sông lại hòa nhịp cùng với “*tiếng chuông chùa Thiên Mục ngân nga tận bờ bên kia giữa những xóm làng trung du bát ngát tiếng gà*”. Hàng loạt hình ảnh giàu sức biểu cảm, giàu chất suy tưởng, đậm chất Huế, toát lên cảnh đẹp vừa thơ mộng trữ tình vừa thiêng liêng cổ kính như đưa chúng ta tìm về thế giới của tâm linh, tìm lại những di tích xưa của một thời vang bóng.

**c. Sông Hương chảy vào thành phố Huế:** Dòng sông xuôi về thành phố Huế, mảnh đất yêu dấu của cố đô. Đẹp thay, dòng sông lúc này “*trôi đi chậm, thật chậm, cơ hồ chỉ còn là một mặt hồ yên tĩnh*” như để tìm kiếm, ngắm nhìn trọn vẹn thành phố yêu dấu đã nằm sâu trong tâm thức của dòng sông tự bao giờ. Rồi con sông lộ lên một niềm vui, khi “*nó đã nhìn thấy chiếc cầu trắng của thành phố in ngần trên nền trời*” đó là cầu Tràng Tiền sáu vài, mười hai nhịp, là vẻ đẹp tiêu biểu của thành phố Huế và mỗi nhịp cầu như từng nhịp đập, hơi thở của người dân cố đô Huế và mỗi nhịp cầu được thi vị hóa như “*một vành trăng non*” nghiêng mình soi bóng trên dòng sông xanh biêng biếc, trầm mặc như nhớ thương ai!, đợi chờ ai! toát lên nét đẹp rất riêng của Huế và gợi cho chúng ta liên tưởng dòng sông Đà trong bài Kí “*Người lái đò sông Đà*” của Nguyễn Tuân, dòng sông Đà cũng thể hiện một niềm vui khi nhìn thấy chuồn chuồn, bướm bướm bay lượn trên sông và dòng sông cũng lộ lên một niềm vui với tiếng gọi: “*Chao ôi, trông con sông vui như thấy nắng dòn tan sau kì mưa dầm, vui như nổi lại chiêm bao đứt quãng*”.

**d. Sông Hương xuôi về Cồn Hến:** Dòng sông Hương tiếp tục xuôi về Cồn Hến. Nơi đây “*quanh năm mơ màng trong sương khói*” toát lên một không gian đầy sương khói Huế, hòa với một màu xanh biếc, màu xanh của tre của trúc của những vườn cau vùng ngoại ô Vĩ Dạ như cùng hòa quyện với dòng sông Hương, toát lên cảnh đẹp thơ mộng tràn đầy sức sống của thiên nhiên và tình yêu lao động của con người Vĩ Dạ. Rồi dòng sông về với biển cả về lại với cội nguồn. Nhưng lạ thay, dòng sông lại quay gót, “*nó đột ngột đổi dòng, rẽ ngoặt sang hướng đông tây để gặp lại thành phố lần cuối ở góc thị trấn Bao Vinh*” như để ngắm nhìn vẻ đẹp của thành phố Huế yêu dấu lần cuối cùng trước giờ phút chia tay. Ngòi bút của Hoàng Phủ Ngọc Tường, nhà văn đã thổi vào dòng sông như một nhân vật trữ tình như người con xứ Huế mang “*nỗi vương vấn, cả một chút lẳng lơ kín đáo của tình yêu*” và dòng sông Hương khác gì hình ảnh nàng Kiều mà thành phố Huế là bóng hình Kim Trọng mà trước giờ phút chia tay, nàng Kiều cũng quay gót trở lại để tìm gặp chàng Kim nói lên lời thề ước. Một hình ảnh thơ mộng gợi tình và dòng sông Hương được

thi vị hóa như tâm trạng người con gái xứ Huế trước giờ phút chia ly cũng bận lòng lưu luyến mà thành phố Huế như người tình trong mộng, người bạn tri âm, tri kỉ đã ăn sâu, nằm trọn trong tâm thức của dòng sông. Rồi dòng sông lại thâm thì, độc thoại: *“Còn non còn nước còn dài. Còn về còn nhớ ...”* Vậy, dòng sông nhớ ai? Phải chăng, dòng sông nhớ về thành phố Huế yêu dấu như người tình tha thiết cùng gắn bó với dòng sông, là thể hiện một chút lãng mạn kín đáo trong tình yêu và dòng sông Hương như người con gái xứ Huế *“lãng mạn mà chung tình”*. Một hình ảnh độc đáo, qua cách miêu tả của tác giả để lại cho đời những trang văn đầy chất thơ.

## 2. Vẻ đẹp của sông Hương với góc nhìn lịch sử:

Hình ảnh dòng sông Hương với cái nhìn của Hoàng Phủ Ngọc Tường không còn là cô gái Digan dịu dàng, say đắm của đất nước Tây Ban Nha, không còn là hình ảnh người mẹ phù sa đầy trí tuệ, sông Hương cũng không phải là dòng đời xuôi ngược mà sông Hương còn là nhân chứng của lịch sử, dòng sông là những trang sử vẻ vang vừa đau thương vừa anh hùng của dân tộc trong thời đại dựng nước và giữ nước. Hoàng Phủ Ngọc Tường đưa ta tìm về chiều dài lịch sử, bắt gặp dòng sông Hương *“là một dòng sông biên thùy xa xôi của đất nước các vua Hùng”* là tấm lá chắn bảo vệ biên cương. Đến thời kì trung đại, dòng sông Hương từng *“chiến đấu oanh liệt bảo vệ biên giới phía Nam của dân tộc Đại Việt”*. Đến thế kỉ thứ XVIII dòng sông Hương từng chứng kiến những chiến công hiển hách lẫy lừng của người anh hùng Nguyễn Huệ và dòng sông từng *“soi bóng kinh thành Phú Xuân”* biểu tượng cho niềm tự hào của đại đế Quang Trung. Đến thế kỉ thứ XIX, dòng sông từng gắn liền với bao cuộc khởi nghĩa đẫm máu của dân tộc tiếp đến là cuộc cách mạng tháng Tám. Và dòng sông Hương cùng những di sản văn hóa của Huế đã oằn mình chịu đựng trước bao nhiêu bom đạn của Đế quốc Mỹ vào mùa xuân Mậu Thân năm 1968 mà thành phố *“Huế đã nhận những lời chia buồn sâu sắc nhất của thế giới về sự tàn phá mà Đế quốc Mỹ đã chụp lên những di sản văn hóa của nó”* trong chiến tranh tại Việt Nam.

**Mở rộng:** Nhớ về dòng sông Hương là nhớ đến những dòng sông của đất nước từng là nhân chứng của lịch sử, đưa chúng ta nhớ về dòng sông Gianh trong thời kì Trịnh – Nguyễn phân tranh và dòng sông Bến Hải trong thời kì chống Mỹ cứu nước. Quả thật, mỗi hình ảnh của dòng sông là mỗi nhân chứng trong từng giai đoạn lịch sử vừa đau thương lẫn tự hào.

## 3. Vẻ đẹp của sông Hương qua góc nhìn văn hóa:

**a. Dòng sông của âm nhạc:** Phải có một cảm nhận tinh tế, óc trừu tượng phong phú sâu sắc, giàu tính trí tuệ, am hiểu nhiều lĩnh vực, Hoàng Phủ Ngọc Tường mới khắc họa cho người đọc tìm thấy sông Hương là dòng sông của âm nhạc. Với những âm thanh từ tiếng chuông chùa Thiên Mụ ngân nga rền mặt nước, tiếng mái chèo khua nước giữa đêm khuya, tiếng nước vỗ vào mạn thuyền.

Hàng loạt những âm thanh ấy tạo nên những giai điệu, âm điệu, làn điệu để hình thành *"toàn bộ nền âm nhạc cổ điển Huế"*. Cũng từ giữa dòng nước sông Hương, đêm đêm cất lên những điệu hò vừa bồi hồi, xao xuyến vừa êm đềm, băng khuâng lắng đọng hình thành những làn điệu dân ca Huế trữ tình ngọt ngào làm ru lòng người, ru lòng bao du khách, ai đã từng đến Huế. Và dòng sông Hương được hình tượng hóa *"như một người tài nữ đánh đàn lúc đêm khuya"*, toát lên cảnh đẹp thơ mộng, gợi tình, say đắm như ru lòng người vào thế giới âm nhạc cung đình Huế. Đặc biệt, tại thành phố Huế, đại thi hào Nguyễn Du từng sống nơi này (Huế), nhà thơ từng nghe âm thanh của làn nước, những điệu hò, những câu hát dân gian tạo nên nguồn cảm hứng để nhà thơ viết lên những trang thơ thấm đẫm nhạc cung đình. Phải có một cái nhìn tinh tế, bao quát, kiến thức rộng, tha thiết với dòng sông quê hương, thì tác giả mới để lại cho đời những trang văn thật đẹp, giàu chất thơ về hình ảnh dòng sông Hương đáng yêu, đáng nhớ đến thế.

**b. Dòng sông của thơ ca:** Hoàng Phủ Ngọc Tường nhìn vẻ đẹp của dòng sông Hương là nguồn cảm hứng đối với người thi sĩ qua từng thời đại, làm nên những hồn thơ bất hủ cho đời và mang lại sự phong phú cho thơ ca Việt Nam. Chúng ta vẫn còn nhớ, nhà thơ Cao Bá Quát dưới triều đại Tự Đức vào cuối thế kỉ thứ XVIII từng nhìn dòng sông Hương mang vẻ đẹp vừa hoành tráng hùng vĩ, vừa hiên ngang lẫm liệt giữa bầu trời xanh với thi ảnh: *"Trường Giang như kiếm lập thiên thanh"*. Nhà thơ Tấn Đà nhìn dòng sông Hương toát lên một không gian đầy sương khói Huế hòa quyện với màu xanh biêng biếc tràn đầy sức sống thiên nhiên cùng hòa quyện sức sống của con người với hình ảnh: *"Dòng sông trắng, lá cây xanh"*. Đến nhà thơ Thu Bồn của vùng đất Quảng Nam nhìn dòng sông Hương như mang một tâm trạng, một nỗi niềm, lưu luyến vấn vương với thi ảnh: *"Con sông dùng dằng, con sông không chảy. Sông chảy vào lòng nên Huế rất sâu"*. Với tác giả Hoàng Phủ Ngọc Tường lại nhìn con sông Hương như một nhân vật trữ tình, người con xứ Huế cũng mang *"nỗi vương vấn cả một chút lẳng lơ kín đáo của tình yêu"* qua lời thì thầm: *"Còn non còn nước còn dài. Còn về còn nhớ ..."*. Lời thơ dứt quăng với ba dấu chấm lửng ở cuối câu (...) gợi lên một nỗi niềm, một tâm trạng vấn vương của người con xứ Huế cũng *"là tấm lòng người dân nơi Châu Hóa xưa mãi mãi chung tình với quê hương xứ sở"*.

**Liên hệ:** Làm sao chúng ta quên được nhà thơ Tố Hữu, một người con sinh ra và lớn lên giữa lòng thành phố Huế, cũng yêu Huế, yêu dòng sông quê hương mà hình ảnh dòng sông Hương đã in sâu trong tâm hồn nhà thơ với lời bày tỏ tha thiết của thi nhân: *"Hương Giang ơi! Dòng sông êm. Quả tim ta vẫn ngày đêm tự tình"*. Rồi nhớ về Hàn Mặc Tử trong *"Đáy Thôn Vĩ Dạ"* chúng ta bắt gặp dòng sông Hương chính là dòng sông trăng, lung linh huyền ảo với: *"Thuyền ai đậu bến sông trăng đó"*? Và dòng sông Hương qua cái nhìn của thi nhân, lại trầm

mặc u hoài như nhớ thương ai! đợi chờ ai! với lời thơ giàu sức biểu cảm sâu lắng với thi ảnh: “Dòng nước buồn thiu hoa bắp lay”. Quả thật, hình ảnh con sông Hương là công trình nghệ thuật của tạo hóa đã dành riêng cho Huế, mãi mãi là hình tượng nghệ thuật là nguồn cảm hứng của người thi sĩ qua nhiều thời đại đã làm nên những trang thơ bất hủ cho đời cho nền thơ ca Việt Nam.

### III. PHÂN KẾT THÚC

**1. Về nghệ thuật:** Với cái nhìn tinh tế, sâu lắng, giàu trí tuệ, giàu chất suy tưởng, am hiểu nhiều lĩnh vực qua nét bút tài hoa của Hoàng Phủ Ngọc Tường cùng tấm lòng yêu quê hương, yêu dòng sông Hương tha thiết của nhà văn.

**2. Về nội dung:** Tác giả, khắc họa hình ảnh con sông Hương, một hình ảnh nghệ thuật thật đẹp từ vẻ đẹp địa lí, lịch sử, văn hóa như làm sống lại hình ảnh dòng sông Hương của thành phố Huế của vùng đất miền Trung, đất cày lên sỏi đá nhưng cố đô Huế, cố đô của một thời vang bóng đã có dòng sông thật đẹp, thật thơ mộng, trữ tình càng tô đậm sự giàu đẹp cho Huế cho Đất nước. Quả thật: “*Không nơi đâu đẹp tuyệt vời. Sông Hương núi Ngự nghìn đời mến yêu*”.

## CHIẾC THUYỀN NGOÀI XA

NGUYỄN MINH CHÂU

**Để tuyển sinh:** Anh (chị) hãy làm rõ hai câu sau đây:

**Câu 1:** Trình bày sự nghiệp văn học của nhà văn Nguyễn Minh Châu.

**Câu 2:** Nêu lên quan điểm sáng tác của nhà văn Nguyễn Minh Châu.

### HƯỚNG DẪN

#### **Câu 1. Sự nghiệp văn học của nhà văn Nguyễn Minh Châu.**

Trước năm 1975, nhà văn Nguyễn Minh Châu “*thuộc trong số những nhà văn mở đường tinh anh và tài năng nhất của văn học ta hiện nay*” (Nguyễn Ngọc). Văn học cách mạng trước năm 1975, Nguyễn Minh Châu, chủ yếu đi sâu vào chủ nghĩa anh hùng cách mạng được thể hiện trong chiến đấu với kẻ thù cùng mối quan hệ với đồng đội, đồng chí, đồng bào...

Sau năm 1975, Nguyễn Minh Châu là nhà văn đi đầu, tiên phong trong công cuộc đổi mới văn học. Nhà văn luôn trăn trở trước cuộc sống, số phận con người, đời tư thế sự. Ông đã xây dựng nhiều thể loại như truyện ngắn, tiểu thuyết, kí, thiếu nhi, tiểu luận phê bình văn học.

- **Về truyện ngắn:** “*Bến quê*”; “*Cỏ lau*”; “*Những vùng trời khác nhau*”; “*Người đàn bà trên chuyến tàu tốc hành ...*”.

- **Về tiểu thuyết:** “*Chiếc thuyền ngoài xa*”; “*Dấu chân người lính*”; “*Những người từ trong rừng ra*”; “*Mảnh đất tình yêu*”; “*Miền cháy ...*”.

- **Về kí:** “*Núi rừng yên tĩnh*”.

- **Về thiếu nhi:** “*Đảo đá kì lạ*”; “*Tháng ngày lưu lạc*”.

- **Về tiểu luận phê bình văn học:** “*Người viết trẻ và Cảnh rừng già*”; “*Trang giấy trước đèn*”; “*Nhà văn Nguyễn Công Hoan*”.

## **Câu 2. Quan điểm sáng tác của nhà văn Nguyễn Minh Châu.**

Nhắc đến nhà văn Nguyễn Minh Châu là người cầm bút đầu tiên cho con đường đổi mới văn học sau năm 1975. Ông có một cái nhìn mới, một tư duy mới, luôn luôn đi sâu vào đời tư thế sự, số phận, đời sống của con người để viết lên những trang văn, những tác phẩm có giá trị. Với ông, người nghệ sĩ, người cầm bút trong sáng tác cần phải nắm rõ những yêu cầu sau:

1. Nhà văn phải đi sâu vào đời sống nội tâm, số phận con người. Phải biết khám phá, chọn lọc, sáng tạo để tìm ra những hạt ngọc quý, chính là vẻ đẹp tâm hồn của nhân vật, làm cho đời sống nội tâm nhân vật phong phú, hấp dẫn, thuyết phục người đọc.

2. Với ông, nhà văn phải luôn luôn tha thiết với cuộc sống, yêu thương con người, chân tình sâu sắc thì mới có nguồn cảm hứng trong sáng tác để viết lên những trang văn thấm đẫm tình người. Với ông, văn học không nhằm phục vụ thuần túy cho nghệ thuật mà văn học phải phục vụ cho con người và cuộc sống, là văn học vị nhân sinh.

3. Với ông, nhà văn luôn luôn đề cao “*tính chân thật*” trong sáng tác, tính chân thật là cái gốc của văn chương. Với ông, nghệ thuật luôn luôn ca ngợi cái đẹp nhưng phải dựa trên cái thật, tính chân thật nhằm phản ánh cuộc sống thật, đi sâu vào số phận con người thật. Thực hiện được như thế mới tạo nên nguồn cảm hứng hấp dẫn, thuyết phục người đọc.

4. Với ông, giữa văn học nghệ thuật và cuộc sống thực tại phải có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Nghệ thuật phải biết ca ngợi cái đẹp nhưng không trừu tượng, mơ hồ, mĩ lệ hóa trước hiện thực cuộc sống, tô hồng cuộc sống. Như vậy nhà văn cần phải nắm rõ giữa hai lĩnh vực nghệ thuật và cuộc sống không thể nào lẫn lộn với nhau. Đây là quan điểm mới, tiến bộ trong sáng tác của một nhà văn chân chính.

**Để tuyển sinh:** Anh (chị) hãy làm rõ hai câu sau đây:

**Câu 1:** Trình bày hoàn cảnh sáng tác và chủ đề tác phẩm “*Chiếc thuyền ngoài xa*” của nhà văn Nguyễn Minh Châu.

**Câu 2:** Anh (chị) giải thích tựa đề “*Chiếc thuyền ngoài xa*” trong tác phẩm cùng tên của nhà văn Nguyễn Minh Châu.

**Câu 1. Hoàn cảnh sáng tác và chủ đề tác phẩm “*Chiếc thuyền ngoài xa*”.**

**1. Hoàn cảnh sáng tác:** Trước công cuộc đổi mới của văn học sau năm 1975, Nguyễn Minh Châu là nhà văn tiên phong, đi đầu cho con đường đổi mới ấy. Ông luôn luôn trăn trở trước cuộc sống, số phận con người, đời tư thế sự để xây dựng những nhân vật nhằm phản ánh cuộc sống, nỗi trăn trở của con người, đồng thời nêu lên cái nhìn mới giữa văn học và nghệ thuật phải có mối quan hệ chặt chẽ, phải biết ca ngợi cái đẹp nhưng phải dựa trên cái thật. Tác phẩm “*Chiếc thuyền ngoài xa*” ra đời vào năm 1983 xuất phát từ những nguyên nhân ấy, tác phẩm in trong tập truyện cùng tên xuất bản năm 1987.

**2. Chủ đề:** Tác phẩm “*Chiếc thuyền ngoài xa*” của nhà văn Nguyễn Minh Châu đã thể hiện tình yêu tha thiết đối với những cảnh đời, những thân phận trở trêu của con người trước cuộc sống và gửi gắm chiêm nghiệm sâu sắc của mình về nghệ thuật. Với Nguyễn Minh Châu, nghệ thuật chân chính phải luôn luôn gắn liền với cuộc đời và vì cuộc đời. Người nghệ sỹ không thể nhìn đời một cách đơn giản, mà cần phải nhìn nhận cuộc sống và con người một cách đa diện, nhiều chiều.

**Câu 2. Giải thích tựa đề “*Chiếc thuyền ngoài xa*”:**

Nhà văn Nguyễn Minh Châu xây dựng tựa đề “*Chiếc thuyền ngoài xa*”, tuy chỉ có bốn từ ngắn gọn, nhưng thể hiện một hình ảnh đẹp, nói lên hai ý nghĩa:

**Ý 1:** “*Chiếc thuyền ngoài xa*” nếu nhìn về phương diện nghệ thuật là một bức ảnh đẹp về một gia đình hàng chài đánh cá thu trên đường về, giữa lớp sương mù trước ánh bình minh của mặt trời chiếu lại, tạo nên một vẻ đẹp toàn bích, hiếm thấy đối với người nghệ sỹ nhiếp ảnh Phùng.

**Ý 2:** Và hình ảnh “*Chiếc thuyền ngoài xa*” nhìn về phương diện cuộc đời là nêu lên nạn bạo hành của một gia đình hàng chài cùng những bi kịch tinh thần đau đớn của người vợ hàng chài xuất phát từ cuộc sống khó khăn, con cái nheo nhóc, tù túng trên con thuyền chật chội, qua đó nói lên chức năng của người cầm bút, phải có trách nhiệm đối với công chúng, phải dùng nghệ thuật nhằm xây dựng cái đẹp, nhưng phải dựa trên cái thật, con người thật để thấy được số phận con người mà có hướng giải quyết tốt đẹp đó cũng chính là ý nghĩa của tựa đề “*Chiếc thuyền ngoài xa*”.

**Đề tuyển sinh:** Anh (Chị) vận dụng kiến thức văn học lớp 12 thông qua tác phẩm “*Chiếc thuyền ngoài xa*” của nhà văn Nguyễn Minh Châu để làm sáng tỏ vẻ đẹp tâm hồn của người phụ nữ hàng chài.

### **Những kiến thức cần nắm**

1. Nhạc phẩm “*Lòng mẹ*” của cố nhạc sĩ Y Vân có ghi: “*Lòng mẹ bao la như biển Thái Bình dạt dào. Tình mẹ tha thiết như dòng suối hiền ngọt ngào*”. (trích “*Lòng Mẹ*” – Y Vân)
2. Có lời nhận định về hình ảnh người phụ nữ hàng chài như sau: “*Đằng sau tấm áo bạc phéch rách rưới của người phụ nữ hàng chài là một tấm lòng vàng*”. (Lời nhận định)
3. Có lời nhận định rằng: “*Không có gì cao cả hơn một sự hi sinh thầm lặng*”. (Lời nhận định)
4. Lời người xưa có nói: “*Chỗ ướt mẹ nằm chỗ ráo con lăn*”. (Lời người xưa)
5. Có lời nhận định: “*Tình thương là thước đo giá trị nhân cách của con người*”. (Lời nhận định)
6. Nhà thơ Tố Hữu có viết: “*Lẽ nào vay mà không trả. Sống là cho đâu chỉ nhận riêng mình*”. (Tố Hữu)

## **HƯỚNG DẪN**

### **I. PHÂN GIỚI THIỆU**

“*Không có gì cao cả hơn một sự hi sinh thầm lặng*”

(Lời nhận định)

Quả thật, sự hi sinh bao giờ cũng thể hiện nhân cách cao đẹp, sẵn sàng chấp nhận mọi mất mát từ nỗi đau của thân xác đến nỗi khổ của tâm hồn để được sống cho con, vì con. Sự hi sinh cao quý ấy, chúng ta nghĩ đến tác phẩm “*Chiếc thuyền ngoài xa*” của nhà văn Nguyễn Minh Châu, khắc họa thành công hình ảnh người phụ nữ hàng chài, phải chịu bao đau đớn và nhẫn nhục nhằm thực hiện thiên chức của người mẹ cùng tấm lòng bao dung của người vợ là vẻ đẹp tâm hồn của người phụ nữ hàng chài.

### **II. PHÂN TRỌNG TÂM**

*Vẻ đẹp tâm hồn của người phụ nữ hàng chài.*

#### **1. Tấm lòng cao quý của người mẹ**

**a. Chi tiết 1: Người mẹ cam chịu, nhẫn nhục để được nuôi con.**

Đọc “*Chiếc thuyền ngoài xa*”, hình ảnh người phụ nữ hàng chài đọng lại trong chúng ta niềm xót thương lẫn cảm phục. Chị là người phụ nữ sống bên chiếc

thuyền với nghề lưới vó. Chị ngoài bốn mươi tuổi, thân hình to lớn, thô kệch mặt lại rỗ. Chị phải lòng với một anh chàng làm nghề đánh cá. Từ đây hình thành một gia đình hàng chài. Theo bước đi của thời gian, chị có gần cả chục đứa con, chiếc thuyền lại chật hẹp, cuộc sống trở nên tù túng, nheo nhóc, cơ cực. Từ đây hình thành nạn bạo hành trong gia đình mà chị là người phải gánh chịu. Vì sao? Lão chồng, lúc nào hấn cảm thấy khổ quá do áp lực công việc và cuộc sống đè nặng trên đôi vai của hấn, hấn lại lôi chị ra đánh, đánh trên thuyền, đánh cả lúc vào bờ thật tàn nhẫn. Xót thương, mỗi lần hấn đánh chị, hấn sử dụng một chiếc thắt lưng thật lớn của quân đội Sài Gòn cũ, rồi đánh tới tấp trên tấm lưng với chiếc áo rách, bạc phếch của chị. Vừa đánh, hấn vừa thở hồng hộc, hai hàm răng nghiến ken két rồi chửi: “Mày chết đi cho ông nhờ. Chúng mày chết hết đi cho ông nhờ”. Trước hành động tàn bạo dã man của chồng, nhưng chị “không hề kêu một tiếng” cũng “không chống trả” cũng “không tìm cách chạy trốn”. Phải chăng, chị không có tinh thần phản kháng ư? Không, vì chị nghĩ rằng trước tình huống ấy, chị kêu than để làm gì? được gì? chống trả trước một người chồng bạo lực, hung dữ càng thêm khổ thân mà thôi và chạy trốn thì chạy đi đâu? làm gì? lấy gì để nuôi con? Tất cả hành động ấy đều không mang tính khả thi, và chị chấp nhận cam chịu, nhẫn nhục, đau đớn thân xác lẫn tâm hồn để được sống gần con, được nuôi con là tấm lòng cao quý của người mẹ. Quả thật: “*Dằng sau tấm lưng áo bạc phếch và rách rưới của người phụ nữ hàng chài là một tấm lòng vàng*”.

### ***b. Chi tiết 2: Người mẹ không muốn các con bị tổn thương.***

Với chị, khi nhìn thấy các con mình đã lớn, ý thức cá nhân của chúng phát triển. Chị lo sợ, khi chúng nhìn thấy nạn bạo lực trong gia đình khi bố mắng chửi mẹ, thô lỗ cộc cằn cùng hành động tàn bạo vũ phu của bố đối với mẹ. Chị sợ tâm hồn các con bị tổn thương, vẫn đục và hằn sâu trong suy nghĩ của chúng, lòng căm thù bố, hận bố và có thể đưa đến những hậu quả khó lường và chị đưa ra lời đề nghị với lão chồng, chị nói: “*các con đã lớn đừng đánh tôi trên thuyền, mà hãy đưa tôi lên bờ mà đánh*”. Lời nói của chị sao xót xa quá, đau đớn từ trái tim của người mẹ. Chúng ta chưa bao giờ thấy một người phụ nữ nào, người vợ nào lại đề nghị với chồng như chị hàng chài. Nhưng đi sâu vào hoàn cảnh của chị, càng thấy rõ niềm xót xa, trần trở, lo lắng từ trái tim người mẹ là có lí, vì chị lo sợ sẽ tác động đến tâm hồn trong sáng của các con khi ngày ngày, chúng nó đối diện với nạn bạo hành cứ xảy ra trong gia đình. Phải chăng, lời đề nghị của chị tưởng chừng nhân phẩm bị chà đạp, nhục mạ, bất lực, bế tắc trước cuộc sống nhưng nếu xét cho cùng mới thấy hết được, đó là suy nghĩ đúng đắn sâu sắc từ tấm lòng của người mẹ, muốn bảo vệ các con mình không bị tổn thương về tâm hồn. Quả thật, đó là tấm lòng bao la cao quý của người mẹ luôn luôn biết quên mình vì các con, là vẻ đẹp tâm hồn của người phụ nữ hàng chài.